



Phạm Sỹ Thành (Chủ biên)

KINH TẾ TRUNG QUỐC

Những rủi ro trung hạn

Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc, VEPR (VCES)



THAIABOOKS
Phụng sự để dân đầu



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES) là chương trình nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề liên quan tới kinh tế Trung Quốc, trực thuộc Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Chương trình hướng tới các mục tiêu:

- (1) Tổng hợp, xây dựng dữ liệu nguồn về kinh tế Trung Quốc; Cung cấp thông tin, cập nhật và dự báo tình hình kinh tế Trung Quốc;
- (2) Thực hiện các nghiên cứu về kinh tế Trung Quốc, bao gồm cả nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu chính sách;
- (3) Tư vấn chính sách trong các vấn đề kinh tế Trung Quốc và quan hệ kinh tế Việt - Trung.

Chương trình dự tính cho ra các sản phẩm bao gồm (1) Báo cáo định kỳ về tình hình kinh tế vĩ mô của Trung Quốc; (2) Báo cáo thường niên về kinh tế Trung Quốc; (3) Các dự án, chương trình nghiên cứu liên quan tới kinh tế Trung Quốc trong mối tương quan với khu vực và tác động tới Việt Nam; (4) Các báo cáo chuyên đề về những vấn đề nổi bật của tình hình kinh tế - chính trị - xã hội của Trung Quốc và hàm ý chính sách cho Việt Nam; (5) Các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế nhằm tạo ra một diễn đàn để các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách cùng trao đổi, thảo luận nhằm đưa ra những gợi mở, khuyến nghị đối với Việt Nam trong quan hệ kinh tế - chính trị với Trung Quốc; (6) Các khóa học, các chương trình

đào tạo và báo cáo tư vấn có liên quan tới kinh tế Trung Quốc.

Hiện tại, VCES đã thiết lập quan hệ hợp tác nghiên cứu, trao đổi học thuật với các cơ quan nghiên cứu về kinh tế, kinh tế Trung Quốc, nghiên cứu tình hình Trung Quốc của Việt Nam. Đồng thời, VCES cũng thường xuyên tiến hành các chuyến trao đổi học thuật, tổ chức sự kiện nghiên cứu về tình hình kinh tế Trung Quốc với các trường đại học và tổ chức nghiên cứu của nước ngoài như Đại học Kinh tế Tài chính Giang Tây (Trung Quốc), Đại học Nam Khai (Trung Quốc), Đại học Chiết Giang (Trung Quốc), Đại học Chungbuk (Hàn Quốc), Đại học Busan (Hàn Quốc), Hội Khoa học Xã hội Hàn - Trung (Hàn Quốc). Với mục tiêu trở thành một thành viên của mạng lưới nghiên cứu Trung Quốc tại Đông Á, VCES hướng đến việc thiết lập quan hệ hợp tác sâu rộng với các tổ chức nghiên cứu Trung Quốc tại các quốc gia Đông Á và châu Á - Thái Bình Dương khác.

ACDI : Chỉ số lũy kế đầu tư ra bên ngoài/GDP(A Capital Dragon Index)

ACFTA : Hiệp định mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ASEAN -China Free Trade Agreement)

ADB : Ngân hàng phát triển châu Á (Asian Development Bank)

ASEAN : Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations)

BRICs : Nhóm nước mới nổi gồm Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc

CAR : Hệ số an toàn vốn tối thiểu (Capital Adequacy Ratio)

CBRC : Ủy ban Quản lý Giám sát Ngân hàng Trung Quốc (China Banking Regulatory Commission)

CUSTOM : Tổng cục Hải quan Trung Quốc (General Administration of Customs of the People's Republic of China)

CEIC : Công ty số liệu CEIC

CEPR : Trung tâm nghiên cứu chính sách kinh tế Anh

CGRC : Tổng công ty Quản lý và Dự trữ lương thực Trung Quốc (China Grain Reserves Corporation)

COEs : Doanh nghiệp thuộc sở hữu tập thể (Collective Ownership)

Enterprises)

CPI : Chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index)

CREIS : Hệ thống chỉ số bất động sản Trung Quốc (China Real Estate Index System)

CSRC : Ủy ban Quản lý Giám sát Chứng khoán Trung Quốc (China Securities Regulatory Commission)

ECFA : Hiệp định khung hợp tác kinh tế (Economic Cooperation Framework Agreement)

EDP : Tập đoàn năng lượng Bồ Đào Nha

EU : Liên minh châu Âu (European Union)

FAI : Đầu tư tài sản cố định (Fixed Asset Investment)

FDI : Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)

FDIC : Tập đoàn bảo hiểm tiền gửi Liên bang Hoa Kỳ (The Federal Deposit Insurance Corporation)

FED : Cục dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Federal Reserve System)

FTA : Khu mậu dịch tự do/Hiệp định mậu dịch tự do (Free Trade Area/Free Trade Agreement)

G7 : Nhóm bảy quốc gia dân chủ và công nghiệp hàng đầu của thế giới

G20 : Nhóm các nền kinh tế lớn

GDP : Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product)

GITIC : Công ty TNHH Tín thác Quốc tế Quảng Đông

GTVT : Giao thông vận tải

ICBC : Ngân hàng công thương Trung Quốc (Industrial and Commercial Bank of China)

ICOR : Hệ số sử dụng vốn (Incremental Capital - Output Ratio)

IEA : Cơ quan năng lượng quốc tế (The International Energy Agency)

IMF : Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund)

JKCFTA : Khu vực mậu dịch tự do Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc

KHXH : Khoa học xã hội

LGFPs : Các khoản vay nợ của chính quyền địa phương thông qua các sàh huy động vốn

LGFVs : Các công cụ huy động vốn địa phương (Local Government Funding Vehicles)

M&A : Mua bán và sáp nhập (Mergers and Acquisitions)

MOF : Bộ Tài chính Trung Quốc (Ministry of Finance of the People's Republic of China)

MOFCOM: Bộ Thương mại Trung Quốc (Ministry of Commerce

of the People's Republic of China)

NBER : Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia (Hoa Kỳ) (The National Bureau of Economic Research)

NBS : Cục thống kê Quốc gia (Trung Quốc) (The National Bureau of Statistics (of China))

NHTM : Ngân hàng thương mại

NHTƯ : Ngân hàng Trung ương

NSEs : Doanh nghiệp ngoài nhà nước (Non Stated-owned Enterprises)

OECD : Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development)

PBoC : Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (The People's Bank of China)

PMI : Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (Purchasing Managers Index)

PPI : Chỉ số giá sản xuất (công nghiệp) (Producer Price Index)

PPP : Sức mua ngang giá

QE : Chương trình nới lỏng định lượng (Quantitative easing)

RCEP : Cơ chế Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (Regional Comprehensive Economic Partnership)

RMB : Đồng tiền Trung Quốc (Renminbi – Nhân dân tệ)

ROA : Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (Return on Total Assets)

ROE : Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (Return on Equity)

SAFE : Cục quản lý Ngoại hối Quốc gia (Trung Quốc) (State Administration of Foreign Exchange)

Shibor : Lãi suất qua đêm liên ngân hàng Thượng Hải (Shanghai Interbank Offered Rate)

SOEs : Doanh nghiệp nhà nước (State-owned Enterprises)

TFP : Năng suất các yếu tố tổng hợp (Total Factor Productivity)

TFR : Tổng tỉ suất sinh (Total Fertility Rate)

TNHH : Trách nhiệm hữu hạn

TPP : Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership)

TTCK : Thị trường chứng khoán

TƯ : Trung ương

UK : Vương quốc Anh (United Kingdom)

UN : Liên hợp quốc (United Nations)

UNCTAD : Diễn đàn thương mại và phát triển Liên hợp quốc (The United Nations Conference on Trade and Development)

US : Hoa Kỳ (United States)

USD : Đồng đôla Mỹ (US. Dollar)

VAT : Thuế giá trị gia tăng (Value Added Tax)

VCES : Chương trình nghiên cứu kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR

WB : Ngân hàng thế giới (World Bank)

WTO : Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization)

TÓM TẮT

Kinh tế Trung Quốc sau khi tiến hành chuyển đổi năm 1978 đã bước vào một giai đoạn tăng trưởng liên tục với tỉ lệ tăng trưởng bình quân trong vòng 30 năm lên tới 9,6%. Tỉ lệ tăng trưởng này nhanh chóng đưa Trung Quốc trở thành nền kinh tế có quy mô lớn thứ hai trên thế giới và những gì mà quốc gia này thực hiện được về kinh tế xứng đáng được gọi là một điều thần kỳ - như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan v.v... đã đạt được trong quá khứ. Các mục tiêu tăng gấp đôi GDP sau mỗi 10 năm mà Đặng Tiểu Bình đưa ra đều được hoàn thành trước thời hạn. Năm 1952, thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc chỉ là 4,55 USD, đến năm 2011, bình quân mỗi người Trung Quốc có mức thu nhập 5.400 USD. Dựa trên số liệu thống kê GDP thế giới trong 1000 năm qua của Madison, có thể nói không hề phóng đại rằng những gì mà Trung Quốc đạt được trong hơn 30 năm chuyển đổi kinh tế vừa qua bằng đúng những gì mà dân tộc này đã làm trong suốt cả 1000 năm trước đó gộp lại. Con số so sánh này để thấy mức độ thay đổi mà Trung Quốc đã đạt được nhờ vào việc thực hiện chuyển đổi kinh tế “dò đá qua sông”, lấy thí điểm để tìm tòi hướng đi đúng cho từng lĩnh vực cải cách. Cải cách theo phương thức này có thể giúp Trung Quốc tránh được những cú sốc nhưng không thể tránh được những cải cách mang tính nền tảng như vấn đề mô hình phát triển kinh tế, cải cách quyền tài sản, vấn đề cải cách kinh tế đi liền với chuyển đổi về chính trị, các vấn đề xã hội v.v... Khi tất cả những trở ngại này chưa được giải quyết một cách căn bản, tăng trưởng kinh tế Trung Quốc sẽ chịu nhiều tác động tiêu cực.

Trong vòng năm năm trở lại đây, kinh tế, chính trị Trung Quốc đã

đối diện với nhiều tình hình mới rất đáng chú ý. Về chính trị, Trung Quốc đã thực hiện sự chuyển giao quyền lực chóng vánh từ thế hệ lãnh đạo thứ tư sang thế hệ thứ năm. Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc (năm 2002) chứng kiến sự chuyển giao quyền lực từ thế hệ lãnh đạo thứ ba do Giang Trạch Dân đứng đầu sang thế hệ lãnh đạo thứ tư do Hồ Cẩm Đào đứng đầu. Đóng góp trực tiếp cho sự phát triển của Trung Quốc mà Hồ Cẩm Đào thực hiện trong hai nhiệm kỳ lãnh đạo của mình là việc đề xuất “Quan điểm phát triển khoa học”. Tại Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc (năm 2012), “Quan điểm phát triển khoa học” đã được Báo cáo Chính trị xếp ngang với “Tư tưởng Mao Trạch Đông”, “Lý luận Đặng Tiểu Bình”, “Thuyết Ba đại diện”.

Về mặt kinh tế, kể từ khi thế giới đương đầu với khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 2008, kinh tế Trung Quốc lập tức đối diện với thử thách thực sự, khi những chấn động bên ngoài nhanh chóng thâm nhập vào nền kinh tế đã mở cửa và hội nhập sâu vào đời sống kinh tế thế giới. Những bất cập của mô hình tăng trưởng hướng ra xuất khẩu nhanh chóng bộc lộ điểm yếu.

Nhóm tác giả đã tiến hành những nghiên cứu định lượng, dựa trên số liệu và bằng chứng về các vấn đề kinh tế Trung Quốc trong 5 năm qua và đánh giá triển vọng nền kinh tế này trong vòng 5 năm tới. Với nhan đề **Kinh tế Trung Quốc – Những rủi ro trung hạn**, cuốn sách mong muốn truyền đi thông điệp rằng các vấn đề mà kinh tế Trung Quốc đang phải đối diện hiện nay cũng như trong tương lai gần không chỉ còn mang tính những thách thức, mà đã trở thành những rủi ro. Khả năng “quản trị rủi ro” của chính phủ mới sẽ quyết định đến sự phát triển bền vững của kinh tế Trung Quốc. Cuốn sách được bố cục theo ba phần. Phần 1, phân tích về những vấn đề chung

của kinh tế Trung Quốc trong vòng 5 năm vừa qua (2008 - 2012), bao gồm Chương 1 và Chương 2. Phần 2, nghiên cứu về những rủi ro trong lĩnh vực tài chính tiền tệ, và bất động sản có liên quan đến chiến lược đô thị hóa kiểu mới của Trung Quốc, bao gồm từ Chương 3 đến Chương 6. Phần 3, các vấn đề dân số - lao động - xã hội, gồm các Chương 7, Chương 8 và Chương 9.

KINH TẾ TRUNG QUỐC SAU KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ THẾ GIỚI 2008 - NHỮNG MẦM MỔNG RỦI RO

Các tác giả đã chỉ ra mối liên hệ giữa những rủi ro đang hình thành trong nền kinh tế Trung Quốc hiện nay với những chính sách kinh tế mà chính phủ tiền nhiệm thực hiện. Cụ thể, các tác giả cho rằng, để ứng phó với khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới năm 2008, chính phủ Trung Quốc đã lựa chọn giải pháp tung gói kích cầu có quy mô lớn. Tuy nhiên, việc bơm thẳng gói kích thích này vào nền kinh tế thông qua hệ thống NHTM đã ẩn chứa những mầm mống của sự rủi ro cho giai đoạn phát triển về sau. Đối với hệ thống tài chính ngân hàng của Trung Quốc, việc cho vay với quy mô lớn và các tiêu chuẩn cho vay được hạ thấp đã làm gia tăng tính thiếu ổn định và lành mạnh của hoạt động tín dụng, gắn liền với đó là khả năng gia tăng nợ xấu. Đối với lĩnh vực bất động sản, khi một lượng lớn tín dụng của NHTM đầu tư vào lĩnh vực bất động sản và sự hăng hái đầu tư của chính quyền địa phương đã mở đầu cho một giai đoạn tăng trưởng nóng về quy mô đầu tư, giá cả cũng như diện tích trong một thời gian ngắn. Hiển nhiên, trong giai đoạn này, giá cả đã kích thích hoạt động đầu cơ nhưng không có lợi cho việc giải quyết nhu cầu thực tế của người dân. Khi thị trường bất động sản đã hình thành bong bóng rõ nét, các chính sách kiểm soát có phần quá chặt của chính phủ

đã khiến không chỉ hệ thống NHTM, công ty đầu tư bất động sản hay hộ gia đình rơi vào khó khăn mà ngay cả chính quyền địa phương cũng lâm vào tình trạng tương tự. Đối với vấn đề nợ công của chính quyền địa phương, gói kích thích kinh tế 4.000 tỉ RMB cũng góp phần nâng cao tỉ trọng đầu tư giai đoạn hậu khủng hoảng 2008, đặc biệt, đã kích thích hoạt động chi tiêu của chính quyền địa phương vào lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng và bất động sản. Điều này dẫn đến quy mô vay nợ của chính quyền địa phương các cấp tại Trung Quốc tăng chóng vánh trong vòng 4-5 năm, dẫn đến những rủi ro trong việc thanh toán các khoản nợ đáo hạn. Cuối cùng, một rủi ro không thể không tính tới là rủi ro từ việc thực hiện chiến lược phát triển mới. Khi Trung Quốc bước vào giai đoạn phát triển của thế hệ lãnh đạo mới, sự xuất hiện của ý tưởng về việc dựa vào chiến lược đô thị hóa kiểu mới để vực dậy sự tăng trưởng của nền kinh tế đã bị suy giảm rõ rệt của Trung Quốc trong thời gian 2012 - nửa đầu năm 2013 đã lập tức làm bùng lên những lo ngại về việc một đợt bùng nổ đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư bất động sản và vay nợ để thực hiện chiến lược đô thị hóa kiểu mới của chính quyền địa phương sẽ khiến nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này rơi vào tình trạng mất kiểm soát.

KINH TẾ THẾ GIỚI 2010 - 2015 VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI KINH TẾ TRUNG QUỐC

Trong chương này, các tác giả tập trung vào đánh giá tác động của khủng hoảng tài chính tiền tệ 2008, khủng hoảng nợ công châu Âu 2010 và tình hình phát triển của một số nền kinh tế chủ chốt đối với kinh tế Trung Quốc. Các tác giả nhận định rằng, về cơ bản, bối cảnh kinh tế toàn cầu giai đoạn hậu khủng hoảng có nhiều yếu tố hỗ trợ tích cực cho kinh tế Trung Quốc, đặc biệt là cho quá trình tái cơ cấu kinh tế. Dòng vốn từ bên ngoài dồi dào, dịch chuyển sản xuất trong

khu vực tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, nhu cầu từ các nền kinh tế đang nổi và đang phát triển mở rộng vững chắc, tiếp cận công nghệ và thị trường ở các nền kinh tế phát triển dễ dàng hơn. Mặc dù vậy, hậu khủng hoảng 2008 - 2009, kinh tế Trung Quốc cho đến nay đang trong rủi ro “hạ cánh cứng”, với tốc độ tăng trưởng suy giảm nhanh chóng và bất ổn vĩ mô ngày một gia tăng, đặc biệt trên thị trường tài chính và thị trường bất động sản. Điều này một phần là hậu quả của những tác động tiêu cực từ môi trường bên ngoài, song chủ yếu nằm ở khả năng điều hành và mức độ quyết liệt đến đâu trong triển khai tái cơ cấu kinh tế của chính phủ Trung Quốc. Trong trung hạn, các yếu tố bên ngoài sẽ tiếp tục có nhiều ảnh hưởng tới tình hình kinh tế Trung Quốc, trong đó quan trọng và chủ yếu nhất là chính sách tiền tệ của Mỹ, khả năng phục hồi tăng trưởng ở châu Âu và xu hướng hội nhập khu vực thời gian tới ở Đông Á. Dù còn nhiều rủi ro song các yếu tố bên ngoài được đánh giá đang ở trong xu thế tích cực, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế Trung Quốc.

MỘT SỐ RỦI RO CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG QUỐC (TỪ NĂM 2003 ĐẾN NAY)

Trong chương này, nhóm tác giả dựa trên việc đánh giá toàn diện về các lĩnh vực của hệ thống tài chính tiền tệ Trung Quốc để trả lời câu hỏi quan trọng nhất vào thời điểm hiện nay: hệ thống tài chính tiền tệ của Trung Quốc có đang trong tình trạng rủi ro hay không, nếu có thì là bao nhiêu? Để trả lời câu hỏi này, nhóm tác giả đã lần lượt đánh giá mức độ rủi ro về tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro từ cơ cấu quản trị, rủi ro từ suy thoái kinh tế bên ngoài của toàn bộ hệ thống tài chính tiền tệ Trung Quốc. Các tác giả cho rằng, vấn đề lớn nhất của hệ thống ngân hàng Trung Quốc là tăng trưởng tín dụng quá mức trong nhiều năm liền. Điều này nếu không kết hợp với một chính

sách đầu tư và quản lý phù hợp thì mặc dù tăng trưởng có thể đạt ở mức khá nhưng về lâu dài sẽ đẩy nền kinh tế rơi vào tình trạng tăng trưởng nóng dựa trên nguồn vốn tín dụng. Khả năng thanh khoản và các vấn đề về huy động tiền gửi của hệ thống ngân hàng Trung Quốc giảm liên tục cho thấy tính ổn định trong nguồn tiền huy động của hệ thống ngân hàng không cao, rủi ro thanh khoản đã bắt đầu hiện hữu. Hoạt động “ngân hàng mờ” đang là vấn đề nổi cộm trong hệ thống ngân hàng Trung Quốc. Vấn đề quản trị công ty và quy định pháp lý về quản trị đóng vai trò quan trọng trong việc cải cách hệ thống ngân hàng Trung Quốc và quyết định tới hiệu quả hoạt động của hệ thống này. Chế độ xã hội và đặc điểm của các tổ chức kinh tế, chính trị của mỗi quốc gia có ảnh hưởng tới cách tiếp cận trong cải cách và phát triển hệ thống ngân hàng, từ đó ảnh hưởng tới hiệu quả và mức độ rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Rất nhiều khoản nợ của Trung Quốc không hiển thị trong hệ thống ngân hàng và bản chất cơ chế vốn của Trung Quốc và sự liên quan nhiều tới thặng dư tài khoản vãng lai. Trên cơ sở phân tích và đánh giá đó, nhóm tác giả kết luận hệ thống ngân hàng Trung Quốc ở trong tình trạng tiềm ẩn nhiều rủi ro với ước lượng tỉ lệ nợ xấu của nhóm tác giả là 5% - 8%, nhưng vẫn có thể chống đỡ được các cú sốc nếu chính phủ giám sát chặt chẽ và có biện pháp ứng phó kịp thời.

NHỮNG THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI CỦA ĐÔ THỊ HÓA KIỂU MỚI ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRUNG QUỐC

Trong chương này, tác giả tập trung nghiên cứu về lịch sử của quá trình đô thị hóa tại Trung Quốc từ năm 1949 đến nay và phân tích về các cơ hội, thách thức đối với kinh tế Trung Quốc nếu theo đuổi chiến lược đô thị hóa kiểu mới. Chính phủ Trung Quốc đã bắt đầu đưa ra kế

hoạch thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc nội trong 10 năm tới. Mục tiêu của kế hoạch này là sẽ đạt được tỉ lệ đô thị hóa 70%, điều này đã mang đến rất nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với sự tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc. Trên cơ sở tổng kết những bài học kinh nghiệm từ ba lần đô thị hóa tại Trung Quốc, tác giả chỉ ra rằng muốn thúc đẩy quá trình đô thị hóa cần một chiến lược đô thị hóa phù hợp với tiến trình của quốc tế, tránh được những biến động lớn và tổn thất mà con người mang lại cho kinh tế, xã hội. Tác giả đã phân tích 8 vấn đề cơ bản mà đô thị hóa kiểu mới sẽ phải đối diện. Đó là (i) đất đai, (ii) hệ thống đăng ký hộ khẩu, (iii) nhà ở, (iv) môi trường, (v) giao thông đô thị, (vi) việc làm và ngành công nghiệp đô thị, (vii) hệ thống dịch vụ công cộng đô thị và (viii) chi phí của việc biến một cư dân nông thôn thành cư dân thành thị. Đợt đô thị hóa mới này được bắt nguồn từ một kế hoạch đầy quyết tâm và hứng khởi của chính phủ, cũng vì lý do đó mà thách thức lớn nhất của đô thị hóa lại là từ phía chính phủ, còn cơ hội lớn nhất của đợt đô thị hóa mới đến từ sự vươn lên mạnh mẽ của các thành phố mới nổi. Do gặp phải hạn chế từ tính xác thực của số liệu và sự biến động của tương lai nên bài viết này không triển khai sâu thêm nghiên cứu thực chứng. Thông qua những phân tích số liệu và những quan điểm cơ bản mà bài viết đưa ra, tuy còn nhiều thiếu sót nhưng cũng có thể giúp ích phần nào cho những người muốn tìm hiểu về sự chuyển đổi của kinh tế Trung Quốc.

RỦI RO VỀ NỢ CÔNG VÀ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TỪ CHIẾN LƯỢC ĐÔ THỊ HÓA KIỂU MỚI

Trong chương này, các tác giả đã nghiên cứu về các rủi ro mà việc theo đuổi chiến lược đô thị hóa kiểu mới cũng như cách thức tăng trưởng kinh tế theo diện rộng có thể tạo ra đối với kinh tế Trung

Quốc, biểu hiện dưới hình thức các khoản nợ công – đặc biệt là nợ của chính quyền địa phương. Tỷ lệ đòn bẩy tài chính của Trung Quốc đã tăng lên mức 150% GDP, chỉ trong vòng 5 năm (2008 - 2012), tỷ lệ này đã tăng 30 điểm phần trăm. Nghiên cứu của các tác giả cho thấy, tốc độ vay nợ của địa phương tăng nhanh chỉ trong vòng 5 năm (2008 - 2012) kể từ sau khi gói kích thích 4.000 tỉ RMB được đưa vào nền kinh tế là một rủi ro. Tỷ lệ nợ chưa quá cao so với nhiều nước phát triển trên thế giới nên được coi là rủi ro ở mức độ thấp, nhưng chiến lược đô thị hóa kiểu mới với nhu cầu về đầu tư cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu của hơn 1 tỉ cư dân đô thị vào năm 2020 có thể tạo ra vòng xoáy vay nợ mới của chính quyền các cấp với tốc độ gia tăng nợ nhanh hơn cả giai đoạn 2008 - 2012. Bên cạnh đó, sự khuyết thiếu một thể chế giám sát, kiểm soát đối với hoạt động vay nợ thông qua phát hành trái phiếu của địa phương; việc địa phương sử dụng các khoản vay ngắn hạn để đầu tư cho các dự án dài hạn đều làm gia tăng mức độ rủi ro hiện có. Việc huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu sẽ là lựa chọn tất yếu và có hiệu quả hơn so với việc chính quyền địa phương huy động vốn từ hệ thống ngân hàng như hiện nay thông qua một hệ thống trung gian là các công ty tín thác và đầu tư. Trước hết, việc phát hành trái phiếu cho phép chính quyền địa phương tự chủ trong việc huy động vốn và không gây ảnh hưởng đến chính sách tiền tệ của chính phủ Trung Quốc. Bên cạnh đó, việc phát hành trái phiếu sẽ làm tăng mức độ minh bạch thông tin và trách nhiệm giải trình khi giá cả trái phiếu liên quan đến xếp hạng tín nhiệm của chính quyền. Để đảm bảo mức độ lành mạnh của hệ thống tài chính cũng như kiểm soát được rủi ro từ hoạt động vay nợ của chính quyền địa phương, Trung Quốc cần hình thành được một khung khổ thể chế nhằm minh bạch và chuẩn hóa hoạt động vay nợ của địa phương. Chẳng hạn, ban hành chế độ trách nhiệm tài chính

nhằm hạn chế việc vay nợ hoặc vay và chi tiêu ngoài ngân sách. Đồng thời, do mục đích các khoản vay của sàn huy động vốn địa phương chủ yếu được dùng cho mục đích phát triển cơ sở hạ tầng nên hoạt động chi đầu tư của các sàn này (cụ thể là các công ty hoạt động trên “sàn”) cần đưa vào chiến lược đầu tư công chung của Trung Quốc.

NHỮNG RỦI RO TỪ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Trong chương này, các tác giả đã phân tích tình hình phát triển thị trường bất động sản Trung Quốc trong thời gian 5 năm qua, trên cơ sở chính phủ Trung Quốc có thể sẽ đẩy mạnh thực hiện chiến lược đô thị hóa kiểu mới, các tác giả phân tích về những rủi ro tiềm ẩn trên thị trường này. Những rủi ro chủ yếu đối với thị trường bất động sản đến từ (i) giá cả; (ii) cân bằng cung - cầu về diện tích; (iii) chương trình nhà ở xã hội khó có thể tác động đến giá cả trên thị trường nhà ở thương mại nhưng có thể làm ảnh hưởng đến thu ngân sách của địa phương; (iv) các điều tiết hành chính có thể bị vô hiệu hóa. Về mặt giá cả, có thể khẳng định gói kích thích kinh tế 4.000 tỉ RMB đã tạo ra bong bóng giá bất động sản tại Trung Quốc. Để xác định giá nhà có hình thành bong bóng hay không, thông thường một số tiêu chí vẫn được xem xét như (i) mức độ tăng giá nhà; (ii) tỉ lệ giá nhà/thu nhập khả dụng. Việc xem xét cả hai tiêu chí này cho thấy, tại 35 thành phố chủ chốt của Trung Quốc, giai đoạn 2009 - 2011 đã hình thành bong bóng. Trong trung hạn (1 - 5 năm tới) khi giá nhà tiếp tục tăng lên do tác động của việc chính phủ nói lỏng tín dụng cho bất động sản và hiệu ứng lan tỏa từ quyết định thực hiện chiến lược đô thị hóa kiểu mới, có thể Trung Quốc sẽ lại can thiệp để hạ nhiệt trên thị trường này đồng thời thúc đẩy sự phát triển của nhà ở xã hội và nhà cho người thu nhập thấp. Những biện pháp này về cơ bản đều có tác dụng tích cực trong việc bình ổn thị trường. Nhưng việc quá coi trọng các

biện pháp hành chính (như các lệnh hạn chế mua, hạn chế tín dụng) không thể giải quyết tận gốc những nhân tố căn bản đã hình thành nên làn sóng đầu tư bất động sản. Bên cạnh đó, cách làm này có thể dẫn đến rủi ro về việc can thiệp hành chính quá mức hoặc can thiệp hành chính không đủ. Những quan ngại về việc giá nhà đã hình thành bong bóng cần được chú ý tại các thành phố chủ chốt vốn có giá nhà tăng cao hơn so với thu nhập như Bắc Kinh, Thượng Hải, Thâm Quyển, Hàng Châu v.v... Một làn sóng đầu cơ sẽ thực sự định hình khi giá nhà tại các đô thị loại II và III tiếp tục tăng mạnh hơn so với mức tăng giá nhà tại đô thị loại I. Khi giá nhà tăng cao và kiểm soát đối với thị trường này dẫn đến những méo mó, điều này có thể làm suy giảm lao động tại ngành xây dựng và các ngành có liên quan. Nhu cầu trong nước (bao gồm cả tiêu dùng) cũng sẽ suy giảm. Đối với hệ thống tài chính tiền tệ, khi nguồn vốn bị đọng vào bất động sản và trở thành nợ xấu thì hoạt động tín dụng trong tương lai dành cho khu vực kinh tế này sẽ bị thu hẹp, đi kèm với đó là đầu tư và tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong trung hạn cũng chịu ảnh hưởng. Đối với thế giới, điều này có nghĩa là nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ giảm sút. Để hạn chế những rủi ro này, Trung Quốc có thể sẽ phải tập trung vào việc loại bỏ các nhân tố gây nên cầu nhà ở giả tạo tại thành thị, kiểm soát nhu cầu nhà ở tại khu vực đô thị cũng như đẩy nhanh tốc độ xây dựng chương trình nhà ở xã hội. Khi Trung Quốc bắt đầu thực hiện việc di dân với quy mô 250 triệu người trong tương lai, đây sẽ là một thử thách không nhỏ về việc lựa chọn cách thức thực hiện với chính phủ. Ngoài ra, cũng cần chú trọng về tiêu chuẩn cho vay tín dụng cũng như hệ thống đánh giá, quản trị rủi ro trong hệ thống NHTM. Về cân bằng cung - cầu, cầu diện tích nhà ở đang vượt quá khả năng cung - với giả thiết 250 triệu người sẽ trở thành cư dân thành thị trong vòng 10 - 15 năm tới. Việc mở rộng cung diện tích vừa chịu sự ràng buộc

của việc làm suy giảm nguồn cung đất nông nghiệp vừa chịu sự ràng buộc của ngân sách dành cho khai thác và sử dụng đất phi nông nghiệp. Đối với các tỉnh Trung Quốc – đang chìm trong các khoản nợ gia tăng với tốc độ nhanh – điều này hàm ý rằng một sự vận động chính sách để chính phủ Trung Quốc thông qua luật cho phép địa phương tự phát hành trái phiếu huy động vốn sẽ được đẩy mạnh. Nhưng kể cả khi điều này thành hiện thực, nó sẽ đi liền với một rủi ro cần kiểm soát khác – tốc độ gia tăng và khả năng trả nợ của địa phương.

RỦI RO TỪ SỰ BIẾN ĐỔI VỀ DÂN SỐ

Quá trình biến đổi dân số Trung Quốc diễn ra ngày càng nhanh và rõ nét. Đặc trưng của quá trình biến đổi này là dân số Trung Quốc đang già đi rất nhanh. Đặc biệt, tác động của chính sách dân số “một con” khiến quá trình già hóa dân số diễn ra chóng vánh hơn nhiều so với khả năng ước lượng của những người làm công tác quản lý tại Trung Quốc. Trên cơ sở số liệu của Liên hợp quốc, các tác giả đã phân tích những rủi ro mà Trung Quốc có thể sẽ đối diện trong vòng 20 năm tới khi dân số tiếp tục phát triển theo khuynh hướng hiện nay. Rủi ro đầu tiên mà sự biến đổi dân số đem lại cho kinh tế Trung Quốc đó là tình trạng suy giảm nguồn cung lao động không thể tránh khỏi do TFR thấp hơn nhiều so với mức sinh thay thế và tốc độ suy giảm của tỉ lệ sinh thô tại Trung Quốc nhanh hơn nhiều so với nhiều quốc gia khác. Có nhiều kịch bản ước lượng về nguồn cung lao động Trung Quốc trong tương lai hàng chục năm tới, với các thời điểm suy giảm cung lao động khác nhau. Tuy nhiên, các ước lượng đều cho thấy một khuynh hướng chung, đó là sau khi nhóm người trong độ tuổi lao động (15 - 64 tuổi) chạm đến ngưỡng 1 tỉ người thì sẽ bắt đầu suy giảm. Đồng thời, nguồn cung lao động từ nông thôn trên thực tế

không còn nhiều. Rủi ro này tạo ra một áp lực lên thị trường lao động, khiến chi phí lao động thêm tăng cao – điều đã bắt đầu xuất hiện tại các thành phố lớn của Trung Quốc. Rủi ro thứ hai đi liền với rủi ro nêu trên là việc có thể Trung Quốc đã dùng hết nguồn lợi dân số thứ nhất nhưng chưa thể dự báo được quốc gia này có duy trì được nguồn lợi dân số thứ hai hay không. Nói cách khác, giai đoạn tăng trưởng kinh tế Trung Quốc được lợi rất nhiều nhờ một cơ cấu dân số trẻ và lực lượng lao động đông đảo xuất hiện liên tiếp trong khoảng thời gian 40 năm do tác động của chính sách đã/sắp qua đi. Nhưng liệu dân số già hóa ở Trung Quốc có cản trở sự tăng trưởng về thu nhập bình quân hay không thì vẫn cần thêm các nghiên cứu sâu hơn. Tiếp đó, sự biến đổi dân số theo khuynh hướng già hóa *với tốc độ nhanh chóng* hơn các nước khác đặt hệ thống an sinh xã hội của Trung Quốc – đặc biệt tại các vùng nông thôn – trước rủi ro lớn về độ bao phủ và hiệu quả. Trong đó, những thách thức về gánh nặng tài chính đối với chính quyền từ cấp huyện trở xuống, cơ sở hạ tầng thông tin, đội ngũ nhân viên trong lĩnh vực bảo hiểm dưỡng lão và nghiệp vụ bảo hiểm là những thử thách rõ rệt nhất.

SỰ CHUYỂN ĐỔI CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRUNG QUỐC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ TRUNG HẠN

Trong chương này, các tác giả đã tiến hành nghiên cứu những khuynh hướng biến đổi chính của thị trường lao động Trung Quốc, đồng thời chỉ ra những vấn đề mang tính trung hạn của thị trường có ý nghĩa quan trọng đối với sự tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc này. Sự tăng trưởng thần kỳ của kinh tế Trung Quốc trong hơn 30 năm qua có phần đóng góp không nhỏ của nguồn vốn con người. Không chỉ sở hữu một lượng lao động đông nhất thế giới, Trung Quốc còn sở hữu lượng lao động có trình độ ngày càng tăng – ở điểm

này, Trung Quốc đã đạt được thành công trong việc không ngừng tích lũy nguồn vốn con người. Để trở thành “công xưởng thế giới”, Trung Quốc trước khi trở thành cường quốc chế tạo đã phải trải qua giai đoạn là cường quốc gia công - chế biến, dựa vào lực lượng lao động dồi dào, chi phí thấp. Vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, sự tăng trưởng của Trung Quốc trong 30 năm qua dựa trên lao động giá rẻ và chi phí vốn thấp. Tuy nhiên, trong bối cảnh sự già hóa diễn ra ngay trong lòng nhóm người trong độ tuổi lao động (15 - 64 tuổi) và đặc biệt là nhóm hạt nhân của nhóm người trong độ tuổi lao động (nhóm từ 25 - 39 tuổi), việc suy giảm tỉ lệ tham gia lao động và sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp - nông thôn sang khu vực công nghiệp và thành thị cũng đã suy giảm từ năm 2004, Trung Quốc có thể sẽ đối diện ngày càng rõ nét với thực tế là quốc gia này không còn lực lượng lao động dư thừa để theo đuổi cách thức tăng trưởng cũ. Những thách thức đối với vấn đề an sinh xã hội dành cho cư dân nông thôn, nhóm lao động di cư và tăng trưởng kinh tế đòi hỏi có những cải cách không chỉ về chính sách dân số mà cả về chế độ hộ khẩu. Việc xóa bỏ sự bất bình đẳng mang tính phân chia cơ học bởi hộ khẩu không những có thể giúp Trung Quốc giải tỏa bớt áp lực thiếu hụt lao động tại thành thị mà còn góp phần cải thiện năng suất của nền kinh tế – điều đem lại ích lợi cho tăng trưởng lâu dài của quốc gia này.

NGHIÊN CỨU VỀ NIỀM TIN XÃ HỘI TẠI VÙNG ĐÔNG BẮC TRUNG QUỐC (KHU TỰ TRỊ DIÊN BIÊN DÂN TỘC TRIỀU TIÊN)

Đối với mỗi quốc gia nói chung, nếu như quyết định của quốc gia thực sự phản ánh ý nguyện của nhân dân đồng thời nhà nước lấy đó làm cơ sở thực thi và chấp hành hiệu quả các chính sách thì độ tin cậy

của người dân với xã hội sẽ ngày càng được nâng cao. Mỗi người dân đều có trách nhiệm trong việc xây dựng nên một “xã hội hài hòa”, bởi vậy, xã hội cần phản ánh khách quan ý kiến nhân dân đồng thời xem xét những ý nguyện đó một cách minh bạch, quyết định nên áp dụng đối sách nào để đáp ứng yêu cầu của quốc dân. Nói cách khác, mỗi người dân tất thiết phải quan tâm đến việc quyết định và thực thi chính sách của đất nước mình, nghiên cứu về thái độ của nhân dân với chính sách quốc gia sẽ giúp chúng ta phán đoán được mức độ tin cậy và hài lòng của nhân dân với xã hội. Đất nước Trung Quốc với dân số hơn 1,3 tỉ người và 56 dân tộc khác nhau vẫn đang tiếp thu chủ nghĩa Mac-Lenin, tư tưởng Mao Trạch Đông, tư tưởng giáo dục chính trị Đặng Tiểu Bình đồng thời ủng hộ nền giáo dục này dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Sau cải cách mở cửa, Đảng Cộng sản Trung Quốc xây dựng nên mô hình kinh tế thị trường mang đặc trưng chủ nghĩa xã hội, cải cách về thể chế xã hội đã khiến kinh tế Trung Quốc phát triển với những biến đổi mạnh mẽ. Trung Quốc sau thời kỳ quá độ cố động xây dựng “Nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa” đã bước vào “Giai đoạn chủ nghĩa xã hội chín muồi” đồng thời hướng đến “Xã hội chủ nghĩa cộng sản”. Từ những lý giải này có thể nhận thấy, chỉ cần Đảng Cộng sản Trung Quốc còn tồn tại, đất nước Trung Quốc sẽ kiên định đi theo con đường chủ nghĩa xã hội. Tuy những điều kể trên có thể cho thấy mức độ tin cậy cao của nhân dân Trung Quốc đối với Đảng Cộng sản, nhưng cũng không loại trừ khả năng niềm tin này có thể sụp đổ. Lấy bối cảnh đó làm cơ sở, các tác giả đã khảo sát mức độ tin cậy của nhóm người thuộc dân tộc Triều Tiên tại vùng Đông Bắc Trung Quốc trước tác động của người Hán trong xã hội. Trọng tâm của những phân tích này là mức độ tin cậy của tộc người Triều Tiên truyền thống sinh sống tại vùng Diên Biên đối với chính phủ Trung Quốc. Những kết luận mà nhóm tác giả đưa

ra bao gồm, tộc người Hán có độ tin cậy con người cao hơn tộc người Triều Tiên, nhưng ngược lại, tộc người Triều Tiên lại có độ tin cậy chế độ khá cao so với tộc người Hán. Nguyên nhân căn bản nằm ở chỗ, vùng Diên Biên là khu tự trị với một số lượng lớn người dân tộc thiểu số sinh sống luôn được hưởng các chính sách ưu đãi của nhà nước. Tuy nhiên, độ tin cậy con người của tộc Triều Tiên lại thấp hơn hẳn so với tộc người Hán, điều này cho thấy dù được Nhà nước ưu ái nhưng bản thân các tộc người thiểu số Trung Quốc vẫn luôn canh cánh trong lòng một nỗi lo lắng. Theo phân tích của chúng tôi, đây chính là một bài toán khó cho tương lai của xã hội Trung Quốc. Không chỉ có ý nghĩa trên lĩnh vực xã hội học, kết quả nghiên cứu hoàn toàn có thể được áp dụng trong kinh doanh, các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Trung Quốc có thể tìm thấy những gợi ý trong phương pháp quản lý nhân lực khi hiểu rõ sự khác biệt về thể chế dân tộc và độ tin cậy con người của mỗi tộc người. Dân tộc và bối cảnh văn hóa là một trong những nhân tố bản địa có vai trò quan trọng cần được nghiên cứu kỹ lưỡng. Tiến hành khảo sát bài nghiên cứu có ảnh hưởng như thế nào đối với độ tin cậy xã hội vùng Đông Bắc Trung Quốc, mặc dù không thể đưa tất cả các biến số trở thành biến số độc lập để phân tích nhưng chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu thực chứng dựa trên những biến số thống kê nhân khẩu học và kinh tế - xã hội mang tính tiêu biểu nhất có mối liên hệ tương quan.

Cuốn sách *Kinh tế Trung Quốc - Những rủi ro trung hạn*, do Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện, đã được hoàn thành với sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Đầu tiên nhóm tác giả muốn gửi lời cảm ơn đến Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Đặc biệt là TS. Nguyễn Đức Thành – Giám đốc Trung tâm – người đã quyết tâm hiện thực hóa việc xây dựng một chương trình nghiên cứu về kinh tế Trung Quốc nhằm thu hẹp tình trạng bất cân xứng thông tin giữa học giả hai nước. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn tập thể nhân viên, nghiên cứu viên của VEPR, những người đã đồng hành, chia sẻ, giúp sức VCES từ những ngày đầu. Bên cạnh đó, sự phát triển của VCES không thể tách rời sự hỗ trợ về tinh thần và cơ sở vật chất của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Vì lý do này, chúng tôi xin bày tỏ sự cảm ơn trân trọng tới Ban Giám hiệu Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Chúng tôi muốn gửi lời cảm ơn sâu sắc đến nhóm các chuyên gia nghiên cứu hàng đầu Việt Nam về lĩnh vực Trung Quốc nói riêng và kinh tế học nói chung, những người đã tham dự các hội thảo, tọa đàm trong quá trình phát triển của VCES cũng như trong các giai đoạn khác nhau của việc xây dựng nội dung cuốn sách này. Chúng tôi xin được gửi lời tri ân đặc biệt đến TS. Lưu Bích Hồ, PGS. TS. Lê Văn Sang, TS. Võ Trí Thành, TS. Đinh Quang Ty, TS. Đặng Xuân Thanh, GS. TS. Đỗ Tiến Sâm, TS. Trần Việt Thái, PGS. TS. Lê Cao Đoàn, TS.

Lê Kim Sa vì những thảo luận, góp ý quý báu đối với sự hình thành, phát triển của VCES cũng như những nội dung nghiên cứu khoa học mà chúng tôi thực hiện.

Cuốn sách *Kinh tế Trung Quốc - Những rủi ro trung hạn* hình thành trên một cơ duyên với Công ty Cổ phần Sách Thái Hà (Thái Hà Books). Những hỗ trợ tài chính đối với việc tổ chức hội thảo, tiến hành xuất bản của Công ty có ý nghĩa khích lệ lớn lao đối với nhóm tác giả. Để có một cuốn sách hoàn chỉnh đến tay bạn đọc, chúng tôi không thể không cảm ơn sự biên tập kỹ lưỡng, chuyên nghiệp, với tinh thần trách nhiệm cao của tập thể nhân viên làm công tác biên tập, chế bản của Thái Hà Books.

Do thực hiện trong thời gian ngắn, mặc dù đã nhận được nhiều ý kiến góp ý quý báu của các chuyên gia, các nhà khoa học đồng nghiệp, nhưng chúng tôi ý thức được rằng cuốn sách còn nhiều điểm hạn chế, cách tiếp cận của nhóm tác giả có thể vẫn làm nảy sinh các tranh luận khoa học mới. Chúng tôi chân thành mong mỗi nhận được sự đóng góp của quý vị độc giả nhằm giúp nhóm tác giả có cơ hội học hỏi, trao đổi và hoàn thiện các công trình nghiên cứu trong tương lai.

Hà Nội, ngày 20/11/2013

Thay mặt Nhóm tác giả

TS. Phạm Sỹ Thành

LỜI GIỚI THIỆU

Sẽ không là quá lời nếu nói rằng trong những thập niên đầu tiên của thế kỷ 21, cả thế giới đều dõi theo Trung Quốc. Sự trỗi dậy của Trung Quốc về kinh tế và cùng với đó là hành vi ứng xử của đất nước này trên trường quốc tế là mối quan tâm thường trực của truyền thông và giới phân tích toàn cầu. Trong suốt chiều dài của lịch sử thế giới, từ Đông sang Tây, sự trỗi dậy của các đại cường quốc luôn đi liền với sự xáo trộn an ninh quốc tế và cuối cùng là một trật tự thế giới mới được thiết lập.

Việt Nam là một nước chia sẻ không chỉ đường biên giới với Trung Quốc, mà còn chia sẻ một lịch sử liên tục trong suốt hơn 2.000 năm trở lại đây. Cùng với sự gia tăng chắc chắn mối quan hệ khăng khít về kinh tế và thương mại, Việt Nam càng gắn bó nhiều hơn với Trung Quốc trong thế giới toàn cầu hóa.

Tuy nhiên, vì một lý do nào đó, đất nước Trung Quốc to lớn và đa dạng, tưởng như rất gần gũi với chúng ta, lại có vẻ rất xa xôi. Chúng ta không biết nhiều về tình hình cập nhật của nền kinh tế Trung Quốc như biết về các nước lớn và xa xôi như Mỹ hoặc châu Âu. Có thể viện một số lý do cho điều này, như sự mù mờ cố hữu về thông tin từ trong lòng Trung Quốc, ngăn cách về ngôn ngữ, v.v...

Đứng trước thực trạng đó, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) đã thành lập Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc (VCES) với mong muốn thu hẹp khoảng cách về thông tin giữa hai đất nước, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, thương mại và đầu tư. VCES thực hiện những phân tích độc lập về tình hình kinh tế

Trung Quốc, dựa trên nguồn thông tin trực tiếp từ trong đất nước này, cũng như từ các nguồn tổng hợp của thế giới bên ngoài. Tất cả những hoạt động này của VCES đều dựa trên một nền tảng triết lý cho rằng sự thấu hiểu Trung Quốc, một cách lý tính, sẽ giúp Việt Nam nhìn thấy được nhiều cơ hội to lớn hơn, thay vì cảm thấy bị đe dọa trước sự trỗi dậy của nền kinh tế vĩ đại này.

Ngay sau khi thành lập, VCES đã liên tục thực hiện các nghiên cứu chuyên đề, xây dựng báo cáo thường kỳ về kinh tế Trung Quốc, tổ chức các cuộc tọa đàm và hội thảo quốc tế thảo luận chuyên sâu về những khía cạnh khác nhau của nền kinh tế hoặc biến động chính sách của Trung Quốc.

Một trong những hoạt động hàng năm của VCES là tổ chức một hội thảo quốc tế định kỳ về kinh tế Trung Quốc. Trong hội thảo đó, các nhà kinh tế Việt Nam, Trung Quốc, các nước trong khu vực và trên thế giới có thêm một cơ hội để cùng thảo luận với nhau những vấn đề đương đại của Trung Quốc. Vào năm 2012, hội thảo với chủ đề “Trung Quốc: Những thách thức đối với mô hình tăng trưởng kinh tế hiện nay” đã khởi đầu cho chuỗi hoạt động học thuật này.

Năm 2013, hội thảo với chủ đề “Kinh tế Trung Quốc: Những rủi ro trung hạn” được tổ chức trong bối cảnh đất nước này đang chứng kiến sự chuyển giao quyền lực ở cấp cao nhất từ thế hệ thứ tư sang thế hệ thứ năm. Các chuyên gia từ Việt Nam, Trung Quốc và Hàn Quốc tham dự hội thảo đã có cơ hội trao đổi về những khía cạnh khác nhau trong tiến trình phát triển của kinh tế Trung Quốc, đặc biệt là một số rủi ro lớn mà nền kinh tế này có thể phải đối mặt trong năm hoặc mười năm tới. Các chuyên gia đã thảo luận những chủ đề đa dạng từ lĩnh vực tài chính ngân hàng, tài chính công đến quá trình đô

thị hóa và thị trường bất động sản, hay cấu trúc dân số và sự chuyển đổi của thị trường lao động.

Tiến sĩ Phạm Sỹ Thành, Giám đốc VCES, đã chọn lọc và biên tập một cách công phu các tài liệu đã được trình bày tại Hội thảo, từ đó hình thành nên cuốn sách mà chúng ta đang có trong tay. Đây là một ấn phẩm có giá trị, cập nhật nhiều thông tin kịp thời và có hệ thống, đồng thời cung cấp những nhận định sâu sắc về các khía cạnh quan trọng của nền kinh tế Trung Quốc. Chia sẻ những tài liệu này với quảng đại độc giả, chúng tôi mong muốn có thêm nhiều người Việt Nam hiểu rõ hơn về nền kinh tế Trung Quốc, từ đó tự có những chiêm nghiệm và đánh giá riêng về nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.

Xin trân trọng giới thiệu cùng độc giả.

TS. Nguyễn Đức Thành

Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Chương 1

KINH TẾ TRUNG QUỐC SAU KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ THẾ GIỚI 2008 - NHỮNG MẦM MỔNG CỦA RỦI RO

PHẠM SỸ THÀNH

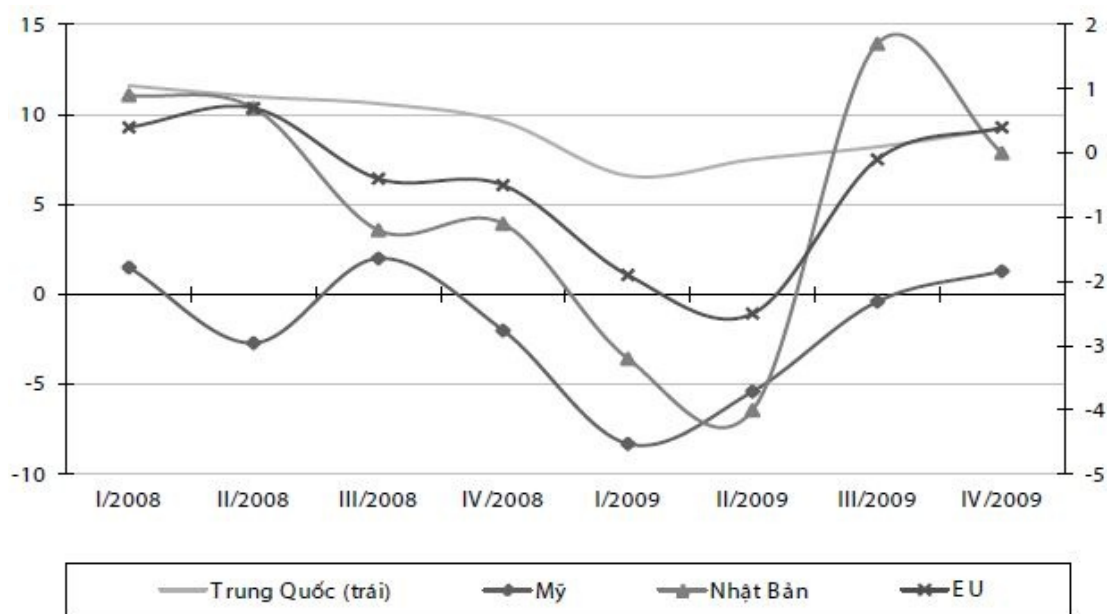
Ngày 15/9/2008, Lehman Brothers tuyên bố phá sản, đánh dấu sự bùng nổ của một cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ. Sự hoảng loạn lan rộng trong các định chế tài chính toàn cầu, tình trạng thiếu hụt thanh khoản dẫn đến bán tháo các tài sản đã làm xấu đi bảng cân đối tài sản của các định chế này. Cuối cùng, bảng cân đối tài sản xấu đi lại gây khó khăn cho hoạt động huy động vốn, từ đó hình thành nên một vòng thiếu hụt thanh khoản tuần hoàn (Lê Hồng Giang, 2010).

Kinh tế Trung Quốc – với đặc tính dựa vào xuất khẩu và đầu tư – đã hứng chịu trọn vẹn cú sốc này (Hình 1.1).

Mặc dù không chịu tác động suy giảm nặng nề như kinh tế Mỹ, Nhật hay EU nhưng tăng trưởng GDP theo quý của Trung Quốc sau khi khủng hoảng xảy ra cũng lập tức thiết lập đáy vào quý I/2009 (tăng trưởng 6,6%), trong khi đó tăng trưởng xuất khẩu sụt giảm lớn nhất kể từ khi gia nhập WTO. Tháng 11 – chỉ hai tháng sau khi xảy ra khủng hoảng – tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc ngay lập tức

“rơi tự do” từ mức tăng trưởng 19,1% (của tháng 10) xuống còn -2,2% (của tháng 11). Đến Tết Nguyên Đán năm 2009, các doanh nghiệp xuất khẩu Trung Quốc nhận thấy xuất khẩu của mình đã sụt giảm tới 25,7%. Kết thúc năm 2009, tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc suy giảm 16% so với năm trước, và là lần xuất khẩu xuất hiện tăng trưởng âm duy nhất cho đến nay (Hình 1.2).

Hình 1.1: Tăng trưởng GDP theo quý của một số nền kinh tế chủ chốt sau khủng hoảng 2008 (%)

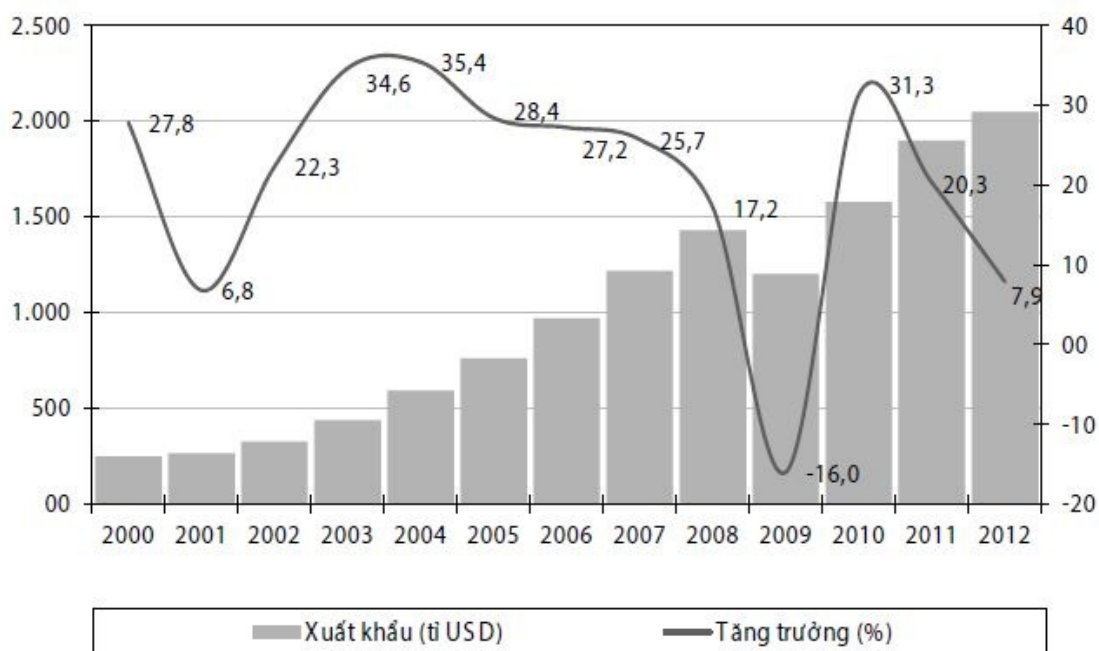


Nguồn: Số liệu Trung Quốc theo NBS (các năm), số liệu các quốc gia và khu vực còn lại theo WB và IMF (các năm)

Trước bối cảnh xuất khẩu sụt giảm mạnh khiến tăng trưởng GDP giảm tốc rõ nét, chính phủ Trung Quốc ngay lập tức đã có một hành động ứng phó – ở thời điểm đó được đánh giá cao về tính kịp thời cũng như quy mô của “gói giải cứu” – đó là tung gói kích thích kinh tế trị giá 4.000 tỉ RMB, tương đương 650 tỉ USD theo tỉ giá thời điểm đó (xấp xỉ 18% GDP năm 2008). Ngoài gói kích thích này, chính phủ Trung Quốc cũng ban hành thêm nhiều biện pháp hỗ trợ mở rộng cầu trong nước nhằm hạn chế tác động tiêu cực của việc suy giảm cầu bên ngoài. Tại khu vực nông thôn, chính phủ trợ giá cho việc tiêu thụ một

số sản phẩm như điện lạnh, điện máy v.v... Nhưng không khó để nhận ra rằng, việc cải thiện cầu trong nước – chính sách mở rộng nội nhu – không thể đáp ứng với việc chống chọi với cú sốc khủng hoảng từ Mỹ do tiêu dùng nội địa không phải là trụ cột tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc. Vì thế, gói kích thích 4.000 tỉ RMB vẫn đóng vai trò là giải pháp chính khi cuộc Đại suy trầm đang lan ra toàn cầu.

Hình 1.2: Xuất khẩu Trung Quốc sau khủng hoảng 2008



Nguồn: Số liệu NBS (các năm)

Hộp 1.1: Gói kích thích kinh tế 4.000 tỉ RMB

Ngày 9/11/2008, chính phủ Trung Quốc công bố phương án kích thích tăng trưởng kinh tế và việc làm quy mô lớn, đánh dấu chính sách tài chính chính thức chuyển từ “lành mạnh-ổn định” sang “tài chính tích cực”, chính sách tiền tệ cũng chuyển từ “thắt chặt phù hợp” thành “nới lỏng phù hợp”. Phương án này cho thấy, chính sách tài chính sẽ phát huy tác dụng quan trọng trong việc duy trì tăng trưởng. Mặc dù nội dung của 10 biện pháp trong gói phương án này khác nhau, nhưng trọng tâm chung của chúng vẫn là đầu tư cho các ngành cơ sở hạ tầng và một số

ngành khác. Các lĩnh vực được nhận vốn từ gói kích thích 4.000 tỉ RMB này bao gồm:

- Chương trình nhà ở công cộng – đặc biệt là xây dựng nhà cho thuê giá rẻ và cải tạo nhà ở xuống cấp, nguy hiểm ở nông thôn.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn – bao gồm chương trình nước uống an toàn vệ sinh, xây dựng công trình thủy lợi và đường cái, hoàn thiện mạng lưới điện nông thôn, đẩy nhanh xây dựng các công trình thủy lợi trọng điểm quốc gia như “Nam thủy Bắc điều” (đưa nước từ miền Nam lên miền Bắc).
- Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông – trọng điểm là xây dựng các tuyến đường sắt chuyên vận chuyển hành khách và chuyên vận chuyển than, đồng thời cũng đầu tư một phần cho hệ thống đường cao tốc, sân bay, xây dựng lưới điện.
- Ngành vệ sinh, y tế và văn hóa, giáo dục – bao gồm cải thiện cơ sở hạ tầng y tế, cải tạo ký túc xá học sinh-sinh viên ở vùng nông thôn miền Tây và miền Trung.
- Bảo vệ môi trường sinh thái – bao gồm các chương trình xử lý nước thải ô nhiễm ở thành thị, ngăn chặn ô nhiễm các lưu vực nước trọng điểm, chương trình trồng rừng phòng hộ và chương trình tiết kiệm năng lượng, giảm ô nhiễm.
- Tự chủ sáng tạo và điều chỉnh kết cấu – tích cực hỗ trợ cho việc xây dựng, phát triển các ngành kỹ thuật cao và tiến bộ kỹ thuật, trợ giúp ngành dịch vụ phát triển.
- Xây dựng lại các vùng bị động đất.
- Nâng cao thu nhập cư dân – nâng cao mức giá thu mua sản phẩm đối với lương thực, tăng các loại trợ giá cho nông dân, nâng mức hỗ trợ bảo hiểm xã hội.
- Năm 2009 sẽ tiến hành cải cách thuế giá trị gia tăng

trong cả nước, sẽ làm theo thông lệ quốc tế, cho phép khấu trừ mức thuế đối với các tài sản cố định (đưa vào sản xuất), theo tính toán của các bộ ngành hữu quan, mức thuế giảm cho doanh nghiệp sẽ khoảng 120 tỉ RMB, tương đương 0,4% GDP.

- Nâng cao mức đóng góp của ngành tài chính-tiền tệ cho tăng trưởng kinh tế, mở rộng quy mô cho vay tín dụng mà trọng tâm là trợ giúp tín dụng cho nông nghiệp, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, sáng tạo và cải tiến kỹ thuật, sáp nhập và sắp xếp lại doanh nghiệp v.v... Đồng thời lựa chọn kỹ nhằm cung cấp các loại hình tín dụng phục vụ tiêu dùng.

Bảng 1.1: Cách thức phân bổ 4.000 tỉ RMB

	Tổng mức đầu tư từ tháng 4/2008 đến 2010	Mức đầu tư hai lượt trước đây của trung ương	
		Lượt 1	Lượt 2
	4.000	100	130
Xây dựng nhà ở xã hội	400	10	28
Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn (điện, nước, đường)	370	34	31,5
Giao thông (đường sắt, sân bay, đường cái)	1.500	25	27,5
Sức khỏe và giáo dục (gồm cả xây dựng trường học và bệnh viện)	150	13	17
Năng lượng và môi trường (gồm cả cung cấp nước, vệ sinh môi trường, xử lý nước thải và phục hồi môi trường)	210	12	11
Nghiên cứu phát triển khoa học kĩ thuật	370	6	15
Xây dựng lại vùng bị động đất	1.000

Nguồn: WB (2008)

Tuy nhiên, thay vì lựa chọn chính sách tài khóa mở rộng, gói kích thích này được tiến hành thông qua chính sách tiền tệ mở rộng, hầu hết là bơm thẳng cho các ngân hàng thương mại nhà nước. Việc các tiêu chuẩn cho vay được hạ thấp và mục tiêu chính sách kích thích được chính phủ xác định hướng vào đầu tư cơ sở hạ tầng (trong đó riêng đường sắt đã chiếm gần 50% gói kích thích này) nên khiến

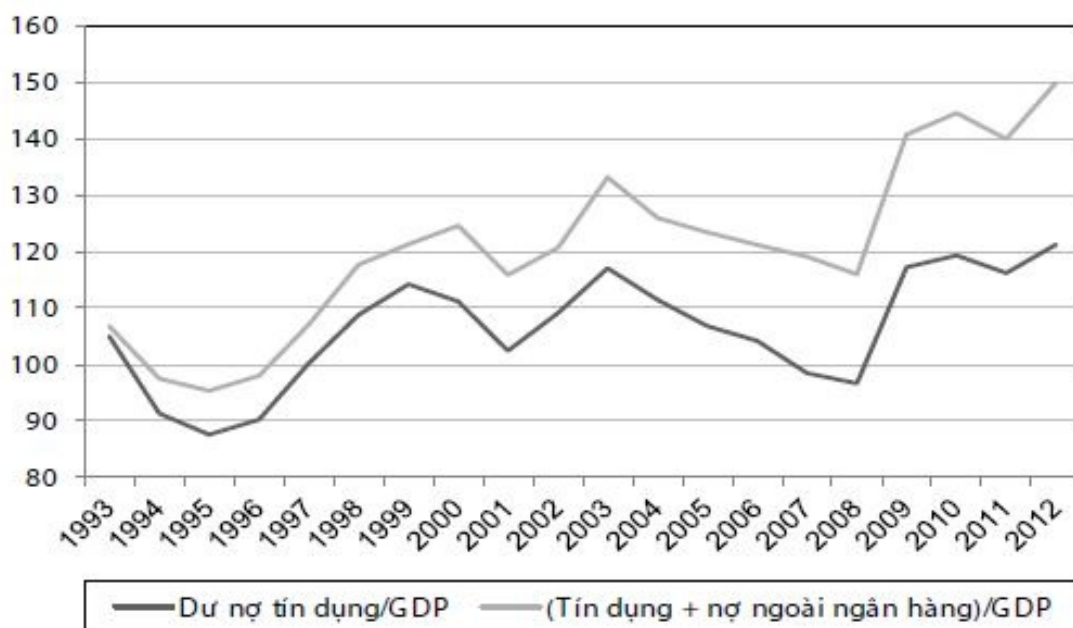
không chỉ quy mô tín dụng mà cả quy mô đầu tư tài sản cố định tăng trưởng nóng. Với việc tăng trưởng kinh tế dựa quá nhiều vào đầu tư trước đây, nay lại có thêm gói kích thích kinh tế mới, hiệu quả của các khoản đầu tư ngày càng suy giảm. Thêm vào đó, chính quyền địa phương, bị hấp dẫn bởi chính sách kích thích kinh tế của chính phủ, cũng tìm mọi cách huy động vốn để “phục hồi kinh tế” của địa phương mình – trong đó bao gồm cả việc gây sức ép lên hệ thống NHTM tại địa phương để được tiếp cận với các khoản tín dụng. Điều này, một mặt làm gia tăng nợ của chính quyền địa phương, mặt khác làm thị trường tài sản rơi vào cao trào đầu tư kế tiếp Olympic Bắc Kinh. Đối với hệ thống ngân hàng, việc buộc phải cho nhiều doanh nghiệp và chính quyền địa phương vay vốn với các điều kiện cho vay tương đối dễ dàng đã làm ẩn chứa nguy cơ gia tăng nợ xấu. Khi thị trường bất động sản Trung Quốc bị đóng băng bởi các chính sách thắt chặt quản lý của chính phủ Trung Quốc vào cuối năm 2011, điều mà các công ty bất động sản và các ngân hàng lo sợ đã xảy ra. Nhiều tổ chức quốc tế như OECD (2013), IMF (2013), Brookings (2013) đã đưa ra các cảnh báo về việc kinh tế Trung Quốc có thể đang đối diện với các rủi ro (risks) – chứ không còn là thách thức (challenge). Ba rủi ro cơ bản đối với kinh tế Trung Quốc được đề cập đến bao gồm: (i) Rủi ro đối với hệ thống tài chính-tiền tệ; (ii) Rủi ro đối với thị trường bất động sản và (iii) Rủi ro từ các khoản nợ của địa phương. Việc xử lý các rủi ro này sẽ quyết định đến sự thành công của quá trình tái cơ cấu nền kinh tế mà thủ tướng Lý Khắc Cường đang khởi xướng hiện nay.

Có thể nhận thấy, những thách thức và rủi ro mà kinh tế Trung Quốc đang phải đối mặt hiện nay đều có liên quan trực tiếp đến cách thức mà chính phủ tiền nhiệm đã sử dụng để ứng phó với khủng

hoảng.

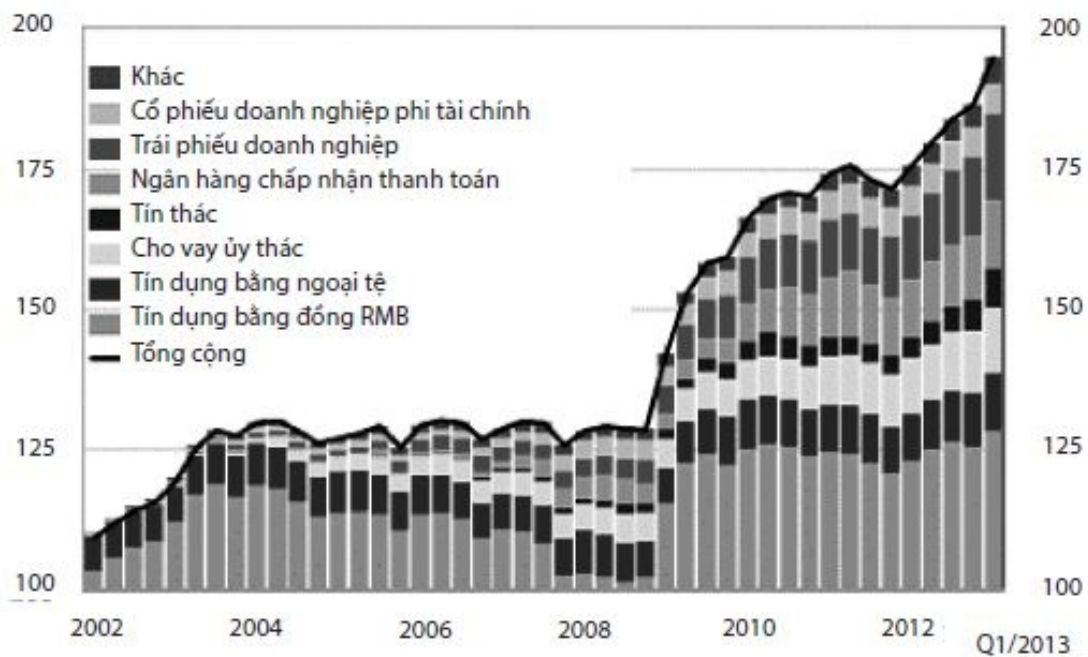
4.000 tỉ RMB để ứng phó với khủng hoảng được bơm vào nền kinh tế thông qua hệ thống NHTM. Điều này khiến tỉ lệ tăng trưởng và quy mô tín dụng đã tăng mạnh từ năm 2008 thể hiện qua số liệu về quy mô tín dụng toàn xã hội. Tỉ lệ đòn bẩy tài chính của Trung Quốc đã tăng từ mức 127% GDP lên mức 150%.

Hình 1.3: Tỉ lệ đòn bẩy của Trung Quốc (%GDP)



Nguồn: Tính toán của VCES theo số liệu PBoC đối với dự nợ tín dụng/GDP, tính toán của nhóm nghiên cứu VCES theo số liệu CEIC và công ty số liệu Trung Kim với dự nợ mở rộng.

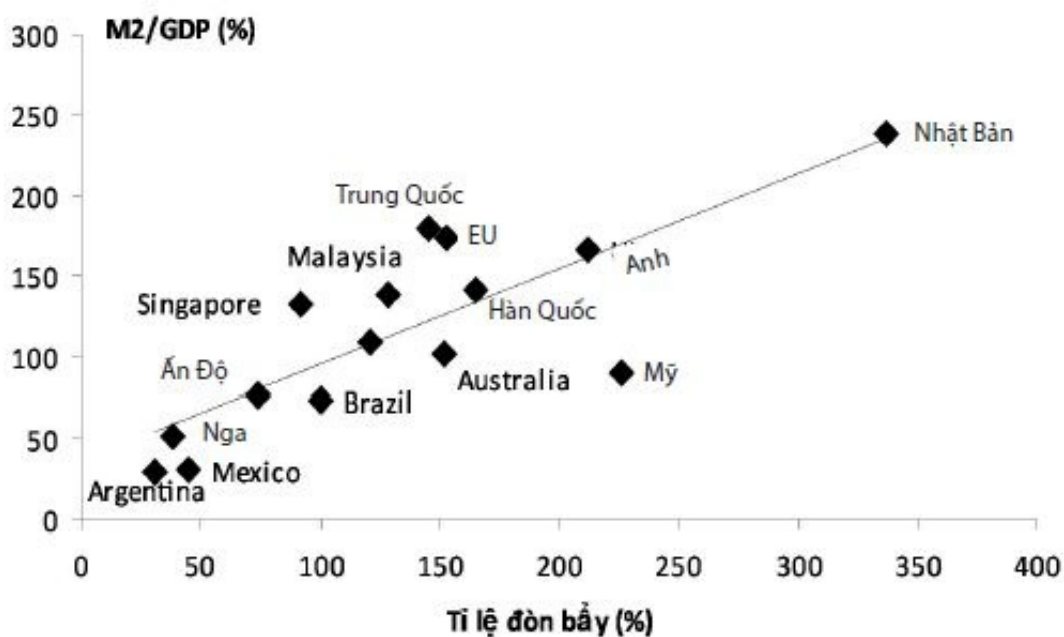
Hình 1.4: Cơ cấu tỉ lệ đòn bẩy tài chính của Trung Quốc 2002 - quý I/2003 (%GDP)



Chú thích: Phần trăm của GDP bốn quý tính gộp. Nguồn: IMF (2013)

Số liệu về tỉ lệ đòn bẩy tài chính của nền kinh tế Trung Quốc (bao gồm cả khu vực chính phủ, doanh nghiệp và cư dân) cho thấy đến năm 2012, tỉ lệ này ở mức 150% GDP (thấp hơn nhiều so với tỉ lệ của Nhật Bản năm 1989 – 237%, Mỹ năm 2008 – 224%, EU năm 2009 – 158%, EU trung bình năm 2011 – 211%)⁽¹⁾. Tuy nhiên, thời điểm của các quốc gia được so sánh đều là thời điểm đềm trước của khủng hoảng tài chính-tiền tệ. Đồng thời, so sánh quốc tế có thể thấy tỉ lệ đòn bẩy tài chính của Trung Quốc cao hơn so với mức trung bình của thế giới.

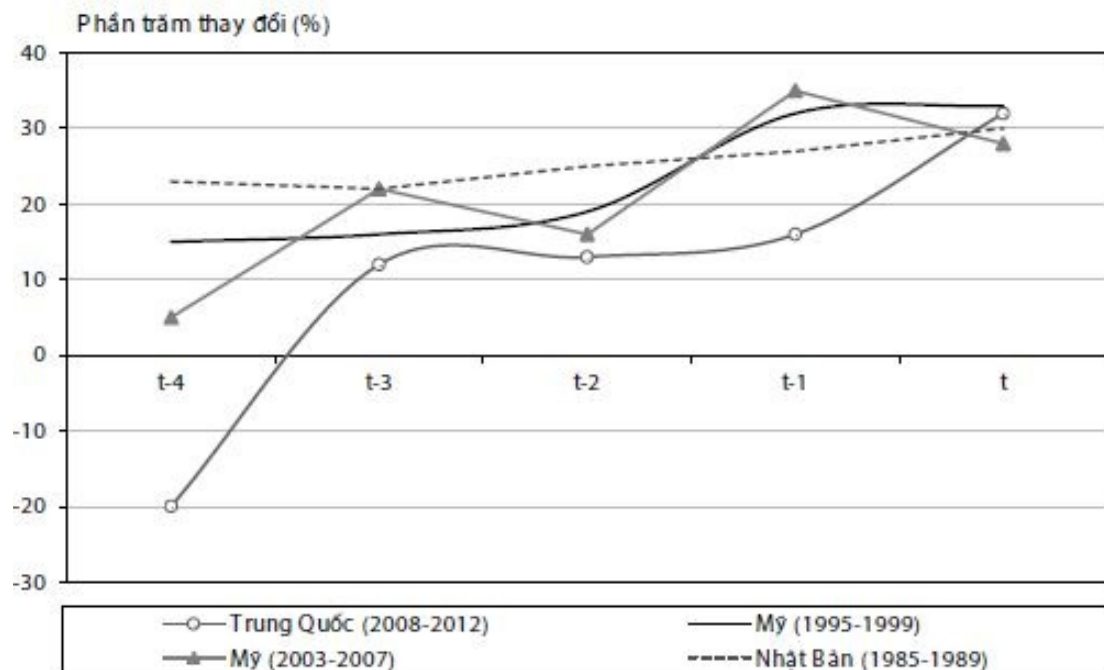
Hình 1.5: Tỉ lệ đòn bẩy so sánh quốc tế (%)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ cơ sở dữ liệu của WB (năm 2012)

Đồng thời, nếu so sánh tỉ lệ tăng trưởng đòn bẩy tài chính trong thời gian năm năm một thì tốc độ tăng của Trung Quốc hiện nay không thua kém gì so với các nước nêu trên vào giai đoạn tiền khủng hoảng. Cụ thể, giai đoạn 2004 - 2008, tỉ lệ đòn bẩy của Trung Quốc đã tăng 20 điểm phần trăm. Giai đoạn hậu khủng hoảng 2008 còn nhanh hơn (từ 2008 - 2012, tỉ lệ đòn bẩy đã tăng thêm 34 điểm phần trăm – nhanh hơn so với Mỹ, Nhật Bản và EU vào thời điểm đềm trước khủng hoảng tài chính tại các quốc gia và khu vực này nổ ra trong quá khứ). Trong đó, theo tính toán của VCES, từ năm 2010 - 2012, tốc độ tăng là xấp xỉ 13 điểm phần trăm.

Hình 1.6: Tăng trưởng đòn bẩy tài chính tại một số nước theo giai đoạn 5 năm một



Nguồn: Nomura (2012)

Bên cạnh đó, biến đổi về tỉ lệ đòn bẩy giữa các khu vực của Trung Quốc trong giai đoạn hậu khủng hoảng 2008 diễn ra như sau: tỉ lệ đòn bẩy của khu vực chính phủ tăng 3 điểm phần trăm, của khu vực doanh nghiệp tăng 50 điểm phần trăm, của khu vực cư dân tăng 17 điểm phần trăm. Điều đó có nghĩa là phần lớn sự gia tăng tỉ lệ đòn bẩy tập trung vào khu vực doanh nghiệp và cư dân.

Có thể khẳng định, tỉ lệ đòn bẩy tài chính hiện nay của Trung Quốc chưa dẫn đến khủng hoảng, nhưng những rủi ro là hiện hữu bởi tốc độ tăng quá nhanh và phần lớn rủi ro rơi vào khu vực doanh nghiệp lẫn cư dân. Với năng lực tài chính của mình, chính quyền các cấp có khả năng nhất định trong việc thanh toán các khoản nợ trái phiếu đáo hạn hiện nay, nhưng không ai dám chắc điều gì sẽ đến nếu việc phát hành trái phiếu của các tỉnh/khu tự trị được thông qua về mặt pháp lý vào năm tới – một động thái nhằm dọn đường cho việc thực hiện chiến lược đô thị hóa kiểu mới của thủ tướng Lý Khắc Cường.

Rủi ro đối với hệ thống ngân hàng không chỉ đến từ tốc độ tăng tỉ lệ đòn bẩy chóng vánh trong vòng năm năm qua, mà chủ yếu đến từ việc hệ thống NHTM đã cung cấp các khoản tín dụng với tiêu chuẩn tiếp cận tương đối dễ dàng.

Bảng 1.2: Các chỉ tiêu chủ yếu của hệ thống ngân hàng Trung Quốc (%)

Tất cả các NHTM	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)	8,4	12,0	11,4	12,2	12,7	13,3
Tỉ lệ tài sản xấu	6,1	2,4	1,6	1,1	1,0	1,0
Thứ cấp	1,0	1,1	0,7	0,4	0,4	0,4
Khả nghi	2,2	1,0	0,7	0,5	0,4	0,4
Mất hoàn toàn	2,8	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
Tỉ lệ trích lập dự phòng	41	117	153	218	278	296
ROA	0,9	1,1	1,0	1,1	1,3	1,3
ROA ròng	16,7	19,5	18,0	19,2	20,4	19,8

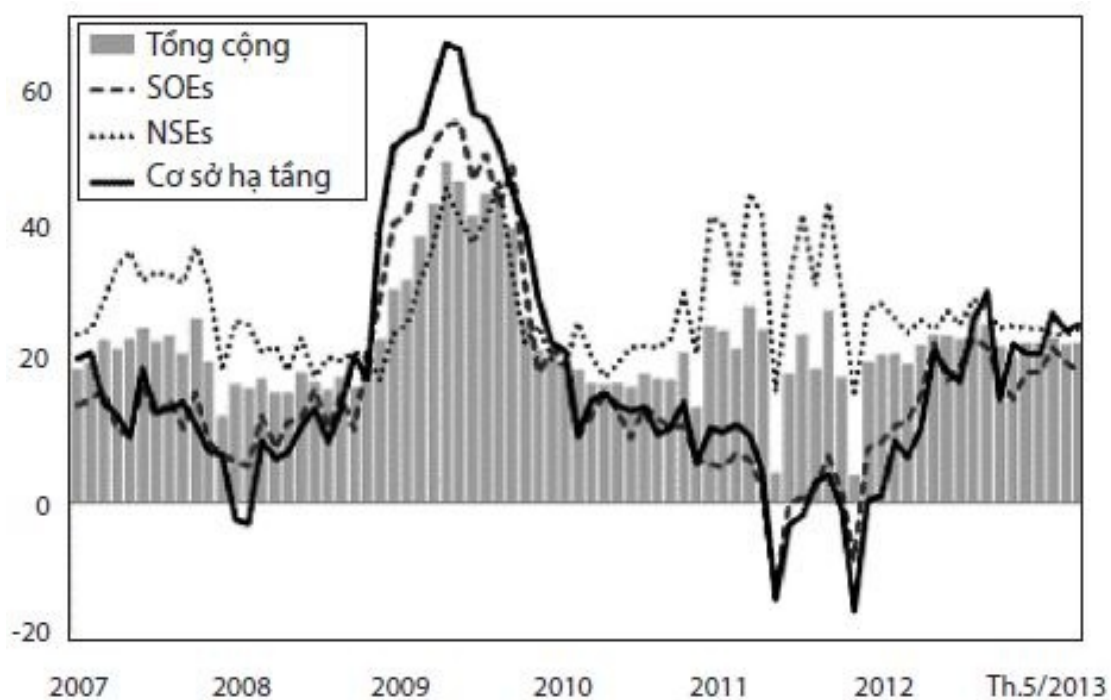
Nguồn: Nomura (2012)

Sự gia tăng của tỉ lệ trích lập dự phòng phản ánh sự gia tăng của tỉ lệ nợ xấu trong hệ thống NHTM Trung Quốc. Rõ ràng, tỉ lệ này đã tăng mạnh từ mức 117% (năm 2008) lên gần gấp ba vào cuối năm 2012.

Một trong những bằng chứng cho thấy tính kém hiệu quả và hệ lụy phát sinh từ khoản tín dụng ứng phó khủng hoảng năm 2008 là lĩnh vực đầu tư đường sắt⁽¹⁾.

Tăng trưởng tín dụng nhằm ứng phó khủng hoảng tài chính-tiền tệ 2008 lập tức diễn biến thành một đợt bùng nổ đầu tư. Số liệu về đầu tư tài sản cố định (FAI) – trong đó vai trò đầu tư của các SOEs trong giai đoạn 2008 - 2009 hết sức rõ nét – phản ánh sự bùng nổ của tín dụng đã thông qua kênh đầu tư công để chảy vào nền kinh tế, hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế Trung Quốc giai đoạn hậu khủng hoảng (Hình 1.7). Điều này cho thấy tư duy dựa vào đầu tư và xuất khẩu để tạo ra tăng trưởng khó có thể thay đổi nhanh chóng và cơ bản.

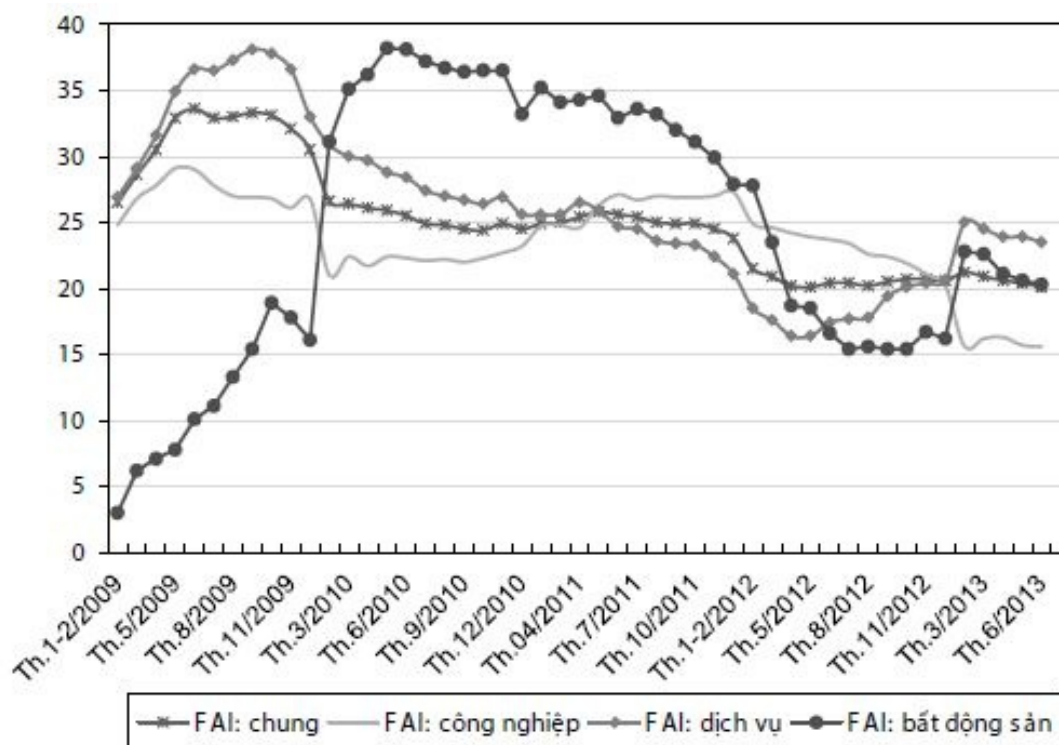
Hình 1.7: Tăng trưởng đầu tư cơ sở hạ tầng tại Trung Quốc 2007 - quý II/2013 (%)



Nguồn: IMF (2013)

Nếu phân rã cơ cấu đầu tư vào tài sản cố định, có thể nhận thấy phần lớn luồng tín dụng đổ vào đầu tư cơ sở hạ tầng đã không chảy vào lĩnh vực sản xuất mà chủ yếu dồn vào lĩnh vực bất động sản. Điều này lý giải sự phát triển nóng của thị trường bất động sản Trung Quốc sau khi Olympic Bắc Kinh kết thúc.

Hình 1.8: Tăng trưởng FAI phân theo lĩnh vực từ 1/2009 - 6/2013 (%)



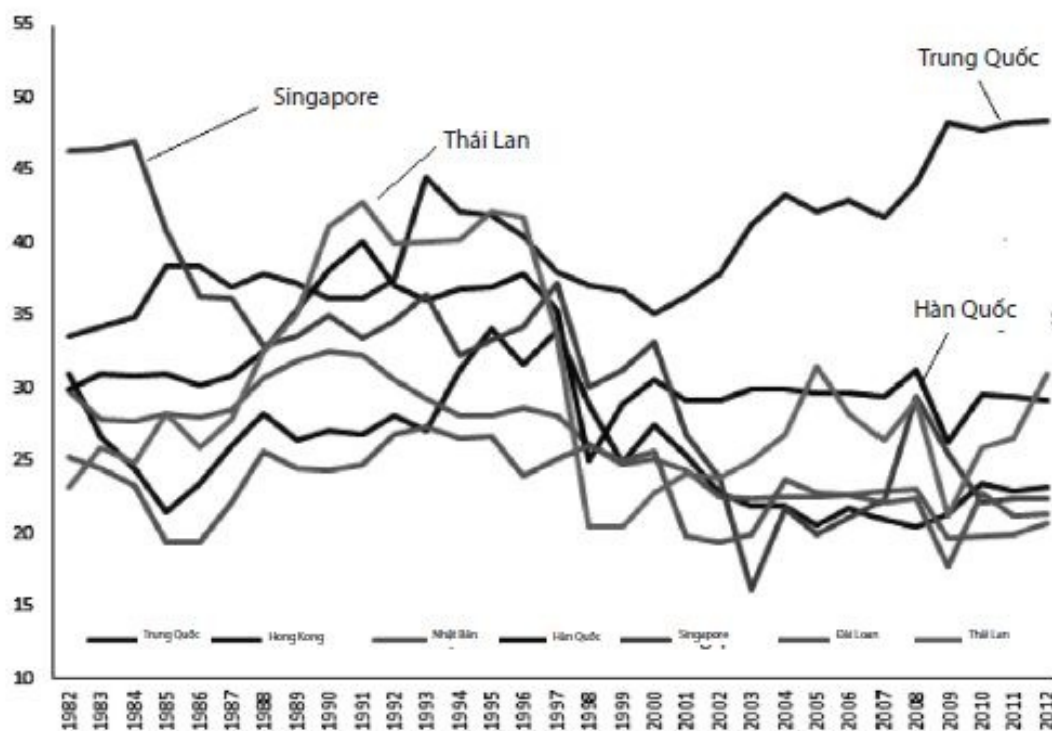
Nguồn: Tác giả thiết lập theo số liệu NBS (các năm)

Hình 1.8 cho thấy trong khi đầu tư tài sản cố định trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp có khuynh hướng suy giảm kể từ năm 2009, với mức tăng trưởng theo tháng cao nhất chỉ khoảng 30% thì đầu tư tài sản cố định vào lĩnh vực bất động sản lại tăng mạnh từ nửa cuối năm 2009 với mức tăng trung bình của giai đoạn quý II/2009 - quý II/2011 ở mức xấp xỉ 35%.

Đáng chú ý là nếu với nhiều nền kinh tế khác trên thế giới, khủng hoảng là thời cơ để tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiệu quả hơn, thì với Trung Quốc, điều này dường như ngược lại. Trước khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, Paul Krugman đã cảnh báo các nước Đông Á (đặc biệt là Đông Nam Á) về cái gọi là “sự thần kì Đông Á”. Ông chỉ ra rằng tình trạng dựa vào đầu tư trong khi chậm trễ trong việc cải thiện năng suất khiến các nền kinh tế này không chỉ rơi vào tình trạng lãng phí mà sớm muộn sẽ rơi vào khủng hoảng

(Krugman, 1994). Điều đó đã xảy ra. Tuy nhiên, sau năm 1997, trong khi Thái Lan, Hàn Quốc hay Đài Loan đều cải thiện mạnh mẽ tình trạng dựa vào đầu tư để duy trì tăng trưởng kinh tế thì Trung Quốc sau năm 2008 thậm chí lại gia tăng mạnh hơn tỉ trọng đầu tư (Hình 1.9). So với các quốc gia và vùng lãnh thổ khác tại khu vực Đông Á, tỉ lệ đầu tư/GDP của Trung Quốc hiện vẫn duy trì ở mức xấp xỉ 50% GDP, cao hơn khoảng 20 điểm phần trăm so với mức trung bình của các quốc gia được so sánh.

Hình 1.9: Tỉ trọng đầu tư của một số quốc gia và vùng lãnh thổ 1982 - 2012 (% GDP)

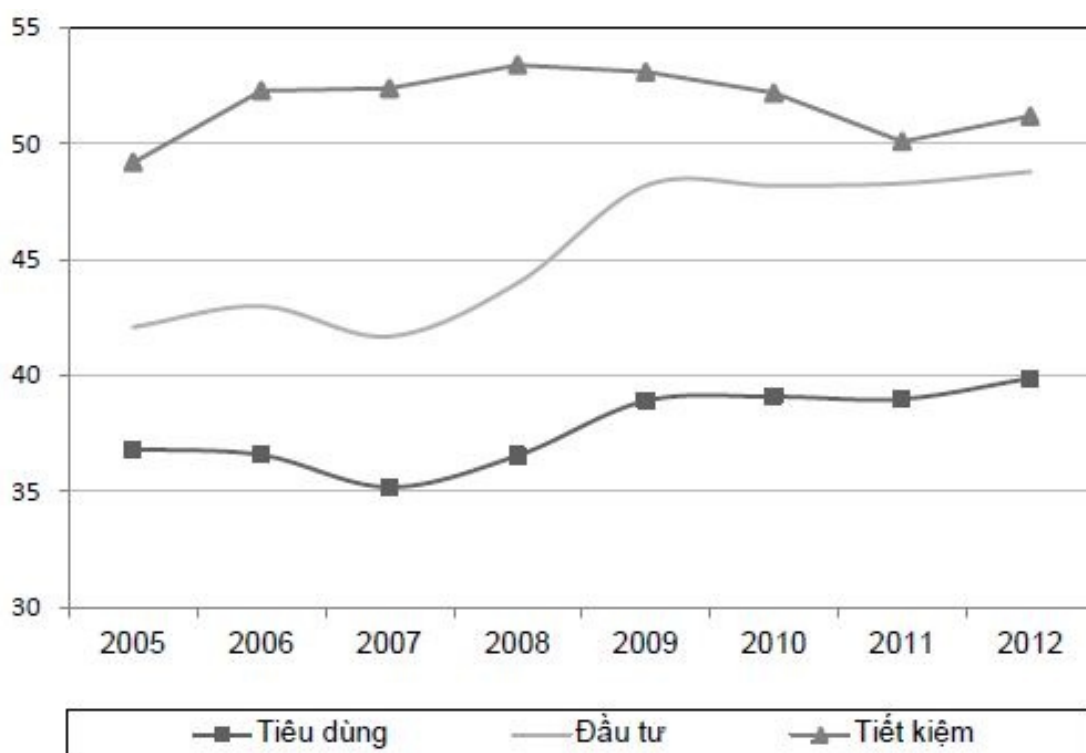


Nguồn: alsosprachanalyst.com

Đi liền với đó là sự suy giảm của tiêu dùng trong nước (Hình 1.10). Hiện nay, tỉ trọng đầu tư của Trung Quốc chiếm xấp xỉ 50% GDP trong khi đó tiêu dùng chỉ ở ngưỡng 40%. Sau khi chính phủ Trung Quốc ban hành gói kích thích kinh tế 4.000 tỉ RMB, tỉ trọng đầu tư trong GDP đã tăng từ 42% lên 48,8%, trong khi đó, tỉ trọng tiêu dùng chỉ tăng từ 36% lên 39%. Để hỗ trợ cho tỉ trọng đầu tư lớn

như vậy, tỉ lệ tiết kiệm quốc nội của Trung Quốc cũng được duy trì liên tục trên mức 50% kể từ sau khủng hoảng 2008 (năm 2012, con số này là 51,2%) (Hình 1.10).

Hình 1.10: Tỉ trọng tiêu dùng, đầu tư và tiết kiệm tại Trung Quốc 2005 - 2012 (% GDP)

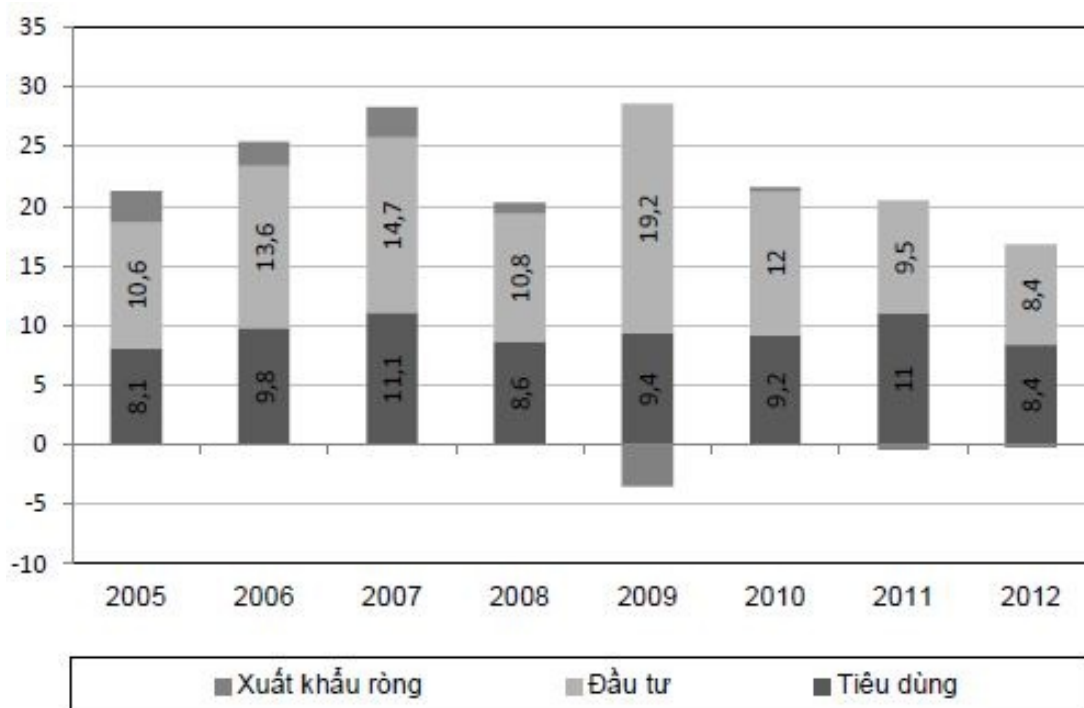


Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu NBS (các năm) và số liệu IMF (các năm)

Đầu tư, trong tương quan với tiêu dùng và xuất khẩu ròng, tiếp tục là động lực tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc giai đoạn sau khủng hoảng 2008 cho dù Trung Quốc đã ban hành một số chính sách hỗ trợ tiêu dùng tại nông thôn (Hình 1.11). Điều này cho thấy lộ trình thay đổi mô hình tăng trưởng của Trung Quốc còn nhiều khó khăn. Một trong những khó khăn lớn nhất khi phải từ bỏ tư duy coi đầu tư là bánh xe chủ lực có thể ngay lập tức làm suy giảm tăng trưởng ở mức độ lớn, gây nên tâm lí bất ổn. Đồng thời, điều này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến lợi ích của các tỉnh, nên có thể ảnh hưởng đến quá trình quyết sách của Trung ương. Cải cách điều chỉnh kết cấu

kinh tế là quá trình đánh đổi những suy giảm trước mắt lấy sự thịnh vượng lâu dài. Tuy nhiên, việc nắm chắc về biên độ/cường độ thích hợp trong việc kiểm soát các lĩnh vực suy giảm có tầm quan trọng đặc biệt.

Hình 1.11: Đóng góp của các yếu tố cho tăng trưởng kinh tế 2005 - 2012 (điểm phần trăm)



Nguồn: IMF (2013)

Vấn đề của mô hình tăng trưởng kinh tế Trung Quốc hiện nay là do việc tăng trưởng kinh tế dựa quá nhiều vào đầu tư, với tỉ trọng đầu tư/GDP ở mức 50% kể từ sau khủng hoảng 2008, cộng thêm lãi suất thấp (lãi suất cho vay đối với các khoản vay kì hạn một năm là 6-7%/năm, trong khi đó lạm phát là khoảng 2,5-4,5%/năm), chi phí vốn được duy trì ở mức thấp, khiến hiệu quả sử dụng vốn ngày càng suy giảm. Phản ánh bằng việc hệ số ICOR ở Trung Quốc ngày càng lớn. Theo tính toán của Nomura (2012), ICOR của Trung Quốc giai đoạn 1991-2011 cao hơn của Nhật Bản (1961-1970): 3,9, Hàn Quốc (1981-1990): 3,2 và vùng lãnh thổ Đài Loan (1981-1990): 2,7 trong khi đây là

giai đoạn mà các nền kinh tế này đạt được mức tăng trưởng tương tự với Trung Quốc. Nếu tính riêng giai đoạn hậu khủng hoảng 2008, trong giai đoạn 2009-2011, ICOR của Trung Quốc thậm chí đã tăng lên mức 5,0. Điều này cho thấy, gói kích thích 4.000 tỉ RMB và tỉ lệ đòn bẩy tài chính tăng mạnh nhằm ứng phó khủng hoảng đã làm trầm trọng thêm sự kém hiệu quả trong việc sử dụng vốn của kinh tế Trung Quốc.

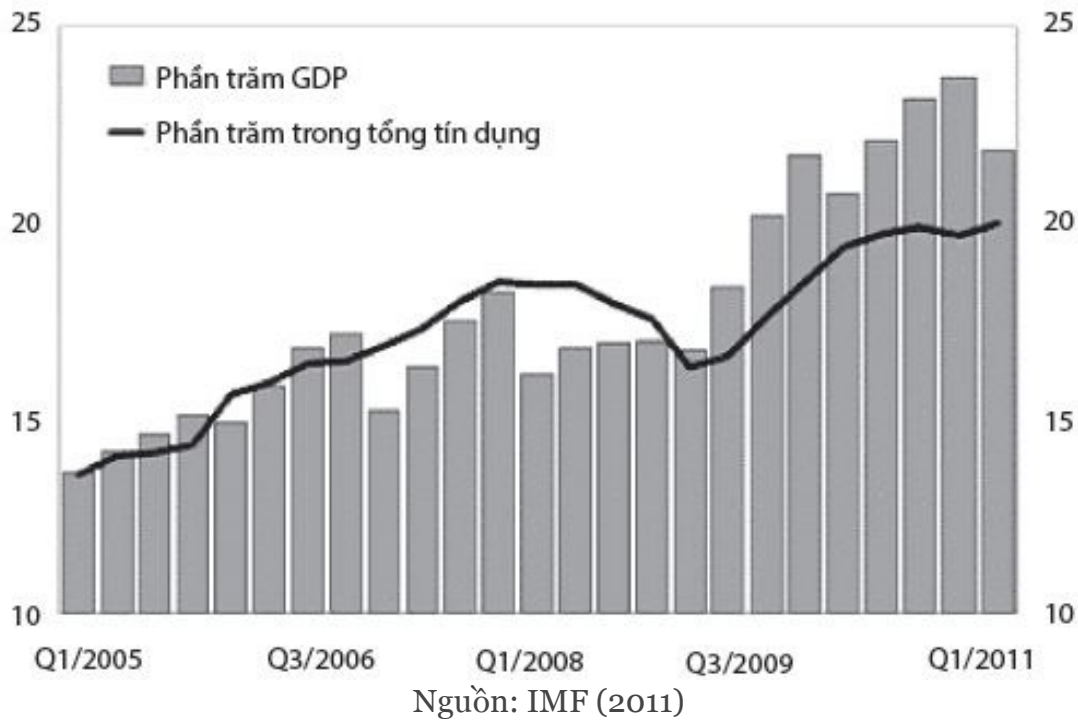
Bảng 1.3: So sánh hệ số ICOR của một số quốc gia và vùng lãnh thổ

	Đầu tư/GDP (%)	Tăng trưởng GDP (%)	ICOR
Trung Quốc (1991 - 2001)	40,4	10,4	3,9
Trung Quốc (2009 - 2011)	48,2	9,6	5,0
Nhật Bản (1961 - 1970)	32,6	10,2	3,2
Hàn Quốc (1981 - 1990)	29,6	9,2	3,2
Đài Loan (1981 - 1990)	21,9	8,0	2,7

Nguồn: Nomura (2012)

Sự gia tăng nhanh chóng về quy mô tín dụng dẫn đến sự gia tăng của hoạt động đầu tư. Số liệu cho thấy một lượng lớn tín dụng đã được đầu tư vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng và bất động sản của Trung Quốc kể từ sau năm 2008.

Hình 1.12: Tỉ trọng đầu tư cho bất động sản trong tổng tín dụng NHTM Trung Quốc 2005 - 2011 (%)



Sau khi tỉ trọng đầu tư cho bất động sản tính theo phần trăm GDP và trong tổng tín dụng suy giảm vào nửa cuối 2008 do tác động của việc Olympic kết thúc và khủng hoảng tài chính tiền tệ lan truyền, cả hai tỉ trọng này lập tức tăng nhanh sau khi gói kích thích 4.000 tỉ RMB được tung ra vào quý III/2008. Tỉ trọng đầu tư bất động sản trong tổng tín dụng của hệ thống NHTM đã tăng từ mức 16,1% (quý I/2009) lên mức 20,1% (quý I/2011), trong khi đó tỉ trọng đầu tư bất động sản tính theo phần trăm GDP cũng tăng ổn định từ mức 14,78% lên mức 22% vào đầu năm 2011 (Hình 1.12). Hình 1.8 cũng cho thấy đầu tư vào tài sản cố định trong lĩnh vực bất động sản luôn cao hơn lĩnh vực sản xuất công nghiệp, dịch vụ và mức tăng trưởng đầu tư tài sản cố định chung kể từ cuối quý I/2010.

Điều này khiến thị trường bất động sản Trung Quốc bắt đầu xuất hiện một đợt đầu cơ mới, nhất là khi chính phủ ban hành một loạt các chính sách kích thích sự phát triển của thị trường này.

Hộp 1.2: Một số chính sách kích thích sự phát triển của thị trường bất động sản vào năm 2010 và 2012

Các chính sách ban hành năm 2010:

- Xóa bỏ hạn chế vay tín dụng mua nhà của cư dân và doanh nghiệp.

Các chính sách ban hành năm 2012:

- Chính sách địa phương điều chỉnh nhẹ

Kể từ cuối năm 2011 đầu năm 2012, 17 thành phố như Phật Sơn, Vu Hồ, Thượng Hải, Hàng Châu, Nam Kinh v.v... đã ban hành các chính sách điều chỉnh liên quan đến việc mua nhà. Những điều chỉnh này chủ yếu tiến hành tại các khâu như hạn mức tín dụng mua nhà, ưu đãi thuế v.v... Trong đó, ngoại trừ chính sách của bốn thành phố Thượng Hải, Vu Hồ, Phật Sơn, Thành Đô đi ngược với chính sách điều tiết chung và bị buộc dừng lại, chính sách của các thành phố còn lại đều được ngầm chấp nhận.

- Hai lần hạ tỉ lệ dự trữ bắt buộc

Ngày 12/5, PBoC tuyên bố, kể từ ngày 18/5 sẽ hạ tỉ lệ dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng xuống 50 điểm cơ bản. Đây là lần điều chỉnh thứ hai, tiếp sau lần điều chỉnh thứ nhất (cũng hạ 50 điểm cơ bản) vào ngày 24/2. Sau đợt điều chỉnh tháng Năm, tỉ lệ dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng lớn và nhỏ lần lượt là 20% và 18%, qua đó bơm thêm vào thị trường khoảng 400 tỉ RMB.

- Lần đầu tiên trong ba năm trở lại, PBoC hạ lãi suất tiết kiệm, lần hạ thứ hai cách lần đầu 18 ngày

Kể từ ngày 8/6/2012, lãi suất tiền gửi và cho vay kỳ hạn một năm đều được điều chỉnh giảm 25 điểm cơ bản. 18 ngày sau, ngày 6/7/2012, PBoC tiếp tục giảm 25 điểm cơ bản đối với lãi suất tiền gửi và 31 điểm cơ bản đối với lãi suất cho vay.

- Định nghĩa về “đất đai nhàn rỗi” được mở rộng

Kể từ ngày 1/7, “Biện pháp xử lý đất đai nhàn rỗi” do Bộ Tài nguyên Quốc gia Trung Quốc sửa đổi đã chính thức đi vào thực tiễn. Theo đó, “đất đai nhàn rỗi” được định nghĩa lại: đất đai nhàn rỗi bao gồm số đất đai vượt quá một năm ngày khởi công động thổ ghi trong hợp đồng nhưng chưa khởi công động thổ; đất đai đã khởi công động thổ nhưng diện tích chưa đủ 1/3 tổng diện tích cần khởi công động thổ; đất đai mà mức đã đầu tư chưa đủ 25% tổng mức đầu tư; đất xây dựng nhà nước bị chấm dứt hoạt động xây dựng từ một năm trở lên. Việc ban hành văn bản chính sách này của Bộ Tài nguyên được coi là một biện pháp đôn đốc đối với các nhà đầu tư bất động sản, đồng thời cũng là biện pháp để tăng nguồn cung đất, tạo sự cân bằng hơn về cung cầu.

- Chính sách đối với nhà ở dành cho người thu nhập thấp

Ngày 2/2, Bắc Kinh dẫn đầu cả nước trong việc ban hành chính sách cấm hoạt động mua bán trên thị trường đối với nhà ở dành cho người thu nhập thấp (经济适用房), nếu việc mua bán bị phát hiện, chính quyền thành phố sẽ thu hồi.

- Chính quyền Hong Kong đánh thuế cao với các khoản mua bán bất động sản tại lục địa

Kể từ ngày 27/10, chính quyền Hong Kong áp dụng thu thuế con niêm với định mức 20% giá thanh toán đối với các khoản mua bán trao tay các căn hộ trong thời gian nửa năm kể từ lần mua trước. Ngoài ra, cư dân và công ty ngoài Hong Kong bị trưng thu thêm 15% thuế con niêm khi mua nhà.

- Thiểm Tây quy định lợi nhuận hợp lý của ngành bất động sản là 10%

Tháng 10/2012, chính quyền tỉnh Thiểm Tây yêu cầu tính toán sơ bộ chi phí nhà ở của tất cả các đơn vị hành chính trong tỉnh, rồi áp lợi nhuận hợp lý cho các ngành bất động sản ở mức 10%. Ngoài ra, các công ty bất động sản trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận giấy phép bán

trước phải niêm yết công khai giá nhà.

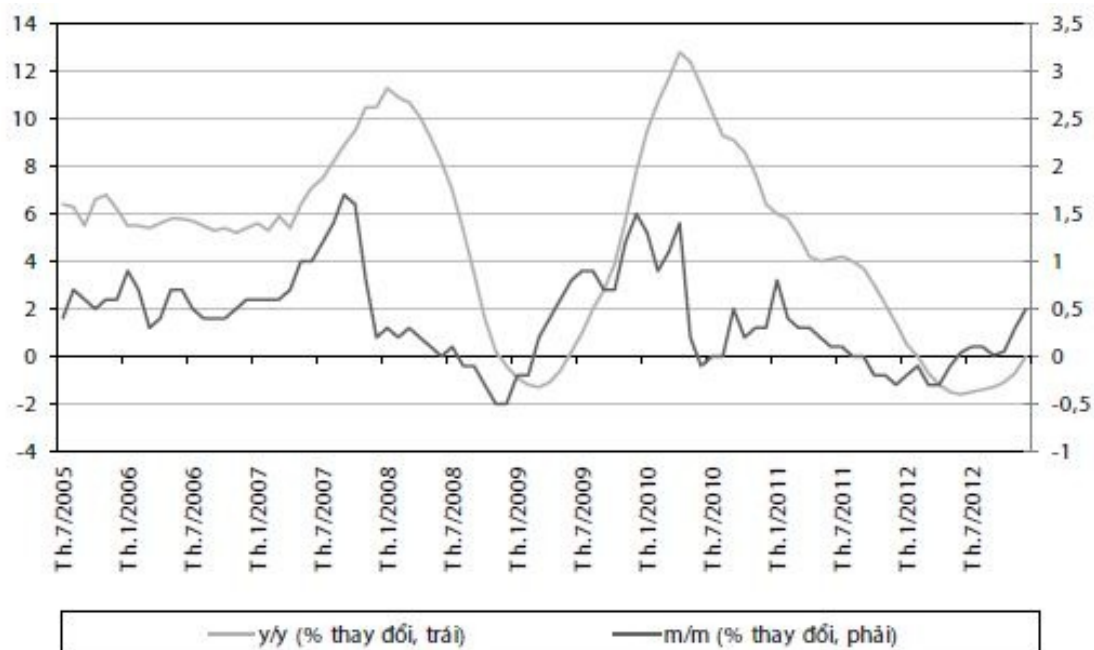
- Nhiều thành phố “cởi trói” cho khoản vay tín dụng mua nhà bằng vốn tự có của công ty

Kể từ tháng Tư, nhiều thành phố như Vũ Hán, Trịnh Châu, Thẩm Dương v.v... lần lượt nâng quy định về hạn mức đối với các khoản vay tín dụng nâng cao vốn tự có của công ty từ 15% lên 25%.

Nguồn: VCES tổng hợp

Do làn sóng đầu tư và đầu cơ, sau năm 2008, thị trường bất động sản Trung Quốc bước vào một giai đoạn tăng giá mới. Chỉ số giá nhà của Trung Quốc đã thiết lập một đỉnh mới vào giữa năm 2010 làm dấy lên lo ngại rằng thị trường bất động sản của quốc gia này đã phát triển quá nóng.

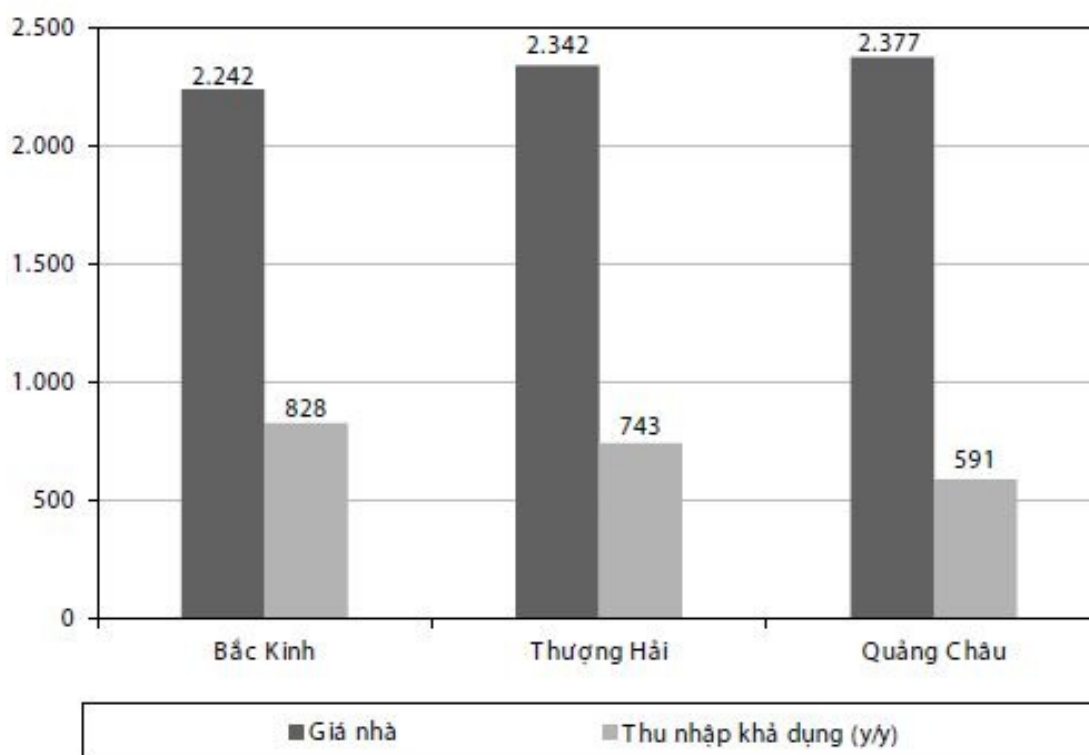
Hình 1.13: Biến động giá bất động sản Trung Quốc 7/2005 - 12/2012



Nguồn: Thiết lập theo số liệu CREIS

Tuy nhiên vẫn có những quan điểm cho rằng giá nhà ở Trung Quốc tăng không cao và vẫn nằm trong khả năng mua được của cư dân thành thị thường sử dụng cách so sánh mức thu nhập tăng thêm với mức tăng giá nhà. Theo cách so sánh này (với số liệu của CEIC), trong giai đoạn 2006 - 2011, giá nhà ở Trung Quốc chỉ tăng 61% trong khi đó thu nhập bình quân của cư dân thành thị tăng 89%. Tuy nhiên, cách so sánh này không phản ánh được thực trạng về chênh lệch giữa giá nhà và thu nhập, bởi không phản ánh được mức độ tăng giá nhà tại những đô thị loại I như Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân, Thâm Quyển hay Trùng Khánh v.v...

Hình 1.14: Tăng trưởng giá nhà và thu nhập khả dụng (% , 1993 - 2011



Nguồn: Credit Suisse (2012)

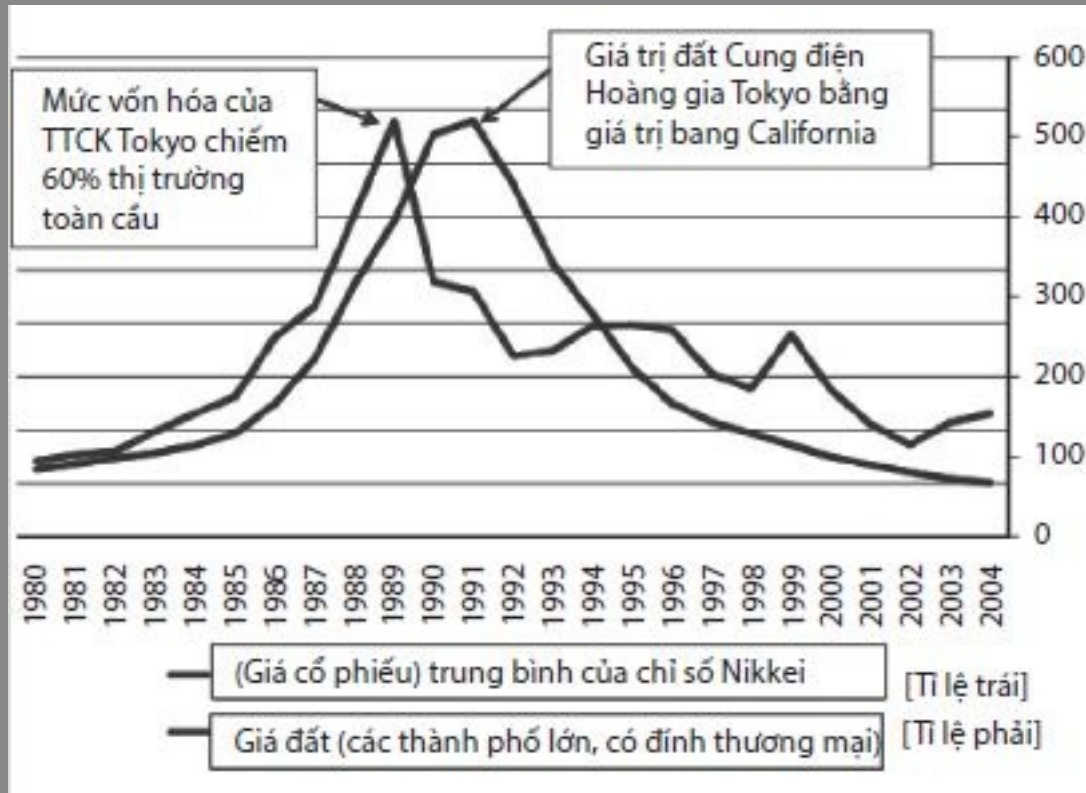
Hộp 1.3: Bài học từ Nhật Bản

Sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản đã kéo dài từ giữa những năm 1950 đến giữa những năm 1970. Tuy nhiên, từ

khoảng giữa thập niên 1980, do tác động từ sự thay đổi của môi trường kinh tế toàn cầu, những vấn đề về chính sách cơ cấu và điều hành vĩ mô của chính phủ Nhật cũng như bản thân nội tại nền kinh tế, nên kinh tế Nhật đã đi vào một giai đoạn tăng trưởng nóng, xuất hiện nhiều bong bóng và sau đó là sự sụp đổ của thị trường tài chính trong thập niên 1990. Điều này khiến nền kinh tế khổng lồ này hoàn toàn mất đà tăng trưởng. Đây là giai đoạn được gọi là thập kỷ mất mát. Trên thực tế, nhiều chuyên gia cho rằng Nhật Bản đã sa vào hai thập kỷ mất mát liên tiếp (từ 1992 đến nay).

Trong đó, một tác nhân quan trọng dẫn đến sự thoái trào của kinh tế Nhật Bản chính là sự đổ vỡ của thị trường bất động sản khi các bong bóng khổng lồ của đất nước này, hình thành vào cuối thập niên 1980 - đầu thập niên 1990 và bị vỡ.

Hình 1.15: Bong bóng trên thị trường tài sản của Nhật Bản



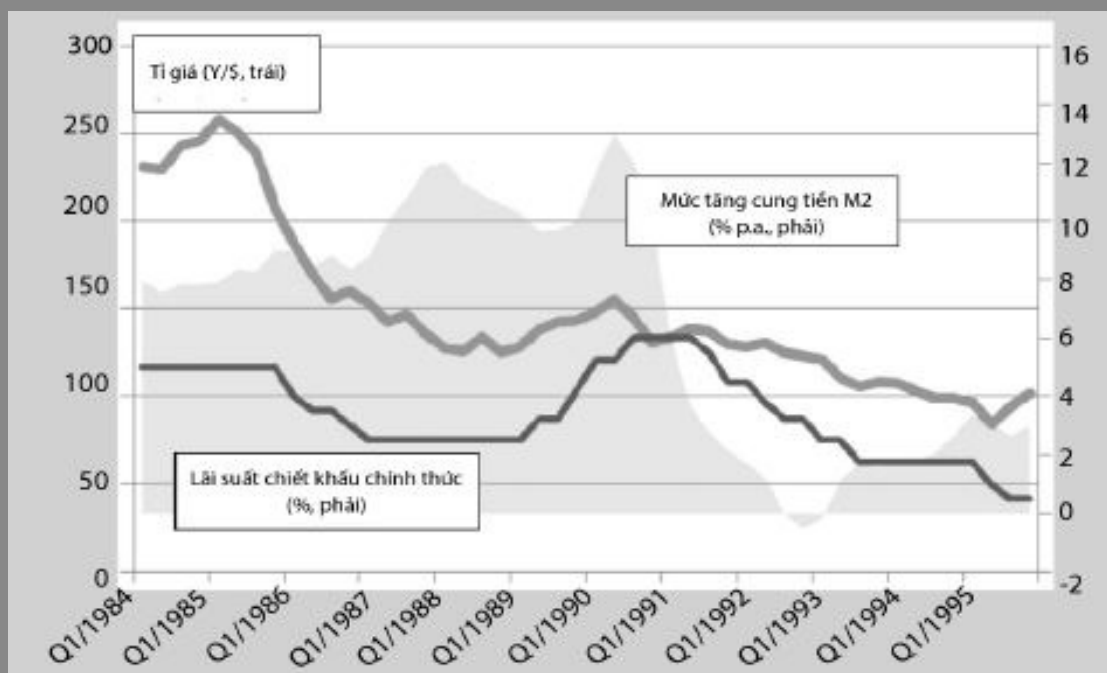
Nguồn: Ariyoshi Akira (2012)

Giới chuyên gia kinh tế có nhiều cách giải thích về nguyên nhân hình thành bong bóng bất động sản đó của

nền kinh tế Nhật Bản. Chủ yếu bao gồm: (i) Tâm lý chủ quan từ sự tăng trưởng thần kỳ đã hình thành tâm lý “bất khả chiến bại”, “Nhật Bản là số 1”; (ii) Bất cân đối cung cầu do cầu về văn phòng tăng mạnh khiến quỹ đất cạn kiệt nhanh chóng và đặt ra nhu cầu tìm kiếm những quỹ đất mới, hiếm hoi còn lại ở đô thị. Các công ty tăng động lực nắm giữ đất đai, đầu cơ bất động sản, nắm giữ cổ phần chéo trong môi trường lãi suất thấp.

Ngoài ra, những sự kiện kinh tế đặc thù của giai đoạn đó cũng góp phần thổi nhanh bong bóng và kích hoạt nó tan vỡ. Sự mất cân đối trong cán cân thương mại giữa Nhật với Mỹ và với các nước khác trong một thời gian dài (tương tự như Trung Quốc hiện nay) đã buộc Mỹ quyết tâm thúc ép Nhật thay đổi chế độ tỉ giá. Hiệp định Plaza (1985) yêu cầu thả nổi đồng Yên khiến đồng tiền này tăng giá mạnh một cách đột ngột, dẫn tới nói lỏng chính sách tiền tệ trong nước để đối phó với tình trạng xuất khẩu có nguy cơ bị suy giảm và sản xuất nội địa bị cạnh tranh bởi hàng nhập khẩu.

Hình 1.16: Chính sách tiền tệ và bong bóng tài sản



Nguồn: Ariyoshi Akira (2012)

Sau khi bong bóng trên thị trường bất động sản vỡ, thị

trường chứng khoán Nhật Bản cũng nhanh chóng rơi vào tình trạng bán tháo và hoảng loạn. Kết quả, kinh tế Nhật Bản rơi vào “hai thập kỷ mất mát” từ giữa những năm 1990 đến tận hiện nay.

Nguồn: VCES tổng hợp

Bài học của Nhật Bản khi rơi vào hai thập kỷ mất mát do vỡ bong bóng trên thị trường bất động sản buộc Trung Quốc phải thực hiện các chính sách thắt chặt tín dụng cũng như đặt ra hàng loạt quy định kiểm soát gắt gao mới đối với lĩnh vực đầu tư này. Trên thực tế, chính sách thắt chặt đối với thị trường bất động sản bắt đầu diễn ra với hai giai đoạn 2010 - 2011 và nửa đầu năm 2012.

Hộp 1.4: Thắt chặt hoạt động của thị trường bất động sản giai đoạn 2010 - 2011

Những chính sách thắt chặt năm 2010:

- Khoản chi trả ngay lập tức đối với mua căn nhà đầu tiên có diện tích 90m² trở lên tăng lên mức 30%
- Khoản chi trả ngay lập tức đối với mua căn nhà thứ hai trở lên là 50%
- Thu lãi suất cao hơn đối với các khoản vay để mua căn thứ hai và thứ ba
- Hạn chế cho vay tín dụng mua căn thứ ba, đặc biệt tại những khu vực giá cao
- Hạn chế cho vay tín dụng và phát hành cổ phiếu đối với công ty bất động sản để đất nhàn rỗi hoặc có hành vi đầu cơ

- Yêu cầu tất cả các SOEs không có nghiệp vụ chính trong lĩnh vực bất động sản phải thoái vốn.

Những chính sách năm 2011:

Chính phủ Trung Quốc đang cố gắng hạn chế rủi ro bong bóng tài sản đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế. Vào đầu năm 2011, Trung Quốc đã áp dụng nhiều biện pháp thắt chặt sự phát triển của thị trường tài sản này như yêu cầu nâng tỉ lệ chi trả tối thiểu đối với việc mua căn nhà thứ hai và yêu cầu chính quyền các địa phương tăng nguồn cung đất để giảm giá nhà. Theo đó, mức chi trả tối thiểu cho căn nhà thứ hai được điều chỉnh từ mức 50% lên 60%. Ngày 18/01/2011, thủ tướng Ôn Gia Bảo cho biết chính phủ sẽ tiếp tục áp dụng kiểm soát đối với thị trường bất động sản bao gồm hạn chế đầu cơ bất động sản và tăng nguồn cung đất đai. Giá bất động sản tại Trung Quốc tháng 12/2010 tăng đến tháng thứ 19 liên tiếp ngay cả sau khi chính phủ hạn chế thế chấp đối với căn nhà thứ ba và hạn chế các khoản vay dành cho các công ty kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Nguồn: VCES tổng hợp

Số liệu cho thấy bất động sản đóng góp khoảng 12% GDP của Trung Quốc (năm 2011) (IMF, 2011) đồng thời có quan hệ mật thiết đến cả các ngành thượng du như xi-măng, sắt thép và các ngành hạ du như điện lạnh, điện máy, đồ nội dụng v.v. Ngoài ra, vay tín dụng để đầu tư bất động sản chiếm tỉ trọng lớn trong bảng nợ của doanh nghiệp cũng như hộ gia đình. Đối với chính quyền địa phương, khoảng 80% chi tiêu công và thu nhập ngân sách địa phương có liên quan đến lĩnh vực bất động sản. Vì vậy, sự suy giảm bất thành lĩnh của ngành bất động sản có thể trở thành một rủi ro tiềm ẩn với kinh tế Trung Quốc.

Rủi ro từ thị trường bất động sản do vậy bao gồm: (i) sự phát triển quá nóng dẫn đến hình thành giá bong bóng, cầu thực tế không được đáp ứng; và (ii) khi thị trường này bị điều tiết với các chính sách quá gắt gao, có thể làm ảnh hưởng đến các ngành sản xuất thực, ngân sách của chính quyền địa phương cũng như GDP của Trung Quốc.

Trong suốt thời gian dài, chính quyền địa phương phải đảm trách hầu hết lượng hàng hóa công cần cung cấp nhưng nguồn thu lại bị hạn chế do thể chế thuế tài chính tồn tại từ thập niên trước.

Hộp 1.5: Cải cách thể chế thuế thu của Trung Quốc năm 1994

Trong giai đoạn từ sau năm 1978, thu chi tài chính của chính quyền Trung ương Trung Quốc đối diện với nhiều khó khăn. Trung ương đã phải liên tục đàm phán, mặc cả với địa phương, yêu cầu các tỉnh giàu có phải nộp mức thu nhập lớn hơn nữa. Do chính quyền Trung ương không có cơ quan trung thu thuế của mình nên chỉ có thể dựa vào chính quyền địa phương giao nộp thuế và lợi nhuận. Còn chính quyền địa phương thì tìm nhiều cách để né tránh nghĩa vụ này. Họ chuyển thu nhập thuế thu chuyển từ trong ngân sách (预算内) ra ngoài ngân sách (预算外), như vậy có thể tránh được việc phải phân chia cho Trung ương, còn thông qua việc ưu đãi thuế và miễn thuế để “làm giàu cho doanh nghiệp”. Vì lợi ích của mình, các địa phương dùng nhiều biện pháp có hiệu quả kinh tế thấp như các chính sách bảo hộ địa phương nhằm ngăn trở hàng hóa lưu chuyển liên vùng, các chi nhánh của ngân hàng nhà nước tại các địa phương bị ra lệnh phải cung cấp tín dụng cho doanh nghiệp địa phương, hay tình trạng trùng lặp đầu tư tràn lan v.v... Để giải quyết những vấn đề do thể chế khoán tài chính gây ra, đầu những năm 1990, chính quyền Trung ương Trung Quốc đã tìm cách tái tập

quyền hóa thể chế thuế thu, nhưng chính quyền địa phương đã thành công trong việc chống lại những thử nghiệm này. Cho đến năm 1993, chính phủ Trung Quốc mới ban hành thành công một hệ thống phân phối thuế mới, được áp dụng từ năm 1994, đồng thời thành lập Cục Thuế vụ Quốc gia để trung thu nguồn thuế của nhà nước, các chi cục thuế địa phương thì phụ trách thu nguồn thuế địa phương. Là một dạng khích lệ nhằm “thuyết phục” chính quyền địa phương thỏa hiệp, phương thức hoàn thuế của Trung ương đảm bảo tổng mức thu nhập tài chính của địa phương không thấp hơn so với trước đây (Trần Kháng và cộng sự, 2002; C. Wong và cộng sự, 2003).

- Các khoản thu nhập cố định thuộc về Trung ương là: thuế cửa khẩu, thuế muối, thu nhập từ mua bán thuốc là và rượu, lợi nhuận và chiết khấu tài sản của các doanh nghiệp nhà nước do Trung ương và chính quyền đại khu quản lý, thu nhập từ bảo hiểm hoặc cho vay tín dụng, thu nhập từ hành chính sự nghiệp cấp Trung ương và đại khu v.v...
- Các khoản thu nhập cố định thuộc về địa phương gồm: thuế con niêm, thuế lợi tức, thuế giết mổ động vật, thuế mua bán gia súc gia cầm, thuế nhà đất thành phố, thuế văn hóa-vui chơi giải trí, thuế sử dụng tên hiệu tàu thuyền, thuế hợp đồng, lợi nhuận và chiết khấu của doanh nghiệp nhà nước cấp địa phương.
- Các khoản thu nhập được chia theo tỉ lệ giữa Trung ương và địa phương là: thuế nông nghiệp, thuế kinh doanh công thương nghiệp, thuế thu nhập công thương. Trong đó, toàn bộ nguồn thu dành cho địa phương (gồm cả nguồn thu cố định nêu trên) có thể chiếm từ 60% - 80% dự toán ngân sách của địa phương.
- Thu nhập điều tiết của Trung ương gồm thuế lưu thông hàng hóa và thuế hàng hóa, đây là hai nguồn thu chủ yếu của Trung ương, dùng vào việc bù đắp thâm hụt cho một địa phương nào đó.

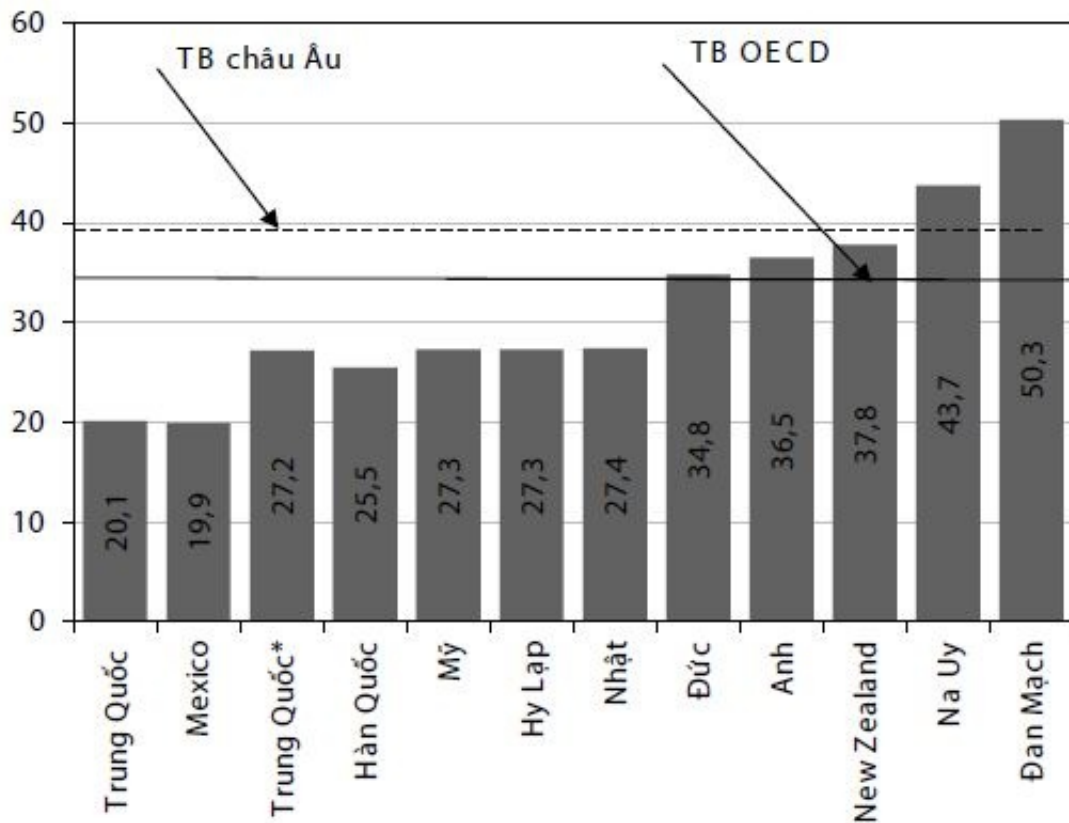
Kết quả của đợt cải cách này là từ sau năm 1994, thu nhập của chính quyền Trung ương luôn duy trì được mức ổn định khoảng 50% - 55% tổng thu ngân sách, tạo nên sự tương phản rõ nét so với giai đoạn 1953 - 1978 khi tỉ trọng của thu nhập của Trung ương luôn chỉ chiếm từ 20% - 30%. Trong khi đó, tỉ lệ chi tiêu của chính quyền địa phương đã tăng từ mức 55% trong tổng chi ngân sách (vào năm 1978) lên mức 72% (năm 2004). Số liệu thu - chi ngân sách giữa địa phương và Trung ương cho thấy một thực tế rõ nét: thu địa phương suy giảm so với trước cải cách nhưng chi tiêu đã tăng mạnh.

Nguồn: Phạm Sỹ Thành (2011)

Để bù đắp sự thâm hụt gia tăng sau cải cách thuế này, trước năm 1998, chính quyền địa phương các cấp tích cực tăng nguồn thu ngoài thuế (hay còn gọi là thu ngoài ngân sách), với tỉ trọng thu ngoài thuế/tổng thu vượt xa so với tỉ trọng thu trong ngân sách/tổng thu. Điều đặc biệt nghiêm trọng là điều này xảy ra cả ở cấp Trung ương lẫn địa phương, khiến chính quyền các cấp từ “bàn tay hỗ trợ” trở thành “bàn tay cướp đoạt” (Trần Kháng và cộng sự, 2002). Khi nguồn thu ngoài ngân sách với các loại tạp phí bị hạn chế và bãi bỏ, chính quyền địa phương vẫn đối mặt với các khoản chi khổng lồ – và như chúng tôi phân tích ở Hộp 1.5 – chi tiêu của địa phương trong việc đáp ứng hàng hóa công đã vượt chi của Trung ương trong khi thu của địa phương lại suy giảm so với Trung ương. Để cân đối tài khóa, chính quyền các cấp đã phải áp dụng hai cách: (i) tăng thuế hoặc (ii) tài trợ thâm hụt thông qua vay nợ.

Về tăng thuế. Nếu so với các nước phát triển trên thế giới, tỉ trọng thuế/GDP của Trung Quốc không phải ở mức cao, tỉ trọng này vẫn ở dưới mức trung bình của châu Âu và nhóm nước OECD.

Hình 1.17: Tỷ trọng thuế tại một số quốc gia năm 2007 (%GDP)



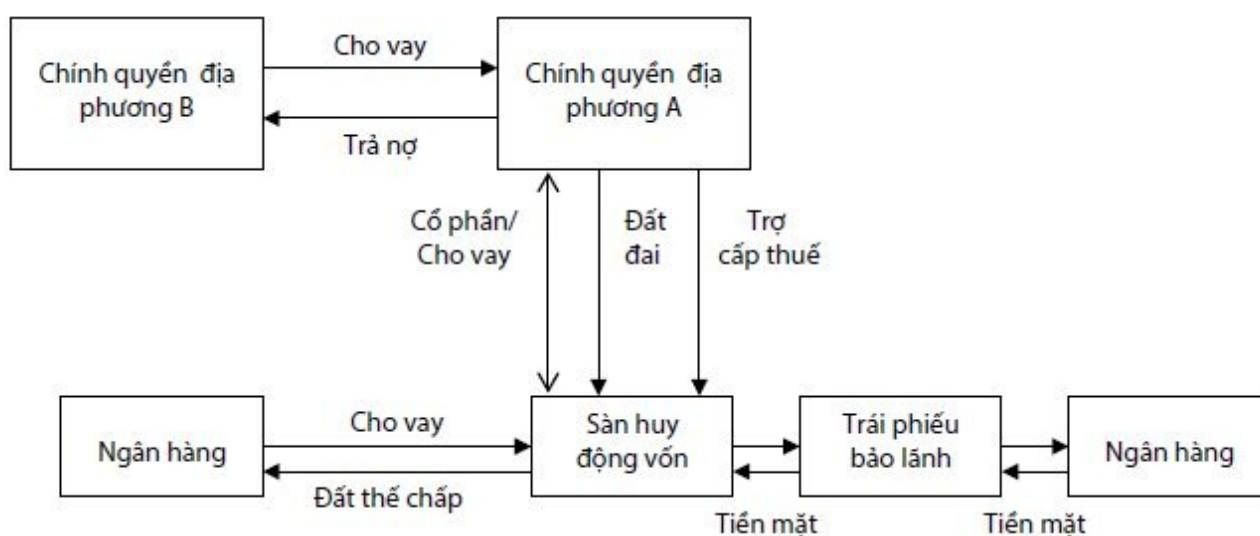
Chú thích: (*) Tính theo tiêu chuẩn OECD

Nguồn: Trịnh Tân Nghiệp (2013)

Vì thế, cách thức chính được sử dụng rộng rãi – đặc biệt sau năm 2008 – là tài trợ thâm hụt thông qua vay nợ. Nhưng do về mặt pháp lý, chính quyền địa phương ở Trung Quốc không được phép phát hành trái phiếu⁽¹⁾, nên chính quyền địa phương đã thiết kế một dạng thể chế rất độc đáo. Đó là các sàn huy động vốn địa phương (financing platform). Các tỉnh thành/khu tự trị ở Trung Quốc được phát triển loại hình huy động vốn này bằng nguồn đất đai. Đó là lý do vì sao chính quyền các cấp luôn hăng hái trong việc phát triển thị trường bất động sản. Các chính quyền địa phương có thể vay nợ lẫn nhau. Nhưng điều này thường bị hạn chế về quy mô khoản vay. Do đó, hình thức thường gặp là chính quyền địa phương vay nợ của các ngân hàng. Cơ chế vận hành chính của hình thức huy động vốn kiểu

này là chính quyền địa phương dùng tài nguyên sẵn có để đổi lấy tiền mặt. Tuy nhiên, do không có cơ sở pháp lý trực tiếp cho hoạt động này nên hình thức thường thấy là hoạt động giao dịch của chính quyền địa phương được ủy nhiệm cho một công ty huy động vốn (Hình 1.18).

Hình 1.18: Mô hình sàn huy động vốn của chính quyền địa phương Trung Quốc



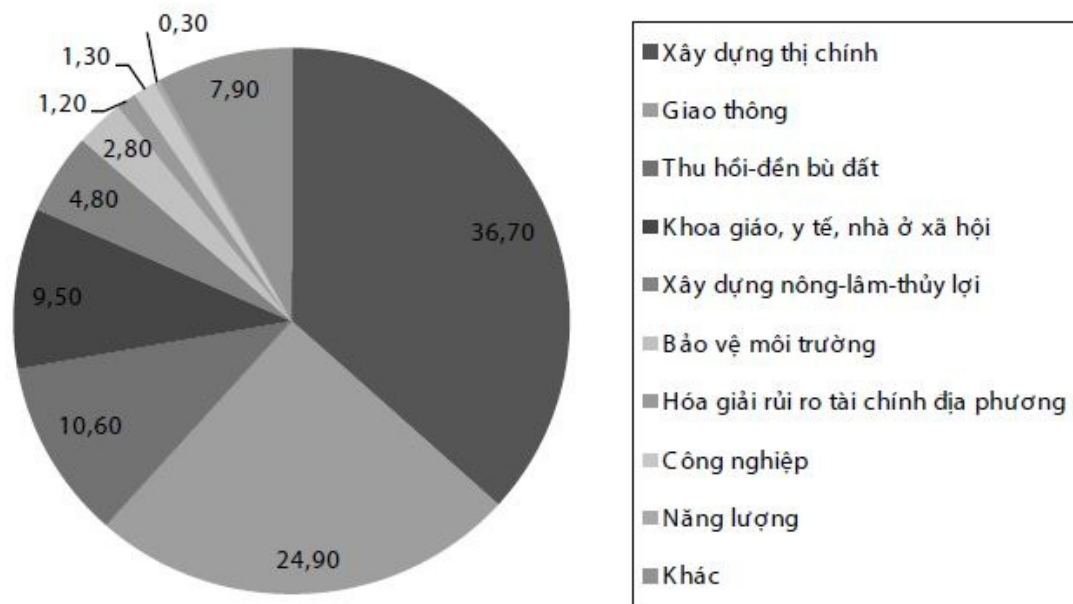
Rủi ro từ việc huy động vốn của chính quyền địa phương “kiểu Trung Quốc” là khiến tỉ lệ đòn bẩy tài chính của địa phương tăng mạnh. Mặc dù có thể tỉ lệ này chưa đến mức nguy hiểm nhưng sự gia tăng chóng vánh của nó đã khiến giới lãnh đạo Trung Quốc cảm thấy bất an.

Trong một đợt kiểm toán vào cuối năm 2012, Văn phòng Kiểm toán Quốc gia Trung Quốc công bố, số dư nợ chính thức của các địa phương Trung Quốc vào cuối năm 2010 đã lên tới con số hơn 10.700 tỉ RMB (tương đương 22,7% GDP)⁽¹⁾. Nợ của chính quyền Trung ương cũng vào khoảng 7.700 tỉ RMB. Tuy nhiên, số liệu 18.400 tỉ RMB nợ Trung ương và địa phương từ lâu đã không còn tính tin cậy, theo số liệu mà Hạng Hoài Thành – Nguyên Bộ trưởng Tài chính

Trung Quốc nhiệm kỳ trước – tại Diễn đàn Kinh tế Bắc Ngao năm nay đưa ra, tổng nợ của chính quyền Trung Quốc các cấp (cả Trung ương và địa phương) vào cuối năm 2011 là hơn 30.000 tỉ RMB (khoảng 37,8% GDP), trong đó nợ của chính quyền địa phương là hơn 20.000 tỉ RMB – gấp đôi con số chính thức Trung Quốc công bố năm 2012. Số liệu IMF (2013) cho rằng, quy mô nợ công của Trung Quốc đã tương đương khoảng 45% GDP. Đa phần trong khoản vay 10.700 tỉ RMB này đã được sử dụng vào lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng thị chính trong khi chỉ có 1,2% số tiền đó được sử dụng cho mục đích ngăn ngừa các rủi ro tài chính (Hình 1.19).

Tương tự như số liệu về tăng trưởng tín dụng và tỉ lệ đòn bẩy chung của cả nền kinh tế, mức nợ công 45% GDP vẫn thấp hơn ngưỡng 60% theo cảnh báo của quốc tế, nhưng rủi ro tiềm ẩn của số liệu về nợ của chính quyền địa phương tại Trung Quốc là ở chỗ tình trạng nợ nần rất phổ biến, tốc độ gia tăng nhanh và nguồn thu để trả nợ thì bị hạn chế. Số liệu điều tra cuối năm 2012 nêu trên cho biết, chỉ có 54 chính quyền huyện không “mắc nợ”. Điều đáng chú ý là tốc độ vay nợ đã tăng gấp hai lần chỉ trong giai đoạn ba năm kích thích kinh tế (2008 - 2010). Ngoài ra, nguồn thế chấp chủ yếu để vay nợ của chính quyền địa phương đều là đất đai và tài nguyên. Khi thị trường bất động sản bị đóng băng, cái vòng luẩn quẩn của khủng hoảng sẽ xuất hiện vì khả năng vay mới cũng như trả nợ của các địa phương Trung Quốc sẽ bị tổn thương nặng nề.

Hình 1.19: Cơ cấu chi tiêu 10.700 tỉ RMB vay nợ của chính quyền địa phương (%).



Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu Văn phòng Kiểm toán Quốc gia Trung Quốc (2012)

Vì lẽ đó, trái ngược với những tuyên bố mạnh mẽ về sự lành mạnh tài chính của chính quyền địa phương, vào tháng 3/2013, ngay trước khi diễn ra kỳ họp của Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc (tương đương Quốc hội ở Việt Nam) và Hội nghị Hiệp thương Chính trị (tương đương Mặt trận Tổ quốc ở Việt Nam), Thường vụ Bộ Chính trị Trung Quốc – cơ quan quyết sách tối cao – đã họp để quyết định những mục tiêu kinh tế vĩ mô của năm 2013. Nhận định về tình hình kinh tế vĩ mô hiện thời, hội nghị quan trọng này đã cho rằng “vẫn cần tiếp tục tăng cường động lực của tăng trưởng kinh tế nhưng phải gia tăng ngăn ngừa những rủi ro tiềm ẩn trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ”⁽¹⁾. Có thể coi nhận định của Thường vụ Bộ Chính trị Trung Quốc là lần đầu tiên lãnh đạo cấp cao của quốc gia này lên tiếng cảnh báo về rủi ro của hệ thống tài chính.

Vào ngày 29/7/2013, một đợt tổng kiểm toán nợ địa phương trên quy mô toàn Trung Quốc đã được tiến hành.

Qua các phân tích nêu trên có thể thấy, để ứng phó với khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới năm 2008, chính phủ Trung Quốc đã lựa chọn giải pháp tung gói kích cầu có quy mô khá lớn. Tuy nhiên, việc bơm thẳng gói kích thích này vào nền kinh tế thông qua hệ thống NHTM đã mang lại nhiều rủi ro cho giai đoạn phát triển về sau.

Thứ nhất, đối với hệ thống tài chính ngân hàng của Trung Quốc, việc cho vay với quy mô lớn và các tiêu chuẩn cho vay được hạ thấp đã làm gia tăng tính thiếu ổn định và lành mạnh của hoạt động tín dụng, gắn liền với đó là khả năng gia tăng nợ xấu.

Thứ hai, khi một lượng lớn tín dụng của NHTM đầu tư vào lĩnh vực bất động sản và sự hăng hái đầu tư của chính quyền địa phương đã mở đầu cho một giai đoạn tăng trưởng nóng về quy mô đầu tư, giá cả cũng như diện tích trong một thời gian ngắn. Hiển nhiên, trong giai đoạn này, giá cả đã kích thích hoạt động đầu cơ nhưng không có lợi cho việc giải quyết nhu cầu thực tế của người dân. Khi thị trường bất động sản đã hình thành bong bóng rõ nét, các chính sách kiểm soát có phần quá chặt của chính phủ đã khiến không chỉ hệ thống NHTM, công ty đầu tư bất động sản hay hộ gia đình rơi vào khó khăn mà ngay cả chính quyền địa phương cũng lâm vào tình trạng tương tự.

Thứ ba, gói kích thích kinh tế 4.000 tỉ RMB cũng góp phần nâng cao tỉ trọng đầu tư giai đoạn hậu khủng hoảng 2008, đặc biệt, đã kích thích hoạt động chi tiêu của chính quyền địa phương vào lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng và bất động sản. Điều này dẫn đến quy mô vay nợ của chính quyền địa phương các cấp tại Trung Quốc tăng chóng vánh trong vòng 4-5 năm, dẫn đến những rủi ro trong việc thanh toán các

khoản nợ đáo hạn.

Khi Trung Quốc bước vào một giai đoạn phát triển với sự lãnh đạo của một thể hệ mới, sự xuất hiện của ý tưởng về việc dựa vào chiến lược đô thị hóa kiểu mới để vực dậy sự tăng trưởng suy giảm rõ rệt của Trung Quốc trong thời gian 2012 - nửa đầu năm 2013 đã lập tức làm bùng lên những lo ngại về việc một đợt bùng nổ đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư bất động sản và vay nợ để thực hiện chiến lược đô thị hóa kiểu mới của chính quyền địa phương sẽ khiến nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này rơi vào tình trạng mất kiểm soát.

- Ariyoshi Akira (2012), “Lessons from Japan’s Bubble”, Bài thuyết trình tại Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm về quản lý kinh tế vĩ mô, Bộ Tài chính, Hà Nội, 24/7/2012.
- Christine P. W. Wong, D. Bhattasali (2003), *Trung Quốc: Phát triển quốc gia và tài chính địa phương*, NXB Trung Tín.
- IMF (2009), *People’s Republic of China: 2009 Article IV Consultation – Staff Report*, Washington, D.C.
- IMF (2010), *People’s Republic of China: 2010 Article IV Consultation – Staff Report*, Washington, D.C.
- IMF (2011), *People’s Republic of China: 2011 Article IV Consultation – Staff Report*, Washington, D.C.
- IMF (2012), *People’s Republic of China: 2012 Article IV Consultation – Staff Report*, Washington, D.C.
- IMF (2013), *People’s Republic of China: 2013 Article IV Consultation – Staff Report*, Washington, D.C.
- Krugman, Paul (1994), “The Myth of Asia’s Miracle”, *Foreign*

Affairs, 73: 62 - 78.

- Lê Hồng Giang (2010), “Tổng quan kinh tế thế giới 2009 – Qua đáy và phục hồi”, đăng trong Nguyễn Đức Thành (chủ biên), *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2010 – Lựa chọn để tăng trưởng bền vững*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.15 - 50.
- Nomura (2012), *Rủi ro về khủng hoảng tài chính của Trung Quốc đang tăng lên*, Báo cáo định kỳ.
- OECD (2013), *OECD Economic Surveys: China*.
- Phạm Sỹ Thành (2011), *Trung Quốc: Tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế (1949 - 2009)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trần Kháng, Arye L. Hillman, Cố Thanh Dương (2002), “Thế chế tài chính tập quyền và những biến đổi trong hành vi của chính quyền địa phương – Từ bàn tay trợ giúp đến bàn tay cướp đoạt”, *Kinh tế học (Tập chí theo quý)*, kỳ 1 quyển 2.
- Trịnh Tân Nghiệp (2013), “Chuyển đổi từ mục tiêu đơn nhất sang đa mục tiêu: Chính sách tài khóa nên được lựa chọn như thế nào?”, đăng trong tập bài nghiên cứu *Trung Quốc 5 năm tới: Cơ hội và thách thức*, Viện Nghiên cứu Chính sách công Brookings – Thanh Hoa.

Chương 2

KINH TẾ THẾ GIỚI 2010 - 2015 VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI KINH TẾ TRUNG QUỐC

ĐẶNG NGỌC TRÂM

DẪN NHẬP

Câu chuyện thần kỳ của kinh tế Trung Quốc, đặc biệt trong hai thập niên 1990 và 2000, trong một chừng mực nhất định, có thể xem xét như trường hợp điển hình về việc tận dụng điều kiện môi trường bên ngoài cho tăng trưởng kinh tế trong nước. Bước ra khỏi khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - 2009, kinh tế Trung Quốc nay đã trở thành đầu tàu dẫn dắt tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Mặc dù vậy, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này tiếp tục chịu ảnh hưởng sâu sắc từ những xu hướng chủ đạo của kinh tế thế giới nói chung và những vấn đề nổi bật ở các đối tác kinh tế chủ chốt của nước này. Trên cơ sở phân tích bối cảnh khái quát kinh tế thế giới và nền tảng kinh tế Trung Quốc giai đoạn hậu khủng hoảng 2008 - 2009, nghiên cứu này phân tích tác động của tình hình kinh tế tại Mỹ, châu Âu và Đông Á tới các lĩnh vực thương mại, đầu tư và tiền tệ của Trung Quốc giai đoạn hậu khủng hoảng, từ đó đánh giá khả năng tác động của một số xu hướng trong kinh tế thế giới và một số nền kinh tế chủ chốt tới kinh tế Trung Quốc trong thời gian tới.

BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ KINH TẾ TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN HẬU KHỦNG HOẢNG

2008

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu khởi phát từ Mỹ vào tháng 9/2008 với sự kiện sụp đổ của Lehman Brothers đã tác động sâu sắc tới đời sống kinh tế của hơn 6 tỉ người trên thế giới. Kinh tế thế giới đã đạt mức độ tăng trưởng 5,3% (2006) và 5,4% (2007), nhưng do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng nên chỉ tăng trưởng 2,8% năm 2008 và suy giảm -0,6% năm 2009. Cho đến tháng 10/2008, tỉ lệ thất nghiệp ở Mỹ chỉ ở mức 6,5%, ở Liên minh châu Âu ở mức 7,7%, ở Nhật Bản ở mức 3,7%. Sang đến 2009, tỉ lệ thất nghiệp ở Mỹ và châu Âu vọt lên trên mốc 9%, còn ở Nhật Bản cũng lên trên mốc 5%.

Nguyên nhân trực tiếp của cuộc khủng hoảng lần này là sự lên ngôi của xu hướng đầu tư mạo hiểm trong điều kiện thị trường tài chính và tiền tệ toàn cầu ngày càng “phẳng” mà không có sự điều chỉnh và giám sát tương ứng và phù hợp. Cựu Giám đốc điều hành IMF, Dominique Strauss-Kahn nhận định, khủng hoảng 2008 bùng nổ là do “sự thất bại của hệ thống điều tiết nhằm chống lại những hành vi chấp nhận rủi ro quá mức trong hệ thống tài chính, đặc biệt là ở Mỹ”.

Sâu xa hơn, nó phản ánh sự bất cân bằng trong mô hình tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Bước ra từ khủng hoảng tài chính châu Á 1997 - 1998, những nền kinh tế hướng xuất khẩu ở khu vực này nhanh chóng đón bắt làn gió lành từ nhu cầu gia tăng từ thị trường Mỹ, đẩy mạnh sản xuất xuất khẩu sang các nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, ngoại tệ và thành quả tăng trưởng tại các nền kinh tế này đã không đưa tới việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế sang hướng cân bằng hơn. Thay vào đó, như một phản ứng sợ hãi về bóng ma khủng hoảng tài chính châu Á, tỉ lệ tiết kiệm liên tục tăng và giữ ở mức cao, cùng với đó là xu hướng phình to dự trữ ngoại tệ (mà chủ yếu là đồng

USD) bằng việc đầu tư vào thị trường tài chính Mỹ. Đến lượt nó, dòng vốn ồ ạt và rộng rãi từ các nền kinh tế này cho phép tín dụng ở Mỹ ngày càng rẻ (với lãi suất cực thấp) và tiếp cận một cách dễ dàng, làm bùng phát bong bóng trên thị trường bất động sản và tín dụng dưới chuẩn.

Cơ cấu kinh tế mang tính Bắc - Nam này càng trở nên điển hình trong trường hợp của kinh tế Trung Quốc. Cho đến 2008, kinh tế Trung Quốc đã tăng trưởng ở mức trung bình lên tới 10,8% giai đoạn 2001 - 2007, xuất khẩu tăng trưởng ở mức trung bình gần 30%/năm trong cùng thời kỳ; trong khi tỉ lệ tiết kiệm cũng gia tăng từ mức 38%/ GDP lên tới 52%/GDP và nhanh chóng trở thành quốc gia có dự trữ ngoại tệ lớn nhất, ở mức khoảng 1.800 tỉ USD vào cuối năm 2007.

Trung Quốc chịu tác động nặng nề của khủng hoảng tài chính tại Mỹ và toàn cầu. Tăng trưởng GDP của Trung Quốc từ mức 14,2% năm 2007 giảm mạnh xuống mức 9,6% năm 2008 và 9,2% năm 2009 (trong đó quý I/2009 chỉ tăng trưởng ở mức 6,1% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất kể từ 1991). Xuất khẩu suy giảm mạnh là căn nguyên của sự giảm tốc tăng trưởng này. Tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc 2008 chỉ là 17,8% (từ mức 26% năm 2007) và suy giảm tới -16% năm 2009. Chỉ số Shanghai Composite ở mức 6.240 điểm năm 2007, đến tháng 8/2008 chỉ còn 2.200 điểm, 9 tháng sau khi cuộc khủng hoảng tài chính bùng phát đứng ở mức 1.720 điểm, tổng cộng bốc hơi hơn 86% giá trị. Dự trữ ngoại tệ Trung Quốc ở quy mô 1.800 tỉ USD đầu năm 2008, đã chịu tổn thất khoảng 840 tỉ USD do khủng hoảng bởi những khoản đầu tư vào các tổ chức tài chính Mỹ.

Ứng phó với khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu,

hàng loạt chính phủ Trung ương các nước đã tung ra những chính sách kích thích tài chính và tiền tệ, đồng thời đẩy mạnh phối hợp chính sách và hành động. Ngay khi khủng hoảng bùng phát, ngân hàng Trung ương các nền kinh tế lớn từ Mỹ tới châu Âu, Nhật Bản... đã đồng loạt cung ứng thanh khoản khẩn cấp, bảo lãnh các khoản vay trên thị trường liên ngân hàng, đồng thời nhanh chóng giảm lãi suất cơ bản xuống những mức thấp kỷ lục và tung ra các chương trình nói lỏng định lượng (quantitative easing – QE). Tiếp nối các chính sách tiền tệ nói lỏng, chính phủ các nước (cả phát triển và đang phát triển) tiếp tục triển khai các gói kích thích kinh tế, mà theo ước tính chiếm khoảng 3,16% GDP của các nước (IMF, 2009). Phối hợp chính sách và hành động giữa chính phủ các nước đang phát triển và đang nổi dậy chặt chẽ và có hiệu quả hơn bao giờ hết, qua đó cơ chế G20 nổi lên thay thế cơ chế G7 như là diễn đàn điều phối và thương lượng các vấn đề kinh tế toàn cầu có ảnh hưởng nhất. Phản ứng lập tức và trên quy mô lớn của chính phủ các nền kinh tế đã hỗ trợ cho sự phục hồi của kinh tế toàn cầu vào năm 2010, khi kinh tế toàn cầu trở lại xu thế tăng trưởng dương (đạt 5,2%), thương mại sôi động trở lại và dòng vốn đầu tư được khơi thông.

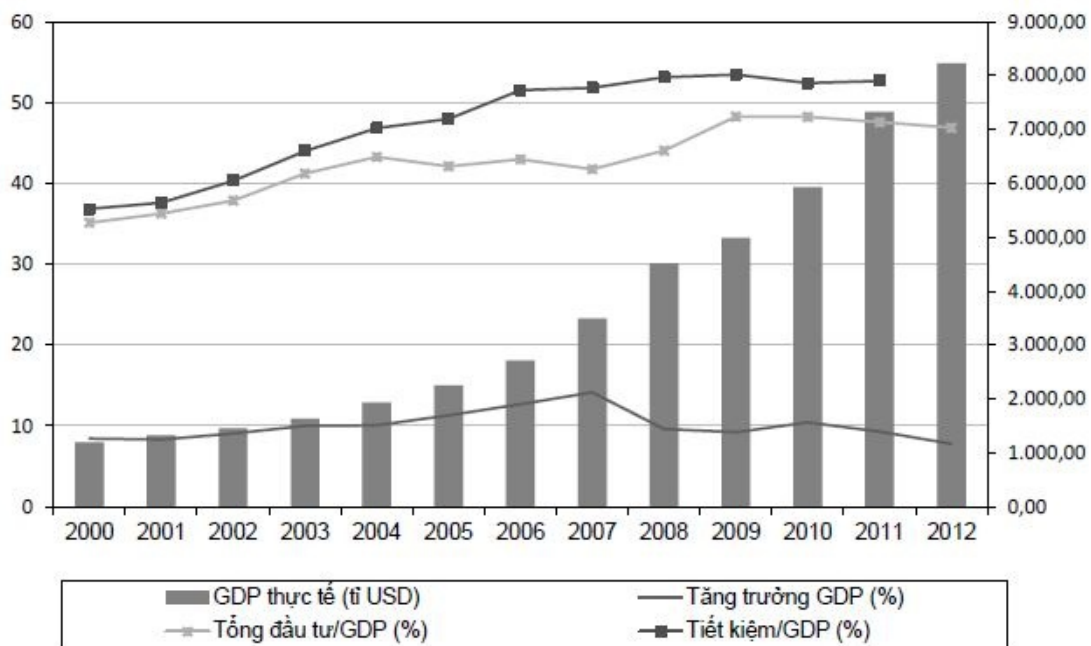
Nhưng kinh tế thế giới đã không thể phục hồi theo kịch bản lạc quan “hình chữ V”, mà việc nôn nóng tung “bàn tay hữu hình” đưa nền kinh tế trở lại trạng thái tăng trưởng đã chất thêm gánh nặng lên tài chính công, trong khi chưa có dấu hiệu rõ ràng về việc các chính sách kích thích đã hỗ trợ cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế một cách bền vững hơn, tạo động lực và nền tảng cho tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Tại các nền kinh tế phát triển, động lực tăng trưởng yếu hơn bao giờ hết. Tăng trưởng GDP sau khi hồi phục ở mức 3,0% năm 2010 đã

suy yếu rõ rệt và chỉ duy trì được mức tăng trưởng rất thấp, 1,6% năm 2011 và 1,2% năm 2012. Năng lực xuất khẩu ở mức yếu, tăng trưởng xuất khẩu sau khi hồi phục ở mức 12,1% năm 2010 chỉ còn 5,6% năm 2011 và 1,9% năm 2012. Trong khi đó, nợ công của nhiều nền kinh tế phát triển đã vượt 100% GDP, cao nhất kể từ Chiến tranh thế giới thứ II, trong đó tiêu biểu là các nước như Nhật Bản, Mỹ và một số nước châu Âu như Italia, Hy Lạp, Ireland, Bồ Đào Nha. Thâm hụt ngân sách cũng gia tăng, thâm hụt ngân sách trên GDP ở Mỹ tăng vọt từ 5,4% năm 2009 lên 10,5% năm 2010; ở Nhật Bản từ 2,9% lên 7,6%; ở Hy Lạp từ 9,9% lên 15,6%.

Tại các nền kinh tế đang phát triển, động lực tăng trưởng chủ yếu của kinh tế toàn cầu giai đoạn hậu khủng hoảng, phục hồi và giữ tăng trưởng kinh tế ở mức cao buộc các nền kinh tế này phải trả giá bằng tình trạng lạm phát, đồng bản tệ tăng giá. Tăng trưởng GDP tại các nền kinh tế đang nổi và đang phát triển đạt 7,6% năm 2010, trước khi sức tăng trưởng suy yếu dần và chỉ đạt 6,4% và 5,1% lần lượt hai năm 2011 và 2012. Lạm phát ở các nước này sau khi ở mức thấp nhất (5,1%) năm 2009, đã tăng lên mức 6,0% năm 2010 và 7,2% năm 2011. Đồng USD yếu buộc chính phủ các nền kinh tế có động lực tăng trưởng phần lớn nhờ vào xuất khẩu hàng hóa này phải thực thi nhiều chính sách hỗ trợ đồng nội tệ giảm giá, đến mức đẩy các nước này đến bên bờ vực của “chiến tranh tiền tệ” vào đầu năm 2012.

Hình 2.1: Tăng trưởng GDP, tổng đầu tư/GDP và tiết kiệm/GDP ở Trung Quốc (2000 - 2012)



Nguồn: WB (2012)

Tại Trung Quốc, gói kích thích 4.000 tỉ RMB nhằm tái cơ cấu kinh tế, mở rộng nhu cầu nội địa cùng với việc thực thi chính sách tiền tệ linh hoạt đã giúp Trung Quốc đạt được tốc độ tăng trưởng cao sau khủng hoảng. Năm 2010, tăng trưởng GDP ở Trung Quốc trở lại mức hai con số (10,4%), song cũng kéo theo lạm phát ở mức cao (3,3% năm 2010 và 5,4% năm 2011). Nhu cầu bên ngoài suy yếu trong khi mở rộng nhu cầu nội địa là một quá trình lâu dài. Mặc dù chỉ đặt mục tiêu tăng trưởng ở mức 7,5%, song chính sách của chính phủ Trung Quốc vẫn cho thấy xu hướng chạy theo tăng trưởng cao thông qua tăng cường đầu tư hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc do vậy ngày càng có xu hướng dựa vào đầu tư, tái cơ cấu kinh tế triển khai không thực sự hiệu quả.

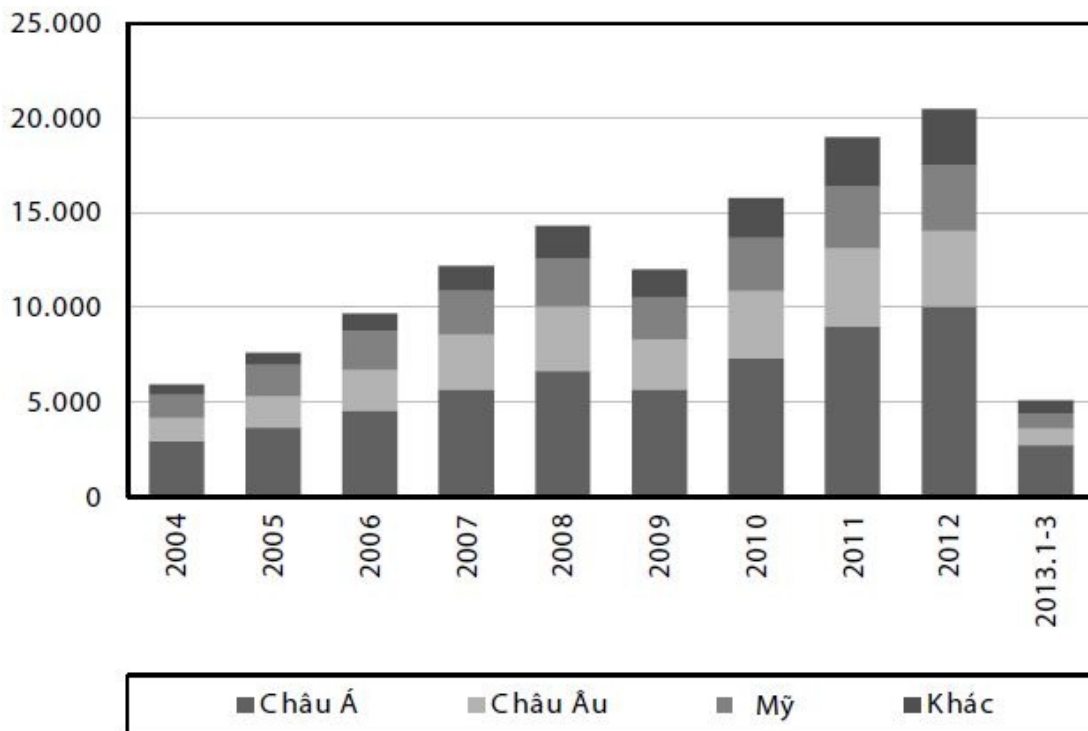
TÁC ĐỘNG CỦA TÌNH HÌNH KINH TẾ TẠI CÁC KHU VỰC KINH TẾ CHỦ CHỐT TỚI KINH TẾ TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN HẬU KHỦNG HOẢNG 2008

Tác động của tình hình kinh tế Mỹ tới kinh tế Trung

Quốc giai đoạn hậu khủng hoảng 2008

Tiêu dùng sụt giảm kéo nhu cầu của thị trường Mỹ đối với hàng hóa Trung Quốc.

Hình 2.2: Giá trị xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc sang một số thị trường chính (trăm triệu/USD)



Nguồn: CUSTOM (các năm)

Thực tế, ngay từ sau giai đoạn bùng nổ 2001 - 2005 dưới tác động của việc Trung Quốc gia nhập WTO, kể từ 2006, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc vào Mỹ đã suy giảm và thường xuyên thấp hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình của Trung Quốc cùng thời kỳ. Mỹ cũng mất vị trí là thị trường xuất khẩu lớn nhất của hàng hóa Trung Quốc ngay từ 2007 vào tay Liên minh châu Âu (EU). Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế Mỹ tiếp tục làm suy yếu thêm cầu của thị trường này đối với hàng hóa Trung Quốc. Tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc vào Mỹ năm 2010 chỉ ở mức 28,3% so với mức trung bình 31,3% ở tất cả các thị trường, khoảng cách giữa

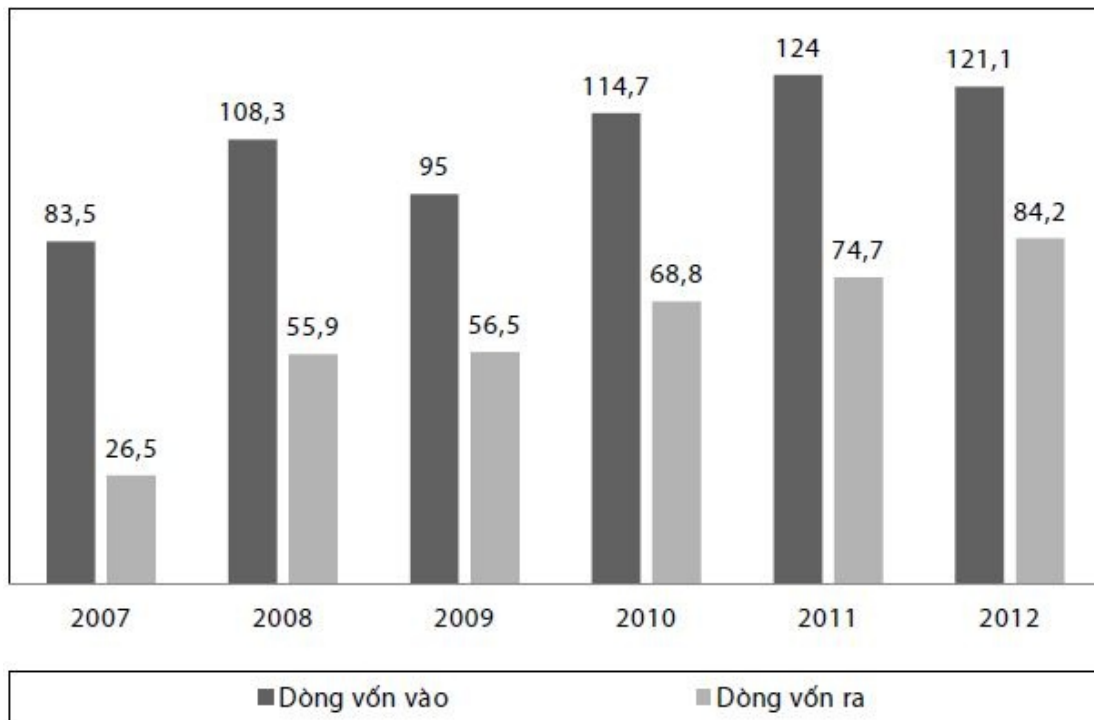
hai con số này càng xa vào năm 2011 với lần lượt 14,5% và 20,3%. Thị phần của thị trường Mỹ trong xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc cũng trong xu thế suy giảm liên tục, từ mức 21,4% năm 2005, đến năm 2012 chỉ còn ở mức 17,2%.

Trong khi đó, khả năng mở rộng xuất khẩu hàng hóa từ thị trường Mỹ vào Trung Quốc không đạt được nhịp độ như nhập khẩu, khiến thặng dư thương mại của Trung Quốc với Mỹ không ngừng gia tăng. Thặng dư thương mại đã vượt mốc 100 tỉ USD vào năm 2005 (114,2 tỉ USD), tiếp tục vượt qua mốc 200 tỉ USD vào năm 2011, hiện đang đứng ở mức 218,9 tỉ trên tổng số 230,5 tỉ USD giá trị xuất siêu của thương mại Trung Quốc với toàn thế giới vào năm 2012.

Chính sách tiền tệ nới lỏng của Mỹ nhằm hỗ trợ tăng trưởng với việc triển khai ba lần nới lỏng định lượng (QE) từ 2008 đến nay tác động mạnh mẽ tới dòng vốn chảy vào Trung Quốc. Dòng tư bản dồi dào với chi phí lãi suất cực thấp từ Mỹ nhanh chóng tìm tới những nền kinh tế phát triển năng động như Trung Quốc, hỗ trợ cho cắt giảm lãi suất và hoạt động kích thích kinh tế.

Dòng vốn FDI vào Trung Quốc đã tăng trưởng nhanh chóng, hồi phục ngay từ năm 2010 ở mức 114,7 tỉ USD và tiếp tục mở rộng quy mô lên 124 tỉ USD năm 2011, đưa Trung Quốc từ năm 2011 trở thành quốc gia tiếp nhận FDI lớn thứ hai trên thế giới (chỉ sau Mỹ).

Hình 2.3: Dòng vốn FDI Trung Quốc (tỉ USD)

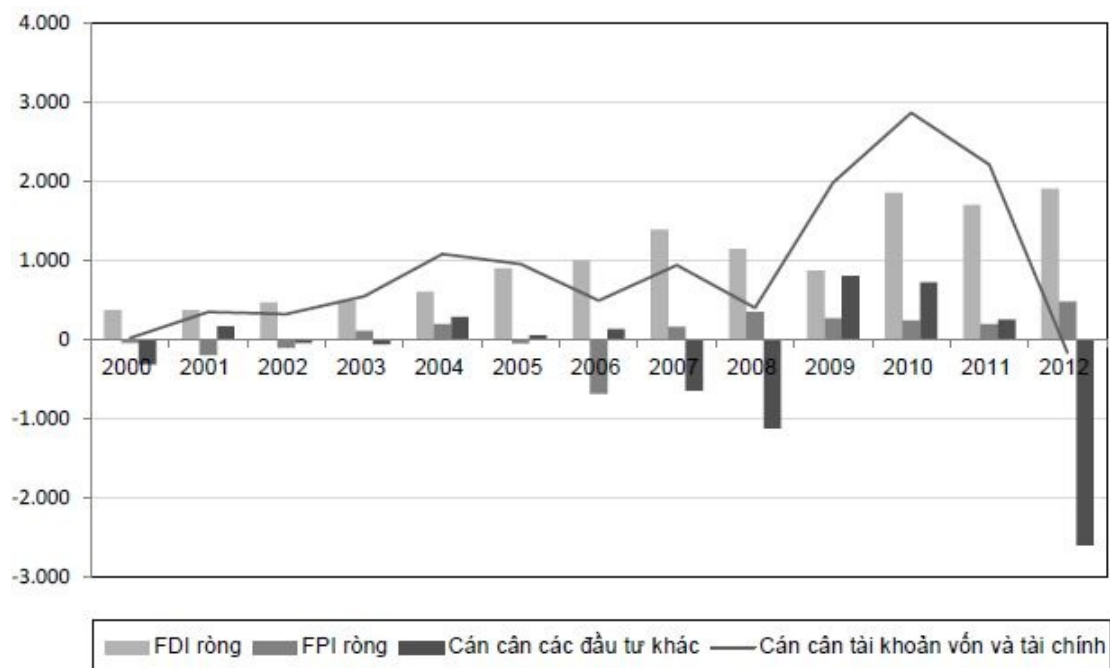


Nguồn: UNCTAD (các năm)

Cán cân tài khoản vốn và tài chính phổ biến giữ ở mức thặng dư dưới 100 tỉ USD giai đoạn 2000 - 2009 đã tăng vọt lên 286,9 tỉ USD năm 2010 và 221,1 tỉ USD năm 2011. Dòng vốn gián tiếp cũng giữ ở mức cao so với giai đoạn trước đó, theo đó, dòng vốn gián tiếp nước ngoài ròng đổ vào Trung Quốc đạt 24 tỉ USD năm 2010, 19,6 tỉ USD năm 2011 và lên mức cao kỷ lục 47,8 tỉ USD năm 2012.

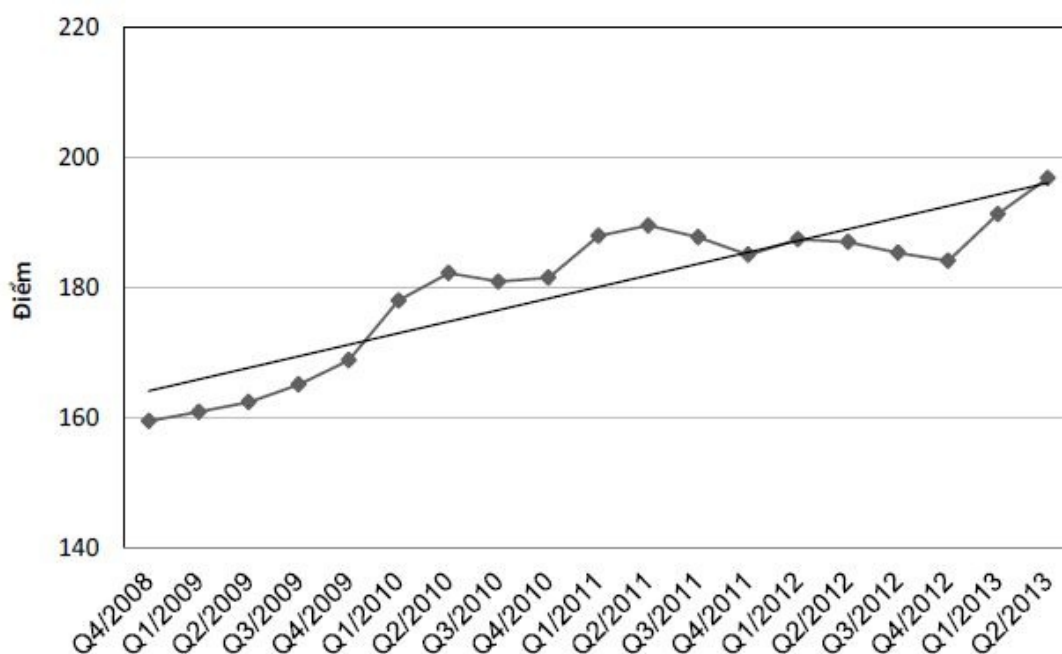
Dòng thanh khoản này cũng nhanh chóng tìm tới các thị trường tài sản, mà chủ yếu là thị trường bất động sản Trung Quốc. Cộng hưởng cùng với dòng tiền kích thích kinh tế mà chính phủ Trung Quốc tung ra ứng phó với khủng hoảng, dòng tiền từ bên ngoài này là tác nhân thổi bùng và duy trì bong bóng giá trên thị trường bất động sản Trung Quốc mà cho đến nay vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt rõ rệt.

Hình 2.4: Cán cân tài khoản vốn và tài chính Trung Quốc (trăm triệu USD)



Nguồn: SAFE (các năm)

Hình 2.5: Chỉ số giá bất động sản Trung Quốc



Nguồn: The Economist house-price Index

Đồng thời, chính sách nới lỏng tiền tệ của Mỹ cũng giữ đồng USD trong xu thế giảm giá. Điều này *tăng thêm sức ép tăng giá của đồng RMB*. Sau khi ngưng tăng giá đồng RMB để hỗ trợ hoạt động xuất khẩu trong nước do chịu ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng tài chính toàn cầu, tỉ giá USD/RMB giữ ổn định ở mức 6,83 cho tới

tháng 6/2010. Kể từ tháng 6/2010 đến tháng 8/2013, đồng RMB ở trong xu thế tăng giá liên tục với mức tăng tới 10,39% trong vòng ba năm. Nghiên cứu của Cho & Rhee (2013) chỉ ra mối liên hệ giữa QE của Mỹ với tỉ giá đồng RMB, đặc biệt là QE1 và QEIII. Theo đó, riêng QEIII đã đẩy đồng RMB tăng giá thêm 0,47%.

Tác động của tình hình kinh tế châu Âu tới kinh tế Trung Quốc giai đoạn hậu khủng hoảng 2008

Sụt giảm xuất khẩu sang thị trường châu Âu tác động mạnh tới hoạt động xuất khẩu của Trung Quốc.

Khủng hoảng nợ công châu Âu 2010 là hệ quả tất yếu của khủng hoảng tài chính Mỹ 2008 - 2009 bởi những vấn đề tồn tại của kinh tế châu Âu kết hợp với chính sách kích cầu để chống đỡ với khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tháng 5/2010, các bộ trưởng tài chính châu Âu đã phải thông qua một gói giải cứu quy mô lớn (750 tỉ euro), phối hợp với các định chế tài chính quốc tế khác và nỗ lực cơ chế ổn định tài chính châu Âu để giải quyết cuộc khủng hoảng đang lan rộng ở Hy Lạp, Ireland, Bồ Đào Nha, Síp... Ngoài những gói giải cứu, chính phủ nhiều nước châu Âu buộc phải triển khai các kế hoạch thắt chặt chi tiêu công nhằm giảm mức nợ công và thâm hụt ngân sách đã lên mức kỷ lục. Trong bối cảnh đó, hoạt động kinh tế ở khu vực tư nhân vẫn còn yếu ớt sau khủng hoảng đã không thể tạo nên sức tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm cho người lao động châu Âu. Kinh tế châu Âu đi vào suy thoái và tỉ lệ thất nghiệp lên mức cao kỷ lục.

Hiện trạng này tác động mạnh mẽ tới hoạt động sản xuất xuất khẩu của Trung Quốc, bởi châu Âu đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Trung Quốc. Sau khi phục hồi tốc độ tăng trưởng xuất

khẩu ở mức 34,2% năm 2010, thị trường châu Âu suy yếu và chỉ còn duy trì mức tăng trưởng nhập khẩu 16,4% đối với hàng hóa từ Trung Quốc. Sang tới năm 2012, tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa vào châu Âu của Trung Quốc thậm chí đã ở trạng thái tăng trưởng âm (-4,2%), là tác nhân chủ yếu kéo tăng trưởng xuất khẩu của nước này xuống mức thấp, chỉ đạt 7,9%.

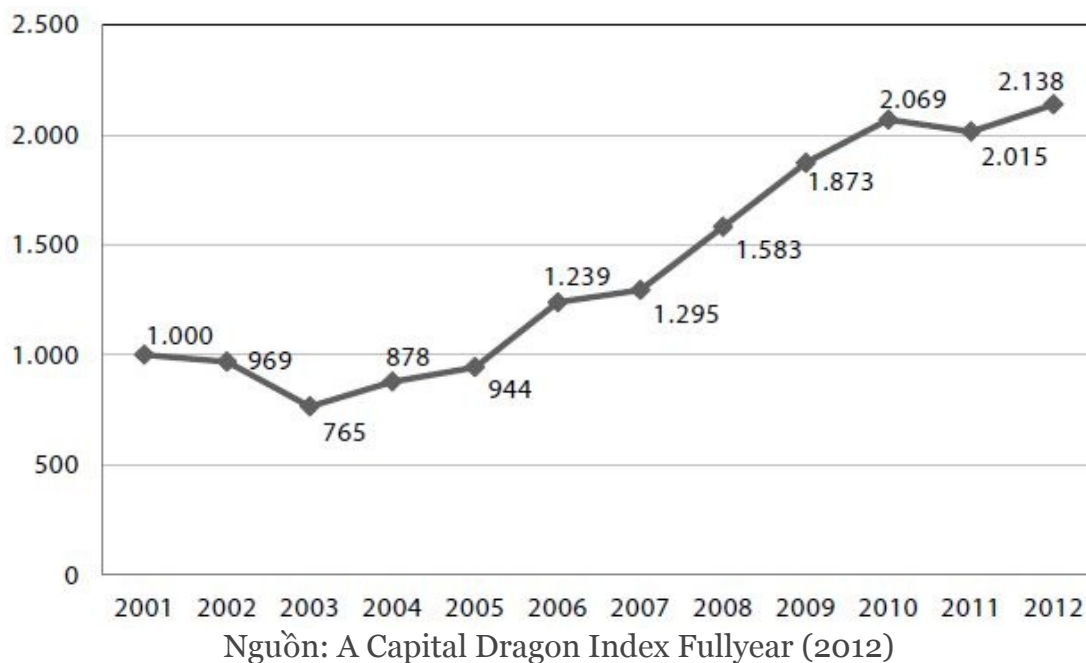
Hệ thống World Trade Alert của Trung tâm nghiên cứu chính sách kinh tế Anh (CEPR) ước tính, kể từ khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, 40% các biện pháp bảo hộ thương mại toàn cầu là nhằm vào Trung Quốc. Trong vòng bốn năm (cho đến 2012), Trung Quốc là đối tượng của tổng cộng 328 cuộc điều tra chống phá giá và trợ cấp thương mại với tổng giá trị các hàng hóa liên quan khoảng 53,4 tỉ USD. Riêng trong năm 2012, đã có 12 quốc gia tiến hành các cuộc điều tra kiểu này với hàng hóa Trung Quốc với tổng giá trị 27,7 tỉ USD (tăng 11,6% về số cuộc và 369% về giá trị so với 2011), trong đó riêng điều tra chống trợ cấp chống phá giá của EU đối với sản phẩm quang học Trung Quốc đã có giá trị 20,4 tỉ USD (MOFCOM, 2013).

Tạo cơ hội cho dòng vốn đầu tư ra bên ngoài của Trung Quốc tăng trưởng mạnh mẽ.

Trung Quốc công bố chiến lược “Go Global” khuyến khích dòng vốn từ Trung Quốc hướng ra bên ngoài kể từ năm 1999. Ở giai đoạn đầu, mặc dù được hậu thuẫn mạnh mẽ bởi việc gia nhập WTO năm 2001, xu hướng này khởi động rất yếu ớt. Phải đến kế hoạch năm năm lần thứ 11, tức kể từ 2007, dòng vốn từ Trung Quốc mới trở nên mạnh mẽ. Thống kê từ UNCTAD cho thấy, dòng vốn từ Trung Quốc ở mức 0,9 tỉ USD năm 2000, cho đến 2005 mới ở mức 12,5 tỉ USD và mức 26,5 tỉ USD năm 2007. Kể từ 2008 đã tăng liên tục và tới 2012

đã mở rộng quy mô lên mức gấp ba lần năm 2007, đạt tới 84,2 tỉ USD và trở thành nguồn cung cấp FDI lớn thứ ba của thế giới. Một chỉ số tham khảo đáng chú ý khác, chỉ số A Capital Dragon cũng cho thấy mức độ mở rộng mạnh mẽ của dòng vốn này trong tương quan so sánh với mức độ phát triển của nền kinh tế. Chỉ số ACDI (lũy kế đầu tư ra bên ngoài/GDP) cho thấy dòng vốn đầu tư trực tiếp ra bên ngoài của Trung Quốc đã tăng gấp đôi tỉ trọng trên GDP chỉ trong vòng 10 năm (2001 đến 2011), trong đó thành tích chủ yếu từ năm 2007 trở đi.

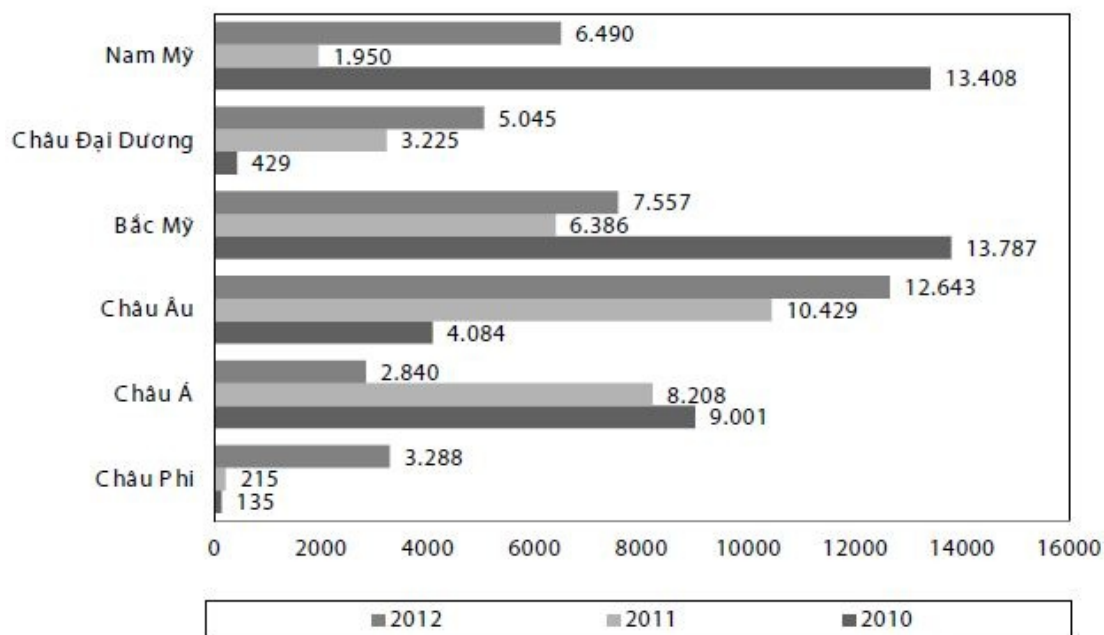
Hình 2.6: Giá trị đầu tư bên ngoài GDP



Nếu như khủng hoảng tài chính toàn cầu tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp Trung Quốc (mà đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước) tiếp cận các cơ hội đầu tư trên khắp thế giới, thì kể từ 2010 trở đi, khủng hoảng nợ công tại châu Âu tiếp tục mở rộng cánh cửa cho các doanh nghiệp nước này tiến vào thị trường châu Âu. Giá trị các thương vụ M&A của doanh nghiệp Trung Quốc vào châu Âu đã tăng nhanh, từ 4 tỉ USD năm 2010 lên 10,4 tỉ USD năm 2011 và

chạm mức 12,6 tỉ USD năm 2012, đưa châu Âu kể từ 2011 đã trở thành thị trường M&A lớn nhất của Trung Quốc. Trong khi là điểm đến của 61% dòng vốn M&A của Trung Quốc vào các lĩnh vực phi tài nguyên, châu Âu cũng là điểm đến của 51% tổng giá trị đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ của các doanh nghiệp Trung Quốc năm 2012. Những thương vụ quan trọng với giá trị ngày càng lớn của các doanh nghiệp Trung Quốc cho thấy chiến lược ngày càng rõ ràng của họ đối với các cơ hội đầu tư ở châu Âu. Đó hoặc là nhằm vào tiếp cận công nghệ tiên tiến và thống lĩnh ngay thượng nguồn chuỗi cung ứng sản phẩm (như Volvo Cars), hoặc nhằm vào tiếp cận công nghệ và kỹ năng quản lý trong các ngành dịch vụ (như đầu tư vào EDP(tập đoàn năng lượng Bồ Đào Nha), Thames Water, sân bay Heathrow...). Chiến lược này cho phép Trung Quốc tăng cường tiếp cận công nghệ trình độ cao để nâng cấp trình độ sản xuất, đồng thời tăng tính chủ động và sức ảnh hưởng của Trung Quốc tại các nền kinh tế châu Âu.

Hình 2.7: Đầu tư ra bên ngoài Trung Quốc phân theo khu vực



Nguồn: A Capital Dragon Index Fullyear (2012)

Tác động của tình hình kinh tế châu Á tới kinh tế Trung Quốc giai đoạn hậu khủng hoảng 2008

Liên kết kinh tế mạnh mẽ trong khu vực nhờ sự thúc đẩy của các chuỗi cung ứng khu vực và chính sách hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng giữa các nền kinh tế tiếp tục thắt chặt mối quan hệ thương mại – đầu tư giữa Trung Quốc với châu Á mà đặc biệt là Đông Á.]

r3

Làn sóng dịch chuyển, tái phân bố và mở rộng các chuỗi cung ứng trong khu vực được dẫn dắt bởi các công ty xuyên quốc gia của Nhật Bản và Hàn Quốc hỗ trợ tích cực *Trung Quốc tăng cường thu hút FDI và dịch chuyển nền sản xuất lên nấc thang công nghệ cao hơn.* 10 nước Đông Á đã đầu tư dự án mới vào Trung Quốc khoảng 20 nghìn dự án mỗi năm, với giá trị chiếm trên 80% tổng vốn FDI thực tế đăng ký mới vào Trung Quốc mỗi năm. Trong khi quy mô trung bình mỗi dự án FDI đăng ký mới vào Trung Quốc của Mỹ hay EU có xu hướng thu hẹp, quy mô trung bình của dự án FDI từ các quốc gia Đông Á lại đang có xu hướng mở rộng. Quy mô này đã tăng từ mức trung bình 4 triệu USD/dự án năm 2010 lên mức 4,8 triệu USD/dự án năm 2012, và trong ba tháng đầu năm 2013, quy mô này tiếp tục mở rộng lên mức 5,9 triệu USD/dự án.

Bảng 2.1: Vốn FDI thực tế đăng ký mới vào Trung Quốc giai đoạn 2010 - 2013 (tỉ USD)

	2010		2011		2012		5 tháng 2013	
	Số dự án	Giá trị	Số dự án	Giá trị	Số dự án	Giá trị	Số dự án	Giá trị
Tổng	27.406	105,7	27.712	116	24.925	111,7	8.609	47,6
10 nước Đông Á	22.058	88,2	22.302	100,5	19.890	95,7	6.887	40,9
Mỹ	1.576	4,1	1.497	3	1.374	3,1	451	1,6
EU	1.688	6,6	1.743	6,4	1.698	6,1	588	3,5

Chú thích: 10 nước Đông Á: Hong Kong, Macau, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philippin.

Nguồn: MOFCOM (2013)

Phân công sản xuất của mạng sản xuất Đông Á cùng với sự gia tăng của tầng lớp trung lưu và theo đó là *nhu cầu hàng hóa từ các thị trường trong khu vực, đặc biệt là thị trường ASEAN tạo động lực mới cho hoạt động xuất khẩu của Trung Quốc hậu khủng hoảng*. Trao đổi thương mại với các nền kinh tế Đông Á ngày càng mật thiết giúp thị trường Đông Á nhanh chóng tăng thị phần trong cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu của Trung Quốc.

Xuất khẩu vào thị trường châu Á là lối thoát cho hàng hóa Trung Quốc trong bối cảnh nhu cầu từ Mỹ và châu Âu suy yếu. Sau khi chịu mức tăng trưởng âm (-14,3%) vào năm 2009, tăng trưởng xuất khẩu của hàng hóa Trung Quốc vào thị trường châu Á đã lên mức 28,7% năm 2010 và 22,8% năm 2011. Năm 2012, mặc dù chỉ tăng trưởng 12%, song mức tăng trưởng xuất khẩu vào thị trường này chính là động lực chủ yếu giữ cho tăng trưởng xuất khẩu Trung Quốc đạt được mức 7,9%. Thị phần của châu Á trong xuất khẩu của Trung Quốc sau khi suy giảm tương đối vào giai đoạn 2006 - 2011 (dưới mức 47% tổng xuất khẩu của Trung Quốc) đã trở lại chiếm lĩnh gần 50% giá trị xuất khẩu của nước này ra thế giới (49% năm 2012 và 53% quý I/2013).

KHẢ NĂNG TÁC ĐỘNG CỦA MỘT SỐ NỀN KINH TẾ CHỦ CHỐT ĐỐI VỚI KINH TẾ TRUNG QUỐC THỜI GIAN TỚI

Khả năng tác động của một số xu hướng trong kinh tế Mỹ

Xu hướng thu hẹp và chấm dứt QE III

Chính sách nói lỏng tiền tệ từng là động lực cho tăng trưởng kinh tế tại các nền kinh tế đang nổi và đang phát triển, nay khi chấm dứt có thể đưa tới nhiều bất ổn cho các nền kinh tế này. Ngay khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) công bố về khả năng thu hẹp đi tới chấm dứt QEIII vào thời điểm tháng 6/2013, thị trường tài chính và tiền tệ ở nhiều nền kinh tế đang nổi đã ngay lập tức phản ứng tiêu cực với xu hướng này. Thị trường chứng khoán mất điểm, khan hiếm ngoại tệ và đồng nội tệ mất giá nhanh chóng từ Hàn Quốc, Ấn Độ tới Indonesia... Mặc dù FED tạm thời rút lại dự định trên trong quyết định mới nhất đưa ra vào ngày 18/9, song phép thử ngắn ngủi với những tấm gương nhãn tiền đang buộc chính phủ các nền kinh tế đang nổi và đang phát triển nghiên cứu và sớm có hành động ứng phó giảm thiểu tác động của xu thế không tránh khỏi này. FED điều hành chính sách tiền tệ theo mục tiêu tỉ lệ thất nghiệp xuống dưới mức 6,5% và tỉ lệ lạm phát trên mức 2,5%. Dù tăng trưởng kinh tế Mỹ đang có dấu hiệu yếu đi, mục tiêu này nhiều khả năng sẽ đạt được vào khoảng giữa tới cuối năm 2014.

Với tư cách là đầu tàu tăng trưởng của các nền kinh tế đang nổi, Trung Quốc chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ xu thế này.

Dòng tư bản dồi dào và dễ dàng đổ vào Trung Quốc và các nền

kinh tế đang phát triển khác có khả năng tháo chạy hoặc rút mạnh ra khỏi các thị trường này, gây nên khoảng trống thanh khoản và đẩy đồng nội tệ mất giá. Các nền kinh tế ở châu Á đã từng chịu hậu quả tương tự từ cuộc khủng hoảng tài chính khu vực 1997 - 1998. Đối với Trung Quốc, do hệ thống tài chính chưa đạt tới mức độ tự do hóa, những tác động trực tiếp của sự tháo chạy tư bản này có thể không mạnh mẽ. Đồng thời, nguồn dự trữ ngoại hối dồi dào cho phép Trung Quốc có đủ nguồn lực để ứng phó với sự tháo chạy này, không gây ảnh hưởng tiêu cực lên tỉ giá đồng RMB.

Tuy vậy, làn sóng này nhiều khả năng sẽ đẩy nhanh tiến trình tan vỡ của bong bóng trên thị trường bất động sản nước này. Cùng với đó, thị trường tài chính và tình hình kinh tế ở Hong Kong với mức độ tự do hóa hoàn toàn chắc chắn sẽ chịu biến động mạnh, từ đó gián tiếp tác động tới khả năng cung cấp vốn đầu tư và trao đổi thương mại với đại lục.

Ngoài Hong Kong, Trung Quốc cũng sẽ chịu tác động gián tiếp của việc chấm dứt QEIII qua triển vọng tăng trưởng và triển vọng thương mại kém lạc quan hơn tại các nền kinh tế đang nổi và đang phát triển khác, đặc biệt trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Chính sách tiền tệ có xu hướng thu hẹp là bởi những dấu hiệu cải thiện tích cực của kinh tế Mỹ.

Tăng trưởng kinh tế ở mức khá, tỉ lệ thất nghiệp đã xuống mức 7,3% vào tháng 9/2013 và thị trường việc làm vẫn đang cải thiện tích cực. QEIII thu hẹp và chấm dứt cũng sẽ đẩy đồng USD tăng giá. Bối cảnh này sẽ tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ trong thời gian tới.

Cuộc cách mạng khai thác dầu và khí đá phiến giúp Mỹ giảm sự phụ thuộc và nhu cầu đối với dầu mỏ.

Khai thác dầu đá phiến ở Mỹ bắt đầu được đẩy nhanh kể từ năm 2003. Đến năm 2012, sản lượng dầu của Mỹ đạt 1 triệu thùng/ngày, đưa lượng nhập khẩu ròng dầu còn 8,6 triệu thùng/ngày, bằng 1/2 nhu cầu tiêu thụ (so với 13,5 triệu thùng/ngày và 2/3 nhu cầu tiêu thụ vào năm 2005). IEA dự báo, dầu đá phiến sẽ đưa Mỹ trở thành nước sản xuất dầu lớn nhất thế giới vào năm 2017. Bước tiến trong công nghệ khai thác này tại Mỹ đã tạo ra một nguồn cung năng lượng hoàn toàn mới có khả năng định hình lại ngành công nghiệp dầu mỏ. Điều này một mặt tạo động lực tăng trưởng mới cho kinh tế Mỹ, đồng thời hỗ trợ giá dầu nói riêng và giá cả hàng hóa thế giới nói chung ở xu thế ổn định trong trung hạn.

Khả năng tác động của một số xu hướng trong kinh tế châu Âu

Vào quý II/2013, kinh tế khu vực Eurozone đã trở lại trạng thái tăng trưởng dương (0,3%), nhiều dấu hiệu tích cực trong khu vực sản xuất cho thấy tín hiệu phục hồi kinh tế khả quan. OECD cũng nâng dự báo tăng trưởng kinh tế 2013 đối với những nền kinh tế chủ chốt trong khu vực như Đức, Pháp. IMF (7/2013) dự báo, năm 2014 kinh tế khu vực này có thể trở lại mức tăng trưởng dương ở mức 0,9%. Xu thế phục hồi tăng trưởng này nếu được củng cố sẽ tác động tích cực tới trao đổi thương mại giữa Trung Quốc với châu Âu trong thời gian tới.

Tuy nhiên, những bất ổn trong nền kinh tế châu Âu vẫn hiện hữu và khó có khả năng cải thiện mạnh mẽ trong trung hạn có thể tiếp tục

tác động tiêu cực tới trao đổi thương mại Trung Quốc - EU. Thắt chặt tài khóa vẫn là xu thế chủ đạo khiến cầu từ châu Âu khó có khả năng phục hồi mạnh. Cùng với đó, tỉ lệ thất nghiệp sẽ còn duy trì ở mức cao, đặc biệt đối với thanh niên. Phân hóa trong khả năng phục hồi tăng trưởng ở các nền kinh tế trong khu vực tiếp tục khoét sâu những vấn đề tồn tại trong cơ chế hoạt động, đóng góp và điều tiết kinh tế của EU. Chủ nghĩa bảo hộ trong khu vực, do vậy, sẽ còn tiếp diễn. Cùng với đó, khả năng chính trị hóa những vấn đề trong thương mại và đầu tư có thể sẽ cản trở dòng hàng hóa và dòng vốn từ Trung Quốc tiếp cận với thị trường này.

Khả năng tác động của một số xu hướng trong kinh tế Đông Á

Về thu hút đầu tư, năng suất tăng nhanh và nền tảng kinh tế đã được tích lũy sau quá trình tăng trưởng cao liên tục giúp Trung Quốc nâng cấp trình độ công nghệ của nền kinh tế và vươn lên những nấc thang sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn. Tuy vậy, tình hình này chỉ đúng đối với một số khu vực địa lý của nền kinh tế rộng lớn này (như các cực tăng trưởng nằm dọc duyên hải miền Đông), trong khi ở sâu trong nội địa và đặc biệt ở các tỉnh miền Tây, trình độ sản xuất vẫn còn ở mức thấp. Trong khi rõ ràng không còn mặn mà với dòng vốn FDI và các công nghệ sản xuất “chất lượng thấp” ở các tỉnh miền Đông, chính phủ Trung Quốc hết sức nỗ lực hướng dòng dịch chuyển này vào các tỉnh nằm sâu hơn trong nội địa.

Chính sách tài khóa và tiền tệ đặc biệt nới lỏng của chính phủ Nhật Bản từ đầu 2013 có khả năng tạo nên sức sống mới cho kinh tế nước này, đồng thời cũng tăng thêm hỗ trợ cho quá trình tái phân bố và dịch chuyển sản xuất của các doanh nghiệp Nhật. Chiến lược đa

dạng hóa cơ sở sản xuất của các chuỗi cung ứng nhằm giảm thiểu rủi ro, cùng với những hoài nghi ngày càng dâng cao trong khu vực về khẩu hiệu “trỗi dậy hòa bình” của Trung Quốc, do vậy, có thể đưa tới làn sóng dịch chuyển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, có công nghệ giản đơn ra khỏi Trung Quốc mà không dịch chuyển sâu hơn vào nội địa Trung Quốc. Xu thế này sẽ gây nhiều bất lợi cho Trung Quốc trong tái phân bổ nguồn lực và phát triển một cơ cấu kinh tế vùng mang tính bền vững.

Về thương mại, tăng trưởng kinh tế tại các nền kinh tế đang nổi và đang phát triển trong khu vực đang có dấu hiệu trì trệ. Khả năng Mỹ rút QEIII tiếp tục khiến kinh tế nhiều nước không chỉ đánh mất động lực tăng trưởng dựa vào dòng vốn đầu tư từ bên ngoài và lãi suất cơ bản duy trì ở mức thấp, mà còn có nguy cơ gây nên nhiều biến động và rủi ro trên thị trường tiền tệ và thị trường tài sản. Dự báo cập nhật tháng Bảy của ADB giảm đánh giá về triển vọng tăng trưởng kinh tế của châu Á, theo đó châu Á sẽ chỉ tăng trưởng 6,3% năm 2013 và 6,4% năm 2014. Thương mại Trung Quốc mà đặc biệt là hoạt động xuất khẩu của nước này sẽ chịu tác động tiêu cực từ nhu cầu hàng hóa yếu đi ở các nền kinh tế trong khu vực.

Xu hướng tăng cường liên kết kinh tế khu vực trong thời gian tới đang tỏ ra có lợi cho thương mại Trung Quốc. Khởi động đàm phán FTA Nhật Bản - Hàn Quốc - Trung Quốc (JKCFTA), tiếp tục đàm phán và triển khai ECFA giữa Trung Quốc - Đài Loan, Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc ACFTA triển khai toàn diện, hội nhập khu vực Đông Á với trung tâm là ASEAN tiến lên nấc thang mới với Hiệp định Quan hệ đối tác toàn diện khu vực RCEP giữa ASEAN với sáu nước đối tác (Australia, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc và New Zealand)... Tiến trình hội nhập sôi động trong

khu vực, bất chấp bất đồng và bất ổn địa chính trị gia tăng là biểu hiện rõ ràng của tầm quan trọng trong liên kết nội vùng, khai thông dòng dịch chuyển vốn, hàng hóa và lao động trong khu vực đối với tăng trưởng kinh tế của các nền kinh tế trong khu vực. Trong những cơ chế liên kết khu vực này, Trung Quốc đang giữ vai trò nòng cốt và có nhiều thuận lợi để đi tới những kết quả đàm phán có lợi cho kinh tế mà đặc biệt là thương mại Trung Quốc. Những cơ chế liên kết mới này cũng có khả năng kết thúc đàm phán và triển khai nhanh chóng hơn những cơ chế liên kết không có sự tham gia của Trung Quốc và có khả năng tạo đối trọng với Trung Quốc (mà tiêu biểu là đàm phán Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương –TPP).

KẾT LUẬN

Về cơ bản, bối cảnh kinh tế toàn cầu giai đoạn hậu khủng hoảng có nhiều yếu tố hỗ trợ tích cực cho kinh tế Trung Quốc, đặc biệt là cho quá trình tái cơ cấu kinh tế. Dòng vốn từ bên ngoài dồi dào, dịch chuyển sản xuất trong khu vực tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, nhu cầu từ các nền kinh tế đang nổi và đang phát triển mở rộng vững chắc, tiếp cận công nghệ và thị trường ở các nền kinh tế phát triển dễ dàng hơn...

Mặc dù vậy, sau khủng hoảng 2008 - 2009, kinh tế Trung Quốc cho đến nay đang trong rủi ro “hạ cánh cứng”, với tốc độ tăng trưởng suy giảm nhanh chóng và bất ổn vĩ mô ngày một gia tăng, đặc biệt trên thị trường tài chính và thị trường bất động sản. Điều này một phần là hậu quả của những tác động tiêu cực từ môi trường bên ngoài, song chủ yếu nằm ở khả năng điều hành và mức độ quyết liệt đến đâu trong triển khai tái cơ cấu kinh tế của chính phủ Trung Quốc.

Trong trung hạn, các yếu tố bên ngoài sẽ tiếp tục có nhiều ảnh hưởng tới tình hình kinh tế Trung Quốc, trong đó quan trọng và chủ yếu nhất là chính sách tiền tệ của Mỹ, khả năng phục hồi tăng trưởng ở châu Âu và xu hướng hội nhập khu vực thời gian tới ở Đông Á. Dù còn nhiều rủi ro song các yếu tố bên ngoài được đánh giá đang ở trong xu thế tích cực, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế Trung Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- A Capital, *A Capital Dragon index fullyear 2011, 2012*.
- ADB (2013), *Pacific economic monitor*, tháng 7.
- ADB (2012), *Toward an environmentally sustainable future, Country environmental analysis of the People's Republic of China*.
- Dongchul Cho & Changyong Rhee (2013), "Effects of quantitative easing on Asia: Capital flows and financial markets", *ADB Economics working paper series*, số 350, tháng 6.
- IMF (2009), *World Economic Outlook*, tháng 4.
- IMF (2013), *World Economic Outlook*, tháng 4.
- OECD (2013), *Interim Economic Assessment*, tháng 9.
- UNCTAD (2013), *World Investment Report*.
- Wayne M. Morrison (2013), "China's economic rise: History, trends, challenges, and implications for the United States", Congressional Research Service, 7-5700 RL33534, 9/2013.
- Wayne M. Morrison & Marc Labonte (2013), "China's holdings of U.S. securities: Implications for the U.S. economy", Congressional Research Service, 7-5700 RL34314, 8/2013.

- MOFCOM (2013), *Báo cáo tình hình ngoại thương Trung Quốc*
- Thí Hữu Nguyên (2011), “Ước lượng ảnh hưởng của khủng hoảng nợ công châu Âu đến các ngành kinh tế của Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc và đối sách”, *Nghiên cứu Kinh tế*, số 13.

Chương 3

MỘT SỐ RỦI RO CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRUNG QUỐC (TỪ 2003 TỚI NAY)

PHẠM BẢO KHÁNH, NGUYỄN MAI THANH

Các nghiên cứu về vấn đề rủi ro của hệ thống ngân hàng Trung Quốc khá nhiều. Một điều có thể thấy khi tìm hiểu hệ thống ngân hàng Trung Quốc thông qua các bài viết là: để hiểu và có được bức tranh rõ ràng về hệ thống ngân hàng Trung Quốc không phải là điều dễ dàng, thông tin thiếu nhất quán.

Năm 2002, hệ thống ngân hàng Trung Quốc yếu kém, nợ xấu cao, mất khả năng thanh khoản. Chính phủ Trung Quốc thực hiện cải cách bằng các biện pháp (i) tái cơ cấu vốn (nhà nước bơm vốn), (ii) xử lý nợ xấu thông qua công ty mua bán nợ của ngân hàng. Năm 2003, Trung Quốc tập trung áp dụng các biện pháp để đổi mới quản trị công ty và vai trò giám sát của chủ sở hữu đối với ngân hàng thương mại nhà nước lớn và ngân hàng có sự quản lý của nhà nước. Các biện pháp chính bao gồm (i) hoạt động theo Luật doanh nghiệp năm 2005, (ii) thành lập công ty quản lý vốn nhà nước đóng vai trò chủ sở hữu các khoản vốn nhà nước, (iii) niêm yết một phần vốn của ngân hàng trên thị trường chứng khoán nước ngoài và Trung Quốc, (iv) sử dụng thành viên độc lập trong hội đồng quản trị.

Theo đánh giá của WB (Bottelier, 2006), hệ thống pháp luật và

các quy định về ngân hàng tài chính của Trung Quốc được điều chỉnh theo các tiêu chuẩn quốc tế và nhu cầu trong nước. Đây là hướng đi đúng giúp các ngân hàng quản trị một cách chuyên nghiệp hơn. Trách nhiệm của chủ sở hữu và trách nhiệm quản lý ngân hàng cũng rõ ràng hơn.

Bên cạnh những thành tựu hệ thống ngân hàng Trung Quốc đạt được trong giai đoạn 2003 - nay, bài viết sẽ tập trung nghiên cứu về những rủi ro mà hệ thống ngân hàng Trung Quốc phải đối mặt dựa trên số liệu từ năm 2003 đến năm 2012.

Theo CBRC, tính đến cuối năm 2012, hệ thống ngân hàng của Trung Quốc có trên 3.800 tổ chức bao gồm 2 ngân hàng chính sách và Ngân hàng Phát triển Trung Quốc, 5 ngân hàng thương mại cổ phần hóa, 12 ngân hàng thương mại cổ phần, 144 ngân hàng thương mại thành phố, 337 ngân hàng thương mại nông thôn, 147 ngân hàng hợp tác nông thôn, 1.927 hợp tác xã tín dụng nông thôn, ngân hàng tiết kiệm bưu điện, 4 công ty quản lý tài sản ngân hàng, 42 ngân hàng liên doanh, 67 công ty tín thác, 150 công ty tài chính của tập đoàn, 20 công ty cho thuê tài chính, 5 công ty môi giới chứng khoán, 16 công ty tài chính tự động, 4 công ty tài chính tiêu dùng, và hơn 800 ngân hàng và hợp tác xã tín dụng nông thôn quy mô nhỏ.

Ngay sau giai đoạn cải cách, hệ thống ngân hàng Trung Quốc rất tập trung, với 5 NHTM nhà nước cổ phần hóa chiếm 45% thị phần. Vốn của nhà nước vẫn khá lớn: 71% (tại ICBC).

Hệ thống ngân hàng Trung Quốc là bộ phận quan trọng nhất

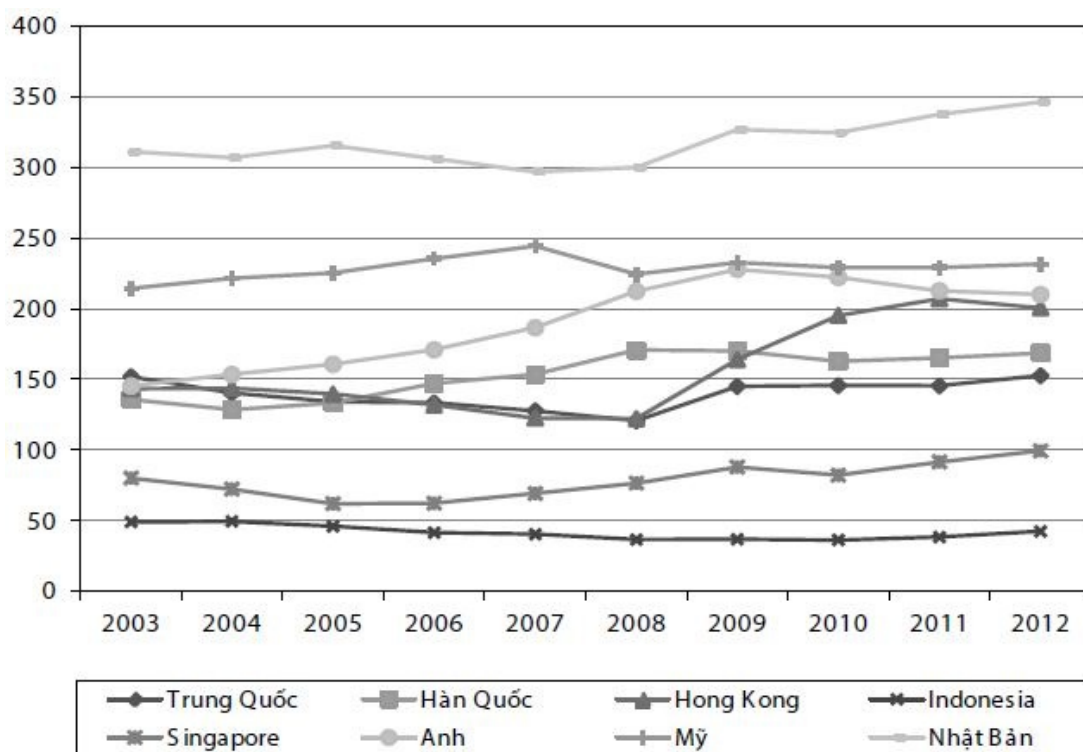
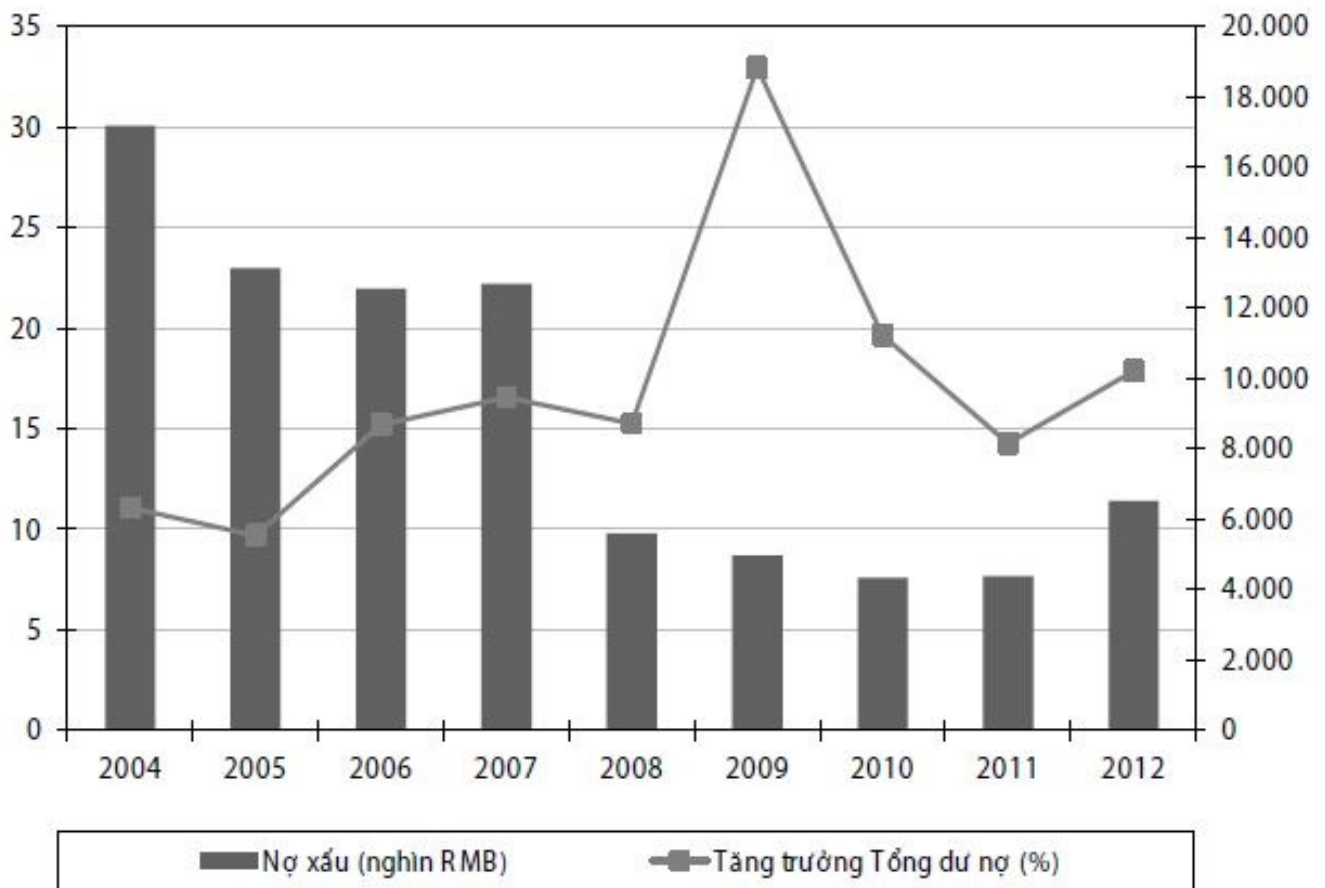
trong hệ thống tài chính Trung Quốc, mặc dù thị trường vốn cũng đã có những bước phát triển rất nhanh. Tổng nguồn vốn của hệ thống ngân hàng tại thời điểm cuối năm 2012 đạt 113 nghìn tỉ RMB, tăng 383% so với cuối năm 2003, tăng 151,6% so với cuối năm 2007. Vốn tự sở hữu đạt 8,3 nghìn tỉ RMB, nguồn vốn huy động đạt 82,6 nghìn tỉ RMB, trong đó tiền gửi tiết kiệm chiếm 42,02%. Tổng dư nợ của các ngân hàng đạt 68,5 nghìn tỉ RMB. Nợ xấu ở mức 1,07 nghìn tỉ RMB, chiếm 1,56% tổng dư nợ. Tuy tình hình kinh tế thế giới khó khăn nhưng trong giai đoạn từ 2007 đến 2012, lợi nhuận của hệ thống ngân hàng Trung Quốc vẫn duy trì ở mức cao với tỉ lệ ROA, ROE tương đối tốt.

Bảng 3.1: Số lượng và thị phần của các nhóm ngân hàng ở Trung Quốc

Nhóm ngân hàng	Số lượng	Thị phần theo tổng tài sản (%)
Ngân hàng chính sách	2 và CDB	8
Ngân hàng cổ phần hóa lớn	5	44,9
Ngân hàng thương mại thành phố	144	8,2
Ngân hàng thương mại nông thôn, ngân hàng hợp tác và các tổ chức tín dụng hợp tác khác	2.412	15,6
Ngân hàng thương mại cổ phần	12	17,6
Ngân hàng nước ngoài	42	1,8
Khác	1.129	3,9
Tổng số	3.747	100

Nguồn: CBRC (2012)

Hình 3.1: Tăng trưởng GDP, M2, dư nợ và nợ xấu Trung Quốc



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo thường niên của CRBC

Tăng trưởng tín dụng quá mức (kết hợp sự bùng nổ thị trường bất động sản)

So sánh tốc độ tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống ngân hàng với tốc độ tăng trưởng GDP trong những năm qua thì thấy rằng tín dụng đã duy trì mức tăng trưởng cao hơn tăng trưởng GDP từ năm 2006 đến nay (riêng năm 2009 tín dụng tăng nhanh gấp khoảng ba lần so với tăng trưởng kinh tế). Tốc độ tăng trưởng tín dụng từ 2006 đến nay luôn duy trì ở mức cao, bình quân 18,8%/năm, tỉ lệ tín dụng/GDP trong giai đoạn này luôn duy trì ở mức trên 140%, tăng cao nhất ở mức 202% trong năm 2012. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng giảm dần. Fitch cho rằng Trung Quốc đã thành công khi tránh được kịch bản “hạ cánh cứng” thông qua siết chặt vay nợ và hạn chế hiện tượng đầu cơ bất động sản. Tỉ lệ tăng trưởng GDP trên mỗi đồng nhân dân tệ cho vay đã giảm từ 0,85 xuống chỉ còn 0,15. Thực tế trên một phần bị ảnh hưởng bởi suy giảm kinh tế toàn cầu, tuy nhiên đây là dấu hiệu của sự kiệt sức, mô hình tăng trưởng dựa vào tín dụng đang gặp vấn đề.

Hình 3.2: Dư nợ/GDP của Trung Quốc

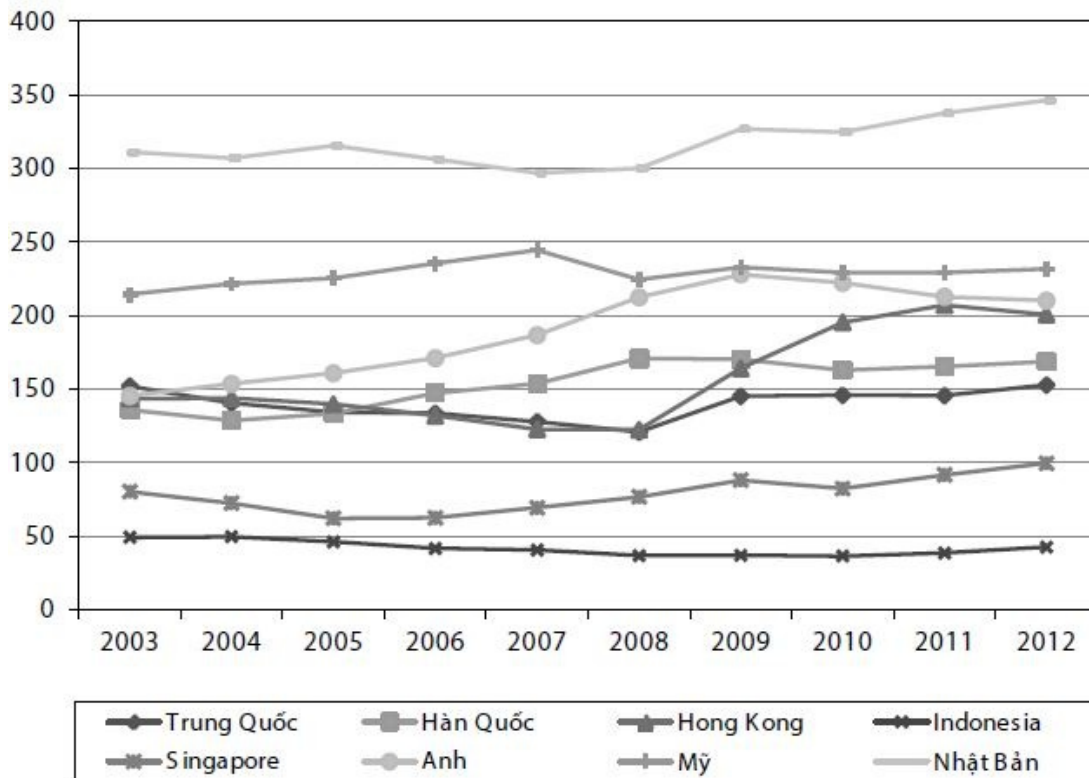


Nguồn: CEIC, PBoC (các năm)

Ngoài ra, cũng cần lưu ý rằng chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng có dấu hiệu gia tăng trong năm 2010 và 2011, sau khi tín dụng tăng trưởng kỷ lục 32,95% (năm 2009) và tăng chậm lại trong năm 3 năm

2010 đến nay nhưng vẫn ở mức khá cao. Tốc độ tăng trưởng tín dụng duy trì ở mức cao trong nhiều năm liền vừa gây sức ép lạm phát vừa là nguy cơ tiếp tục tăng cao tỉ lệ nợ xấu trong trường hợp điều kiện kinh tế và các thị trường tài sản có dấu hiệu sụt giảm.

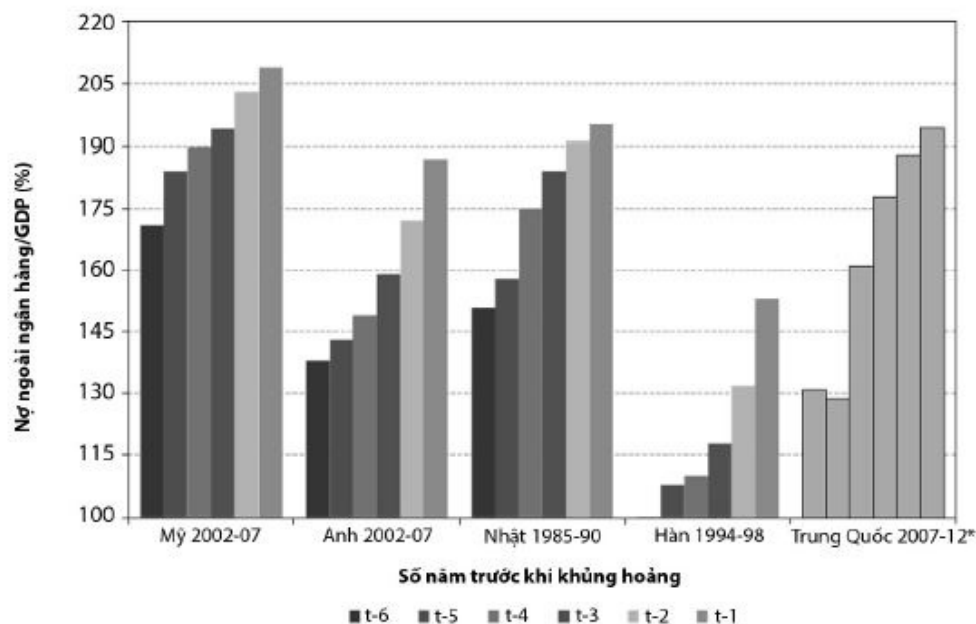
Hình 3.3: Dư nợ/GDP của một số quốc gia



Nguồn: WB (các năm)

Theo số liệu của WB, dư nợ/GDP của Trung Quốc duy trì ở khoảng quanh 150%, ở mức trung bình so với các quốc gia trên thế giới nhưng chưa tính đến những khoản tín dụng không chính thức. Rủi ro không phải xuất phát từ quy mô dư nợ mà chủ yếu từ tốc độ tăng trưởng tín dụng cao. Kinh nghiệm của nhiều quốc gia đã trải qua khủng hoảng cho thấy dư nợ tín dụng tăng liên tục nhiều năm (5 năm) trước khi xảy ra khủng hoảng.

Hình 3.4: Tốc độ tăng trưởng tín dụng trước khủng hoảng



Chú thích: (*) Ước tính.

Nguồn: Fitch (2013)

Chất lượng tín dụng giảm, rủi ro tín dụng gia tăng

Chất lượng tài sản giảm khi thị trường bất động sản trầm lắng, giảm giá, các khoản vay thế chấp bằng bất động sản có khả năng đổ vỡ cao. Trước năm 2010, trụ cột của hệ thống ngân hàng chính là thị trường bất động sản. Đầu tư của ngân hàng vào thị trường bất động sản chiếm 23% các khoản đầu tư vào tài sản cố định của Trung Quốc. Sau 2010, chính phủ đã chính thức can thiệp và đặt ra các giới hạn cho việc đầu tư vào bất động sản. Theo các kiểm định về mức độ rủi ro của thị trường bất động sản, CBRC chỉ ra rằng mức độ rủi ro của thị trường bất động sản và các khoản tín dụng bất động sản có xu hướng gia tăng, nhưng có thể kiểm soát được do: (i) Tỷ trọng tín dụng bất động sản trên tổng dư nợ là tương đối thấp (dưới 20%); (ii) Chính phủ duy trì kiểm soát các sản phẩm phái sinh liên quan tới bất động sản của hệ thống ngân hàng, quy mô của các sản phẩm chứng khoán hóa ở mức dưới 4% tổng dư nợ và có mức độ rủi ro thấp; (iii) Tỷ lệ nợ xấu đối với bất động sản được công bố ở mức thấp 2%.

Bên cạnh đó, theo một số chuyên gia ngân hàng của Trung Quốc, có rất nhiều khoản vay liên quan tới bất động sản nhưng không thể hiện dưới dạng các khoản vay bất động sản. Ngoài ra, phần lớn các khoản vay khác đều dùng bất động sản làm tài sản thế chấp.

Chất lượng tín dụng của các ngân hàng có xu hướng xấu đi trong năm 2012 và dự báo trong thời gian tiếp theo do tốc độ tăng trưởng tín dụng trong hai quý đầu 2013 vẫn tiếp tục tăng với tốc độ cao ở mức hai con số (Reuters, 2012). Xét về số tuyệt đối, nợ xấu tăng 48,7% nhưng do tốc độ tăng trưởng tín dụng cao (17,87%) nên tỉ lệ nợ xấu vẫn thấp hơn năm trước. Tính đến cuối năm 2012, tỉ lệ nợ xấu chiếm 0,95% so với tổng dư nợ, tỉ lệ nợ quá hạn không được công bố chính thức nhưng cũng tăng cao. Như vậy, nợ xấu và nợ quá hạn có xu hướng tăng trở lại sau khi giảm mạnh từ năm 2008 đến 2010.

Ngoài ra, việc phát triển tín dụng quá nhanh không dựa trên nền tảng vững chắc về quản trị có thể làm tăng rủi ro tín dụng trong tương lai, đồng thời khó khăn thanh khoản cũng nhiều cơ hội bộc lộ hơn.

Tổng số tiền trích lập dự phòng rủi ro đến cuối năm 2012 là khoảng 14 tỉ RMB, tương đương 213% nợ xấu. Với tỉ lệ trên, có thể thấy rằng các khoản nợ có khả năng mất vốn (có rủi ro cao) trong nợ xấu của ngân hàng chiếm tỉ trọng lớn. Trong trường hợp không thu hồi các khoản vay đó, vốn của ngân hàng sẽ giảm đáng kể. Đó là chưa kể tới khi điều kiện kinh tế xấu đi, giá trị tài sản đảm bảo giảm có thể kéo theo các khoản nợ nhóm 2 chuyển thành nợ xấu gây tổn thất tín dụng lớn. Điều này sẽ tạo ra rủi ro thanh khoản.

Fitch Ratings cho rằng tỉ lệ nợ xấu ở Trung Quốc thực tế ở vào mức 5% và có thể lên đến 15%, tùy thuộc vào các biện pháp chính phủ

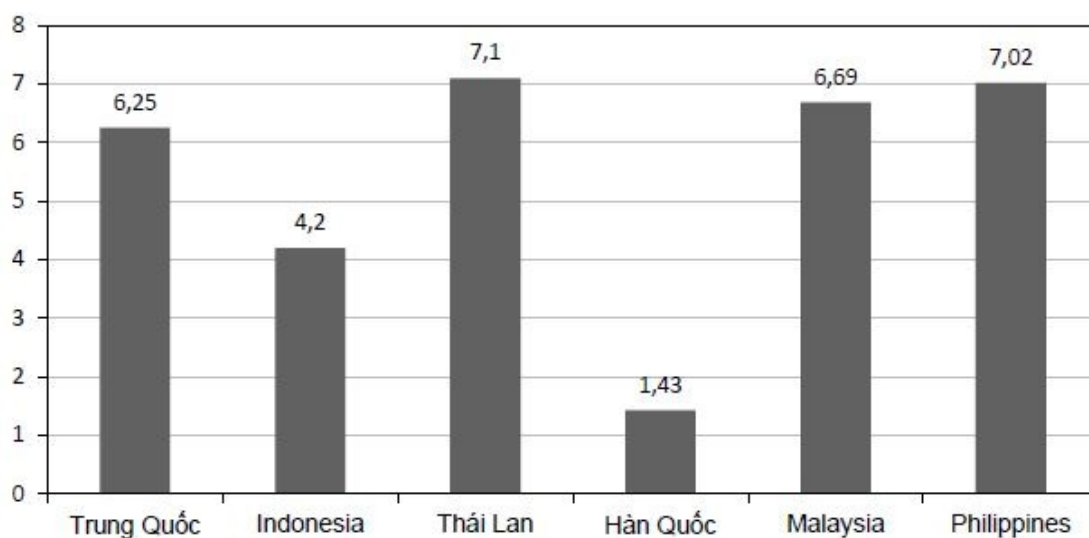
Trung Quốc ứng phó với tình hình.

Theo khảo sát của các tổ chức tài chính tham gia vào thị trường Trung Quốc, 84% tổ chức được hỏi cho rằng nợ chính quyền địa phương có thể là nguyên nhân khiến nợ xấu tăng cao và nhiều khả năng sẽ bộc lộ trong năm 2013. Tỷ lệ nợ xấu thực tế các tổ chức này kỳ vọng của thị trường Trung Quốc trong 2013 ở mức 15%.

Credit Suisse dự báo tỷ lệ nợ xấu ở Trung Quốc sẽ tăng lên 12% trong năm 2013, bằng 60% tổng giá trị vốn ngân hàng.

So sánh với các nước khác, trong giai đoạn 2003 - 2012, nợ xấu Trung Quốc khá cao, tỷ lệ nợ xấu trung bình ở mức 6,25% (Hình 3.5).

Hình 3.5: Tỷ lệ nợ xấu từ năm 2003 đến 2012 của một số quốc gia (%)



Nguồn: WB (các năm)

Với tình hình kinh tế hiện tại và sự thiếu nhất quán, minh bạch trong việc công bố nợ xấu, tiêu chuẩn phân loại nợ cũng như những khoản nợ đã trở nên kém chất lượng nhưng chưa được phản ánh trong khoản mục nợ xấu, nhóm tác giả ước lượng nợ xấu của hệ thống hàng Trung Quốc ở mức 5% - 8%.

Giá bất động sản sụt giảm mạnh làm giảm đáng kể chất lượng tín dụng và hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng

Tính đến cuối năm 2010, theo số liệu của Văn phòng Kiểm toán Quốc gia Trung Quốc, thì số dư nợ chính thức của các địa phương ở Trung Quốc đã lên tới con số hơn 10.700 tỉ RMB (gấp 2,5 lần gói kích thích kinh tế tháng 11/2008), chỉ 54 chính quyền cấp huyện không “mắc nợ”.

Ngoài ra, CBRC đã tiến hành nghiên cứu khả năng chịu đựng của hệ thống ngân hàng Trung Quốc để xác định khả năng chịu đựng trong điều kiện giá trị tài sản giảm mạnh. Kiểm tra lần đầu của CBRC thực hiện năm 2009 với giả định về mức độ suy giảm 30% giá trị tài sản trên sức khỏe tài chính của các ngân hàng. Theo nghiên cứu này, thị trường bất động sản giảm 30% sẽ làm tăng tỉ lệ nợ xấu lên 2,2% và lợi nhuận trước thuế sẽ giảm 20%. Trong năm 2011, CBRC thực hiện kiểm tra sức chịu đựng lần hai trong điều kiện giả định về sự sụt giảm 50-60% giá trị tài sản. Kết quả của cuộc kiểm tra không được công bố, nhưng Chủ tịch Lưu Minh Khang của CBRC cho biết, các ngân hàng của Trung Quốc có thể duy trì ở mức giảm 40% của thị trường bất động sản.

Nếu tính riêng trong năm 2012, thị trường bất động sản Trung Quốc chịu sự suy giảm đáng kể. Mức đầu tư vào toàn ngành bất động sản cả năm 2012 đã giảm khoảng 10% so với năm 2011 (tăng trưởng 16,2% so với mức 27,9% của năm ngoái).

Hệ quả của chính sách kiểm soát chặt chẽ đối với thị trường bất động sản (cả những chính sách về cung như tín dụng, đất đai và chính

sách về cầu như tăng mức chi trả tối thiểu cho căn nhà thứ hai, tăng chi phí đối với việc vay mua căn thứ nhất v.v...) là các chỉ số cơ bản của thị trường bất động sản (tăng trưởng đầu tư, tăng trưởng diện tích xây mới, tăng trưởng mức tiêu thụ, tăng trưởng giá trị tiêu thụ v.v...) đều có chung đặc điểm là suy giảm mạnh trong nửa đầu năm 2012 và chỉ phục hồi nhẹ từ đầu quý IV. Cá biệt, tăng trưởng diện tích xây mới trong cả năm 2012 luôn có giá trị âm – phản ánh sự thận trọng của nhà đầu tư so với tình hình của năm 2011. Điều này khiến mức đầu tư vào toàn ngành bất động sản cả năm 2012 đã giảm khoảng 10% so với năm 2011 (16,2% so với 27,9%). Như vậy, nếu theo tính toán của CBRC và mức sụt giảm thực tế của thị trường bất động sản, hệ thống ngân hàng vẫn có khả năng chống đỡ với sự sụt giảm này nhưng sẽ ảnh hưởng nhiều tới chất lượng tín dụng và hiệu quả hoạt động.

Nợ công của chính quyền địa phương rất lớn và không rõ ràng

Bắt đầu từ ngày 1/8/2013, theo yêu cầu của Quốc vụ viện (Chính phủ), Văn phòng Kiểm toán Quốc gia Trung Quốc sẽ kiểm toán tất cả các khoản nợ công trên toàn quốc với năm cấp từ Trung ương xuống đến các cấp tỉnh, thành, huyện, xã.

Lần kiểm toán gần đây nhất vào năm 2011 cho thấy, đến cuối năm 2010 chính quyền địa phương mắc nợ 1.700 tỉ USD (tương đương 1/4 tổng sản lượng kinh tế hàng năm).

Số liệu ước tính của nguyên bộ trưởng Tài chính Trung Quốc Hạng Hoài Thành gấp đôi số liệu trong báo cáo năm 2011 của Văn phòng Kiểm toán Quốc gia Trung Quốc.

Nợ chính quyền địa phương của Trung Quốc có thể lên tới hơn 20 nghìn tỉ RMB (3,2 nghìn tỉ USD) theo Diễn đàn châu Á Bắc Ngao tại Hải Nam vào tháng 4/2013. Nếu tính cả nợ của chính quyền Trung ương, con số này có thể đạt hơn 30 nghìn tỉ RMB (4,8 nghìn tỉ USD). Những quan ngại về nợ xấu ở Trung Quốc là nghiêm trọng vì “quy mô nợ là rất lớn và không ai biết”. Tuy nhiên, theo nguyên bộ trưởng Bộ Tài chính Trung Quốc, việc kiểm toán về nợ xấu đối với các địa phương là một bước đi đúng hướng và sẽ tốt về lâu dài vì nó sẽ giúp đưa ra ánh sáng về quy mô vấn đề.

Một vấn đề đáng lưu ý của hệ thống ngân hàng Trung Quốc là việc cho vay không có tính độc lập, đặc biệt là các LGFVs. Các khoản vay này chiếm 14% tổng các khoản vay tính đến cuối năm 2012, được dùng cho đầu tư vào công ty đầu tư xây dựng địa phương. Các khoản vay không được đảm bảo, hiệu quả không cao do trong đó có rất nhiều công ty có tình hình tài chính không đủ đảm bảo để trả nợ. Hệ quả là khoảng 40% khoản tín dụng này có rủi ro cao hoặc nguy cơ mất trắng (theo IMF).

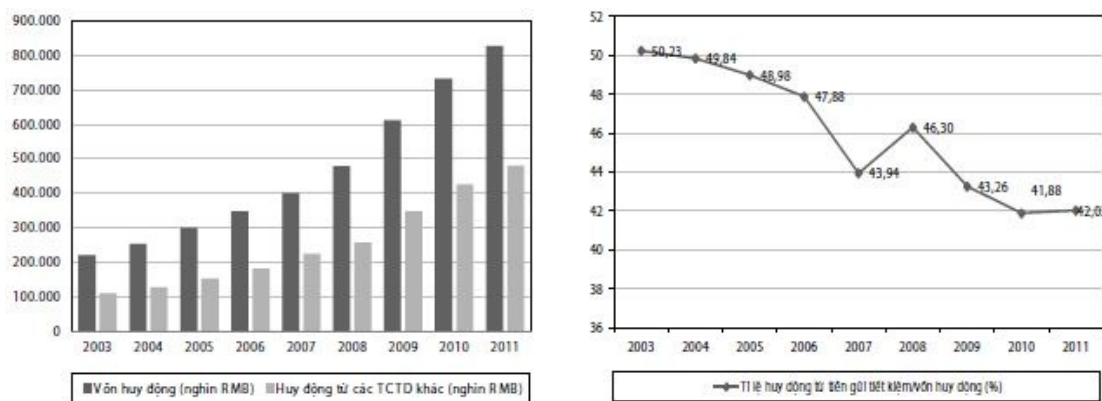
Tóm lại, rủi ro tín dụng và vấn đề nợ xấu là vấn đề đáng lưu ý nhất của hệ thống ngân hàng Trung Quốc hiện nay do nguy cơ gia tăng nợ xấu và sự thiếu minh bạch về mức độ nghiêm trọng của nợ xấu.

Nhìn một cách tổng quan, nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng Trung Quốc giai đoạn 2003 - 2013 tăng trưởng tốt với mức bình quân 17,61%/năm, tỉ lệ dư nợ/huy động bình quân là 69,97%. Tuy nhiên, với tốc độ tăng trưởng tín dụng cao, nếu tính về số tương đối,

tốc độ tăng trưởng tín dụng trong một số năm tăng cao hơn tốc độ tăng của nguồn vốn huy động. Nếu tốc độ tăng trưởng duy trì như vậy trong thời gian dài có thể dẫn tới rủi ro về thanh khoản cho hệ thống ngân hàng.

Nguồn vốn huy động không ổn định, nguồn tiền gửi tiết kiệm dễ dàng chuyển từ hệ thống ngân hàng sang các sản phẩm có lãi suất cao hơn ở các tổ chức phi ngân hàng do sự phát triển mạnh của hoạt động ngân hàng “mờ” (Shadow banking). Bên cạnh đó, tỉ lệ tiền gửi tiết kiệm/nguồn vốn huy động luôn duy trì ở mức dưới 50% từ năm 2003 đến 2012 và giảm dần qua các năm. Điều này phản ánh sự kém ổn định trong nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng Trung Quốc.

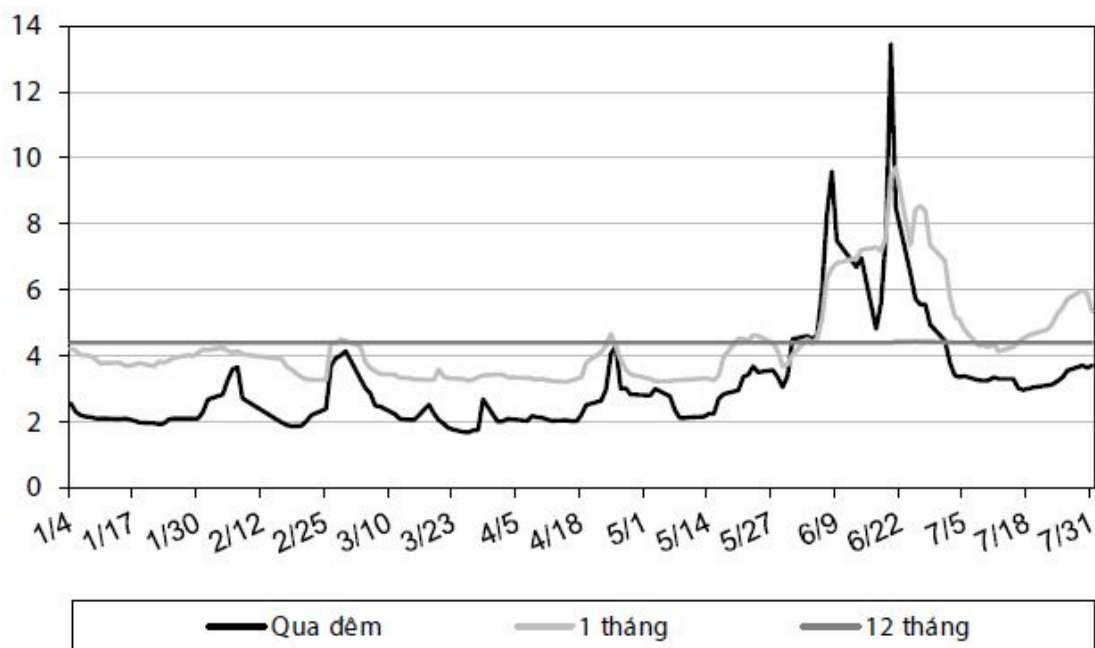
Hình 3.6: Vốn huy động và huy động từ tiền gửi tiết kiệm hệ thống ngân hàng Trung Quốc



Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo thường niên của CBRC

Căng thẳng thanh khoản xảy ra trong bối cảnh chính phủ và PBoC quyết tâm hạn chế các ngân hàng “bóng” và quyết định không giải cứu các ngân hàng thông qua việc bổ sung vốn, đồng thời tăng lãi suất nhằm hạn chế các ngân hàng cho vay ồ ạt vào tháng 6/2013.

Hình 3.7: Lãi suất liên ngân hàng Trung Quốc (%)



Nguồn: <http://www.shibor.org/shibor/web/html/indexe.html>

Các ngân hàng Trung quốc đối mặt với rủi ro thanh khoản do các nguyên nhân:

- (i) Tiền tiết kiệm – yếu tố quan trọng nhất có thể duy trì, giải quyết sự ổn định tài chính, đã bị suy giảm do cho vay quá nhiều và chính sách cho vay thiên vị;
- (ii) Tiết kiệm của Trung Quốc giảm đáng kể trong nhiều năm qua (theo Fitch);
- (iii) Hệ thống ngân hàng Trung Quốc có ít nguồn lực hơn để giải quyết tình trạng nợ xấu, chất lượng tài sản giảm;
- (iv) Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng từ năm 2009 đến 21%.

Đặc biệt, trong bối cảnh lãi suất tiền gửi tăng chậm hơn lạm phát tới 20 tháng, người gửi tiền tiết kiệm chuyển tiền ra khỏi ngân hàng để cho vay tín dụng đen, đôi khi là mất trắng.

Chính phủ Trung Quốc không can thiệp vào sự phát triển của hoạt động ngân hàng “mờ” cho đến khi rủi ro hiện hữu (như trường hợp Ôn Châu), khi hệ thống cho vay tín dụng đã sụp đổ dây chuyền khi

người đi vay không có khả năng trả các khoản nợ với lãi suất quá cao.

Năm 2008 và 2009, tỉ lệ tiền gửi chảy vào hệ thống ngân hàng lớn tới mức cho dù khoản vay có được hoàn trả hay không, hệ thống ngân hàng cũng không bị ảnh hưởng. Đến nay tình hình đã thay đổi.

Một yếu tố khác làm gia tăng rủi ro thanh khoản là hạn chế về số liệu, minh bạch thông tin.

Hiệu quả hoạt động

Có thể thấy rằng ROA và ROE của hệ thống ngân hàng tăng đáng kể từ năm 2007 đến 2012 với tỉ lệ ROA bình quân 1,06%, tăng 124% so với giai đoạn từ 2003 đến 2006, ROE bình quân 17,95%, tăng 73%.

Bảng 3.2: Tổng hợp chỉ tiêu lợi nhuận, ROA, ROE hệ thống ngân hàng Trung Quốc

	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Lợi nhuận (100 nghìn RMB)	4.467	5.833	6.684	8.990	12.518	12.400
ROA (%)	0,9	1	0,9	1	1,2	1,37
ROE (%)	16,7	17,1	16,2	17,5	19,2	21

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên của CBRC

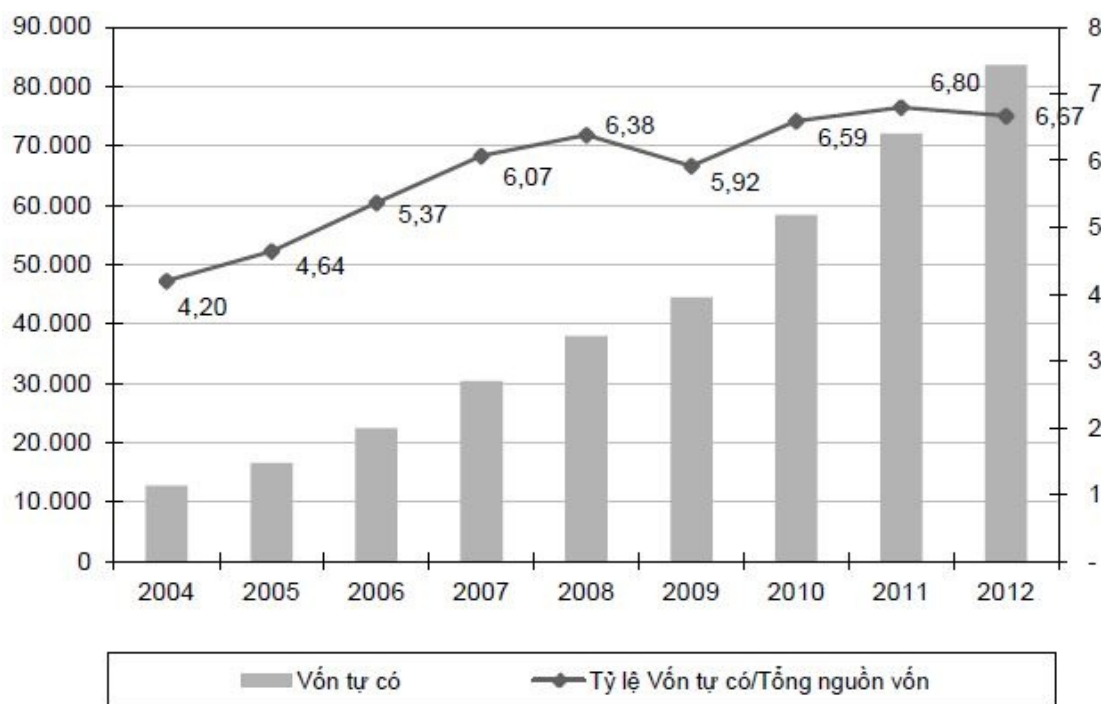
Tỉ lệ an toàn vốn từ năm 2008 đến 2012 luôn được duy trì ở mức trên 10%. Như vậy, có thể những rủi ro đối với tài sản của các ngân hàng Trung Quốc chưa được phản ánh hết vào lợi nhuận. Kinh nghiệm cho thấy lợi nhuận thường là dấu hiệu cảnh báo cuối cùng về rủi ro (trường hợp Lehman Brothers, kinh nghiệm giám sát của FED

và FDIC).

Vấn đề tăng vốn của các NHTM

Vốn chủ sở hữu của hệ thống ngân hàng tăng mạnh (25,93%) trong giai đoạn 2003 - 2012, nhanh hơn so với mức tăng tổng tài sản (19,16%). Vốn chủ sở hữu của các ngân hàng tăng 7,85 lần trong vòng 10 năm, từ 10,6 nghìn tỉ RMB cuối năm 2003 lên 83,6 nghìn tỉ RMB cuối năm 2012.

Hình 3.8: Vốn tự có của hệ thống ngân hàng Trung Quốc (100 nghìn RMB)



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên của CBRC

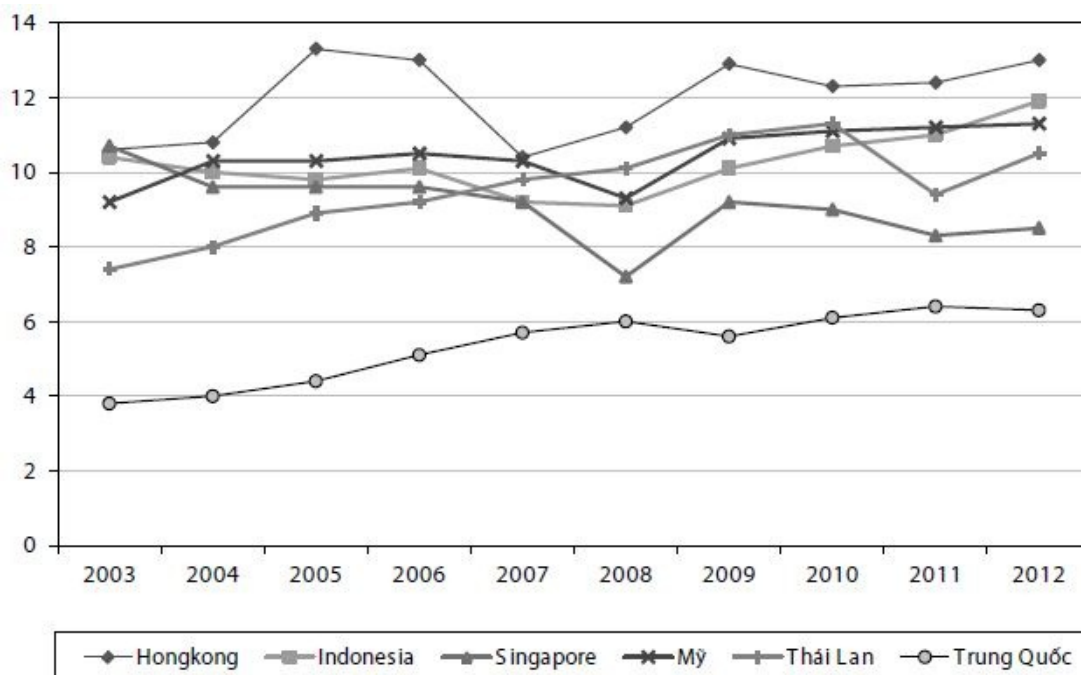
Tốc độ tăng vốn chủ sở hữu nhanh của các ngân hàng trong giai đoạn này giúp các ngân hàng tăng khả năng chịu đựng rủi ro. Tuy nhiên, việc tăng vốn cũng có những vấn đề cần xem xét:

Hiệu quả của việc tăng vốn: Xét chỉ tiêu về tỉ trọng của vốn tự có trong tổng nguồn vốn từ năm 2010 đến 2012 cho thấy rằng tuy tốc

độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu trong các ngân hàng trong 3 năm có thay đổi lớn (tăng 23,59%/năm) nhưng tỉ trọng của vốn điều lệ trong tổng nguồn vốn thay đổi không đáng kể. Có thể các ngân hàng tăng vốn để phục vụ mục đích mở rộng quy mô hoạt động. Như vậy, rủi ro của các ngân hàng có thể không giảm mà còn tăng theo tốc độ tăng vốn, mở rộng quy mô tài sản của các ngân hàng thông qua hai nguyên nhân: Thứ nhất, khi tăng vốn, ngân hàng vẫn phải duy trì một tỉ lệ ROE tối thiểu phải bằng các năm trước. Như vậy, áp lực lợi nhuận sẽ buộc các ngân hàng phải mở rộng quy mô tài sản trong thời gian ngắn, kéo theo tăng rủi ro đạo đức, mức độ chấp nhận rủi ro cũng tăng lên, làm tăng rủi ro của ngân hàng; Thứ hai, khi mở rộng quy mô tài sản, tăng dư nợ, khả năng quản lý chưa theo kịp với tốc độ tăng trưởng vốn và tài sản, rủi ro tín dụng theo đó cũng tăng lên.

Như vậy, tỉ lệ an toàn vốn có thể chưa phản ánh đúng mức độ rủi ro của tài sản có. Nếu so với một số quốc gia trong khu vực, Trung Quốc chỉ đạt 4,2% năm 2004, tăng dần lên mức 6,67% năm 2012, ở mức thấp hơn các quốc gia khác.

Hình 3.9: Vốn tự có/Tổng tài sản có của hệ thống ngân hàng một số quốc gia (%)



Nguồn: WB (các năm)

Theo định nghĩa rộng về ngân hàng mờ (Shadow banking), quy mô của hoạt động ngân hàng mờ từ năm 2010 đến 03/2013, đã tăng gấp đôi, lên đến 36 nghìn tỉ RMB (5,86 nghìn tỉ USD), tương đương 69% GDP. Nếu theo các định nghĩa khác nhau, quy mô “Shadow banking” của Trung Quốc từ 2-3 nghìn tỉ đến 30 nghìn tỉ.

Bảng 3.3: Hoạt động ngân hàng mờ của Trung Quốc (tính đến cuối 2012)

		Quy mô (tỉ RMB)	% GDP	% tài sản ngân hàng	Quy mô 2010 (tỉ RMB)
1	Quỹ tín thác	7.471	14,4	5,6	3.040
2	Các sản phẩm quản lý tài sản (WMP)	7.100	13,7	5,3	2.800
	Định nghĩa hẹp (1 + 2)	14.571	28,1	10,9	5.840
3	Cho vay ủy thác	5.750	11,1	4,3	3.170
4	Chấp nhận thanh toán của ngân hàng	5.904	11,4	4,4	3.827
5	Công ty chứng khoán	1.000	1,9	0,7	0
6	Các công ty cầm cố	277	0,5	0,2	180
7	Bảo lãnh	1.200	2,3	0,9	700
8	Người cho vay nhỏ lẻ	592	1,1	0,4	162
9	Công ty tài chính	3.442	6,6	2,6	1.580
10	Công ty cho thuê tài chính	770	1,5	0,6	316
11	Cho vay tín dụng ngầm	2.500	4,8	1,9	2.500
	Định nghĩa rộng (tổng từ 1 đến 11)	36.006	69,3	26,9	18.275

Nguồn: PBOC, CBRC (2012)

Ngân hàng mờ đang thúc đẩy, lái tăng trưởng tín dụng tại Trung Quốc dẫn tới tình trạng còn tồi tệ hơn – đổ vỡ ngân hàng, Khách hàng chuyển các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng (chịu sự quản lý chặt chẽ của NHTU) sang những sản phẩm quản lý tài sản chịu sự quản lý lỏng lẻo hơn để các ngân hàng thu hút vốn tài trợ cho các khoản vay lãi suất cao cho những khách hàng “khát vốn”.

Nhiều nhà phân tích đồng ý với kết luận của bà Charlene Chu (phân tích cấp cao của Fitch Ratings) rằng hoạt động ngân hàng trong bóng tối là đáng lo ngại. Hoạt động này là hình thức che giấu các khoản vay không minh bạch. Nhiều sản phẩm quản lý tài sản có thời hạn ngắn hơn nhiều so với thời hạn của dự án mà sản phẩm đó đầu

tư vào, vì thế luôn có khả năng dự án đó sẽ không được tái cấp vốn trong giai đoạn tiếp theo. Sự tồn tại của các ngân hàng trong bóng tối cũng làm phức tạp chính sách tiền tệ, khiến cho việc kiểm soát sự tăng trưởng tín dụng – hiện đã đạt gấp đôi GDP – ít hiệu quả. Trung Quốc đang mất kiểm soát đối với hoạt động “Shadow banking” và đứng trước áp lực ngày càng gia tăng trong bối cảnh người đi vay cố gắng đảo nợ đối với các khoản nợ ngắn hạn.

Hộp 3.1: Ngân hàng mờ

Khái niệm ngân hàng mờ (shadow banking) được nhà kinh tế Paul McCulley đưa ra năm 2007. Ông cho rằng, ngân hàng mờ là khái niệm có thể được dùng chủ yếu để chỉ các tổ chức tài chính tiền tệ chuyên hoạt động trong lĩnh vực mà các nhà kinh tế học gọi là nghiệp vụ “chuyển đổi kỳ hạn”. Các NHTM khi sử dụng nghiệp vụ chuyển đổi kỳ hạn đối với các khoản tiền gửi ngắn hạn, thì mục đích là để huy động vốn cho các khoản cho vay dài hạn. Các ngân hàng mờ huy động các nguồn vốn ngắn hạn trên thị trường vốn nhưng sau đó dùng khoản vay này để mua các tài sản có kỳ hạn dài hơn. Nhưng do các ngân hàng mờ không phải tuân thủ sự giám sát và nguyên tắc chặt chẽ như NHTM, không thể vay tiền của FED trong những tình huống khẩn cấp, cũng không có các khách hàng gửi tiền theo nghĩa truyền thống, vì thế hệ thống tổ chức tài chính này nằm trong “vùng mờ”.

Ủy ban Ổn định Tài chính – một tổ chức được hình thành bởi các nền kinh tế chủ chốt của thế giới và IMF – có định nghĩa rộng hơn về ngân hàng mờ. Ủy ban này cho rằng nên coi ngân hàng mờ là một thực thể tài chính nằm ngoài hệ thống ngân hàng chính thức chịu sự quản lý; thực thể này đóng vai trò như một tổ chức tài chính trung gian và cũng có nghiệp vụ cốt lõi của ngân hàng. 4 lĩnh vực trung gian/môi giới bao gồm: (i) chuyển đổi kỳ hạn – huy động nguồn vốn ngắn hạn đầu tư vào các tài sản dài hạn; (ii) chuyển đổi thanh khoản; (iii) đòn bẩy hóa – sử dụng

các kỹ thuật như vay vốn để mua các tài sản cố định, nhằm tối đa hóa lợi ích tiềm năng của khoản đầu tư; (iv) chuyển đổi các khoản tín dụng rủi ro.

Nguồn: VCES tổng hợp

Sự can thiệp của chính phủ vào hệ thống ngân hàng

Hệ thống ngân hàng Trung Quốc bị ảnh hưởng rất nhiều bởi sự can thiệp của chính phủ. Sự can thiệp quá lớn của Chính phủ có thể dẫn tới chất lượng tài sản kém. Mặc dù không có số liệu chính thức về vấn đề này, tuy nhiên nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng nhiều khoản cho vay đối với doanh nghiệp nhà nước được chính phủ Trung Quốc chỉ đạo các ngân hàng cho vay ưu đãi (Martin, 2012).

- Mặc dù đã cổ phần hóa, nhưng với tỉ lệ sở hữu lớn, chính phủ Trung Quốc vẫn đóng vai trò “kiểm soát” các ngân hàng thương mại nhà nước.
- Mục tiêu ban đầu là cổ phần hóa (doanh nghiệp hóa) và niêm yết. Mặc dù vậy, có ý kiến cho rằng việc cổ phần hóa và niêm yết của ngân hàng thương mại nhà nước lớn chưa mang lại những cải cách thực sự (Zhu Min và cộng sự, 2009).
- Niềm tin về việc NHTU sẽ bảo lãnh cho tất cả các rủi ro của ngân hàng có thể làm gia tăng rủi ro đạo đức. Nếu tổn thất xảy ra, cổ đông nhỏ và người gửi tiền là đối tượng dễ bị tổn thương sẽ chịu tổn thất lớn.

Hiện tại, hệ thống ngân hàng Trung Quốc đối mặt với nhiều rủi ro bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro từ cơ cấu quản trị, rủi ro từ suy thoái kinh tế bên ngoài.

Vấn đề lớn nhất của hệ thống ngân hàng Trung Quốc là tăng trưởng tín dụng quá mức trong nhiều năm liền. Điều này nếu không kết hợp với một chính sách đầu tư và quản lý phù hợp thì mặc dù tăng trưởng có thể đạt ở mức khá nhưng về lâu dài sẽ đẩy nền kinh tế rơi vào tình trạng tăng trưởng nóng dựa trên nguồn vốn tín dụng.

Khả năng thanh khoản và các vấn đề về huy động tiền gửi của hệ thống ngân hàng Trung Quốc giảm liên tục cho thấy tính ổn định trong nguồn tiền huy động của hệ thống ngân hàng không cao, rủi ro thanh khoản đã bắt đầu hiện hữu.

Hoạt động “ngân hàng mờ” đang là vấn đề nổi cộm trong hệ thống ngân hàng Trung Quốc.

Vấn đề quản trị công ty và quy định pháp lý về quản trị đóng vai trò quan trọng trong việc cải cách hệ thống ngân hàng Trung Quốc và quyết định tới hiệu quả hoạt động của hệ thống này.

Chế độ xã hội và đặc điểm của các tổ chức kinh tế, chính trị của mỗi quốc gia có ảnh hưởng tới cách tiếp cận trong cải cách và phát triển hệ thống ngân hàng, từ đó ảnh hưởng tới hiệu quả và mức độ rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

Rất nhiều khoản nợ của Trung Quốc không hiển thị trong hệ thống ngân hàng và bản chất cơ chế vốn của Trung Quốc có liên quan nhiều tới thặng dư tài khoản vãng lai.

Trên cơ sở phân tích và đánh giá, có thể thấy hệ thống ngân hàng Trung Quốc ở trong tình trạng tiềm ẩn nhiều rủi ro, nhưng vẫn có thể

chống đỡ được các cú sốc nếu chính phủ giám sát chặt chẽ và có biện pháp ứng phó kịp thời. Lợi nhuận ngành ngân hàng vẫn tiếp tục tăng nhưng tỉ lệ nợ xấu cũng có thể tăng mạnh. Các quy định và chính sách thận trọng về bất động sản nhiều khả năng được duy trì nghiêm ngặt. Danh mục cho vay bất động sản được dự đoán sẽ giảm trong thời gian tới cùng với giá bất động sản.

Hệ thống ngân hàng của Trung Quốc đối mặt với những thách thức trên nhiều khía cạnh – chất lượng tài sản, mức độ nợ xấu và khả năng thanh khoản. Những rủi ro mới xuất phát từ bên ngoài là thách thức lớn đối với nền kinh tế Trung Quốc. Với sự suy giảm dự kiến tăng trưởng kinh tế trong nước và nhu cầu bên ngoài yếu, những rủi ro mới đối với hệ thống ngân hàng có nguy cơ gia tăng.

Cần lưu ý rằng rất nhiều khoản nợ của Trung Quốc không hiển thị trong hệ thống ngân hàng và bản chất cơ chế vốn của Trung Quốc có liên quan nhiều tới thặng dư tài khoản vãng lai.

- CBRC (2006 - 2011), “China banking regulatory commission annual reports”, *China Banking Regulatory Commission*.
- Deloitte (2012), “China banking industry top ten trends and outlook”, *Deloitte China Financial Services Industry Center of Excellence*.
- Edward C. and Mike M. (2013), “Feeding the dragon: Why China’s credit system looks vulnerable”, *GMO*.
- Jose et al (2011), “Financial system stability assessment”, *IMF*.
- KPMG (2012), “Mainland China banking survey”.

- LIU Shiyu et al (2012), “China financial stability report”, *Financial Stability Analysis Group of the People’s Bank of China*.
- Martin F. (2012), “China’s banking system: Issues for Congress”
- PBC (2011), “China monetary policy quarterly report”, *Monetary policy analysis group of the People’s Bank of China*.
- JP Morgan (2013), “Shadow banking in China”.
- Tuner et al (2012), *The Chinese banking system*.
- World Bank (2012), “China 2030 buiding a modern, harmonious, and creative high income society”, *Development Research Center of the State Council, the People’s Republic of China, World Bank*.

Chương 4

NHỮNG THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI CỦA ĐÔ THỊ HÓA KIỂU MỚI ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRUNG QUỐC

LƯU THỤY

DẪN NHẬP

Chính phủ Trung Quốc đã bắt đầu đưa ra kế hoạch thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc nội trong 10 năm tới. Mục tiêu của kế hoạch này là sẽ đạt được tỉ lệ đô thị hóa 70%, điều này sẽ mang đến rất nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với sự tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc. Chương này nhìn lại lịch sử quá trình đô thị hóa sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập cho tới nay, tổng kết những bài học kinh nghiệm từ ba lần đô thị hóa chỉ ra rằng muốn thúc đẩy quá trình đô thị hóa cần một chiến lược đô thị hóa phù hợp với tiến trình của quốc tế, tránh được những biến động lớn và tổn thất mà con người mang lại cho kinh tế, xã hội. Do đó chương này đi vào phân tích tám vấn đề cơ bản mà hiện nay đợt đô thị hóa mới cần phải đối mặt, đó là đất đai, hệ thống đăng ký hộ khẩu, nhà ở, môi trường, giao thông đô thị, việc làm và ngành công nghiệp đô thị, hệ thống dịch vụ công cộng đô thị và chi phí của công dân đô thị mới; cùng với đó chỉ ra một cách chi tiết, tỉ mỉ tất cả những cơ hội và thách thức mà tám phương diện trên phải đối mặt. Đợt đô thị hóa mới này được bắt nguồn từ một kế hoạch đầy quyết tâm của chính phủ, cũng vì lý do đó mà thách thức lớn nhất của đô thị hóa lại là từ phía chính

phủ, còn cơ hội lớn nhất của đợt đô thị hóa mới đến từ sự vươn lên mạnh mẽ của các thành phố mới nổi. Do gặp phải hạn chế từ tính xác thực của số liệu và sự biến động của tương lai nên bài viết này không triển khai sâu thêm nghiên cứu thực chứng. Thông qua những phân tích số liệu và những quan điểm cơ bản mà bài viết đưa ra, tuy còn nhiều thiếu sót nhưng cũng có thể giúp ích phần nào cho những người muốn tìm hiểu về sự chuyển đổi của kinh tế Trung Quốc.

Năm 2011 chính phủ Trung Quốc đã đề ra Kế hoạch phát triển năm năm lần thứ 12, trong đó chỉ ra rằng cần phải “cải thiện bố cục và hình thái đô thị hóa, tăng cường quản lý đô thị hóa, không ngừng nâng cao chất lượng và mức độ đô thị hóa”⁽¹⁾. Báo cáo Đại hội 18 được đưa ra năm 2012 có nêu rằng: “Kiên trì đi theo con đường công nghiệp hóa, thông tin hóa, đô thị hóa, hiện đại hóa nông nghiệp mang đặc sắc Trung Quốc, nâng cao mức độ toàn diện, sâu sắc của sự hòa hợp giữa thông tin hóa và công nghiệp hóa”, thúc đẩy sự phối hợp đồng bộ giữa công nghiệp hóa và đô thị hóa, sự kết hợp nhịp nhàng, hài hòa giữa hiện đại hóa nông thôn và đô thị hóa; khiến cho công nghiệp hóa, thông tin hóa, đô thị hóa, hiện đại hóa nông thôn cùng nhau phát triển”⁽²⁾. Năm 2013, chính phủ Trung Quốc đang gấp rút đưa ra kế hoạch tổng thể về đô thị hóa, kế hoạch này đã trải qua hai lần sửa đổi, dự kiến sẽ được công bố rộng rãi vào cuối năm 2013. Dựa theo những tin tức đã có được hiện nay, đến năm 2020, tỉ lệ đô thị hóa Trung Quốc sẽ từ 50% năm 2011 tăng lên tới 70%, dân số thành thị tăng thêm 400 triệu người, tốc độ đô thị hóa mỗi năm khoảng 2%. Nhà kinh tế học đoạt giải Nobel J. E. Stiglitz đã từng đưa ra dự đoán: “Việc đô thị hóa của Trung Quốc và cuộc Cách mạng kỹ thuật mới do Mỹ dẫn đầu sẽ trở thành hai sự kiện lớn của thế kỷ 21 và có tầm ảnh hưởng đối với nhân loại”⁽¹⁾. Từ đó có thể nhận thấy rằng trong điều

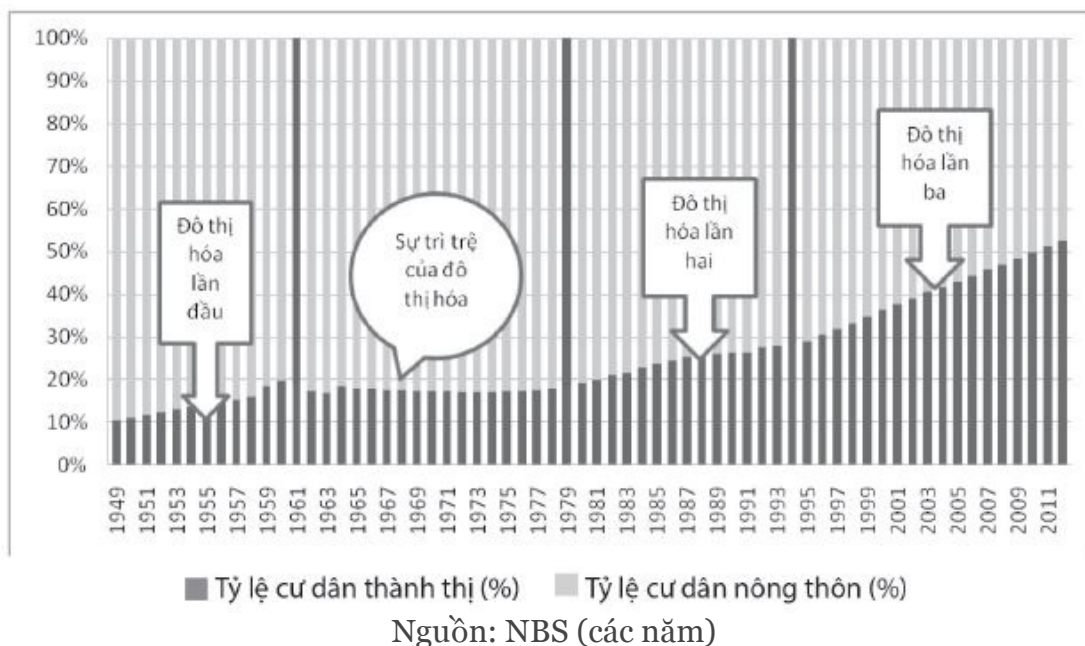
kiện sự tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc phải chịu tác động từ cuộc khủng hoảng tài chính thế giới và trong điều kiện kinh tế trong nước đang trong quá trình chuyển đổi thì đô thị hóa có một nhiệm vụ lịch sử quan trọng đối với công cuộc hiện đại hóa Trung Quốc, cũng là tiềm lực lớn nhất cho việc mở rộng, thúc đẩy nhu cầu trong nước.⁽²⁾ Sự tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc nhất định sẽ chịu ảnh hưởng từ đợt đô thị hóa mới trong vòng 10 năm tới, cơ hội và thách thức, lợi ích thu được và việc buộc phải mạo hiểm sẽ cùng song song tồn tại.

LỊCH SỬ QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA TRUNG QUỐC

Năm 2011, tỉ lệ đô thị hóa của Trung Quốc đạt tới con số 51,27%, lần đầu tiên số dân thường trú tại đô thị vượt qua số dân vùng nông thôn, điều này thể hiện kinh tế, xã hội và công cuộc đô thị hóa của Trung Quốc đã bước vào một giai đoạn mới⁽³⁾. Nhưng từ xuất phát điểm là 10%, để có được con số 50%, công cuộc đô thị hóa của Trung Quốc đã trải qua một quá trình tương đối chậm. Khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mới thành lập, mức độ đô thị hóa của Trung Quốc chỉ là 10,6% và được xếp vào nhóm các quốc gia nông nghiệp. Đến năm 1978, mức độ đô thị hóa mới tăng lên tới 17,92%, trong thời gian đó còn xuất hiện hai lần suy giảm quá trình đô thị hóa. Trong gần 30 năm đó, tỉ lệ đô thị hóa bình quân mỗi năm tăng thêm 0,25%, quá trình đô thị hóa gần như chỉ dậm chân tại chỗ. Năm 1978, sau khi Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa, quá trình đô thị hóa mới có dấu hiệu tiến triển, bình quân mỗi năm tăng lên 1,02%. Và tới năm 2011 tỉ lệ đô thị hóa lần đầu tiên vượt qua con số 50%. Mặc dù sau này tốc độ đô thị hóa có tăng, nhưng nhìn tổng thể, kể cả khi GDP Trung Quốc đã đứng thứ hai thế giới thì mức độ đô thị hóa vẫn còn ở mức thấp, so với quá trình phát triển kinh tế của nhiều quốc gia còn chưa đồng đều. Đây là vấn đề cơ bản nhất vào lúc này.

Thông thường, người ta hay quy kết yếu tố chính sách và chế độ là hai nguyên nhân dẫn đến sự chậm chạp của tăng trưởng kinh tế cũng như quá trình đô thị hóa: (i) Quy định về đăng ký hộ khẩu được hình thành do đặc thù của tình hình Trung Quốc trong một thời gian dài. Quy định này thực ra đã tồn tại từ trước khi nước Trung Quốc mới được thành lập, nhưng chúng đã được bổ sung rất nhiều từ sau khi nước Trung Quốc mới thành lập, thêm vào đó việc kết hợp cùng chế độ và chính sách kinh tế khiến cho quy định về đăng ký hộ khẩu vừa trở thành những điều kiện đảm bảo vừa là những hạn chế cơ bản về quyền lợi kinh tế và phúc lợi xã hội đối với cư dân các vùng thành thị và nông thôn. Ngày nay, rất nhiều nội dung của quy định về đăng ký hộ khẩu đã được bãi bỏ hoặc được nói lỏng, nhưng sự chênh lệch về phúc lợi giữa hai khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn tồn tại. (ii) Việc dân số Trung Quốc ở mức cao trong một thời gian dài đã thúc đẩy chính phủ đưa ra chính sách kế hoạch hóa gia đình. Chính sách này có tác dụng rất lớn đối với việc khống chế sự gia tăng nhanh chóng của dân số Trung Quốc. Tuy nhiên do hiệu quả thực hiện chính sách này giữa các vùng thành thị và nông thôn không giống nhau, hiệu quả ở các khu vực thành thị luôn cao hơn so với các vùng nông thôn, dân số khu vực nông thôn vẫn tiếp tục duy trì ở mức tương đối cao. Hiện nay chính sách kế hoạch hóa gia đình tuy đã có sự điều chỉnh, nhưng thực tế vẫn tồn tại sự khác nhau về quy luật tăng trưởng dân số giữa các vùng thành thị và nông thôn. (iii) Kết quả của sự biến đổi không ngừng trong chiến lược đô thị hóa của chính phủ Trung Quốc. Chúng ta cần có những thảo luận sâu hơn về nguyên nhân này.

Hình 4.1: Lịch sử quá trình đô thị hóa ở Trung Quốc



DIỄN BIẾN VÀ KẾT QUẢ CỦA CHIẾN LƯỢC ĐÔ THỊ HÓA Ở TRUNG QUỐC

Cho tới nay có thể thấy chính phủ Trung Quốc đã thực thi nhiều chiến lược đô thị hóa khác nhau, những chiến lược này có tác dụng thúc đẩy rất lớn đối với mức độ đô thị hóa.

Việc thay đổi trong lựa chọn ưu tiên phát triển công nghiệp hay nông nghiệp đã dẫn đến sự lên xuống chập chờn, bất ổn định của mức độ đô thị hóa.

Khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mới thành lập, Trung Quốc do muốn nhanh chóng thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu nên đã coi việc phát triển công nghiệp trở thành mục tiêu cơ bản của chiến lược. Để giải quyết tình trạng thiếu lực lượng lao động ngành công nghiệp, dân cư di chuyển với một tốc độ chóng mặt tới các thành phố lớn, điều này đã tạo nên hiện tượng đô thị hóa lần đầu tiên cao đỉnh điểm vào những năm cuối của thập niên 1950. Nhưng không lâu sau đó, do sự tụt dốc của kinh tế quốc dân, chính phủ đã phải có những điều chỉnh đối với hoạt động kinh tế, bắt đầu ưu tiên lại cho

phát triển nông nghiệp. Chính điều này đã dẫn đến hiện tượng suy giảm đô thị hóa. Sau đó quá trình đô thị hóa cũng có được những khởi sắc nhất định, nhưng vào thời kỳ Đại cách mạng văn hóa, do phải tích cực chuẩn bị cho chiến tranh, kết quả là lại tiếp tục xuất hiện hiện tượng suy giảm đô thị hóa. Sự thay đổi rất nhanh chóng, không ổn định này của quá trình đô thị hóa, xét về tổng thể, đều do những quyết sách sai lầm của con người tạo thành, nó cũng mang lại nhiều kết quả tiêu cực cho sự phát triển xã hội và tăng trưởng kinh tế.

Chiến lược đô thị hóa đối với các thị trấn nhỏ

Sau cách mạng mở cửa, kinh tế nông thôn đã có những thành công bước đầu, sở hữu một lượng lớn về tiềm lực lao động. Năm 1983, Phí Hiếu Thông – một nhà nghiên cứu xã hội học nổi tiếng – đã đưa ra báo cáo “Thị trấn nhỏ, vấn đề lớn”, trong đó xuất phát điểm chủ yếu là đưa ra những hướng đi để giải quyết vấn đề dư thừa lao động ở các vùng nông thôn, trong đó tư tưởng chủ đạo là muốn giải quyết vấn đề dư thừa lao động ở nông thôn cần coi các thị trấn nhỏ là chính, các thị trấn vừa và lớn là phụ. Chính lý do này đã đẩy lên trào lưu nghiên cứu về các thị trấn nhỏ, quan điểm coi các thị trấn nhỏ là nội dung chủ yếu của đô thị hóa nông thôn đã trở thành quan điểm chủ đạo trong các nghiên cứu vào thời gian này⁽¹⁾. Khi đó tiềm lực tài chính của chính quyền các địa phương còn thiếu thốn, do vậy không có cách nào để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, ngày nay phát triển các thị trấn nhỏ là một bước đi không thể thiếu để thực hiện thành công công cuộc đô thị hóa. Hơn nữa, số lao động dư thừa ở các thị trấn nhỏ lên đến con số 200 triệu người, chỉ dựa vào các thành phố lớn cũng không thể giải quyết được vấn đề dân nhập cư. Phát triển thị trấn nhỏ là một cầu nối quan trọng giúp rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn; các thị trấn nhỏ có thể có tác dụng rất nhanh,

rất tốt trong việc liên kết hai thị trường thành thị và nông thôn. Tư tưởng chiến lược này đã nhận được sự hưởng ứng của chính phủ, do đó cao trào đô thị hóa lần thứ hai của Trung Quốc đã được hình thành. Tuy nhiên sau khi bước vào thập niên 1990, chiến lược lấy thị trấn nhỏ làm chủ đạo đã bị một chiến lược mới hơn thay thế. Tuy vậy, chiến lược này vẫn được tiếp tục duy trì trong quá trình xây dựng nông thôn mới những năm đầu thế kỷ 21.

Chiến lược đô thị hóa ưu tiên phát triển các thành phố vừa và thành phố trung tâm

Có một vấn đề là chiến lược lấy phát triển thị trấn nhỏ làm chủ đạo vẫn chưa chú ý tới sự khác nhau giữa các khu vực, phần lớn các thị trấn nhỏ do chưa có nền tảng cơ sở về sản xuất công nghiệp, năng lực tập hợp người dân còn hạn chế, rất nhiều nông dân lựa chọn di chuyển đến các vùng thành phố vừa và lớn chứ không phải là các thị trấn nhỏ. Do rất nhiều thị trấn nhỏ còn thiếu động lực để tự phát triển và thiếu sức thu hút với đầu tư, nên cũng không nhận được nhiều sự đầu tư tương ứng, dẫn đến lãng phí tiền vốn và nguồn tài nguyên đất đai. Còn các thành phố vừa lại khác, chúng đang bước vào giai đoạn mở rộng về quy mô, nếu đem so sánh với các thị trấn nhỏ, các thành phố loại này vừa có năng lực tập hợp lao động, có mức văn hóa đô thị tương đối cao, lại có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, chúng có tiềm năng trở thành nơi thu nạp dân cư lao động, giải quyết bớt áp lực dân nhập cư cho các thành phố lớn, thúc đẩy sự tăng trưởng công nghiệp hóa và sự phồn vinh của khu vực. Thành phố loại vừa hội tụ đầy đủ những ưu điểm của các thành phố lớn hay thị trấn nhỏ đồng thời lại không tồn tại những khuyết điểm của những loại thành phố khác, do đó có thể thực hiện được việc thống nhất hiệu quả và lợi ích của kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái⁽¹⁾. Ngoài ra, các

thành phố trung tâm còn là trung tâm của khu vực kinh tế, phát huy được tác dụng lan tỏa, tập hợp, thúc đẩy các thành phố xung quanh cùng phát triển. Các thành phố loại vừa được phân bố trải đều chứ không tập trung tại lưu vực các con sông như Trường Giang, Hoàng Hà như các thành phố lớn. Cho đến khoảng thời gian đầu năm 1990, chiến lược này được chính phủ lựa chọn trở thành quyết sách của mình, trong quá trình cải cách thể chế quản lý đô thị, chính sách cấp thành phố quản lý cấp huyện nhận được nhiều sự hưởng ứng, đồng thuận. Chính vì lý do này, cao trào đô thị hóa lần thứ hai đã được hình thành.

Chiến lược đô thị hóa trong đó phát triển trọng điểm các thành phố lớn và thành phố vệ tinh

Chiến lược đô thị hóa trong đó phát triển trọng điểm các thành phố lớn và vòng tròn thành phố được hình thành vào thế kỷ 21, đúng vào giai đoạn nền kinh tế Trung Quốc đang tăng trưởng một cách mạnh mẽ.⁽¹⁾Tốc độ phát triển của rất nhiều thành phố trung tâm càng ngày càng nhanh, và những cải cách chế độ đối với các loại thành phố khác của chính phủ Trung Quốc cũng góp phần làm hình thành nên chiến lược này. Các thành phố có quy mô lớn rõ ràng là có sức hút mạnh đối với lao động hơn là các thành phố nhỏ, từ đó mang lại những lợi ích nhất định như cơ hội việc làm nhiều hơn, có tiềm lực lớn hơn để phát triển khoa học kỹ thuật và có hiệu ứng lan truyền khá lớn tới các vùng, các thành phố khác. Đặc biệt là các khu vực rất phát triển của Trung Quốc, giữa tỉ lệ đô thị hóa và sự tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ tương quan rõ rệt, nhóm thành phố phát huy được tác dụng động lực rất lớn và càng ngày càng quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế. Cao trào đô thị hóa lần thứ ba được hình thành từ rất nhiều nhân tố đã tạo ra sự tăng tốc của tăng trưởng kinh tế, tuy

nhiên tình hình thực tế cũng chỉ ra rằng, hiện nay rất nhiều thành phố phát triển ở mức cao kéo theo rất nhiều “căn bệnh thành phố lớn”⁽¹⁾ như giao thông, ô nhiễm nguồn nước ở mức báo động, ô nhiễm môi trường, v.v... Những vấn đề này buộc chiến lược đô thị hóa đợt mới phải đối mặt một cách nghiêm túc và cần nỗ lực hơn để giải quyết.

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA ĐÔ THỊ HÓA KIỂU MỚI

Ở Trung Quốc, khái niệm đô thị hóa hoặc thành thị hóa (urbanization) được hiểu là một quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong đó các nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ dần phát triển vượt trội so với nông nghiệp; cư dân nông thôn liên tục dịch chuyển về thành thị, tham gia nhiều hơn vào các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp. Cùng với điều này, số lượng thành thị sẽ gia tăng, quy mô của các thành thị được mở rộng, phương thức sản xuất và sinh hoạt ở thành phố dần lan tỏa đến các vùng nông thôn. Trung Quốc lúc nào cũng đặc biệt nhấn mạnh cần thúc đẩy quá trình đô thị hóa ở cả thành phố (city) và các thị trấn (township). Bởi khái niệm thành phố của Trung Quốc bao gồm ba bộ phận: khu vực nội thành, khu vực ngoại thành và các vùng nông thôn trực thuộc hai khu vực trên. Vì vậy “đô thị hóa” tức là chỉ sự “thống nhất năm quá trình”: quá trình gia tăng không ngừng tỉ lệ dân thành thị, quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành, quá trình tiêu dùng của cư dân không ngừng được nâng cao, quá trình phát triển và quảng bá rộng rãi văn minh thành thị tới các vùng nông thôn, và quá trình nâng cao chất lượng nhân lực.

Bằng kinh nghiệm lịch sử và những điều kiện thực tế có thể thấy, một quá trình đô thị hóa hoàn chỉnh từ lúc bắt đầu tới cuối cùng phải đối mặt với những cơ hội và thách thức sau đây:

Vấn đề về đất đai

Trung Quốc hiện đang thực hiện chế độ đất công nữa, vì vậy trong quá trình thúc đẩy đô thị hóa, việc cung ứng và sử dụng đất thành thị về cơ bản được đảm bảo đầy đủ. Tuy nhiên, trước khi quá trình đô thị hóa diễn ra, xã hội Trung Quốc cũng vấp phải nhiều vấn đề về đất đai:

(1) Duy trì diện tích đất canh tác trên toàn quốc. Trong làn sóng đô thị hóa lần thứ ba tại Trung Quốc, do nhu cầu sử dụng đất tại thành phố nhanh chóng mở rộng, đặc biệt là khắp nơi đều phát triển các khu công nghiệp và xây dựng các khu nhà ở thương mại cao cấp, thì một diện tích lớn đất canh tác, đặc biệt là những khu đất canh tác màu mỡ đã bị xâm chiếm. Trước tình hình đó, chính phủ đã đưa ra hai biện pháp quan trọng: một là thiết lập ngưỡng bảo vệ đất canh tác tối thiểu, gìn giữ 18 triệu mẫu đất còn lại trên toàn quốc, đồng thời thông qua các phương tiện thông tin hiện đại tiến hành những kiểm soát tạm thời. Biện pháp thứ hai là tiến hành quản lý theo hàng dọc đối với đất đai từ cấp tỉnh trở xuống, mỗi khi trưng dụng từ 50 mẫu đất trở lên thì phải được sự phê duyệt của cơ quan chức năng cấp tỉnh. Cùng với việc chất vấn quan chức thì biện pháp này đã có tác dụng trong việc ngăn chặn việc thu hẹp diện tích đất canh tác xảy ra trong quá trình đô thị hóa. Bảng 4.1 đã chỉ rõ diện tích đất canh tác trên toàn quốc không thay đổi trong quá trình thực hiện đô thị hóa lần thứ ba. Tuy nhiên, bảng 4.2 lại cho thấy tỉ trọng đất được dùng để xây dựng đã tăng từ 3,32% năm 2004 lên tới 3,38% năm 2008. Những điều này cho thấy, trừ diện tích đất canh tác ra thì các loại đất nông nghiệp khác đều bị ảnh hưởng bởi đô thị hóa. Do đó, việc bảo hộ đất nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa mới có thể tiếp tục mang lại hiệu quả hay không là một thách thức to lớn. Rất nhiều hành vi chiếm dụng đất biến tướng còn đang tồn tại trái phép, gây khó

khăn cho việc giữ gìn 18 triệu mẫu đất canh tác. Trong tình thế như hiện nay, nếu như nền nông nghiệp Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng tỉ lệ sản xuất cao hơn tỉ lệ thu hẹp ruộng đất thì dù ruộng đất bị thu hẹp cũng không còn đáng lo nữa. Điều này có nghĩa là một đợt đô thị hóa mới sẽ thách thức ngưỡng bảo vệ đất canh tác, do đó, việc nâng cao tỉ lệ sản xuất nông nghiệp sẽ có tác động tới việc hạn chế ảnh hưởng của việc diện tích đất canh tác đang bị thu hẹp, đẩy mạnh hiện đại hóa nông nghiệp sẽ là cơ hội tăng trưởng mới của kinh tế Trung Quốc.

Bảng 4.1: Thống kê diện tích đất canh tác trên toàn quốc qua từng năm (vạn ha)

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Diện tích đất canh tác	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004

Nguồn: NBS (các năm)

Bảng 4.2: Biến động đất chiếm dụng trên toàn quốc

Năm	Diện tích đất điều tra (vạn ha)	Diện tích đất xây dựng (vạn ha)	Tỉ trọng chiếm dụng
2004	95.067,99	3.155,12	3,32%
2006	95.069,3	3.236,5	3,40%
2008	95.069,3	3.305,8	3,48%

Chú ý: Diện tích đất điều tra chỉ tổng diện tích đất điều tra trong khu vực hành chính, bao gồm đất canh tác, vườn tược, đất rừng, đồng cỏ và đất sử dụng cho nông nghiệp khác. Nguồn: Dữ liệu điều tra về đất đai Trung Quốc

(2) Sử dụng hiệu quả đất xây dựng ở nông thôn. Cùng với việc người dân nhập cư vào thành phố thì nhiều nhà ở tại nông thôn rơi vào tình trạng bị bỏ trống. Việc này đối với một quốc gia có diện tích đất canh tác bình quân thấy rõ ràng liên quan đến việc sử dụng hợp lý

nguồn tài nguyên. Trung Quốc hiện đang thực hành chế độ sở hữu tập thể ruộng đất tại nông thôn, nông dân tuyệt đối không được tự do định đoạt đối với đất ở hiện thời của mình, do đó đất đai nhân rồi chỉ được lưu thông dựa trên thỏa thuận giữa chính quyền địa phương, các công ty kinh doanh bất động sản và nông dân. Tuy nhiên, trên thực tế chỉ là miễn cưỡng chấp nhận hiệu quả bàn bạc, hơn nữa ở mỗi địa phương đều xảy ra hiện tượng phản đối chính quyền, khiếu nại của toàn thể nhân dân, gây bất ổn xã hội. Chính vì vậy, hiện nay, rất nhiều chủ trương có liên quan tới vấn đề tư hữu hóa ruộng đất của nông dân và thực quyền sử dụng ruộng đất mà giới học thuật đã đưa ra đều nhận định rằng chỉ có tiến hành chế độ tư hữu ruộng đất và Luật sở hữu tài sản nhằm bảo vệ nhà ở cho người dân mới có thể cơ bản bảo vệ được quyền lợi của người nông dân. Trước mắt, chính phủ đang rất quan ngại tư hữu ruộng đất sẽ dẫn tới vô sản hóa, bần cùng hóa những bộ phận người dân thấp cổ bé họng, những hậu quả xã hội vô cùng nghiêm trọng, đồng thời bộ phận những người giàu có sẽ vì sự gia tăng của giá trị tài sản ruộng đất và chế độ hộ khẩu mà không muốn cải cách chế độ ruộng đất nông thôn hiện hành; vì vậy những chủ trương trên sẽ khó có thể thực hiện được. Song, nếu như ý kiến chủ trương này được chính phủ tiếp thu thì sẽ trực tiếp đưa ra những thách thức đối với chế độ công hữu kinh tế cơ bản của Trung Quốc. Trong 10 năm tới, nếu như có thể giải quyết tốt vấn đề sử dụng đất ở tại nông thôn, giúp cho nông dân, tập thể, công ty kinh doanh bất động sản, chính quyền đạt được những nguyện vọng thì quá trình đô thị hóa mới sẽ vượt qua chướng ngại về đất đai, mang đến cơ hội cho kinh tế trỗi dậy.

Cá nhân tôi cho rằng, tư hữu hóa đất nông thôn không phải là sự lựa chọn tối ưu cho việc giải quyết vấn đề đất đai. Trở ngại của Trung

Quốc trong đợt đô thị hóa trước đó vừa không phải do chế độ đất công hữu gây ra, càng không thể dựa vào tư hữu hóa để giải quyết. Chính vì Trung Quốc thực hiện chế độ công hữu ruộng đất nên mới có thể tránh được những vấn đề của đô thị hóa mà rất nhiều các quốc gia phát triển khác đang vấp phải. Tại các nước này, tư hữu đã dẫn tới những tệ nạn thành thị không thể giải quyết, các vấn đề của đô thị hóa lâm vào tình trạng không thể điều hòa.

Vấn đề đăng ký hộ khẩu

Quy định về đăng ký hộ khẩu ở thành thị và nông thôn luôn là một trở ngại trong quá trình đô thị hóa, nhưng xem ra hiện nay không còn là vấn đề duy nhất. Hiện nay, có hai cách xác định mức độ đô thị hóa của Trung Quốc. Một là dựa vào thống kê số nhân khẩu ở thành thị và nông thôn, tính đến năm 2012, số người có hộ khẩu tại thành phố trên toàn quốc đạt 35%. Hai là dựa vào tổng số người đã sống ở thành thị từ sáu tháng trở lên trên phạm vi toàn quốc, con số này tính tới năm 2012 là 52,6%, sai lệch gần 18% so với cách tính ban đầu. Các quy định về đăng ký hộ khẩu hiện hành vẫn đang áp dụng chế độ bảo vệ cũng như những chế ước về phúc lợi xã hội và quyền lực kinh tế đối với cư dân tại thành thị và nông thôn, làm cho 18% số người dân này không được hưởng hoàn toàn các phúc lợi xã hội giống như dân cư trong thành phố, từ đó gây nên nhiều tranh cãi trong xã hội. 30 năm từ sau cải cách mở cửa đến nay, chính quyền địa phương đã căn cứ vào sức mạnh tổng hợp và điều kiện dịch vụ công cộng của các thành phố để tiến hành thực hiện chế độ quản lý giấy phép cư trú đối với người lao động trong thành phố. Chế độ quản lý này đã cải thiện quyền lợi của những người dân có thâm niên sống và làm việc trong các thành phố. Tuy nhiên, do các quy định về quản lý chưa được thống nhất trên phạm vi toàn quốc nên vẫn còn nhiều tồn tại trong

việc bảo vệ quyền lợi của 18% người lao động nông thôn này.

Từ đó, các phương án giải quyết cho tương lai ta có thể nhìn ra được là:

(i) Xóa bỏ phúc lợi xã hội gắn liền với chế độ hộ khẩu thành thị - nông thôn. Các quy định về hộ khẩu sẽ không thể hoàn toàn xóa bỏ trong một thời gian ngắn bởi chúng còn ảnh hưởng tới chế độ ruộng đất ở nông thôn. Chính nhờ có chế độ ruộng đất hiện hành mà người dân có hộ khẩu ở nông thôn mới có quyền sử dụng đất đai. Nếu như muốn hoàn toàn xóa bỏ chế độ hộ khẩu thì buộc phải thực hiện đồng thời cải cách chế độ sở hữu đất ở nông thôn, nhưng đây là vấn đề mang tính thách thức hơn nhiều so với cải cách chế độ hộ khẩu. Hiện nay, nhận thức chung về cải cách chế độ hộ khẩu tại Trung Quốc là bóc tách phúc lợi xã hội đi liền với chế độ hộ khẩu trước đây, đưa chế độ hộ khẩu trở về với dạng nguyên bản của nó - tức là dạng ghi chép về nơi cư trú đơn thuần của cư dân.

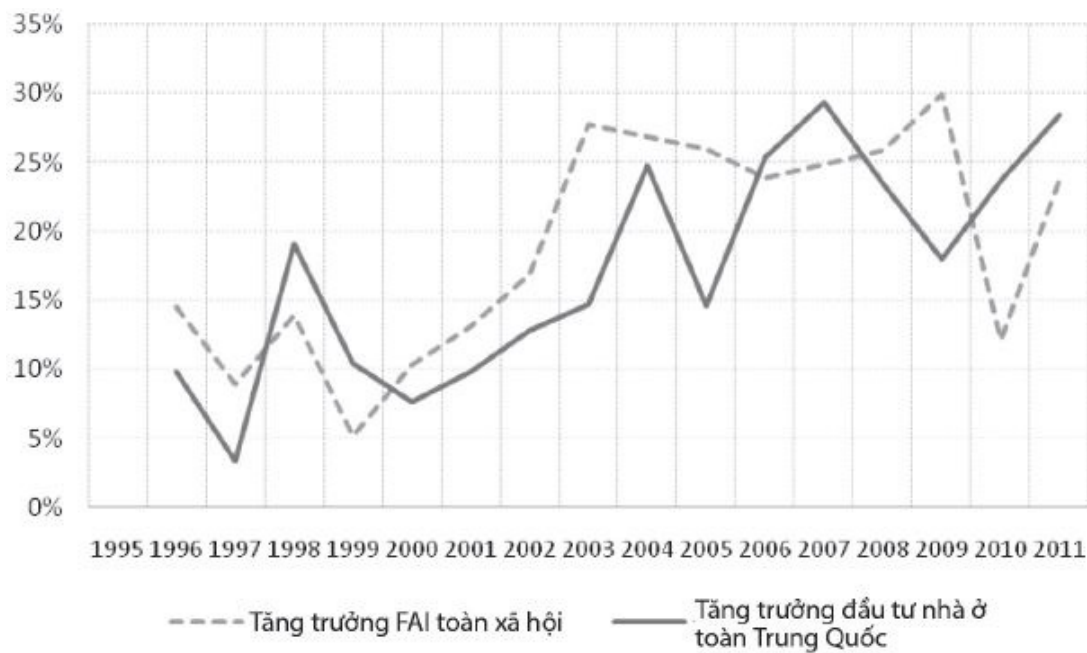
(ii) Tồn tại song hành chế độ hộ khẩu thành phố và việc quản lý cư trú tại thành thị. Những đô thị có quy mô đặc biệt lớn, số nhân khẩu vượt quá mười triệu đều phải đối mặt với nhiều thách thức lớn: chế độ hộ khẩu có vai trò thực tế lớn hơn so với khả năng tự phát của thị trường trong việc điều tiết lao động (đương nhiên các nhà kinh tế học cần tiếp tục tiến hành những nghiên cứu thực chứng để chỉ ra ưu nhược điểm của mỗi cách điều tiết này. Nhưng có lẽ đây chính là những cơ hội nghiên cứu mà quá trình chuyển đổi từng bước ở Trung Quốc mang lại). Với vai trò thực hiện tốt hơn so với điều tiết của thị trường, chế độ hộ khẩu sẽ còn tiếp tục tồn tại và phát huy những tác dụng – dù hạn chế của mình – tại các thành phố lớn. Ngoài ra, chế độ giấy tạm trú ở thành phố cũng sẽ trở thành hình thức quản lý nhân

khẩu chủ yếu của các thành phố có quy mô nhỏ hơn, Điều này tất yếu sẽ tạo ra sự dịch chuyển lao động và tạo ra cơ hội phân phối nguồn lực một cách cân bằng hơn.

Vấn đề nhà ở

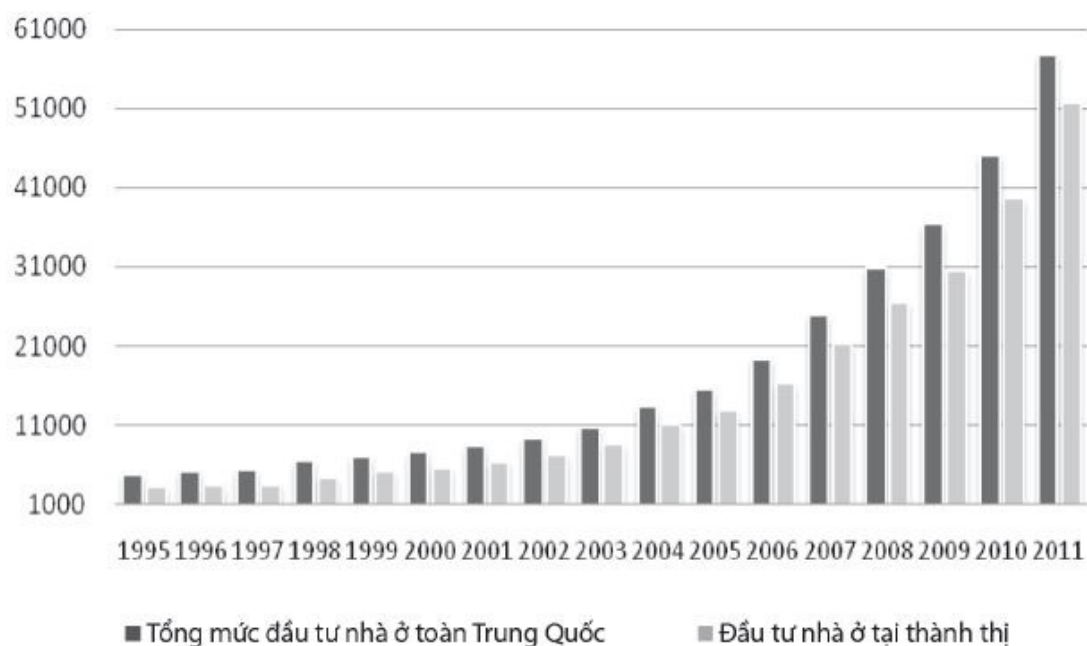
Tương lai sẽ có 400 triệu người dân từ nông thôn nhập cư vào các thành phố, để đảm bảo nhu cầu về nhà ở lớn như vậy là một thách thức lớn. Hiện nay, các thành phố của Trung Quốc đang trong tình trạng nhức nhối vì giá nhà ở quá cao. 20 năm trước, Trung Quốc đã bắt đầu tiến hành cải cách trên thị trường kinh doanh nhà đất, khiến cho bất động sản trở thành trụ cột trong tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc. Trong quá trình tiến hành đô thị hóa lần thứ ba, các khoản đầu vào bất động sản tăng chóng mặt, biên độ tăng trưởng gần như đồng bộ với đầu tư cho tài sản cố định (Hình 4.2). Trong các khoản đầu tư cho kiến quốc, đầu tư cho bất động sản tại các thành phố chiếm tỉ lệ rất cao, đây là nguồn doanh thu trực tiếp của đô thị hóa (Hình 4.3). Nhưng trong 10 năm trở lại đây, nền kinh tế Trung Quốc bước vào “giai đoạn hình thành bong bóng” bất động sản tại khu vực thành thị. 10 năm trước đó, tầng lớp lao động còn có thể dựa vào thực lực của bản thân mà mua được một căn nhà nhưng hiện tại, thời kỳ này đã một đi không trở lại.

Hình 4.2: Tăng trưởng đầu tư nhà ở và đầu tư tài sản cố định tại Trung Quốc (%)



Nguồn: Số liệu NBS (các năm)

Hình 4.3: So sánh đầu tư nhà ở tại thành thị và của toàn bộ Trung Quốc (trăm triệu RMB)



Nguồn: Số liệu NBS (các năm)

Chính phủ Trung Quốc trong những năm gần đây đã đưa ra hai phương sách cơ bản nhằm hóa giải các nguy cơ về vấn đề nhà ở tại các đô thị: thứ nhất là thực hiện chính sách điều tiết, khống chế việc mua bán và giá cả bất động sản hiện hữu, thứ hai là mạnh mẽ thúc đẩy việc xây dựng nhà ở xã hội, bao gồm căn hộ giá rẻ và căn hộ cho

thuê giá rẻ, quy hoạch từ nay tới năm 2015 được 60 triệu căn hộ. Tuy nhiên, cho tới nay vẫn chưa thấy rõ được hiệu quả của cả hai phương sách này, vẫn còn có những căn hộ giá cao tới nỗi không ở nổi; hơn nữa, chỉ có công nhân viên chức trong thành phố hoặc nhân viên chính phủ mới có thể ở trong những căn hộ có hỗ trợ của nhà nước, tỉ lệ số người thuộc tầng lớp nông dân (chủ thể của quá trình đô thị hóa) được sống trong những căn hộ như vậy là rất thấp. Với số lượng 400 triệu nông dân nhập cư vào thành phố, tính bình quân 4 nhân khẩu trên 1 hộ thì phải cần tới 0,1 tỉ căn hộ nữa, nếu vậy tính từ năm 2011 đến 2020, mỗi năm cần có 10 triệu căn hộ. Điều này cũng đồng nghĩa với việc một mặt, quá trình đô thị hóa cần phải tiếp tục khắc phục tình trạng “bong bóng” đang hiện hữu; mặt khác, một trong những trụ cột của kinh tế Trung Quốc là bất động sản sẽ có những cơ hội phát triển mới.

Vấn đề môi trường đô thị

Các nước trong quá trình tiến hành hiện đại hóa đô thị, vấn đề ô nhiễm môi trường đô thị phát sinh là lẽ tất yếu. Quy luật này đặc biệt nổi bật ở Trung Quốc. Kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chủ yếu dựa vào nguồn năng lượng hóa thạch, áp dụng quy mô tăng trưởng kinh tế truyền thống ở Đông Á, do đó cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh xếp hạng thứ hai trên thế giới thì vấn đề ô nhiễm môi trường ở Trung Quốc cũng trở nên vô cùng nghiêm trọng. Bước sang thế kỷ 21, Trung Quốc đã phải nghiêm túc nhìn lại phương thức phát triển của mình, tiếp thu những lý luận tiên tiến quốc tế về phát triển bền vững, đưa ra những khái niệm khoa học phát triển để hướng dẫn tăng trưởng kinh tế và áp dụng hàng loạt biện pháp tiết kiệm năng lượng và xử lý ô nhiễm môi trường. Quá trình chuyển biến này đã có những hiệu quả nhất định. Căn cứ vào số liệu (Bảng 4.4), các thành phố lớn

của Trung Quốc đã bắt đầu tiến hành cải thiện chất lượng không khí và môi trường xung quanh: tại 33 thành phố lớn, số ngày trung bình của năm có không khí đạt chất lượng tiêu chuẩn và tỉ trọng của những ngày này trong năm lần lượt là 288 ngày và 78,8% (năm 2003), đến năm 2011 đã tăng lên 327 ngày và 89,5%. Dù vậy, số lượng thành phố có số ngày chất lượng không khí đạt dưới mức trung bình vẫn từ 13 đến 16 thành phố.

Đô thị hóa kiểu mới của Trung Quốc tiếp tục đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với vấn đề môi trường: (1) Cải thiện chất lượng môi trường ở các thành phố, đặc biệt là cải thiện chất lượng môi trường ở những thành phố lớn; (2) Giữ gìn, bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường ở thành phố mới phát triển. Có lẽ đô thị hóa mới đem lại cơ hội phát triển kinh tế Trung Quốc ở: tiếp nhận khái niệm nền kinh tế low-carbon, tiến hành xây dựng các thành phố mới theo mô hình low-carbon ngay từ khi quy hoạch, từ đó tạo ra sự phát triển của các ngành năng lượng mới và công nghiệp môi trường. Nếu như đô thị hóa mới xác lập trên cơ sở tiêu chuẩn cao về chất lượng môi trường, Trung Quốc có thể tiến tới thời đại kinh tế các-bon thấp.

Bảng 4.3: Chỉ số chất lượng không khí ở thành phố lớn (Mg/m)

Thành phố	2003		2007		2011	
	Số ngày chất lượng không khí đạt trên cấp 2 (ngày)	Tỉ lệ số ngày chất lượng không khí đạt trên cấp 2 so với tổng số ngày của một năm	Số ngày chất lượng không khí đạt cấp 2 (ngày)	Tỉ lệ số ngày chất lượng không khí đạt trên cấp 2 so với tổng số ngày của một năm	Số ngày chất lượng không khí đạt trên cấp 2 (ngày)	Tỉ lệ số ngày chất lượng không khí đạt trên cấp 2 so với tổng số ngày của một năm
Bắc Kinh	224	61,4%	246	67,4%	286	78,4%
Thiên Tân	264	72,3%	320	87,7%	320	87,7%
Thạch Gia Trang	211	57,8%	289	79,2%	320	87,7%
Thái Nguyên	181	49,6%	269	73,7%	308	84,4%
Huhhot	286	78,4%	331	90,7%	347	95,1%
Thẩm Dương	298	81,6%	323	88,5%	332	91,0%
Trường Xuân	342	93,7%	340	93,2%	345	94,5%
Cáp Nhĩ Tân	297	81,4%	308	84,4%	317	86,8%
Thượng Hải	325	89,0%	328	89,9%	337	92,3%
Nam Kinh	297	81,4%	312	85,5%	317	86,8%
Hàng Châu	293	80,3%	308	84,4%	333	91,2%
Hợp Phi	287	78,6%	300	82,2%	303	83,0%
Phúc Châu	344	94,2%	361	98,9%	360	98,6%
Nam Xương	315	86,3%	348	95,3%	347	95,1%

Tế Nam	214	58,6%	311	85,2%	320	87,7%
Trịnh Châu	308	84,4%	313	85,8%	318	87,1%
Vũ Hán	246	67,4%	276	75,6%	306	83,8%
Trường Sa	245	67,1%	302	82,7%	341	93,4%
Quảng Châu	314	86,0%	333	91,2%	360	98,6%
Nam Ninh	348	95,3%	352	96,4%	351	96,2%
Hải Khẩu	365	100,0%	365	100,0%	365	100,0%
Trùng Khánh	237	64,9%	289	79,2%	324	88,8%
Thành Đô	312	85,5%	319	87,4%	322	88,2%
Quý Dương	351	96,2%	346	94,8%	349	95,6%
Côn Minh	363	99,5%	365	100,0%	365	100,0%
Lahsa	353	96,7%	358	98,1%	364	99,7%
Tây An	252	69,0%	294	80,5%	305	83,6%
Lan Châu	207	56,7%	271	74,2%	244	66,8%
Tây Ninh	261	71,5%	296	81,1%	316	86,6%
Ngân Xuyên	291	79,7%	317	86,8%	333	91,2%
Urumqi	282	77,3%	252	69,0%	276	75,6%
Trung bình	288	78,8%	314	86,1%	327	89,5%
Số thành phố dưới mức trung bình	13	13	16	16	16	16

Nguồn: NBS (các năm 2004, 2008, 2012)

Vấn đề giao thông đô thị

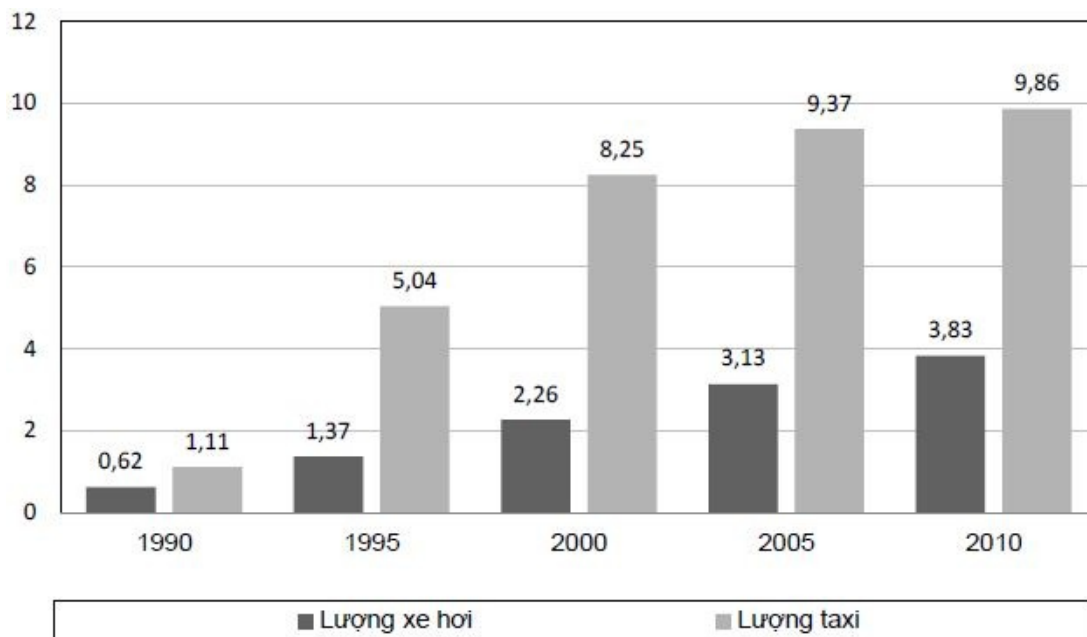
Vấn đề giao thông đô thị là vấn đề nhức nhối ở hầu hết các thành phố lớn của Trung Quốc, thực chất các thành phố vừa và nhỏ cũng đang dần phải đối mặt với vấn đề nghiêm trọng của giao thông công cộng. Về mặt này đã có một chút tiến bộ, ví dụ như trong thời gian 20 năm, các phương tiện giao thông công cộng và taxi đang nhanh chóng

phát triển ở các thành phố (Hình 4.4), lượng phương tiện giao thông công cộng đã tăng từ 62.000 chiếc lên 383.000 chiếc, xe taxi cũng tăng từ 111.000 chiếc lên 986.000 chiếc, trên thực tế hiện nay đã vượt quá 1 triệu chiếc. Nhưng trong thời gian này, việc quản lý không chặt chẽ hoạt động giao thông vận tải và việc ô nhiễm do khí thải gây ra đã nhanh chóng sản sinh những “căn bệnh đô thị”.

Trung Quốc 10 năm gần đây đã bắt đầu coi trọng phát triển giao thông đô thị. Giao thông công cộng trên mặt đất và tàu điện ngầm ở thành phố phát triển với tốc độ nhanh chóng, cứ thế thay thế cho các phương tiện giao thông cá nhân. Tàu cao tốc và tàu điện ngầm cao tốc đã nhanh chóng trở thành phương tiện chủ yếu để nối kết giữa các thành phố. Nhưng tất cả những nỗ lực này vẫn không giải quyết được vấn đề khó khăn trước kia. Đặc biệt là các thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, cần hạn chế giấy phép lái xe cá nhân và hạn chế du lịch đường phố để giảm bớt hiện tượng tắc nghẽn giao thông đô thị.

Do đó, đô thị hóa mới vẫn tiếp tục phải đối mặt với những thách thức về vấn đề thiếu phương tiện giao thông đô thị và thiếu đường đi dẫn đến hiện tượng ách tắc giao thông. Phương tiện giao thông công cộng đô thị truyền thống khó đáp ứng được nhu cầu du lịch của thành phố, đồng thời rất khó tránh được sự xuất hiện các sản phẩm phụ của “căn bệnh đô thị”, cho nên trong tương lai đô thị hóa mới sẽ tập trung hiện đại hóa phát triển các ngành giao thông hiện đại như: tàu điện ngầm công cộng đô thị, hệ thống đường sắt liên tỉnh... Điều này cũng đem lại cơ hội phát triển chưa từng có cho ngành giao thông vận tải hiện nay.

Hình 4.4: Phát triển giao thông công cộng Trung Quốc (triệu chiếc)



Nguồn: NBS (các năm)

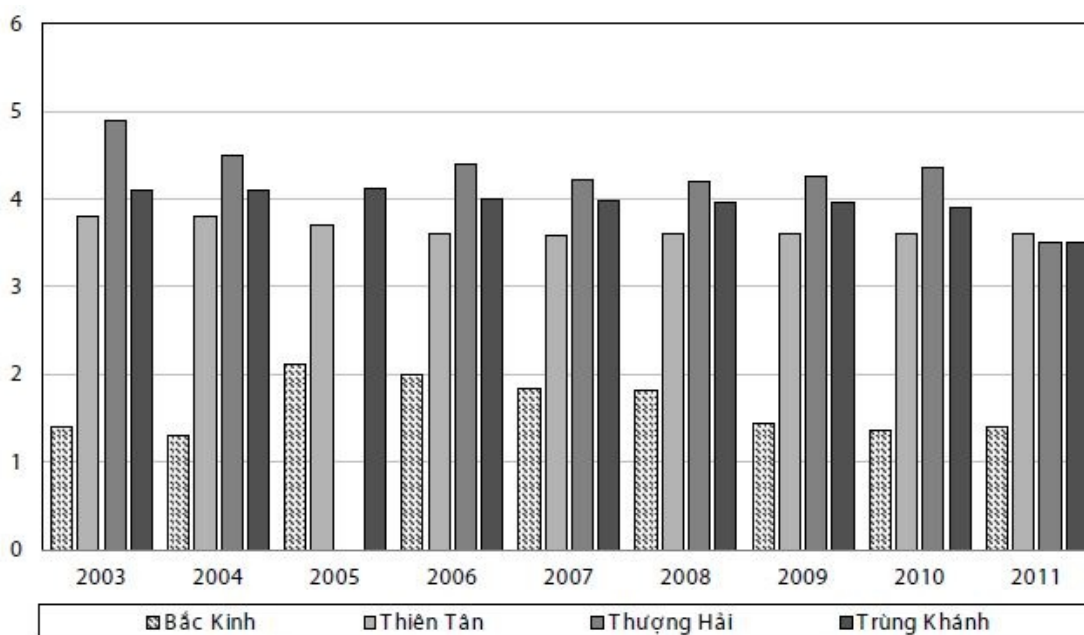
Vấn đề việc làm và ngành công nghiệp đô thị

Thành phố là nơi sinh sống của con người, nhưng những người sống ở thành phố mà không có việc làm thì cũng giống như không có điều kiện sống cơ bản, họ liền trở thành những người ven đô thị. Vì thế, điều quan trọng nhất của đô thị hóa là mang lại cơ hội việc làm đến cho cư dân thành thị. Nhưng cơ hội việc làm được tạo ra bởi các ngành công nghiệp đô thị. Trung Quốc trước kia do thiếu ngành công nghiệp đô thị dẫn đến vô cùng cực khổ trong quá trình điều chỉnh: giữa những năm 1950s của thế kỷ 20, dân cư nông thôn ồ ạt tiến vào thành phố, nhưng do ngành công nghiệp đô thị còn thiếu thốn nên đã không thể đáp ứng nhu cầu việc làm cơ bản cho người dân, họ đã buộc phải quay trở lại nông thôn. Trong thời kỳ Đại cách mạng văn hóa, 20 triệu thanh thiếu niên thành thị đã bị đuổi về nông thôn, nguyên nhân kinh tế cũng là thiếu sự phát triển công nghiệp đô thị, công nghiệp phát triển đô thị cũng phát triển, công nghiệp suy tàn thì đô thị cũng suy tàn.

Sau cải cách mở cửa, dựa vào việc coi trọng sản xuất phát triển

thành thị để giải quyết vấn đề việc làm, vì vậy vấn đề việc làm đô thị ở Trung Quốc từ trước đến nay vẫn ở mức khả quan. Lấy ví dụ ở bốn thành phố trực thuộc Trung ương (Hình 4.5), thành phố có tỉ lệ thất nghiệp được ghi lại ở mức cao nhất là Thượng Hải, tỉ lệ hàng năm là 4%, thành phố có tỉ lệ thất nghiệp thấp nhất là Bắc Kinh với tỉ lệ hàng năm là 2%, tỉ lệ thất nghiệp đô thị đăng ký thấp hơn có thể không phản ánh đúng tình hình việc làm thực tế, nhưng trên thực tế sự phát triển mạnh của sản xuất ở thành phố cũng đã giải quyết được vấn đề việc làm cho số lượng lớn người dân, điều này đã được chứng minh bởi các số liệu nghiên cứu. Nếu cho rằng trong tương lai đô thị hóa mới phải đối mặt với những thách thức là gì, thì đầu tiên vẫn chính là đem phát triển sản xuất đô thị làm cơ sở cho việc đô thị hóa, tiếp tục mở rộng việc làm. Các ngành công nghiệp hiện đại ở đô thị như: các ngành sản xuất chế tạo cao cấp và dịch vụ sản xuất có cơ hội phát triển sẽ được gia tăng lên rất nhiều, đồng thời các ngành sản xuất công nghiệp truyền thống như dịch vụ, tiêu dùng cũng cần được quan tâm đúng mức.

Hình 4.5: Tỉ lệ thất nghiệp đăng ký ở bốn thành phố trực thuộc Trung ương (%)



Vấn đề dịch vụ công cộng đô thị

Nhu cầu của đô thị về các vấn đề dịch vụ công cộng xuất hiện ở hầu hết các khía cạnh và rất đa dạng. Nếu như lấy nhu cầu về dịch vụ công cộng của dân cư đô thị để phân chia, mức độ tập trung chủ yếu là ở hai cấp độ với mười khía cạnh: (1) Cấp độ nhu cầu dịch vụ cơ bản, bao gồm: ăn, mặc, sử dụng, nhà ở, đi lại. Năm nhu cầu dịch vụ sinh hoạt cơ bản này liên quan đến xây dựng mạng lưới thương mại đô thị, hệ thống hóa cảnh quan đô thị, xây dựng nhà ở đô thị, mạng lưới giao thông công cộng ở đô thị, xây dựng bố trí mạng lưới đường ống, hệ thống viễn thông, xử lý chất thải đô thị... (2) Cấp độ nhu cầu phát triển quyền dịch vụ, bao gồm: giáo dục, y tế, thể thao, bảo hiểm an sinh xã hội... Năm nhu cầu này có liên quan đến hệ thống giáo dục công cộng đô thị, hệ thống bệnh viện sức khỏe đô thị, xây dựng trung tâm giải trí văn hóa, các sân vận động thể dục thể thao..., phúc lợi xã hội và hệ thống an sinh xã hội ở đô thị...

Trong quá trình đô thị hóa ở Trung Quốc, việc cung cấp và đáp ứng đầy đủ những nhu cầu về dịch vụ công cộng cho đô thị luôn phải đối mặt với những thách thức lớn. Đáp ứng nhu cầu cơ bản của một số dịch vụ công cộng sau khi được nâng cấp cũng đang phải đối mặt với thách thức về chất lượng phục vụ của dịch vụ công cộng. Bảng 4.4 cho thấy làn sóng đô thị hóa lần thứ 3 đã phát huy tác dụng nhất định trong việc cải thiện chất lượng dịch vụ công cộng, mật độ dân số thành thị ngày càng tăng cao, chất lượng cơ sở dịch vụ công cộng cũng được nâng cao, cải tiến mạnh ở một số mặt như khí đốt và phủ xanh đô thị, nhưng một số mặt còn chưa được cải tiến nhiều, như vấn đề xử lý nước và rác thải sinh hoạt. Vì để đáp ứng gia tăng thành phố

kéo theo sự gia tăng nhu cầu dịch vụ công cộng, sự cần thiết là phải xây dựng càng nhiều các cơ sở dịch vụ công cộng đồng thời dựa vào công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng dịch vụ công cộng ở các thành phố mới nổi. Càng tiên tiến các cơ sở hạ tầng dịch vụ công cộng càng nhân tính hóa trình độ dịch vụ công cộng, đô thị hóa mới sẽ đem lại cơ hội mới cho kinh tế Trung Quốc.

Bảng 4.4: Tình hình cải thiện một số cơ sở hạ tầng dịch vụ công cộng

Năm	Mật độ dân số thành thị (người/km ²)	Bình quân nước sinh hoạt/người (tấn)	Diện tích sườn ảm (triệu km ²)	Diện tích cây xanh công cộng trên đầu người (m ²)	Lượng rác thải được dọn (10 ngàn tấn)
1990	279	67,9	2,1	1,8	6.767
1995	322	71,3	6,5	2,5	10.671
2000	442	95,5	11,1	3,7	11.819
2005	870	74,5	25,2	7,9	15.577
2010	2209	62,6	43,6	11,2	15.805

Nguồn: NBS (các năm)

Vấn đề dân cư nông thôn trở thành dân cư thành thị

Trong tương lai, 400 triệu dân nông thôn sẽ trở thành dân thành thị. Đây không chỉ đơn thuần là vấn đề biến đổi thân phận mà là sự biến đổi phức tạp về quan hệ kinh tế-xã hội, có thể ảnh hưởng vô cùng sâu sắc tới chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, tâm lý. Điều này đòi hỏi phải vận dụng các tri thức đa ngành tiến hành nghiên cứu để làm rõ sự ảnh hưởng và ý nghĩa của sự biến đổi thân phận này đối với kinh tế-xã hội Trung Quốc. Đứng ở góc độ kinh tế có thể thấy sự biến đổi này có mấy điểm đáng chú ý sau:

(i) Vấn đề chi phí trong việc đưa nông dân trở thành thị dân

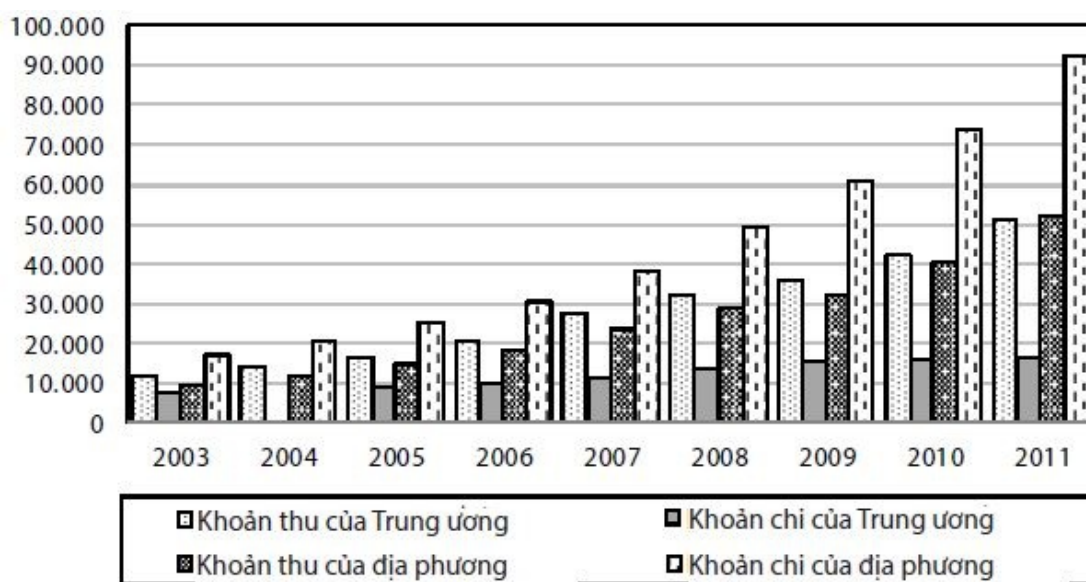
Đối với vấn đề chi phí này nên phân chia thành hai bộ phận: thứ nhất là những chi phí do nông dân tự gánh vác; thứ hai là những chi phí do các cơ quan công cộng của thành phố gánh vác. Hiện nay, ở Trung Quốc đã xuất hiện những cơ quan, tổ chức tập trung nghiên cứu về những chi phí đầu tư công cộng cần thiết phục vụ cho việc đưa nông dân thành thị dân. Căn cứ vào các số liệu tính toán tiêu chuẩn có thể thấy rằng: các chi phí cho quá trình này giữa các thành phố lớn nhỏ là không giống nhau; các thành phố lớn ước chừng cần tới khoảng 100000 RMB, các thành phố trung bình và nhỏ ước chừng cần tới 60000 RMB. Vẫn dựa vào những tính toán cơ bản đó, tương lai 10 năm tới tổng chi phí cho các vấn đề công cộng đó nằm trong khoảng 24000 - 40000 tỉ RMB, tiền vốn đầu tư cho công cộng hàng năm nằm trong khoảng 2400 - 4000 tỉ RMB. Điều này có nghĩa là trong tương lai, để thực hiện nâng mục tiêu đô thị hóa lên 70% thì vốn đầu tư cho các vấn đề công cộng cần thiết tăng lên 24000 - 40000 tỉ RMB. Thậm chí, những chi phí do nông dân tự gánh vác là bao nhiêu vẫn chưa biết, cái này còn phụ thuộc vào quyết định của mỗi hộ nông dân. Từ đó có thể thấy, để đưa nông dân thành thị dân phải cần đến một khoản đầu tư công cộng và đầu tư cá nhân khổng lồ.

Để đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, các chính quyền địa phương đã tăng chi tiêu công cộng. Thâm hụt tài chính tăng liên tục trong mấy năm liền, đến năm 2011 thâm hụt đạt tới 4000 tỉ RMB. (Hình 4. 6). Để giải quyết sự thiếu hụt về nguồn lực tài chính, chính quyền địa phương đã thiết lập các nền tài chính ngầm. Các khoản nợ ngầm tích lũy của công chúng cũng đạt tới con số ngàn tỉ RMB (nhiều nguồn khác nhau cho thấy con số này đạt từ 6000 - 10000 tỉ RMB). Trong tương lai, chính quyền thành phố chính

là đơn vị chủ thể đầu tư công cộng của vòng đô thị hóa tiếp theo. Vì vậy, làm thế nào để trong tình huống chính quyền địa phương mặc dù bị trói buộc bởi các khoản nợ nhưng vẫn đáp ứng được những yêu cầu về đầu tư công cộng trong vòng tiếp theo của đô thị hóa mà không dẫn đến những khoản nợ kèch xù cho thành phố? Đây là một thách thức lớn trong quá trình tăng trưởng mà nền kinh tế Trung Quốc phải đối mặt.

Và đương nhiên, tình hình tài chính hiện nay của chính phủ Trung ương rất khả quan. Năm 2011, thu ngân sách đã vượt qua ngưỡng 5.000 tỉ RMB, thặng dư 3.000 tỉ RMB sau khi cân đối thu chi.

Hình 4.6: So sánh thu chi tài chính của chính quyền địa phương và chính quyền Trung ương Trung Quốc (trăm triệu RMB)



Nguồn: NBS (các năm)

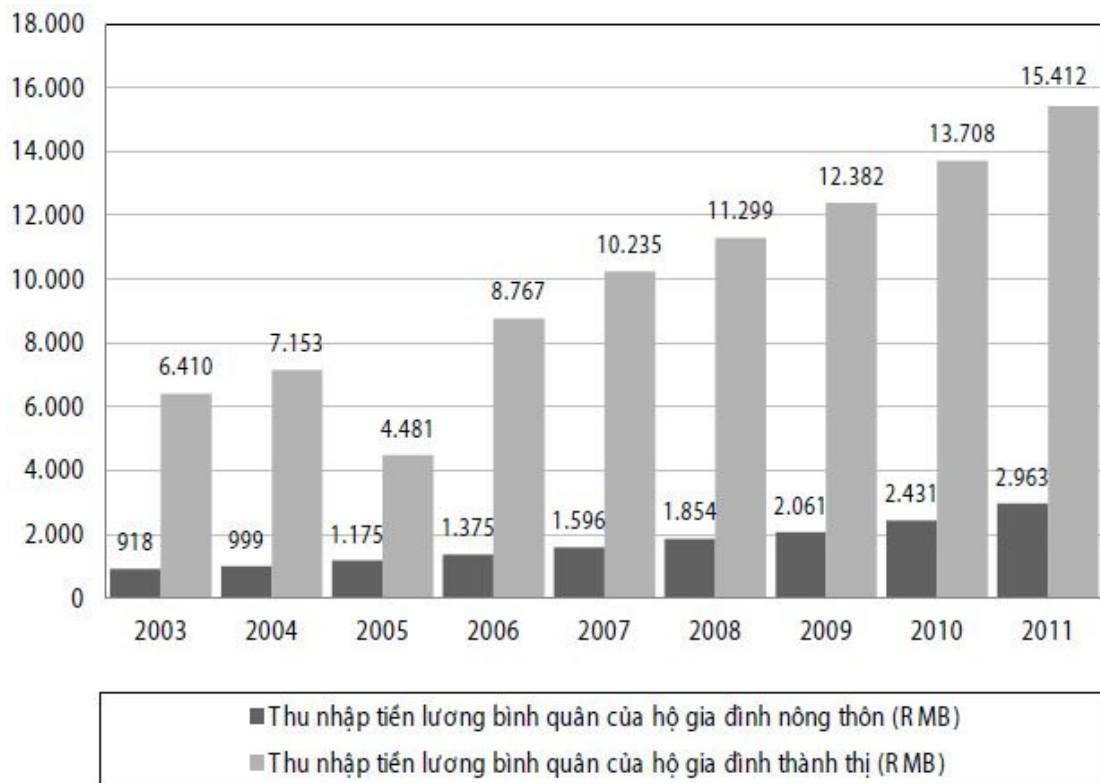
Tuy nhiên, chính quyền Trung ương có thể đạt được mức lợi ích kỷ lục đó là nhờ vào việc hưởng lợi việc từ quyền phát hành công trái chính phủ và thực hiện chế độ phân chia nguồn thu thuế giữa chính quyền Trung ương và địa phương bắt đầu từ năm 1993. Để đẩy mạnh

quá trình đô thị hóa, chính phủ Trung ương có thể chuyển giao việc chi tiêu tài chính và tiến thêm một bước về phân chia tài chính cho các địa phương. Chẳng hạn như: cho phép chính quyền địa phương phát hành công trái địa phương để giúp các chính quyền thành phố giải quyết vấn đề thiếu hụt vốn đầu tư công cộng. Ngoài ra, để giảm thiểu những rủi ro nợ công, chính quyền thành phố cũng có thể giao một phần chi phí cho những người dân thành thị mới chi trả. Trong quá trình này, nguy cơ cải cách chế độ tài chính và thị trường hóa dịch vụ công cộng có thể xảy ra.

(ii) Vấn đề chi phí lao động của Trung Quốc

Cùng với việc lực lượng lao động nông thôn trở thành lao động thành thị, tổng chi phí cho sử dụng lao động của thành phố sẽ tăng một cách cứng nhắc. Điều này bao hàm hai yếu tố của việc chi phí nhân công tăng: thứ nhất, tiền lương của người lao động thành phố cao hơn người lao động nông thôn, dựa theo mức lương tiêu chuẩn của lao động thành phố thì một khi người lao động nông biến thành lao động thành thị thì tiền lương của họ cũng sẽ tăng lên (Hình 4.7); thứ hai, người lao động thành phố được hưởng bảo hiểm xã hội đầy đủ hơn so với những lao động nông thôn, nên một khi người lao động nông thôn biến thành lao động thành thị thì chi phí cho bảo hiểm xã hội của họ cũng sẽ tăng lên theo tiêu chuẩn của thành phố (Hình 4.8).

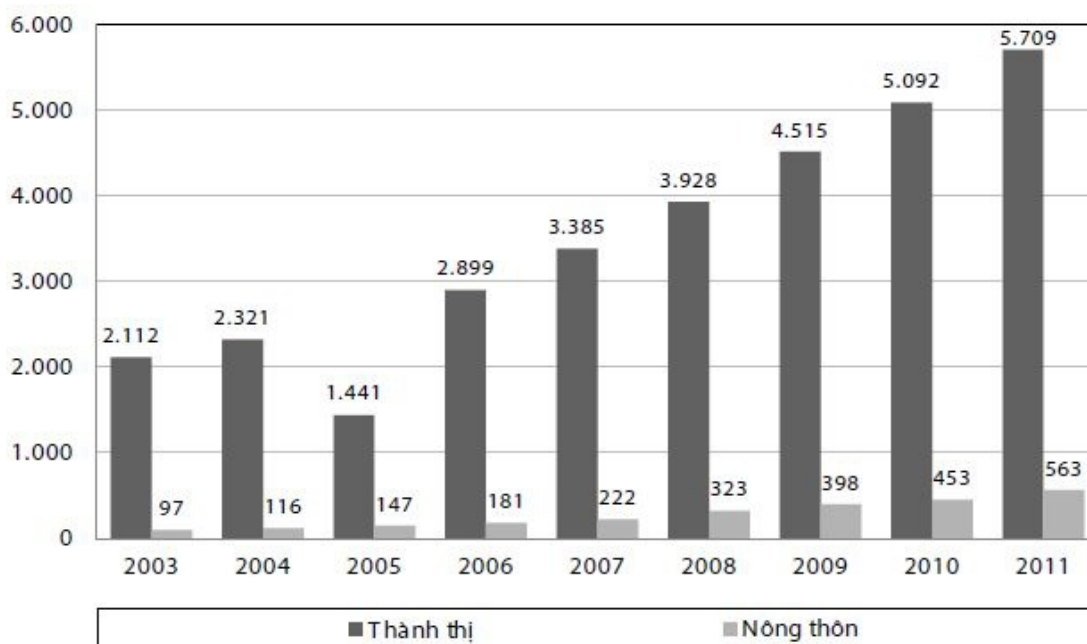
Hình 4.7: So sánh thu nhập tiền lương bình quân giữa các hộ gia đình nông thôn và thành thị (RMB)



Nguồn: NBS (các năm)

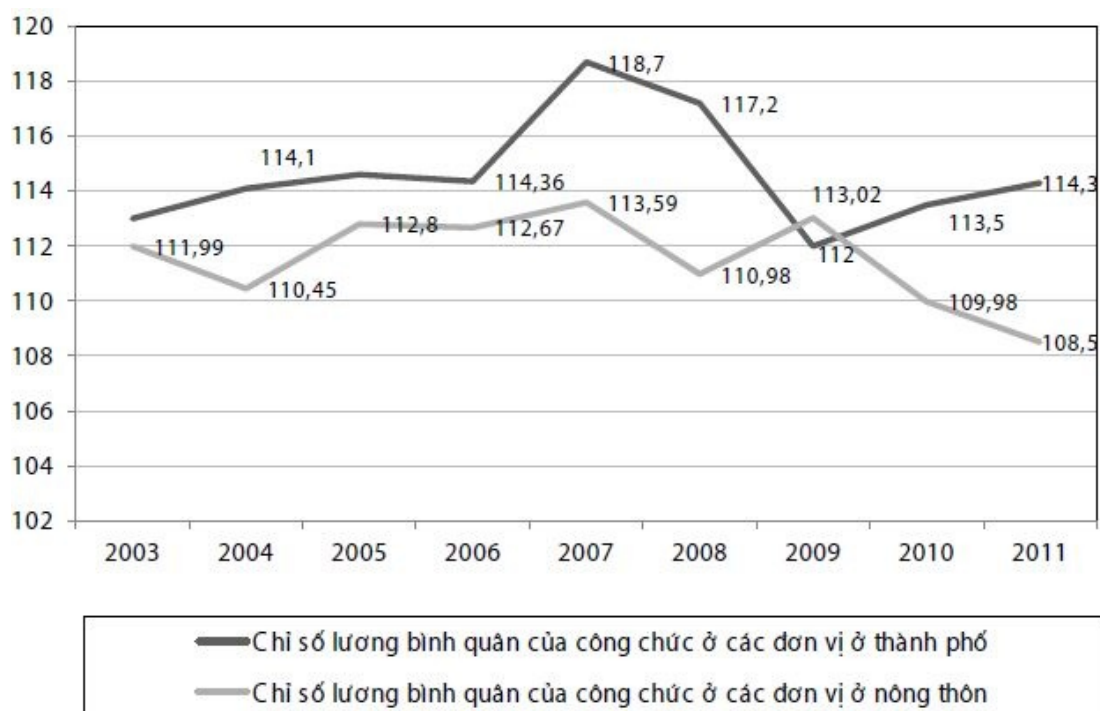
Vì vậy, từ góc độ thời gian dài có thể thấy, sự tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc sẽ phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng về việc tổng chi phí cho người lao động ngày càng tăng. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, từ cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế năm 2008 đến nay, mức lương bình quân của người lao động thành phố ở tình trạng không ổn định, thậm chí trên thực tế còn giảm xuống mà không hề có dấu hiệu cho thấy sẽ có xu hướng tăng lên. Điều này cũng có ý nghĩa rằng, sau khi hàng loạt những người lao động nông thôn trở thành lao động thành phố thì tổng chi phí lao động sẽ tăng lên, nhưng chi phí lao động cận biên không nhất định sẽ tăng mạnh. Trong điều kiện thị trường lao động tự do, khi một số lượng lớn người lao động mới gia nhập vào thành phố, thậm chí có thể kéo theo mức lương bình quân của thành phố sẽ giảm xuống thấp. Trong điều kiện kinh tế Trung Quốc tăng trưởng cùng tiến trình đô thị hóa, điều này sẽ mang đến cơ hội cho duy trì lợi thế giá cả nhân công của Trung Quốc.

Hình 4.8: So sánh thu nhập mang tính chuyển dịch bình quân hàng năm của hộ gia đình nông thôn và hộ gia đình thành thị (RMB)



Chú thích: Thu nhập mang tính chuyển dịch như các khoản tiền làm thuê từ thành thị gửi về nông thôn, kiều hối, tiền từ đầu tư chứng khoán v.v... Nguồn: NBS (các năm)

Hình 4.9: Chỉ số biến động tiền lương bình quân (năm trước = 100)



Nguồn: NBS (các năm)

KẾT LUẬN

Chúng tôi đã tiến hành thảo luận về những vấn đề phải đối mặt trong vòng đô thị hóa mới trên tám phương diện; trong đó, bao hàm cả những cơ hội và thách thức có khả năng sẽ xảy ra đối với sự tăng trưởng kinh tế Trung Quốc. Những cơ hội và thách thức này luôn tồn tại song hành cùng nhau chứ không phải là chỉ có cơ hội hay chỉ có thách thức. Để thấy rõ ràng những cơ hội và thách thức này, chúng tôi đã sử dụng một bảng đơn giản để tóm tắt những thách thức và cơ hội này như sau:

Bảng 4.5: Cơ hội và thách thức đến từ vòng đô thị hóa mới

	Thách thức	Cơ hội	
1.	Vấn đề đất đai	Bảo vệ ranh giới đất nông nghiệp; giữ vững chế độ đất công	Tăng năng suất nông nghiệp, thúc đẩy hiện đại hóa nông nghiệp
2.	Vấn đề hộ tịch	Sau khi xóa bỏ chế độ hộ tịch sẽ dẫn tới dân số thành phố tập trung quá mức	Cải cách chế độ đăng ký hộ tịch và chế độ quản lý cư trú sẽ thúc đẩy sự phân bổ nguồn nhân lực cân đối
3.	Vấn đề nhà ở	Tình trạng bong bóng bất động sản vẫn tiếp tục	Bất động sản tiếp tục trở thành tài sản mang tính trụ cột và tính động cơ
4.	Vấn đề môi trường	Vấn đề ô nhiễm môi trường vẫn tiếp diễn ở những thành phố trước đây và xuất hiện cả ở những thành phố mới	Thực hiện vượt mức quy định về phát triển thành phố có hàm lượng các-bon thấp
5.	Vấn đề giao thông	Các phương tiện giao thông và đường sá thành phố chưa đáp ứng đầy đủ; tắc đường liên tục	Giao thông công cộng của thành phố hiện đại, chẳng hạn như hệ thống tàu điện ngầm và tàu nhanh liên tỉnh phát triển
6.	Việc làm đô thị và các vấn đề công nghiệp	Hiện tượng thất nghiệp ở thành phố rất nghiêm trọng	Các ngành công nghiệp hiện đại đô thị phát triển, chẳng hạn như ngành chế tạo cao cấp, ngành dịch vụ theo định hướng sản xuất
7.	Vấn đề dịch vụ công cộng đô thị	Số lượng dịch vụ công cộng đô thị chưa đáp ứng đầy đủ; mặc dù số lượng các dịch vụ công cộng đô thị tăng lên nhưng chất lượng dịch vụ lại giảm xuống	Càng xây dựng các cơ sở dịch vụ công cộng tiên tiến thì trình độ dịch vụ công cộng càng mang tính nhân văn
8.	Vấn đề chi phí khi nông dân trở thành thị dân	Nguồn thu tài chính của các chính quyền thành phố không đáp ứng đủ dẫn đến các khoản nợ công của thành phố; tổng chi phí lao động tăng lên	Cải cách chế độ tài chính của chính phủ; cải thiện các yếu tố thị trường lao động góp phần thúc đẩy chi phí bình quân lao động giảm xuống, giữ được sức cạnh tranh.

Một vấn đề đặt ra là: trong tất cả các cơ hội và thách thức trên, thì cơ hội và thách thức nào là cái lớn nhất? Dường như rất khó để đưa ra đáp án nào là chính xác và hay nhất, bởi vì trong mỗi một điều kiện nhất định thì mỗi thách thức cũng như mỗi cơ hội đều trở thành lớn nhất. Nhưng dựa vào kinh nghiệm về sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong thời gian dài để phán đoán có thể thấy: do chính phủ phát động cuộc vận động vòng đô thị hóa mới thì thách thức nằm ở bản thân chính phủ; chính vì vậy, kết quả mang lại là sự nổi lên của một loạt thành phố mới. Hiện nay, Trung Quốc có khoảng 660 thành phố và khoảng 2.000 thị trấn. 10 năm nữa, số lượng các thành phố và thị trấn mới sẽ tăng lên gấp đôi. Sự xuất hiện của các thành phố này sẽ gây chấn động lớn đối với Trung Quốc nói riêng và thế giới nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Barth, James R., and Michael Lea, Tong Li (2012), *China's Housing Market – Is A Bubble About to Burst?*, Milken Institute, December.
- Bình Tân Kiều (2011), “Tìm tòi mô hình mục tiêu của việc xây dựng nhà ở xã hội tại Trung Quốc”, *Quan sát kinh tế Trung Quốc*, số 27, tr.2-10.
- Cáp Kế Danh (2013), “Triển vọng kinh tế toàn cầu và đô thị hóa tại Trung Quốc”, *Quan sát kinh tế Trung Quốc*, số 32, tr.1-16.
- Goldman Sachs (2013), “Reforming China: ‘New Urbanization, New Impacts’”, Portfolio Strategy Research, 21st May.
- Gordon, H. Roger, and Wei Li (2011), “Provincial and Local Governments in China: Fiscal Institutions and Government Behavior”, *NBER Working Paper Series*, No. 16694.

- IMF (2013), *People's Republic of China: 2013 Article IV Consultation – Staff Report*, Washington, D.C.
- Lý Hiếu Hải (2010), “Tổng thuật nghiên cứu mô thức đô thị hóa Trung Quốc Thời đại công nghiệp, kỳ 10.
- Trương Kiện Tân, Đoàn Lộc Phong (2010), “Thảo luận về vấn đề lựa chọn con đường đô thị hóa của đất nước tôi”, *Thời đại công nghiệp*, kỳ 10.
- Ulrich, Jing, Amir Hoosain, and Ling Zou (2012a), “China: Reforms Take on Greater Urgency”, *JP Morgan Report Series*.
- Ulrich, Jing, Amir Hoosain, and Ling Zou (2012b), “China’s Nuanced Policy Approach – Supporting Growth without Reviving Bubbles”, *JP Morgan Report Series*.
- Viện Nghiên cứu Chính sách công Brookings – Thanh Hoa (2013), loạt bài nghiên cứu *Trung Quốc 5 năm tới: Cơ hội và thách thức*

Chương 5

RỦI RO VỀ NỢ CÔNG VÀ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TỪ CHIẾN LƯỢC ĐÔ THỊ HÓA KIỂU MỚI

PHẠM SỸ THÀNH

Năm 1970, dân số sống tại các thành thị/đô thị của Trung Quốc chiếm chưa đầy 20% dân số nước này. 40 năm sau đó, tỉ lệ đô thị hóa tại Trung Quốc chính thức đạt ngưỡng 50% với khoảng trên 690 triệu người. Nếu chỉ tính 30 năm trở lại đây (tức là tính từ thời điểm Trung Quốc bắt đầu chuyển đổi kinh tế năm 1978), khoảng 470 triệu người đã có hộ khẩu thành phố, và tỉ lệ đô thị hóa tại Trung Quốc trung bình mỗi năm tăng 1 điểm phần trăm. Năm 2012, tỉ lệ đô thị hóa của Trung Quốc đạt 52,57%, tương đương 711,82 triệu người. Trong bản dự thảo “Quy hoạch phát triển đô thị hóa cả nước” hiện nay, đến năm 2020, Trung Quốc sẽ cố gắng đưa tỉ lệ đô thị hóa lên mức 60% – tương đương 1 tỉ người. Như vậy, tốc độ tăng trưởng của tỉ lệ đô thị hóa là 0,93%/năm. Mục tiêu chung mà Trung Quốc đề ra là đến năm 2030, tỉ lệ đô thị hóa của quốc gia này sẽ đạt 70%.

Trung Quốc có thể đạt được tỉ lệ đô thị hóa 60% vào năm 2020 và 70% vào năm 2030 bởi trên thực tế quá trình di dân từ nông thôn ra thành thị đã diễn ra liên tục từ khi quốc gia này thực hiện chuyển đổi kinh tế. Con số thống kê không phản ánh hết được dân số thực tế tại thành thị bởi những người ở nông thôn ra thành phố làm thuê (tầng

lớp “农民工”) trên thực tế vẫn không thể chuyển đổi hộ khẩu từ nông thôn sang hộ khẩu thành thị (hoặc hộ khẩu nông nghiệp sang phi nông). Vì vậy, nếu cải cách chế độ hộ khẩu bằng cách xóa bỏ dạng thể chế này, Trung Quốc có thể đạt được tỉ lệ đô thị hóa cao hơn mức thống kê hiện nay. Ngoài ra, trong thời gian 30 năm (1980 - 2010), Trung Quốc đã nâng tỉ lệ đô thị hóa từ 20% lên 50%, có nghĩa là tốc độ đô thị hóa 1%/năm là điều đã từng xảy ra. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa kiểu mới sẽ đối diện với những thách thức hoàn toàn khác với giai đoạn trước đây⁽¹⁾. Đó là nguồn lực để thực hiện cuộc đại di dân kiểu mới và tác động của đô thị hóa lần này đến toàn bộ sự phát triển kinh tế của Trung Quốc. Đây không phải là thách thức duy nhất đối với quá trình đô thị hóa quy mô lớn ở Trung Quốc, một thách thức khác là việc cho dù đến năm 2020 tỉ lệ đô thị hóa đạt được mức 60% như mục tiêu đã đề ra năm 2013 và đến năm 2030 đạt 70% thì thu nhập bình quân theo đầu người tại Trung Quốc vẫn thấp hơn nhiều so với mức trung bình của các nước có cùng trình độ đô thị hóa.

Mặc dù vậy, như phát biểu của thủ tướng Lý Khắc Cường, đô thị hóa kiểu mới là lựa chọn nhằm giúp Trung Quốc duy trì đà tăng trưởng cao trong tương lai⁽²⁾. Và vì vậy, cần được thực hiện. Có nghiên cứu cho rằng, thông qua thực hiện chiến lược đô thị hóa kiểu mới, mỗi năm mức tiêu dùng tăng thêm bình quân sẽ đạt 2.800 tỉ RMB, mức đầu tư tăng thêm đạt 6.500 tỉ RMB, đóng góp 2,7 điểm phần trăm vào tăng trưởng GDP (tương đương với 38,5% tăng trưởng GDP sẽ đến từ chiến lược đô thị hóa kiểu mới)⁽³⁾.

Trong chương này, chúng tôi nghiên cứu về những tác động và đánh giá mức độ rủi ro của những tác động ấy đến kinh tế Trung Quốc trong trung-dài hạn. Những lo lắng của chúng tôi về rủi ro mà chiến lược này có thể gây ra như một hậu quả phái sinh bao gồm: (i)

liệu đợt đại đô thị hóa này có dẫn đến bùng nổ đầu tư vào cơ sở hạ tầng và làm chậm quá trình chuyển đổi phương thức tăng trưởng của Trung Quốc hay không; (ii) liệu chiến lược này cùng với sự phát triển của các đô thị loại vừa và lớn có dẫn đến sự hình thành bong bóng bất động sản mới hay không; (iii) nguồn lực (trong đó chúng tôi đặc biệt quan tâm đến khả năng tài chính) để sử dụng cho chiến lược này sẽ được huy động như thế nào và điều đó có gây nên sự phình to các rủi ro từ nợ địa phương hiện nay hay không – đặc biệt khi các vận động pháp lí về việc cho phép chính quyền tỉnh phát hành trái phiếu độc lập được thông qua; (iv) các vấn đề khác của đô thị hóa như việc làm, cung cấp dịch vụ công, môi trường và nước sạch v.v...; (v) chiến lược này có thể làm tăng tổng cầu của Trung Quốc và có lợi cho thị trường bất động sản – một trong những lĩnh vực kinh tế quan trọng nhất của Trung Quốc – nhưng có thể chỉ tác động nhỏ đến tiêu dùng toàn xã hội và thậm chí khiến dư thừa sản lượng tại một số ngành liên quan đến bất động sản thêm trầm trọng.

Bảng 5.1 cho thấy các tác động của quá trình đô thị hóa kiểu mới đến kinh tế Trung Quốc trong trung – dài hạn. Tuy nhiên, trong chương này, chúng tôi chỉ đánh giá việc đô thị hóa kiểu mới có thể làm gia tăng rủi ro về nợ của chính quyền địa phương nói riêng và nợ công của Trung Quốc nói chung hay không.

Bảng 5.1: Những ngành được lợi và bất lợi khi triển khai đô thị hóa kiểu mới

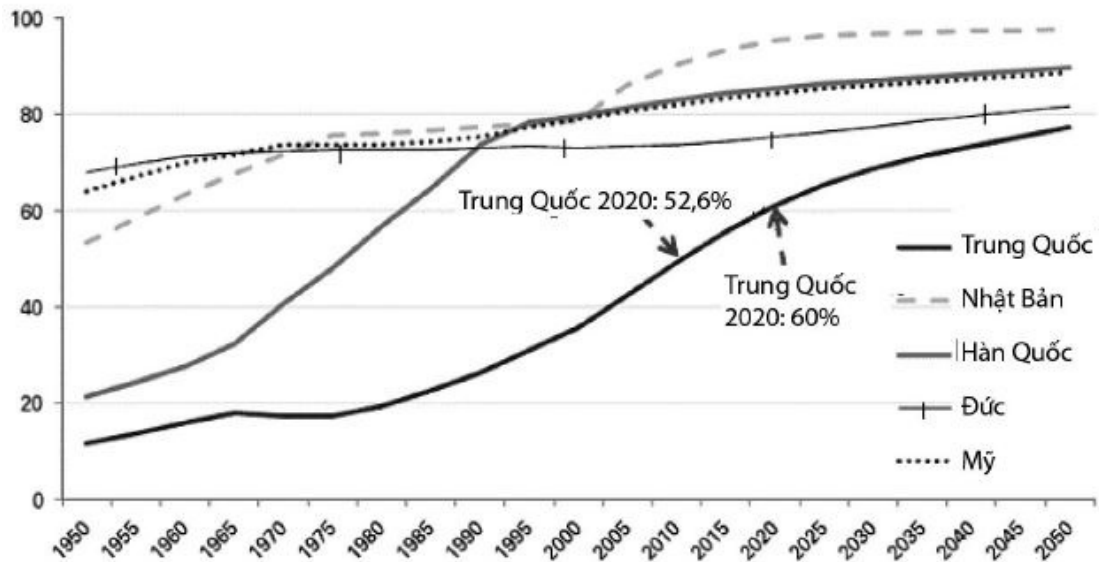
Lĩnh vực	Ngành	Đô thị hóa kiểu cũ	Đô thị hóa kiểu mới	Thay đổi
Tiêu dùng	Nhu yếu phẩm	√	√	
	Bán lẻ	√	Tùy thuộc	Nhiều thị trường, nhưng giảm sự xa xỉ
	Ô tô	√	Tùy thuộc	Hiệu quả sử dụng năng lượng cao hơn, cỡ nhỏ hơn
	Tài sản (bất động sản)	√√	√	Thêm nhà phân khúc bình dân
	Chăm sóc sức khỏe	√	√√	Chính quyền hỗ trợ nhiều hơn
Đầu tư	Viễn thông	√	√	
	Nguyên vật liệu	√√	√	Quan tâm môi trường hơn
	Năng lượng	√√	√	Quan tâm môi trường hơn
	Dịch vụ công	√	√	
	Công nghiệp/GTVT	√√	√	Quan tâm môi trường hơn
Tài chính	Bảo hiểm	√	√√	Cầu về sản phẩm bảo hiểm tăng
	Ngân hàng	X	Tùy thuộc	Không rõ ràng, tùy thuộc vào mô hình huy động vốn

Nguồn: Goldman Sachs (2013)

Cuối thập niên 1940, Trung Quốc có 69 thành phố, đến năm 2007, con số này đã lên tới 670 thành phố – tăng gần 10 lần. Trong đó có 89 thành phố có dân số trên 1 triệu người, con số thành phố có số dân tương tự của Mỹ và Ấn Độ lần lượt là 37 và 32.

Việc nâng cao tỉ lệ đô thị hóa lên mức 70% vào năm 2030 hoặc 80% vào năm 2050 là hoàn toàn khả thi. Khi đạt được tỉ lệ đô thị hóa 70% vào năm 2030, tỉ lệ đô thị hóa của Trung Quốc vẫn ở mức thấp hơn so với các quốc gia phát triển trên thế giới (Hình 5.1).

Hình 5.1: Tỉ lệ đô thị hóa tại một số quốc gia trên thế giới (%)



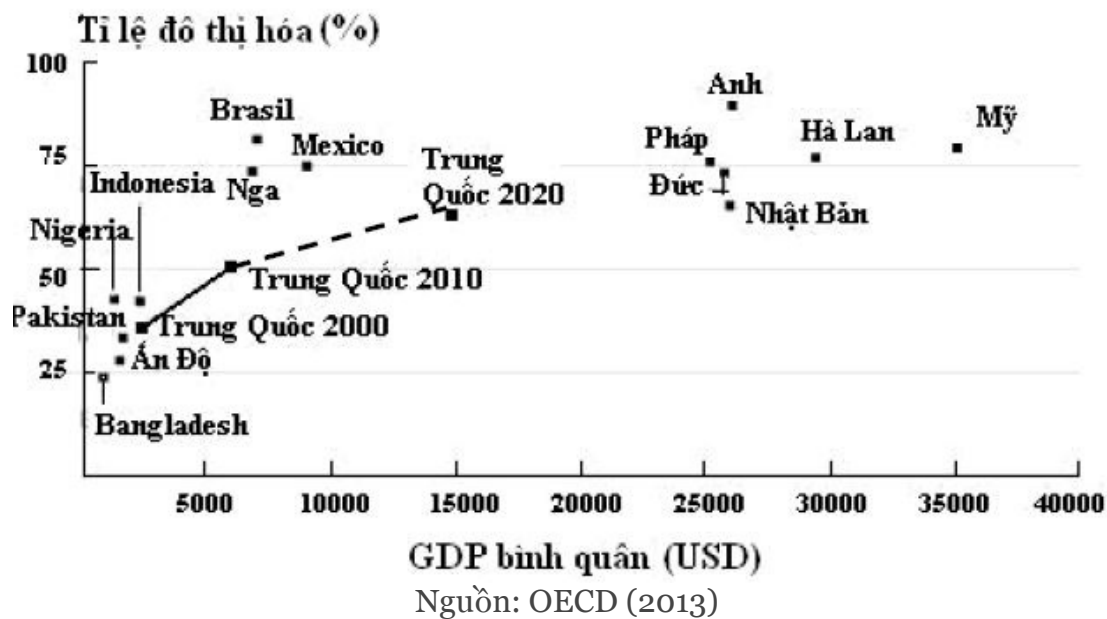
Nguồn: UN (2012)

Đồng thời, với 40.466 thị trấn lớn hơn nhiều so với 2.853 thành phố nhỏ, 332 thành phố lớn, rõ ràng tiềm năng đô thị hóa đang nằm ở việc quy hoạch và phát triển các thị trấn nhỏ⁽¹⁾.

Vấn đề của Trung Quốc ở chỗ với mức độ đô thị hóa đến năm 2020 tương đương với Nhật Bản, GDP bình quân của Trung Quốc mới ở mức 15.000 USD, trong khi đó, khi Nhật Bản đạt được mức đô thị hóa này, GDP bình quân của Nhật đã ở mức hơn 25000 USD. Điều này hàm ý rằng việc cư dân thành thị chi trả cho việc sử dụng dịch vụ công nhằm bù đắp chi phí cho chính phủ và chính quyền địa phương trong quá trình đô thị hóa trước đó sẽ gặp nhiều khó khăn.

Theo ước tính của chính phủ Trung Quốc, để thực hiện đô thị hóa kiểu mới từ nay đến năm 2025 Trung Quốc cần khoảng 4.000 tỉ USD nhằm cung cấp dịch vụ công cộng cho tất cả những công dân đô thị mới.

Hình 5.2: Tỷ lệ đô thị hóa và mức GDP bình quân tại một số nước



Hộp 5.1: Kinh nghiệm huy động vốn cho đô thị hóa ở các nước trên thế giới

Một hệ quả của quá trình đô thị hóa là sự gia tăng về nhu cầu đối với cơ sở hạ tầng và dịch vụ công. Để đảm bảo được điều này, quá trình đô thị hóa đòi hỏi có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nguồn lực nhằm cung cấp các hàng hóa công hoặc có lộ trình phù hợp để thương mại hóa việc cung cấp các hàng hóa này. Nhìn chung, từ kinh nghiệm thế giới có thể nhận thấy ba cách huy động nguồn vốn cho quá trình đô thị hóa, bao gồm: (i) nguồn thu từ thuế, (ii) nguồn thu từ các hạng mục thu phí dịch vụ, (iii) thông qua phát hành trái phiếu hoặc các công cụ ghi nợ tương tự.

Nền tảng thu nhập trong tương lai của hoạt động huy động vốn cho đô thị hóa

Cách làm và quan niệm trước đây vẫn cho rằng cơ sở hạ tầng tại các đô thị là hàng hóa công, vì thế trong quá trình sử dụng cần được chính phủ/chính quyền cung cấp. Nguồn lực để duy trì việc cung cấp hàng hóa công đến từ thuế thu. Tuy nhiên, việc chính phủ cung cấp hàng hóa công vấp phải một vấn đề, đó là chính phủ không có động lực trong việc kiểm soát chi phí. Bên cạnh đó, nếu tốc độ đô thị hóa diễn ra quá nhanh thì chính phủ không đủ

nguồn lực để đáp ứng việc cung cấp các hàng hóa công thiết yếu như điện, nước, an ninh, vệ sinh môi trường v.v... Vì vậy, chính phủ thường phải tìm kiếm sự hợp tác từ khu vực tư nhân thông qua hình thức hợp tác công - tư (Public Private Partnership), qua đó người sử dụng phải tự trả chi phí, hình thành nên nền tảng thu nhập tiềm năng của quá trình đô thị hóa.

Một nền tảng khác của hoạt động huy động vốn cho đô thị hóa là nguồn thuế thu và chuyển dịch chi tiêu giữa chính quyền các cấp. Tại các quốc gia theo thể chế liên bang, thuế tài sản (như thuế bất động sản, thuế đất đai, thuế từ chứng khoán v.v...) chiếm hơn 80% nguồn thuế thu của chính quyền cấp dưới bang. Thuế bất động sản gần như là khoản thuế thu duy nhất của chính quyền dưới bang tại Canada, chiếm tới 40% thu ngân sách, ngoài ra 40% nguồn thu khác là các khoản phí chi trả của người sử dụng cho các hàng hóa công, còn chuyển dịch ngân sách chỉ chiếm 17%. Với các quốc gia không theo thể chế liên bang, hệ thống thuế mặc dù tương đối yếu nhưng xu thế chung là đang dần được tăng cường quyền hạn về thuế, đặc biệt là các loại thuế tài nguyên đất đai, bất động sản, thuế khai thác thị trường, thuế sử dụng cơ sở hạ tầng địa phương v.v...

Phát hành trái phiếu là kênh quan trọng để huy động nguồn vốn cho đô thị hóa

Có nguồn thu quan trọng và ổn định từ thuế thu và nguồn đóng phí sử dụng dịch vụ công cộng, chính quyền địa phương có thể vay nợ bằng cách phát hành trái phiếu. Kinh nghiệm nhiều nước cho thấy quá trình đô thị hóa thường đi liền với việc địa phương được phát hành trái phiếu để huy động vốn. Tại Nhật Bản, giai đoạn kinh tế tăng trưởng cao 1950 - 1970, các tỉnh cũng phát hành một lượng lớn trái phiếu phục vụ cho đô thị hóa. Các nước Mỹ Latinh như Brazil, Argentina cũng trải qua con đường tương tự. Những quốc gia chuyển đổi như Ba Lan, Nga, Hungary cũng phát hành nhiều trái phiếu của chính quyền địa phương nhằm huy động vốn cho xây dựng cơ sở hạ tầng.

So với tín dụng vay của ngân hàng, vay nợ thông qua phát hành trái phiếu trên thị trường tài chính cần công bố các thông tin một cách minh bạch và được xếp hạng tín nhiệm, giá trái phiếu có thể lập tức phản ánh mức độ lành mạnh tài chính của chính quyền cấp phát hành. Điều này vừa tạo ra sự kiểm soát tương đối chặt từ phía thị trường vừa góp phần cải thiện hiệu quả sử dụng vốn vay của địa phương.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài ra, như trên đã nêu, tiềm năng đô thị hóa kiểu mới của Trung Quốc nằm ở các thị trấn (township). Nhưng đây lại là đơn vị hành chính có năng lực tài chính yếu nhất của Trung Quốc, vì vậy, cách thức huy động nguồn lực sẽ liên quan đến vấn đề rủi ro nợ địa phương mà chúng tôi đề cập đến ở phía sau.

Bảng 5.2: Năng lực tài chính của các cấp chính quyền Trung Quốc 2009/2010

	Chung cả nước	Trung ương	Tỉnh	Huyện/ thành phố	Thành phố nhỏ	Thị trấn/ xã
Thuế thu	17,5	9,8	1,8	2,5	2,4	1,0
Thu ròng từ đất đai	4,4	0,1	0,4	2,1	1,7	0,1
Nguồn thu khác	5,8	1,5	1,3	1,4	1,4	0,2
Chi ngân sách	29,4	5,3	5,1	7,4	10,3	1,3
Giải phóng mặt bằng	2,3	0	0,1	1,1	1,0	0,1
Chuyển dịch từ chính quyền bên trên		0	8,4	6,1	5,5	0
Chuyển dịch tới chính quyền bên dưới		8,4	7,2	4,4	0	0
Cân đối thu chi	-1,8	-2,3	-0,3	0,3	0,6	-0,1

Nguồn: OECD (2013)

Số liệu thu - chi ngân sách mặc dù được công bố hàng quý tại Trung Quốc nhưng các số liệu về nợ của Trung ương và địa phương lại tương đối khó tiếp cận. Ngay cả khi có thể tiếp cận số liệu này cũng khó có thể ước lượng được thống nhất quy mô nợ công do những khác biệt về cách định nghĩa nợ công ở Trung Quốc. Theo số liệu chính thức của chính phủ Trung Quốc, năm 2012, nợ công của quốc gia này chỉ ở mức khoảng 38% GDP, nhưng theo cách tính của IMF (2013) con số này có thể lên tới trên 45% GDP.

Hộp 5.2: Nợ và thâm hụt tài chính của chính phủ Trung Quốc theo định nghĩa mở rộng

Trong số liệu mà chính phủ Trung Quốc công bố không có số liệu về nhiều hoạt động tài chính, chẳng hạn như các khoản chi cho cơ sở hạ tầng ngoài ngân sách của chính quyền địa phương. Kể từ khi cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ nổ ra năm 2008 đến nay, hoạt động chi tài chính này trở thành công cụ chống khủng hoảng quan trọng tại Trung Quốc.

Nợ công Trung Quốc theo định nghĩa mở rộng. Năm 2012, theo cách tính mở rộng, nợ của chính quyền các cấp tại Trung Quốc tăng lên mức trên 45% GDP. Tuy nhiên, số liệu này vẫn thấp hơn ước tính của chính cơ quan nghiên cứu thuộc Quốc vụ viện Trung Quốc – Trung tâm nghiên cứu Phát triển – khi báo cáo “Phân tích về rủi ro tài chính và tiền tệ Trung Quốc” cho biết mức nợ của Trung Quốc đã lên tới 59% GDP (bao gồm cả nợ của công ty quản lý tài sản, quỹ dưỡng lão và Bộ Đường sắt).

Các khoản vay theo cách tính mở rộng. Khái niệm này được dùng để chỉ các khoản vay ròng/các khoản vay của chính phủ cộng thêm các khoản huy động vốn của chính

quyền địa phương và các khoản rút ròng đối với tiền mặt của chính phủ. Số liệu này phản ánh các giao dịch về nợ.

Thâm hụt ngân sách theo cách tính mở rộng là các khoản vay ròng cộng thêm nguồn vốn huy động được từ bán đất đai (đã trừ chi phí khai thác đất và tái định cư).

Nguồn: IMF (2013)

Theo cách tính nêu trên của IMF, số liệu nợ công của Trung Quốc (chưa bao gồm các khoản huy động vốn của địa phương thông qua các sàn huy động vốn cũng như các hoạt động thu - chi ngoài ngân sách) là 26,1% GDP, cao hơn 10 điểm phần trăm với cách tính của chính phủ Trung Quốc. Đồng thời, thâm hụt tài khóa cũng đạt mức 2,2% GDP thay vì 1,5% GDP (Bảng 5.3).

Bảng 5.3: Trung Quốc: Số liệu tài chính theo cách tính mở rộng

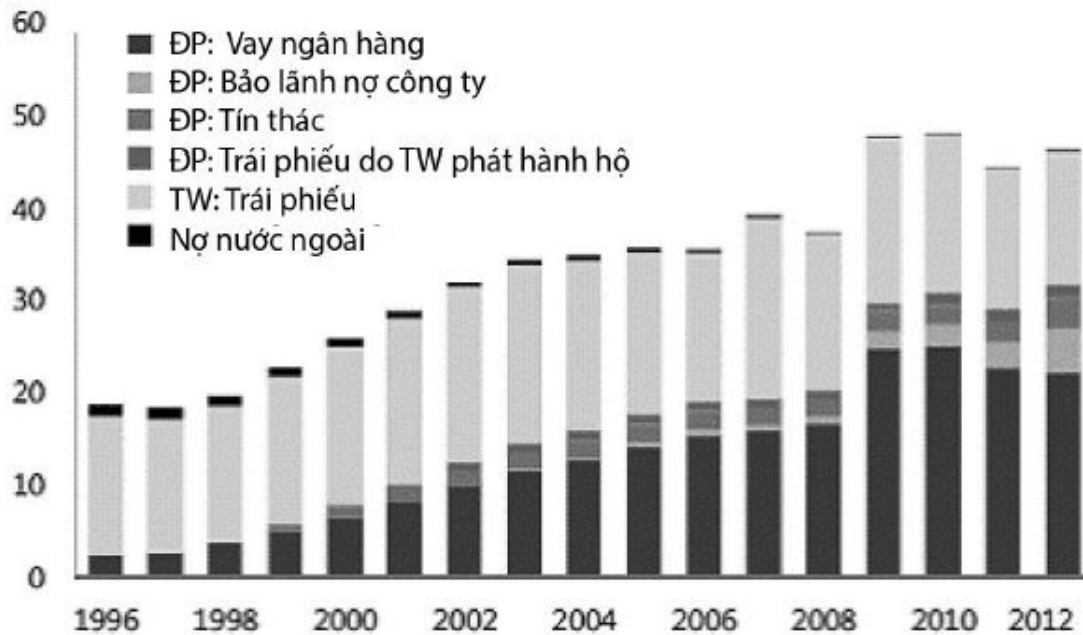
	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
	Tỉ RMB						
Số liệu chính thức Trung Quốc							
(1) Thu nhập	3.876	5.132	6.243	6.902	8.320	10.537	11.991
Tổng thu	3.876	5.132	6.133	6.852	8.310	10.387	11.721
Rút từ Quỹ điều tiết ổn định ngân sách	0	0	110	51	10	150	270
(2) Chi	4.092	5.081	6.278	7.852	9.348	11.406	12.791
Tổng chi	4.042	4.978	6.259	7.630	8.987	10.925	12.571
Cấp cho Quỹ điều tiết ổn định ngân sách	50	103	19	10	225	289	18
Các khoản điều chỉnh khác	0	0	0	212	136	192	201
(3) Thặng dư/thâm hụt (1)-(2)	-216	51	-35	-950	-1028	-868	-800
(4) Nợ theo nghĩa rộng (Bộ Tài chính)	n.a.	n.a.	n.a.	6.224	7.153	7.804	8.407
Trung ương	n.a.	n.a.	n.a.	6024	6753	7204	7757
Địa phương	n.a.	n.a.	n.a.	200	400	600	650
Số liệu tính toán của IMF							
(5) Thu nhập	3.926	5.235	6.152	6.862	8.535	10.677	11.739
(+) Thu nhập của chính quyền các cấp	3.876	5.132	6.243	6.902	8.320	10.537	11.991
(-) Rút từ Quỹ điều tiết ổn định ngân sách	0	0	110	50.5	10	150	270
(+) Cấp cho Quỹ điều tiết ổn định ngân sách	50	103	19	10	225	289	18
(6) Chi	4.057	5.003	6.384	7.695	9.148	11.282	12.858
(+) Chi của chính quyền các cấp	4.042	5.081	6.278	7.852	9.348	11.406	12.791
(-) Cấp cho Quỹ điều tiết ổn định ngân sách	50	103	19	10	225	289	18
(+) Rút từ Quỹ điều tiết ổn định ngân sách	0	0	110	51	10	150	270

(+) Chi cho các khoản huy động vốn từ bên ngoài	15	25	15	15	15	15	15
(+) Chuyển dịch kết cấu chi của chính quyền địa phương	0	0	0	0	136	192	1
(-) Các khoản điều chỉnh khác	0	0	0	212	136	192	201
(7) = (5) - (6)	-131	233	-232	-834	-613	-605	-1118
(8) Nợ công theo nghĩa rộng	3.502	5.207	5.327	6.024	13.466	13.588	13.547
(+) Nợ của chính quyền các cấp	n.a.	n.a.	n.a.	6.224	7.153	7.804	8.407
Nợ nước ngoài	64	61	47	50	56	63	82
(-) Nợ địa phương (Bộ Tài chính ước tính)	n.a.	n.a.	n.a.	200	400	600	650
(+) Nợ địa phương (Văn phòng Kiểm toán Quốc gia, 2013)	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	6.711	6.384	5.791
							% GDP
Thặng dư/thâm hụt tài khóa chung							
Số liệu Trung Quốc	-1,0	0,2	-0,1	-2,8	-2,6	-1,8	-1,5
Số liệu IMF	-0,6	0,9	-0,7	-2,4	-1,5	-1,3	-2,2
Nợ công theo nghĩa rộng							
Số liệu Trung Quốc	n.a.	n.a.	n.a.	18,3	17,8	16,5	16,2
Số liệu IMF*	16,2	19,6	17,0	17,7	33,5	28,7	26,1

Chú thích: n.a.: không có số liệu, (*) Chưa bao gồm nợ của địa phương thông qua các sản huy động vốn và hoạt động thu - chi ngoài ngân sách Nguồn: IMF (2013)

Khác biệt lớn nhất trong giai đoạn trước và sau năm 2008 là sau khi nổ ra khủng hoảng tài chính và chính phủ Trung Quốc ban hành gói kích thích kinh tế 4.000 tỉ RMB, nợ của chính quyền địa phương đã tăng nhanh và chiếm tỉ trọng GDP vượt mức nợ của Trung ương (Hình 5.3). Đến năm 2012, 2/3 nợ công của Trung Quốc thuộc về chính quyền địa phương.

Hình 5.3: Nợ công tại Trung Quốc theo cách tính mở rộng 1996 - 2012 (% GDP)



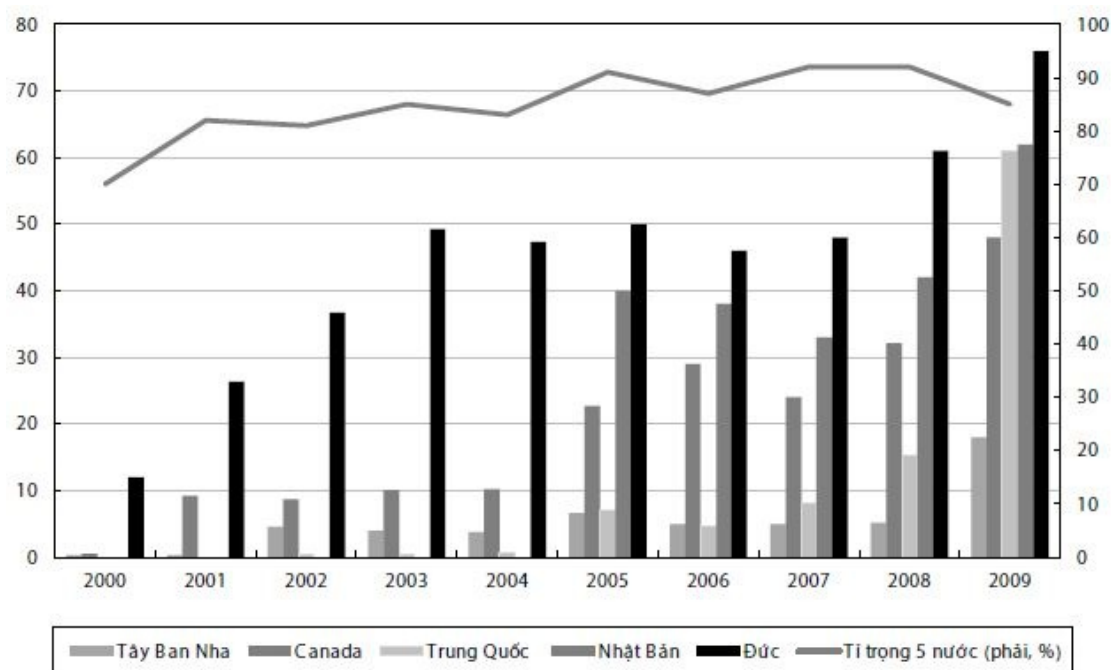
Nguồn: IMF (2013)

Trên thực tế, sau khi khủng hoảng tài chính tiền tệ 2008 nổ ra, một đợt gia tăng vay nợ của chính quyền địa phương đã diễn ra trên quy mô rộng khắp (Canuto & Liu, 2010). Đồng thời, tín dụng của ngân hàng là nguồn vốn huy động được chủ yếu của chính quyền địa phương (ngoại trừ trường hợp của Mỹ). Nhưng sau khủng hoảng 2008, lượng trái phiếu địa phương được phát hành ngày càng nhiều, một số quốc gia đã tận dụng thị trường vốn để huy động ngân sách cho địa phương. Mỹ là quốc gia có thị trường trái phiếu địa phương lớn nhất với khoảng 400 tỉ USD mỗi năm, trong khi quy mô của các nước còn lại trên thế giới chỉ ở mức 308,9 tỉ USD (Canuto & Liu, 2010). Nhưng số liệu về nợ địa phương của Trung Quốc mới chỉ tăng mạnh từ sau năm 2008 (Hình 5.4).

Bắt đầu từ năm 2009, chính quyền địa phương các cấp tại Trung Quốc bắt đầu sử dụng rộng rãi các công cụ huy động vốn địa phương (LGFVs) mở rộng hoạt động vay vốn của địa phương thông qua các

sàn huy động vốn địa phương. Như chúng tôi đã phân tích ở các Chương 1 và 5, phần lớn khoản kích thích 4.000 tỉ RMB đã được bơm vào hệ thống NHTM, ngân hàng chính sách và phân bổ đến các tỉnh thông qua cho vay tín dụng. Ngoài ra, bằng việc sử dụng các công ty huy động vốn hoạt động trên sàn huy động vốn địa phương, chính quyền địa phương cũng nhận được các khoản tín dụng quy mô lớn thông qua việc thế chấp đất đai hoặc bảo lãnh của chính quyền địa phương đối với trái phiếu công ty.

Hình 5.4: 5 quốc gia có lượng trái phiếu địa phương lớn nhất ngoài Mỹ 2000 - 2009 (tỉ USD)

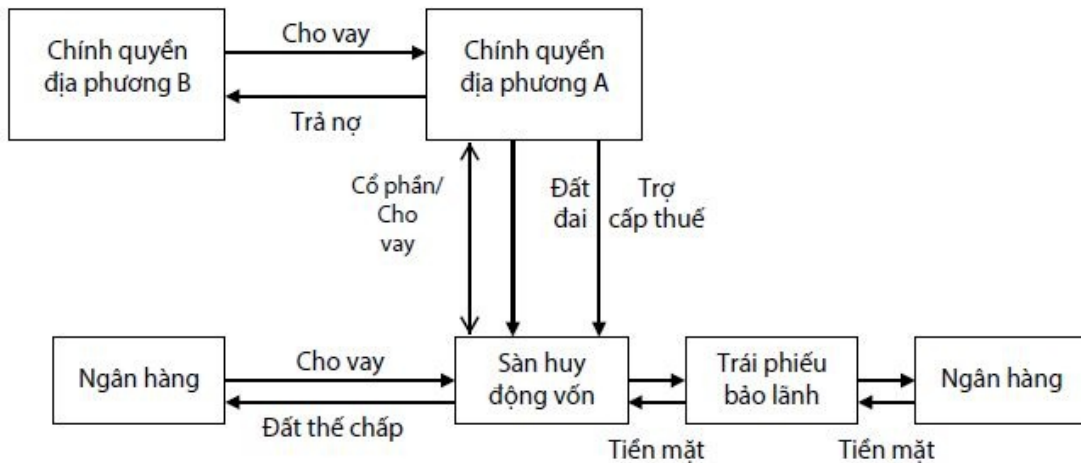


Chú thích: Số liệu về Trung Quốc là trái phiếu do Bộ Tài chính thay mặt địa phương phát hành Nguồn: Số liệu Canuto & Liu (2010)

Các sàn huy động vốn địa phương là một thực thể độc đáo về mặt pháp lý tại Trung Quốc, chúng tham gia và nhận được hỗ trợ tín dụng từ hệ thống tài chính tiền tệ nhà nước, đồng thời tham gia vào nhiệm vụ phát triển cơ sở hạ tầng tại địa phương. Mặc dù về mặt pháp luật hình thức này không được thừa nhận nhưng tại nhiều địa phương sau năm 2008, do áp lực phục hồi tăng trưởng kinh tế và để tiếp cận

với nguồn tín dụng 4.000 tỉ RMB từ chủ trương của chính phủ, nhiều địa phương tại Trung Quốc đã ngầm bảo lãnh cho hình thức huy động vốn này. Cách thức hoạt động của sàn huy động vốn địa phương được mô tả trong Hình 5.5.

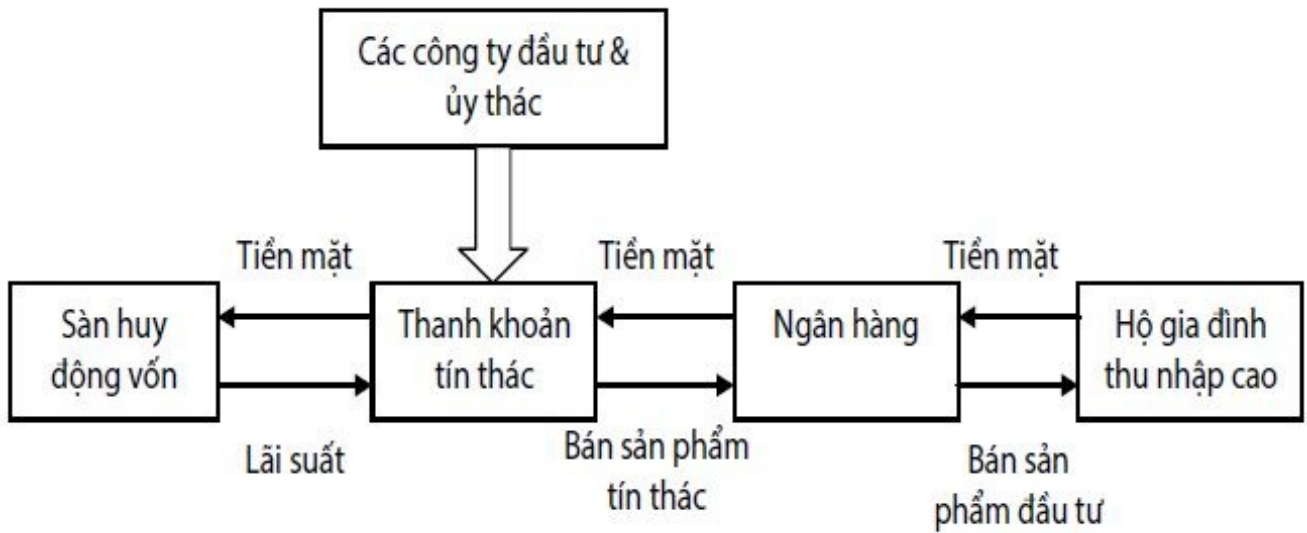
Hình 5.5: Mô hình sàn huy động vốn của chính quyền địa phương Trung Quốc



Chú thích: Số liệu về Trung Quốc là trái phiếu do Bộ Tài chính thay mặt địa phương phát hành Nguồn: Số liệu Canuto & Liu (2010)

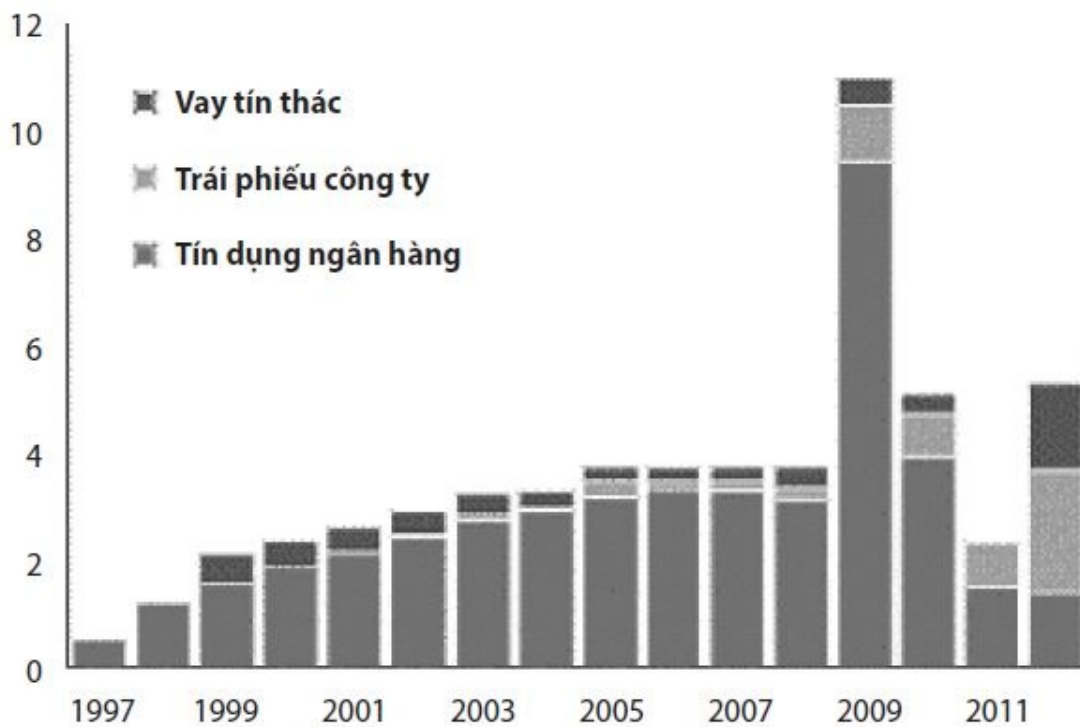
Đến tháng 6/2009 đã có 8.221 sàn huy động tín dụng địa phương đi vào hoạt động, trong đó khoảng 4.907 sàn nằm dưới sự quản lý của chính quyền cấp huyện/thành phố ngang huyện (Walter & Howie, 2012). Vận hành các sàn huy động vốn này là các công ty có quan hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương hoạt động theo phương thức như Hình 5.6.

Hình 5.6: Huy động vốn từ các sàn huy động vốn địa phương



Sự xuất hiện của các sàn huy động vốn địa phương đã làm gia tăng tỉ lệ huy động tín dụng từ thị trường của chính quyền địa phương. Năm 2008, tỉ lệ này chỉ ở mức 4% GDP, sau đó đã tăng mạnh lên mức 11,2% GDP vào năm 2009 trước khi giảm về mức xấp xỉ 6% GDP vào năm 2012 (Hình 5.7).

Hình 5.7: Huy động vốn từ thị trường của chính quyền địa phương 1997 - 2012 (%GDP)



Nguồn: Tính toán của IMF (2013)

Sự hình thành của các sản huy động vốn bên cạnh việc được địa phương sử dụng vào mục đích vay tín dụng ngân hàng nhằm tranh thủ gói kích thích 4.000 tỉ RMB, còn bắt nguồn từ việc xử lý khoản thâm hụt tài khóa ở chính quyền cấp tỉnh. Theo số liệu Bộ Tài chính Trung Quốc công bố năm 2009, tổng thu của chính quyền địa phương là 5.900 tỉ RMB (865 tỉ USD), trong đó 2.890 tỉ RMB (khoảng 423 tỉ USD) là các khoản hoàn thuế của Trung ương cho địa phương. Tổng chi của chính quyền địa phương là 6.130 tỉ RMB (900 tỉ USD) – thâm hụt ngân sách của địa phương năm 2009 vào khoảng 35 tỉ USD (Walter & Howie, 2012).

Năm 2008, sau một quá trình thảo luận lâu dài, chính phủ Trung Quốc đã đi đến quyết định rằng chính quyền địa phương cần nỗ lực trong việc tự giải quyết thâm hụt ngân sách của mình. Đánh dấu sự chuyển biến này, Bộ Tài chính đã thay mặt các tỉnh phát hành 200 tỉ RMB (tương đương 30 tỉ USD) trái phiếu, đồng thời cho phép các địa phương bảo lãnh cho các khoản trái phiếu công ty phát hành từ năm 2009. Với việc chính quyền Trung ương nói lỏng quản lý, chính quyền các tỉnh đã nhanh chóng thành lập các Công ty đầu tư cấp thành phố (hoặc cấp huyện). Thị trường trái phiếu cấp thành phố/huyện tại Trung Quốc đã ra đời và nhanh chóng huy động được hơn 390 tỉ RMB.

Bảng 5.4: Vay nợ thông qua sản huy động vốn địa phương tính đến tháng 6/2009

	Số cơ sở huy động vốn	Giá trị huy động (tỉ RMB)	% của chính quyền địa phương
Thượng Hải	10	76,13	19,4
Chiết Giang	19	54,1	13,8
Giang Tô	13	46,2	11,8
An Huy	10	14,2	3,6
Giang Tây	5	10,5	2,7
Bắc Kinh	10	35,4	9,0
Thiên Tân	6	20,1	5,1
Hà Bắc	2	4,2	1,1
Quảng Đông	9	25,8	6,6
Phúc Kiến	4	7,7	2,0
Hồ Nam	3	2,8	0,7
Quảng Tây	2	2,1	0,5
Trùng Khánh	8	19,6	5,0
Vân Nam	2	6,0	1,5
Tứ Xuyên	3	4,0	1,0

Hà Nam	4	12,1	3,1
Hồ Bắc	4	7,0	1,8
Thiểm Tây	3	5,0	1,3
Nội Mông	5	8,4	2,1
Cam Túc	2	2,3	0,6
Tân Cương	2	2,2	0,6
Thanh Hải	1	2,0	0,5
Ninh Hạ	1	0,8	0,2
Cát Lâm	2	5,2	1,3
Liêu Ninh	2	4,2	1,1
Hắc Long Giang	1	4,0	1,0
Vùng khác	7	10,0	2,6
Tổng cộng	140	392	100

Nguồn: Walter & Howie (2012)

Tại nhiều tỉnh nghèo của Trung Quốc, việc huy động vốn dựa vào bảo lãnh trái phiếu công ty không đem lại nguồn thu khả quan trong khi nhu cầu chi tiêu gia tăng mạnh. Vì thế, tại những tỉnh này, cách thức huy động thường thấy là vay thẳng từ hệ thống NHTM. Theo điều tra của PBoC và CBRC cho thấy đến cuối tháng 9/2009 các sàn huy động vốn đã vay tổng cộng 6.000 tỉ RMB (tương đương 880 tỉ USD) trong đó gần 90% các dự án vay là từ hệ thống tín dụng của NHTM⁽¹⁾. Quy mô của các khoản vay thông qua sàn huy động vốn lên tới 14% tổng cho vay tín dụng năm 2009 và chiếm 40% các khoản vay mới. Điều đó đánh dấu sự bùng nổ của hoạt động vay nợ của địa phương. Số liệu điều tra của PBoC và CBRC trong báo cáo này cũng cho biết 13/39 tỉnh/khu tự trị có mức nợ vượt quá nguồn thu ngân sách của địa phương.

Cuối năm 2012, Văn phòng Kiểm toán Quốc gia Trung Quốc công bố số dư nợ chính thức của các địa phương Trung Quốc vào cuối năm 2010 đã lên tới con số hơn 10.700 tỉ RMB (tương đương 22,7% GDP)

(1). Nợ của chính quyền Trung ương vào khoảng 7.700 tỉ RMB. Báo cáo cho biết chỉ có 54 chính quyền cấp huyện không “mắc nợ”. Điều đáng chú ý là tốc độ vay nợ đã tăng gấp 2 lần chỉ trong giai đoạn 3 năm kích thích kinh tế (2008 - 2010) và toàn bộ các khoản vay tín dụng từ NHTM, ngân hàng chính sách chiếm 79% tổng vốn huy động của địa phương (Bảng 5.5). Trong khi đó, các khoản vay này chiếm 15 - 25% tổng tín dụng của hệ thống NHTM (Chancellor & Monnelly, 2013).

Bảng 5.5: Nguồn gốc và loại hình của các khoản vay địa phương năm 2010 (tỉ RMB)

Nguồn gốc	Trách nhiệm trực tiếp của chính quyền	%	Trách nhiệm bảo lãnh của chính quyền	Khoản khác	Tổng cộng	%
Tín dụng ngân hàng	5.022,5	74,9	1.913,4	1.532,1	8.468	79,0
Trái phiếu	551,1	8,2	106,7	89,9	756,7	7,1
Khoản cung cấp của chính quyền bên trên	213,1	3,2	234,7	0	447,8	4,1
Vay từ các tổ chức khác	924,2	13,7	82,2	38,6	1.045	9,8
Tổng cộng	6.710,9	100	2.337	1.669,6	10.717,5	100

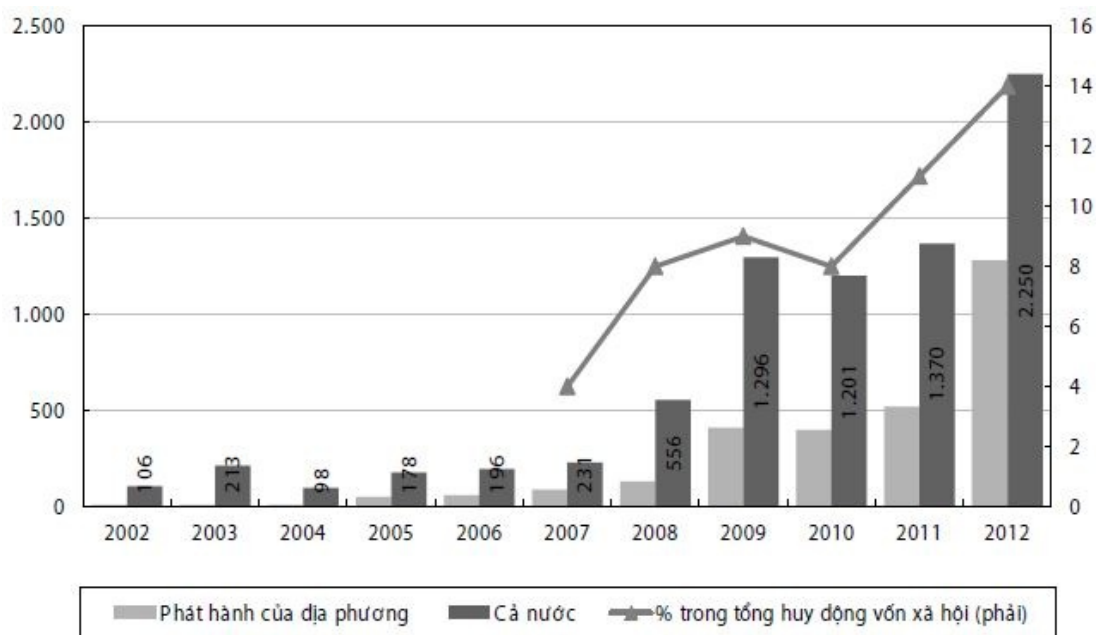
Nguồn: Số liệu Văn phòng Kiểm toán Quốc gia Trung Quốc (2012)

Đến năm 2010, cho vay tín dụng từ NHTM và ngân hàng chính sách chiếm 79% tổng mức nợ của chính quyền địa phương, khoảng 12.700 tỉ RMB đã được cấp cho chính quyền các cấp, trong đó 10.700 tỉ dành cho chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc và huyện (Văn phòng Kiểm toán Quốc gia, 2011), 800 tỉ RMB là các khoản vay dành cho xã, thị trấn (Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc vụ viện, 2011).

Hình 5.7 cho thấy thông thường các khoản tín dụng từ ngân hàng

chính sách và NHTM chiếm tỉ trọng lớn trong tổng vay của chính quyền địa phương, điều này cũng được phản ánh trong số liệu Bảng 5.5. Tuy nhiên, 2 năm trở lại đây, xu hướng các khoản vay thông qua bảo lãnh trái phiếu cho công ty đang tăng dần tỉ trọng và trở thành nguồn huy động vốn mới của chính quyền địa phương. Điều này cũng không khó lý giải bởi từ năm 2011 đến nay, chính sách tiền tệ được PBoC duy trì theo hướng ổn định, lành mạnh, các hoạt động cho vay tín dụng bị kiểm soát chặt chẽ nhằm ngăn ngừa rủi ro và nâng cao hiệu quả vốn vay. Trong bối cảnh đó, trái phiếu công ty đã đem lại nguồn thu hơn 1.200 tỉ RMB (vào năm 2012), tăng mạnh so với mức 756,7 tỉ RMB (năm 2010) (Hình 5.8).

Hình 5.8: Tình hình phát hành trái phiếu công ty 2002 - 2012 (tỉ RMB)



Chú thích: Số liệu trái phiếu công ty của địa phương theo IMF (2013) và Văn phòng Kiểm toán Quốc gia (2012) Nguồn: Tính toán theo số liệu PBoC (các năm)

Đánh giá về mức độ rủi ro trong vòng 1 - 5 năm tới mà hoạt động huy động vốn của địa phương gây ra, IMF (2013) cho rằng khả năng rủi ro “tương đối thấp” nhưng tác động lên hệ thống tài chính - tiền tệ

thì ở mức trung bình. Cụ thể, nếu rủi ro về nợ địa phương lên cao, bảng cân đối tài sản của hệ thống NHTM và ngân hàng chính sách có khả năng xấu đi (do 80% tín dụng địa phương nhận được đến từ ngân hàng), từ đó kèm chế tăng trưởng tín dụng và đầu tư (IMF, 2013).

Câu hỏi đặt ra là liệu Trung Quốc có đang đối mặt với rủi ro về nợ của chính quyền các cấp hay không? Để trả lời câu hỏi này, ngoài (i) tỉ lệ nợ của chính quyền, còn phụ thuộc vào (ii) tốc độ gia tăng nợ của chính quyền các cấp; (iii) nguồn thu ngân sách để trả các khoản nợ đáo hạn; (iv) mục đích sử dụng của các khoản nợ; (v) cơ chế kiểm soát nợ và phát hành trái phiếu địa phương.

Về quy mô nợ của chính quyền các cấp

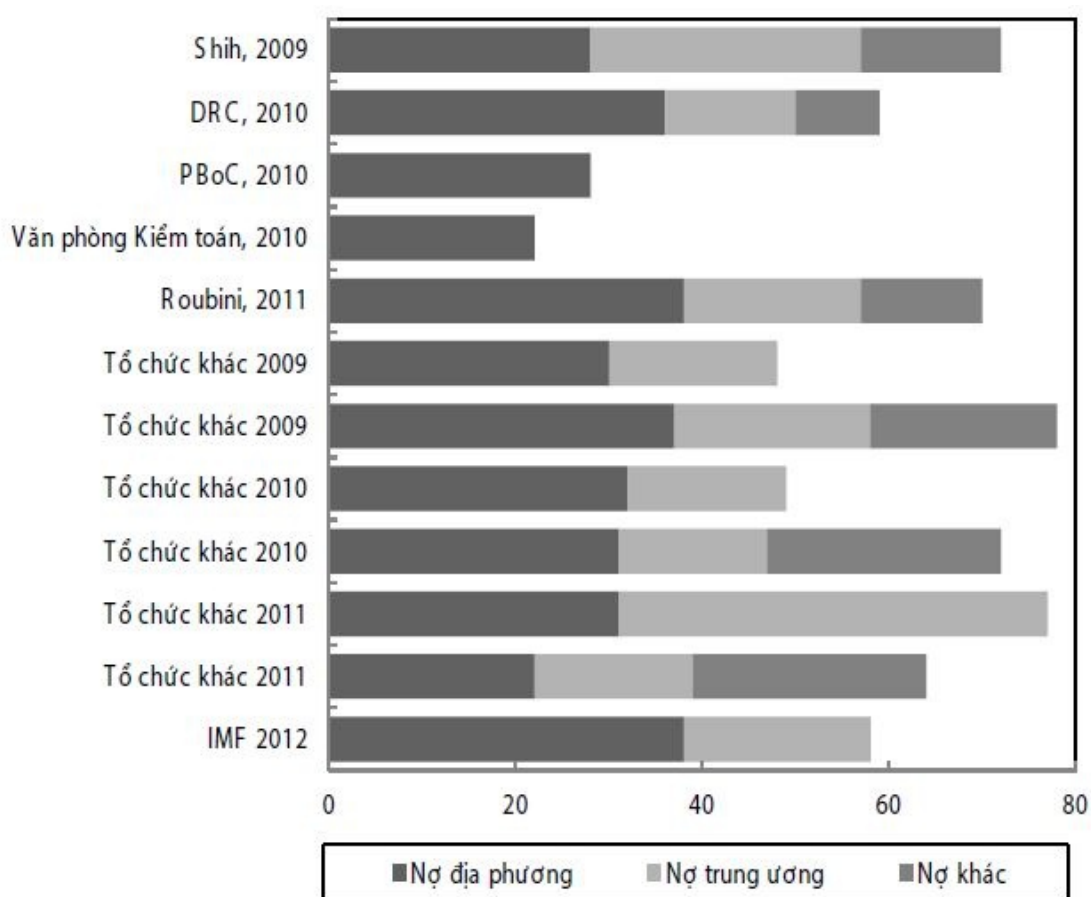
Để ước lượng quy mô nợ công tại Trung Quốc, chúng tôi cho rằng nợ của chính quyền các cấp sẽ bao gồm: số liệu nợ chính thức của chính phủ, nợ của các ngân hàng chính sách, nợ huy động qua sàn huy động vốn của chính quyền địa phương, nợ của Bộ Đường sắt, nợ của SOE do chính phủ/chính quyền bảo lãnh. Vậy quy mô của các khoản nợ này lớn đến đâu và tỉ lệ đòn bẩy của chính quyền các cấp là bao nhiêu?

Các tổ chức quốc tế và kể cả Trung Quốc đều đưa ra những ước lượng khác nhau về quy mô nợ công của quốc gia này với mức chênh lệch có thể lên tới 50% GDP (Hình 5.9). Sự khác biệt bắt nguồn từ định nghĩa nợ của chính quyền các cấp mà các tổ chức sử dụng. Ước lượng con số này không phải điều đơn giản. Chúng tôi bắt đầu với số liệu về nợ của chính quyền các cấp.

Năm 2012, theo số liệu của Văn phòng Kiểm toán Quốc gia Trung

Quốc công bố, số dư nợ chính thức của các địa phương Trung Quốc vào cuối năm 2010 đã lên tới con số hơn 10.700 tỉ RMB (tương đương 22,7% GDP)⁽¹⁾, chỉ 54 chính quyền cấp huyện không “mắc nợ”. Điều đáng chú ý là con số này đã gia tăng gấp đôi chỉ trong giai đoạn 3 năm kích thích kinh tế (2008 - 2010). Nợ của chính quyền Trung ương cũng vào khoảng 7.700 tỉ RMB.

Hình 5.9: Ước lượng quy mô nợ công Trung Quốc của các tổ chức (% GDP)



Nguồn: Số liệu IMF (2013)

Tuy nhiên, số liệu 18.400 tỉ RMB nợ Trung ương và địa phương từ lâu đã không còn tính tin cậy, theo số liệu mà Hạng Hoài Thành – Nguyên Bộ trưởng Tài chính Trung Quốc nhiệm kỳ trước – tại Diễn đàn Kinh tế Bắc Ngao năm nay đưa ra, tổng nợ của chính quyền Trung Quốc các cấp (cả Trung ương và địa phương) vào cuối năm

2011 là hơn 30.000 tỉ RMB (khoảng 37,8% GDP), trong đó nợ của chính quyền địa phương là hơn 20.000 tỉ RMB – gấp đôi con số chính thức Trung Quốc công bố năm 2012. Như vậy, năm 2010, tỉ lệ đòn bẩy 37,8% của Trung Quốc thấp hơn mức trung bình của thế giới vào thời điểm đó (79,3%) và của các nước thị trường mới nổi (51,3%).

Nợ của chính quyền các cấp thông qua phát hành trái phiếu tiếp tục tăng trong năm 2012. Đến cuối năm, thâm hụt tài khóa của chính phủ Trung Quốc đạt 850 tỉ RMB (tăng 300 tỉ RMB so với năm 2011), trong đó khoảng 100 - 200 tỉ RMB là trái phiếu chính phủ.

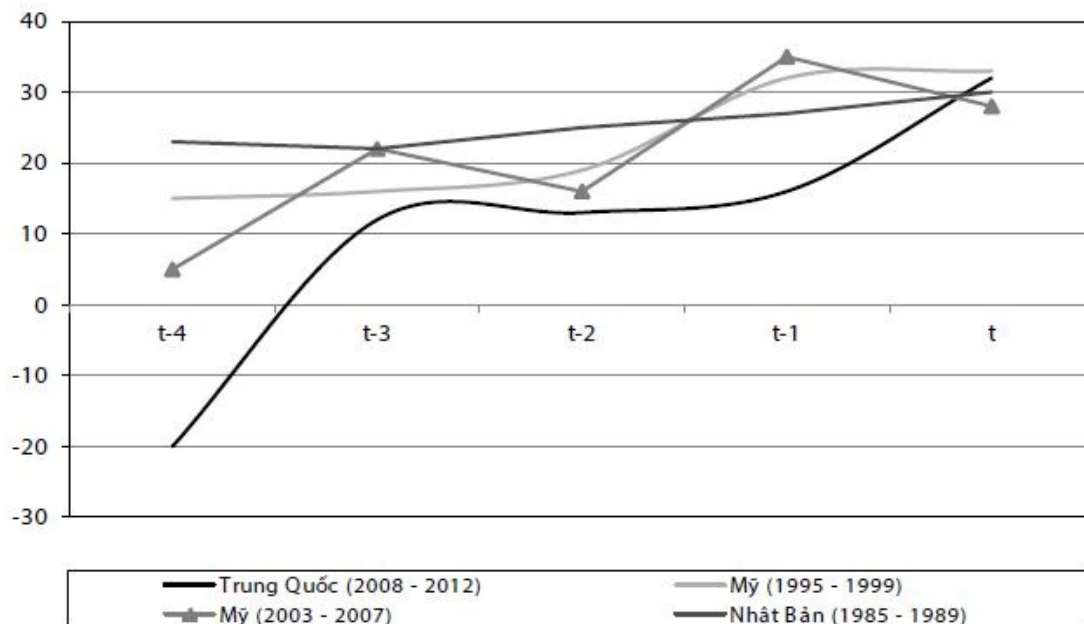
Để có số liệu tương đối đầy đủ về quy mô nợ và tỉ lệ đòn bẩy tài chính cấp chính quyền của Trung Quốc, chúng tôi thu thập số liệu từ MOF, PBoC và Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, nhận thấy, các khoản nợ đến cuối 2012 bao gồm: (i) nợ thông qua các sản huy động vốn: 18.000 tỉ RMB; (ii) trái phiếu chính phủ: 7.800 tỉ RMB; (iii) trái phiếu do chính phủ thay địa phương phát hành: 650 tỉ RMB; (iv) vay nợ nước ngoài mà các Bộ, Ủy ban của Quốc vụ viện thực hiện (tính theo tỉ giá 2012): 231,1 tỉ RMB⁽¹⁾; (v) nợ của Bộ đường sắt vay để phát triển mạng lưới đường sắt: 2.660 tỉ RMB; (vi) các khoản nợ nhằm xử lí/bóc tách tài sản xấu của ngân hàng kể từ khủng hoảng 1997: 4.200 tỉ RMB. Quy mô 6 khoản nợ này lên tới 33.500 tỉ RMB – tỉ lệ đòn bẩy tài chính 64,5%, vượt qua ngưỡng cảnh báo 60% của chính phủ. Tuy nhiên, số liệu này chưa bao gồm các khoản vay của SOE do chính quyền bảo lãnh vì gặp khó khăn trong việc tiếp cận số liệu.

Đồng thời, nếu quan sát tốc độ tăng trưởng cung tiền tệ M2 với tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc cũng có thể nhận thấy sự gia tăng của tỉ lệ đòn bẩy một cách khá rõ nét. Trong giai đoạn 2000 - 2011, tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế của Trung Quốc là 10,6%/năm,

trong khi cung M2 tăng trưởng bình quân 18 - 20%/năm. Nửa đầu năm 2013, mặc dù GDP thực tế chỉ tăng trưởng 7,6%, GDP danh nghĩa tăng 8,8% nhưng cung tiền M2 vẫn tăng trưởng ở mức 14%. Điều đó cho thấy mục tiêu “giải đòn bẩy tài chính” mà chính phủ của thủ tướng Lý Khắc Cường nêu ra vẫn là một chặng đường tương đối dài và gian nan. Trong bối cảnh thâm hụt tài chính được khống chế ở mức dưới 3% nhưng đang có dấu hiệu gia tăng gần đây, việc phải trả nợ có thể ảnh hưởng lớn đến nỗ lực điều chỉnh kết cấu phân phối thu nhập mà chính phủ Trung Quốc đề ra⁽¹⁾.

Nếu căn cứ vào tỉ lệ nợ công trong GDP thì số liệu của Trung Quốc hoàn toàn chưa đáng lo ngại và chưa bị coi là ở mức độ “rủi ro” (Hình 5.10).

Hình 5.10: Phần trăm nợ công trong GDP 2000 - 2011



Nguồn: Số liệu OECD dẫn theo OECD, số liệu BRICs dẫn theo số liệu IMF, số liệu Trung Quốc theo Văn phòng Kiểm toán Quốc gia

Ngay cả khi có những ước lượng khác nhau của các tổ chức quốc tế, với tỉ lệ nợ công ở mức gần 80% GDP, hay ước lượng của chúng tôi 64,5% GDP thì con số này vẫn thấp hơn so với mức trung bình của

thế giới giai đoạn khủng hoảng nợ công nổ ra và thấp hơn nhiều so với mức trung bình của các nước OECD. Nợ công của các nước OECD tăng 30 điểm phần trăm trong giai đoạn 2000 - 2011 từ mức 71,8% (năm 2000) lên 101,2% (năm 2011).

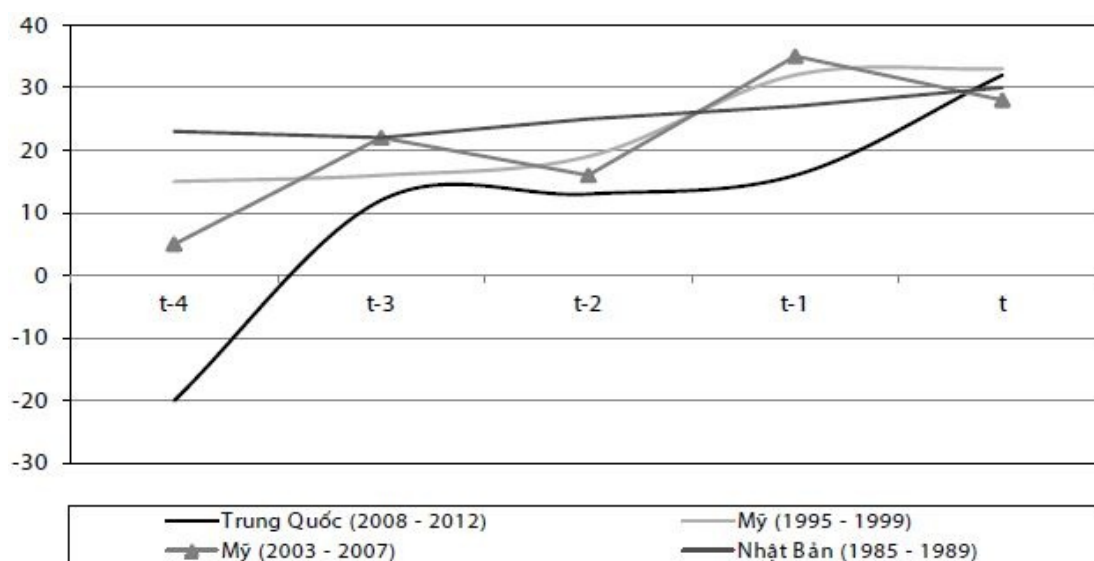
Tốc độ gia tăng nợ địa phương và nợ công tại Trung Quốc

Có quy luật “5-30” tại các quốc gia xảy ra khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Tình hình khái quát cho thấy rủi ro khủng hoảng rất cao tại các quốc gia trong vòng 5 năm có tốc độ tăng tỉ lệ đòn bẩy 30 điểm phần trăm. Tại Nhật Bản, tỉ lệ đòn bẩy tài chính đã tăng từ mức 205,9% năm 1985 lên 237,4% vào năm 1989. Khi kinh tế Mỹ rơi vào bong bóng “dotcom”, tỉ lệ này đã tăng 36 điểm phần trăm trong giai đoạn 1995 - 1999 (từ 173% lên 209%). Từ năm 2003 - 2007, trước khủng hoảng 2008, tỉ lệ đòn bẩy của Mỹ tăng từ 214% lên 244%. Tại EU, trước khủng hoảng nợ công, tỉ lệ đòn bẩy của khu vực đã tăng từ 134% lên 160%. Điều này cũng từng xảy ra tại Trung Quốc, trước khủng hoảng tài chính năm 1998, tỉ lệ đòn bẩy của Trung Quốc đã tăng từ 86% (năm 1994) lên 110% (năm 1998), ngay sau đó, Công ty TNHH Tín thác Quốc tế Quảng Đông (GITIC), một công ty do chính quyền địa phương bảo lãnh, đã phá sản (Nomura, 2012).

Tại Trung Quốc năm 2012, tỉ lệ đòn bẩy tài chính ở mức 150% GDP (thấp hơn nhiều so với tỉ lệ của Nhật Bản năm 1989 – 237%, Mỹ năm 2008 – 224%, EU năm 2009 – 158%, EU trung bình năm 2011 – 211%) (Nomura, 2012). Tuy nhiên, thời điểm của các quốc gia được so sánh đều là thời điểm đềm trước của khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Đồng thời, nếu so sánh tỉ lệ tăng trưởng đòn bẩy tài chính trong thời gian 5 năm một thì tốc độ tăng của Trung Quốc hiện nay không thua

kém gì so với các nước nêu trên giai đoạn tiền khủng hoảng. Cụ thể, giai đoạn 2004 - 2008, tỉ lệ đòn bẩy của Trung Quốc đã tăng 20 điểm phần trăm. Giai đoạn hậu khủng hoảng 2008 còn nhanh hơn (từ 2008 - 2012), tỉ lệ đòn bẩy đã tăng thêm 34 điểm phần trăm. Trong đó, theo tính toán của chúng tôi, từ năm 2010 - 2012, tốc độ tăng là xấp xỉ 13 điểm phần trăm.

Hình 5.11: Tăng trưởng đòn bẩy tài chính theo quy luật 5-30 (%)



Nguồn: Nomura (2012)

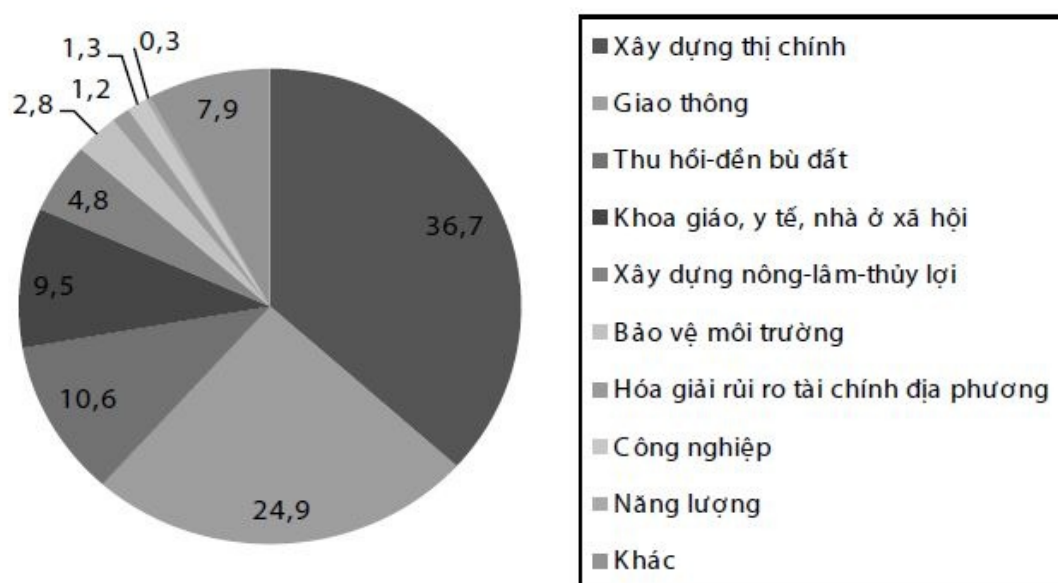
Đồng thời với đó, nợ địa phương đã tăng gấp đôi trong thời gian 2009 – 2011.

Mục đích sử dụng các khoản nợ địa phương

7.400 tỉ RMB trong khoản vay 10.700 tỉ RMB của chính quyền địa phương thông qua các sản huy động vốn – tương đương 77% – đã được sử dụng vào lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng (bao gồm xây dựng thị chính, giao thông, đền bù đất, thủy lợi nông lâm), tính thêm số tiền chi cho hoạt động giáo dục, vệ sinh, y tế và nhà ở xã hội tổng cộng là 8.300 tỉ RMB (tương đương 87%). Trong khi đó chỉ có 1,2%

số tiền này được sử dụng cho mục đích ngăn ngừa các rủi ro tài chính (Hình 5.12). Điều này có nghĩa là phần lớn khoản vay của chính quyền địa phương được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng.

Hình 5.12: Cơ cấu chi tiêu 10.700 tỉ RMB vay nợ của chính quyền địa phương(%)



Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu Văn phòng Kiểm toán Quốc gia Trung Quốc (2012)

Đầu tư cho cơ sở hạ tầng có thời gian thu hồi vốn chậm, khả năng sinh lợi nhuận không lớn, vì thế các gói tín dụng hoặc các khoản nợ vay được để đầu tư cho cơ sở hạ tầng cần vay dưới hình thức các gói tín dụng dài hạn, với lãi suất thấp. Việc vay nợ của địa phương tại Trung Quốc dù trực tiếp từ NHTM và ngân hàng chính sách hay qua các sàn huy động vốn thì đều cần chi trả một mức lãi suất khi đáo hạn. Năm 2013 là năm trả nợ cao điểm của các khoản nợ này. Tính theo mức lãi suất 6%, thì khoản lãi phải trả của chính quyền địa phương các cấp là xấp xỉ 1.100 tỉ RMB (tương đương 4,4% GDP nửa đầu năm 2013). Năng lực trả nợ của Trung Quốc lớn đến đâu? Điều này phụ thuộc vào: (i) Triển vọng phục hồi kinh tế – khi mà nguồn

thu từ thuế chiếm khoảng 30% tổng thu của chính phủ Trung Quốc. Trong đó, thu từ thuế kinh doanh, thuế doanh thu của doanh nghiệp và thuế tiêu dùng nội địa đã chiếm tới 60% nguồn thu từ thuế. (ii) Khả năng vay các khoản nợ mới để trả các khoản vay cũ. (iii) Sự phục hồi của thị trường bất động sản – nguồn thu lớn của chính quyền địa phương.

Tuy nhiên, có một điểm dễ nhận thấy là hầu hết các khoản nợ mà chính quyền địa phương vay đều là nợ ngắn hạn, dẫn đến sự tồn tại điển hình của tình trạng dùng các khoản nợ ngắn hạn để đầu tư dài hạn.

Bảng 5.6: Thời gian đáo hạn các khoản nợ của chính quyền địa phương Trung Quốc

Năm đáo hạn nợ	Số nợ (tỉ RMB)	Tỉ trọng (%)
2011	2.624,6	24,5
2012	1.840,2	17,2
2013	1.219,5	11,4
2014	994,1	9,3
2015	801,2	7,5
2016 trở đi	3.237,7	30,2
Tổng cộng	10.717,5	100

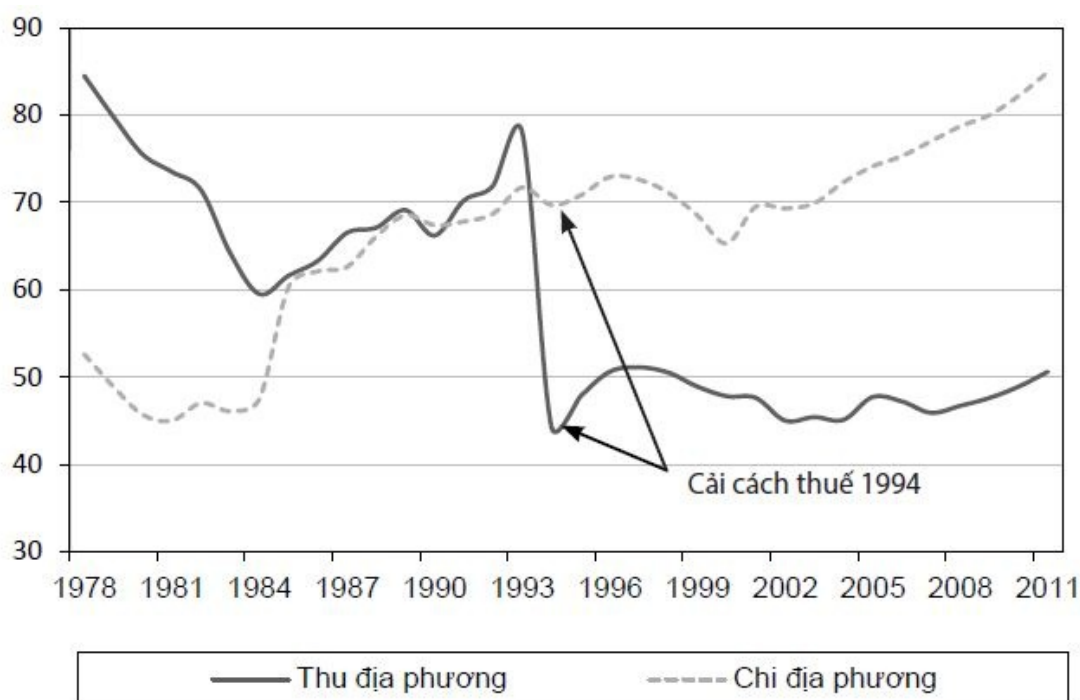
Nguồn: Số liệu Văn phòng Kiểm toán Quốc gia Trung Quốc (2012)

Bảng 5.6 cho thấy 25% số nợ trong khoản nợ 10.700 tỉ RMB đáo hạn trong vòng 1 năm, số nợ trong vòng 3 năm là 50%. Trong bối cảnh vào ngày 29/7/2013 chính phủ Trung Quốc đã tiến hành một đợt tổng kiểm toán nợ trên quy mô toàn quốc, năng lực trả nợ của chính quyền địa phương hiện phụ thuộc nhiều vào tình hình kinh tế

vĩ mô và sự khởi sắc của thị trường bất động sản. Nếu hai điều kiện này chậm được cải thiện thì khả năng gia tăng nợ xấu của NHTM và ngân hàng chính sách là khó tránh khỏi.

Nghiên cứu của Canuto & Liu (2010) tiến hành tại nhiều nước trên thế giới cho thấy, nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng tại các nước đang phát triển là 7 - 8%/năm trong khi khả năng đáp ứng về đầu tư cơ sở hạ tầng của chính quyền địa phương chỉ từ 3 -4%, tức là chỉ đáp ứng được 50% nhu cầu. Tại Trung Quốc, tình hình cũng tương tự, mặc dù điều này đã được giải quyết một phần so với các nước có độ minh bạch tài chính công khác thông qua việc chính quyền địa phương tại Trung Quốc thu chi các khoản ngoài ngân sách.

Hình 5.13: Thay đổi tỉ trọng của thu - chi ngân sách của địa phương trong tổng thu - chi ngân sách 1978 - 2011(%)



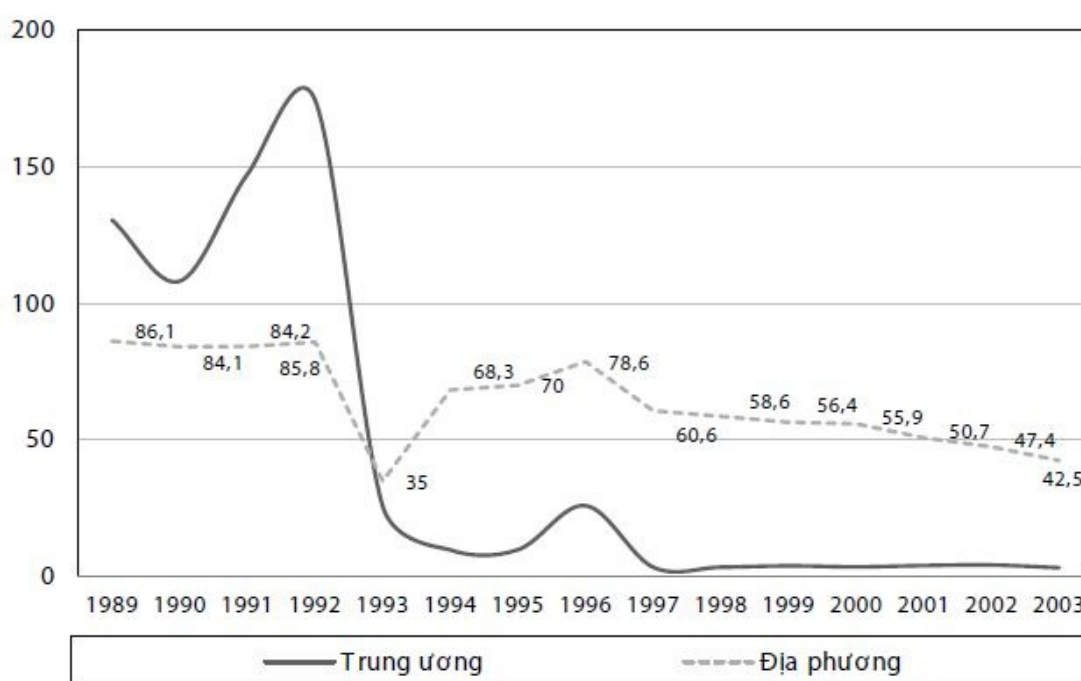
Chú thích: Các tỉ trọng tương ứng của Trung ương = 100% - tỉ trọng tương ứng của địa phương Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu NBS (các năm)

Trước năm 1978, mặc dù chính quyền địa phương các cấp nhận được 86% nguồn thu từ thuế, nhưng chỉ chiếm 53% tổng chi ngân

sách (Lâu Kế Vĩ, Vương Thủy Lâm chủ biên, 2008). Sau khi cải cách thuế năm 1994 được thực hiện, toàn bộ phân bổ thu - chi ngân sách giữa Trung ương và địa phương của Trung Quốc đã thay đổi (Phạm Sỹ Thành, 2011) (Hình 5.13). Kể từ năm 1994 đến nay, bình quân thu nhập của Trung ương từ thuế đã tăng 52% nhưng chỉ đảm nhận 15,1% tổng chi ngân sách (vào năm 2011). Trái ngược với điều này, chi tiêu của chính quyền địa phương đã tăng từ mức 52,6% tổng chi ngân sách (vào năm 1978) lên mức 84,9% (năm 2011). Đây là một vấn đề đối với địa phương bởi cùng với sự gia tăng của trách nhiệm tài chính, nguồn thu từ các nguồn thuế chính thức đã sụt giảm (phân bổ nguồn thu dành cho chính quyền địa phương đã giảm từ mức 84,5% xuống còn 50,6% tổng thu ngân sách cả nước).

Để thích ứng với kịch bản phân bổ tài chính mới sau năm 1994, chính quyền địa phương các cấp đã phải tăng mạnh các khoản thu phí ngoài thuế (hay còn gọi là thu ngoài ngân sách).

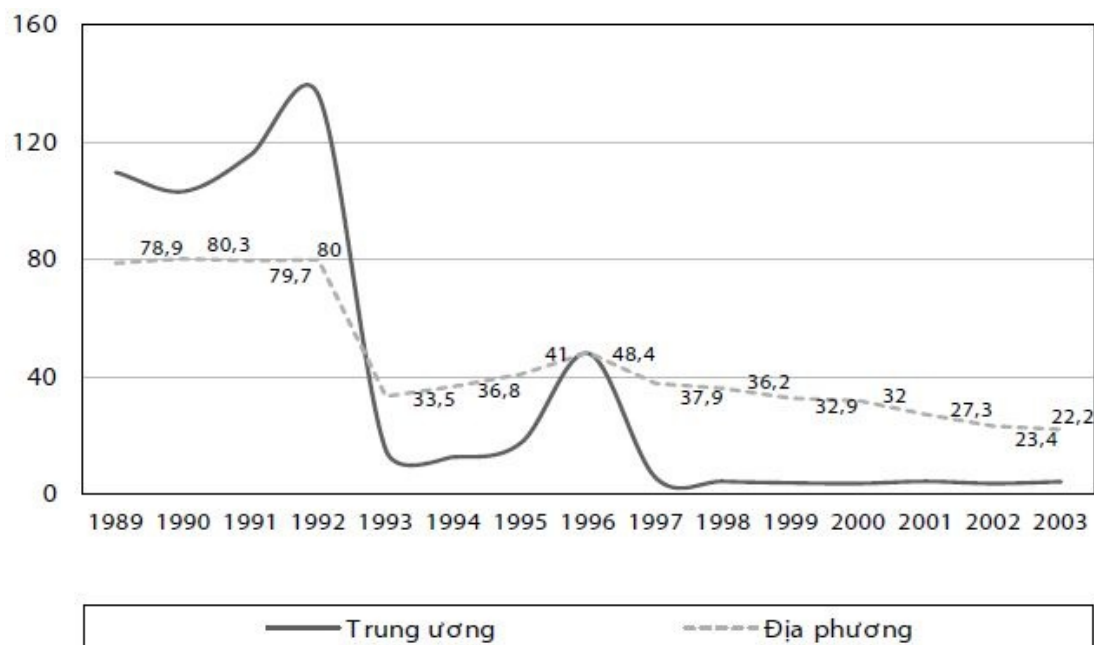
Hình 5.14: Tỷ trọng thu ngoài ngân sách/thu ngân sách của chính quyền Trung ương và địa phương 1989 - 2003 (%)



Chú thích: Do từ 2005 không công bố số liệu thu - chi ngoài ngân sách nên

tính toán tỉ trọng này chỉ dừng lại ở năm 2004. Nguồn: Phạm Sỹ Thành (2011)

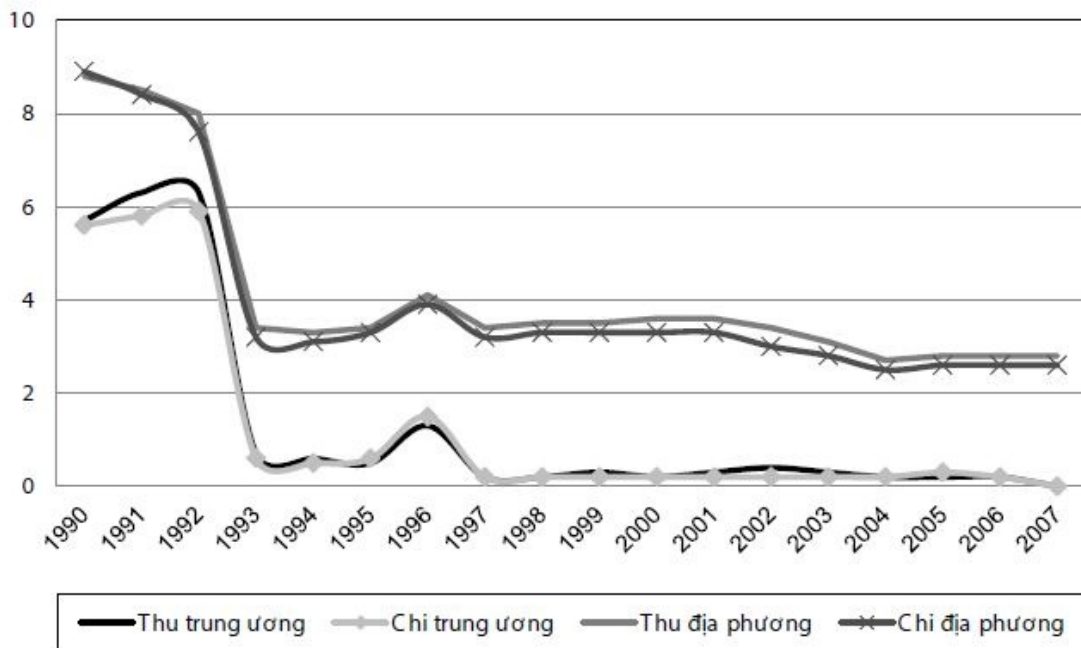
Hình 5.15: Tỉ trọng chi ngoài ngân sách/chi ngân sách của chính quyền Trung ương và địa phương 1989 - 2003 (%)



Chú thích: Do từ 2005 không công bố số liệu thu - chi ngoài ngân sách nên tính toán tỉ trọng này chỉ dừng lại ở năm 2004. Nguồn: Phạm Sỹ Thành (2011)

Hình 5.14 và 5.15 cho thấy những khó khăn tài chính đã buộc chính quyền Trung ương và địa phương tại Trung Quốc phải tìm kiếm các nguồn hỗ trợ tài chính bên ngoài hệ thống ngân sách, điều này làm gia tăng tỉ trọng thu - chi ngoài ngân sách so với thu-chi ngân sách. Tuy nhiên, cùng với các cải cách thuế 1994 và việc tăng cường kỉ luật tài khóa, tỉ trọng thu - chi ngoài ngân sách đã giảm mạnh. Một điểm dễ nhận thấy là ở cấp Trung ương thu - chi ngoài ngân sách đã hầu như không còn tồn tại. Đến năm 2007 thu - chi ngoài ngân sách của chính quyền Trung ương tại Trung Quốc chỉ còn chiếm 0% GDP (Gordon & Wei, 2011). Trong khi đó, hai tỉ trọng này của chính quyền địa phương vẫn ở mức 2,8% và 2,6% GDP (Hình 5.16). Đồng thời, khoảng 1/5 các khoản chi tiêu của chính quyền địa phương tại Trung Quốc hiện vẫn do địa phương tự tìm cách đảm trách.

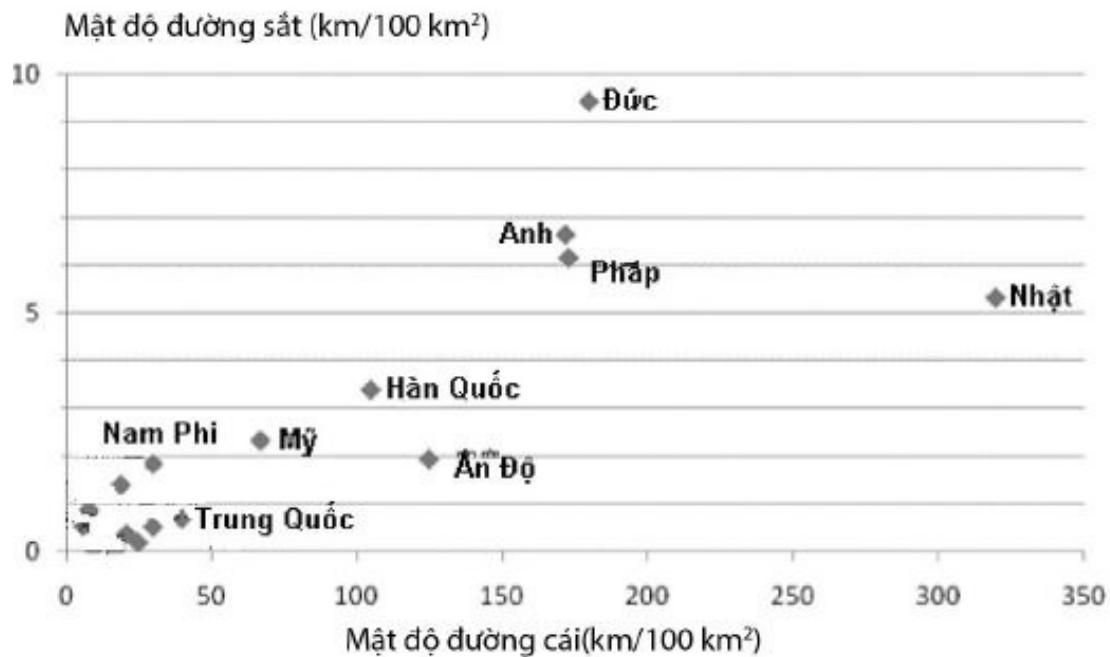
Hình 5.16: Thu - chi ngoài ngân sách của Trung ương và địa phương theo phần trăm GDP 1990 - 2007(%)



Nguồn: Số liệu Gordon & Wei (2011)

Tuy nhiên, với chiến lược đô thị hóa kiểu mới, khoảng cách chênh lệch cung - cầu hàng hóa công và cơ sở hạ tầng tại Trung Quốc sẽ tiếp tục nới rộng. Điều này khiến chúng tôi cho rằng, chính quyền địa phương sẽ có thêm động cơ để tăng cường vay nợ phục vụ đầu tư cơ sở hạ tầng. Theo nghiên cứu của Từ Kiến Quốc và Trương Huân (2012), trong bối cảnh cơ sở hạ tầng của Trung Quốc còn thua kém nhiều nước trên thế giới, khi tỉ lệ đô thị hóa tăng lên trong thời gian tới, áp lực tài chính lên chính quyền địa phương cũng sẽ tăng theo. Trung bình mỗi năm chính quyền địa phương ở Trung Quốc cần 6.000 tỉ RMB để đầu tư cho cơ sở hạ tầng, với cách chi tiêu như hiện nay, con số vay nợ mỗi năm của chính quyền địa phương sẽ vào khoảng 30.000 tỉ RMB (gấp 5 lần con số đầu tư). Trong bối cảnh mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng tại Trung Quốc ở mức vẫn thấp so với thế giới (Hình 5.17), nhu cầu về nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng nêu trên là hoàn toàn có cơ sở.

Hình 5.17: Mức độ phát triển cơ sở hạ tầng của Trung Quốc so với thế giới 2009



Nguồn: Dẫn theo Từ Kiến Quốc, Trương Huân (2012)

Cơ chế kiểm soát hoạt động vay nợ của địa phương

Vào thập niên 1990, tình hình tài chính của địa phương tại một số nước đang phát triển như Argentina, Brazil, Ấn Độ hay Nga gặp nhiều khó khăn do tình hình kinh tế vĩ mô của các nước này gặp những bất ổn. Nhưng sau đó, tình hình huy động vốn cho chính quyền địa phương của các quốc gia này đã có sự cải thiện lớn. Khi khủng hoảng tài chính - tiền tệ 2008 nổ ra, hoạt động tài chính và nguồn thu ngân sách địa phương của các quốc gia này đều được cải thiện so với đợt khủng hoảng trước đó.

Tại các quốc gia ban hành các chính sách kích thích kinh tế nhằm chống lại đợt khủng hoảng tài chính 2008, việc hỗ trợ tài chính trực tiếp cho địa phương hoặc cho phép địa phương mở rộng quyền lực trong việc phát hành trái phiếu (như Hộp 5.3) đi kèm với một tiền đề quan trọng – đa phần các quốc gia này trước đó đều có một hệ thống

giám sát và kiểm soát hoạt động huy động vốn của chính quyền địa phương. Điều này hàm ý rằng, so với các quốc gia khác, việc vay nợ của chính quyền địa phương tại Trung Quốc không chỉ rủi ro bởi (i) tốc độ tăng nhanh mà còn bởi (ii) thiếu một cơ chế kiểm soát sẵn có với hoạt động này.

Hộp 5.3: Các biện pháp kích thích tài khóa đối với chính quyền địa phương của một số nước năm 2009

Brazil: Giữa Bộ Tài chính của nước này và 27 bang đạt được kế hoạch điều chỉnh tài chính có thời hạn 3 năm nhằm điều chỉnh thu - chi tài chính cơ bản và mức nợ trần, mở rộng không gian tài chính cho hoạt động vay nợ. Thông qua các ngân hàng khai thác và phát triển, chính quyền liên bang thiết lập một hạn mức nhận tín dụng cho các địa phương nhận được ít chuyển dịch ngân sách.

Pháp: Chính quyền Trung ương rút ngắn thời gian hoàn trả thuế VAT cho địa phương, từ đó giúp chính quyền địa phương năm 2009 vẫn duy trì được mức chi tiêu cao hơn mức bình quân của giai đoạn 2004 - 2007. Năm 2009, mức hoàn thuế VAT là hơn 4 tỉ Euro, tương đương với 8% tổng chi ngân sách của chính quyền địa phương tại Pháp. Tổng mức nợ ròng của chính phủ Pháp năm 2009 là 5,1 tỉ Euro, số nợ chưa trả tương đương 4% GDP năm 2008.

Ấn Độ: Chính quyền liên bang cho phép chính quyền các bang huy động vốn từ thị trường, điều này khiến tổng mức chi của chính quyền địa phương trong năm tài khóa 2008/2009 tăng thêm 14,8% so với năm tài khóa trước đó. Có một số bang của Ấn Độ thậm chí ban hành các chính sách kích thích tài khóa riêng của mình, một số bang thì miễn giảm thuế.

Nga: Chính quyền liên bang tăng cường hỗ trợ tài chính cho các địa phương, thông thường tăng thêm 45% mức hỗ trợ so với dự định đầu năm 2009, điều này đã hạn

chế rất nhiều sự suy giảm chi tiêu công của các địa phương. Ngoài ra, chính quyền liên bang cũng trích một phần trong ngân sách để cung cấp các khoản vay lãi suất thấp có kì hạn 3 năm cho chính quyền địa phương.

Nguồn: Canuto & Liu (2010)

Cốt lõi của hệ thống kiểm soát hoạt động tài chính địa phương là thiết lập định mức/hạn ngạch đối với những chỉ tiêu tài chính chủ chốt như thâm hụt ngân sách (fiscal deficit), thâm hụt cơ bản (primary deficit), tỉ lệ trả nợ và bảo lãnh. Để có thể hình thành được hệ thống kiểm soát nợ địa phương có hiệu quả, Trung Quốc có thể tham khảo kinh nghiệm của các nước (Hộp 5.4).

Hộp 5.4: Kinh nghiệm kiểm soát nợ địa phương của một số quốc gia

Brazil: Ban hành Luật trách nhiệm tài chính (2000)

Colombia: Dự luật 358 (1997), dự luật 617 (2000), Luật minh bạch và trách nhiệm tài chính (2003)

Pháp: Lập pháp có liên quan đến hoạt động vay tiền và quy định về cân bằng ngân sách

Ấn Độ: Dự luật trách nhiệm tài chính và quản lý ngân sách các bang

Mexico: Định ra khung khổ vay nợ mới của chính quyền địa phương (2000)

Peru: Luật trách nhiệm tài chính và minh bạch ngân sách (Sửa đổi năm 2003), Luật trách nhiệm chung (2005)

Ba Lan: Luật tài chính công (1998, 2005)

Nam Phi: Dự luật quản lý tài chính của chính quyền thành phố (2003)

Thổ Nhĩ Kỳ: Ban hành các quy định kiểm soát kể từ năm 2000

Mỹ: quy chế kiểm soát của mỗi bang (như hạn mức về thâm hụt tài khóa, thâm hụt huy động vốn)

Nguồn: Canuto & Liu (2010)

Để thực hiện được mục tiêu “ngăn ngừa rủi ro về tài chính - tiền tệ” như Thường vụ Bộ Chính trị Trung Quốc nêu hồi tháng 3 năm nay, bên cạnh việc “siết thanh khoản” (dẫn đến khan tiền trong hệ thống ngân hàng hồi cuối tháng 6/2013), “siết phê duyệt đầu tư”, “chống lãng phí trong đầu tư công”, “kiểm soát hệ thống ngân hàng mờ (shadow banking)”, trong thời gian tới, cần tập trung vào một số việc nhằm ngăn sự gia tăng của tỉ lệ đòn bẩy tài chính tại địa phương:

- Minh bạch hóa thông tin dư nợ của chính quyền địa phương các cấp.
- Khởi thông và chuẩn hóa các kênh huy động vốn, trong đó tính đến việc cho chính quyền tỉnh phát hành trái phiếu.
- Nâng cao năng lực kiểm soát, ràng buộc của cơ chế thị trường.

Tốc độ vay nợ của địa phương tăng nhanh chỉ trong vòng 5 năm (2008 - 2012) kể từ sau khi gói kích thích 4.000 tỉ RMB được đưa vào nền kinh tế là một rủi ro. Tỉ lệ nợ chưa quá cao so với nhiều nước

phát triển trên thế giới nên được coi là rủi ro ở mức độ thấp, nhưng chiến lược đô thị hóa kiểu mới với nhu cầu về đầu tư cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu của hơn 1 tỉ cư dân đô thị vào năm 2020 có thể tạo ra vòng xoáy vay nợ mới của chính quyền các cấp với tốc độ gia tăng nợ nhanh hơn cả giai đoạn 2008 - 2012. Bên cạnh đó, sự khuyết thiếu một thể chế giám sát, kiểm soát đối với hoạt động vay nợ thông qua phát hành trái phiếu của địa phương; việc địa phương sử dụng các khoản vay ngắn hạn để đầu tư cho các dự án dài hạn đều làm gia tăng mức độ rủi ro hiện có.

Việc huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu sẽ là lựa chọn tất yếu và có hiệu quả hơn so với việc chính quyền địa phương huy động vốn từ hệ thống ngân hàng như hiện nay thông qua một hệ thống trung gian là các công ty tín thác và đầu tư. Trước hết, việc phát hành trái phiếu cho phép chính quyền địa phương tự chủ trong việc huy động vốn và không gây ảnh hưởng đến chính sách tiền tệ của chính phủ Trung Quốc. Bên cạnh đó, việc phát hành trái phiếu sẽ làm tăng mức độ minh bạch thông tin và trách nhiệm giải trình khi giá cả trái phiếu liên quan đến xếp hạng tín nhiệm của chính quyền.

Để đảm bảo mức độ lành mạnh của hệ thống tài chính cũng như kiểm soát được rủi ro từ hoạt động vay nợ của chính quyền địa phương, Trung Quốc cần hình thành được một khung khổ thể chế nhằm minh bạch và chuẩn hóa hoạt động vay nợ của địa phương. Chẳng hạn, ban hành chế độ trách nhiệm tài chính nhằm hạn chế việc vay nợ hoặc vay và chi tiêu ngoài ngân sách. Đồng thời, do mục đích các khoản vay của sàn huy động vốn địa phương chủ yếu được dùng cho mục đích phát triển cơ sở hạ tầng nên hoạt động chi đầu tư của các sàn này (cụ thể là các công ty hoạt động trên “sàn”) cần đưa vào chiến lược đầu tư công chung của Trung Quốc.

- Ba Thự Tùng (2010), *Chính sách tài chính tiền tệ của Trung Quốc trong khủng hoảng tài chính tiền tệ*, NXB Đại học Bắc Kinh.
- Canuto, Otaviano, Liu Lili (2010), “Vay nợ của chính quyền địa phương và khủng hoảng tài chính toàn cầu”, Tạp chí *Dự báo Kinh tế*, số 13 năm 2010.
- Chancellor, Edward, và Mike Monnelly (2013), “Why China’s credit system looks vulnerable”, *GMO White Paper*, tháng 1.
- Christine P. W. Wong, D. Bhattasali (2003), *Trung Quốc: Phát triển quốc gia và tài chính địa phương*, NXB Trung Tín.
- Goldman Sachs (2013), “Reforming China: ‘New urbanization, new impacts’”, Portfolio Strategy Research, 21 tháng 5.
- Gordon, H. Roger, và Wei Li (2011), “Provincial and local governments in China: Fiscal institutions and government behavior”, *NBER Working Paper Series*, số 16694.
- IMF (2011), “People’s Republic of China: Financial system stability assessment”, *Country Report*, số 11/321.
- IMF (2013), *People’s Republic of China: 2013 Article IV Consultation – Staff Report*, Washington, D.C.
- Lâu Kế Vĩ, Vương Thủy Sinh (chủ biên) (2008), *Tài chính công của Trung Quốc*, NXB Tài chính Kinh tế Trung Quốc.
- Leo F. Goodstadt (2012), “China’s LGFV crisis 2011: The conflict between local autonomy, national interest and financial reforms”, *Hong Kong Institute for Monetary Research Working Paper*, số 03/2012.
- Nomura (2012), *Rủi ro về khủng hoảng tài chính của Trung Quốc đang tăng lên*, Báo cáo định kỳ.

- OECD (2013), *OECD Economic surveys: China*.
- Phạm Sỹ Thành (2011), Trung Quốc: *Tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế (1949 – 2009)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Từ Kiến Quốc, Trương Huân (2012), “Nợ công, thu lợi từ đầu tư và nền tảng kinh tế vĩ mô”, CCER Working Paper Series, số C2012003.
- Walter, Carl E., và Fraser J. T. Howie (2012), *Red Capitalism – the fragile financial foundation of China’s extraordinary rise*, John Wiley & Sons Singapore Pte. Ltd., UK.
- WB (2010), *Báo cáo Kinh tế Trung Quốc theo quý*, số tháng 3/2010, Washington, D.C.

Chương 6

NHỮNG RỦI RO TỪ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

PHẠM SỸ THÀNH

DẪN NHẬP

Với tỉ lệ tăng trưởng GDP trung bình 9,6%/năm trong giai đoạn 1978 - 2012, Trung Quốc đang chuẩn bị kỉ niệm 35 năm cải cách mở cửa của mình với vị thế nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới. Những thành công mà Trung Quốc đạt được hoàn toàn có thể gọi là một điều thần kì – giống với những gì mà Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan v.v... đã thực hiện được. Tuy nhiên, trong thời gian 5 năm trở lại đây, quá trình phát triển kinh tế của Trung Quốc cùng lúc phải đối diện với nhiều thách thức. Từ bên ngoài, đó là thách thức đến từ cuộc khủng hoảng tài chính thế giới 2008, khủng hoảng nợ công châu Âu 2010. Từ bên trong, đó là việc làm thế nào để thực hiện được việc tái cơ cấu (结构改革) nền kinh tế theo hướng dựa nhiều hơn vào tiêu dùng trong nước và đạt được sự tăng trưởng bền vững hơn – bao gồm cả một thể chế phân phối công bằng hơn cho đại bộ phận dân chúng. Trong quá trình 5 năm qua, những thách thức nêu trên đã khiến tăng trưởng kinh tế Trung Quốc suy giảm rõ nét. Tăng trưởng GDP theo quý đã phá vỡ ngưỡng 7,5% vào quý II/2013 – thấp nhất kể từ quý I/2009. Nhiều thách thức chứa đựng những rủi ro. Trong đó, việc ứng phó với khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 bằng cách tung gói kích thích 4.000 tỉ RMB do cách thức triển khai – dựa quá nhiều vào đầu tư và tín dụng để giữ nhịp tăng trưởng – đã gieo những mầm mống

rủi ro cho kinh tế Trung Quốc trong thời gian kế tiếp.

Thị trường bất động sản là ngành đặc biệt quan trọng đối với kinh tế Trung Quốc – năm 2012, đầu tư của ngành này chiếm 12,5% GDP và giải quyết việc làm cho khoảng 14% lao động tại các thành phố (IMF, 2013). Tuy nhiên, những méo mó trong hoạt động đầu tư và điều tiết trong giai đoạn trước đây đã khiến cho thị trường bất động sản Trung Quốc xuất hiện những biến động mang tính chu kỳ lớn. Sự phát triển quá nóng hay sự co hẹp đột ngột của thị trường này đều ẩn chứa những rủi ro đối với kinh tế Trung Quốc. Khi thị trường bất động sản khởi sắc, chính quyền địa phương dựa vào việc cho thuê hoặc bán đất đai để làm gia tăng nguồn thu ngân sách, dựa vào các công ty bất động sản để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương. Trong khi đó, các công ty tìm cách tăng nhanh quy mô đầu tư và diện tích xây mới. Đối với cư dân, do lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 1 năm được duy trì ở mức thấp 3 - 3,5% trong khi đó tỉ lệ lạm phát cũng xoay quanh ngưỡng này nên lãi suất thực tế không đạt được lãi suất thực dương; thị trường chứng khoán Trung Quốc trong giai đoạn này cũng không khởi sắc nên bất động sản gần như trở thành kênh đầu tư hấp dẫn duy nhất đối với luồng tiền nhàn rỗi. Điều này dẫn đến kết quả là bùng nổ đầu tư bất động sản khiến cung vượt quá cầu, còn tâm lý đầu cơ khiến giá bất động sản bị thổi phồng nhanh chóng. Rủi ro của thị trường bất động sản khi phát triển thành bong bóng có thể dẫn đến thập kỷ mất mát như của Nhật Bản. Trong khi đó, khi thị trường này đột ngột suy giảm do tác động của các chính sách điều tiết quá mạnh có thể ngay lập tức ảnh hưởng đến các ngành sản xuất thực, đến bảng cân đối nợ của hệ thống NHTM, đến nguồn thu của chính quyền địa phương và tăng trưởng GDP của cả nước.

Ở chương này, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến rủi ro trong thị

trường bất động sản. Việc nghiên cứu về rủi ro trên thị trường tài sản này bao gồm cả việc đánh giá những rủi ro đã hình thành trong giai đoạn 2008 - 2012 và rủi ro có thể xuất hiện khi Trung Quốc theo đuổi chiến lược đô thị hóa kiểu mới.

NHỮNG RỦI RO CỦA THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Tín dụng và tăng trưởng đầu tư bất động sản

Như nhiều lĩnh vực khác của quá trình chuyển đổi kinh tế tại Trung Quốc, bất động sản cũng nằm trong “cơ chế hai quỹ đạo” suốt một thời gian dài – một mặt việc cấp nhà vẫn nằm dưới sự quản lý của kế hoạch nhà nước, mặt khác được giao dịch trên thị trường. Cho đến tận năm 1998, cơ chế kế hoạch vẫn lấn át cơ chế thị trường trong việc điều phối hoạt động của thị trường bất động sản. Những người làm việc trong cơ quan nhà nước sẽ được cấp hoặc hỗ trợ để có nhà ở. Những cải cách thực sự trong lĩnh vực này mới chỉ bắt đầu từ năm 1998 trở đi với vai trò ngày càng lớn của thị trường. Điều này ngay lập tức dẫn chứng cho điều mà K. Janos gọi là “lạm phát ẩn” của các nền kinh tế kế hoạch khi chuyển đổi sang kinh tế thị trường do cung không đủ cầu và lý giải vì sao trước khi bước sang thế kỉ 21, giá nhà tại Trung Quốc hầu như ít biến động, còn sau đó giá nhà đã tăng mạnh (bên cạnh tác động của hoạt động đầu cơ).

Có một số nguyên nhân căn bản quyết định giá bất động sản tại Trung Quốc, bao gồm (i) tình trạng lãi suất thấp, (ii) tăng trưởng thu nhập của cư dân thành thị được cải thiện mạnh trong khoảng 30 năm qua, (iii) lượng thanh khoản dồi dào của hệ thống NHTM, (iv) thiếu các công cụ đầu tư tài chính phái sinh và (v) bất động sản là nguồn

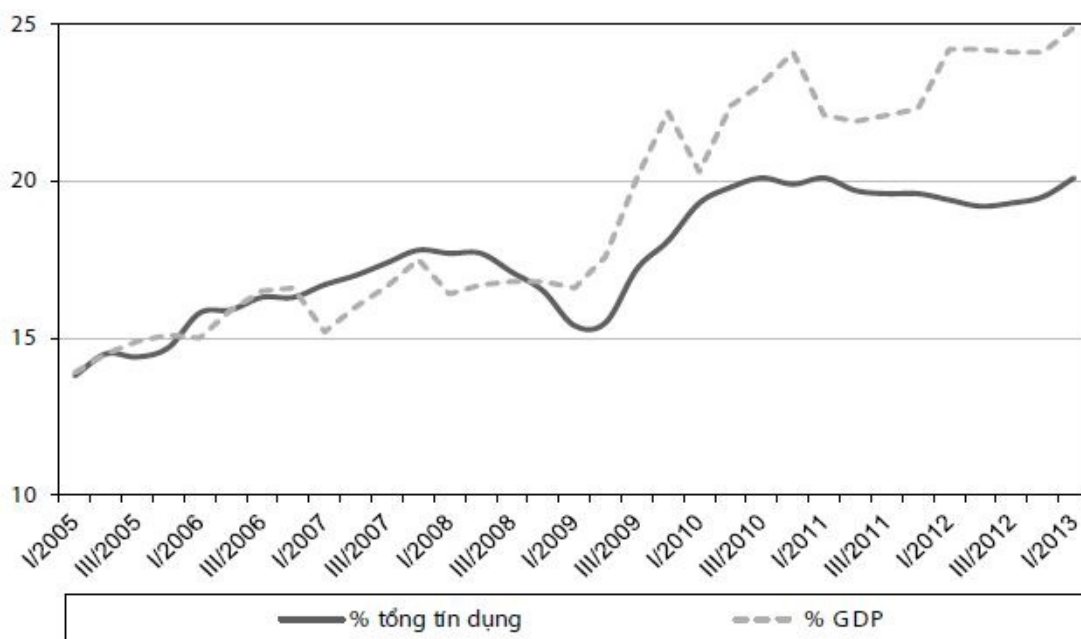
thu không nhỏ của chính quyền địa phương. Các khoản đầu tư bất động sản được các công ty kinh doanh bất động sản vay từ hệ thống NHTM. Mặc dù số liệu thống kê chính thức từ sổ sách các NHTM chỉ phản ánh một phần dòng vốn từ ngân hàng đổ vào thị trường bất động sản một cách trực tiếp, nhưng con số gián tiếp được đầu tư bằng tiền ngân hàng còn lớn hơn thế rất nhiều (IMF, 2011a).

Kể từ năm 1998, cải cách nhà ở và sự phát triển của nhà ở cá nhân, đi liền với đó là thu nhập ngày càng tăng của cư dân thành thị đã tạo nên sự phát triển nhanh chóng của thị trường bất động sản. Năm 1996, tổng đầu tư vào bất động sản chỉ đạt 321 tỉ RMB (chiếm 12% tổng đầu tư tài sản cố định của Trung Quốc), nhưng con số này đã tăng lên nhanh chóng trong vòng 10 năm sau đó. Đầu năm 2005, tỉ trọng đầu tư bất động sản trong tổng tín dụng của hệ thống NHTM ở mức xấp xỉ 14%, tổng tín dụng quý I/2005 là 19.800 tỉ RMB⁽¹⁾, như vậy, khoản tín dụng dành cho lĩnh vực bất động sản vào khoảng 2.700 tỉ RMB. Khi xảy ra khủng hoảng 2008, khoản đầu tư cho bất động sản sụt giảm chỉ còn 15,3% tổng tín dụng của NHTM, nhưng đã nhanh chóng tăng lên đến 19,7% vào quý IV/2012 khi gói kích thích 4.000 tỉ RMB được sử dụng. Đến quý I/2013, tỉ trọng đầu tư bất động sản trong tổng tín dụng vào khoảng 20%, tương đương 14.000 tỉ RMB (Hình 6.1). Hệ thống NHTM đã hưởng lợi lớn từ sự phát triển của thị trường bất động sản khi lĩnh vực này khiến hoạt động tín dụng tìm được kênh cho vay với lãi suất cao và liên tục mở rộng vào thời điểm thị trường hoạt động bình thường.

Cuối quý I/2003, đầu tư bất động sản tiếp tục khởi sắc so với giai đoạn ảm đạm nửa đầu năm 2012, cụ thể 12.980 tỉ RMB đã được cấp cho mục đích đầu tư bất động sản, tăng 16,4% so với quý I/2012 và tăng 3,6 điểm phần trăm so với cuối năm 2012. Trong đó, cho vay tín

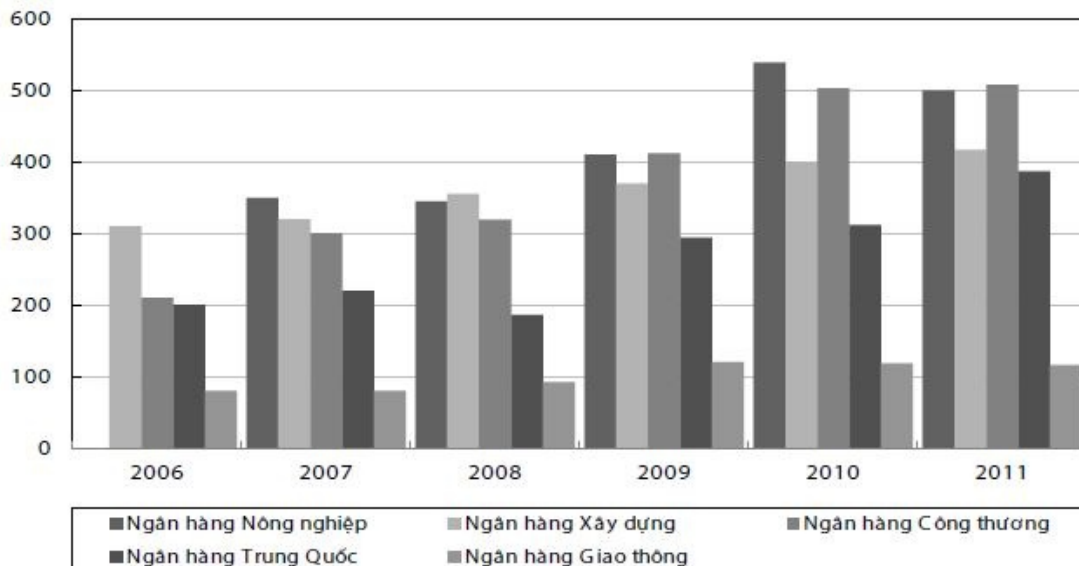
dụng mua nhà đối với cá nhân đạt 8.570 tỉ RMB, tăng 17,4% so với cùng kì năm 2012 (PBoC, 2013). Đối với 5 NHTM lớn nhất của Trung Quốc, tổng mức cho vay tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản đã tăng từ 1.200 tỉ RMB (năm 2006) lên hơn 2.000 tỉ RMB (năm 2011), tương đương với 1/2 gói kích thích kinh tế cuối năm 2008 (Hình 6.2). Các khoản tín dụng này chiếm 40,6% tổng tín dụng cho lĩnh vực bất động sản của tất cả các tổ chức tín dụng Trung Quốc. Cụ thể, Ngân hàng Công thương (512,18 tỉ RMB), Ngân hàng Nông nghiệp 497,24 tỉ RMB), Ngân hàng Xây dựng (432,78 tỉ RMB), Ngân hàng Trung Quốc (376,5 tỉ RMB), Ngân hàng Giao thông (158,65 tỉ RMB).

Hình 6.1: Tỷ trọng đầu tư bất động sản trong tổng tín dụng và trong GDP I/2005 - I/2013 (%)



Chú thích: Tỷ trọng đầu tư bất động sản/GDP tính toán theo số liệu NBS
 Nguồn: Thiết lập theo số liệu IMF (2011a, 2013), CEIC và NBS (các năm)

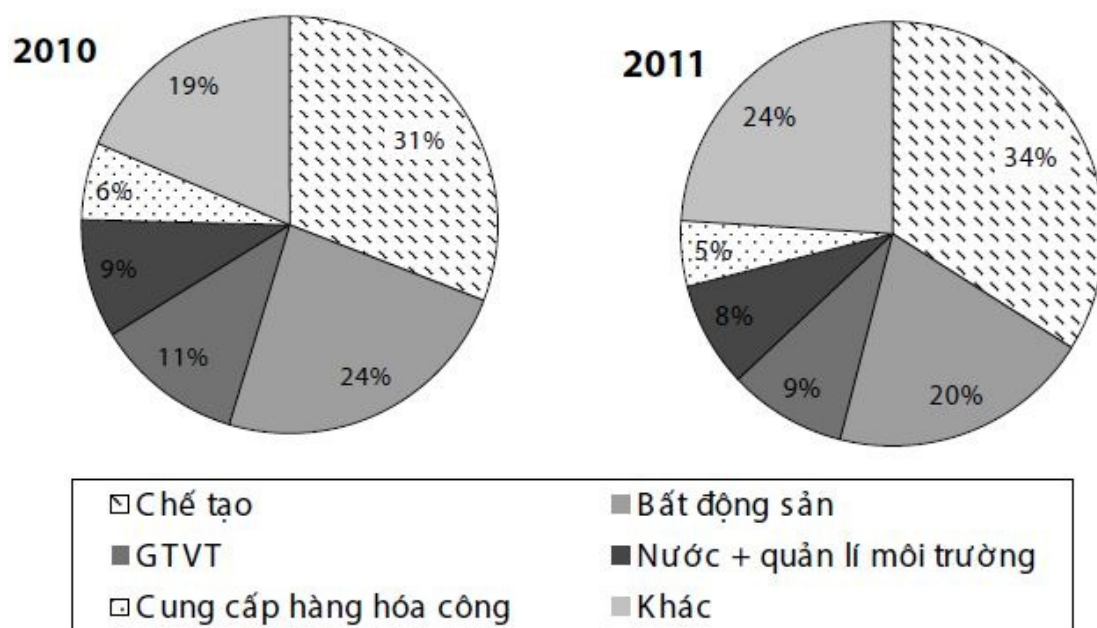
Hình 6.2: Tín dụng dành cho lĩnh vực bất động sản của 5 NHTM lớn nhất Trung Quốc 2006 - 2011 (tỉ RMB)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu PBoC (các năm) và Báo cáo tài chính của 5 ngân hàng

Tỉ trọng đầu tư bất động sản tính theo phần trăm GDP cũng tăng ổn định từ mức 14,23% (quý I/2005) lên mức xấp xỉ 25% vào quý I/2013 – 1/4 đầu tư trong GDP của Trung Quốc đến từ lĩnh vực bất động sản (Hình 6.3).

Hình 6.3: Phân bố FAI của Trung Quốc 2010 - 2011 (%)



Nguồn: Jing Ulrich và cộng sự (2012a, 2012b)

Khi xem xét số liệu về đầu tư và số liệu về giá bất động sản tại

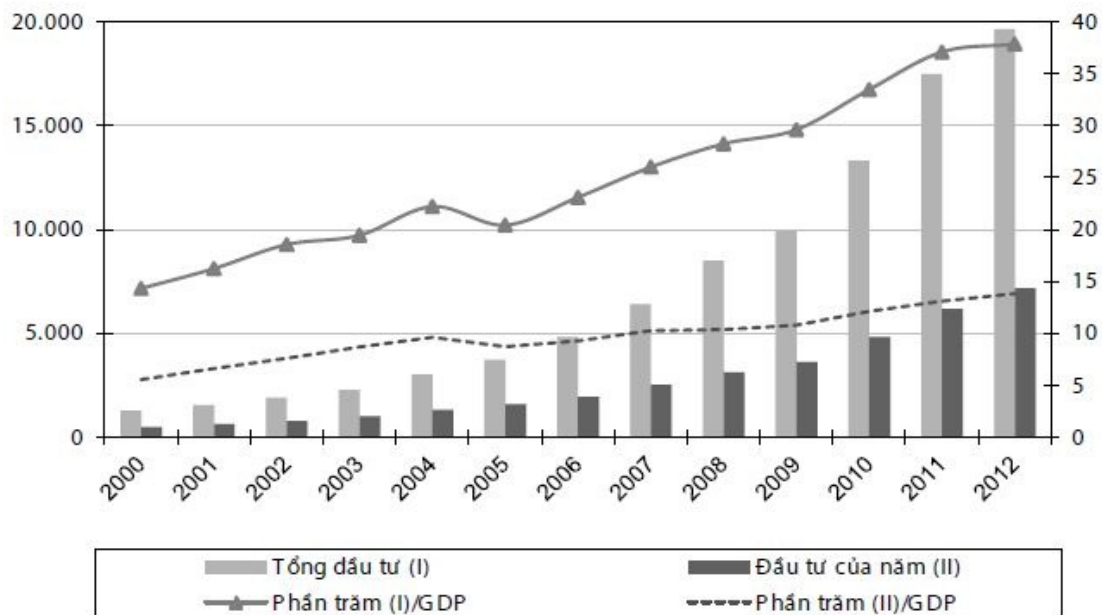
Trung Quốc có thể nhận thấy một điều đặc biệt là ngay cả khi thị trường bất động sản trải qua các giai đoạn đóng băng (hoặc bị thắt chặt) sau các đợt điều tiết của chính phủ Trung Quốc – biểu hiện bằng việc giá nhà sụt giảm mạnh mẽ vào nửa đầu năm 2009 và nửa đầu năm 2011 – thì đầu tư vào lĩnh vực bất động sản lại không chịu sự suy giảm rõ nét như vậy. Một trong những nguyên nhân của điều này là chính sách xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp và nhà ở xã hội của chính phủ Trung Quốc. Chẳng hạn, năm 2011, chính phủ nước này đặt mục tiêu hoàn thành xây dựng 10 triệu căn nhà ở xã hội.

Mặc dù số liệu tín dụng bất động sản chỉ chiếm khoảng 20% các khoản cho vay của hệ thống ngân hàng Trung Quốc nhưng số liệu về tài sản thế chấp với các khoản vay dài hạn cho thấy con số thực tế có thể lớn hơn. 30 - 45% các khoản vay dài hạn dành cho cá nhân và doanh nghiệp của 5 NHTM lớn nhất Trung Quốc được thế chấp bởi bất động sản (IMF, 2011). Bên cạnh đó, các khoản vay nợ của chính quyền địa phương thông qua các sản phẩm động vốn (LGFPS) cũng dựa vào việc thế chấp đất của địa phương hoặc bảo lãnh – nếu tính số dư nợ cuối năm 2012 vào khoảng 20.000 tỉ RMB thì con số này chiếm khoảng 25% tổng tín dụng của hệ thống NHTM Trung Quốc.

Ngay cả số liệu chính thức của Trung Quốc cũng có thể phản ánh những ước tính chưa đầy đủ về quy mô đầu tư bất động sản ở quốc gia này. Sử dụng số liệu NBS (các năm), có thể nhận thấy tổng mức đầu tư của các công ty kinh doanh bất động sản đã tăng mạnh từ mức 498,4 tỉ RMB (năm 2000) lên 7.180,4 tỉ RMB (năm 2012), tương đương mức tăng từ 5,57% GDP lên 14% GDP. Con số này thấp hơn nhiều so với số liệu của IMF, nhưng sử dụng số liệu NBS đối với các khoản đầu tư bất động sản từ khi khởi công đến năm được thống kê, tỉ trọng đầu tư bất động sản không phải dừng ở mức 14% mà đã tăng

lên tới gần 38% trong GDP (năm 2012) (Hình 6.4).

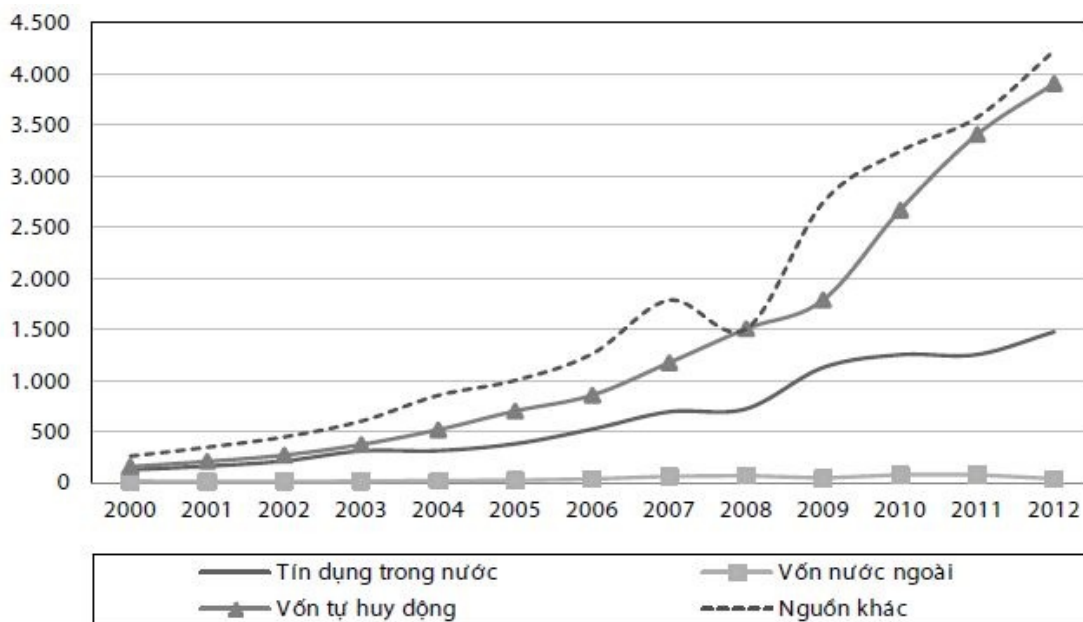
Hình 6.4: Tổng mức đầu tư bất động sản và tỉ trọng trong GDP 2000 - 2012



Chú thích: Tổng đầu tư (I): mức đầu tư từ khi khởi công đến năm được thống kê; Đầu tư của năm (II): chỉ tính mức đầu tư của năm được thống kê Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu NBS (các năm)

Phân theo nguồn vốn đầu tư, vốn trong nước chiếm vị trí gần như tuyệt đối trong khi vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực bất động sản chỉ chiếm 1 - 3% tổng mức đầu tư toàn thị trường (Hình 6.5).

Hình 6.5: Đầu tư bất động sản phân theo nguồn gốc 2000 - 2012 (tỷ RMB)

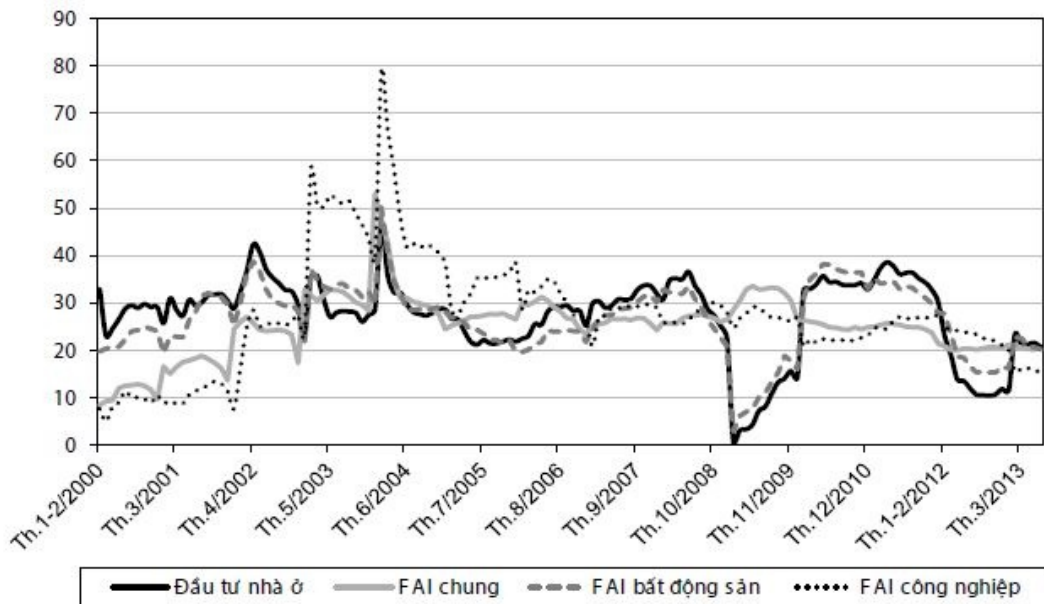


Nguồn: Số liệu NBS (các năm)

Dưới tác động của các cải cách nhà ở và chính sách khuyến khích phát triển bất động sản tại địa phương, hoạt động đầu tư nhà ở đã tăng mạnh vào các thời điểm năm 2002, năm 2004, trước Olympic Bắc Kinh 2008 và sau khi có gói kích thích 4.000 tỉ RMB (Hình 6.6).

Có thể dễ dàng nhận thấy ngoại trừ hai đợt bùng nổ đầu tư vào các năm 2002 và 2004, kể từ đợt 2008 trở đi, đầu tư vào nhà ở cũng như tài sản cố định thuộc lĩnh vực bất động sản tăng trưởng mạnh hơn rất nhiều so với đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp – phản ánh khuynh hướng dòng vốn đổ vào lĩnh vực thị trường tài sản chứ không phải vào lĩnh vực sản xuất thực. Điều này khiến chính phủ Trung Quốc – vào năm 2009 – đã phải ban hành các chính sách điều tiết thị trường bất động sản với quan điểm chỉ đạo “hướng luồng vốn vào lĩnh vực sản xuất thực, tránh để xảy ra tình trạng bong bóng trên các thị trường tài sản”.

Hình 6.6: Tăng trưởng đầu tư nhà ở, FAI chung, FAI bất động sản Z và FAI công nghiệp 1/2000 - 6/2013 (%)



Nguồn: Thiết lập theo số liệu NBS (các năm)

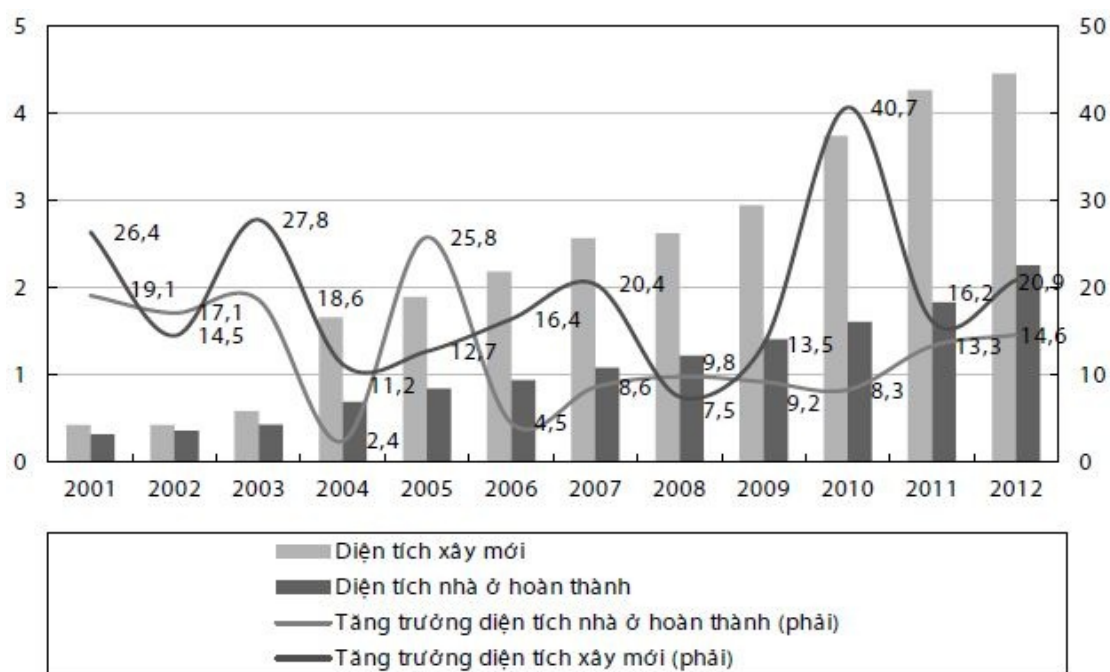
Diện tích xây dựng mới, tình hình tiêu thụ và tương quan cung - cầu

Mức tiêu thụ bất động sản cả năm 2008 suy giảm rõ nét do tác động của khủng hoảng bên ngoài và sự kết thúc của Olympic. Cuối năm 2008, bên cạnh gói kích thích 4.000 tỉ RMB, chính phủ Trung Quốc đã phải ban hành một số chính sách hỗ trợ thị trường bất động sản phục hồi. Đến tháng 4 - 5/2009, mức tiêu thụ bất động sản bắt đầu tăng trở lại, kéo theo đà tăng giá nhưng mức tăng này vẫn thấp hơn mức tăng bình quân một năm. Tuy nhiên, tăng trưởng diện tích hoàn thành trong thời gian 2009 - 2010 không phải do lực kéo từ tăng trưởng tiêu thụ mà chủ yếu do lượng lớn nhà khởi công trong giai đoạn 2007 - 2008 bước vào giai đoạn hoàn tất.

Số liệu cho thấy, diện tích xây mới ở Trung Quốc kể từ năm 2004 đến nay cứ mỗi 5 năm lại tăng gấp đôi. Năm 2004, tổng diện tích xây mới chỉ ở mức 1,6 tỉ m², đến năm 2009, diện tích xây mới đã tăng lên mức xấp xỉ 3 tỉ m², diện tích xây mới của năm 2012 (mặc dù mất nửa đầu năm bị suy giảm kéo dài từ cuối năm 2011) vẫn ở mức cao kỷ lục

4,46 tỉ m² (Hình 6.7). Kể từ khi thị trường nhà ở được cải cách theo hướng thị trường, diện tích khởi công đã cho thấy xu hướng tăng ổn định. Năm 2004, chịu tác động của chính sách cải cách đất đai, tăng trưởng diện tích khởi công/xây mới sụt giảm còn 11,2%, đến năm 2008, vấp phải khủng hoảng tài chính tiền tệ, mức tăng trưởng tiếp tục sụt giảm còn 7,5%. Tuy nhiên, tác động rõ nét của gói kích thích 4.000 tỉ RMB đối với thị trường bất động sản được kiểm chứng khi mức tăng trưởng xây mới thiết lập mức cao kỉ lục 40,7% vào năm 2010 trước khi suy giảm trở lại bởi tác động của các chính sách thắt chặt vào đầu năm 2011.

Hình 6.7: Diện tích xây mới, diện tích nhà ở hoàn thành và tăng trưởng diện tích hoàn thành 2000 - 2012 (tỉ m², %)

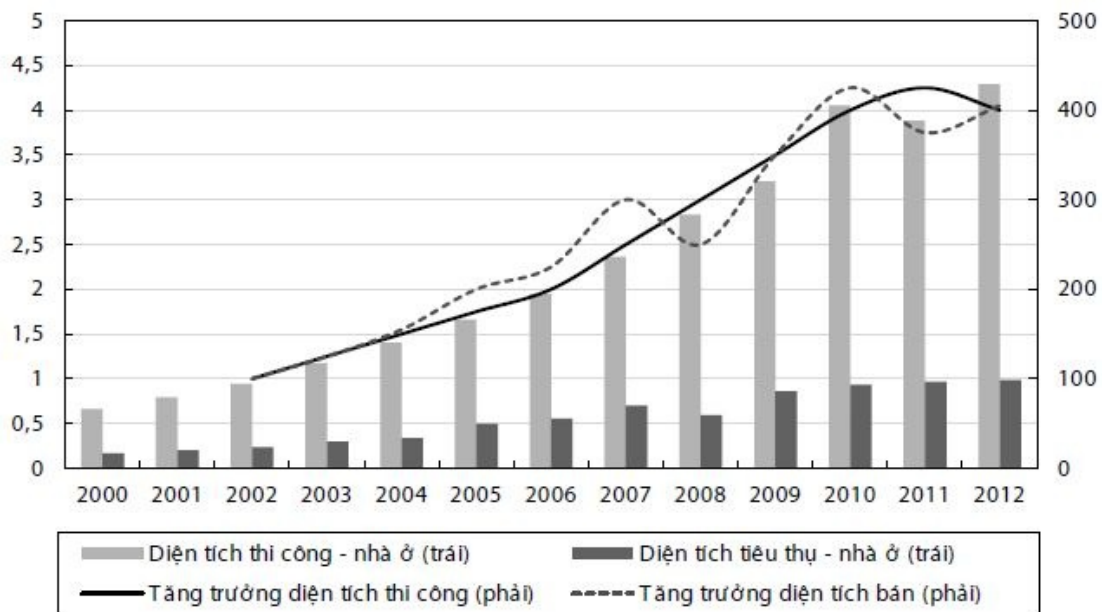


Nguồn: Tính toán theo số liệu NBS (các năm)

Hình 6.7 cũng cho thấy, tốc độ hoàn thành xây dựng nhà ở của Trung Quốc cũng có sự tăng mạnh ở thời điểm trước và sau năm 2008. Sự thay đổi tốc độ hoàn thành này phản ánh việc các công ty xây dựng và bất động sản đã nhận được hoặc huy động được nguồn tín dụng đủ lớn từ NHTM, trong khi đó, nhà đầu tư cũng nhận thấy

sức hấp dẫn của một thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng. Số liệu cho thấy, trong giai đoạn 2001 - 2007, mỗi năm diện tích nhà ở hoàn thành chỉ tăng thêm 100 triệu m², nhưng trong giai đoạn 2008 - 2012, mỗi năm đã tăng 250 triệu m².

Hình 6.8: Diện tích nhà ở thi công và tiêu thụ, tăng trưởng diện tích nhà ở thi công và tiêu thụ 2000 - 2012 (tỉ m²)



Chú thích: Tăng trưởng diện tích nhà ở thi công và tiêu thụ tính theo chỉ số, lấy năm 2002 = 100; Số liệu tăng trưởng dẫn theo CEIC, và Franklin và cộng sự (2012) Nguồn: Thiết lập theo số liệu NBS (các năm), CEIC, và Franklin và cộng sự (2012)

Tuy nhiên, khi theo dõi số liệu về diện tích đang thi công và diện tích tiêu thụ có thể nhận thấy phần nào mức độ cung vượt cầu trong giai đoạn từ năm 2000 đến nay. Số liệu tính toán về tăng trưởng diện tích thi công và diện tích tiêu thụ cho thấy từ năm 2002 đến nay, mức độ tăng trưởng của hai số liệu này tương đối ổn định và đồng nhất. Nhưng độ chênh giữa diện tích bán được với diện tích thi công đã tăng từ 0,6 tỉ m² (năm 2000) lên tới 3,2 tỉ m² (năm 2012) (Hình 6.8). Con số này, nếu tính theo diện tích cư trú trung bình của cư dân thành thị Trung Quốc là 30m²/người (Cáp Kế Danh, 2013) sẽ tương

đương với diện tích ở dành cho 100 triệu người – hay 1/6 dân số thành thị Trung Quốc vào năm 2011.

Nếu chiến lược đô thị hóa kiểu mới được thực hiện, trong vòng từ nay đến năm 2020, Trung Quốc sẽ nâng tỉ lệ đô thị hóa từ mức 50% như hiện nay lên mức 60% - 70%. Theo tính toán của Cáp Kế Danh (2013), kể cả tính toán tỉ lệ đô thị hóa ở mức thấp nhất (60%) thì Trung Quốc vẫn cần xây thêm 8 - 9 tỉ m² nhà ở nữa nhằm đảm bảo diện tích ở 30m²/người như hiện nay. Trong bối cảnh hiện nay diện tích thi công và tiêu thụ đã chênh lệch nhau 3,2 tỉ m², việc nguồn cung tăng thêm 8 - 9 tỉ m² trong vòng 10 năm tới có thể làm tăng thêm mất cân bằng cung - cầu.

Để ước lượng cung-cầu diện tích nhà ở trong vòng 15 - 20 năm tới, theo chiến lược đô thị hóa kiểu mới của Trung Quốc, chúng tôi sử dụng số liệu chính thức mà NBS công bố về tỉ lệ đô thị hóa, số liệu về diện tích đất đô thị dùng cho mục đích xây dựng nhà ở mà Bộ Tài nguyên Quốc gia Trung Quốc công bố.

Về cung diện tích nhà ở trong tương lai, năm 2011, số liệu mà Bộ Tài nguyên Quốc gia Trung Quốc công bố cho biết có 165.000 ha đất chưa đưa vào sử dụng, trong khi đó diện tích đất dùng xây nhà ở là khoảng 355.000 ha. Để tính toán diện tích sàn nhà ở (floor), thông thường phải nhân với một hệ số sàn, hệ số này khác nhau tùy theo loại nhà và theo tổ chức tính toán. Đối với nhà ở xã hội hệ số thường là 1,5⁽¹⁾ (Goldman Sachs, 2011), Goldman Sachs cũng cho rằng hệ số này đối với nhà ở thương mại tại Trung Quốc là 2,0. Trong khi đó, Đỗ Kinh Tùng – nhà kinh tế trưởng của Credit Suisse về lĩnh vực bất động sản Trung Quốc – cho rằng hệ số là 2,2. Đến cuối 2011, diện tích nhà ở các loại tại các đô thị của Trung Quốc là 14,514 tỉ m². Dựa vào

đây, chúng tôi thiết lập số liệu về cung diện tích nhà ở đến năm 2030 theo ba khả năng: (i) cung thấp; (ii) cung thông thường; và (iii) cung toàn bộ. Trong đó cung thấp là khả năng cung với hệ số 1,5; cung thông thường là cung với hệ số 2,0; cung toàn bộ là cung với hệ số 2,2 (Bảng 6.1).

Bảng 6.1: Ba khả năng cung diện tích nhà ở tại Trung Quốc đến 2030 (triệu m²)

Diện tích đất	Hệ số	Diện tích sàn quy đổi	Diện tích nhà ở hiện nay	Cung tiềm năng	3 khả năng cung đất		
					Thấp	Thông thường	Toàn bộ
Chưa sử dụng: 1.650	1,5	2.745		2.745			
	2,0	3.300		3.300			
	2,2	3.630		3.630			
Đang thi công: 3.550	1,5	5.325	14.514	19.839	22.314	24.914	25.954
	2,0	7.100	14.514	21.614			
	2,2	7.810	14.514	22.324			

Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu NBS và Bộ Tài nguyên Quốc gia Trung Quốc

Như vậy, trong trường hợp nguồn cung ổn định nhưng tính theo hệ số nhà ở xã hội, trong tương lai, diện tích sàn nhà ở của Trung Quốc sẽ là 22,314 tỉ m²; theo hệ số thông thường, diện tích này sẽ tăng lên 24,914 tỉ m², còn tính theo hệ số 2,2 tổng diện tích nhà ở tại Trung Quốc sẽ ở mức xấp xỉ 26 tỉ m².

Về cầu nhà ở trong tương lai, vào năm 2010, Trung Quốc chính thức cán mốc tỉ lệ đô thị hóa đạt 50% với khoảng 690 triệu dân. Chỉ trong vòng 30 năm (từ thập niên 1980 đến thập niên 2010) Trung Quốc đã hoàn tất quá trình chuyển dịch để 470 triệu người từ nông thôn có hộ khẩu thành phố (nâng tỉ lệ đô thị hóa từ 20% lên 50%

trong 30 năm). Năm 2012, tỉ lệ đô thị hóa của Trung Quốc đạt 52,57%, tương đương 711,82 triệu người. Trong bản dự thảo “Quy hoạch phát triển đô thị hóa cả nước” hiện nay, đến năm 2020, Trung Quốc sẽ cố gắng đưa tỉ lệ đô thị hóa lên mức 60% – tương đương 1 tỉ người. Như vậy, tốc độ tăng trưởng của tỉ lệ đô thị hóa là 0,93%/năm. Và đến 2030, tỉ lệ đô thị hóa là 70% với tốc độ đô thị hóa trung bình 1%/năm. Điều này không phải bất khả thi nếu chúng ta nhìn lại lịch sử đô thị hóa tại Trung Quốc thời hậu chuyển đổi (sau năm 1978). Tuy nhiên, vấn đề của việc có thêm 250 triệu cư dân thành thị đã đổi khác hoàn toàn so với 30 năm trước đó. Một thách thức mà chính phủ Trung Quốc phải đối mặt: quỹ đất xây dựng nhà ở có khả năng không đáp ứng đủ nhu cầu thực tế cho cư dân thành thị. Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị Trung Quốc là 30m²/người. Số liệu về quy mô dân số Trung Quốc chúng tôi dựa theo ước tính của UN (2012). Dựa trên tốc độ đô thị hóa, diện tích nhà ở bình quân thực tế này, chúng tôi ước tính cầu diện tích nhà ở Trung Quốc đến năm 2030 theo ba khả năng (i) đô thị hóa chậm; (ii) đô thị hóa trung bình và (iii) đô thị hóa nhanh. Các khả năng cho cầu diện tích như ở Bảng 6.2.

Bảng 6.2: Ba khả năng cầu diện tích nhà ở tại Trung Quốc đến 2030 (triệu m²)

	Tổng dân số (triệu người)	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	Dân số đô thị (triệu người)	Cầu nhà ở
Đô thị hóa chậm				
2020	1388	57,5	798	23.939
2025	1395	60,0	837	25.115
2030	1393	60,0	836	25.075
Đô thị hóa trung bình				
2020	1388	60,0	833	24.980
2025	1395	62,5	872	26.161
2030	1393	65,0	905	27.165
Đô thị hóa nhanh				
2020	1388	65,0	902	27.062
2025	1395	67,5	942	28.594
2030	1393	70,0	975	29.255

Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu NBS và UN (2012)

Như vậy, mức chênh lệch cung - cầu diện tích nhà ở tại Trung Quốc trong tương lai sẽ xảy ra với một số khả năng sau:⁽¹⁾

Bảng 6.3: Tương quan cung - cầu diện tích nhà ở Trung Quốc đến 2030 theo các khả năng

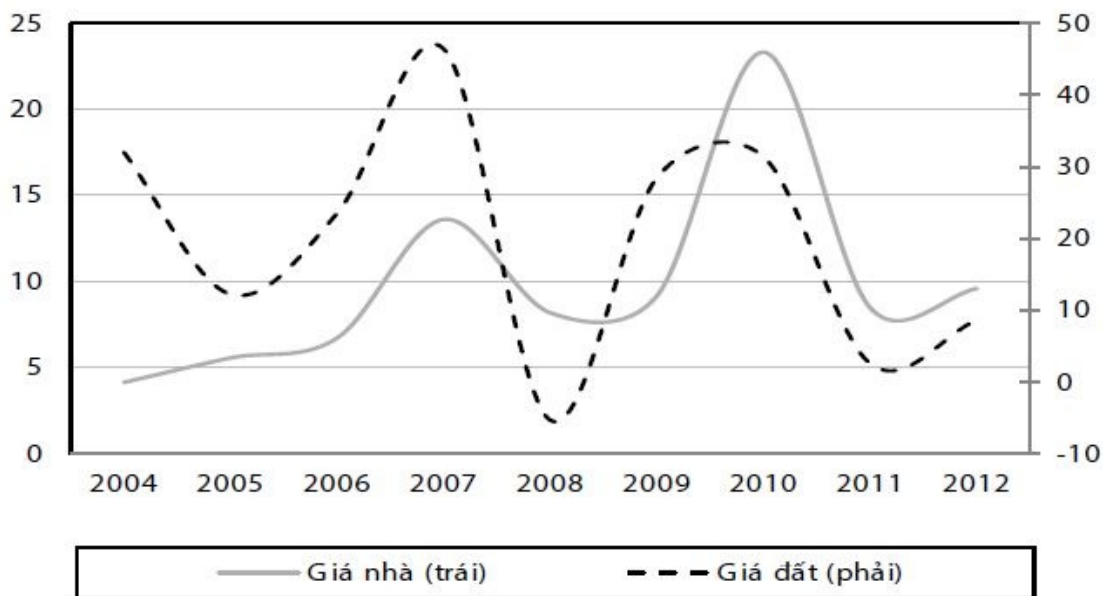
Khả năng của cung	Khả năng của cầu	Cung - cầu (triệu m ²)
Cung thấp	Đô thị hóa chậm	-2.761
	Đô thị hóa trung bình	-4.851
	Đô thị hóa nhanh	-6.941
Cung thông thường	Đô thị hóa chậm	-161
	Đô thị hóa trung bình	-2.251
	Đô thị hóa nhanh	-4.341
Cung toàn bộ	Đô thị hóa chậm	879
	Đô thị hóa trung bình	-1.211
	Đô thị hóa nhanh	-3.301

Kết quả này có nghĩa là nguồn cung nhà ở của Trung Quốc với diện tích cung 520.000 ha có thể chỉ đủ đáp ứng nhu cầu của tiến trình đô thị hóa đến khi tỉ lệ đô thị hóa đạt ngưỡng 60%.

Tình hình giá nhà ở và giá bất động sản

Khủng hoảng tài chính 2008 và gói kích thích 4.000 tỉ RMB đã mở màn cho một đợt bùng nổ đầu tư mới, đi liền với đó là bùng nổ trên thị trường bất động sản. Phần lớn khoản chi 4.000 tỉ RMB đã rót vào chính quyền địa phương thông qua luồng tín dụng chạy từ NHTM sang các công cụ huy động vốn của địa phương (Local Government Funding Vehicles – LGFVs), một phần còn lại rơi vào hệ thống SOE (Đào Nhiên, 2013). Chịu tác động kích thích của chính phủ, thị trường bất động sản Trung Quốc bước vào một đợt tăng giá mới kể từ năm 2009 (Hình 6.9).

Hình 6.9: Biến động giá bất động sản Trung Quốc 7/2005 - 12/2012 (%)

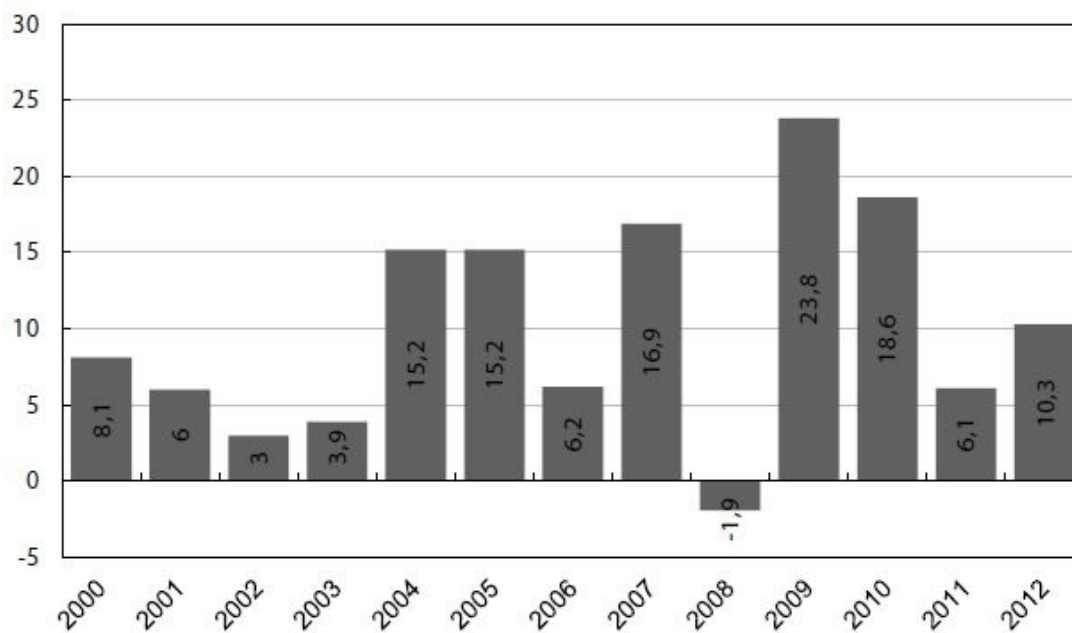


Nguồn: Thiết lập theo số liệu CREIS

Từ quý III/2009, giá nhà tại Trung Quốc bắt đầu tăng trở lại với mức tăng theo tháng lớn nhất là 14% (so với cùng kỳ năm 2008) hoặc tăng giá 1,5%/tháng so với tháng trước. Đến giữa năm 2010, mức tăng giá nhà (so với cùng kỳ năm trước) đã ở mức 2 con số. Điều đáng chú ý là, hiện tượng tăng giá không chỉ xuất hiện tại các đô thị loại I, mà ngay cả các đô thị loại II, III và những huyện nghèo nhất của Trung Quốc cũng diễn ra sự tăng giá hoàn toàn mang tính đầu cơ (Đào Nhiên, 2013).

Trong vòng 4 năm (2008 - 2011) giá nhà đã tăng 53%, tăng gần 25% vào năm 2009, 19% vào năm 2010 trước khi suy giảm xuống còn 6,1% vào năm 2011 do tác động của chính sách thắt chặt từ chính phủ. Tại 35 thành phố chủ chốt, giá nhà đã tăng 17% (năm 2009), 22% (năm 2010), cao hơn mức trung bình 18% của Trung Quốc (Deutsche Bank, 2011). Những lo lắng về bong bóng bất động sản tại Trung Quốc bắt đầu hình thành (Bảng 6.4).

Hình 6.10: Tăng trưởng giá nhà tại Trung Quốc 2000 - 2012 (% thay đổi)



Nguồn: Tính toán theo số liệu NBS (các năm)

Bảng 6.4: So sánh một số chỉ tiêu tại Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc thời kì bong bóng bất động sản

	Trung Quốc 2003 - 2009	Nhật Bản 1985 - 1991	Mỹ 2000 - 2007
Tăng trưởng kinh tế	10%	3-4%	3%
Tỉ lệ tăng giá bất động sản trung bình trong thời kì đột biến	12%	30%	10%
Thời gian tăng đột biến	6 năm	6 năm	7 năm
Hệ số tăng giá	2x	5x	2x
Quy mô tín dụng cho thị trường tài sản*	40% GDP	50% GDP	80% GDP
Mức độ	Thấp	Cao	Cao
Nguồn tiền cho thị trường tài sản	Ngân hàng	Ngân hàng	Chứng khoán hóa

Chú thích: (*) Gồm cả thị trường chứng khoán Nguồn: Ozeki (2009)

Đến cuối năm 2009, chính phủ Trung Quốc bắt đầu nhận thấy sự hình thành của bong bóng trên thị trường bất động sản khi giá nhà sau khủng hoảng 2008 thậm chí còn tăng trưởng mạnh hơn so với mức trước khi diễn ra Olympic Bắc Kinh. Đến quý IV/2009, chính phủ Trung Quốc bắt đầu áp dụng một số biện pháp hành chính nhằm kiểm soát đà tăng giá bất động sản nhưng do xung đột lợi ích giữa Trung ương và địa phương nên các chính sách này đều không đem lại

kết quả khả quan. Đến tháng 9/2010, các bộ ngành hữu quan ở Trung Quốc đã phải phối hợp để ban hành một loạt chính sách thắt chặt thị trường bất động sản như hạn chế tín dụng, hạn chế mua nhà v.v... thì giá nhà ở mới bắt đầu giảm từ năm 2011.

Hộp 6.1: Các chính sách điều tiết thị trường bất động sản năm 2011

Chính sách tiền tệ

- Chính sách tiền tệ thắt chặt
- 6 lần nâng tỉ lệ dự trữ bắt buộc
- 2 lần nâng lãi suất

Chính sách tín dụng (đối với lĩnh vực bất động sản)

- Một số ngân hàng ngừng cấp tín dụng cho đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Mua căn nhà đầu tiên phải trả trước 40% giá trị căn nhà, mua căn thứ hai phải trả trước 60%, nâng lãi suất cho vay đối với các khoản vay mua nhà
- Hoạt động tín thác bất động sản bị thẩm tra nghiêm ngặt
- Chính sách thuế
- Xóa bỏ ưu đãi về thuế giao dịch nhà đất
- Thượng Hải, Trùng Khánh trưng thu thuế nhà đất

Biện pháp hành chính

- Nghiêm túc chấp hành chính sách hạn chế mua nhà
- Chính quyền các tỉnh phải ban hành mục tiêu cụ thể về kiểm soát giá nhà
- Tăng cung đất, quản lý chặt chẽ việc khai thác và sử dụng đất

Chính sách phát triển nhà ở xã hội

- Mục tiêu năm 2011 xây mới 10 triệu căn, năm 2012 xây mới 10 triệu căn
- Chính phủ Trung Quốc đầu tư 500 tỉ RMB, huy động vốn xã hội 800 tỉ RMB cho mục tiêu phát triển nhà ở xã hội
- Khuyến khích SOE Trung ương tham gia chương trình này

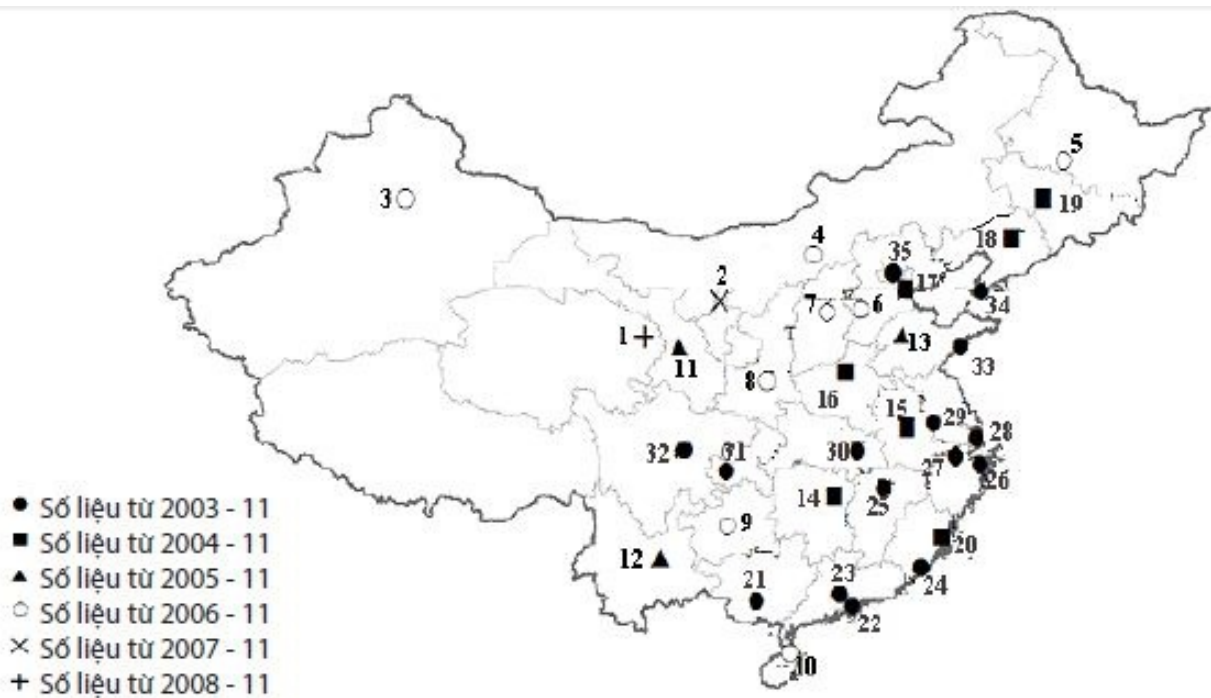
Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tuy nhiên, sau khi khủng hoảng nợ công châu Âu nổ ra năm 2010 và tác động đến xuất khẩu của Trung Quốc, những áp lực suy giảm tăng trưởng ngày càng hiện hữu. Kể từ năm 2012, kinh tế Trung Quốc chính thức bước vào giai đoạn suy giảm tăng trưởng. Tăng trưởng GDP theo quý lần lượt mất các mốc 9% - 8,5% - 8%. Năm 2013, chính phủ Trung Quốc chỉ đặt mục tiêu tăng trưởng cả năm 7,5%. Thu ngân sách của chính quyền Trung ương và địa phương đều sụt giảm nghiêm trọng – nửa đầu năm 2013 thu Trung ương chỉ tăng 1,5%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 7% của cả năm; trong khi đó, doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng ngày càng khó khăn. Để tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế, thủ tướng Lý Khắc Cường đã đề xuất ý tưởng

thực hiện chiến lược đô thị hóa kiểu mới – mục tiêu đến năm 2025 - 2030 nâng tỉ lệ đô thị hóa của Trung Quốc lên 65 - 70% (hiện nay là 50%), đồng nghĩa với việc sẽ có thêm 250 triệu thị dân trong vòng 10 - 15 năm tới. Tất cả những điều đó khiến chính phủ Trung Quốc không thể không nói lỏng dân sự thắt chặt đối với thị trường bất động sản. Từ quý III/2012, giá nhà tại Trung Quốc bắt đầu phục hồi.

Tuy nhiên, chỉ số giá bất động sản như đã nêu trên chưa phản ánh được hết mức độ khác biệt về biến động giá nhà tại các thành phố trung tâm hoặc các đô thị loại I so với các vùng ngoại vi. Do tình trạng đầu cơ bất động sản thường diễn ra tập trung tại một số thành phố nên việc đánh giá bong bóng bất động sản hay tình hình đầu cơ thường phải theo dõi số liệu của các “địa bàn trọng điểm” này. Để đánh giá mức độ biến động giá nhà tại các thành phố trọng điểm của Trung Quốc, NBS thường xây dựng hai bộ số liệu về (i) giá nhà tại 35 thành phố chủ yếu và (ii) giá nhà tại 70 thành phố chính. Số liệu điều tra giá nhà tại 35 thành phố chủ yếu cho thấy giai đoạn 2003 - 2011 là thời kì tăng giá nhanh chóng của các thị trường chủ chốt. Mức tăng mạnh mẽ không chỉ giới hạn tại các thành phố lớn ven biển như Bắc Kinh (tăng bình quân 20,2%/năm trong thời kì này) hay Thượng Hải (tăng 23,7%/năm) mà các thành phố thuộc vùng nội địa như Hợp Phì (tỉnh An Huy) cũng có mức tăng trưởng thậm chí còn cao hơn – bình quân 30,1% trong cùng thời kì (Deng và cộng sự, 2012).

Hình 6.11: Thu thập số liệu giá nhà tại 35 thành phố Trung Quốc trong các giai đoạn



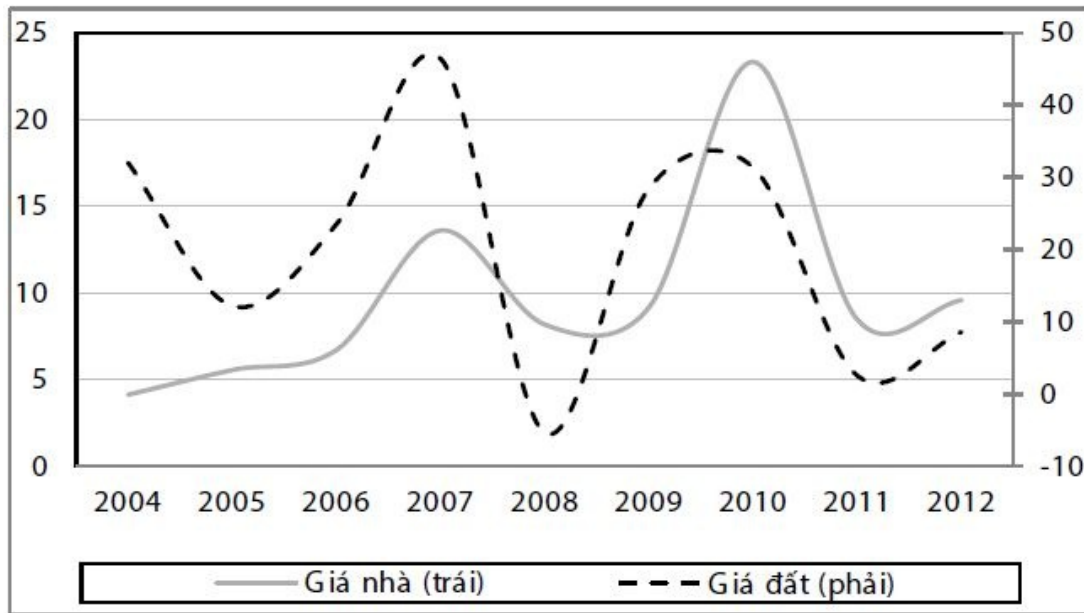
Chú thích: Số thứ tự và tên các thành phố tương ứng

1: Tây Ninh	13: Tế Nam	25: Nam Xương
2: Ngân Xuyên	14: Trường Sa	26: Ninh Ba
3: Wulumqi	15: Hợp Phì	27: Hàng Châu
4: Huhehaote	16: Trịnh Châu	28: Thượng Hải
5: Cát Nhĩ Tân	17: Thiên Tân	29: Nam Kinh
6: Thạch Gia Trang	18: Thẩm Dương	30: Vũ Hán
7: Thái Nguyên	19: Trường Xuân	31: Trùng Khánh
8: Tây An	20: Phúc Châu	32: Thành Đô
9: Quế Dương	21: Nam Ninh	33: Thanh Đảo
10: Hải Khẩu	22: Thẩm Quyến	34: Đại Liên
11: Lan Châu	23: Quảng Châu	35: Bắc Kinh
12: Côn Minh	24: Hạ Môn	

Số liệu thu thập được tại 35 thành phố nêu trên cho thấy năm 2007 và 2010 là thời điểm giá nhà đất tại đây tăng mạnh nhất. Vào thời điểm 2007, giá nhà trung bình tại 35 thành phố đã tăng trưởng cả năm 13,6%, trong khi đó giá đất tăng tới 46,39%⁽¹⁾. Sau khi gói kích thích kinh tế năm 2008 được sử dụng, giá nhà đã tăng tới 23,31% (vào năm 2010), còn giá đất tăng 31,36% (Hình 6.12).

Hình 6.12: Tăng trưởng bình quân giá nhà và đất tại 35

thành phố Trung Quốc 2004 - 2012 (%)



Nguồn: Số liệu Deng và cộng sự (2012)

Sự tăng giá rất không đều tại 35 thành phố nêu trên, nhưng 22/35 thành phố có số liệu thu thập được từ năm 2004 đến nay cho thấy chỉ có 2 thành phố có mức tăng trưởng giá nhà hàng năm thấp hơn 10% (là Nam Xương của tỉnh Giang Tây và Thanh Đảo của tỉnh Sơn Đông) (Bảng 6.5). Bảng 6.5 cho thấy tăng giá nhà đã lan từ các thành phố loại I sang các thành phố loại II và III.

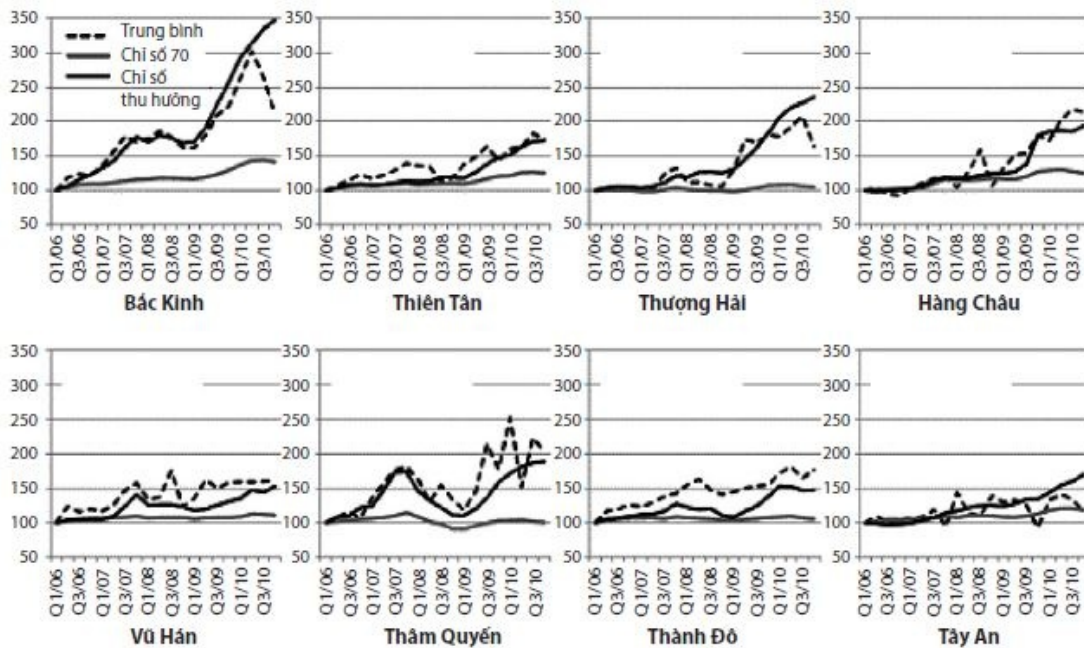
Bảng 6.5: Diễn biến mức tăng giá đất tại 35 thành phố 2003-2011 (%)

15 thành phố 2003 - 2011		7 thành phố 2004 - 2011		2 thành phố 2005 - 2011		9 thành phố 2006 - 2011		1 thành phố 2007 - 2011		1 thị trường 2008 - 2011	
Trùng Khánh	27,0	Hợp Phi	30,1	Lan Châu	20,7	Hohhot	19,7	Ngân Xuyên	8,9	Tây Ninh	49,9
Thượng Hải	23,7	Trường Sa	20,3	Quế Dương	12,4	Hải Khẩu	17,8				
Hàng Châu	21,8	Thiên Tân	20,2			Thái Nguyên	12,2				
Nam Kinh	20,5	Phúc Châu	17,7			Cáp Nhĩ Tân	10,8				
Bắc Kinh	20,2	Trường Xuân	13,9			Tế Nam	7,2				
Thâm Quyển	20,1	Thẩm Dương	13,7			Tây An	6,9				
Xạ Môn	18,7	Trịnh Châu	10,3			Thạch Gia Trang	5,1				
Ninh Ba	18,5					Côn Minh	2,0				
Thành Đô	16,7					Wulumqi	-2,9				
Đại Liên	15,8										
Quảng Châu	14,7										
Vũ Hán	13,3										
Nam Ninh	12,3										
Nam Xương	7,8										
Thanh Đảo	5,9										

Nguồn: Tính toán theo số liệu NBS (các năm)

Trong khi đó 9/22 thành phố này có mức tăng giá nhà bình quân trên 20% – với mức tăng này, cứ sau mỗi 5 năm giá nhà lại tăng gấp đôi. Như trên đã nêu, để có bức tranh tương đối chân thực về mức độ tăng giá nhà cũng như khả năng hình thành bong bóng bất động sản tại Trung Quốc cần có số liệu tăng giá nhà tại các thành phố chủ chốt. Khi so sánh mức tăng giá nhà tại các thành phố này với mức tăng giá trung bình của 70 thành phố (Chỉ số 70) có thể thấy rõ sự chênh lệch giữa giá nhà tại hai nhóm này (Hình 6.13).

Hình 6.13: So sánh giá nhà tại một số thành phố chủ chốt với giá nhà của 70 thành phố I/2006 - IV/2010

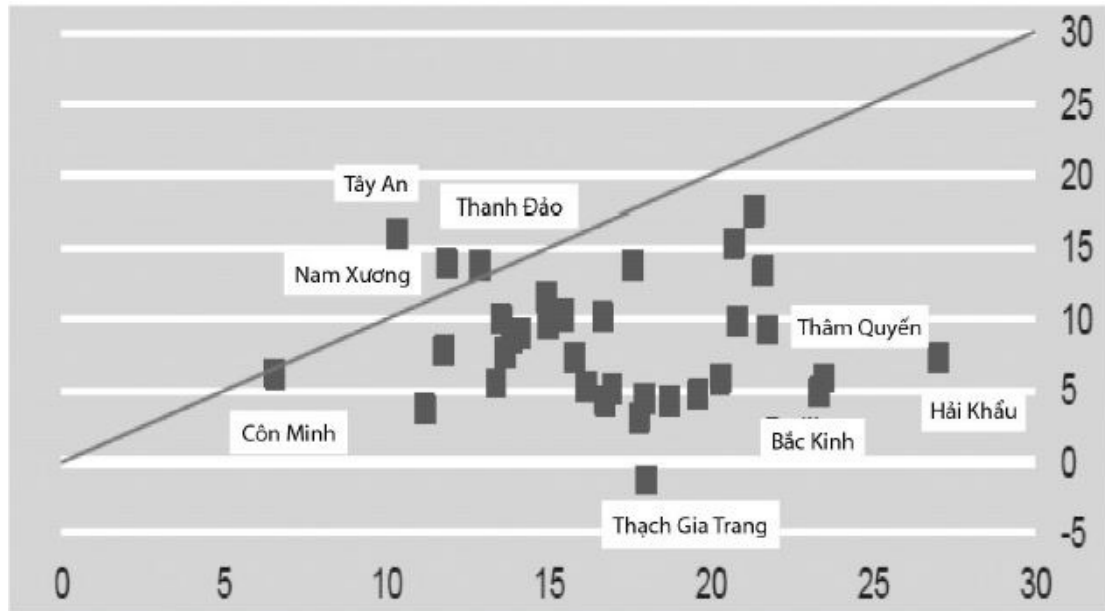


Chú thích: Chỉ số năm 2006 = 100 Nguồn: Tính toán theo số liệu NBS (các năm)

Nếu lấy chỉ số năm 2006 = 100, có thể nhận thấy ngoại trừ Tây An, tất cả các thành phố còn lại đều có mức tăng giá cao hơn nhiều so với mức tăng trung bình của chỉ số 70 sau khi đã tính đến yếu tố thu nhập khả dụng tại địa phương đó.

Tính toán của Deutsche Bank (2011) cũng cho thấy, nếu so mức tăng giá nhà tại 35 thành phố chủ chốt theo 2 giai đoạn 2000 - 2005 và 2006 - 2010, thì chỉ có Tây An, Nam Xương, Thanh Đảo có mức giá nhà giai đoạn 2006 - 2010 suy giảm, Côn Minh có mức tăng không đổi, còn lại 31 thành phố đều có mức tăng giá giai đoạn 2006 - 2010 lớn hơn giai đoạn trước. Cá biệt, Thạch Gia Trang tăng 19,3 điểm phần trăm so với mức tăng của 5 năm trước, Hải Khẩu tăng 19,8 điểm phần trăm (Hình 6.14).

Hình 6.14: Tăng trưởng của mức tăng giá nhà (điểm phần trăm)



Chú thích: Trục tung (Y) là mức tăng giá nhà 2000 - 2005; trục hoành (X) là mức tăng giá nhà 2006 - 2010; đường 45o biểu thị giá hai đoạn tăng bằng nhau. Nguồn: Deutsche Bank (2011)

Ở trên, chúng tôi đã đưa ra số liệu tính toán về giá nhà so với mức tăng bình quân tại 35 thành phố được thống kê. Số liệu ban đầu cho thấy, trong giai đoạn 2003 - 2011, giá nhà thực sự có sự tăng trưởng ở mức 2 con số tại phần lớn các thành phố thống kê. Nếu so với chỉ số giá nhà tại 70 thành phố, mức tăng của một số thành phố chủ chốt cũng cao hơn rõ rệt. Tiếp theo, để ước lượng chính xác hơn nữa mức độ hình thành bong bóng bất động sản (nếu có), chúng tôi so sánh mức tăng giá nhà với mức tăng thu nhập khả dụng (hoặc so sánh giá nhà với thu nhập khả dụng) tại chính các thành phố chủ chốt này.

Khả năng chịu đựng giá nhà

Để đo lường mức độ bong bóng của thị trường bất động sản, có một số tiêu chí vẫn được tính toán làm chỉ báo, mặc dù, như nhận định của một số tổ chức nghiên cứu quốc tế, những chỉ báo ấy vẫn chưa phải là chỉ báo có thể phản ánh chính xác tuyệt đối những gì đang diễn ra tại thị trường tài sản của các thị trường mới nổi (WB, 2012). Những chỉ số này bao gồm: giá nhà/thu nhập khả dụng của cư

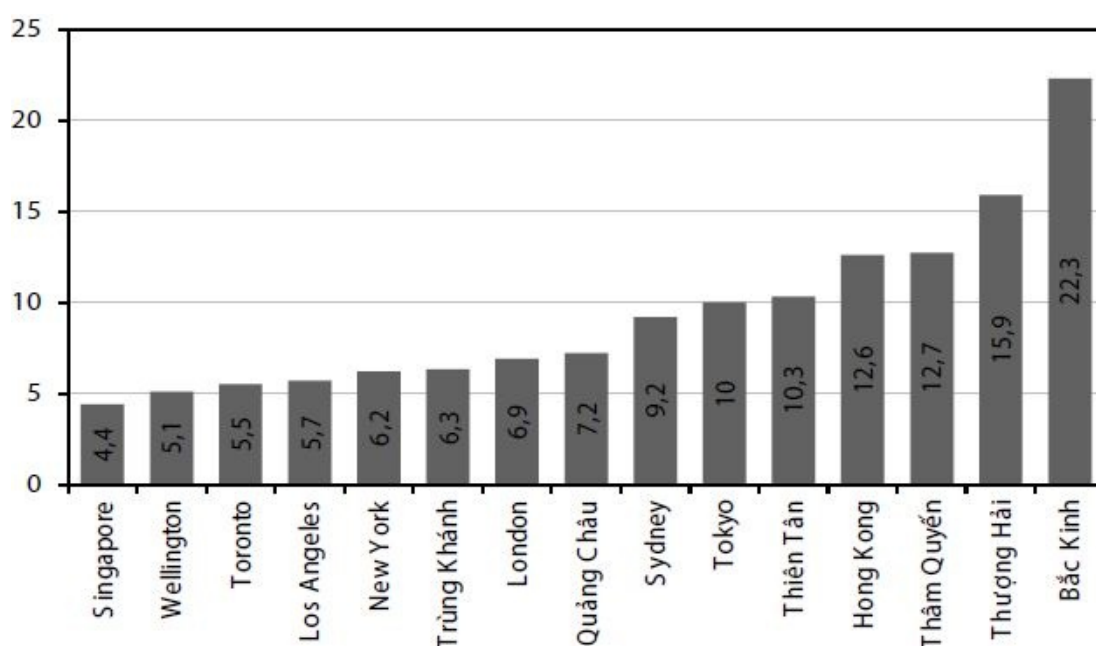
dân thành thị; tăng trưởng giá nhà - lạm phát; tăng trưởng giá nhà - tăng trưởng thu nhập. Một số nghiên cứu (Chu and Sing, 2004; Guo and Huang, 2009) cho rằng có bằng chứng cho thấy dòng tiền nóng đổ vào thị trường bất động sản Trung Quốc dẫn đến sự tăng giá của nhà đất, nhưng sau năm 2008, dòng tiền nóng đã đổ vào Trung Quốc trước khi thị trường bất động sản ấm lên. Nguyên nhân của tình trạng này là do việc FED tung các gói nới lỏng định lượng, tạo ra lượng cung tiền tăng vọt với chi phí vay rẻ. Các nhà đầu tư nước ngoài đã chớp được cơ hội này và sử dụng đồng vốn chi phí thấp đó để đầu tư vào thị trường tài sản ở các nước đang phát triển hoặc các thị trường mới nổi – trong đó nổi bật nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, Indonesia, Mexico v.v...

Như trên đã nêu, nếu chỉ quan sát tăng trưởng giá nhà và tăng trưởng thu nhập của cư dân thành thị Trung Quốc thì khó có thể kết luận được giá nhà có rơi vào tình trạng bong bóng hay không – bởi tính thiếu xác thực của số liệu thống kê thu nhập tại khu vực thành thị Trung Quốc. Thu nhập ngoài luồng (灰色收入) vào năm 2005 đã chiếm khoảng 15% GDP của nước này và không được đưa vào số liệu thống kê chính thức (Vương Hiếu Lỗ, 2010). Đồng thời, khi so sánh mức độ tăng trưởng giá nhà - thu nhập cần chú ý đến mức độ tăng giá nhà tại các thành phố chủ chốt thay vì sử dụng số liệu trung bình của cả Trung Quốc.

Để có thể hình dung rõ hơn mức độ tăng “hợp lý hay không” của giá nhà tại Trung Quốc, chúng tôi sử dụng số liệu về giá nhà/thu nhập khả dụng của cư dân thành thị – chỉ báo này được gọi là “Khả năng chịu đựng giá nhà” – con số này càng lớn chứng tỏ giá nhà càng nằm ngoài khả năng mua của người dân thành thị. Nếu quan sát toàn bộ mẫu 70 thành phố được NBS thống kê biến động giá bất động sản

hàng tháng và thu nhập khả dụng của Trung Quốc thì chỉ báo này không cao, khi so sánh với những quốc gia có giá nhà đắt đỏ trên thế giới. Năm 2010, tỉ lệ giá nhà/thu nhập khả dụng của Trung Quốc xấp xỉ 5,0, tương đương với Anh nhưng cao hơn Mỹ (2,46) (IMF, 2011b). Tuy nhiên, chỉ báo này tại Bắc Kinh chỉ thấp hơn Hong Kong (IMF, 2011b) nhưng đều cao hơn các thành phố có giá nhà đắt đỏ khác trên thế giới. Năm 2011, 5 thành phố được thống kê có chỉ số “Khả năng chịu đựng giá nhà” cao nhất thế giới đều thuộc về Trung Quốc (Hình 6.15).

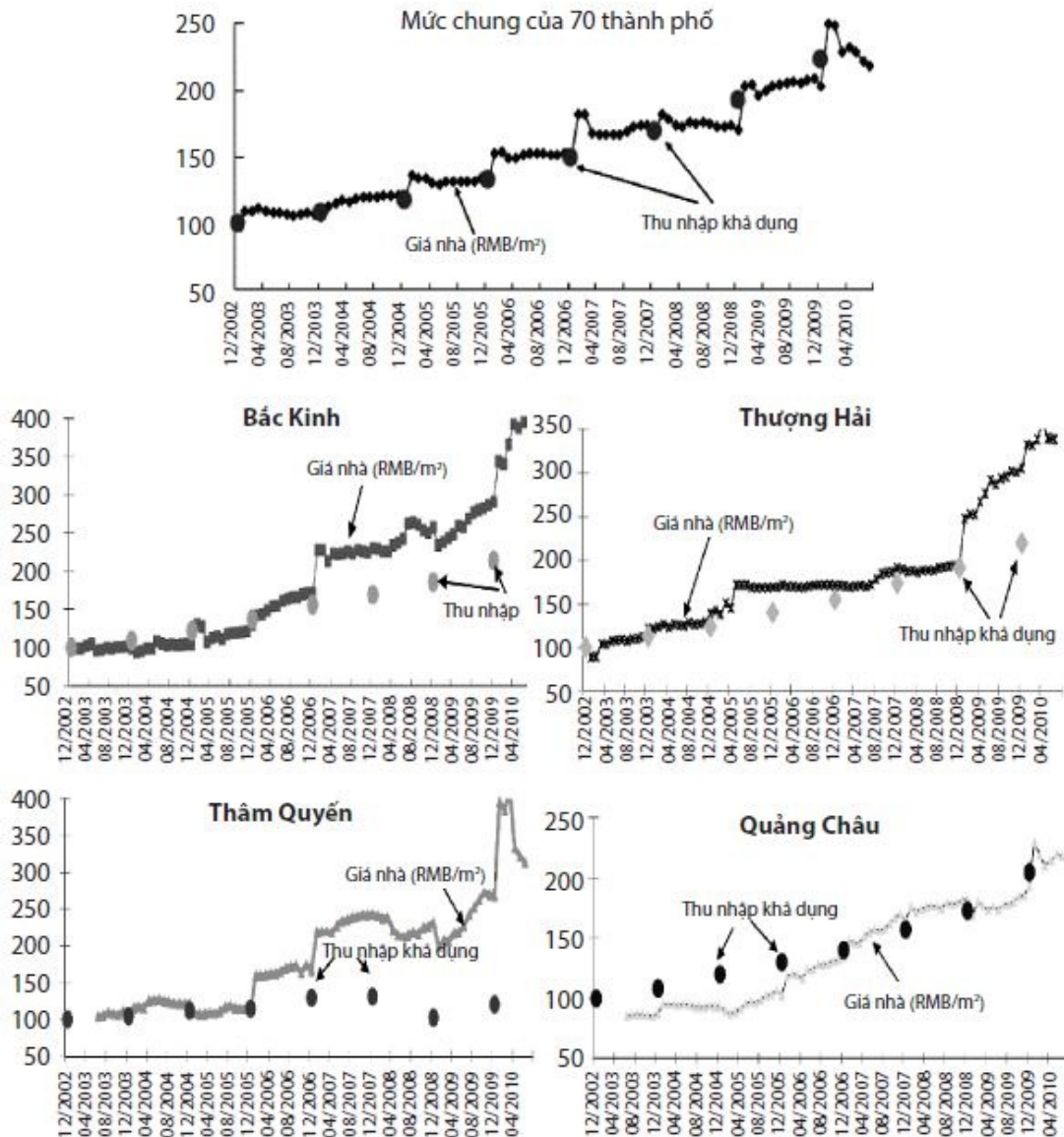
Hình 6.15: Tỉ lệ giá nhà/thu nhập khả dụng tại thành thị năm 2011 (lần)



Nguồn: IMF(2012)

Sử dụng số liệu tính toán của CEIC cũng cho thấy hiện tượng như vậy: giá nhà vượt quá mức thu nhập khả dụng tại các thành phố có thị trường bất động sản hấp dẫn nhưng bị xóa nhà khi đặt trong tính toán đối với tất cả 70 thành phố thống kê (hoặc cả nước). Tuy nhiên, tại những thành phố mà giá nhà tăng nhanh hơn thu nhập, sự biến đổi cũng bắt đầu rõ nét từ thời điểm sau năm 2008 (Hình 6.16).

Hình 6.16: Khả năng chịu đựng giá nhà: Tính chung và tính riêng một số thành phố Trung Quốc 12/2002 - 5/2010



Chú thích: Giá nhà và thu nhập khả dụng đều đã điều chỉnh theo lạm phát; năm 2002 = 100 Nguồn: Franklin Allen và cộng sự (2012)

Số liệu CEIC cho thấy Quảng Châu hầu như không có hiện tượng bong bóng bất động sản kể từ 2002 - 2010, trong khi đó giá nhà vượt quá ngưỡng tăng thu nhập một cách chóng vánh tại Bắc Kinh và Thượng Hải sau khi gói kích thích kinh tế dẫn đến bùng nổ đầu tư bất động sản. Thẩm Quyến là bức tranh rõ nét nhất của chênh lệch giá nhà - thu nhập khả dụng.

Tuy nhiên, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, cần tách bạch rõ

ràng những lo lắng về việc giá nhà tăng tác động đến tình hình kinh tế vĩ mô và tác động đến vấn đề dân sinh. Đây là hai vấn đề cần được giải quyết bởi các nhóm giải pháp khác nhau. Thông thường, giá bất động sản tăng mạnh sẽ khuếch đại khuynh hướng đầu cơ, khiến những người làm công tác quản lý lo ngại hình thành bong bóng và sự sụp đổ mang tính hệ thống từ nhà đầu tư - công ty kinh doanh bất động sản - hệ thống ngân hàng. Đối với Trung Quốc, những lo ngại này còn liên quan trực tiếp đến tình hình thu ngân sách của địa phương. Đồng thời, khi giá nhà tăng, thường xuất hiện lo ngại về việc người có thu nhập trung bình không thể mua được nhà. Kết quả, để thực hiện các mục tiêu dân sinh, chính phủ Trung Quốc thường áp dụng các biện pháp hành chính nhằm tác động đến giá cả của thị trường bất động sản. Nhưng sự điều tiết này đôi khi khiến thị trường bất động sản bị thu hẹp bất thường và gây nên những căng thẳng vĩ mô: khi thị trường lao dốc, các công ty bất động sản lâm vào cảnh khó khăn, không trả được nợ, kéo theo sự gia tăng nợ xấu trong bảng cân đối tài sản của ngân hàng. Điều này đến lượt mình lại khiến các ngân hàng thu hẹp tín dụng cho công ty bất động sản, hình thành nên vòng tuần hoàn nợ xấu và khiến kênh tín dụng bị tắc ú.

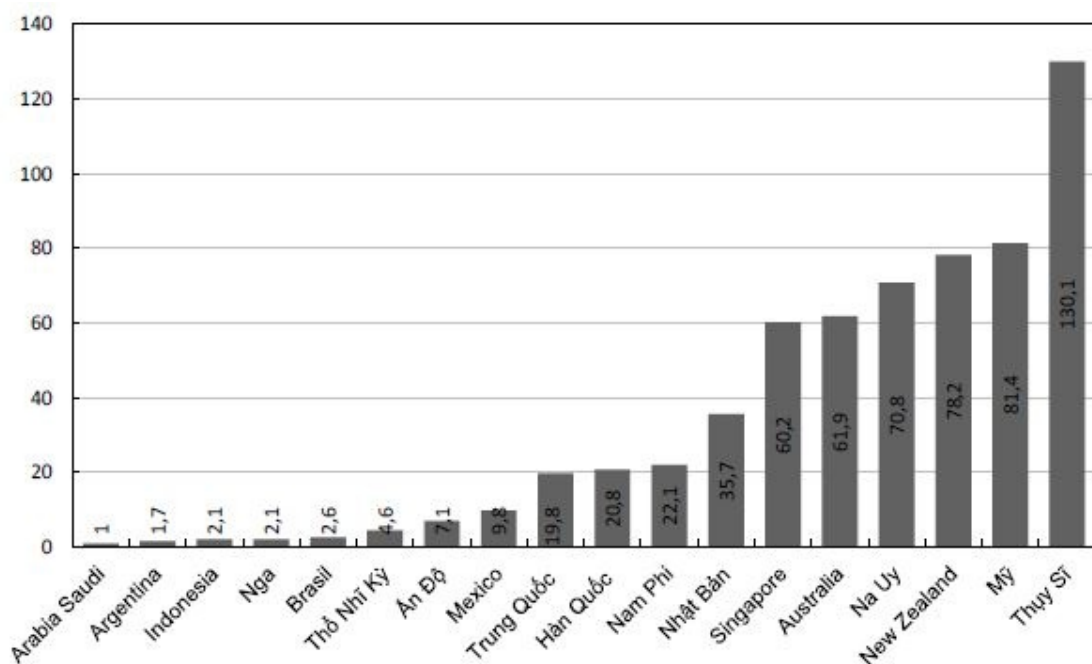
Tuy nhiên, như đã nêu ở Chương 1, trên thực tế giá bất động sản tăng hoặc giảm quá mức đều gây nên những rủi ro cho kinh tế Trung Quốc. Khi giá bất động sản suy giảm đột ngột (như trường hợp mất khoảng 20% vào giữa năm 2009), đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất là ngân hàng, công ty bất động sản và chính quyền địa phương. Bởi lẽ, tỉ lệ đòn bẩy của hộ gia đình tại Trung Quốc tương đối thấp (Nomura, 2012), trong khi đó bất động sản lại chiếm một phần quan trọng trong nhóm tài sản của ngân hàng và doanh nghiệp. Đối với chính quyền địa phương, do nguồn thu từ chuyển nhượng, cho thuê

đất chiếm tỉ trọng lớn trong nguồn thu ngân sách, nên khi thị trường bất động sản đóng băng, hoạt động chi ngân sách sẽ bị ảnh hưởng nặng nề.

RỦI RO TỪ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN ĐỐI VỚI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Tại Trung Quốc, có hai nguyên nhân khiến rủi ro thị trường bất động sản chủ yếu sẽ tác động đến chính quyền các cấp và các công ty bất động sản thay vì đến hộ gia đình. Thứ nhất, tỉ trọng thế chấp bất động sản/GDP của Trung Quốc không cao (Hình 6.17). Thứ hai, các khoản thế chấp này không bị chứng khoán hóa như Mỹ.

Hình 6.17: Phần trăm nợ thế chấp bằng bất động sản trong GDP tại một số quốc gia năm 2010 - 2011 (%)



Nguồn: Barth và cộng sự, (2012)

Trong quá trình điều tiết thị trường bất động sản, giữa chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương ở Trung Quốc thường xuyên xuất hiện các hành vi điều tiết trái ngược nhau. Chẳng hạn, khi

thị trường bất động sản Trung Quốc xuất hiện tình trạng giá nhà và mức đầu tư tăng nóng vào giai đoạn 2010 - 2011, chính phủ Trung Quốc đã ban hành nhiều chính sách điều chỉnh nhằm thắt chặt tín dụng cũng như chuẩn hóa hoạt động trên thị trường bất động sản. Kể từ cuối năm 2011 đầu năm 2012, 17 thành phố như Phật Sơn, Vu Hồ, Thượng Hải, Hàng Châu, Nam Kinh v.v... đã ban hành các chính sách điều chỉnh liên quan đến việc mua nhà. Tuy nhiên, chính sách của 4 thành phố Thượng Hải, Vu Hồ, Phật Sơn, Thành Đô đi ngược với chính sách điều tiết chung mà chính phủ Trung Quốc ban hành và bị buộc dừng lại. Nguyên nhân căn bản của sự trái ngược hành vi giữa hai cấp chính quyền là do sự khác biệt về lợi ích. Đối với chính quyền Trung ương, lợi ích lớn nhất của việc kiểm soát thị trường bất động sản là nhằm hướng đến ổn định vĩ mô. Đối với chính quyền địa phương, lợi ích lớn nhất của việc kiểm soát thị trường này là nguồn thu từ đất đai và thị trường bất động sản quyết định nguồn thu của địa phương. Có hai nguyên nhân dẫn đến tình trạng này: (i) cải cách thuế thu năm 1994 và (ii) đặc trưng quyền tài sản đất đai (land property rights) tại Trung Quốc.

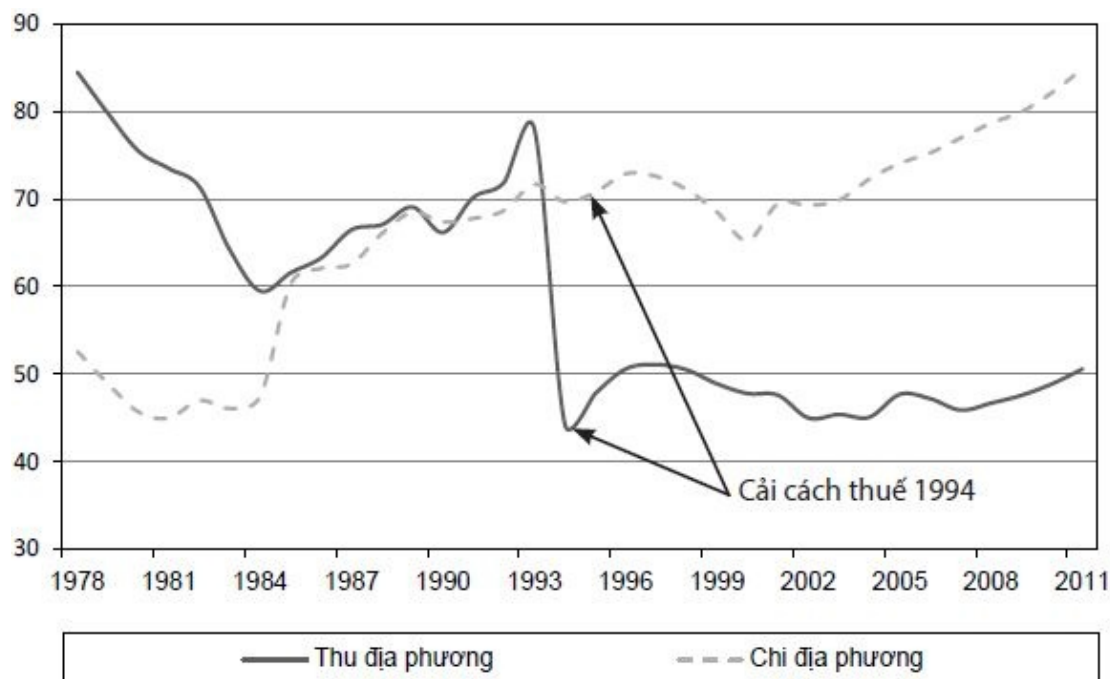
Về thể chế thuế thu và phân phối thu - chi ngân sách giữa Trung ương với địa phương tại Trung Quốc từ năm 1994. Năm 1993, chính phủ Trung Quốc mới ban hành thành công một hệ thống phân phối thuế mới, được áp dụng từ năm 1994, với cách phân chia nguồn thu ngân sách từ thuế như sau (Phạm Sỹ Thành, 2011):

- Các khoản thu nhập cố định thuộc về Trung ương là: thuế cửa khẩu, thuế muối, thu nhập từ mua bán thuốc lá và rượu, lợi nhuận và chiết khấu tài sản của các doanh nghiệp nhà nước do Trung ương và chính quyền đại khu quản lý, thu nhập từ bảo hiểm hoặc cho vay tín dụng, thu nhập từ hành chính sự nghiệp cấp Trung ương và đại khu v.v...

- Các khoản thu nhập cố định thuộc về địa phương gồm: thuế con niêm, thuế lợi tức, thuế giết mổ động vật, thuế mua bán gia súc gia cầm, thuế nhà đất thành phố, thuế văn hóa - vui chơi giải trí, thuế sử dụng tên hiệu tàu thuyền, thuế hợp đồng, lợi nhuận và chiết khấu của doanh nghiệp nhà nước cấp địa phương.
- Các khoản thu nhập được chia theo tỉ lệ giữa Trung ương và địa phương là: thuế nông nghiệp, thuế kinh doanh công thương nghiệp, thuế thu nhập công thương. Trong đó, toàn bộ nguồn thu dành cho địa phương (gồm cả nguồn thu cố định nêu trên) có thể chiếm từ 60% - 80% dự toán ngân sách của địa phương.
- Thu nhập điều tiết của Trung ương gồm thuế lưu thông hàng hóa và thuế hàng hóa, đây là hai nguồn thu chủ yếu của Trung ương, dùng vào việc bù đắp thâm hụt cho một địa phương nào đó.

Trước năm 1978, mặc dù chính quyền địa phương các cấp nhận được 86% nguồn thu từ thuế, nhưng chỉ chiếm 53% tổng chi ngân sách (Lâu Kế Vĩ, Vương Thủy Lâm chủ biên, 2008). Sau khi cải cách thuế năm 1994 được thực hiện, toàn bộ phân bổ thu - chi ngân sách giữa Trung ương và địa phương Trung Quốc đã thay đổi (Phạm Sỹ Thành, 2011) (Hình 6.18). Kể từ năm 1994 đến nay, bình quân thu nhập của Trung ương từ thuế đã tăng 52% nhưng chỉ đảm nhận 15,1% tổng chi ngân sách (vào năm 2011). Trái ngược với điều này, chi tiêu của chính quyền địa phương đã tăng từ mức 52,6% tổng chi ngân sách (vào năm 1978) lên mức 84,9% (năm 2011). Đây là một vấn đề đối với địa phương bởi cùng với sự gia tăng của trách nhiệm tài chính, nguồn thu từ các nguồn thuế chính thức đã sụt giảm (phân bổ nguồn thu dành cho chính quyền địa phương đã giảm từ mức 84,5% xuống còn 50,6% tổng thu ngân sách cả nước).

Hình 6.18: Thay đổi tỉ trọng của thu - chi ngân sách của địa phương trong tổng thu - chi ngân sách 1978 - 2011 (%)



Chú thích: Các tỉ trọng tương ứng của Trung ương = 100% – tỉ trọng tương ứng của địa phương Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu NBS (các năm)

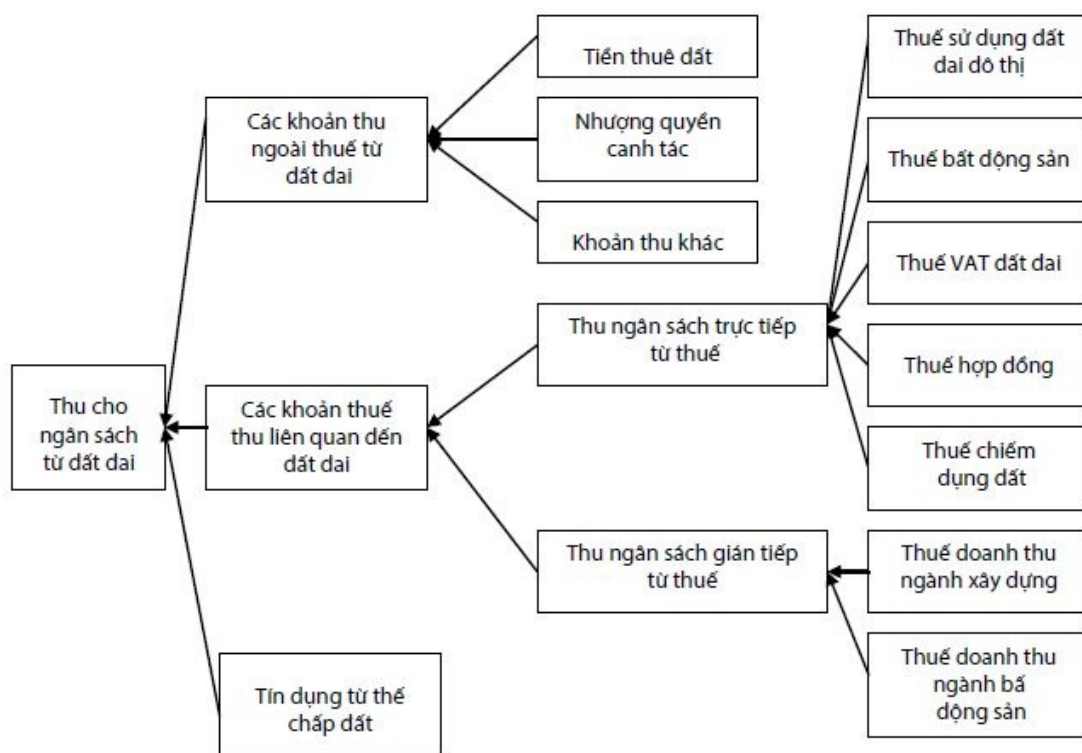
Để thích ứng với kịch bản phân bổ tài chính mới sau năm 1994, chính quyền địa phương các cấp đã phải tăng mạnh các khoản thu phí ngoài thuế (hay còn gọi là thu ngoài ngân sách). Trong đó, thu từ đất đai là một khoản thu quan trọng.

Về quyền tài sản đất đai tại Trung Quốc. Đất đai tại Trung Quốc về cơ bản có thể chia làm hai nhóm: đất thành thị – thuộc sở hữu nhà nước, do chính quyền độc quyền cho thuê, chuyển nhượng tại thị trường sơ cấp, và đất nông thôn – thuộc sở hữu tập thể với hai loại là đất canh tác và đất xây dựng (việc chuyển nhượng hoặc cho thuê đối với hai loại đất này cũng khác nhau). Điểm đặc biệt của chế độ đất đai tại nông thôn Trung Quốc là đất xây dựng tại nông thôn thì không được chuyển nhượng – và đây là nền tảng cho toàn bộ hoạt động thu ngân sách từ đất đai của chính quyền địa phương (Lý Lực Hành, 2011). Chế độ sở hữu đất như vậy gây nên nhiều hậu quả. Trước hết, làm gia tăng chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị. Thứ hai, làm suy giảm hiệu quả sử dụng và phân bổ đất đai tại nông thôn.

Thứ ba, gây nên tình trạng chính quyền địa phương sử dụng việc bán tài nguyên đất để tăng nguồn thu ngoài thuế. Đặc biệt, sau khủng hoảng 2008, việc thị trường bất động sản bùng nổ nhờ các khoản tín dụng từ NHTM đã kích thích chính quyền địa phương vay nợ thông qua các sản phẩm huy động vốn để mở rộng chi. Tài sản thế chấp phổ biến nhất được sử dụng tại các sản phẩm này chính là quỹ đất xây dựng của địa phương.

Các nguồn thu từ đất đai của địa phương gồm (i) Các khoản thu ngoài thuế từ đất đai; (ii) Các khoản thuế thu liên quan đến đất đai và (iii) Tín dụng từ thế chấp đất. Trong đó, phần lớn thu ngân sách từ đất đai đến từ khoản (ii) (Hình 6.19).

Hình 6.19: Các nguồn thu cho địa phương từ đất đai

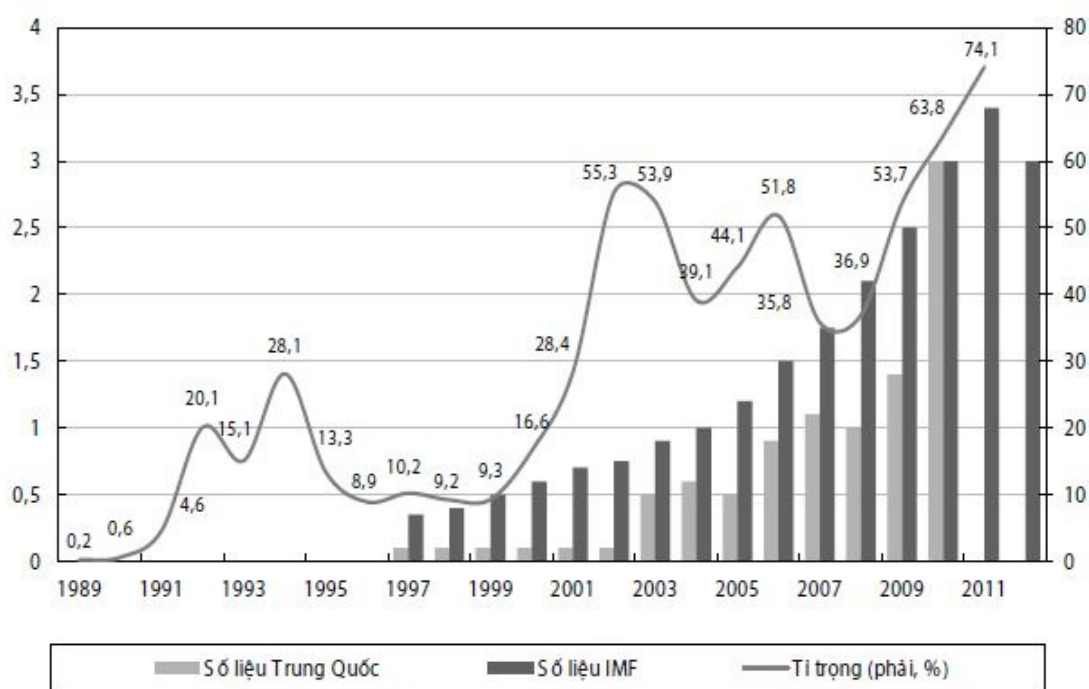


Chú thích: Các tỉ trọng tương ứng của Trung ương = 100% – tỉ trọng tương ứng của địa phương
 Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu NBS (các năm)

Tuy nhiên, việc tính toán được khoản thu ròng từ đất đai vào ngân sách địa phương không phải điều dễ dàng bởi hầu hết các khoản

thu này đều do các công ty hoặc các quỹ do chính quyền địa phương lập ra (các công ty/quỹ hoạt động trên sàn huy động vốn) và nguồn thu được ghi vào một tài khoản ngoài ngân sách địa phương. Nguồn số liệu thường được sử dụng để trích dẫn hoặc tính toán vẫn chủ yếu là từ CEIC. Sử dụng số liệu này cho thấy, năm 2008, thu từ đất đai chỉ chiếm khoảng 1/3 nguồn thu ngân sách địa phương, đến năm 2011, tỉ lệ này đã là 3/4 với khoản thu nhập từ đất đai vào khoảng 3.300 tỉ RMB – tương đương 7% GDP (IMF, 2013).

Hình 6.20: Tính toán về nguồn thu từ đất đai của chính quyền địa phương và tỉ trọng thu từ đất trong tổng thu ngân sách địa phương 1989 - 2012 (ngàn tỉ RMB)



Chú thích: Số liệu Trung Quốc: theo số liệu của NBS (các năm) cho giai đoạn 1997 - 2002 và Lý Lực Hành (2011) cho số liệu giai đoạn 2003 - 2010; số liệu 2012 là ước tính; số liệu về tỉ trọng thu từ đất đai trong tổng thu ngân sách chính quyền địa phương theo Barth và cộng sự,(2012) Nguồn: NBS (các năm), Lý Lực Hành (2011), IMF (2013)

Năm 2011, chính phủ Trung Quốc ban hành mục tiêu xây mới 10 triệu căn nhà ở xã hội – tăng gần gấp đôi so với số lượng nhà xây dựng thực tế năm 2010 là 5,8 triệu căn. Việc xây dựng nhà ở xã hội

với lợi nhuận thấp hơn nhiều so với nhà ở thương mại trong khi diện tích đất sử dụng không chênh lệch nhau nhiều sẽ tác động đến thu nhập tài chính của địa phương. Đây có thể là một trong những lí do quan trọng khiến các tỉnh không triển khai thực sự mạnh mẽ chương trình này. Để tính được lợi ích/thiệt hại của địa phương khi sử dụng đất đai cho các chương trình nhà ở xã hội, chúng tôi tính toán dựa trên chi phí cơ hội – chi phí cơ hội của đất đai dùng xây nhà ở xã hội là lợi nhuận thu được từ việc xây dựng nhà ở thương mại. Theo mức giá đất bình quân của Trung Quốc năm 2009 (năm giá đất bắt đầu tăng mạnh) thì 65% số tiền thu được đã đủ để đền bù từ việc thu hồi đất hoặc di dời người dân, 35% còn lại trở thành “lợi nhuận” và được tính vào nguồn thu ngân sách (hoặc ngoài ngân sách). Đối với nhà ở xuống cấp cần cải tạo thì 1/2 đất đai trong đó là chi phí cơ hội, 1/2 còn lại được dành cho dân sống trong các khu nhà đó trước đây.

Bảng 6.6: Tác động của xây dựng nhà ở xã hội đến thu nhập ngân sách của địa phương

	Hệ số giá trị ước tính	Giá trị t
Giá trị chuyển nhượng đất đai kì trước	0,4	80,91
Tỉ lệ diện tích tiêu thụ nhà ở xã hội/ nhà ở thương mại	-98,108	-6,79
Thu nhập ngân sách của địa phương	-0,0469	-13,84
Hạng	142,007	23,64
Kết quả kiểm nghiệm	Giá trị kiểm nghiệm	Giá trị p
AR (1)	-2,129	0,033
AR (2)	1,057	0,291
Sargan	23,635	1,000

Lấy giá trị bán đất hiện thời làm biến được giải thích, lấy tỉ lệ giữa diện tích tiêu thụ nhà ở xã hội và nhà ở thương mại làm biến giải thích quan trọng, đồng thời khống chế ảnh hưởng của thu nhập ngân sách hiện thời của chính quyền địa phương, sử dụng kiểm nghiệm Sargan với tương quan ma trận 1 cấp và 2 cấp để đánh giá tác động của việc phát triển các chương trình nhà ở xã hội đến thu nhập tài chính của địa phương, với số liệu panel cấp tỉnh thu thập trong giai đoạn 1999 - 2009 từ niên giám thống kê của NBS các tỉnh, có thể nhận thấy phát triển nhà ở xã hội rõ ràng làm suy giảm thu nhập ngân sách từ đất đai của chính quyền địa phương (Bảng 6.6).

Trong trung hạn, do quỹ đất có hạn nên việc sử dụng đất làm tài sản thế chấp để huy động tiền mặt của chính quyền địa phương chứa đựng rủi ro lớn đối với thu ngân sách và khả năng chi trả của địa phương.

Rủi ro từ các can thiệp hành chính

Thị trường bất động sản, cũng như các thị trường tài sản khác, cần có sự can thiệp và điều tiết của nhà nước. Như trên đã nêu, mục đích của các hoạt động điều tiết thị trường bất động sản tại Trung Quốc thường hướng đến hai mục tiêu (i) đạt đến bình ổn giá nhà để duy trì bình ổn vĩ mô và (ii) theo đuổi chủ nghĩa dân túy đem lại nhà ở cho người thu nhập trung bình. Tuy nhiên, khi theo dõi biến động giá nhà, có thể nhận thấy mục tiêu kiểm soát giá nhà tăng quá nhanh thường không đạt được mà không phải trả giá bằng các cú sốc đối với các ngành thương du-hạ du và ngân hàng. Bởi lẽ, việc điều tiết thị trường bất động sản của Trung Quốc chủ yếu vẫn được tiến hành với công cụ hành chính. Bảng 6.7 cho thấy các chu kỳ bùng nổ – suy giảm của thị trường bất động sản dưới tác động điều tiết của chính phủ

Trung Quốc.

Bảng 6.7: Tác động của các chính sách điều tiết của chính phủ Trung Quốc đến thị trường bất động sản 1998 - 2012

Giai đoạn	Nhóm chính sách	Kết quả
1998 - 2002	Khuyến khích phát triển thị trường nhà ở tư nhân	Bùng nổ
2003 - 2007	Lãi suất cho vay mua nhà cao hơn; nâng tỉ lệ khoản chi trả mua nhà lần đầu; chỉ định giá nhà mang tính hành chính	Suy giảm
2008 - 2009	Lãi suất huy động thấp; hạ tỉ lệ khoản chi trả mua nhà lần đầu; chỉ định mang tính hành chính và khuyến khích phát triển thị trường nhà ở; gói kích thích 4.000 tỉ RMB; chương trình an sinh xã hội; cho phép thế chấp bất động sản cá nhân	Bùng nổ
2010 - 2011	Nâng lãi suất cho vay mua nhà và tỉ lệ khoản chi trả mua nhà lần đầu; chỉ định và hướng dẫn hành chính đối với nâng giá nhà	Suy giảm
2012	Hạ lãi suất huy động và tỉ lệ khoản chi trả mua nhà lần đầu; lãi suất thấp hơn đối với các tài sản thế chấp; chính sách huy động vốn dễ dàng hơn tại một số địa phương	Phục hồi và mở rộng

Nguồn: Tác giả tổng hợp

CHÍNH SÁCH NHÀ Ở CỦA TRUNG QUỐC TRONG TƯƠNG LAI

Trước cải cách, nhà ở, như nhiều chương trình phúc lợi khác, do các SOE hoặc kinh tế tập thể cung cấp cho người lao động của mình. Cải cách nhà ở lần thứ nhất tại Trung Quốc diễn ra vào thập niên 1980, tất cả các thành phố và các thị trấn tương đối lớn đều xây dựng hệ thống cung cấp nhà ở công cộng. Đầu thập niên 1990, cải cách nhà ở được khởi động lại với vai trò chuyển hướng từ nhà nước sang thị trường – nhà ở do các công ty kinh doanh bất động sản cung cấp – làm dấy lên một làn sóng “tư nhân hóa” về nhà ở. Đến năm 2002,

khoảng 80% nhà ở thuộc hệ thống do nhà nước cung cấp trước đây đã được tư hữu hóa thành nhà ở của cư dân đồng thời một hệ thống cung cấp nhà ở mới dựa trên nguyên tắc thị trường đã hình thành (Zenou, 2011).

Những cải cách theo hướng thị trường hóa trong lĩnh vực nhà ở và bất động sản đã khiến giá nhà tại thành thị tăng mạnh. Trên thực tế, sau đợt cải cách nhà ở năm 1998, khoảng 5% tổng số hộ gia đình thu nhập thấp tại các thành phố và đô thị đã chuyển hướng sang thuê nhà ở xã hội do chính quyền thành phố xây dựng. Nhưng sự phát triển của nhà ở xã hội, và sau này là nhà ở dành cho người thu nhập thấp, rất chậm chạp, đến năm 2003, chỉ có vài tỉnh ban hành văn bản pháp quy về chính sách đối với việc phát triển nhà ở xã hội (Zenou, 2011). Hạn chế lớn nhất của các chính sách này chính là sự tồn tại của chế độ hộ khẩu. Trong khi đa phần những người thu nhập thấp tại thành thị là những lao động di cư từ nông thôn, không có việc làm ổn định, thì quy định về việc thụ hưởng nhà ở xã hội là “trong gia đình phải có ít nhất một thành viên có hộ khẩu phi nông nghiệp tại thành phố đó từ 5 năm trở lên” (Zenou, 2011).

Tổng số cư dân nông thôn di dân ra thành thị làm thuê đến nay khoảng 100 - 120 triệu người, mặc dù số người di cư sẽ chững lại do chi phí cơ hội để rời bỏ nông thôn ngày càng lớn nhưng giải quyết nhà ở cho cư dân thành thị thu nhập thấp và lực lượng di dân cũng là một bài toán khó đối với chính phủ Trung Quốc. Trong đó, cải cách chế độ hộ khẩu là một khâu vô cùng quan trọng. Từ năm 2002, quyền cấp hộ khẩu thành phố được giao cho chính quyền cấp tỉnh dẫn đến việc chuyển đổi hộ khẩu cho khoảng 90 triệu người (trong khoảng thời gian 2000 - 2007). Trong những động thái mới nhất của mình, chính phủ Trung Quốc đã tìm cách khởi động chiến lược đô thị hóa

kiểu mới gắn với cải cách hộ khẩu bằng chính sách: những người mua nhà cải tạo, xây mới tại các đô thị sẽ được cấp ngay hộ khẩu thành phố. Đây có thể là một cách thức giải quyết bài toán lưỡng nan hộ khẩu - nhà ở, nhưng hiệu quả của chính sách thì còn nhiều điểm cần làm rõ, bao gồm: (i) giá nhà và (ii) đô thị loại nào.

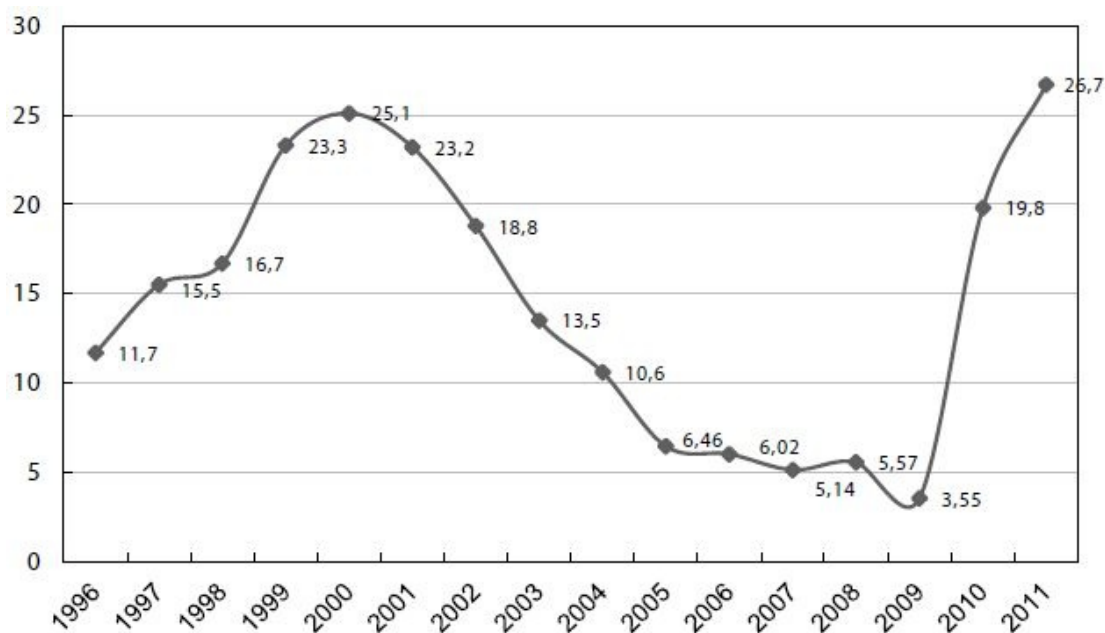
Một vấn đề khó khăn nữa có thể làm gia tăng rủi ro trên thị trường bất động sản Trung Quốc, đó là nên khuyến khích người dân sở hữu nhà ở thương mại hay tập trung phát triển nhà ở xã hội? Bởi mặc dù việc phát triển nhà ở xã hội không tác động đến giá cũng như hoạt động đầu tư vào lĩnh vực nhà ở thương mại, nhưng lại tác động trực tiếp đến nguồn thu ngân sách của chính quyền địa phương tại Trung Quốc.

Trước năm 2009, nhà ở xã hội là khái niệm bao gồm 5 loại nhà ở: (i) nhà cho thuê với giá thấp, (ii) nhà dành cho người thu nhập thấp, (iii) nhà cải tạo tại các khu xây dựng lâu năm, (iv) nhà công vụ cho (người trong cơ quan) thuê và (v) nhà giới hạn về giá cả. Nhưng do tỉ lệ của nhóm (iv) và (v) rất nhỏ nên từ năm 2009, Bộ Tài nguyên Quốc gia Trung Quốc quy định khái niệm “nhà ở xã hội” chỉ bao gồm 3 loại đầu tiên. Hình 6.18 phản ánh biến đổi về tình hình xây dựng nhà ở xã hội tại Trung Quốc từ trước cải cách nhà đất năm 1998 đến năm 2011.

Số liệu thống kê về tình hình tiêu thụ nhà ở xã hội tại Trung Quốc cho thấy khi thị trường nhà ở bắt đầu cải cách, việc mua nhà ở thương mại gặp nhiều khó khăn do khan hiếm nguồn cung nên việc “hóa giá” nhà ở công thành nhà tư nhân là lựa chọn khả thi. Điều đó tạo ra kì vọng về việc tìm kiếm lợi nhuận bằng việc xây dựng nhà ở xã hội. Tuy nhiên, khi nhà ở thương mại bắt đầu định hình được thị trường và thu nhập của cư dân thành thị gia tăng, việc tiêu thụ nhà ở

xã hội lập tức suy giảm, do lợi ích đối với các công ty khai thác và đặc biệt là với chính quyền địa phương không còn nhiều. Số liệu cho thấy, diện tích tiêu thụ nhà ở xã hội từ chỗ bằng 1/4 diện tích tiêu thụ nhà ở thương mại (năm 2001) đã giảm xuống còn chưa đầy 5% (năm 2009). Sự tăng tốc tiêu thụ trong vòng 2 năm 2010 - 2011 hoàn toàn nhờ vào nỗ lực phát triển chương trình nhà ở xã hội với các chỉ tiêu cụ thể cho từng địa phương mà chính phủ Trung Quốc đã thực hiện.

Hình 6.21: Tỷ trọng diện tích nhà ở xã hội /diện tích nhà ở thương mại 1996 - 2011 (%)



Nguồn: Số liệu CEIC, Goldman Sachs (2011) và NBS (các năm)

Tháng 3/2011, Quốc vụ viện và Ủy ban cải cách phát triển quốc gia Trung Quốc công bố số liệu cho biết mục tiêu của nước này trong thời kỳ Kế hoạch 5 năm lần thứ XII là hoàn thành 36 triệu căn nhà ở xã hội, trong đó mục tiêu của năm 2011 và 2012 là mỗi năm 10 triệu căn với tổng kinh phí mỗi năm là 1.300 tỉ RMB. Tuy nhiên, khi tính cả chi phí đất đai, số tiền đầu tư thực tế có thể sẽ lên tới gần 1.600 tỉ RMB (Bảng 6.8).

Bảng 6.8: Chi phí cần thiết để hoàn thành chương trình

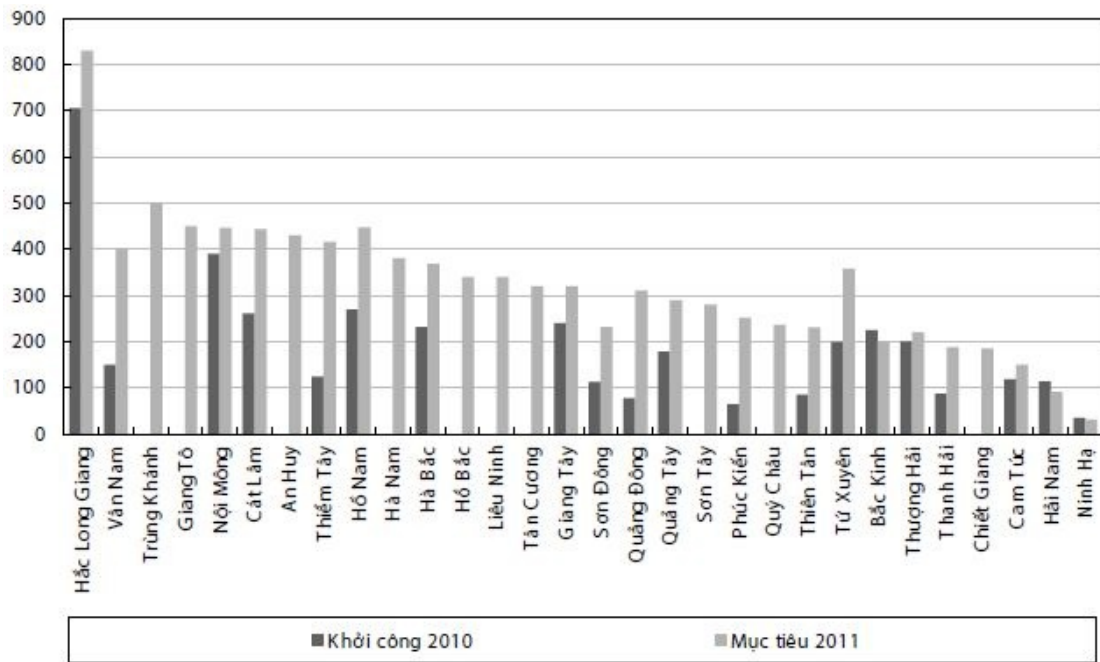
nhà ở xã hội 2010 - 2012

		Số lượng (triệu căn)	Diện tích sàn trung bình (m ² /căn)	Diện tích mặt sàn (triệu m ²)	Chi phí xây dựng (RMB/m ²)	Tổng chi phí xây dựng (tỉ RMB)	Diện tích đất cần có (triệu m ²)	Tổng chi phí đất (tỉ RMB)	Tổng chi phí (tỉ RMB)
2010	Nhà cho thuê giá rẻ	1,8	50	90	2.000	180	45	82	262
	Nhà cho người thu nhập thấp	1,3	60	78	2.500	195	39	71	266
	Cải tạo nhà xuống cấp	2,8	60	168	2.000	336	84	76	412
	Tổng	5,9		336		711	168	229	940
2011	Nhà cho thuê giá rẻ	3,8	50	190	2.000	380	95	173	553
	Nhà cho người thu nhập thấp	2,2	60	132	2.500	330	66	120	450
	Cải tạo nhà xuống cấp	4,0	60	240	2.000	480	120	109	589
	Tổng	10,0		562		1.190	281	402	1.592
2012	Nhà cho thuê giá rẻ	3,8	50	190	2.000	380	95	173	553
	Nhà cho người thu nhập thấp	2,2	60	132	2.500	330	66	120	450
	Cải tạo nhà xuống cấp	4,0	60	240	2.000	480	120	109	589
	Tổng	10,0		562		1.190	281	402	1.592

Chú thích: Hệ số đất - mặt sàn là 2,0; chi phí đất là 1818 RMB/m² theo thời giá năm 2011; số liệu công bố chính thức của Trung Quốc chưa bao gồm phần công bố số liệu về chi phí đất Nguồn: Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên Quốc gia Trung Quốc (2010 - 2012)

Tuy nhiên, kinh phí này quá lớn nếu chỉ do chính quyền các cấp đảm trách. Với hạn mức 5,9 triệu căn mà chính phủ Trung Quốc giao cho các tỉnh năm 2010, nhưng dự toán ngân sách chỉ có 63 tỉ RMB, con số này chỉ tương đương 11% chi phí xây dựng hoặc 7% tổng chi phí. Điều này tiếp tục diễn ra khi hạn mức 10 triệu căn/năm được đưa ra vào các năm 2011 và 2012. Năm 2011, trong tổng kinh phí 1.300 tỉ RMB, chính phủ Trung Quốc chỉ cung cấp 150 tỉ, ngân sách địa phương có 200 tỉ RMB, vẫn còn thiếu 1.000 tỉ RMB (Bình Tân Kiều, 2011). Nguyên nhân của việc huy động tài chính cho việc phát triển nhà ở xã hội gặp khó khăn bao gồm (i) chính quyền địa phương chưa được tự phát hành trái phiếu; (ii) lợi nhuận thu được (đối với chính quyền và công ty kinh doanh bất động sản) không cao bằng phát triển nhà ở xã hội; (iii) nguồn thu ngân sách của chính quyền địa phương suy giảm do chi phí cơ hội; (iv) các tỉnh có gánh nặng xây dựng nhà ở xã hội lớn nhất lại là các tỉnh khó khăn của Trung Quốc (Hình 6.22).

Hình 6.22: Phân bổ hạn mức 10 triệu căn nhà cho các tỉnh thành 2010 - 2011 (nghìn căn)



Nguồn: Goldman Sachs (2011)

KẾT LUẬN

Những rủi ro đối với thị trường bất động sản có thể nhanh chóng trở thành rủi ro về kinh tế vĩ mô. Những rủi ro chủ yếu đối với thị trường bất động sản đến từ (i) giá cả; (ii) cân bằng cung - cầu về diện tích; (iii) chương trình nhà ở xã hội khó có thể tác động đến giá cả trên thị trường nhà ở thương mại nhưng có thể làm ảnh hưởng đến thu ngân sách của địa phương; (iv) các điều tiết hành chính có thể bị vô hiệu hóa.

Về mặt giá cả, có thể khẳng định gói kích thích kinh tế 4.000 tỉ RMB đã tạo ra bong bóng giá bất động sản tại Trung Quốc. Để xác định giá nhà có hình thành bong bóng hay không, thông thường một số tiêu chí vẫn được xem xét như (i) mức độ tăng giá nhà; (ii) tỉ lệ giá nhà/thu nhập khả dụng. Việc xem xét cả hai tiêu chí này cho thấy, tại 35 thành phố chủ chốt của Trung Quốc, giai đoạn 2009 - 2011 đã hình thành bong bóng. Trong trung hạn (1 - 5 năm tới) khi giá nhà tiếp tục tăng lên do tác động của việc chính phủ nới lỏng tín dụng cho bất

động sản và hiệu ứng lan tỏa từ quyết định thực hiện chiến lược đô thị hóa kiểu mới, có thể Trung Quốc sẽ lại can thiệp để hạ nhiệt trên thị trường này đồng thời thúc đẩy sự phát triển của nhà ở xã hội và nhà cho người thu nhập thấp. Những biện pháp này về cơ bản đều có tác dụng tích cực trong việc bình ổn thị trường. Nhưng việc quá coi trọng các biện pháp hành chính (như các lệnh hạn chế mua, hạn chế tín dụng) không thể giải quyết tận gốc những nhân tố căn bản đã hình thành nên làn sóng đầu tư bất động sản. Bên cạnh đó, cách làm này có thể dẫn đến rủi ro về việc can thiệp hành chính quá mức hoặc can thiệp hành chính không đủ. Những quan ngại về việc giá nhà đã hình thành bong bóng cần được chú ý tại các thành phố chủ chốt vốn có giá nhà tăng cao hơn so với thu nhập như Bắc Kinh, Thượng Hải, Thâm Quyển, Hàng Châu v.v... Một làn sóng đầu cơ sẽ thực sự định hình khi giá nhà tại các đô thị loại II và III tiếp tục tăng mạnh hơn so với mức tăng giá nhà tại đô thị loại I. Khi giá nhà tăng cao và kiểm soát đối với thị trường này dẫn đến những méo mó, điều này có thể làm suy giảm lao động tại ngành xây dựng và các ngành có liên quan. Nhu cầu trong nước (bao gồm cả tiêu dùng) cũng sẽ suy giảm. Đối với hệ thống tài chính tiền tệ, khi nguồn vốn bị đọng vào bất động sản và trở thành nợ xấu thì hoạt động tín dụng trong tương lai dành cho khu vực kinh tế này sẽ bị thu hẹp, đi kèm với đó là đầu tư và tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong trung hạn cũng chịu ảnh hưởng. Đối với thế giới, điều này có nghĩa là nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ giảm sút.

Để hạn chế những rủi ro này, Trung Quốc có thể sẽ phải tập trung vào việc loại bỏ các nhân tố gây nên cầu nhà ở giả tạo tại thành thị, kiểm soát nhu cầu nhà ở tại khu vực đô thị cũng như đẩy nhanh tốc độ xây dựng chương trình nhà ở xã hội. Khi Trung Quốc bắt đầu thực

hiện việc di dân với quy mô 250 triệu người trong tương lai, đây sẽ là một thử thách không nhỏ về việc lựa chọn cách thức thực hiện với chính phủ. Ngoài ra, cũng cần chú trọng về tiêu chuẩn cho vay tín dụng cũng như hệ thống đánh giá, quản trị rủi ro trong hệ thống NHTM.

Về cân bằng cung cầu, cầu diện tích nhà ở đang vượt quá khả năng cung – với giả thiết 250 triệu người sẽ trở thành cư dân thành thị trong vòng 10 - 15 năm tới. Việc mở rộng cung diện tích vừa chịu sự ràng buộc của việc làm suy giảm nguồn cung đất nông nghiệp vừa chịu sự ràng buộc của ngân sách dành cho khai thác và sử dụng đất phi nông nghiệp. Đối với các tỉnh Trung Quốc – đang chìm trong các khoản nợ gia tăng với tốc độ nhanh – điều này hàm ý rằng một sự vận động chính sách để chính phủ Trung Quốc thông qua luật cho phép địa phương tự phát hành trái phiếu huy động vốn sẽ được đẩy mạnh. Nhưng kể cả khi điều này thành hiện thực, nó sẽ đi liền với một rủi ro cần kiểm soát khác – tốc độ gia tăng và khả năng trả nợ của địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allen, Franklin, Jun “QJ” Qian, Chenying Zhang, Mengxin Zhao (2012), “China’s financial system: Opportunities and challenges”, *NBER Working Paper Series*, số 17828.
- Barth, James R., and Michael Lea, Tong Li (2012), *China’s housing market – Is a bubble about to burst?*, Milken Institute, tháng 12.
- Bình Tân Kiều (2011), “Tìm tòi mô hình mục tiêu của việc xây dựng nhà ở xã hội tại Trung Quốc”, *Quan sát kinh tế Trung Quốc*, số 27, tr.2-10.

- Cáp Kế Danh (2013), “Triển vọng kinh tế toàn cầu và đô thị hóa tại Trung Quốc”, *Quan sát kinh tế Trung Quốc*, số 32, tr.1-16.
- Christine P. W. Wong, D. Bhattasali (2003), *Trung Quốc: Phát triển quốc gia và tài chính địa phương*, NXB Trung Tín.
- Deng, Yongheng, J. Gyourko, và Jing Wu (2012), “Land and house price measurement in China”, *NBER Working Paper Series*, số 18403.
- Deutsche Bank (2011), “China’s housing markets: Regulatory intervention mitigate risk of severe bust”, *Deutsche Bank Research*, tháng 4.
- Đào Nhiên (2013), “Những khó khăn về mô hình tăng trưởng của Trung Quốc”, đăng trong tập bài nghiên cứu *Trung Quốc 5 năm tới: Cơ hội và thách thức*, Viện Nghiên cứu Chính sách công Brookings – Thanh Hoa.
- Goldman Sachs (2011), “Nhà ở xã hội – Đường xa gập ghềnh”, *Báo cáo Nghiên cứu Chứng khoán*, tháng 6.
- IMF (2011a), “People’s Republic of China: Financial system stability assessment”, *IMF Country Report*, No. 11/321, Washington, D. C.
- IMF (2011b), *People’s Republic of China: 2011 Article IV Consultation – Staff Report*, Washington, D. C.
- IMF (2012), “Global Financial Stability Report”, tháng 4, Washington, D. C.
- IMF (2013), *People’s Republic of China: 2013 Article IV Consultation – Staff Report*, Washington, D. C.
- Lâu Kế Vĩ, Vương Thủy Sinh (chủ biên) (2008), *Tài chính công của Trung Quốc*, NXB Tài chính Kinh tế Trung Quốc.
- Lý Lực Hành (2011), “Tiến triển mới trong cải cách ở Thành Đô: Xác định quyền đối với đất nông nghiệp và đưa đất xây dựng tập thể vào thị trường”, *Quan sát kinh tế Trung Quốc*, số 26, tr.17-

- Ozeki, Koyo (2009), “The Chinese real estate market: A comparison with Japan’s bubble”, *PIMCO Research*, tháng 12.
- Phạm Sỹ Thành (2011), *Trung Quốc: Tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế (1949 - 2009)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- PBoC (2013), *Báo cáo thống kê luồng tín dụng của các tổ chức tài chính tín dụng quý I/2013*.
- Trần Kháng, Arye L. Hillman, Cố Thanh Dương (2002), “Thế chế tài chính tập quyền và những biến đổi trong hành vi của chính quyền địa phương – Từ bàn tay trợ giúp đến bàn tay cướp đoạt”, *Kinh tế học (Tập chí theo quý)*, kì 1 quyền 2.
- Trịnh Tân Nghiệp (2013), “Chuyển đổi từ mục tiêu đơn nhất sang đa mục tiêu: Chính sách tài khóa nên được lựa chọn như thế nào”, đăng trong tập bài nghiên cứu *Trung Quốc 5 năm tới: Cơ hội và thách thức*, Viện Nghiên cứu Chính sách công Brookings – Thanh Hoa.
- Ulrich, Jing, Amir Hoosain và Ling Zou (2012a), “China: Reforms take on greater urgency”, *JP Morgan Report Series*.
- Ulrich, Jing, Amir Hoosain và Ling Zou (2012b), “China’s nuanced policy approach – supporting growth without reviving bubbles”, *JP Morgan Report Series*.
- Vương Hiếu Lỗ (2010), “Thu nhập ngoài luồng và phân phối thu nhập quốc dân”, T/c *So sánh*, quyền 48, NXB Trung Tín.
- WB (2012), *Báo cáo kinh tế Trung Quốc theo quý*, số tháng 4/2012, Washington, D. C.
- Yves Zenou (2011), “Chính sách nhà ở của Trung Quốc: Những vấn đề đối mặt và chọn lựa”, đăng trong E. Lim và M. Spence (chủ biên), *Phát triển trung dài hạn và chuyển đổi kinh tế ở Trung Quốc – Những suy ngẫm và kiến nghị từ góc độ quốc tế*, NXB Trung Tín, tr. 655-684.

PHỤ LỤC

Phụ lục 6.1: Phân loại 35 thành phố thường được thống kê để tính giá nhà tại Trung Quốc

Thành phố	% GDP Trung Quốc	Thành phố	% GDP Trung Quốc	Thành phố	% GDP Trung Quốc
Loại 1		Loại 2		Loại 3	
Thượng Hải	4,38	Trùng Khánh	1,92	Tế Nam	0,98
Bắc Kinh	3,48	Hàng Châu	1,5	Trịnh Châu	0,97
Quảng Châu	2,68	Thanh Đảo	1,44	Cáp Nhĩ Tân	0,96
Thâm Quyển	2,41	Vũ Hán	1,34	Thạch Gia Trang	0,91
Thiên Tân	2,20	Thành Đô	1,32	Trường Xuân	0,84
		Đại Liên	1,3	Tây An	0,8
		Thẩm Dương	1,28	Phúc Châu	0,74
		Nam Kinh	1,24	Hợp Phi	0,62
		Ninh Ba	1,24	Nam Xương	0,54
		Trường Sa	1,1	Côn Minh	0,53
				Hohhot	0,48
				Hạ Môn	0,48
				Thái Nguyên	0,45
				Nam Ninh	0,44
				Urumqi	0,32
				Lan Châu	0,27
				Quế Dương	0,27
				Ngân Xuyên	0,17
				Tây Ninh	0,15
				Hải Khẩu	0,14

Phụ lục 6.2: Biến động giá nhà tại 27 tỉnh/thành/khu tự trị 2004 - 2012 (%)

Thành phố	12/2004 - 12/2007	12/2007 - 12/2010	12/2010 - 4/2012
Bắc Kinh	31,7	23,3	-12,5
Chiết Giang	23,1	19,9	7,2
Thiên Tân	23,0	17,5	13,8
Phúc Kiến	22,3	16,1	37,1
Hồ Bắc	22,2	14,3	31,3
Giang Tây	22,1	18,1	51,5
Tứ Xuyên	22,1	17,5	27,8
Hải Nam	21,1	24,0	3,2
Quảng Đông	19,2	13,6	8,9
Hà Bắc	18,3	14,1	20,9
Quý Châu	16,0	15,9	24,5
Trùng Khánh	15,5	15,9	15,6
Thiểm Tây	14,9	13,8	48,5
Giang Tô	14,8	13,9	17,3
An Huy	14,3	15,4	19,4
Hồ Nam	14,0	13,0	27,6
Liêu Ninh	13,2	11,0	6,6
Hà Nam	12,7	11,6	22,4
Thượng Hải	12,6	16,2	-4,9
Sơn Đông	12,5	11,6	20,8
Tân Cương	9,6	11,8	19,1
Hắc Long Giang	8,6	11,5	11,7
Sơn Tây	8,1	11,6	0,6
Vân Nam	8,1	8,1	24,5
Cam Túc	7,7	9,4	22,8
Quảng Tây	7,0	9,4	10,0
Ninh Hạ	4,3	9,8	17,8

Phụ lục 6.3: Diễn biến các chính sách điều tiết thị trường bất động sản chủ yếu của Trung Quốc 1980 - 2012

Trước cải cách Theo luật, đất đai thuộc sở hữu nhà nước. Hiến pháp cho biết “Không một tổ chức hay cá nhân nào có quyền chiếm hữu, mua, bán hoặc cho thuê đất đai hoặc tiến hành chuyển đổi đất đai trái phép”. Chính phủ cho quyền sử dụng đất miễn phí không giới hạn về mặt thời gian. Quyền này không thể được chuyển nhượng cho người khác.

1980 Phí sở hữu đất đai được đánh vào các hãng nước ngoài ở “những lãnh thổ đặc biệt” và các thành phố ven biển.

1985 Luật Quản lý đất đai của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được đề cập. Chi nhánh tại Thâm Quyến của Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc phát hành món cho vay thế chấp nhà đầu tiên cho một khách hàng ở Trung Quốc.

1986 Bắt đầu cải cách hệ thống nhà đất đô thị.

1987 Luật Quản lý đất đai của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa có hiệu lực, khẳng định sự phân chia giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đất. Phiên đấu giá công khai đầu tiên về quyền sử dụng đất công diễn ra tại Thâm Quyến.

1988 Kế hoạch thực hiện từng bước cải cách hệ thống nhà đất ở thành phố đánh dấu sự thành công trên toàn quốc về cải cách nhà đất. Luật Hiến Pháp sửa đổi cho biết “Không một tổ chức hay cá nhân nào có quyền chiếm hữu, mua, bán hoặc cho thuê đất đai hoặc tiến hành chuyển đổi đất đai trái phép. Quyền sử dụng đất có thể được chuyển nhượng theo luật”.

1994 Một quyết định từ Hội đồng Nhà nước về thúc đẩy cải cách nhà đất đô thị được đưa ra, trong đó định nghĩa mục tiêu và chiến lược tổng quan của cuộc cải cách. Quyết định này đặt ra tất cả các mặt của cải cách nhà đất như là quỹ dự phòng đất đai, cải cách thuê mướn, mua bán đất công, cung cấp đất đai giá rẻ và quyền sở hữu.

1995 Vỡ bong bóng bất động sản ở Hải Nam.

1998 Thông tư của Hội đồng Nhà nước về việc thúc đẩy hơn nữa cải cách hệ thống nhà đất đô thị và tăng cường xây dựng nhà đất đã hé lộ kế hoạch thương mại hóa nhà đất đô thị: Các gia đình có thu nhập thấp nhất thuê nhà giá rẻ được cung cấp bởi Chính phủ hoặc đơn vị – nơi làm việc. Các gia đình với mức thu nhập từ trung bình tới thấp mua nhà giá rẻ, các gia đình có thu nhập cao mua và thuê bất động sản kinh doanh theo giá thị trường.

1999 “Hướng dẫn về hoạt động tín dụng tiêu dùng cá nhân” đánh dấu sự mở đầu của cho vay cá nhân, bao gồm thế chấp.

2000 Kết thúc phân phối nhà đất ở Trung Quốc.

2002 Hệ thống đặt thầu đất công có hiệu lực.

2003 Thông tư của Hội đồng Nhà nước nhằm đẩy mạnh sự phát triển liên tục và lành mạnh của thị trường bất động sản thừa nhận rằng ngành công nghiệp bất động sản là một trụ cột của nền kinh tế.

2004 Bắt đầu từ ngày 31 tháng 8, tất cả đất đai đều được đặt thầu và đấu thầu công khai. Giá nhà tăng mạnh.

2005 “Tám nguyên tắc”, “Tám nguyên tắc mới” và “Quan điểm

của các bộ như Bộ Xây dựng về bình ổn một cách hiệu quả giá nhà đất” đánh dấu những cố gắng đầu tiên của chính quyền Trung ương nhằm quản lý giá nhà.

2006 “Những quan điểm của Bộ Xây dựng và những Bộ khác về việc điều chỉnh cấu trúc cung ứng nhà đất cũng như bình ổn giá nhà” yêu cầu chính quyền thành phố phải đưa ra kế hoạch phát triển chi tiết nhà đất ở và 70% nhà ở phải có diện tích nhỏ hơn 90 m².

2007 Chính phủ nói sẽ tăng thuế nhằm giảm lượng bán nhà diện tích lớn và bắt đầu đánh thuế vào sự tăng giá trị tài sản dựa trên giá thực tế của thị trường. “Những quan điểm xác định trong việc giải quyết khó khăn về nhà ở cho những hộ gia đình thu nhập thấp ở thành phố” khẳng định rằng nhà đất giá rẻ ở đô thị là chính sách ưu tiên hàng đầu. Yêu cầu tiền đặt cọc cho mua nhà lần đầu tăng đến 20%, lần thứ hai tăng từ 30% lên 40%. Yêu cầu đặt cọc cho bất động sản kinh doanh tăng từ 40% lên 50%. Chính phủ cấm nhà đầu tư nước ngoài vay mượn bất động sản ở Trung Quốc. Tỷ số thanh toán so thu nhập hàng tháng được giới hạn ở mức 50%. Luật sở hữu đất đai có hiệu lực.

2009 Một chuỗi những thay đổi trong chính sách được thông báo nhằm ủng hộ thị trường bất động sản: lãi suất vay thế chấp thấp hơn, giảm đặt cọc, giảm thuế giao dịch. Trong tháng 12, những biện pháp khác được thông báo nhằm ủng hộ thị trường nhà đất, bao gồm giảm thuế giao dịch và thuế kinh doanh bất động sản và những chính sách nhằm giúp chủ công trình dễ dàng chiếm dụng vốn hơn. Cũng trong tháng 12, Trung Quốc cho biết các cá nhân phải sở hữu nhà trong 5 năm mới đủ điều kiện miễn thuế doanh thu, tăng từ mức tối thiểu trước đây là 2 năm. Đồng thời cung nhà đất giá rẻ cũng sẽ tăng.

2010 Trong tháng 3, Trung Quốc lệnh cho 78 công ty nhà nước mà kinh doanh “lãi” không phải là bất động sản đệ trình kế hoạch rút khỏi ngành trong vòng 15 ngày làm việc. Tháng 4, “Thông báo của Hội đồng Nhà nước về việc cương quyết kiềm chế tăng giá nhà ở một số thành phố” được phát hành. Trung Quốc cho hay yêu cầu đặt cọc đối với ngôi nhà thứ hai tăng từ 40% lên 50%. Chính phủ nói các ngân hàng chỉ được tính lãi thế chấp tối thiểu đối với căn nhà thứ hai không quá 1,1 lần mức lãi suất chuẩn, và tăng đặt cọc đối với căn nhà đầu tiên có diện tích lớn hơn 90m² từ 20% lên 30%. Trong tháng 8, những người làm luật yêu cầu người cho vay kiểm tra ảnh hưởng của sự sụt giảm giá nhà lên tới 60% ở một số thành phố chính và chỉ thị các ngân hàng ngừng việc gia tăng thế chấp đối với những người mua căn hộ thứ ba ở một vài thành phố.

2011 Trong tháng 1, Luật “Tám điều quốc gia” tăng mức đặt cọc tối thiểu đối với tài sản thứ hai lên 60%. Một số thành phố, bao gồm Bắc Kinh đặt những hạn chế mới trong mua nhà đối với người không cư trú. Những biện pháp thắt chặt khác bao gồm thuế và giao dịch đất đai có hiệu lực trong cả năm.

2012 Quỹ dự phòng ở một số vùng nói lỏng chính sách cho vay đối với người mua nhà lần đầu.

Chương 7

NHỮNG RỦI RO TỪ SỰ BIẾN ĐỔI VỀ DÂN SỐ

PHẠM SỸ THÀNH

Trong khoảng thời gian 30 năm qua, Trung Quốc đã hoàn tất quá trình chuyển từ một “xã hội theo mô hình dân số quá độ” sang “xã hội theo mô hình hậu quá độ” (Wang & Mason, 2009).

Đặc trưng của xã hội theo mô hình dân số quá độ là dân số tăng trưởng với tốc độ cao do cải thiện được tỉ lệ chết thô (crude death rate). Tuy nhiên, trong giai đoạn tiếp theo, khi tỉ lệ sinh thô (crude birth rate) suy giảm, dân số có khuynh hướng tăng trưởng chậm lại. Một xã hội hoàn tất quá trình quá độ về dân số khi (i) tuổi thọ tăng mạnh, (ii) tỉ lệ sinh thô thấp hơn mức thay thế dân số và (iii) dân số ngày càng lão hóa. Sau ngày nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, dân số Trung Quốc đã trải qua một giai đoạn tăng trưởng mạnh ở mức trên 2,3% (1965 - 1975) và trên 1,5% (1985 - 1990). Với việc duy trì được tỉ lệ tăng trưởng dân số này, đến năm 2015 Trung Quốc có thể đạt được mức đỉnh về quy mô dân số, sau đó, một cách nhanh chóng, quốc gia này sẽ bước vào giai đoạn suy giảm dân số. Điều đáng chú ý là tốc độ suy giảm dân số của Trung Quốc – dưới tác động của “chính sách một con”, sự tăng trưởng kinh tế và mức sống được cải thiện mạnh mẽ – sẽ nhanh hơn so với mức trung bình của các nước phát triển và nhanh hơn nhiều so với quốc gia có “dân số trẻ” Ấn Độ. Đồng thời, sự suy giảm lực lượng lao động trong điều

kiện tuổi thọ trung bình được nâng cao nhờ những cải thiện về kinh tế và y tế sẽ khiến Trung Quốc phải đối mặt với tốc độ cao về lão hóa dân số. Sự già hóa của dân số Trung Quốc ở mức độ nhất định cũng có bước tiến tương tự như những gì Nhật Bản – quốc gia có tỉ lệ người già lớn nhất thế giới – trải qua trong quá khứ.

Chương này được chia thành 3 phần. Phần 1, điểm lại các chính sách dân số chủ yếu của Trung Quốc kể từ năm 1949 đến nay. Phần 2, phân tích các xu hướng biến đổi về mặt dân số của Trung Quốc với dự báo đến năm 2030. Trên cơ sở đó, phần 3 đánh giá về một số rủi ro/tác động từ sự biến đổi cơ cấu dân số đối với kinh tế Trung Quốc.

Vào thời điểm nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vừa mới thành lập (năm 1949), dân số nước này chỉ có 550,78 triệu người. Năm 1985, dân số Trung Quốc đạt 1,056 tỉ người⁽¹⁾. Mặc dù thời gian tăng gấp đôi dân số của Trung Quốc vẫn ở mức 35 năm⁽²⁾, nhưng trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn thì nguồn dân số này tạo ra một áp lực không nhỏ cho chính phủ trong việc tạo việc làm cũng như duy trì hệ thống an sinh xã hội. Trên thực tế, ngay từ đầu những năm 1960, Trung Quốc đã bắt đầu nhận thức được những áp lực mà tình trạng bùng nổ dân số có thể gây ra sau những tranh luận liên tục về “thuyết dân số mới” mà Mã Dân Sơ nêu ra năm 1957⁽¹⁾. Mặc dù vậy, thời kì này, chính phủ Trung Quốc chưa ban hành bất kì chính sách dân số cụ thể nào. Tuy nhiên, trước tình trạng dân số tăng nhanh và kinh tế bị “tàn phá” bởi 3 năm Đại nhảy vọt (1959 - 1961), tầng lớp lãnh đạo cao nhất của Trung Quốc đã dần đi đến nhận thức

chung rằng khống chế gia tăng dân số là điều kiện then chốt để cải thiện thu nhập bình quân (Wang & Mason, 2009). Quan điểm “Malthus mới” – coi khống chế tăng dân số và cải cách kinh tế là “quốc sách cơ bản” – dẫn đến sự ra đời của các chính sách dân số nghiêm ngặt trong giai đoạn tiếp đó (Wang, 2005).

Tháng 12/1962, Chính vụ viện (sau đổi tên thành Quốc vụ viện) Trung Quốc ban hành văn bản “Chỉ thị về việc nghiêm túc đề xướng kế hoạch hóa gia đình”, theo đó đề xuất việc thực hiện sinh đẻ có kế hoạch tại các đô thị và khu vực nông thôn có mật độ dân số cao, kiểm soát một cách hợp lý tỉ lệ tăng trưởng dân số tự nhiên. Năm 1970, vấn đề kế hoạch hóa dân số chính thức được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân của Trung Quốc. Tại một hội nghị toàn thể của Bộ Y tế - Vệ sinh năm 1970, Chu Ân Lai cho rằng: “Sinh đẻ có kế hoạch thuộc phạm vi kế hoạch quốc gia, không phải là vấn đề y tế mà là vấn đề kế hoạch. Nếu không thể quy hoạch nổi vấn đề dân số thì còn thiết lập kế hoạch quốc gia như thế nào” (Dương Khôi Phù chủ biên, 2001). Tuy nhiên, phải đến thập niên 1980, việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình mới mang tính bắt buộc.

Ngày 25/9/1980, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc ban hành văn bản “Thư ngỏ gửi toàn thể đảng viên Đảng Cộng sản và đoàn viên thanh niên Trung Quốc về việc kiểm soát vấn đề tăng trưởng dân số”, chính thức quy định mỗi cặp vợ chồng chỉ được sinh một con. Năm 1988, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm thực hiện “chính sách một con”, Trung Quốc tiếp tục ban hành chính sách khuyến khích kết hôn muộn – sinh con muộn, đề xuất mỗi cặp vợ chồng chỉ sinh một con. Nhưng một số trường hợp đặc thù vẫn được cho phép sinh hai con, như trường hợp cán bộ nhà nước và công chức ở thành thị đã được phê chuẩn, hoặc hộ gia đình chỉ còn có một

người và là nữ.

Kể từ thập niên 1990, việc chấp hành chính sách kế hoạch hóa gia đình của Trung Quốc đã có sự chuyển biến rõ rệt từ việc dựa vào phương thức hành chính sang chú trọng cung cấp dịch vụ (Kaufman, 2003). Tuy nhiên, tại các thành phố, chính sách một con vẫn được thi hành chặt chẽ. Năm 1991, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc tiếp tục ban hành “Quyết định về việc tăng cường công tác kế hoạch hóa gia đình, kiểm soát chặt chẽ sự tăng trưởng dân số”, trong đó nhấn mạnh lại những nội dung của chính sách dân số trước đây, đồng thời yêu cầu đảm bảo tính liên tục và ổn định của việc thực hiện chính sách này.

Sang thế kỉ 21, chính sách dân số tiếp tục được thể chế hóa ở mức cao hơn. Tháng 12/2001, Trung Quốc ban hành “Luật dân số và kế hoạch hóa gia đình”, chính thức có hiệu lực từ tháng 9/2002. Luật này quy định việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình là quốc sách cơ bản của Trung Quốc, duy trì chính sách dân số hiện tại đồng thời khuyến khích người dân kết hôn, sinh con muộn, đề xướng mỗi cặp vợ chồng chỉ sinh một con, những trường hợp đáp ứng được yêu cầu của luật này thì được phép sinh hai con.

Cùng với thời gian, các chính sách dân số của Trung Quốc đã dần chuyển từ việc khống chế quy mô dân số sang nâng cao chất lượng dân số. Tháng 12/2006, Quốc vụ viện ban hành “Quyết định về việc tăng cường toàn diện công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, quy hoạch tổng thể vấn đề dân số”, trong đó nhấn mạnh việc ưu tiên đầu tư cho vốn con người dựa trên nền tảng kiểm soát được quy mô nguồn nhân lực, phấn đấu đưa Trung Quốc trở thành cường quốc về nguồn vốn con người.

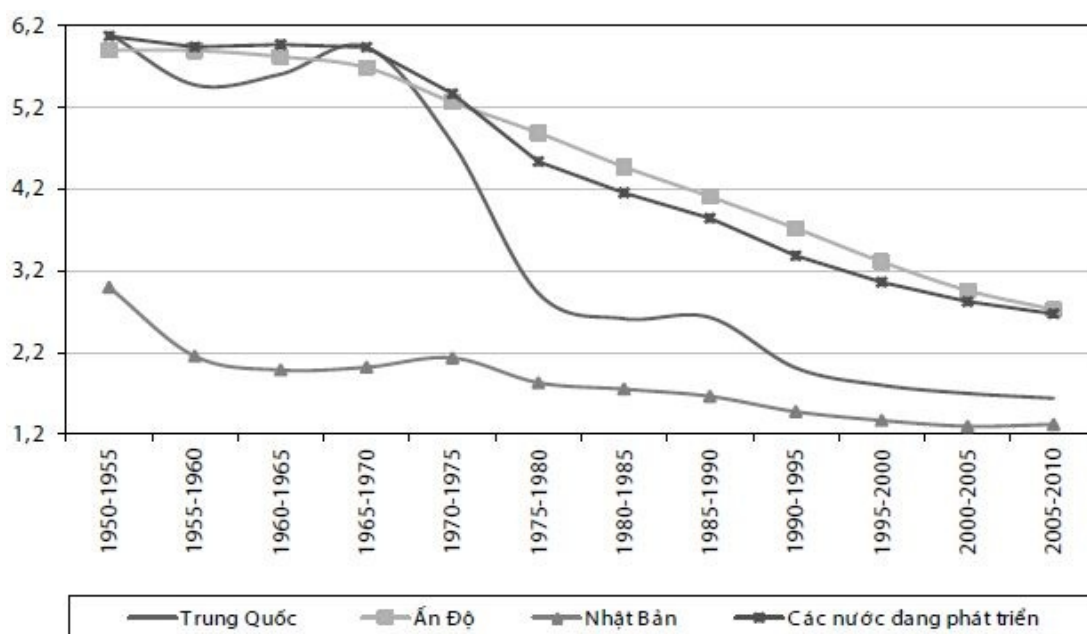
Nghiên cứu chính sách dân số của Trung Quốc theo từng thời kì, chúng tôi cho rằng, sự thay đổi trong chính sách dân số của Trung Quốc kể từ năm 1949 đến nay chịu tác động của một số yếu tố chủ yếu: (i) việc nhận thức lại “Thuyết dân số mới”; (ii) việc chuyển đổi từ thể chế kinh tế kế hoạch sang thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc.

Xuất phát điểm của chính sách một con ở Trung Quốc bắt nguồn từ những lo ngại về việc nếu không kiểm soát được tốc độ tăng trưởng dân số, Trung Quốc sẽ không thể đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế. Sự lo ngại này – ở một mức độ nhất định – gắn liền với “thuyết dân số mới” của Mã Dân Sơ. Tuy nhiên, như những tranh luận sau đó, có thể thấy nhược điểm lớn nhất của lý thuyết này là việc tính toán dân số có phần “cơ học” mà chưa xét hết đến tính đặc thù của sự phát triển dân số, đặc biệt, chưa gắn biến đổi về tăng trưởng dân số với tăng trưởng kinh tế và phúc lợi. Thực tế cho thấy quan điểm cho rằng dân số quá đông nên sẽ cản trở sự phát triển kinh tế đang dần bị thay thế.

Trong thời kì kinh tế kế hoạch, phúc lợi và an sinh xã hội thường do các tổ chức thuê dụng lao động đảm nhiệm. Tại thành phố, doanh nghiệp nhà nước (SOE) và các đơn vị hành chính sự nghiệp đồng thời phải đảm trách việc lo xây dựng nhà ở, trường học, chăm sóc sức khỏe cho công nhân viên chức của mình. Tình hình tương tự diễn ra đối với các hợp tác xã (có thời gian các tổ chức này được hợp nhất thành các công xã nhân dân). Tuy nhiên, khi tiến hành chuyển đổi sang thể chế kinh tế thị trường, các hợp tác xã bị giải thể, chế độ lao động suốt đời tại các SOE bị bãi bỏ, chức năng xã hội của doanh nghiệp được tách biệt khỏi chức năng kinh doanh thì chi phí an sinh xã hội đó chuyển về hộ gia đình. Điều này làm gia tăng chi phí của

việc sinh nở. Bên cạnh đó, do điều kiện kinh tế chung ngày càng được cải thiện và yêu cầu làm việc ngày càng cao nên đầu tư cho chất lượng vốn con người đòi hỏi có sự chuyển biến mạnh mẽ hơn so với các giai đoạn trước. Vì vậy, việc sinh ít dần trở thành một lựa chọn hợp lí của các hộ gia đình nhằm tạo điều kiện tốt hơn cho con cái. Điều này được phản ánh rõ nét trong sự suy giảm của tổng tỉ suất sinh (Total Fertility Rate – TFR) của Trung Quốc theo từng giai đoạn (Hình 7.1) [\(1\)](#).

Hình 7.1: Tổng tỉ suất sinh của Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ (1950 - 2010)



Nguồn: Thiết lập theo số liệu UN (2012)

TFR của Trung Quốc đã giảm nhanh từ mức 6,11 trong giai đoạn 1950 - 1955 xuống còn 2,93 vào giai đoạn bắt đầu chuyển đổi (1975 – 1980). Khi chính phủ nước này bắt đầu xác định xây dựng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc – đánh dấu bằng chuyển đi xuống phía Nam của Đặng Tiểu Bình vào năm 1992 và sau đó là những cải cách mạnh mẽ trong lĩnh vực SOE đi liền với các cải cách thị trường hóa khác – TFR của Trung Quốc giảm xuống chỉ còn ngang

với mức sinh thay thế (replacement level) (2,01 trong giai đoạn 1990 - 1995) và liên tục giảm xuống còn 1,64 (giai đoạn 2005 – 2010) – thấp hơn nhiều so với mức trung bình của các nước đang phát triển. Tuy nhiên, chính sách dân số một con cũng góp phần vào việc làm giảm TFR của Trung Quốc. Đường TFR của Ấn Độ hiện nay sát với mức của các nước đang phát triển, cho phép dự báo Ấn Độ ngày càng có lợi thế trong các ngành thâm dụng lao động. Trong khi đó, mặc dù GDP bình quân chưa thuộc hàng các quốc gia phát triển thì mức TFR 1,64 của Trung Quốc trên thực tế đã ngang với mức của các quốc gia phát triển (1,66 của giai đoạn 2005 - 2010).

Tuy vậy, số liệu chân thực về TFR của Trung Quốc là một vấn đề gây nhiều tranh cãi (WB, 2012), theo đó tính toán của các tổ chức quốc tế về TFR của Trung Quốc có khuynh hướng thấp hơn con số thực tế do các khác biệt về mẫu điều tra hoặc do không nắm được số liệu thực tế về số trẻ em sinh ra mà chưa qua khai báo. Chẳng hạn, nghiên cứu của nhóm tác giả Thái Phưởng thực hiện cho WB (2012) tính toán rằng TFR thực tế của Trung Quốc năm 2007 là 1,57 – cao hơn một chút so với con số 1,45 của các tổ chức quốc tế đưa ra.

Nhưng khó có thể phủ nhận rằng, ngay cả sau khi đã tiến hành điều chỉnh, TFR của Trung Quốc hiện nay ở mức thấp hơn nhiều so với mức sinh thay thế, trong khi đó để đảm bảo việc duy trì dân số, mức sinh thay thế tiêu chuẩn phải lớn hơn 2.

Đứng trước thực tế này, chính phủ Trung Quốc đã có những động thái hướng tới việc xóa bỏ chính sách một con. Tuy nhiên, hiệu quả mà việc gỡ bỏ sự hạn chế đem lại vẫn là một ẩn số.

Hộp 7.1: Tác động của chính sách một con tại Trung Quốc

Tác động đầu tiên của chính sách này là việc nó có thể khiến sự suy giảm lực lượng lao động của Trung Quốc diễn ra với tốc độ nhanh hơn. Theo ước lượng của Trung tâm Nghiên cứu Dân số và Việc làm Trung Quốc, từ năm 2025, lực lượng lao động của nước này sẽ bắt đầu suy giảm với quy mô mỗi năm 10 triệu lao động, số người già (trên 60 tuổi) đến năm 2030 sẽ đạt khoảng 360 triệu người. Nguyên nhân của tình trạng này – một phần – được cho là do tác động của chính sách một con ban hành hồi những năm 1980.

Tác động thứ hai, nhiều chuyên gia cho rằng, chính sách một con cũng là một trong những nguyên nhân khiến tỉ lệ tiết kiệm/tích lũy ở Trung Quốc ở mức cao nhất nhì khu vực Đông Á. Bởi lẽ, một người con đến tuổi trưởng thành thường sẽ phải chăm lo cho bố mẹ mình, nên sẽ phải tìm cách tích lũy từ khi còn trẻ, thay vì tiêu dùng hết cho bản thân. Ngoài ra, bố mẹ muốn giảm gánh nặng cho gia đình khi về già cũng thường tích lũy để có thể “đỡ đàn” thêm cho con cái sau này.

Tác động thứ ba, chính sách một con có thể làm chậm quá trình chuyển đổi phương thức tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc do tỉ lệ tích lũy lớn làm giảm tỉ lệ tiêu dùng.

Tác động thứ tư, chính sách một con khiến cho vấn đề mất cân bằng giới tính thêm trầm trọng. Năm 2012, tỉ lệ nam:nữ mới sinh của Trung Quốc là 118:100 trong khi mức trung bình của thế giới là 103:107.

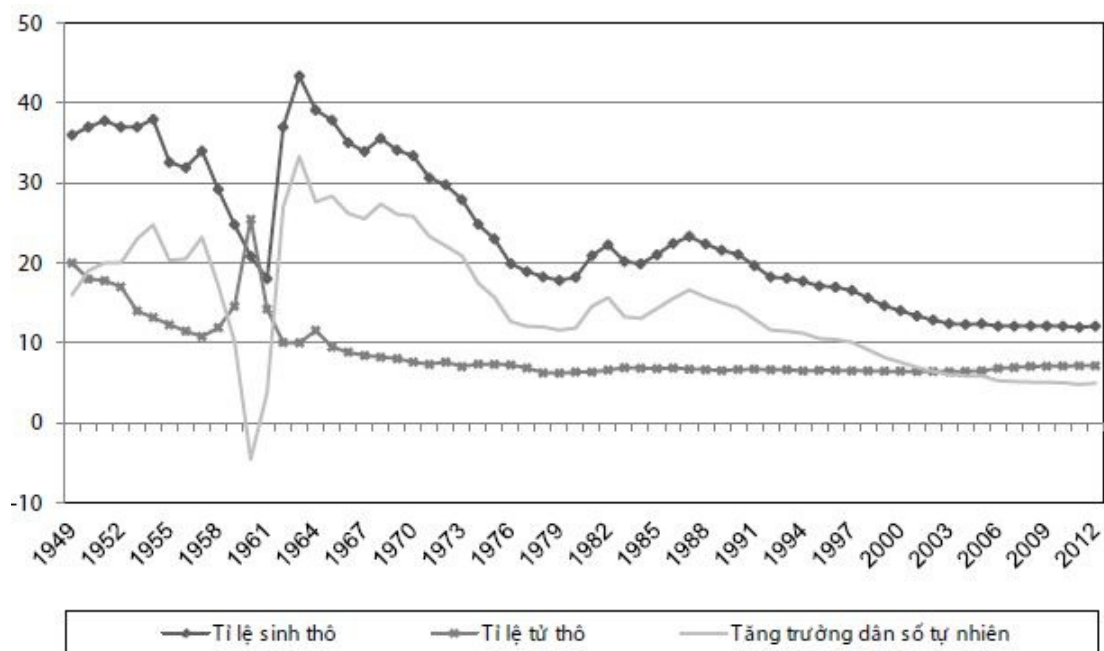
Tại Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc (họp tháng 11/2012), nội dung “duy trì tỉ lệ sinh thấp” đã được cắt bỏ khỏi Báo cáo Chính trị do Nguyên Tổng bí thư Hồ Cẩm Đào đọc. Đây là lần đầu tiên trong vòng 10 năm qua lãnh đạo cao nhất của Trung Quốc không đề cập đến việc hạn chế sinh nở trong một bài phát biểu quan trọng. Điều này có thể ngầm hiểu là thế hệ lãnh đạo của ông Tập Cận Bình sẽ khởi động những cải cách liên quan đến kế hoạch hóa gia đình.

Tuy nhiên, việc xóa bỏ chính sách một con chưa hẳn đã có thể thay đổi được tình trạng sinh con ít trong xã hội Trung Quốc hiện đại. Một nguyên nhân quan trọng là chi phí cho một đứa trẻ tại Trung Quốc ngày càng cao.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Quan sát số liệu về Trung Quốc có thể nhận thấy dân số quốc gia này đã trải qua 4 giai đoạn trong “Mô hình phát triển dân số 5 giai đoạn” của Blacker⁽¹⁾. Giai đoạn tĩnh tại cao (HS-high stationary) của Trung Quốc tương ứng với thời điểm năm 1949 với đặc điểm tỉ lệ sinh thô và chết thô đều cao, do đó tăng trưởng dân số chậm. Giai đoạn mở rộng ban đầu (EE – early expanding) tương ứng với khoảng thời gian 1950 - 1971. Ngoại trừ 3 năm Đại nhảy vọt với nhiều biến động xã hội, đặc trưng biến đổi dân số Trung Quốc thời kì này là tỉ lệ sinh thô cao nhưng tỉ lệ chết thô đã giảm dần khiến tỉ lệ tăng trưởng dân số bắt đầu tăng mạnh. Giai đoạn mở rộng muộn (LE – late expanding) tương ứng với khoảng thời gian 1971 - 2000. Đặc trưng của giai đoạn này là tỉ lệ sinh thô và tỉ lệ chết thô đều bắt đầu giảm. Từ năm 2000 đến nay, Trung Quốc đang dần chuyển sang giai đoạn tĩnh tại thấp (LS – low stationary) khi tỉ lệ sinh thô và tỉ lệ chết thô đều được duy trì ở mức thấp và dần đạt đến sự cân bằng (Hình 7.2).

Hình 7.2: Tỉ lệ sinh thô, tỉ lệ chết thô và tỉ lệ tăng trưởng dân số tự nhiên của Trung Quốc 1949 - 2012(%)



Chú thích & Nguồn: Số liệu 1949 - 2004 theo NBS (2005), số liệu 2005 - 2012 theo NBS (2006, 2007, 2008, 2009b, 2010, 2011b, 2012, 2013)

Điều đáng nói khi theo dõi bộ ba số liệu trên là so với nhiều quốc gia khác, Trung Quốc có bước chuyển đổi dân số rất nhanh. Thông thường, để tỉ lệ sinh thô giảm từ 30‰ xuống 20‰ cần khoảng thời gian 15 năm, nhưng chỉ trong 4 năm (từ năm 1972 - 1976) Trung Quốc đã thực hiện được điều này (tương tự như tình hình của Nhật Bản) (Bảng 7.1).

Bảng 7.1: Thời gian giảm tỉ lệ sinh thô của một số quốc gia

Quốc gia	Pháp	Thụy Sĩ	Thụy Điển	Anh	Mỹ	Đức	Italia	Nhật Bản	Singapore	Trung Quốc
30‰	1930	1880	1884	1895	1897	1910	1923	1950	1966	1972
20‰	1908	1922	1921	1922	1929	1926	1941	1955	1974	1976
Số năm	78	42	37	27	32	16	18	5	8	4

Nguồn: Dương Quang Huy (2006)

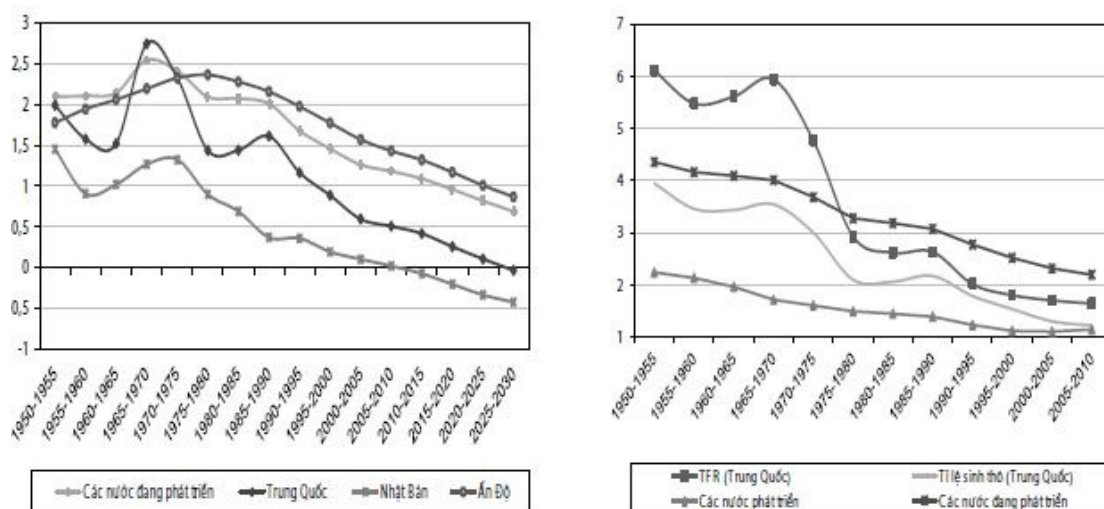
Thời gian để Trung Quốc nâng mức kỳ vọng sống từ 40 tuổi lên 70 tuổi cũng chỉ bằng 1/2 so với các quốc gia phát triển phương Tây, 1/3

thời gian so với các nước này để giảm TFR từ mức xấp xỉ 5 xuống 2, và 19 năm để có tỉ lệ số người trên 60 tuổi tăng từ 13% lên 25% trong khi các nước như Anh, Pháp, Mỹ, Italia, Đức v.v... phải trải qua quãng thời gian 50 – 75 năm (Vương Phong, 2013).

Biến đổi về tỉ lệ tăng trưởng dân số và tỉ lệ sinh thô⁽¹⁾

Trong khoảng thời gian 30 năm, Trung Quốc đã hoàn tất quá trình chuyển từ một “xã hội theo mô hình dân số quá độ” sang “xã hội theo mô hình hậu quá độ” một cách tương đối nhanh chóng. Đặc trưng đầu tiên của một xã hội theo mô hình hậu quá độ (về dân số) là (i) kì vọng sống tăng mạnh, (ii) tỉ lệ sinh thô thấp hơn mức thay thế dân số và (iii) dân số ngày càng lão hóa đều đã xuất hiện từ đầu thập niên 1990.

Hình 7.3: Tỉ lệ tăng trưởng dân số và tỉ lệ sinh thô



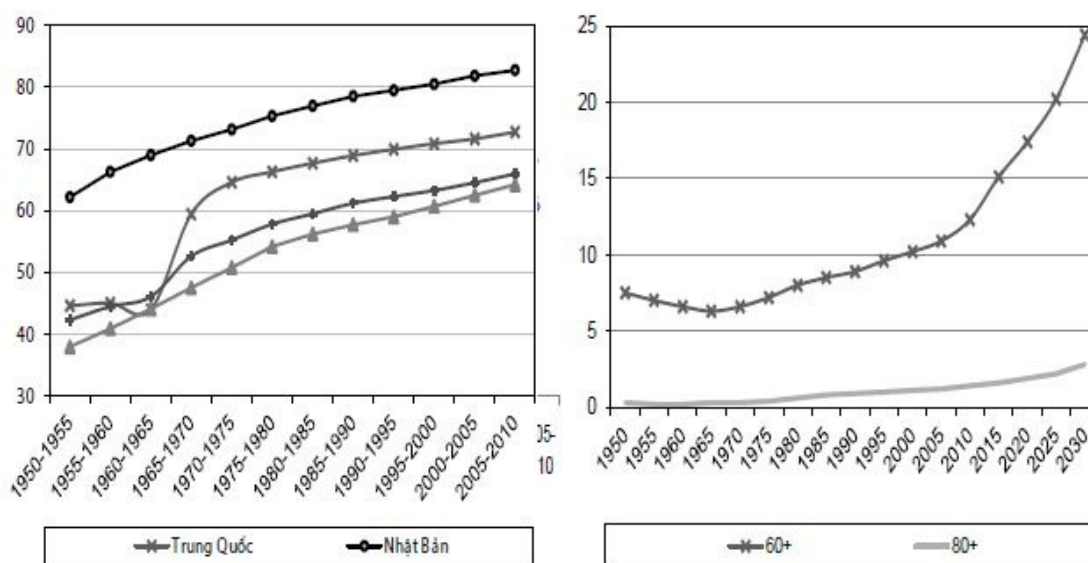
Nguồn: Thiết lập theo số liệu UN (2012)

Tỉ lệ sinh thô của Trung Quốc khi bước vào thập niên 1990 bắt đầu suy giảm xuống mức thấp hơn mức sinh thay thế, chỉ đạt 17,9% (trong giai đoạn 1990 - 1995) và giai đoạn hiện nay (2005 - 2010) chỉ còn 12,2% – ngang bằng với mức của các nước phát triển (11,4%) nhưng chỉ bằng khoảng 1/2 so với các nước đang phát triển (21,9%)

(1). Sự suy giảm của tỉ lệ sinh thô khiến tốc độ tăng trưởng dân số của Trung Quốc ngày càng chậm lại. Trong giai đoạn 1950 - 1980, tỉ lệ tăng trưởng dân số bình quân của Trung Quốc trong mỗi 10 năm là 1,82%, 2,26% và 1,73%. Sang thập niên 1980, con số này giảm xuống còn 1,46% và thập niên 1990 chỉ còn 1,02% (Wang Feng, Adrew Mason, 2009). Tỉ lệ tăng trưởng dân số của Trung Quốc hiện nay chỉ ở mức 0,42%, thấp hơn nhiều so với mức 1,99% khi mới thành lập nước và có thể trở thành tăng trưởng âm khi bước vào giai đoạn 2025 - 2030.

Trong khi đó, sự cải thiện về điều kiện chăm sóc sức khỏe, y tế và kinh tế khiến tuổi thọ của Trung Quốc đã tăng mạnh từ mức 45 năm (năm 1950) lên mức 72 năm (2010), đi liền với đó, tỉ trọng của nhóm dân số 60 tuổi trở lên cũng tăng mạnh từ mức 7,5% (năm 1950) lên mức 24,4% (năm 2030) – tương đương với 340 triệu người (Hình 7.4).

Hình 7.4: Tuổi thọ và mức độ lão hóa dân số Trung Quốc



Nguồn: Thiết lập theo số liệu UN (2012)

Biến đổi về cơ cấu dân số theo độ tuổi

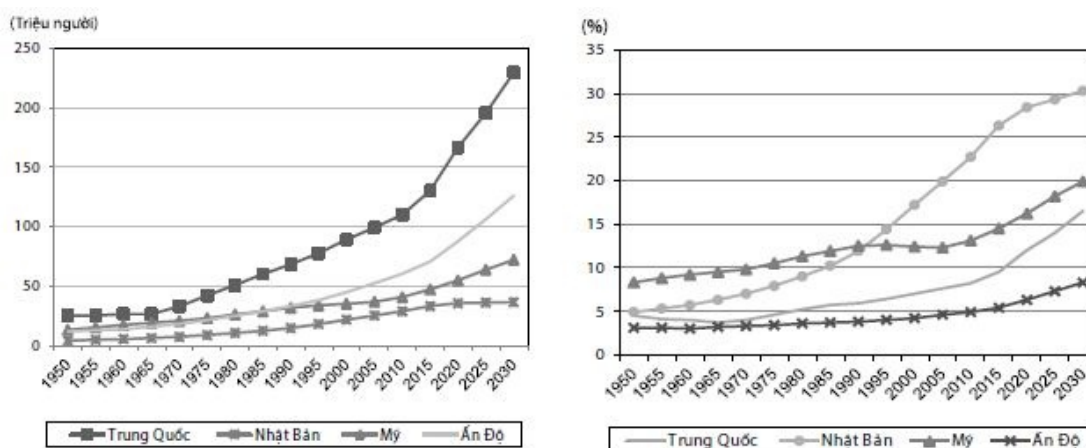
Song song với sự biến đổi về tỉ lệ sinh thô và tỉ lệ tăng trưởng dân số, cơ cấu dân số Trung Quốc cũng có sự biến đổi mạnh mẽ. Theo đó, chênh lệch giới tính nam-nữ có thể không quá nghiêm trọng, nhưng tốc độ lão hóa của dân số Trung Quốc thì rất rõ nét. Theo tiêu chuẩn của Liên hợp quốc, quốc gia có số người từ 65 tuổi trở lên vượt 7% tổng dân số thì được coi là quốc gia có dân số già. Số liệu điều tra tổng dân số từ lần I đến lần VI của Trung Quốc cho thấy nước này chính thức trở thành quốc gia có dân số già vào năm 2000, tỉ lệ này của các đợt điều tra dân số lần lượt là 4,4% (năm 1953), 3,6% (năm 1964), 4,9% (năm 1982), 5,6% (năm 1990), 7% (năm 2000), 7,7% (năm 2010) và tăng lên 9,4% (năm 2012) – tương đương 127,14 triệu người⁽¹⁾.

Là quốc gia đông dân nhất thế giới, sẽ không quá ngạc nhiên nếu chúng ta thấy số người trên 65 tuổi của Trung Quốc cũng sẽ có quy mô lớn nhất thế giới khi các điều kiện kinh tế và y tế được cải thiện. Nhưng quy mô của nhóm người trên 65 tuổi của Trung Quốc lớn hơn nhiều so với Ấn Độ – quốc gia có quy mô dân số tương đương. Năm 2010, tổng dân số Ấn Độ bằng 90% tổng dân số Trung Quốc, nhưng số người già của Ấn Độ chỉ có 68,4 triệu người (bằng 53,4% của Trung Quốc). Nhưng ngay cả khi Ấn Độ vượt Trung Quốc để trở thành quốc gia có dân số đông nhất thế giới thì số người già của quốc gia này cũng vẫn chỉ bằng 53,7% con số của Trung Quốc. Theo ước lượng của UN (2012), đến năm 2030, dân số Trung Quốc là khoảng 1,432 tỉ người, dân số của Ấn Độ là 1,541 tỉ. Trong khi đó, số người trên 65 tuổi của Trung Quốc sẽ gần gấp đôi Ấn Độ (268 triệu so với 144 triệu) (Hình 7.5).

Đối với những nước có quy mô dân số ít hơn nhiều so với Trung Quốc – như Nhật Bản và Mỹ – việc so sánh được tiến hành dựa trên tỉ

lệ người già trong tổng dân số mỗi nước (Hình 7.5). Đến năm 2030, về cơ bản, tỉ lệ người già tại Trung Quốc sẽ ở mức khoảng 16,5% dân số.

Hình 7.5: Quy mô và tỉ lệ nhóm dân số trên 65 tuổi tại một số nước trên thế giới

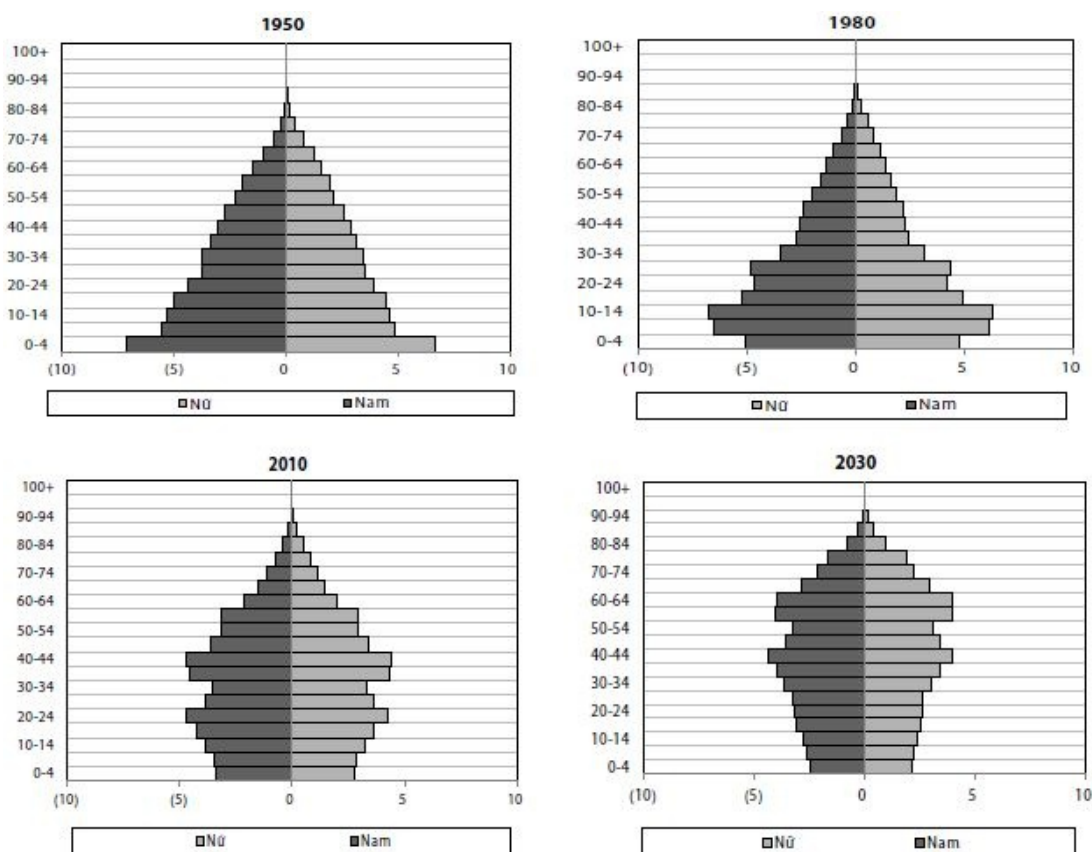


Nguồn: UN (2012)

Khi sử dụng đồng thời cả (i) tỉ lệ người già 65 tuổi trở lên và (ii) “hệ số cấp dưỡng” (được tính bằng tỉ lệ người trong độ tuổi lao động/người già), dân số già hóa có thể được chia thành 3 giai đoạn. Giai đoạn dân số già hóa có tỉ lệ người già 7% và hệ số cấp dưỡng $> 0,2$. Giai đoạn xã hội già hóa khi tỉ lệ người già chiếm 14% và hệ số cấp dưỡng $= 0,2$. Giai đoạn xã hội già hóa quá mức khi tỉ lệ người già lên đến 20% và hệ số cấp dưỡng $< 0,2$. Nghiên cứu của Dương Yến Tuy (2012) cho thấy, năm 1946 Mỹ bước vào giai đoạn dân số già hóa, nhưng đến năm 2013 mới bước vào giai đoạn xã hội già hóa – tức là mất 71 năm – khi đó GDP bình quân của Mỹ là hơn 50.000 USD. Đến năm 2028, Mỹ sẽ chuyển sang giai đoạn xã hội già hóa quá mức. Đối với Trung Quốc, để chuyển từ giai đoạn dân số già hóa (năm 2000) sang giai đoạn xã hội già hóa (theo ước tính của UN (2012) là vào năm 2022) chỉ cần 22 năm, và đến năm 2037 sẽ trở thành xã hội già hóa quá mức.

Biến đổi về cơ cấu dân số theo độ tuổi thể hiện rõ nét qua sự biến đổi của tháp dân số Trung Quốc theo thời gian. Sử dụng số liệu UN (2012), chúng tôi tính toán cơ cấu dân số theo tuổi tương ứng với phần trăm trong tổng dân số và nhận thấy Trung Quốc đã chuyển nhanh từ một quốc gia có dân số trẻ sang quốc gia có dân số già (Hình 7.6). Năm 1950, tháp dân số của Trung Quốc là điển hình của một tháp dân số trẻ tại quốc gia đang phát triển. Tháp dân số năm 1980 là điển hình của giai đoạn dân số vàng⁽¹⁾. Trung Quốc do những điều chỉnh về cơ cấu dân số đã đạt được điều này rất sớm. Tháp dân số năm 2010 cho thấy dân số bắt đầu già hóa nhanh và tháp dân số 2030 của Trung Quốc thì tương ứng với tháp dân số của Nhật Bản năm 2010.

Hình 7.6: Tháp dân số Trung Quốc 1950 - 2030 (%)

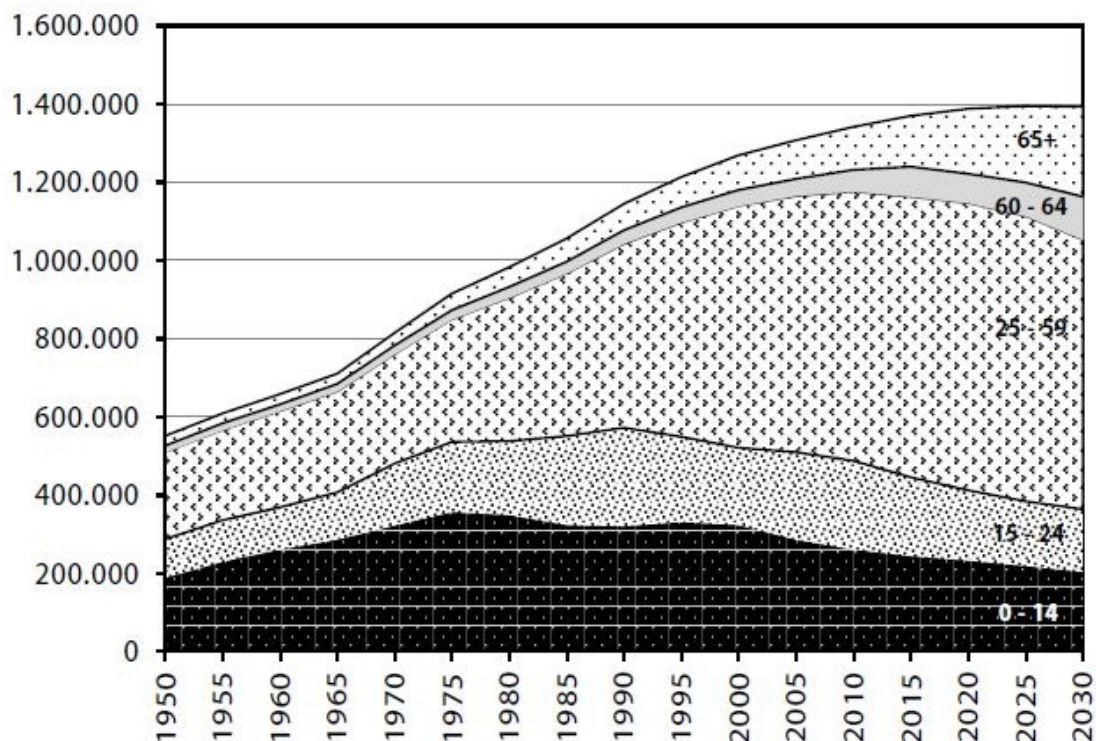


Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu UN (2012)

Tuy nhiên, để xem xét một xã hội có đặc trưng dân số già hóa hay

không, ngoài việc xem xét tỉ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên, còn cần xem xét thêm tỉ lệ của dân số dưới độ tuổi lao động (0 - 14 tuổi) (Williamson, 1997). Nếu sự gia tăng của dân số trên 65 tuổi đi liền với sự suy giảm của dân số dưới 15 tuổi thì có thể khẳng định quốc gia/khu vực đó hiển nhiên đang trải qua quá trình lão hóa về dân số. Dựa theo số liệu NBS (các năm) và tính toán dự báo của UN (2012), tiến hành quan sát với 3 nhóm tuổi 0 - 14, 15 - 64 và 65+ trong giai đoạn 1950 - 2030 có thể nhận thấy sự suy giảm của nhóm 0 - 14 đi liền với sự gia tăng của nhóm 65+. Kết quả của sự tác động kép này là nhóm 15 - 64 phát triển theo khuynh hướng tăng mạnh, đạt đến giá trị lớn nhất vào khoảng năm 2015 – với khoảng 1 tỉ lao động – sau đó suy giảm dần (Hình 7.7).

Hình 7.7: Dự báo kết cấu dân số Trung Quốc theo độ tuổi (nghìn người)



Nguồn: Số liệu UN (2012)

Tiếp tục phân chia nhóm người trong độ tuổi lao động thành 3 nhóm 15 - 24, 25 - 59 và 60 - 64 có thể nhận thấy quy mô của nhóm

15-24 và 25-59 đều thể hiện khuynh hướng suy giảm. Trái ngược với đó là sự gia tăng của nhóm 60 - 64. Hàm ý quan trọng của số liệu này cho thấy không chỉ dân số Trung Quốc ở trong tình trạng bị già hóa mà **dân số trong độ tuổi lao động (hoặc lực lượng lao động) cũng đang có sự già hóa ngày càng rõ nét**. Theo tính toán của Trung tâm Nghiên cứu Dân số và Phát triển Trung Quốc, năm 2013, số người trong độ tuổi 15 - 64 sẽ chiếm 72,1% dân số Trung Quốc; đến năm 2016, số người trong độ tuổi lao động của Trung Quốc sẽ đạt mức cao nhất 997 triệu người, sau đó bắt đầu quá trình suy giảm. Dự báo này về cơ bản tương tự như dự báo của Liên hợp quốc, và đều đưa ra một hàm ý quan trọng: sự thay đổi về số lượng tuyệt đối và tỉ lệ tương đối của nhóm người trong độ tuổi lao động ở Trung Quốc sẽ khác với xu thế mà chúng ta vẫn quan sát được từ trước đến nay. Trong đó, tình hình lực lượng lao động của Trung Quốc sẽ không mấy lạc quan. Cuối cùng, sự biến đổi cơ cấu dân số theo độ tuổi cho thấy khuynh hướng sản xuất - tiêu dùng của Trung Quốc trong tương lai sẽ có những điều chỉnh lớn. Đồng thời, những áp lực về tài chính công đối với Trung Quốc trong việc xây dựng mạng lưới an sinh xã hội dành cho người già đang dần hiện hữu.

Suy giảm nguồn cung lực lượng lao động

Từ mùa xuân năm 2004, hiện tượng thiếu hụt lao động tại các thành phố chủ chốt của Trung Quốc bắt đầu được đăng tải nhiều trên các phương tiện truyền thông. Đáng chú ý, đây không phải là sự thiếu hụt lực lượng lao động tay nghề cao hoặc công nhân kĩ thuật mà là thiếu hụt lực lượng lao động phổ thông/lao động không thành thạo.

Sử dụng số liệu thống kê với các thành phố chủ chốt của Trung Quốc có thể nhận thấy xu hướng gia tăng của sự mất cân bằng cung - cầu lao động tại khu vực thành thị. Theo số liệu của Bộ Nguồn nhân lực và An sinh xã hội Trung Quốc (các năm), kể từ đầu thế kỉ 21 đến nay áp lực về tuyển dụng trên thị trường lao động khu vực thành thị Trung Quốc đang ngày càng tăng cao. Năm 2001, tỉ lệ giữa nhu cầu tuyển người của các đơn vị/doanh nghiệp và số người đi tìm việc cao nhất là 0,75; tỉ lệ này của năm 2002 tăng lên 0,89; năm 2003 đạt mức 0,9; năm 2004 là 0,94 và năm 2007 lên mức cao kỉ lục 0,98⁽¹⁾. Số liệu điều tra quý IV/2012 của Bộ Nguồn nhân lực và An sinh xã hội tại 103 thành phố (với lực lượng lao động chiếm khoảng 57% tổng lực lượng lao động thành thị) cho thấy cung lao động tại thành thị đang không đủ cầu. Cụ thể, có 5,089 triệu nhu cầu tuyển dụng nhưng số người tìm việc tham gia vào thị trường chỉ có 4,731 triệu người. Tỉ lệ thiếu hụt lao động quý IV là 1,08, cao hơn 0,03 so với quý III và cao hơn 0,04 so với cùng kì năm 2011.

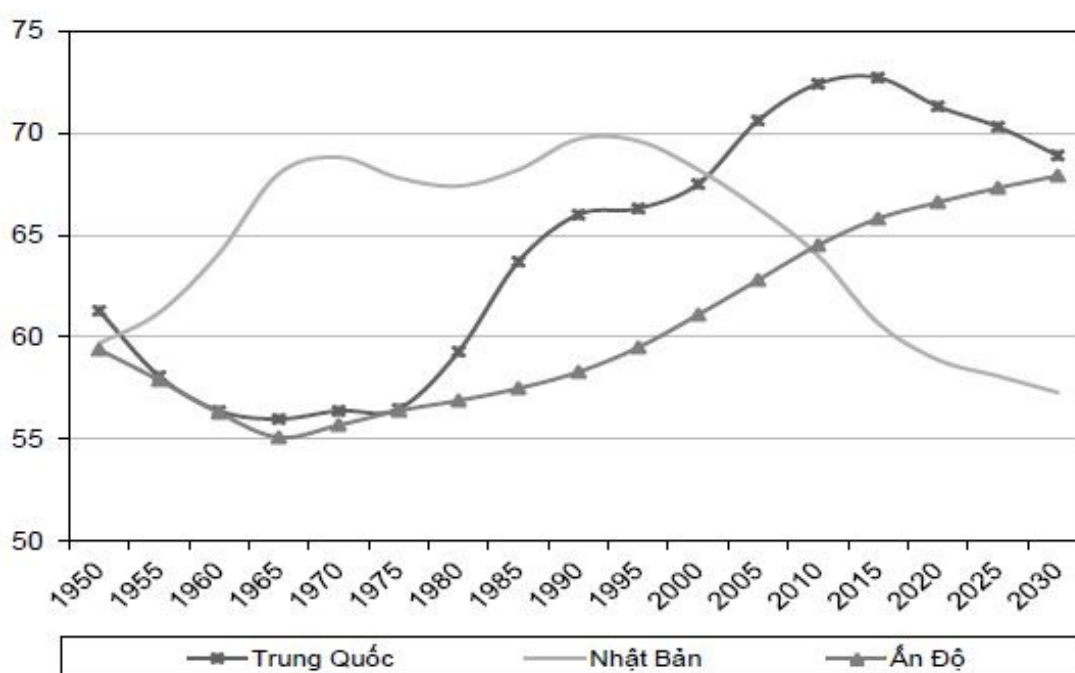
Vì vậy, có nghiên cứu cho rằng, dưới tác động của những biến đổi về mặt cơ cấu dân số, Trung Quốc đã chuyển từ quốc gia có nguồn lao động “cung vô hạn” thành “dư hữu hạn” (Vương Đức Văn và cộng sự, 2005). Sự chuyển biến này không mang hàm ý Trung Quốc sẽ ngay lập tức thiếu hụt lao động, bởi quy mô dân số lớn cho phép quốc gia này duy trì được quy mô lớn về số người trong độ tuổi lao động thêm nhiều năm nữa. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển về kinh tế và nhu cầu lao động, cũng như tác động của chính sách một con nếu không được điều chỉnh kịp thời, sự thiếu hụt này sẽ ngày càng rõ nét. Theo số liệu dự báo của Liên hợp quốc, đến năm 2015, nhóm người trong độ tuổi 15 - 64 của Trung Quốc sẽ đạt quy mô và tỉ trọng lớn nhất (lần lượt là 995,82 triệu người, chiếm 72,7% tổng dân số) sau thời điểm

này mới bắt đầu suy giảm. Tuy nhiên, trong thực tế, sự suy giảm đã diễn ra sớm hơn dự báo. Theo số liệu NBS công bố năm 2012 trong báo cáo “Tình hình biến đổi tổng số và cơ cấu dân số Trung Quốc năm 2011”, tỉ trọng nhóm người trong độ tuổi lao động của Trung Quốc (15 - 64 tuổi) đã suy giảm lần đầu tiên kể từ năm 2002. Cụ thể, năm 2011, số người trong độ tuổi lao động của Trung Quốc là 1,002 tỉ người, chiếm 74,4% dân số, giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2010. Năm 2012, theo tính toán của chúng tôi từ số liệu “Công báo tình hình phát triển kinh tế xã hội nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa” do NBS công bố, tỉ trọng số người 15 - 64 tuổi của Trung Quốc tiếp tục giảm nhẹ còn 74,15% (tương đương 1,004 tỉ người).

Chúng tôi cho rằng sự thiếu hụt lao động tại các thành phố chủ yếu của Trung Quốc bắt nguồn từ rất nhiều nguyên nhân. Trong đó, chủ yếu bao gồm: (i) yêu cầu ngày càng cao về thù lao lao động; (ii) sự gia tăng của lực lượng lao động đã trải qua giáo dục bậc cao dẫn đến sự suy giảm tương đối của lực lượng lao động trình độ thấp; (iii) các chính sách hỗ trợ quy mô lớn của chính phủ Trung Quốc cho sự phát triển của nông thôn – nông nghiệp – nông dân đi liền với đó là các rào cản của chính sách hộ khẩu đã làm gia tăng chi phí cơ hội của việc di trú ra thành phố làm thuê, qua đó làm giảm sự dịch chuyển nguồn cung lao động dư thừa từ nông thôn ra thành thị⁽¹⁾. Cung lực lượng lao động tại Trung Quốc được quyết định bởi tổng số người trong độ tuổi lao động, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động và tỉ lệ tham gia lao động (Thái Phưởng, 2008). Sự suy giảm của tỉ lệ tham gia lao động của nhóm người 15 - 64 tuổi tại Trung Quốc sẽ là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm lực lượng lao động của nước này trong tương lai. Tuy nhiên, do chương này chưa xem xét tác động của tỉ lệ tham gia lao động đến cung lực lượng lao động nên việc xem xét cung lực

lượng lao động có thể dựa vào xem xét sự biến đổi của nhóm người trong độ tuổi lao động. Trên cơ sở số liệu của Liên hợp quốc và NBS, chúng tôi cho rằng, những manh nha của sự suy giảm lực lượng lao động của Trung Quốc thời gian gần đây – ở một mức độ nhất định – chịu tác động từ việc nhóm người trong độ tuổi lao động ở Trung Quốc sắp “chạm ngưỡng” (Hình 7.8).

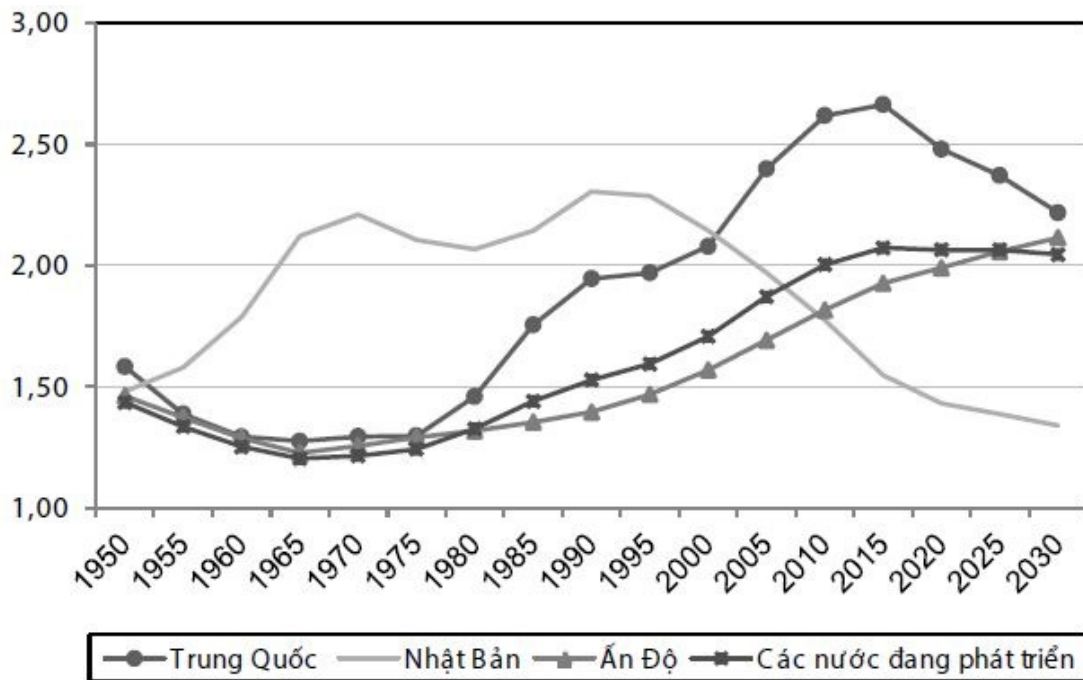
Hình 7.8: So sánh tỉ trọng số người trong độ tuổi lao động của Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ (%)



Nguồn: Tính toán theo số liệu UN (2012)

Với việc dân số Trung Quốc đang già đi nhanh chóng – đặc biệt, đi liền với đó là sự già hóa của nhóm tuổi 15 - 64 như phân tích ở trên – với việc điều kiện kinh tế được cải thiện khiến thời gian làm việc trong chu kỳ sống có xu hướng rút ngắn lại và việc một số người sẽ rút khỏi lực lượng lao động do nhiều lí do, có cơ sở để dự báo rằng tỉ lệ số người làm việc/số người không làm việc của Trung Quốc sẽ suy giảm khi quá trình suy giảm về nguồn cung lao động bắt đầu diễn ra vào thời điểm 2015 - 2016 (Hình 7.9)⁽¹⁾.

Hình 7.9: Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động/người không trong độ tuổi lao động của một số nước



Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu UN (2012)

Thông qua việc thực thi chính sách một con và đạt được ưu thế về cơ cấu độ tuổi dân số tương đối sớm, Trung Quốc đã có được nguồn lực quan trọng làm nền tảng cho tăng trưởng kinh tế trong gần 35 năm qua. Trong đó, tỷ lệ tăng trưởng dân số cao trong giai đoạn 1960 - 1990 giúp Trung Quốc có lực lượng lao động (tuổi từ 15 - 64) đông đảo trong thời kỳ ngay sau đó. Năm 2015, cơ bản lực lượng người trong độ tuổi lao động của Trung Quốc sẽ tiến sát đến mức 1 tỉ người – tương đương 72,7% dân số – qua đó xác lập mức cao nhất về tỷ lệ người trong độ tuổi lao động/người không trong độ tuổi lao động – 2,66 lần. Tuy nhiên, đến năm 2030, khi số người trong độ tuổi lao động của Trung Quốc sẽ giảm còn 960 triệu – tương đương 68,9% dân số – thì tỷ lệ này sẽ giảm về mức 2,22 – cao hơn so với mức trung bình của các nước đang phát triển và của Ấn Độ. Nhưng xu thế của tỷ lệ này ở Ấn Độ đến năm 2030 vẫn đánh dấu một quá trình đi lên.

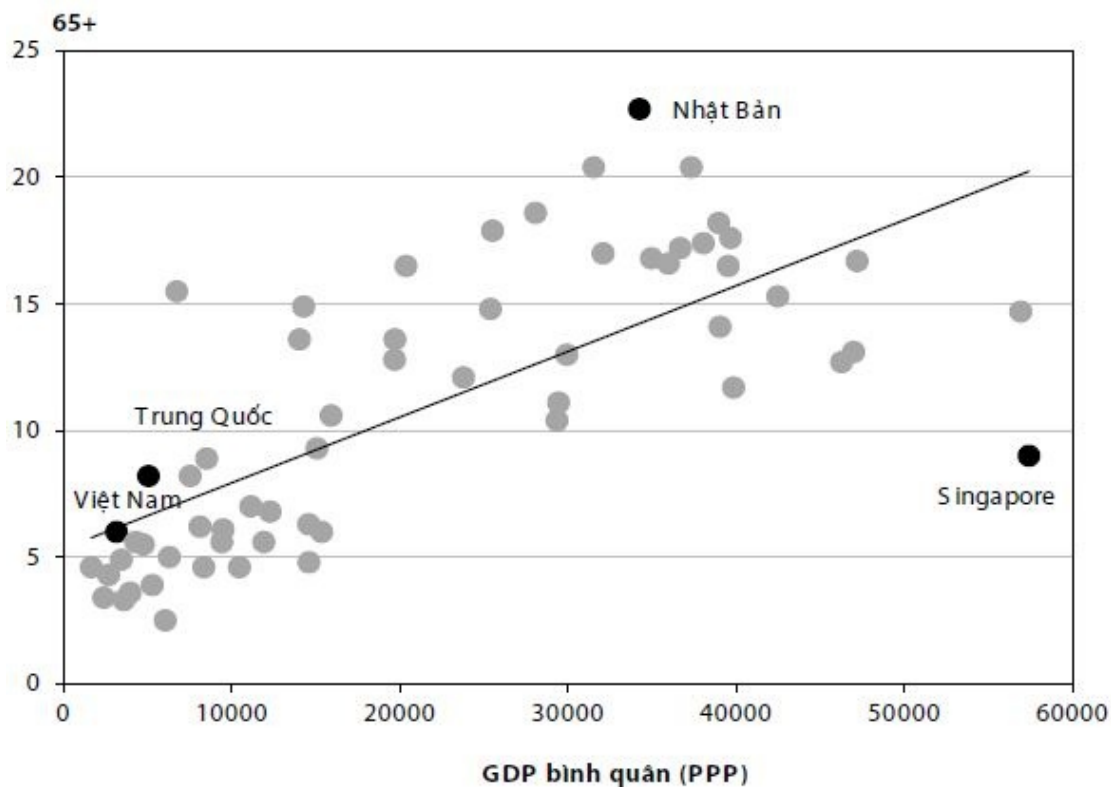
Tỷ lệ phụ thuộc đang tăng nhanh – Viễn cảnh về xã hội

“Già trước khi giàu”

Khi xét đến tương quan giữa GDP bình quân (tính theo sức mua ngang giá – PPP) và tỉ lệ dân số già hóa (dân số từ 65 tuổi trở lên) có thể nhận thấy: (i) nếu so với các nước có mức GDP bình quân tương đương, tỉ lệ người già ở Trung Quốc đều cao hơn; (ii) còn nếu so với các nước có tỉ lệ dân số 65 tuổi trở lên tương đương thì GDP bình quân của Trung Quốc đều thấp hơn rõ rệt. Điều này cho thấy Trung Quốc đã chuyển sang xã hội có dân số già với tốc độ khá nhanh, đồng thời xác nhận khuynh hướng phát triển mà nhiều nhà nghiên cứu gọi là rủi ro về một xã hội “già trước khi giàu”. Năm 1975, tỉ lệ trẻ em và người trên 60 tuổi của Trung Quốc là 6:1, đến năm 2035, tỉ lệ này là 1:2 (ADB, 2011). Với việc trở thành quốc gia có dân số già hóa vào năm 2000, thu nhập bình quân của Trung Quốc khi đó là 4.000 USD, thấp hơn nhiều so với mức của Hàn Quốc (16.200 USD), Mỹ (15.500 USD) và Nhật Bản (14.900 USD) khi các quốc gia này có tỉ lệ dân số già tương đương với Trung Quốc (ADB, 2011).

Hình 7.10 hình thành trên cơ sở tính toán của chúng tôi về GDP bình quân theo đầu người và tỉ lệ dân số trên 65 tuổi tại 60 quốc gia có GDP (tính theo PPP) năm 2010 lớn nhất thế giới. Số liệu về GDP là số liệu của IMF (2011) và số liệu về dân số của 60 quốc gia là số liệu của UN (2012). Kết quả cho thấy, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2010 là khoảng 7.500 USD, tỉ lệ người trên 65 tuổi của Trung Quốc là 8,2% dân số⁽¹⁾. Với kết quả này giá trị tương quan của Trung Quốc nằm trên đường khuynh hướng, phản ánh giá trị của Trung Quốc lớn hơn giá trị trung bình của các nước có GDP bình quân tương đương.

Hình 7.10: Tương quan giữa GDP bình quân và số người trên 65 tuổi ở một số quốc gia trên thế giới năm 2010



Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu IMF (2011) và UN (2012)

Ngoài ra, khi xem xét cụ thể hơn, có thể nhận thấy đối với những quốc gia có GDP bình quân tương đương với Trung Quốc như Peru, Colombia, Thái Lan, Algeria, Ecuador, Ukraine, Ai Cập và Angola, chỉ có Ukraine và Thái Lan có tỉ lệ người trên 65 tuổi lớn hơn Trung Quốc – 15,5% và 8,9%; tất cả các quốc gia còn lại đều chưa đạt đến ngưỡng quốc gia có dân số già (7%).

Đối với các quốc gia có tỉ lệ người già trên 65 tuổi tương đương với Trung Quốc như Singapore, Argentina, Chile và Israel thì GDP bình quân theo đầu người đều lớn hơn Trung Quốc. GDP bình quân của Argentina, Chile gấp hai Trung Quốc, của Israel gấp bốn Trung Quốc còn của Singapore gấp tám lần Trung Quốc.

Hộp 7.2: Dân số già hóa từ góc nhìn quốc tế

Trường hợp Nhật Bản. Nhật Bản là quốc gia có mức

độ dân số già hóa nghiêm trọng nhất thế giới, tuổi thọ bình quân của quốc gia này cao hơn bất kì quốc gia nào khác. Những năm 1940, tỉ lệ sinh thô của Nhật Bản bắt đầu suy giảm, và tăng tốc vào thập niên 1950. Đến đầu thập niên 1960, TFR của Nhật Bản đã hạ đến mức ngang với mức sinh thay thế. So với Nhật Bản, quá trình già hóa dân số của Trung Quốc có “độ trễ” khoảng 20 năm – tức là bắt đầu từ những năm 1970. Hiện nay, TFR của Nhật Bản là 1,2 với tỉ lệ sinh thô thấp hơn tỉ lệ chết thô. Từ năm 2004, quy mô dân số của Nhật Bản bắt đầu suy giảm, có thể nói, quốc gia này đã bước vào giai đoạn 5 trong lí thuyết dân số của Blacker. Hiện tại tỉ lệ dân số 65 tuổi trở lên của Nhật Bản là 22% dân số, dự báo của Liên hợp quốc đến 2020 tỉ lệ này sẽ là 28%. Để ứng phó với tình trạng dân số già hóa, Nhật Bản đã xây dựng chế độ bảo hiểm y tế và chế độ tiền dưỡng lão toàn dân từ năm 1961. Năm 2000, Nhật Bản thực hiện chế độ bảo hiểm y tế dài hạn với tốc độ tăng chi phí chóng mặt. Tuy nhiên, chính điều này đã tạo ra trở ngại lớn cho việc duy trì hệ thống dưỡng lão tại quốc gia này. Do chính phủ Nhật Bản yêu cầu người lao động phải nộp thuế để gia tăng nguồn cung cho các quỹ dưỡng lão nên nhiều người đã tìm cách trốn tránh bằng nhiều cách. Một con số cho thấy áp lực mà sự già hóa dân số gây ra đối với hệ thống tài chính quốc gia đó là hơn 50% số bảo hiểm y tế của Nhật Bản được chi cho nhóm người từ 65 tuổi trở lên. Đến năm 2025, tỉ lệ này có thể lên tới 65%.

Trường hợp Mỹ. Mặc dù nhóm dân số vàng của Mỹ – những người được sinh ra sau Thế chiến thứ 2 – bắt đầu bước vào tuổi nghỉ hưu, nhưng so với các nước châu Âu, các quốc gia phát triển khác, Mỹ chưa phải đối mặt với vấn đề dân số già hóa nghiêm trọng. Bởi lẽ, bên cạnh việc tiếp nhận nguồn dân nhập cư, Mỹ còn là một trong số ít các quốc gia phát triển có TFR lớn hơn 2. So với nhiều quốc gia phát triển khác, hệ thống bảo hiểm dưỡng lão của Mỹ tương đối mỏng do không bao phủ toàn bộ nhóm dân số già. Theo quy định, tại Mỹ, người lao động phải đóng một chi phí nhất định từ 10 năm trở lên mới được hưởng bảo hiểm dưỡng lão. Nhưng cùng với tốc độ già hóa dân số đang tăng lên, các nghiên cứu dự báo chỉ ra rằng nếu

Mỹ không cải cách hệ thống an sinh xã hội hiện nay thì các quỹ bảo hiểm xã hội sẽ nhanh chóng rơi vào tình trạng cạn tiền.

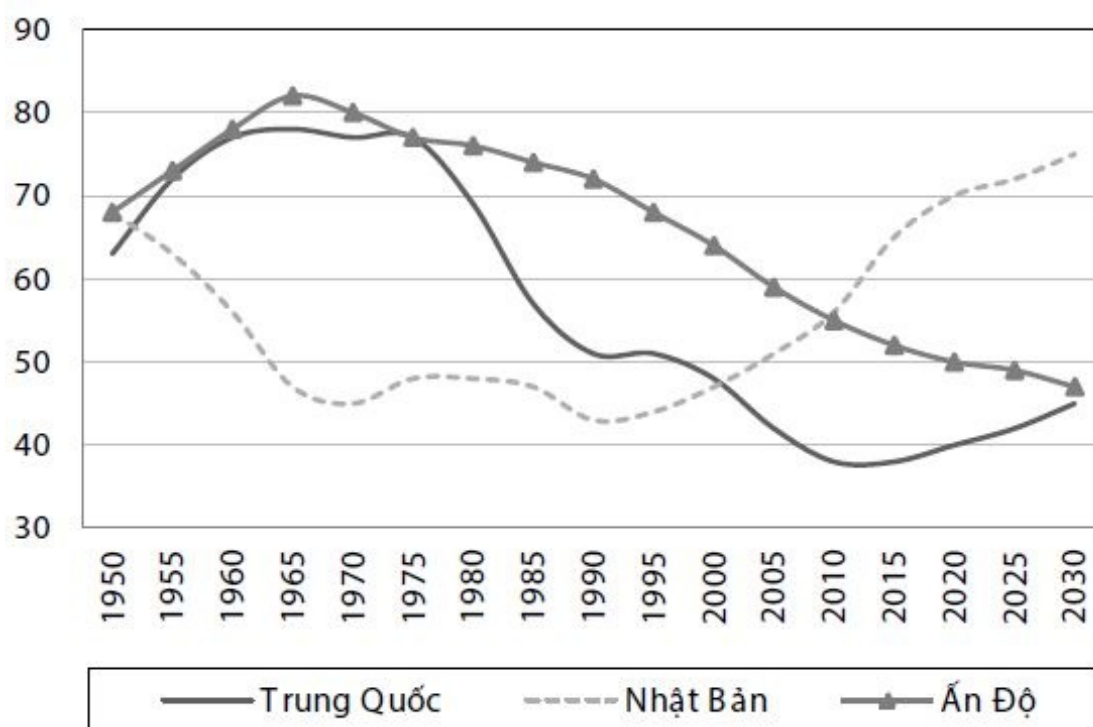
Nguồn: Banister và cộng sự, (2011)

Như trên đã nêu, vào thời điểm 2015, Trung Quốc có thể sẽ bắt đầu chứng kiến sự khởi đầu của một quá trình suy giảm quy mô nhóm người trong độ tuổi lao động và sự gia tăng của nhóm người không nằm trong độ tuổi lao động. Kết quả là sự suy giảm của tỉ lệ người trong độ tuổi lao động/người không trong độ tuổi lao động. Sự suy giảm tỉ lệ này sẽ “kích hoạt tự động” sự gia tăng của tỉ lệ phụ thuộc. Đây là điều hoàn toàn phù hợp quy luật phát triển của dân số. Nhưng điều đáng chú ý là sự tăng lên của tỉ lệ phụ thuộc tại Trung Quốc – ngoài mẫu số chung là sự suy giảm của nhóm 15 - 64 tuổi – không bắt nguồn từ sự tăng lên của nhóm 0 - 14 mà từ sự suy giảm của nhóm này và sự tăng mạnh của nhóm người trên 65 tuổi.

Sự suy giảm của nhóm người trong độ tuổi lao động có thể sẽ thực sự bắt đầu từ năm 2015, nhưng sự suy giảm quy mô của nhóm người 0 - 14 tuổi tại Trung Quốc – do tác động của chính sách một con – đã bắt đầu sớm hơn rất nhiều. Sau khi đạt mức cao nhất là 356,4 triệu người (năm 1975) – tương đương 38,95% dân số, số người trong độ tuổi này đã giảm xuống và đến năm 2030 ước chỉ còn 203,6 triệu người – tương đương 14,6% dân số Trung Quốc vào thời điểm đó. Trong khi đó, số người từ 65 tuổi trở lên có xu hướng tăng liên tục, đến năm 2030 sẽ đạt từ 229 - 268 triệu người – tương đương 16,5% dân số Trung Quốc, **vượt qua số dân trong độ tuổi 0 - 14.**

Ý nghĩa của số liệu này cho thấy nguồn bổ sung của lực lượng lao động tương lai ở Trung Quốc đang chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chính sách một con được thực thi từ thế kỷ 20 cũng như các tác động khác từ sự tăng trưởng kinh tế. Sau khi “chạm đáy” vào khoảng năm 2015 – tương ứng với tỉ lệ người trong độ tuổi lao động/người không trong độ tuổi lao động đạt mức giá trị cực đại vào năm này – tỉ lệ phụ thuộc của Trung Quốc sẽ bắt đầu tăng lên (Hình 7.11).

Hình 7.11: So sánh tỉ lệ phụ thuộc (dependency ratio) của Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ (%)



Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu UN (2012)

Tỉ lệ phụ thuộc của Trung Quốc sẽ giảm về mức thấp nhất 32% và duy trì điều này trong giai đoạn 2010 - 2015, sau đó tăng dần, đến năm 2030, sẽ đạt 45% – ngang với mức của năm 2000. Thông qua việc xem xét ban đầu về sự gia tăng của tỉ lệ phụ thuộc ở Trung Quốc có thể nhận thấy, gánh nặng đối với nhóm người trong độ tuổi lao động đang ngày càng lớn – nếu hiện nay cứ khoảng 3 người trong độ tuổi lao động phải nuôi 1 người không trong độ tuổi lao động thì đến

năm 2030 con số này sẽ là 2 người nuôi 1 người.

Tác động đến hệ thống an sinh xã hội

Vấn đề mà sự suy giảm nhóm người trong độ tuổi 0 - 14 tạo ra là sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến cung lao động trong tương lai. Trong khi đó, sự gia tăng nhanh chóng của nhóm dân số 65 tuổi trở lên làm gia tăng áp lực đối với hệ thống an sinh xã hội vốn đang còn trong quá trình phát triển và hoàn thiện của Trung Quốc. Rủi ro lớn nhất đối với kinh tế Trung Quốc khi dân số già hóa với tốc độ ngày càng nhanh là đặt tài chính công trước thử thách thực sự khi tỉ lệ tiết kiệm của cư dân giảm xuống. Áp lực tài chính đối với chính quyền các cấp của Trung Quốc chủ yếu đến từ hai lĩnh vực (i) chi trả cho các quỹ dưỡng lão, tiền lương hưu và (ii) chăm sóc y tế cho người cao tuổi.

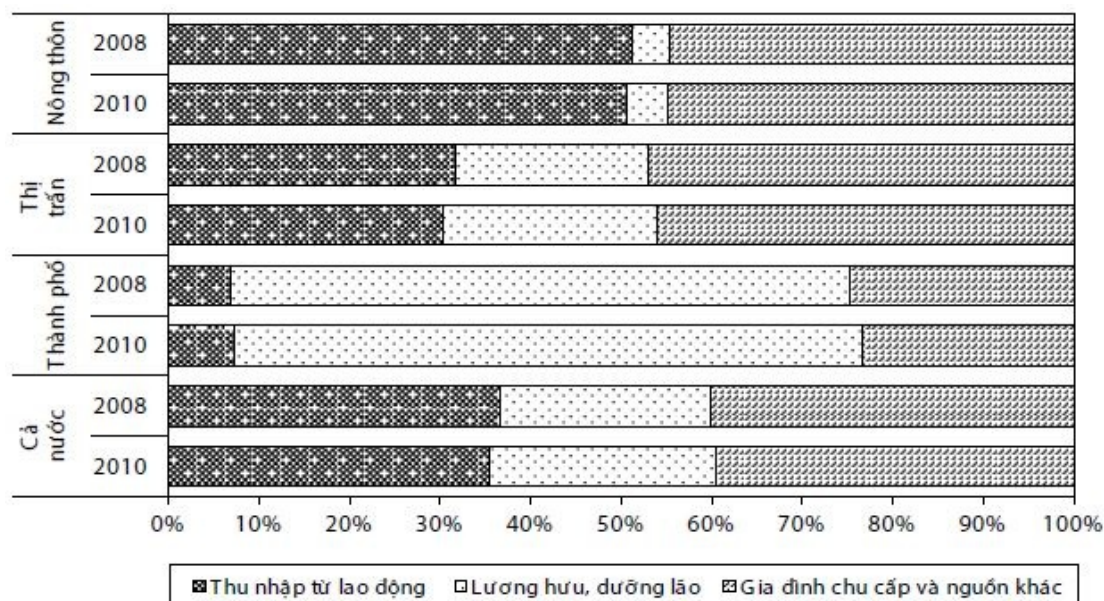
Đối với Trung Quốc, gánh nặng do dân số già hóa gây ra trong quá khứ và hiện tại chủ yếu do hộ gia đình gánh chịu thông qua việc duy trì tỉ lệ tích lũy cao nhằm tự chi trả các loại chi phí. Tuy nhiên, cùng với việc nhóm người trong độ tuổi lao động suy giảm và đặc biệt với mục đích xây dựng một xã hội phát triển đồng đều (hài hòa) hơn, ít bất bình đẳng hơn, trong tương lai, các chi phí này sẽ được chính quyền các cấp “san sẻ” với hộ gia đình thông qua tăng cường mạnh hơn nữa nguồn tài chính cho các chương trình an sinh xã hội, dưỡng lão, chăm sóc y tế v.v... Câu hỏi đặt ra là, những rủi ro đối với hệ thống tài chính của chính quyền địa phương tại các vùng nông thôn sẽ lớn hơn hay tại thành thị sẽ lớn hơn. Câu trả lời hiển nhiên là chính quyền địa phương ở khu vực nông thôn. Bởi lẽ, không chỉ do tại các khu vực này, diện bao phủ của các chương trình an sinh xã hội dành cho người già gần như là mảng trắng, mà còn bởi trong tương lai, tỉ lệ người già tại khu vực nông thôn của Trung Quốc sẽ lớn hơn nhiều so

với khu vực thành thị. Với hai nguyên do này, việc xây dựng hệ thống an sinh xã hội dành cho người cao tuổi tại nông thôn Trung Quốc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Mặc dù tỉ lệ sinh thô của khu vực nông thôn Trung Quốc cao hơn ở thành thị, nhưng do một lượng lớn người trong độ tuổi lao động tại đây đã di cư đến các thành phố để làm việc và học tập nên tốc độ già hóa dân số tại khu vực nông thôn trên thực tế cao hơn thành thị. Tính toán theo số liệu NBS (2011a), chúng tôi nhận thấy năm 2010, tỉ lệ người già tại khu vực nông thôn Trung Quốc chiếm 5,19% dân số cả nước, trong khi đó tỉ lệ này ở thành thị là 4,52% – chênh nhau 0,67 điểm phần trăm. Tuy nhiên, mức chênh này sẽ ngày càng được nói rộng. Theo tính toán ước lượng của Thái Phưởng và đồng nghiệp (2009), đến năm 2030, tỉ lệ người già tại nông thôn Trung Quốc sẽ chiếm khoảng 21,84% dân số, tại thành thị là 14,75% dân số – chênh nhau 7,09 điểm phần trăm.

Do “Niên giám thống kê dân số và việc làm Trung Quốc” thống kê về nguồn gốc kinh tế duy trì cuộc sống của nhóm người từ 60 tuổi trở lên nên chúng tôi sử dụng nhóm số liệu này để tính toán (Hình 7.12)

Hình 7.12: Nguồn kinh tế duy trì cuộc sống của nhóm người trên 60 tuổi tại Trung Quốc



Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu NBS (2009a, 2011a)

Kết quả tính toán đối với 2 năm 2008 và 2010 cho thấy, thu nhập từ lao động (chiếm 36,7% – năm 2008 và 35,5% – năm 2010) và gia đình chu cấp (chiếm tỉ trọng 40,2% – năm 2008 và 39,6% – năm 2010) đang là hai nguồn kinh tế duy trì cuộc sống chủ yếu của người già ở Trung Quốc. Tuy nhiên, kết quả rất khác biệt giữa nông thôn và thành thị. Tại nông thôn, chỉ cần còn đủ sức và khả năng lao động, người già thường sẽ vẫn có xu hướng tiếp tục các công việc nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp để tự đảm bảo cuộc sống, trong khi đó, những người già ở thành phố và thị trấn ít có khuynh hướng làm thêm việc gì đó đem lại thu nhập sau khi đã nghỉ hưu. Do đó, tại nông thôn, năm 2010 có 50,7% số người trên 60 tuổi có nguồn thu nhập từ lao động, trong khi đó chỉ có 4,5% thu nhập từ tiền lương hưu, tiền dưỡng lão. Trái lại, tại các thị trấn, hai con số này lần lượt là 30,4% và 23,6%. Đặc biệt, tại các thành phố, năm 2010 gần 70% số người từ 60 tuổi trở lên sống dựa vào lương hưu và trợ cấp dưỡng lão, trong khi chỉ có 7,3% số người trong nhóm tuổi này sống dựa vào nguồn thu từ lao động. Điều này có nghĩa là tại nông thôn độ bao phủ của hệ thống an sinh xã hội đối với người cao tuổi vẫn còn rất thấp mặc dù trong hơn 20 năm qua chính phủ Trung Quốc luôn nỗ lực thực thi các biện

pháp để đảm bảo cuộc sống cho người cao tuổi tại nông thôn. Năm 2006, chính phủ Trung Quốc đưa ra cam kết đến năm 2020 sẽ xây dựng một mạng lưới an sinh xã hội có độ bao phủ toàn diện tại thành thị và nông thôn. Năm 2009, trong dự thảo về “Luật bảo hiểm xã hội” có đưa ra quy định về việc xây dựng chế độ bảo hiểm dưỡng lão đối với cư dân nông thôn. Ngày 1/12/2009, Trung Quốc chính thức phê chuẩn việc đẩy nhanh “xây dựng chế độ bảo hiểm dưỡng lão nông thôn kiểu mới” và đi vào thực hiện từ cuối năm. Cuối năm 2010, độ bao phủ của chế độ bảo hiểm này là 23% và dự kiến sẽ đạt đến 100% vào cuối năm 2012⁽¹⁾. Việc xây dựng chế độ bảo hiểm xã hội dành cho người già tại nông thôn Trung Quốc đã trải qua 3 giai đoạn.

Giai đoạn khởi động và nhân rộng 1986 - 1998. Những nội dung đầu tiên về xây dựng chế độ bảo hiểm dưỡng lão được đưa ra trong quy hoạch phát triển kinh tế thời kì Kế hoạch 5 năm lần thứ VII, trong đó nêu rõ “cần cố gắng nghiên cứu làm thế nào để xây dựng chế độ bảo hiểm dưỡng lão, dựa vào phát triển kinh tế nhằm đưa ra những thí điểm về bảo hiểm dưỡng lão”. Năm 1991, Quốc vụ viện ban hành văn kiện số 33 mang tên “Quyết định về việc xây dựng chế độ bảo hiểm dưỡng lão thống nhất cơ bản cho công nhân viên chức doanh nghiệp”, thí điểm tại 5 huyện của tỉnh Sơn Đông. Năm 1992, Bộ Dân chính ban hành văn bản quan trọng về bảo hiểm dưỡng lão “(Thí điểm) Phương án cơ bản của chế độ bảo hiểm dưỡng lão ở cấp huyện”. Đến năm 1995, trên cơ sở phương án thí điểm năm 1992, Trung Quốc ban hành văn bản mới với nội dung cụ thể hơn về bảo hiểm dưỡng lão, bao gồm: loại hình thực hiện bảo hiểm dưỡng lão là cá nhân nộp phí với mức phí 2-20 RMB/tháng, đơn vị tập thể cấp thôn, xã đóng góp hỗ trợ 2 RMB/người/tháng; đối tượng thụ hưởng là người từ 60 tuổi trở lên ở nông thôn; quỹ dưỡng lão này chỉ được

dùng tiền đóng góp của người dân để đầu tư vào các loại hình tài sản an toàn như trái phiếu chính phủ hoặc gửi tiết kiệm tại ngân hàng. Trong quá trình thực hiện tại 2.123 huyện của 31 tỉnh, khu tự trị, đến cuối năm 1998, độ bao phủ của loại hình này đã là 75%, trong những đợt cao điểm, có khoảng 80,25 triệu người đóng bảo hiểm và hơn 600.000 người lãnh bảo hiểm (Thái Phưởng và cộng sự, 2009).

Giai đoạn thu hẹp và đình trệ 1999 - 2002. Mặc dù việc thí điểm xây dựng chế độ bảo hiểm dưỡng lão đã đạt được những hiệu quả tích cực vào cuối thập niên 1990, nhưng chính sách của chính phủ Trung Quốc ngay sau đó đã có nhiều thay đổi. Năm 1999, Quốc vụ viện Trung Quốc cho rằng hiện tại nông thôn Trung Quốc chưa hội tụ đủ điều kiện để xây dựng chế độ bảo hiểm này, và chỉ đạo cho các huyện cần (i) ngừng việc nhân rộng mô hình bảo hiểm dưỡng lão; (ii) chỉnh đốn các hoạt động đang thực hiện; (iii) những địa phương có điều kiện cần chuyển dần sang hình thức bảo hiểm thương mại. Sự đảo chiều đột ngột của chính sách từ Trung ương đã lập tức làm suy giảm độ bao phủ của bảo hiểm dưỡng lão tại nông thôn, đến năm 2001, số người tham gia loại hình này chỉ còn 60 triệu người, sau đó giảm xuống còn khoảng 50 - 55 triệu người cho đến tận năm 2007.

Bảng 7.2: Tình hình phát triển bảo hiểm dưỡng lão tại nông thôn Trung Quốc 1993 - 2007

Năm	Số người tham gia bảo hiểm (triệu)			Số huyện thực hiện	Số người lĩnh nhận bảo hiểm (triệu)	Quy mô quỹ bảo hiểm (tỉ RMB)
	Số cuối năm	Số tham gia mới	Số tham gia mới của doanh nghiệp hưởng trần (TVEs)			
1993				1100		1,48
1994	34,84				0,17	2,70
1995	51,43				0,27	5,95
1996	65,94				0,32	9,95
1997	74,52			2100	0,61	13,92
1998	80,25			2123		16,62
1999	80,00					
2000	61,72	1,84	1,51	2052	0,98	19,55
2001	59,95	3,12	0,92	2045	10,8	21,61
2002	54,62	4,13	0,67	1955	1,23	23,32
2003	54,28	2,24	1,40	1870	1,98	25,93
2004	53,78	3,97	0,37	1887	2,05	28,50
2005	54,42	2,34	0,29	1990	3,02	31,00
2006	53,73			1905	3,55	35,40
2007	51,71	3,06	0,19		3,91	41,20

Nguồn: WB (2012)

Giai đoạn thí điểm trở lại 2003 - 2009. Đầu năm 2003, Bộ Lao động và An sinh xã hội Trung Quốc ban hành “Thông báo về việc thực hiện tốt công tác bảo hiểm dưỡng lão tại nông thôn hiện nay”. Năm 2006, đề xuất việc đến năm 2020 thực hiện 100% bảo hiểm xã hội. Năm 2009, khi thực hiện thí điểm dưỡng lão nông thôn mới, Trung Quốc trên thực tế đã có 5 loại hình bảo hiểm dưỡng lão (Thái Phưởng và cộng sự, 2009).

Nhìn chung, chế độ bảo hiểm dưỡng lão của Trung Quốc đã chuyển từ loại hình “bảo hiểm lao động” do doanh nghiệp đóng sang “bảo hiểm xã hội” kết hợp giữa tài khoản cá nhân và xã hội cùng lo.

Tiếp đó, lại chuyển đổi sang dạng thức kết hợp giữa “quỹ dưỡng lão cơ bản quốc dân do nhà nước thực hiện” với “quỹ dưỡng lão tài khoản cá nhân”. Trong quá trình chuyển đổi ấy, chế độ bảo hiểm dưỡng lão của Trung Quốc thể hiện tính chất manh mún và đối diện với nhiều vấn đề từ phía cư dân, đơn vị sử dụng lao động, quỹ dưỡng lão và tài chính quốc gia.

Những vấn đề từ phía cư dân chủ yếu là sự bất mãn đối với chính sách bảo hiểm dưỡng lão hiện hành do vấn đề nộp phí và đãi ngộ không bình đẳng. Trong các chính sách hiện hành có thể thấy đối tượng công chức (công vụ viên) không phải đóng phí mà lấy từ ngân sách nhà nước trong khi công nhân viên chức của doanh nghiệp phải đóng phí. Mặc dù vậy, tiền dưỡng lão của nhóm công chức cao hơn của nhóm doanh nghiệp 2 - 3 lần. Nếu tiền dưỡng lão cao hơn lương tối thiểu thì việc nghỉ hưu non trở nên có lợi. Đối với khối doanh nghiệp hiện nay, tỉ lệ phí bảo hiểm dưỡng lão là 28% tiền lương, cao hơn nhiều so với khoản bình quân 1.362 RMB được lĩnh nhận từ tiền dưỡng lão, do đó làm suy giảm tính tích cực của người tham gia đóng phí.

Đối với đơn vị sử dụng lao động, vấn đề chính của bảo hiểm dưỡng lão là tỉ lệ nộp phí cao, cơ sở tính phức tạp và không đồng nhất. Mức phí 28% (doanh nghiệp đảm trách 20%, công nhân viên bị khấu trừ 8%) cao hơn nhiều so với mức đóng bảo hiểm an sinh xã hội của các quốc gia phát triển, khiến hiện tượng “lách luật” để trốn nộp phí tăng mạnh. Trong giai đoạn 2000 - 2010, tỉ lệ nộp phí thực tế chỉ đạt 20% (Dương Yến Tuy, 2012).

Bảng 7.3: Hệ thống chính sách dưỡng lão cơ bản hiện nay của Trung Quốc

Loại hình và năm bắt đầu thực hiện	Nhóm được hưởng	Nguồn tiền, kết cấu chế độ	Tiền dưỡng lão (người/tháng)	Mô hình quản lí
Lương hưu – 1958	Cơ quan sự nghiệp – 40 triệu người	Ngân sách tài chính	80-90% mức lương trước khi nghỉ hưu, 2.000-4.000 RMB	Ngân sách, Đơn vị chủ quản
Bảo hiểm dưỡng lão – 1997	Công nhân viên doanh nghiệp – 250 triệu người	Doanh nghiệp lo 20%; tài khoản cá nhân đóng 8%; trợ cấp tài chính	1.000-2.000 RMB	Tính toán, chính phủ thực hiện
Tiền dưỡng lão – 2009	Cư dân nông thôn	Ngân sách tài chính; tiết kiệm cá nhân 100-500 RMB/năm	Trợ cấp 55 RMB + tiền dưỡng lão cá nhân	Huyện tính toán, chính phủ thực hiện
Tiền dưỡng lão – 2011	Cư dân thành thị	Ngân sách tài chính; tiết kiệm cá nhân 100-1000 RMB/năm	Trợ cấp 100-200 RMB + tiền dưỡng lão cá nhân	Thành phố tính toán, chính phủ thực hiện
Bảo hiểm dưỡng lão tối thiểu – 1999	Nhóm người thu nhập thấp	Ngân sách tài chính	Mức an sinh tối thiểu	Trung ương tính toán, chính phủ thực hiện
Trợ cấp dưỡng lão	Gia đình chỉ sinh con gái sau khi thực hiện chương trình kế hoạch hóa	Ngân sách tài chính	60 RMB	Chính phủ thực hiện
Tiền dưỡng lão quân nhân	Quân nhân	Trợ cấp tài chính và tiết kiệm cá nhân	Như công chức	Cục bảo hiểm quân nhân

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Đối với quỹ dưỡng lão, những khó khăn chủ yếu xuất hiện khi mức chi trả thiếu tiêu chuẩn chung và các quỹ đầu tư từ các khoản nộp bảo hiểm vào tài khoản cá nhân có triển vọng không sáng sủa. Với việc tiền bảo hiểm dưỡng lão hình thành từ hai nguồn (i) xã hội và chính quyền cùng đóng góp và (ii) tài khoản dưỡng lão cá nhân – hình thành từ việc doanh nghiệp đóng 20%, lao động đóng 8%, số liệu thống kê cho thấy chính phủ Trung Quốc đang đối diện với tình trạng “quá tải” về chi phí dưỡng lão. Sau khi chính phủ Trung Quốc tiếp tục tăng mức tiền dưỡng lão lên 1.721 RMB/người/tháng (có hiệu lực từ 1/1/2012), mức thiếu hụt tiền dưỡng lão ngày càng tăng. Cụ thể, số liệu trong “Báo cáo phát triển tiền dưỡng lão Trung Quốc năm 2012” do Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc thực hiện cho thấy đối với loại hình bảo hiểm hình thành từ đóng góp của xã hội và chính quyền, năm 2011 có 14 tỉnh thành không có đủ nguồn thu để chi trả bảo hiểm dưỡng lão cho người lao động đã nghỉ hưu ở thành thị, với mức thiếu hụt lên tới 76,7 tỉ RMB (tương đương 0,16% GDP), tăng so với mức 67,9 tỉ RMB của năm 2010. Trong khi đó, loại hình tài khoản dưỡng lão cá nhân chỉ đóng được 2.485,9 tỉ RMB, chưa đóng 2.215,6 tỉ RMB (tương đương 4,7% GDP). Cả hai khoản này đưa tổng mức nợ tiền dưỡng lão của Trung Quốc năm 2011 lên con số gần 5% GDP.

Đối với chính phủ, dân số già hóa với tốc độ nhanh chóng sẽ tạo ra gánh nặng lên hệ thống tài chính quốc gia. Do tỉ lệ người trong độ tuổi lao động giảm sút, chi phí dưỡng lão tăng nên tỉ lệ thuế bình quân đối với mỗi lao động sẽ tăng từ mức tương đương với 6,82% tiền lương (năm 2010) lên 12,79% (năm 2035) (Dương Yên Hoàn, 2009). Nếu tỉ lệ lĩnh tiền dưỡng lão tăng lên mức 65 tuổi thì tỉ lệ thuế sẽ tăng từ mức 4,49% (năm 2010) lên 9,3% (năm 2035); chi tiêu tài chính cho lĩnh vực này cũng tăng từ mức 5,91% (tương đương 1,36% GDP) lên 19% (tương đương 4,38% GDP).

Trong việc xây dựng chế độ bảo hiểm dưỡng lão, các quốc gia OECD có nhiều cách thực hiện tương đối hiệu quả (Hộp 7.3).

Hộp 7.3: Xây dựng các loại hình tiền dưỡng lão - trường hợp các nước OECD

Khoảng hơn một nửa số quốc gia thuộc OECD chỉ có một loại hình tiền dưỡng lão, các quốc gia còn lại xây dựng và áp dụng hỗn hợp từ 2 - 3 loại hình bao gồm (i) tiền dưỡng lão cơ bản, (ii) tiền dưỡng lão xã hội xây dựng trên cơ sở điều tra thu nhập và (iii) chế độ tiền dưỡng lão tối thiểu.

Tiền dưỡng lão cơ bản: dành cho tất cả người già bất kể tình hình thu nhập của họ là như thế nào. Các quốc gia áp dụng loại này thường cũng có một số điều kiện khác như khu vực cư trú hoặc tình hình nộp phí.

Tiền dưỡng lão xã hội dựa trên điều tra thu nhập: đây là loại hình vừa có thể là một kế hoạch dưỡng lão độc lập vừa có thể là một chế độ đưa vào khung khổ của hoạt động cứu trợ xã hội, tiến hành dựa trên cơ sở điều tra theo hộ, có thể bao gồm thu nhập hoặc điều tra tài sản.

Chế độ dưỡng lão tối thiểu: là loại hình tương tự như

điều tra thu nhập, dành cho những người già có thu nhập thấp. Sự khác biệt của loại hình này so với loại hình 2 là khi xem xét cấp tiền dưỡng lão chỉ điều tra về thu nhập của người già từ bảo hiểm dưỡng lão.

Tình hình áp dụng 3 loại hình tiền dưỡng lão ở các nước OECD như bảng dưới:

	Điều tra thu nhập	Tiền dưỡng lão cơ bản	Tiền dưỡng lão tối thiểu		Điều tra thu nhập	Tiền dưỡng lão cơ bản	Tiền dưỡng lão tối thiểu
Australia	X			Hàn Quốc		X	
Áo	X			Luxembourg		X	X
Bi	X		X	Mexico		X	X
Canada	X	X		Hà Lan		X	
Czech		X	X	New Zealand		X	
Đan Mạch	X	X		Na Uy		X	X
Phân Lan			X	Ba Lan			X
Pháp	X		X	Bồ Đào Nha	X		X
Đức	X			Slovakia			X
Hy Lạp	X		X	Tây Ban Nha	X		X
Hungary			X	Thụy Điển			X
Iceland	X	X		Thụy Sĩ	X		X
Ireland	X	X		Thổ Nhĩ Kỳ	X		X
Italia	X			Anh	X	X	X
Nhật Bản		X		Mỹ	X		

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Nhìn chung, tiền dưỡng lão tại các quốc gia OECD thường chiếm từ 16% - 40% thu nhập của người già, trong đó trung bình là 30%. Chẳng hạn, tại Nhật Bản, tiền dưỡng lão chiếm 16% thu nhập của người cao tuổi, trong khi con số này tại Bồ Đào Nha là hơn 40%. Gần đây, các nước này đều có những cải cách mạnh mẽ trong lĩnh vực tiền dưỡng lão, dù phương hướng cải cách chưa thực sự rõ ràng. Pháp, Hàn Quốc, Mexico và Ireland đã sử dụng hoặc nâng cao mức tiền dưỡng lão tối thiểu. Đức, Nhật Bản, New Zealand v.v... thì xóa bỏ việc cấp tiền dưỡng lão dựa trên điều tra thu nhập người cao tuổi. Còn Czech và Italia thì xóa bỏ hoàn toàn chế độ tiền dưỡng lão tối thiểu.

Nguồn: WB (2012)

Khi gánh nặng do dân số già hóa ngày càng tăng lên, việc xây dựng chế độ bảo hiểm dưỡng lão tại nông thôn sẽ đối diện với những thách thức ngày càng lớn.

Đầu tiên là việc chính quyền cấp huyện trở xuống không đủ năng lực để hỗ trợ cho hệ thống bảo hiểm dưỡng lão nông thôn. Trong đó, ngoài năng lực tài chính, việc thiếu hụt nguồn nhân lực, dịch vụ cho người tham gia bảo hiểm cũng là những thử thách thực sự. Tiếp đó, là sự kém hoàn thiện của hệ thống thông tin hỗ trợ cho mạng lưới bảo hiểm dưỡng lão.

Tác động đến nguồn lợi dân số (demographic dividend)

Khi nghiên cứu về tương quan giữa dân số với tăng trưởng kinh tế, một số nhà kinh tế gần đây thường tập trung vào lí giải vì sao các quốc gia có sự tăng trưởng thần kì ở Đông Á lại có thể đạt được tỉ lệ tăng trưởng cao như vậy, hoặc nghiên cứu vì sao các quốc gia này có thể duy trì tỉ lệ tiết kiệm/GDP ở mức 30 - 40% trong suốt hàng chục năm từ góc độ dân số. Các nghiên cứu của Culter và đồng nghiệp (1990), Bloom và Williamson (1998), Bloom và đồng nghiệp (2002), Mason và đồng nghiệp (2001, 2005) đều tính toán về tác động của “nguồn lợi dân số thứ nhất” đối với tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu này dựa trên số liệu của một số quốc gia, khu vực trên thế giới kết luận rằng khi tốc độ tăng trưởng của nhóm dân số trong độ tuổi lao động tại một quốc gia vượt qua tỉ lệ tăng trưởng dân số chung của quốc gia đó thì thường tạo ra sự cải thiện về thu nhập bình quân. Nghiên cứu gần đây của Mason và Lee (2006) tìm hiểu mối quan hệ giữa biến đổi về mặt cơ cấu dân số và tỉ lệ tiết kiệm cho rằng khi cá nhân lường trước được sự biến đổi cơ cấu dân số, thì sẽ có sự điều

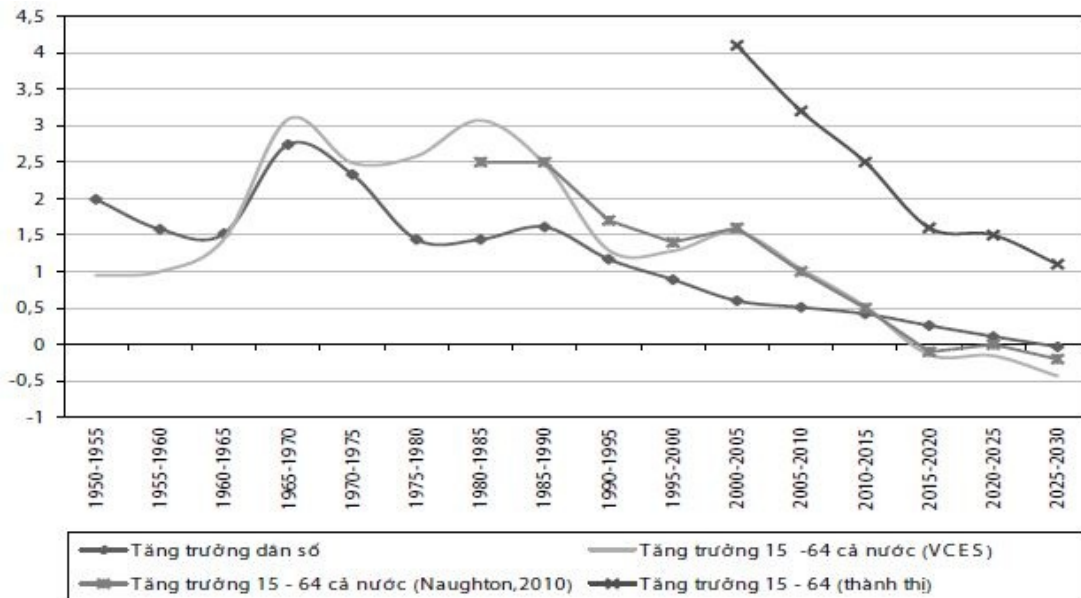
chính về hành vi cá nhân và chính sách công. Cụ thể, khi dân số bước vào giai đoạn già hóa, do ý thức được việc đảm bảo tiêu dùng sau khi nghỉ hưu, cá nhân sẽ có ý thức nâng cao tỉ lệ tiết kiệm từ khi còn trẻ. Như vậy, biến đổi cơ cấu dân số có thể đẩy nhanh mức độ tích lũy vốn của xã hội, từ đó làm tăng mức độ thâm dụng vốn của nền kinh tế và nâng cao sản lượng bình quân của mỗi lao động. Tuy nhiên, một khả năng khác cũng có thể xảy ra, đó là dân số bị già hóa có thể đẩy nhanh chuyển dịch của cải chứ không phải là tích lũy vốn.

Nguồn lợi dân số thứ nhất thường được nhận biết qua tương quan giữa tỉ lệ tăng trưởng dân số và tỉ lệ tăng trưởng của nhóm người trong độ tuổi lao động. Nguồn lợi dân số thứ nhất hình thành khi tỉ lệ tăng trưởng của nhóm người trong độ tuổi lao động lớn hơn tỉ lệ tăng trưởng chung của dân số. Tính toán theo số liệu của Liên hợp quốc chúng tôi nhận thấy đợt bùng nổ dân số vào cuối thập niên 1960 đã làm gia tăng nhóm người trong độ tuổi lao động ở Trung Quốc vào thập niên 1980. Đợt bùng nổ dân số vào cuối thập niên 1980 tiếp tục tạo ra sự tăng trưởng mạnh mẽ của nhóm người trong độ tuổi lao động vào thập niên 2000. Nguồn lợi dân số thứ nhất của Trung Quốc trên thực tế đã hình thành và kéo dài từ những năm 1980 đến nay (Hình 7.13).

Trong suốt thập niên 1980, tỉ lệ tăng trưởng của nhóm người trong độ tuổi lao động tại Trung Quốc được duy trì ở mức 2,4 - 3%/năm, cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng dân số chung 1,44 - 1,61%/năm. Kết quả tính toán của chúng tôi về tỉ lệ tăng trưởng của nhóm người trong độ tuổi lao động giai đoạn 1990 - 2000 thấp hơn so với tính toán của Naughton (2010) nhưng giai đoạn 2000 - 2030 thì tương đồng với nhau. Kết quả tính toán cho thấy, kể từ giai đoạn 2015 - 2020 tỉ lệ tăng trưởng của nhóm người trong độ tuổi lao động

sẽ thấp hơn tỉ lệ tăng trưởng dân số chung – đánh dấu sự chấm dứt của nguồn lợi dân số thứ nhất tại Trung Quốc.

Hình 7.13: Tỉ lệ tăng trưởng dân số và tỉ lệ tăng trưởng của nhóm 15 - 64 tuổi tại Trung Quốc

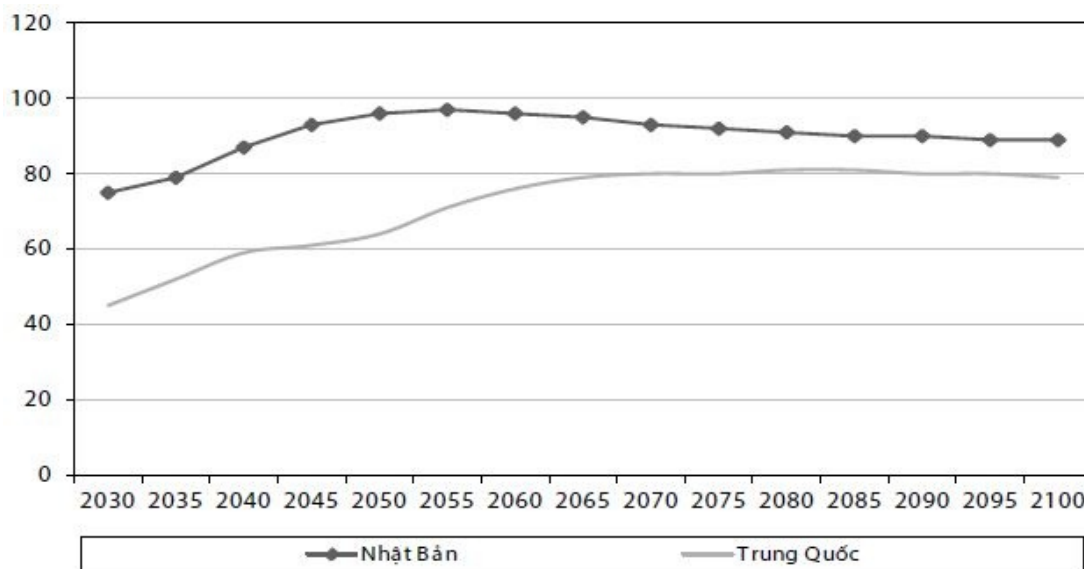


Chú thích: (Naughton, 2010) và số liệu thành thị lấy từ Naughton (2010); (VCES): tác giả tính toán theo số liệu UN (2012) Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu UN (2012) và tính toán của Naughton (2010)

Để ước lượng nguồn lợi dân số thứ nhất, các nghiên cứu thường sử dụng số liệu về tỉ lệ phụ thuộc hoặc thay thế bằng tỉ lệ người sản xuất hữu hiệu/người tiêu dùng hữu hiệu⁽¹⁾. Kết quả đo lường dựa trên tỉ lệ phụ thuộc (Hình 7.14) cho thấy đóng góp của nguồn lợi dân số thứ nhất đối với Trung Quốc nổi bật nhất trong giai đoạn 1980 - 2000. Trong giai đoạn này, tỉ lệ phụ thuộc đã giảm mạnh từ xấp xỉ 80% xuống còn khoảng 50% nhờ hai lần bùng nổ dân số vào cuối thập niên 1960 và cuối thập niên 1980. Năm 2000, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động của Trung Quốc là 70% dân số, trong khi đó con số này của tất cả các quốc gia có thu nhập trung bình chỉ là 61,5% (Naughton, 2010). Giai đoạn 2000 - 2012, Trung Quốc vẫn tiếp tục được hưởng nguồn lợi dân số nhưng mức độ đóng góp của nguồn lợi này đã suy giảm so với giai đoạn 1980 - 2000. Từ năm 2015 trở đi,

Trung Quốc bắt đầu bước vào thời kì suy giảm nguồn lợi dân số do tác động của chính sách một con khiến số người trong độ tuổi lao động sau khi bùng nổ vào đầu thế kỷ 21 sẽ bắt đầu suy giảm. Theo tính toán ước lượng của Liên hợp quốc, tỉ lệ phụ thuộc của Trung Quốc sẽ tăng trở lại và dần thu hẹp khoảng cách so với quốc gia có dân số già điển hình là Nhật Bản. Trong khi tỉ lệ phụ thuộc của Trung Quốc sẽ tăng dần từ mức 45% (năm 2030) lên 79% (năm 2100) thì tỉ lệ này của Nhật Bản sẽ tăng dần từ 75% (năm 2030) lên 97% (năm 2055) sau đó giảm dần về 89% (năm 2100) (Hình 7.14).

Hình 7.14: Tỉ lệ phụ thuộc của Trung Quốc và Nhật Bản



Nguồn: Thiết lập theo số liệu UN (2012)

Nếu ước lượng nguồn lợi dân số thứ nhất của Trung Quốc theo tỉ lệ người sản xuất hữu hiệu/người tiêu dùng hữu hiệu thì cũng sẽ có kết quả tương tự như cách ước lượng dựa vào tỉ lệ phụ thuộc. Cụ thể, nghiên cứu của Wang Feng và Mason (2009) cho thấy, trong giai đoạn 1982 - 2000, tỉ lệ người sản xuất hữu hiệu/người tiêu dùng hữu hiệu là 28% – bình quân mỗi năm tăng trưởng 1,3%, trong khi đó GDP bình quân (tính theo PPP) giai đoạn này tăng trưởng 8,4%/năm. Điều này có nghĩa là trong giai đoạn 1980 - 2000, nguồn lợi dân số

thứ nhất đóng góp 15% vào tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc. Giai đoạn 2000 - 2013, đóng góp của nguồn lợi dân số cho tăng trưởng kinh tế là 4%. Đến năm 2050, tỉ lệ này chỉ bằng 85% của năm 2013, điều này khiến sản lượng bình quân mỗi năm của giai đoạn 2014 - 2050 suy giảm 0,45%. Do trong 20 năm tới, lực lượng lao động tại nông thôn sẽ suy giảm nhanh chóng (tỉ lệ tăng trưởng giảm từ mức -1,6% trong giai đoạn 2010 – 2015 tăng lên -3,8% trong giai đoạn 2030 - 2035) nên tính toán của Naughton (2010) cho rằng, tỉ lệ tăng trưởng của nhóm người trong độ tuổi lao động tại thành thị sẽ quyết định mức cung lao động của Trung Quốc. Nếu tỉ lệ tăng trưởng của nhóm người này suy giảm 3% thì GDP Trung Quốc cũng sẽ suy giảm khoảng 3% (Naughton, 2010).

Nghiên cứu về nguồn lợi dân số thứ hai Mason và Lee (2006) dựa trên lí thuyết kì vọng về chu kì sống cho rằng, khi tuổi thọ trung bình ngày càng tăng cao thì tỉ lệ tiết kiệm ở nhóm dân số trẻ sẽ có khuynh hướng duy trì ở mức cao. Nhưng một kết quả khác của quá trình dân số già hóa có thể không phải là nâng cao tỉ lệ tích lũy mà là đẩy nhanh chuyển dịch của cải – từ thế hệ này sang thế hệ khác hoặc từ chính phủ đến hộ gia đình.

Có thể nhận thấy, nguồn lợi dân số thứ hai trên thực tế bắt nguồn từ nguồn lợi dân số thứ nhất. Khi một quốc gia có tỉ lệ phụ thuộc thấp – đồng nghĩa với việc sự cải thiện về hiệu suất của mỗi lao động sẽ tạo ra sự cải thiện với tỉ lệ lớn hơn về GDP bình quân theo đầu người (Naughton, 2010). Sự cải thiện lớn hơn về GDP bình quân – trong bối cảnh xã hội vẫn thiếu một hệ thống an sinh xã hội toàn diện – có khuynh hướng làm gia tăng tỉ lệ tích lũy của cá nhân. Những điều tra tại khu vực nông thôn Trung Quốc cho thấy, dân số già hóa có tác động rõ nét đến tỉ lệ tiết kiệm của hộ gia đình. Theo số liệu điều tra có

được, mặc dù tỉ lệ tiết kiệm của hộ gia đình không có người cao tuổi tại nông thôn lớn hơn so với hộ gia đình có người cao tuổi – điều hoàn toàn phù hợp với thuyết chu kì sống – nhưng độ chênh lệch giữa hai tỉ lệ này đang ngày càng thu hẹp (WB, 2012). Cụ thể, năm 2003, tỉ lệ tiết kiệm tại hộ gia đình ở nông thôn có và không có người già lần lượt là 36,3% và 29,8% (chênh nhau 6,5 điểm phần trăm). Năm 2006, hai tỉ lệ này lần lượt là 38,2% và 35,7% (chỉ còn chênh nhau 2,4 điểm phần trăm).

Để ước lượng tác động của già hóa dân số đến tỉ lệ tiết kiệm, có thể xem xét tác động của quá trình già hóa này đến nhóm “tiêu dùng ròng” và “sản xuất ròng”. Số liệu về thu nhập và tuổi thọ ở thành thị Trung Quốc cho thấy độ tuổi bình quân chuyển từ “người tiêu dùng ròng” sang “người sản xuất ròng” (tức là có thu nhập lớn hơn tiêu dùng) là 21 tuổi; từ người sản xuất ròng sang người tiêu dùng ròng là 60 tuổi. Với giả thiết mức tiết kiệm bình quân không đổi, nhân tố quyết định đến tổng mức tiết kiệm là số người trong độ tuổi 21 - 60 – trong đó quan trọng hơn cả là nhóm 30-50 tuổi. Nghiên cứu của Vương Phong (2013) cho thấy, nhóm người này sẽ giảm từ 680 triệu (năm 2015) xuống còn 580 triệu (năm 2030) (tức giảm từ khoảng 48% dân số xuống còn 40%). Tình hình tương tự cũng xảy ra đối với Nhật Bản (tỉ lệ nhóm người 30 - 50 tuổi giảm từ 34% năm 1990 xuống còn 27,8% năm 2007) và Hàn Quốc (giảm từ 39% năm 1988 xuống còn 30,7% năm 2008) (Vương Phong, 2013).

Rủi ro đầu tiên mà sự biến đổi dân số đem lại cho kinh tế Trung Quốc đó là tình trạng suy giảm nguồn cung lao động không thể tránh khỏi do TFR thấp hơn nhiều so với mức sinh thay thế và tốc độ suy

giảm của tỉ lệ sinh thô tại Trung Quốc nhanh hơn nhiều so với nhiều quốc gia khác. Có nhiều kịch bản ước lượng về nguồn cung lao động Trung Quốc trong tương lai hàng chục năm tới, với các thời điểm suy giảm cung lao động khác nhau. Tuy nhiên, các ước lượng đều cho thấy một khuynh hướng chung, đó là sau khi nhóm người trong độ tuổi lao động (15 - 64 tuổi) chạm đến ngưỡng 1 tỉ người thì sẽ bắt đầu suy giảm. Đồng thời, nguồn cung lao động từ nông thôn trên thực tế không còn nhiều. Rủi ro này tạo ra một áp lực lên thị trường lao động, khiến chi phí lao động thêm tăng cao – điều đã bắt đầu xuất hiện tại các thành phố lớn của Trung Quốc.

Rủi ro thứ hai đi liền với rủi ro nêu trên là việc có thể Trung Quốc đã dùng hết nguồn lợi dân số thứ nhất nhưng chưa thể dự báo được quốc gia này có duy trì được nguồn lợi dân số thứ hai hay không. Nói cách khác, giai đoạn tăng trưởng kinh tế Trung Quốc được lợi rất nhiều nhờ một cơ cấu dân số trẻ và lực lượng lao động đông đảo xuất hiện liên tiếp trong khoảng thời gian 40 năm do tác động của chính sách đã/sắp qua đi. Nhưng liệu dân số già hóa ở Trung Quốc có cản trở sự tăng trưởng về thu nhập bình quân hay không thì vẫn cần thêm các nghiên cứu sâu hơn⁽¹⁾.

Tiếp đó, sự biến đổi dân số theo khuynh hướng già hóa với *tốc độ nhanh chóng* hơn các nước khác đặt hệ thống an sinh xã hội của Trung Quốc – đặc biệt tại các vùng nông thôn – trước rủi ro lớn về độ bao phủ và hiệu quả. Trong đó, những thách thức về gánh nặng tài chính đối với chính quyền từ cấp huyện trở xuống, cơ sở hạ tầng thông tin, đội ngũ nhân viên trong lĩnh vực bảo hiểm dưỡng lão và nghiệp vụ bảo hiểm là những thử thách rõ rệt nhất.

- ADB (2011), *Asian Development Outlook 2011 update*
- Banister, Judith, David E. Bloom (2011), “Dân số già hóa và tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc”, in trong Lim, E., M. Spence (chủ biên), *Kinh tế Trung Quốc: Phát triển và chuyển đổi trong trung dài hạn – Suy ngẫm và kiến nghị từ góc độ quốc tế*, NXB Trung Tín, tr.152-188
- Bloom, David E, và Jeffrey Williamson (1998), “Demographic transitions and economic miracles in emerging Asia”, *World Bank Economic Review*, 12(3), tr. 419-456.
- Bloom, David E., David Canning và Jaypee Sevilla (2002), *The demographic dividend: A new perspective in the economic consequences of population change*, CA: RAND.
- Bloom, David E., David Canning, Linlin Hu, Yuanli Liu, Ajay Mahal và Winnie Yip (2010), “The contribution of population health and demographic change to economic growth in China and India”, *Journal of Comparative Economics*.
- Culter, David M., James M. Poterba, Louise M. Sheiner, Lawrence H. Summers (1990), “An Aging Society: Opportunity or Challenge?”, *Brookings Papers on Economic Activity*, (1), tr. 1-56
- Dương Khôi Phù (chủ biên) (2001), *Những sự kiện lớn về dân số và kế hoạch hóa gia đình ở Trung Quốc*, NXB Dân số Trung Quốc.
- Dương Quang Huy (2006), *Nghiên cứu về dân số già hóa ở Trung Quốc và điều chỉnh cơ cấu ngành*, Luận án tiến sĩ, Đại học Hạ Môn.
- Dương Yên Hoàn (2012).
- Kaufman, Joan (2003), “Myths and realities of China’s population program”, *Harvard Asia Quarterly*, 7(1), tr. 21-25.

- Lim, E., M. Spence (chủ biên) (2011), *Kinh tế Trung Quốc: Phát triển và chuyển đổi trong trung dài hạn – Suy ngẫm và kiến nghị từ góc độ quốc tế*, NXB Trung Tín.
- Mason, Andrew (2001), *Population change and economic development in East Asia: Challenges met, opportunities seized*, Stanford: Stanford University Press.
- Mason, Andrew, and Tomoko Kinugasa (2005), “East Asia economic development: Two demographic dividends”, *East-West Center Working Paper: Economics Series*, số 83.
- Naughton, Barry (2010), *Kinh tế Trung Quốc: Chuyển đổi và tăng trưởng*, NXB Nhân dân Thượng Hải.
- Mason, Andrew và Ronald Lee (2006), “Reform and support systems for the elderly in developing countries: Capturing the second demographic dividend”, *GENUS*, LXII(2), tr. 11-35.
- NBS (2005), *Tổng tập số liệu thống kê 55 năm nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*.
- NBS (2006), *Công báo thống kê tình hình phát triển kinh tế xã hội nước Trung Hoa năm 2005*.
- NBS (2007), *Công báo thống kê tình hình phát triển kinh tế xã hội nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 2006*.
- NBS (2008), *Công báo thống kê tình hình phát triển kinh tế xã hội nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 2007*.
- NBS (2009a), *Niên giám thống kê dân số và việc làm Trung Quốc năm 2008*, NXB Thống kê Trung Quốc.
- NBS (2009b), *Công báo thống kê tình hình phát triển kinh tế xã hội nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 2008*.
- NBS (2010), *Công báo thống kê tình hình phát triển kinh tế xã hội nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 2009*.
- NBS (2011a), *Niên giám thống kê dân số và việc làm Trung*

Quốc năm 2010, NXB Thống kê Trung Quốc.

- NBS (2011b), *Công báo thống kê tình hình phát triển kinh tế xã hội nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 2010*.
- NBS (2012), *Công báo thống kê tình hình phát triển kinh tế xã hội nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 2011*.
- NBS (2013), *Công báo thống kê tình hình phát triển kinh tế xã hội nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 2012*.
- Phạm Sỹ Thành (2011), *Trung Quốc: Tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế (1949 - 2009)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Thái Phưởng (2008), *Điểm chuyển ngoặt Lewis – Giai đoạn mới trong phát triển kinh tế của Trung Quốc*, NXB Văn kiện Khoa học Xã hội.
- Thái Phưởng (Cai Fang) và Vương Đức Văn (Wang Dewen) (2009), “Migration and poverty alleviation in China”, in Murphy, Rachel (eds) *Labour migration and social development in contemporary China*, London and New York: Routledge, Taylor & Francis Group, tr. 17-46.
- Vương Đức Văn, Thái Phưởng, Cao Văn Thư (2005), “Toàn cầu hóa và sự lưu động của yếu tố trong nước của Trung Quốc Cộng hòa Nhân dân Xu thế mới và hàm ý chính sách”, *Báo Mở cửa*, số 4.
- Vương Phong (2013), “Biến đổi dân số buộc cải cách thể chế phải tăng tốc”, đăng trong tập bài nghiên cứu *Trung Quốc 5 năm tới: Cơ hội và thách thức*, Trung tâm nghiên cứu chính sách công Thanh Hoa – Brookings.
- Wang Feng (2005), “Can China afford to continue its one-child policy?”, in *Ten economic studies in the tradition of Irving Fisher*, William Fellner, ed. New York: Wiley, tr. 231-256.
- Wang Feng, Andrew Mason (2009), “Nhân tố dân số trong quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế”, đăng trong L. Brandt, Thomas G. Rawski, (2009), *Công cuộc chuyển đổi kinh tế vĩ đại*

của Trung Quốc, NXB Cách Chí, NXB Nhân dân Thượng Hải, tr. 114- 139.

- WB (2012), “An sinh dưỡng lão của nhóm dân số già tại nông thôn Trung Quốc: Thách thức và triển vọng”, World Bank Working Paper Series, số 67522, tháng 3.
- Williamson, Jeffrey (1997), “Growth, distribution and demography: Some lessons from history”, *NBER Working Paper Series*, số 6244.

Chương 8

SỰ CHUYỂN ĐỔI CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ TRUNG HẠN

PHẠM SỸ THÀNH

DẪN NHẬP

Sự tăng trưởng thần kỳ của kinh tế Trung Quốc trong 30 năm qua có phần đóng góp không nhỏ của nguồn vốn con người. Không chỉ sở hữu một lượng lao động đông nhất thế giới, Trung Quốc còn sở hữu lượng lao động có trình độ ngày càng tăng – ở điểm này, Trung Quốc đã đạt được thành công trong việc không ngừng tích lũy nguồn vốn con người. Để trở thành “công xưởng thế giới”, Trung Quốc trước khi trở thành cường quốc chế tạo đã phải trải qua giai đoạn là cường quốc gia công – chế biến, dựa vào lực lượng lao động dồi dào, chi phí thấp. Vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, sự tăng trưởng của Trung Quốc trong 30 năm qua dựa trên lao động giá rẻ và chi phí vốn thấp. Điều này có cơ sở, dù chưa phải là toàn bộ. Như chương trước đã nêu, Trung Quốc đang trải qua một quá trình biến đổi nhân khẩu học (demography) rõ nét. Đặc điểm của quá trình biến đổi này là quy mô dân số sắp đến giới hạn đồng thời quá trình già hóa dân số đang diễn ra với tốc độ nhanh do ảnh hưởng của “chính sách một con” ban hành hồi thập niên 1980. Chịu tác động của sự biến đổi về mặt nhân khẩu học này, lực lượng lao động của Trung Quốc cũng đang trải qua một quá trình chuyển đổi với một dấu hiệu rõ nét: cung lao động sẽ đạt ngưỡng tối đa gần 1 tỉ người vào năm 2015, sau đó suy giảm. Tốc

độ suy giảm sẽ quyết định mức độ rủi ro về cung lao động. Do chi phí lao động đã tăng mạnh tại Trung Quốc từ năm 2010 nên có thể kỳ nguyên tăng trưởng dựa vào lượng lao động chi phí thấp sẽ chấm dứt. Trung Quốc phải nhanh chóng tìm cách chuyển đổi và thích nghi với việc tăng trưởng dựa vào lao động có trình độ cao hơn nhằm đáp ứng mục tiêu dựa vào sáng tạo để tạo ra tăng trưởng dài hạn. Mặc dù khủng hoảng tài chính tiền tệ 2008 không ảnh hưởng nhiều đến thị trường lao động và tình hình việc làm tại Trung Quốc, do có một vùng đệm là khu vực kinh tế phi chính thức, nhưng cuộc khủng hoảng này khiến thay đổi phương thức tăng trưởng kinh tế trở nên bức thiết hơn trước. Điều này đòi hỏi lực lượng lao động phải có sự chuyển đổi để đáp ứng được yêu cầu ở mức cao hơn về kỹ năng cũng như đòi hỏi chính phủ Trung Quốc phải tính tới các giải pháp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của việc suy giảm lực lượng lao động trẻ, lao động rẻ một cách đột ngột.

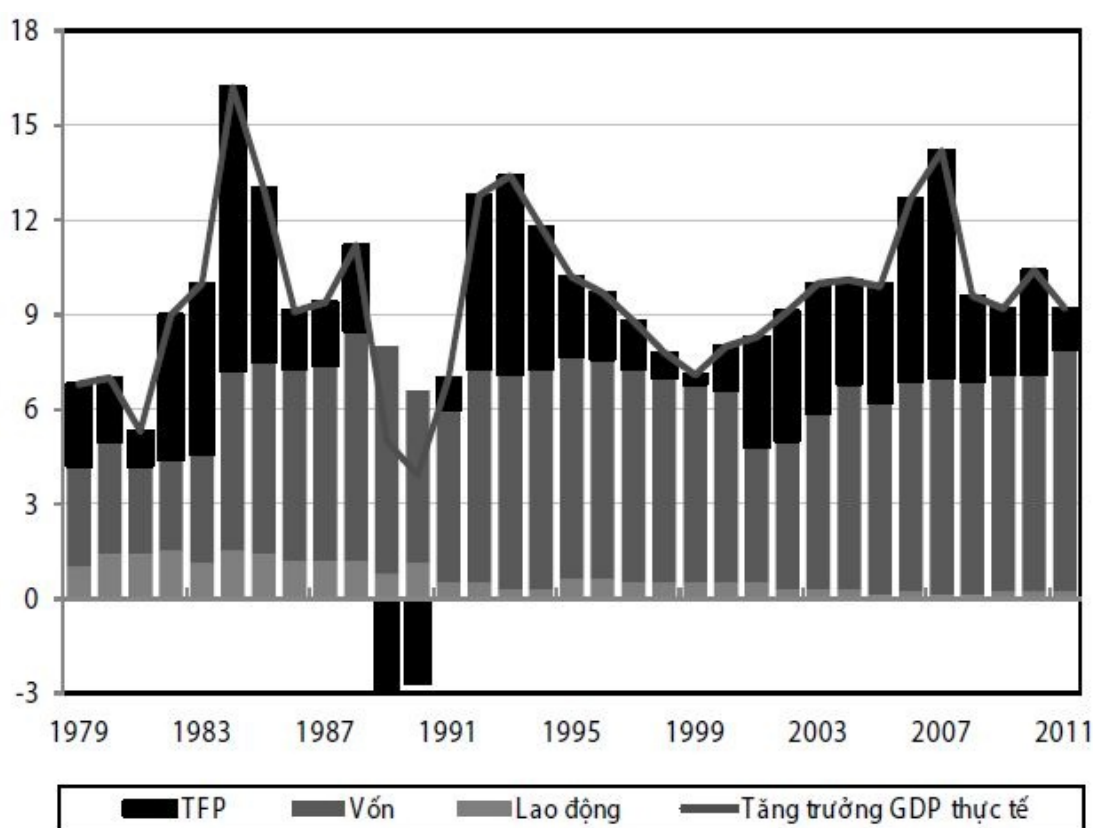
ĐÓNG GÓP CỦA LAO ĐỘNG CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Trung Quốc đã trải qua một trong những lần tăng trưởng kinh tế với quy mô lớn nhất kể từ sau cách mạng công nghiệp Anh (Rawski, 2011). Một trong những nguyên nhân quan trọng là việc Trung Quốc đã tích lũy được nguồn vốn con người từ trước năm 1949. Đây là điều ít nhà nghiên cứu chú ý tới.

Giai đoạn 1978 - 1990, nền tảng tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đến từ cải cách nông nghiệp – thực hiện khoán đến hộ – qua đó thực hiện một phần việc cải cách quyền tài sản (property rights). Quyền sử dụng, quyền thu lợi, quyền cho thuê v.v... đã được trao cho nông dân với sự đảm bảo về mặt luật pháp. Đồng thời, trong thời gian này, một

lượng lớn lao động nông thôn đã bắt đầu được chấp nhận cho ra thành phố làm thuê. Điều này đã góp phần cải thiện đáng kể TFP, đóng góp của TFP và lao động cho tăng trưởng kinh tế.

Hình 8.1: Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế Trung Quốc 1979 - 2011 (điểm phần trăm)

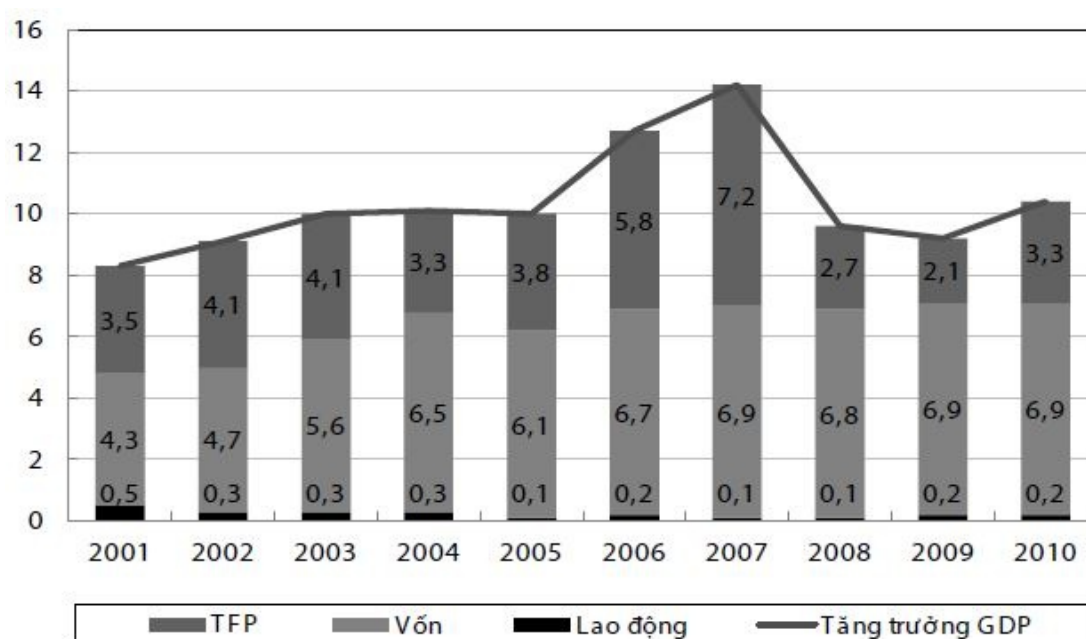


Nguồn: Tính toán theo số liệu CEIC và NBS (các năm)

Giai đoạn 1990 - 2000, nền tảng tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đến từ những quyết tâm trong cải cách khu vực SOE, cải cách công nghiệp cũng như cam kết của chính phủ trong việc hỗ trợ kinh tế tư nhân. Chuyển đi xuống phía Nam của Đặng Tiểu Bình đã tác động mạnh đến việc Trung Quốc chuyển hướng mạnh mẽ hơn nữa sang thể chế kinh tế thị trường, đánh dấu bằng Đại hội XIII Đảng Cộng sản. TFP được cải thiện rõ rệt nhờ sự cải thiện TFP trong lĩnh vực chế tạo và của khu vực doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp tư nhân nhưng đóng góp của lao động bắt đầu giảm dần.

Giai đoạn 2000 - 2010, nền tảng tăng trưởng của Trung Quốc đến từ việc quốc gia này gia nhập WTO và tận dụng đầy đủ các lợi thế của sự hội nhập kinh tế thế giới. Mô hình tăng trưởng kinh tế đã mang đặc trưng rõ nét của mô hình hướng ra xuất khẩu. TFP được cải thiện tiếp tục ở khu vực chế tạo và các lĩnh vực dịch vụ hiện đại, còn đóng góp của lao động hầu như không đáng kể (Hình 8.2).

Hình 8.2: Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế Trung Quốc 2001 - 2010 (điểm phần trăm)



Nguồn: Tính toán theo số liệu CEIC và NBS (các năm)

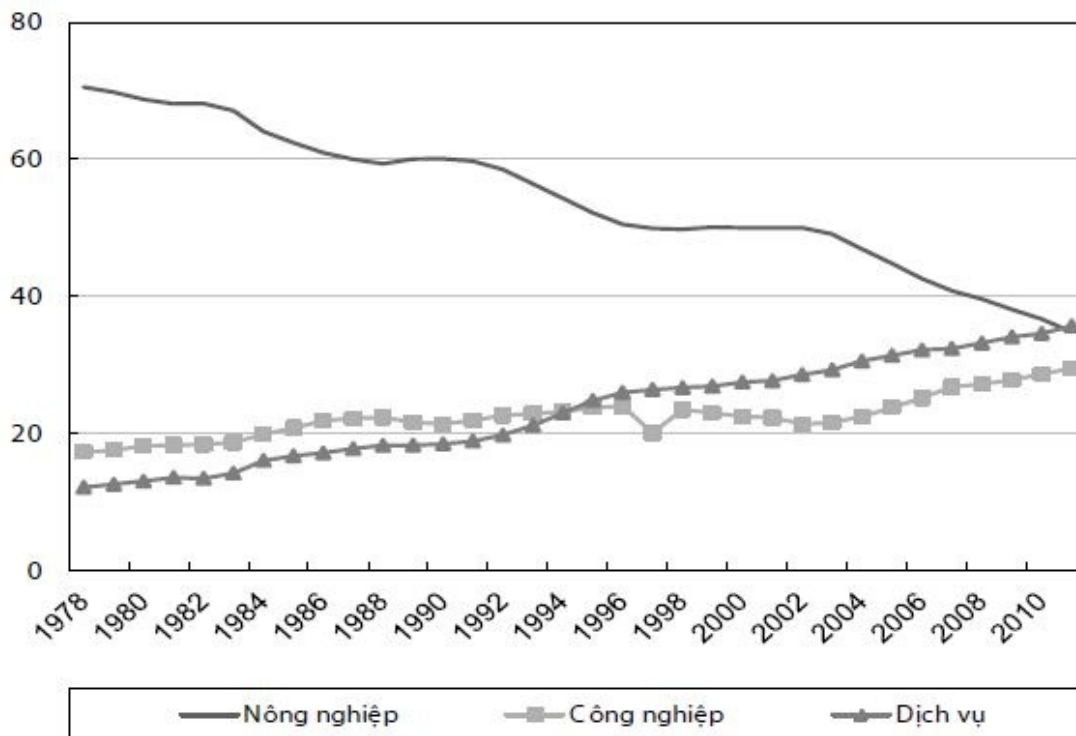
Trung Quốc hiện nay tiếp tục cần những động lực tăng trưởng mới bởi lẽ dư địa cải cách cũng như lợi ích từ các lĩnh vực cải cách trước đây (nông nghiệp, công nghiệp v.v...) không còn nhiều. Cải cách nông thôn còn một số vướng mắc mang tính thể chế và không dễ giải quyết, đó là việc chấp nhận quyền sở hữu tư nhân đất nông nghiệp. Chế độ hộ khẩu – rào cản của quá trình đô thị hóa và cải thiện thu nhập cho nông dân – đã được đưa vào chương trình nghị sự. Bước đầu nông dân ra thành phố làm thuê sẽ được chấp nhận cho nhập khẩu thành cư dân thành thị với một số điều kiện ràng buộc. Tuy

nhiên, khi chế độ sở hữu đất nông nghiệp chưa được xử lý thỏa đáng thì du địa cải cách tại nông thôn không còn nhiều. Trong lĩnh vực cải cách SOE, tình hình hiện nay là các nhóm lợi ích, các SOE lớn đã trở thành các nhóm độc quyền hành chính với sức mạnh lớn cả về kinh tế và chính trị. Các nỗ lực cải cách đối với khu vực này đều rất khó khăn, không chỉ về mặt chính trị, mà còn bởi đây là nguồn thu lớn cho ngân sách cũng như là kênh quan trọng để chính phủ kiểm soát nguồn lực tài chính. Cuối cùng, suy thoái kinh tế toàn cầu và sự phụ thuộc vào xuất khẩu đã làm bộc lộ bất ổn của mô hình tăng trưởng kinh tế Trung Quốc giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính tiền tệ. Sự biến đổi về nhân khẩu học với hệ quả tất yếu là làm giảm nguồn cung lao động có thể sẽ tiếp tục tạo ra thách thức mới đối với tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc.

CHUYỂN ĐỔI TRÊN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Khi Trung Quốc bắt đầu chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường năm 1978, thị trường lao động không chỉ thể hiện tình trạng kém phát triển của nền kinh tế mà còn cho thấy sự chia cắt khá rõ giữa lao động thành thị và nông thôn (Hình 8.3).

Hình 8.3: Biến đổi tỉ trọng lao động phân theo nhóm ngành 1978 - 2011 (%)



Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu NBS (các năm)

Trong thời kỳ này, 70,5% lao động hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chỉ có chưa đầy 20% lao động hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp. Đến năm 2003, lần đầu tiên tỉ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới mức 50%. Nhìn chung, sự biến đổi về kết cấu việc làm phân chia theo ngành kinh tế diễn ra với 3 giai đoạn 1983-1987, 1991-1996 và 2003 đến nay.

Thị trường lao động đã cải cách theo hướng thị trường hóa nhưng vẫn còn nhiều méo mó

Sự méo mó của thị trường lao động Trung Quốc chủ yếu thể hiện qua việc thị trường lao động nông thôn và thành thị bị chia cắt. Những lao động dư thừa ở nông thôn khi di cư ra thành thị làm thuê phải nhận mức lương thấp hơn 30 - 40% so với cư dân thành thị làm công việc tương đương nhận được. Đồng thời, họ không nhận được bảo hiểm xã hội, bảo hiểm lao động cũng như các chính sách an sinh xã hội khác. Ngoài ra, tất cả các nền kinh tế thị trường thực thụ đều

dựa trên nền tảng thị trường nhân tố vận hành thông suốt. Đối với thị trường lao động Trung Quốc, để thị trường này vận hành thông suốt, ngoài việc xóa bỏ rào cản chia cắt giữa thị trường lao động nông thôn và thành thị, còn cần xây dựng hệ thống giám sát và bảo vệ quyền lợi của người lao động. Nguyên nhân quan trọng của tình trạng chia cắt và méo mó trên thị trường lao động là do sự tồn tại của chế độ hộ khẩu.

Chế độ hộ khẩu được hình thành đầu tiên vào năm 1951 và được áp dụng ở thành thị, sau đó đến năm 1955 được mở rộng ra nông thôn. Năm 1951, Bộ Công an Trung Quốc ban hành “Điều lệ tạm thời về quản lí hộ khẩu thành thị”. Ban đầu, chức năng của hộ khẩu rất đơn giản, nó chỉ là một cơ chế để **giám sát** sự di chuyển, đi lại của cư dân chứ không phải là một cơ chế **kiểm soát, khống chế**. Thậm chí, trong “Cương lĩnh chung” tháng 9 năm 1949 và “Hiến pháp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa” năm 1954 còn qui định rằng tự do cư trú và di chuyển là quyền lợi cơ bản của mỗi công dân⁽¹⁾. Tuy nhiên, cùng với tiến trình tập thể hóa trong nông nghiệp, số nông dân vào thành phố không ngừng tăng lên, tạo nên những gánh nặng nhất định cho thành thị và đặt ra nhiều thử thách cho chính phủ đang ôm ấp giấc mơ công nghiệp hóa chóng vánh. Điều này buộc chính phủ Trung Quốc phải áp dụng những biện pháp nhằm chặn đứng tình trạng “di trú mù quáng” này, từ đó dẫn đến sự ra đời của “Điều lệ đăng kí hộ khẩu nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa” được Ủy ban Thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc – tương đương với Ủy ban thường vụ Quốc hội của Việt Nam – thông qua ngày 19 tháng 1 năm 1958.

Khoản 2 điều 10 của “Điều lệ đăng kí hộ khẩu” quy định:

“Công dân di chuyển từ nông thôn vào thành thị bắt buộc phải có những giấy tờ chứng nhận được cơ quan lao động ở thành thị tuyển dụng, hoặc chứng nhận được thu nhận đi học, hoặc chứng nhận cho phép di chuyển của cơ quan đăng kí hộ khẩu thành thị, (phải) làm thủ tục chuyển hộ khẩu đối với cơ quan đăng kí hộ khẩu thường trú ở địa phương”.

Sự xuất hiện của chế độ hộ khẩu tạo cho nhà nước có quyền lực lớn hơn trong việc khống chế sự đi lại của cư dân. Nhưng khi chế độ hộ khẩu đi vào thực tế chưa được bao lâu thì phong trào Đại nhảy vọt lại xuất hiện. Phong trào này tạo ra một nhu cầu việc làm vô cùng lớn ở thành thị, đó là nguyên nhân khiến số người từ nông thôn đổ về thành thị trong hai năm 1958 - 1959 tương đối lớn. Đồng thời, cũng là nguyên nhân khiến Thái Phưởng cho rằng những biến động của chế độ hộ khẩu có quan hệ khá mật thiết với việc giải quyết việc làm ở thành thị (Thái Phưởng và cộng sự, 2003).

Để hiểu rõ hơn về vai trò của chế độ hộ khẩu trong việc khống chế sự dịch chuyển nhân khẩu, đầu tiên chúng ta cần phân tích những đặc trưng của chế độ này. Ở Trung Quốc, hộ khẩu cá nhân của tất cả mọi người được chia thành hai loại có quan hệ qua lại với nhau là: (1) nơi cư trú và (2) địa vị kinh tế - xã hội⁽¹⁾.

Cách phân loại thứ nhất của dạng hộ khẩu đăng kí là căn cứ theo nơi cư trú của người khai báo. Trong bản đăng kí, mọi công dân chỉ được chọn một nơi duy nhất làm nơi cư trú thường xuyên. Dạng đăng kí hộ khẩu theo nơi cư trú thường gặp nhất là “hộ khẩu thành thị” (thành phố, thị trấn hoặc khu khai khoáng công nghiệp) và “hộ khẩu nông thôn” (nông thôn hoặc nông trường quốc doanh).

Cách phân loại thứ hai là “loại hình hộ khẩu”, chủ yếu để chỉ hộ khẩu nông nghiệp hay hộ khẩu phi nông nghiệp. Cách phân loại này được dùng để xác định “tiêu chuẩn” được nhận hàng hóa, lương thực và các quyền lợi khác do nhà nước bù đắp. Cách phân loại này bắt nguồn từ cách phân loại ngành nghề xuất hiện vào những năm 1950. Tuy nhiên, cùng với sự thay đổi của chế độ hộ khẩu, hộ khẩu nông nghiệp và hộ khẩu phi nông nghiệp không còn mối quan hệ tất yếu với ngành nghề của người giữ hộ khẩu mà gắn nhiều hơn với địa vị kinh tế - xã hội của người đó. Trong suốt một thời gian dài, ở Trung Quốc, cách xác định hộ khẩu đơn giản nhất là đặt câu hỏi “có tư cách mua lương thực (mang tính chất hàng hóa) hay không?”⁽¹⁾. Do hai cách phân loại này dựa trên những tiêu chuẩn khác biệt nhau nên thường gây ra tình trạng khái niệm “thành thị” không thực sự rõ ràng – ở khu vực thành thị vừa có thể có cả cư dân có hộ khẩu nông nghiệp lẫn cư dân có hộ khẩu phi nông nghiệp (Chan & Xu, 1985).

Nơi đăng kí trong hộ khẩu của một người thường được quyết định bởi tình trạng hộ khẩu của mẹ người đó, đến khi chính sách mới được ban hành vào năm 1998 thì điều này mới thay đổi. Vì thế, có học giả cho rằng chế độ hộ khẩu trên thực tế là một dạng chế độ “đã định hình từ khi ra đời” (Sulamith, 1983). Trong thể chế nhị nguyên, bất cứ sự di chuyển chính thức nào từ nông thôn vào thành thị mà được chính quyền phê chuẩn đều phải đảm bảo đáp ứng được hai quy trình: một là, thay đổi nơi đăng kí hộ khẩu thường trú và hai là chuyển từ hộ khẩu nông nghiệp sang hộ khẩu phi nông nghiệp. Trong đó chuyển sang hộ khẩu phi nông nghiệp là trình tự quan trọng hơn cả, ở Trung Quốc nó được gọi là quá trình “nông chuyển phi (nông)”. Trong Bảng 8.1, điều này tương ứng với loại hình số 1.

Với tư cách là công cụ của nhà nước, chế độ hộ khẩu có mục tiêu

ưu tiên hàng đầu là phục vụ lợi ích quốc gia – tức làm sao để công nghiệp tăng trưởng nhanh chóng – và đảm bảo cho sự ổn định về chính trị. Có thể nói, với mục đích này, chế độ hộ khẩu đã đáp ứng được yêu cầu mà những người hoạch định chính sách đã đặt ra. Nhưng, bên cạnh đó, chế độ “hộ chiếu quốc nội” (domestic passport system) này cũng tạo ra nhiều rào cản cho sự phát triển của Trung Quốc cả trong thời kì kinh tế kế hoạch cũng như khi thực hiện chuyển đổi.

Trước hết, chế độ hộ khẩu đã tước đi quyền lợi cơ bản của mọi công dân là quyền cư trú và đi lại tự do – điều được quy định vô cùng rõ ràng trong Hiến pháp năm 1954. Nhưng hậu quả nghiêm trọng nhất là nó tạo ra sự đối xử bất bình đẳng giữa những người có hộ khẩu thành thị với những người có hộ khẩu nông thôn. Trong đó, bất kể ở thời kì nào, người có hộ khẩu thành thị luôn được hưởng sự đãi ngộ tốt hơn từ phía chính quyền các cấp. Điều này khiến nông dân – những người đóng góp rất nhiều không chỉ cho cách mạng mà cả cho cải cách ở Trung Quốc – đều trở thành những “công dân hạng hai”. Tư chất của nông dân không hề thua kém cư dân thành thị, nhưng những phân biệt đối xử khiến họ trở thành tầng lớp xã hội bị cô lập, bị lãng quên, bị gạt ra ngoài lề (Thái Phưởng chủ biên 2006).

Hai tác động lớn của chế độ hộ khẩu đến sự phát triển của thị trường lao động Trung Quốc là (i) tạo ra rào cản đối với sự dịch chuyển lao động dư thừa từ nông thôn ra thành thị, và (ii) sự gia tăng của tỉ lệ đô thị hóa không điển hình. Trước năm 1982, số liệu về đô thị hóa của Trung Quốc dựa trên số liệu về đăng kí nhân khẩu. Trong đó, số người có “hộ khẩu thành thị” tương đương với số người có “hộ khẩu phi nông nghiệp”. Nhưng từ năm 1990, trong đợt Tổng điều tra dân số lần thứ 4, Trung Quốc đã sử dụng khái niệm “nhân khẩu

thường trú” để tính toán tỉ lệ đô thị hóa thay cho khái niệm “hộ khẩu thành thị”, theo đó người có thời gian cư trú thường xuyên tại các đô thị từ 1 năm trở lên được tính vào nhóm cư dân thành phố – cho dù hộ khẩu của nhóm người này trên thực tế vẫn là hộ khẩu nông thôn hoặc hộ khẩu phi nông nghiệp. Đến đợt Tổng điều tra dân số lần 5, khái niệm nhân khẩu thường trú tại thành thị đã được điều chỉnh thời gian cư trú xuống còn 6 tháng, điều này đã làm gia tăng tỉ lệ đô thị hóa của Trung Quốc theo một cách tương đối cơ học. Cùng với cách điều chỉnh này, tỉ trọng cư dân thành thị trong tổng cư dân Trung Quốc đã thay đổi nhanh chóng. Năm 1978, tỉ trọng cư dân thành thị là 17,9%, năm 1985 là 23,7%, năm 1990 là 26,4%, năm 2000 là 36,2%, năm 2007 là 44,9% và năm 2010 chính thức đạt ngưỡng 50% (Thái Phưởng, 2008). Sự thay đổi này phản ánh tốc độ gia tăng tỉ lệ đô thị hóa Trung Quốc nhưng chưa phải là thay đổi bản chất. Chẳng hạn, số liệu Tổng điều tra dân số lần 5 của Trung Quốc giai đoạn 2000 - 2005 cho thấy trong nhóm được gọi là “cư dân thành thị” tỉ trọng của nhóm cư dân có hộ khẩu nông nghiệp đã tăng từ 40,3% lên 46,8%.

Nghiên cứu đối với số liệu cấp tỉnh của Trung Quốc cho thấy, cải cách chế độ hộ khẩu có lợi cho tăng trưởng kinh tế.

Như trên đã nêu, đóng góp của lao động cho tăng trưởng TFP của Trung Quốc đã giảm dần, đóng góp của TFP cho tăng trưởng kinh tế Trung Quốc hiện nay cũng không còn mạnh như trước, để cải thiện điều này, chính phủ Trung Quốc tin rằng cải cách trong lĩnh vực dịch vụ là một lựa chọn khả thi và tất yếu. Tính toán của IMF (2013) cho thấy không những lĩnh vực dịch vụ mà những thay đổi trong việc tạo dựng nền kinh tế mang tính cạnh tranh bình đẳng hơn và việc xóa bỏ dần chế độ hộ khẩu cũng góp phần cải thiện tăng trưởng TFP – điều

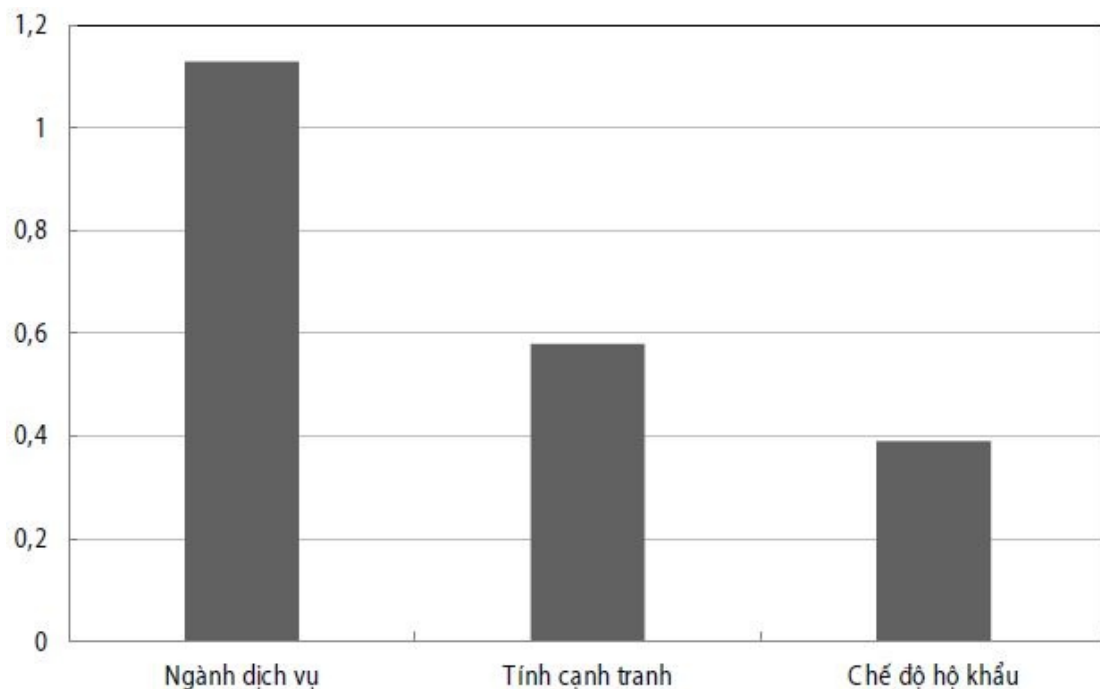
có lợi cho tăng trưởng kinh tế Trung Quốc trong dài hạn. Trong đó, cải cách chế độ hộ khẩu có lợi cho việc tri thức được quảng bá rộng hơn và trình độ chuyên môn hóa được nâng cao, do đó hỗ trợ tích cực cho quá trình đô thị hóa cũng như cải thiện TFP.

Bảng 8.1: Các loại hộ khẩu, đối tượng được chuyển hộ khẩu và quyền lợi tương ứng

Loại hình	Bắt buộc thay đổi		Đăng kí tạm trú tạm vắng	Biện pháp khống chế	Chi phí vào thành phố	Quyền lợi được hưởng do quốc gia cung cấp	Hộ khẩu khi đến địa phương khác có thể chuyển hay không	Khả năng có thể chuyển thành hộ khẩu thành thị
	Nơi đăng kí hộ khẩu	Hộ khẩu (NN sang phi NN)						
1. Dân chuyển dịch chính thức (*)	Có	Có	Có	Chịu sự khống chế của chính sách của Trung ương	Không đòi hỏi	Toàn bộ	Có	Không thích hợp áp dụng
2. Dân tự lo hộ khẩu và lương thực (**)	Có	Không	Có	Bắt buộc phải được chính quyền địa phương phê chuẩn	Theo quy định địa phương	Không	Không	Không
3. Dân có hộ khẩu đóng dấu xanh da trời	Có	Không	Có	Bắt buộc phải được chính quyền địa phương phê chuẩn	Có	Một phần	Không	Có thể nhưng có điều kiện
4. Những người dịch chuyển khi thi điểm cải cách chế độ hộ khẩu ở thị trấn nhỏ	Có	Có	Có	Chịu sự khống chế của chính sách của Trung ương	Không đòi hỏi	Toàn bộ	Có	Có thể nhưng có điều kiện
5. Tạm trú/Dân lưu động	Không	Không	Có	Chịu sự khống chế của chính quyền địa phương	Hàng năm phải nộp phí quản lí	Không	Không thích hợp áp dụng	Không
6. Dân lưu động chưa đăng kí	Không	Không	Không	Chịu sự khống chế của chính quyền địa phương	Không thích hợp áp dụng	Không	Không thích hợp áp dụng	Không

Chú thích: (*) Như công nhân được tuyển dụng, học sinh được gọi đi học. (**) Sau bị bãi bỏ.

Hình 8.4: Đóng góp của các dạng cải cách đối với tăng trưởng TFP Trung Quốc (điểm phần trăm)



Chú thích: “Cải cách” ở đây được dùng để chỉ mức độ cải thiện giá trị trung bình của tỉ lệ người làm việc trong lĩnh vực dịch vụ, mức độ cạnh tranh và tỉ lệ hộ khẩu phi nông nghiệp của toàn bộ Trung Quốc lên mức ngang bằng với Thượng Hải Nguồn: IMF (2013)

Thí điểm cải cách chế độ hộ khẩu tại Trung Quốc đã được đẩy mạnh từ đầu thế kỷ 21 đến nay, đặc biệt từ sau năm 2004 khi Trung Quốc nhận thấy dấu hiệu của sự suy giảm cung lao động tại thành thị. Trong đó một thay đổi tương đối giống nhau giữa các địa phương của Trung Quốc là xây dựng chế độ đăng kí hộ khẩu thống nhất giữa thành thị và nông thôn. Từ năm 2004 đến 2007, Trung Quốc có 12 tỉnh, thành, khu tự trị đã lần lượt xóa bỏ sự phân chia loại hình hộ khẩu thành hộ khẩu nông nghiệp và phi nông nghiệp để phát triển một loại đăng kí hộ khẩu duy nhất gọi là “hộ khẩu cư dân”.

Ngoài ra, trên nền tảng cải cách chế độ hộ khẩu ban đầu, nhiều thành phố hoặc tỉnh đã thí điểm nới lỏng điều kiện chuyển đổi hộ khẩu cho cư dân nông thôn.

Hộp 8.1: Thí điểm cải cách chế độ hộ khẩu tại Trung Quốc thế kỷ 21

Kể từ đầu thế kỷ 21 đến nay, cải cách chế độ hộ khẩu tại Trung Quốc đã đạt được một số tiến triển. Năm 2000, Trung Quốc xóa bỏ hoàn toàn sự hạn chế về việc nhập hộ khẩu tại các thành phố cấp dưới huyện, năm 2001, mở cửa hoàn toàn việc hạn chế nhập hộ khẩu về các thành phố và thị trấn nhỏ, một số thành phố hoặc đô thị lớn cũng có những thử nghiệm cải cách chế độ hộ khẩu.

Theo thống kê, từ năm 2010 - 2012, Trung Quốc đã chuyển đổi hộ khẩu nông nghiệp sang hộ khẩu phi nông nghiệp cho 25 triệu người, tăng gấp 2,2 lần so với 3 năm trước đó. Năm 2012, số người có hộ khẩu phi nông nghiệp chiếm 35,29% tổng dân số Trung Quốc.

Cải cách chế độ hộ khẩu tại một số địa phương/tỉnh thành:

Quảng Đông: Thí điểm chế độ tích điểm để nhập hộ khẩu thành phố, tiến hành từ năm 2009, mục tiêu là đến 2012 nhập hộ khẩu thành thị cho 1,8 triệu nông dân ra thành phố làm thuê. Tuy nhiên đến 7/2010 mới có khoảng 17.000 người được nhập hộ khẩu này.

Giang Tô, Thượng Hải: Từ ngày 1/4/2011 tỉnh Giang Tô bắt đầu thí điểm đổi “Giấy chứng nhận tạm trú” thành “Giấy chứng nhận cư trú” tại một số thành phố lớn của tỉnh như Tô Châu. Người làm thủ tục chuyển đổi hộ khẩu phải nộp: chứng minh thư miền núi hoặc chứng minh thư có hiệu lực khác, tài liệu chứng minh về nơi ở cố định; giấy tờ chứng minh làm việc hoặc học tập tại địa phương; phụ nữ dưới 49 tuổi cần có giấy chứng nhận kết hôn hoặc Thẻ dịch vụ quản lý kế hoạch hóa gia đình không phải hộ khẩu Tô Châu; người có đưa theo trẻ em dưới 16 tuổi cần có giấy tờ xác minh hộ khẩu của trẻ em. Sau khi được chuyển đổi sang Giấy chứng nhận cư trú, những người này có quyền hưởng một số phúc lợi tại Tô Châu. Đến cuối tháng 1/2012, Tô Châu đã thành lập 1.240 điểm thụ lý tiếp nhận hồ sơ, tổng cộng nhận đăng ký của 2,42 triệu người, trong đó có 33,8% số hồ sơ được chấp thuận. Ngoài Tô Châu, Thượng Hải cũng thí điểm đổi Giấy chứng nhận cư trú thành Hộ khẩu cho những người đáp ứng đủ điều kiện.

Trùng Khánh: tháng 7/2010, Trùng Khánh khởi động một đợt cải cách toàn diện về chế độ hộ khẩu, thông qua việc thiết lập các điều kiện khác nhau đối với thành phố chủ yếu, thành phố cấp huyện và thị trấn nhỏ để chuyển đổi hộ khẩu cho nông dân vào các đô thị nhỏ. Năm 2012, tỉ lệ số người có hộ khẩu thành phố là 39,5%, tăng 10,3 điểm phần trăm trong vòng 2 năm.

Tuy nhiên, cải cách chế độ hộ khẩu mới được thí điểm tại các thành phố lớn và tại 5 tỉnh thành quan trọng của Trung Quốc. Tỉ lệ chuyển đổi hộ khẩu cho người không có hộ khẩu thành thị không cao. Trong tương lai, đây sẽ là

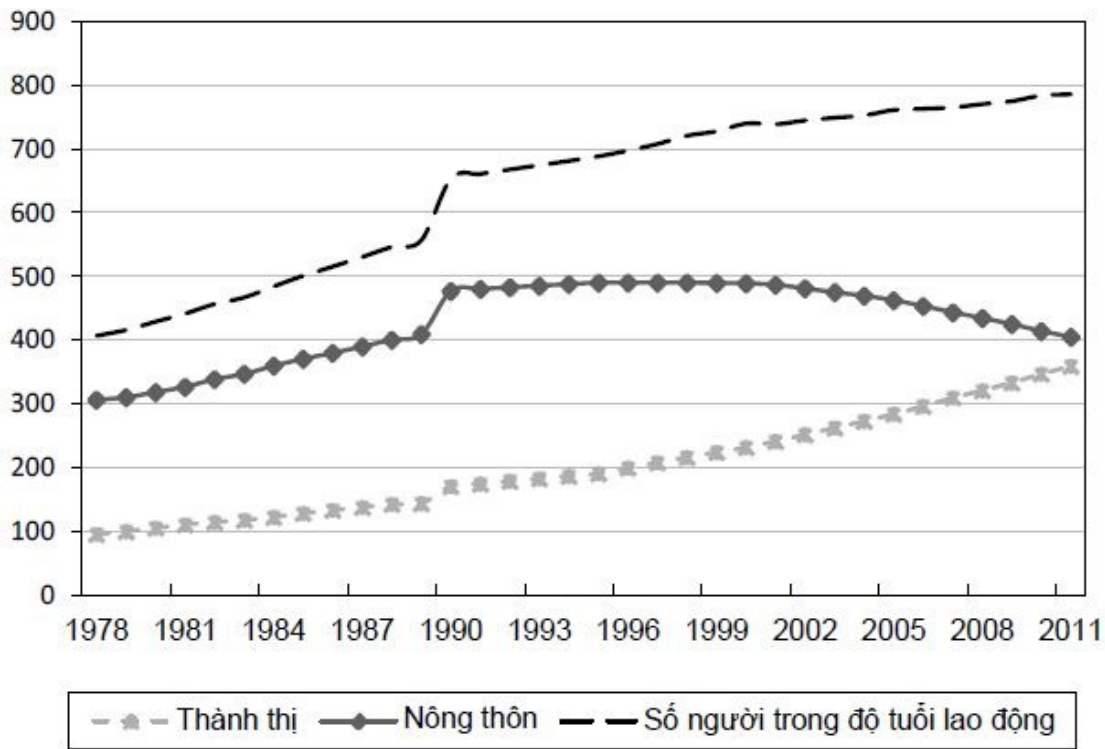
một rào cản cũng là chìa khóa để thúc đẩy đô thị hóa kiểu mới của Trung Quốc.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Mặc dù vậy, cải cách chế độ hộ khẩu của Trung Quốc vẫn gặp phải rất nhiều khó khăn. Trong đó, nổi bật nhất là việc chính quyền địa phương nhận thấy áp lực tài chính trong việc tạo nên một hệ thống phúc lợi bình đẳng cho cư dân nông thôn nhập hộ khẩu vào thành thị. Kết quả cho thấy thí điểm cải cách chế độ hộ khẩu không đạt được những tiến triển đích thực như trông đợi.

Xét theo cơ cấu hộ khẩu của lao động. Có thể nhận thấy, quá trình chuyển dịch lao động tại Trung Quốc phản ánh hoàn toàn diện mạo chuyển đổi kinh tế và mở cửa của quốc gia này. Vào thời điểm năm 1978, tỉ trọng lao động tại khu vực nông thôn chiếm khoảng 75% tổng số lao động của Trung Quốc. Nhưng cùng với quá trình đô thị hóa và việc năng suất nông nghiệp được cải thiện, lao động nông thôn bắt đầu dư thừa. Quá trình di cư của nhóm này trở thành nguồn cung lớn cho khu vực thành thị và khiến tỉ trọng lao động thành thị trong tổng lao động của Trung Quốc tăng mạnh. Ngay cả khi thị trường này xuất hiện những cú sốc vào cuối thập niên 1990 do tác động của cải cách SOE thì khuynh hướng này cũng không thay đổi. Khoảng 120 triệu lao động từ nông thôn đã di cư ra thành thị từ năm 1978.

Hình 8.5: Lao động thành thị và nông thôn Trung Quốc 1978 - 2011 (triệu người)

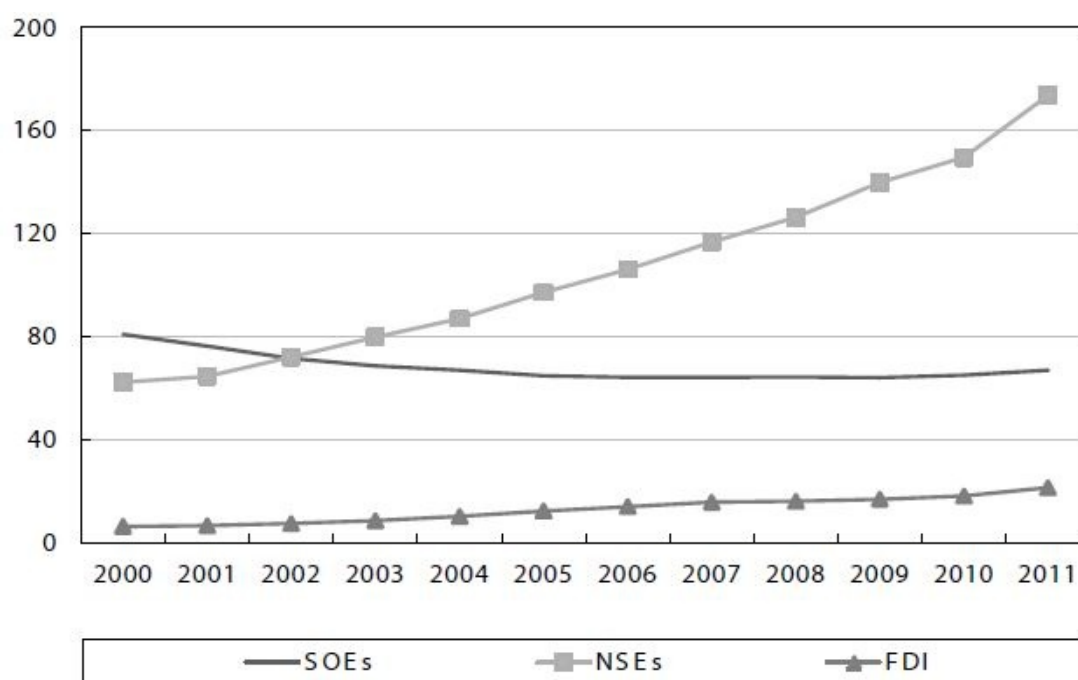


Nguồn: Số liệu NBS (các năm)

Trong giai đoạn 1995 - 2006, cho dù không tính số lao động di cư từ nông thôn thì tăng trưởng việc làm tại khu vực thành thị vẫn đạt mức 48,7%, bình quân mỗi năm tăng trưởng 3,7%. Nửa đầu thập niên 1990, lao động tại khu vực thành thị mỗi năm tăng khoảng 3 - 5 triệu lao động, khi trải qua giai đoạn cải cách mạnh về SOE, năm 1996, số việc làm suy giảm 8 triệu người. Làn sóng sa thải, nghỉ việc tại các doanh nghiệp này khiến thị trường lao động Trung Quốc bước vào một giai đoạn suy giảm đồng thời xuất hiện sự phân hóa về cơ cấu việc làm phân theo loại hình doanh nghiệp.

Kể từ năm 2000, lao động trong các SOE, doanh nghiệp tập thể có sự suy giảm rõ nét, bình quân mỗi năm giảm 6,56 triệu lao động. Đa phần trong số này chuyển sang các NSE – bình quân mỗi năm tăng 3,1 triệu lao động; số lao động còn lại chuyển hướng vào khu vực doanh nghiệp cá thể và doanh nghiệp vốn FDI – bình quân mỗi năm tăng 4,47 triệu người.

Hình 8.6: Cơ cấu việc làm phân theo loại hình doanh nghiệp tại thành thị 2000 - 2011 (triệu người)



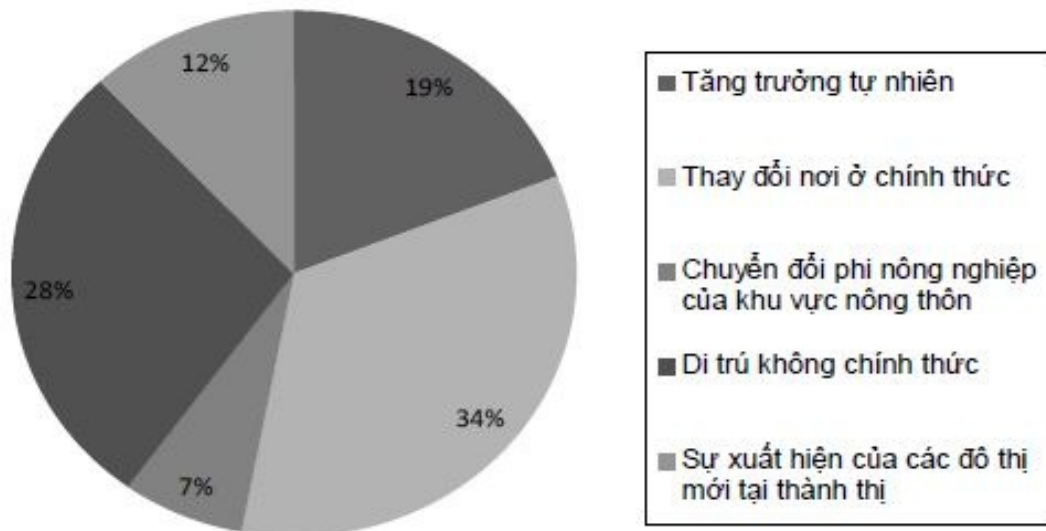
Nguồn: Số liệu NBS (các năm)

LAO ĐỘNG DI CƯ TỪ NÔNG THÔN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ

Quá trình di trú của lao động dư thừa tại nông thôn ra thành thị đã diễn ra từ trước khi chế độ hộ khẩu được ban hành năm 1958 nhưng bị gián đoạn và chỉ thực sự được nối lại từ cuối thập niên 1970. Do những khó khăn trong thống kê về nguồn lao động phi chính thức này nên có nhiều kết quả ước lượng về tổng quy mô lao động nông thôn đã di trú ra thành thị. Tuy nhiên, số liệu về chuyển đổi hộ khẩu từ hộ khẩu nông nghiệp sang phi nông nghiệp trước đây của các địa phương đều tương đối thấp với số di dân mỗi năm chỉ chiếm khoảng 0,7% tổng dân số nông thôn (Herd và cộng sự, 2010). Theo ước lượng này, tổng lao động di cư từ nông thôn giai đoạn 1978 - 2011 là vào khoảng 254 triệu người.

Hình 8.7: Nguồn gốc tăng trưởng dân số tại thành thị

giai đoạn 1990 - 2007 (%)

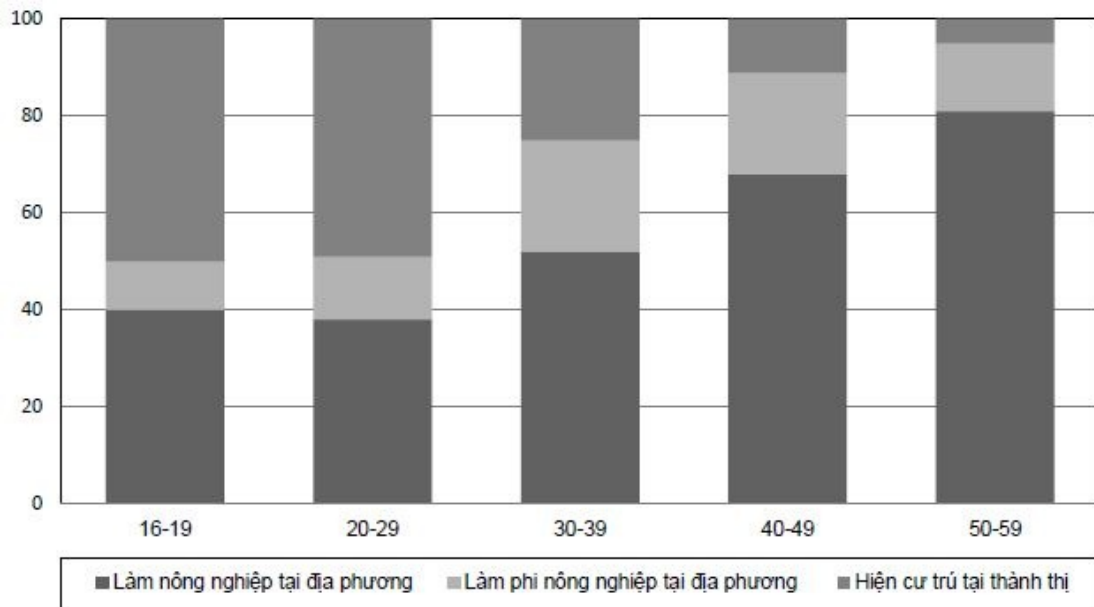


Nguồn: Herd và cộng sự (2010)

Theo số liệu điều tra của NBS năm 2010 đối với 68.000 hộ gia đình có lao động di cư, 58,4% trong tổng số 84,9 triệu lao động sinh sau năm 1980 đang làm việc ngoài tỉnh nhà. Như số liệu điều tra cho thấy, chỉ có 39% số lao động trẻ có hộ khẩu nông thôn còn tiếp tục ở lại làm nghề nông. Số năm đi học trung bình của các lao động di cư trẻ là 9,8 năm – nhiều hơn 1 năm so với thế hệ trước đó. Trong đó 6,4% có bằng đại học (so với con số 1,4% của lao động trên 30 tuổi), 30% trong số đó đã trải qua các đợt đào tạo học nghề chuyên nghiệp.

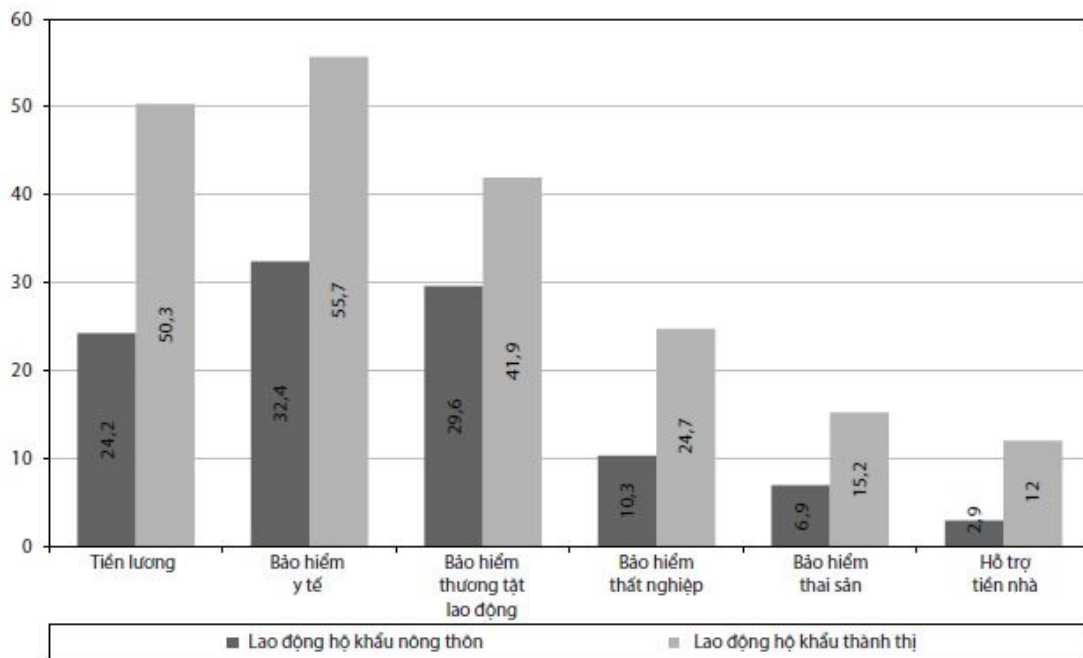
Mặc dù có nhiều đóng góp cho sự phát triển của các thành thị Trung Quốc cũng như tăng trưởng kinh tế Trung Quốc, nhưng do rào cản của chế độ hộ khẩu, mức độ được thụ hưởng phúc lợi xã hội của lực lượng lao động di cư này thấp hơn nhiều so với cư dân có hộ khẩu thành thị. Theo số liệu điều tra của Ủy ban Dân số Quốc gia và Kế hoạch hóa gia đình (National Population and Family Planning Commission – NPFPC) năm 2011, có 52% tổng số lao động di cư từ nông thôn ra thành thị **không nhận được bất kì hình thức bảo hiểm xã hội nào.**

Hình 8.8: Việc làm và cư trú của lao động nông thôn Trung Quốc theo nhóm tuổi



Nguồn: Ulrich và cộng sự (2012)

Hình 8.9: So sánh hệ thống phúc lợi xã hội đối với lao động thành thị và lao động di cư từ nông thôn (%)



Nguồn: Ulrich và cộng sự (2012)

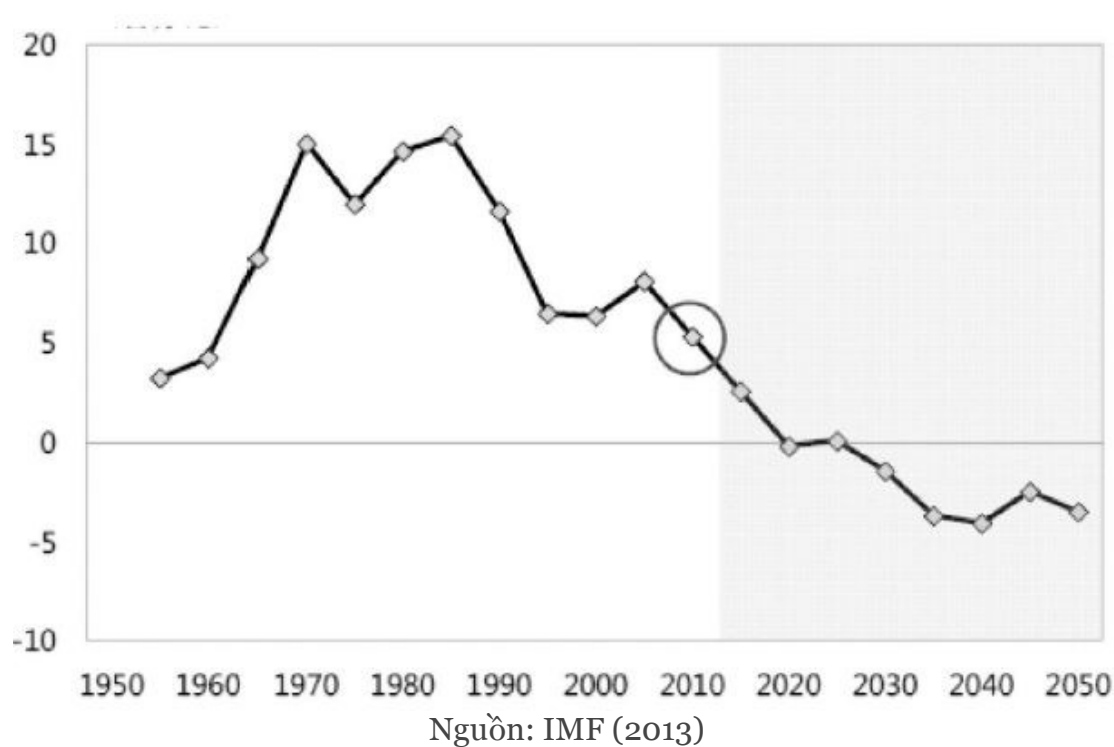
ƯỚC LƯỢNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TƯƠNG LAI

Như đã nêu trong chương trước, dân số Trung Quốc đang trải qua một quá trình biến đổi với đặc điểm rõ nét là sự già hóa dân số với tốc độ nhanh. Như trên đã nêu, vào thời điểm 2015, Trung Quốc có thể sẽ bắt đầu chứng kiến sự khởi đầu của một quá trình suy giảm quy mô nhóm người trong độ tuổi lao động và sự gia tăng của nhóm người không nằm trong độ tuổi lao động. Sau khi đạt mức cao nhất là 356,4 triệu người (năm 1975) – tương đương 38,95% dân số, số người trong độ tuổi này đã giảm xuống và đến năm 2030 ước chỉ còn 203,6 triệu người – tương đương 14,6% dân số Trung Quốc vào thời điểm đó. Trong khi đó, số người từ 65 tuổi trở lên có xu hướng tăng liên tục, đến năm 2030 sẽ đạt từ 229 - 268 triệu người – tương đương 16,5% dân số Trung Quốc, vượt qua số dân trong độ tuổi 0 - 14. Năm 2015, cơ bản lực lượng người trong độ tuổi lao động của Trung Quốc sẽ tiến sát đến mức 1 tỉ người – tương đương 72,7% dân số - qua đó xác lập mức cao nhất về tỉ lệ người trong độ tuổi lao động/người không trong độ tuổi lao động – 2,66 lần. Tuy nhiên, đến năm 2030, khi số người trong độ tuổi lao động của Trung Quốc sẽ giảm còn 960 triệu – tương đương 68,9% dân số – thì tỉ lệ này sẽ giảm về mức 2,22.

Đặc biệt, quá trình này không chỉ diễn ra đối với các nhóm dân số nằm ngoài độ tuổi lao động mà còn diễn ra ngay trong nhóm dân số trong độ tuổi lao động (15 - 64 tuổi). Phân chia nhóm người trong độ tuổi lao động thành 3 nhóm 15 - 24, 25 - 59 và 60 - 64 có thể nhận thấy quy mô của nhóm 15 - 24 và 25 - 59 đều thể hiện khuynh hướng suy giảm. Trái ngược với đó là sự gia tăng của nhóm 60 - 64. Hàm ý quan trọng của số liệu này cho thấy không chỉ dân số Trung Quốc ở trong tình trạng bị già hóa mà dân số trong độ tuổi lao động (hoặc lực lượng lao động) cũng đang có sự già hóa ngày càng rõ nét. Kết quả

của quá trình này có thể khiến dân số trong độ tuổi lao động của Trung Quốc bước vào thời kỳ tăng trưởng âm từ năm 2020 (Hình 8.10).

Hình 8.10: Ước lượng tăng trưởng lao động Trung Quốc đến 2050 (%)



Nghiên cứu của Thái Phướng (2008) cho thấy ngoại trừ những giai đoạn đặc thù – chẳng hạn như cải cách SOE năm giai đoạn cuối thập niên 1990 dẫn đến việc phải đóng cửa hàng loạt doanh nghiệp – tăng trưởng lao động phi nông nghiệp tại Trung Quốc chưa bao giờ thấp hơn mức 8%/năm. Tuy nhiên, kể từ năm 2004, số người trong độ tuổi lao động tăng thêm tại Trung Quốc bắt đầu thấp hơn mức cầu lao động, đồng thời mức chênh lệch này đã ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, một dấu hiệu suy giảm của lực lượng lao động tại Trung Quốc là sự suy giảm của tỉ lệ tham gia lao động tại khu vực thành thị. Tỉ lệ này đã giảm liên tục từ mức 75,9% vào năm 1995 xuống còn 62,5% vào năm 2005 (Thái Phướng, 2008).

Nghiên cứu của Lư Phong, Dương Nghiệp Vĩ (2012) nêu ra ba tình huống biến đổi tỉ trọng lao động nông nghiệp đến năm 2030. Với giả thiết tốc độ suy giảm của lao động nông nghiệp – tương ứng với suy giảm dân số Trung Quốc – ở mức độ trung bình, lượng lao động nông nghiệp chuyển dịch sẽ giảm từ 84,94 triệu lao động/năm (giai đoạn 2005 - 2010) xuống còn 65,82 triệu/năm (giai đoạn 2010 -2015), trong giai đoạn 2015-2030, con số này có thể chỉ duy trì ở mức 54 triệu lao động/năm. Với giả thiết tốc độ suy giảm cao, lượng lao động nông nghiệp chuyển dịch sẽ giảm từ 84,94 triệu lao động/năm (giai đoạn 2005 - 2010) xuống còn 49,44 triệu/năm (giai đoạn 2010 -2015) và 38,82 triệu lao động cho giai đoạn 2025 - 2030 (Lư Phong, Dương Nghiệp Vĩ, 2012) (Xem Phụ lục 8.2, 8.3 và 8.4).

BIẾN ĐỔI VỀ CHI PHÍ LAO ĐỘNG TẠI TRUNG QUỐC

Số liệu NBS cho thấy, năm 2010, tiền lương trước thuế trung bình của cư dân thành thị Trung Quốc là 30.000 RMB. Với mức lương này, tiền lương trung bình tại đây đã tăng 12% mỗi năm. Giữa các loại hình doanh nghiệp khác nhau, mức độ tăng lương cũng khác biệt, trong đó tăng nhanh nhất là doanh nghiệp tập thể, SOE cũng có mức tăng lương cao hơn mức tăng trung bình.

Bảng 8.2: Biến đổi tiền lương 2008 - 2010

	Lương danh nghĩa năm 2010 (nghìn RMB)	Tăng trưởng lương bình quân (%)
Trung bình	29,8	11,7
Phân theo loại doanh nghiệp		
SOEs	39,5	12,8
COEs	24,4	15,4
NSEs	26,2	11,0
<i>Trong đó:</i>		
TNHH	33,1	12,1
Công ty CP hữu hạn	46,0	14,1
Doanh nghiệp FDI	40,2	10,9
Doanh nghiệp Hong Kong, Ma Cao, Đài Loan	31,4	11,4
Tư nhân	20,8	10,3

Nguồn: Herd và cộng sự (2010)

Làn sóng tăng mức lương tối thiểu vẫn chưa dừng lại sau khi bắt đầu vào năm 2010. Năm 2011, có 24 tỉnh thành tăng lương tối thiểu, mức tăng bình quân là 22%. Năm 2012, theo Công báo thống kê phát triển sự nghiệp của Bộ Nhân lực và An sinh xã hội, đã có 25 tỉnh thành ở Trung Quốc điều chỉnh tăng lương tối thiểu với mức tăng bình quân 20,2%. Kể từ ngày 1/7/2013, 18 tỉnh thành ở Trung Quốc tiếp tục tăng lương tối thiểu với mức tăng bình quân 13,8%. Thượng Hải là thành phố có mức lương tối thiểu theo tháng cao nhất: 1.620 RMB; Bắc Kinh là thành phố có mức lương tối thiểu theo giờ cao nhất: 15,2 RMB. Như vậy, mức lương tối thiểu ở Thâm Quyển 3 tháng đầu năm nay đã tăng 1.000 RMB so với cuối năm 2012.

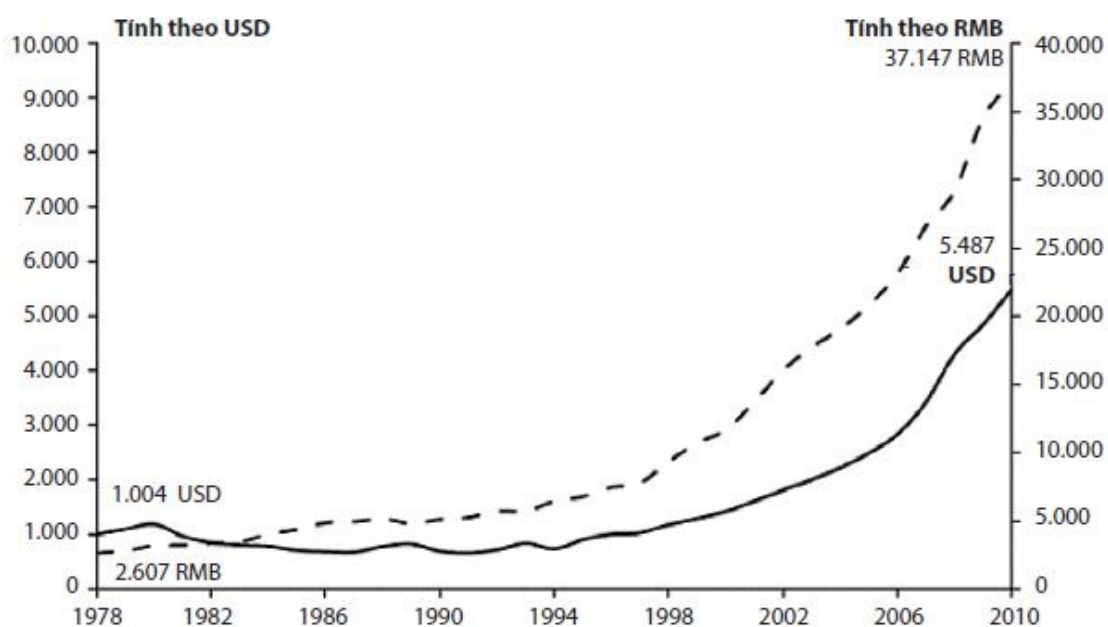
Mức tăng này tương đối cao nếu so với mức tăng lương của các nước phát triển. Chẳng hạn, mức tăng lương cùng thời kỳ của Đức là 3%. Chính phủ Nhật tuyên bố đến tháng 10/2013 sẽ điều chỉnh lương tối thiểu thêm 2%, mức tăng lương tối thiểu ở Phần Lan nửa đầu năm 2013 là 2,1%. Tại Anh, hồi tháng 4, chính phủ tuyên bố tăng 5% lương tối thiểu cho nhóm lao động từ 18 - 20 tuổi và tăng 4% cho nhóm 16 -

17 tuổi. Còn tại Mỹ, lương thực tế đã suy giảm 2,8%.

Dự báo, cả năm 2013, mức tăng lương ở Trung Quốc sẽ vào khoảng 9,5% – cao hơn 1,1 điểm phần trăm so với những năm trước đó và là mức tăng lớn nhất thế giới. Trong khi đó khu vực Mỹ Latinh xếp thứ hai với mức tăng 9%; châu Á (không bao gồm Trung Quốc) chỉ tăng 7,5%; châu Âu bình quân tăng 3,3%; khu vực Bắc Mỹ có mức tăng thấp nhất 2,9%. Nếu loại bỏ yếu tố lạm phát, mức lương tăng thực tế tại Mỹ và Anh năm nay sẽ chỉ ở mức 1% và 0,2%.

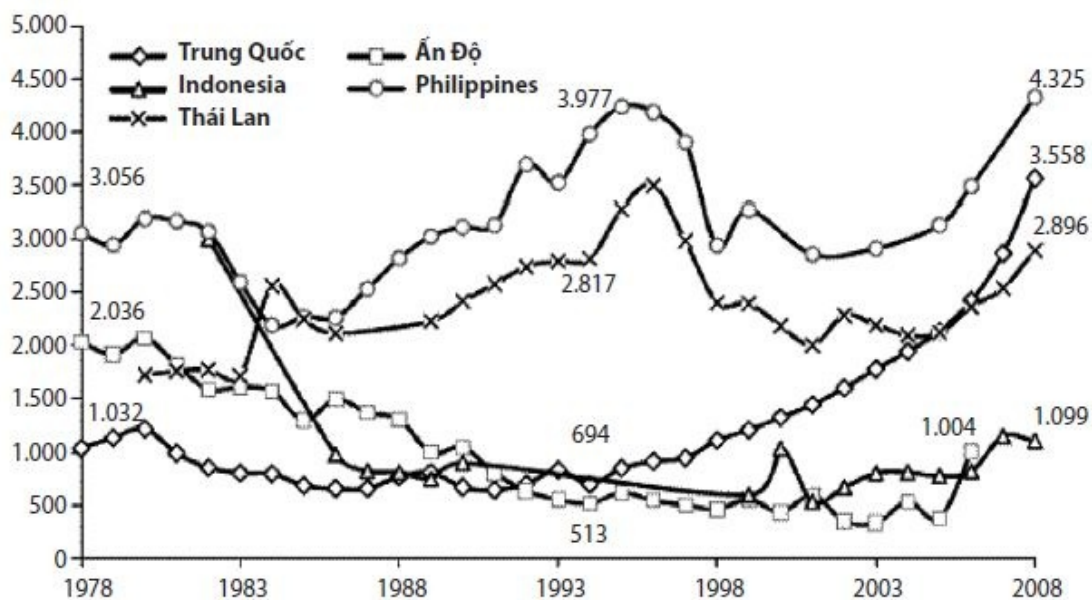
Không chỉ mức lương tăng nhanh trong nước, so với thế giới, Trung Quốc cũng đang trải qua quá trình mà chi phí lao động tăng mạnh hơn các nước có lao động giá rẻ khác (Hình 8.11 và 8.12).

Hình 8.11: Biến đổi tiền lương tại khu vực thành thị Trung Quốc 1978 - 2010 (giá năm 2010)



Nguồn: Li Hongbin và cộng sự (2012)

Hình 8.12: Biến đổi tiền lương tại một số quốc gia 1978 - 2008 (USD giá năm 2010)

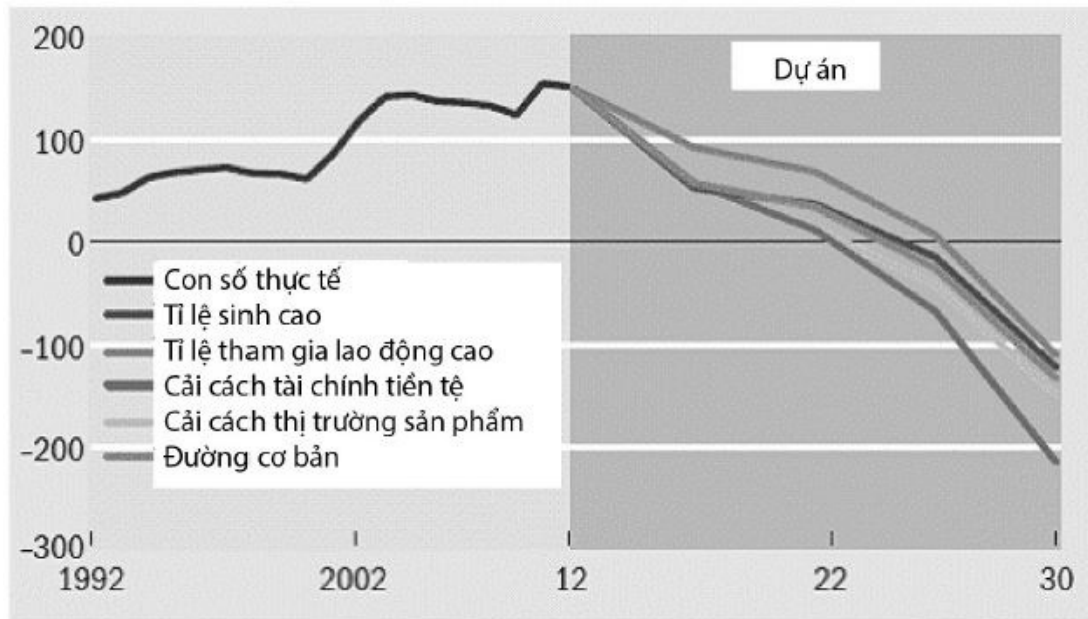


Nguồn: Li Hongbin và cộng sự (2012)

Việc tiền lương tăng với tốc độ chóng mặt liên tục trong 4 năm qua có thể gây nên nhiều tác động tiêu cực cho Trung Quốc và thế giới trong ngắn hạn. Đối với Trung Quốc, điều này rõ ràng làm giảm sức hấp dẫn đối với các doanh nghiệp FDI, giảm ưu thế của hàng xuất khẩu Trung Quốc. Đối với những nước nhập khẩu nhiều hàng tiêu dùng từ Trung Quốc, điều này sẽ gây áp lực lạm phát. Đối với những nước nhập khẩu nhiều hàng trung gian như Việt Nam, áp lực lạm phát cũng gia tăng đồng thời với việc khó khăn hơn trong tiếp cận nguồn cung, dẫn tới phải tìm kiếm nguồn cung thay thế hoặc phải thu hẹp sản xuất.

Nguyên nhân của việc chi phí lao động tăng cao bắt nguồn từ nhiều lí do, trong đó có cả lí do mang tính quy luật khi kinh tế tăng trưởng nhanh, liên tục trong một thời gian dài. Bên cạnh đó, sự gia tăng của chi phí lao động cũng liên quan đến sự suy giảm của lực lượng lao động dư thừa tại nông thôn – những người mà trước đây sẵn sàng nhận đồng lương thấp tại thành thị để có được việc làm và cơ hội cải thiện thu nhập cho gia đình ở nông thôn (Hình 8.13).

Hình 8.13: Các khả năng về số lượng lao động dư thừa tại Trung Quốc đến năm 2030 (triệu người)



Nguồn: Das và Diaye (2013)

KẾT LUẬN

Trung Quốc đang trải qua quá trình biến đổi về dân số với khuynh hướng suy giảm quy mô và già hóa với tốc độ nhanh. Điều này chịu tác động mạnh của chính sách “một con” đã thực hiện từ thập niên 1980. Gần đây, chính phủ Trung Quốc đã có sự điều chỉnh theo hướng nới lỏng chính sách này, tuy nhiên, hiệu quả vẫn còn nhiều điểm hoài nghi.

Trong bối cảnh sự già hóa diễn ra ngay trong lòng nhóm người trong độ tuổi lao động (15 - 64 tuổi) và đặc biệt là nhóm hạt nhân của nhóm người trong độ tuổi lao động (nhóm từ 25 - 39 tuổi), việc suy giảm tỉ lệ tham gia lao động và sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp - nông thôn sang khu vực công nghiệp và thành thị cũng đã suy giảm từ năm 2004, Trung Quốc có thể sẽ đối diện ngày càng rõ nét với thực tế là quốc gia này không còn lực lượng lao động dư thừa để theo đuổi cách thức tăng trưởng cũ.

Những thách thức đối với vấn đề an sinh xã hội dành cho cư dân nông thôn, nhóm lao động di cư và tăng trưởng kinh tế đòi hỏi có những cải cách không chỉ về chính sách dân số mà cả về chế độ hộ khẩu. Việc xóa bỏ sự bất bình đẳng mang tính phân chia cơ học bởi hộ khẩu không những có thể giúp Trung Quốc giải tỏa áp lực thiếu hụt lao động tại thành thị mà còn góp phần cải thiện năng suất của nền kinh tế – điều đem lại ích lợi cho tăng trưởng lâu dài của quốc gia này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chan, Kam Wing and Xu Xueqiang (1985), “Urban population growth and urbanization in China since 1949: Reconstructing a baseline”, *China Quarterly*, số 104, tr. 583-613.
- Chi Wei, Richard B. Freeman, Hongbin Li (2012), “Adjusting to really big changes: the labor market in China, 1989 - 2009”, *NBER Working Paper*, số 17721, tháng 1.
- Das, Mitali, và Papa N’Diaye (2013), “The end of cheap labor”, *IMF Finance & Development*, tháng 6, tr. 34-37.
- Herd, Richard, Vincent Koen và A. Reutersward (2010), “China’s labour market in transition – job creation, Migration and Regulation”, *OECD Economic Department Working Papers*, số 749.
- IMF (2013), *People’s Republic of China: 2013 Article IV Consultation – Staff Report*, Washington, D. C.
- Lư Phong (2011), “Đo lường mức lương của lao động di cư từ nông thôn tại Trung Quốc (1979 - 2010)”, *Working Paper Series*, Đại học Bắc Kinh.
- Lư Phong, Dương Nghiệp Vĩ (2012), “Phân tích các nhân tố biến động làm thay đổi tỉ trọng lao động nông nghiệp Trung Quốc

(1990 - 2030)”, Working Paper Series, Đại học Bắc Kinh.

- Sulamith, H. Potter (1983), “The Position of Peasants in Modern China’s Social Order”, *Modern China*, Tập 9, số 4, tr. 465-499.
- Suqin Ge and Dennis Tao Yang (2011), “Labor market developments in China: A neoclassical view”, *Virginia Tech and Chinese University of Hong Kong*.
- Thái Phương, Đô Dương, Vương Mỹ Diễm (2003), *Kinh tế học chính trị của sự lưu động nhân khẩu*, Thượng Hải Tam Liên thư điểm, NXB Nhân dân Thượng Hải.
- Thái Phương, Bạch Nam Sinh (chủ biên) (2006), *Lao động lưu động ở Trung Quốc thời kỳ chuyển đổi*, NXB Văn kiện Khoa học Xã hội.
- Thái Phương (2008), *Điểm chuyển ngoặt Lewis – giai đoạn mới trong sự phát triển kinh tế của Trung Quốc*, NXB Văn kiện Khoa học Xã hội.
- Thomas G. Rawski (2011), “Nguồn vốn con người và sự tăng trưởng kinh tế dài hạn ở Trung Quốc”, *Kinh tế học (tạp chí theo quý)*, số 4, quyển 10, tr. 1153-1186.
- Ulrich, Jing, Amir Hoosain và Ling Zou (2012), “Urbanization, Hukou Reform and Investment Implications”, *JP Morgan Report Series*.
- WB (2007), “China’s Modernizing Labor Market: Trends and Emerging Challenges”, *Synthesis report for the ESW component of the China labor market AAA program*.

PHỤ LỤC

Phụ lục 8.1: Tỷ trọng lao động phân theo nhóm ngành 1978 - 2011 (%)

	1978	1979	1980	1981	1982	1983	1984	1985
Nông nghiệp	70,5	69,8	68,7	68,1	68,1	67,1	64,0	62,4
Công nghiệp	17,3	17,6	18,2	18,3	18,4	18,7	19,9	20,8
Dịch vụ	12,2	12,6	13,1	13,6	13,4	14,2	16,1	16,8
	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993
Nông nghiệp	60,9	60,0	59,4	60,0	60,1	59,7	58,5	56,4
Công nghiệp	21,9	22,2	22,4	21,6	21,4	21,9	22,6	22,9
Dịch vụ	17,2	17,8	18,3	18,3	18,5	18,9	19,8	21,2
	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Nông nghiệp	54,3	52,2	50,5	49,9	49,8	50,1	50,0	50,0
Công nghiệp	23,2	23,8	24,0	20,1	23,5	23,0	22,5	22,3
Dịch vụ	23,0	24,8	26,0	26,4	26,7	26,9	27,5	27,7
	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Nông nghiệp	50,0	49,1	46,9	44,8	42,6	40,8	39,6	38,1
Công nghiệp	21,4	21,6	22,5	23,8	25,2	26,8	27,2	27,8
Dịch vụ	28,6	29,3	30,6	31,4	32,2	32,4	33,2	34,1
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Nông nghiệp	36,7	34,8						
Công nghiệp	28,7	29,5						
Dịch vụ	34,6	35,7						

Phụ lục 8.2: Tình hình suy giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp giai đoạn 1990 - 2030 ở mức trung bình

	1990-1995	1995-2000	2000-2005	2005-2010	2010-2015	2015-2020	2020-2025	2025-2030
Số người 15 tuổi trở lên vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	88.903	97.731	104.252	111.832	112.575	115.536	117.676	118.953
Tỉ lệ tham gia lao động (%)	77,4	75,7	73,0	70,1	70,2	69,2	67,8	66,4
Số người trong độ tuổi lao động vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	68.855	73.992	77.877	78.388	79.081	79.907	79.842	78.958
Tỉ trọng lao động nông nghiệp vào cuối thời kỳ (%)	51,6	48,7	43,6	35,6	30,1	24,6	19,1	13,6
Lao động nông nghiệp vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	35.530	36.043	33.970	27.903	23.800	19.654	15.247	10.735
Lao động phi nông nghiệp vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	33.325	37.949	43.970	50.485	55.281	60.253	64.596	68.223
Số việc làm phi nông vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	32.535	36.042	41.205	48.174	53.457	58.265	62.464	65.972
Số lao động phi nông tăng thêm vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	6.700	3.507	5.163	6.969	5.283	4.808	4.200	3.508
Lượng lao động nông nghiệp bổ sung thêm (chục ngàn người)	3.171	2.608	1.678	2.023	2.207	1.382	1.229	1.142
Lượng lao động nông nghiệp rút khỏi ngành (chục ngàn người)	2.211	854	1.886	3.843	3.046	2.837	2.920	2.949
Số lao động nông nghiệp chuyển dịch (chục ngàn người)	4.344	1.240	1.865	4.220	3.291	2.692	2.716	2.704
Mức đóng góp của nhóm bổ sung (%)	-20,9	-77,2	-35,5	-15,1	-30,2	-35,5	-23,7	-22,6
Mức đóng góp của nhóm rút khỏi (%)	30,0	20,8	25,7	34,7	45,5	45,6	50,1	54,3
Mức đóng góp của nhóm chuyển dịch (%)	17,2	30,2	25,4	38,3	48,7	43,3	46,6	49,8
Mức đóng góp thay đổi của nhóm lao động phi nông (%)	73,7	126,2	84,4	42,2	36,0	46,6	27,0	18,5

Phụ lục 8.3: Tình hình suy giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp giai đoạn 1990 - 2030 ở mức thấp

	1990-1995	1995-2000	2000-2005	2005-2010	2010-2015	2015-2020	2020-2025	2025-2030
Số người 15 tuổi trở lên vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	88.903	97.731	104.252	111.832	112.575	115.536	117.676	118.953
Tỉ lệ tham gia lao động (%)	77,4	75,7	73,0	70,1	70,2	69,2	67,8	66,4
Số người trong độ tuổi lao động vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	68.855	73.992	77.877	78.388	79.081	79.907	79.842	78.958
Tỉ trọng lao động nông nghiệp vào cuối thời kỳ (%)	51,6	48,7	43,6	35,6	31,1	26,6	22,1	17,6
Lao động nông nghiệp vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	35.530	36.043	33.970	27.903	24.591	21.252	17.642	13.893
Lao động phi nông nghiệp vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	33.325	37.949	43.970	50.485	54.490	58.655	62.200	65.065
Số việc làm phi nông vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	32.535	36.042	41.205	48.174	52.692	56.719	60.148	62.918
Số lao động phi nông tăng thêm vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	6.700	3.507	5.163	6.969	3.159	4.027	3.429	2.770
Lượng lao động nông nghiệp bổ sung thêm (chục ngàn người)	3.171	2.608	1.678	2.023	2.207	1.382	1.229	1.142
Lượng lao động nông nghiệp rút khỏi ngành (chục ngàn người)	2.211	854	1.886	3.843	3.046	2.837	2.920	2.949
Số lao động nông nghiệp chuyển dịch (chục ngàn người)	4.344	1.240	1.865	4.220	2.472	1.884	1.918	1.941
Mức đóng góp của nhóm bổ sung (%)	-20,9	-77,2	-35,5	-15,1	-36,9	-42,7	-28,2	-26,6
Mức đóng góp của nhóm rút khỏi (%)	30,0	20,8	25,7	34,7	55,6	54,9	59,6	63,9
Mức đóng góp của nhóm chuyển dịch (%)	17,2	30,2	25,4	38,3	45,1	36,5	39,2	42,1
Mức đóng góp thay đổi của nhóm lao động phi nông (%)	73,7	126,2	84,4	42,2	36,2	51,3	29,4	20,6

Phụ lục 8.4: Tình hình suy giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp giai đoạn 1990 - 2030 ở mức cao

	1990-1995	1995-2000	2000-2005	2005-2010	2010-2015	2015-2020	2020-2025	2025-2030
Số người 15 tuổi trở lên vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	88.903	97.731	104.252	111.832	112.575	115.536	117.676	118.953
Tỉ lệ tham gia lao động (%)	77,4	75,7	73,0	70,1	70,2	69,2	67,8	66,4
Số người trong độ tuổi lao động vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	68.855	73.992	77.877	78.388	79.081	79.907	79.842	78.958
Tỉ trọng lao động nông nghiệp vào cuối thời kỳ (%)	51,6	48,7	43,6	35,6	29,4	22,9	16,4	9,9
Lao động nông nghiệp vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	35.530	36.043	33.970	27.903	23.282	18.299	13.094	7.817
Lao động phi nông nghiệp vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	33.325	37.949	43.970	50.485	55.799	61.608	66.748	71.141
Số việc làm phi nông vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	32.535	36.042	41.205	48.174	53.958	59.575	64.546	68.794
Số lao động phi nông tăng thêm vào cuối thời kỳ (chục ngàn người)	6.700	3.507	5.163	6.969	5.784	5.617	4.971	4.248
Lượng lao động nông nghiệp bổ sung thêm (chục ngàn người)	3.171	2.608	1.678	2.023	2.207	1.382	1.229	1.142

	1990-1995	1995-2000	2000-2005	2005-2010	2010-2015	2015-2020	2020-2025	2025-2030
Lượng lao động nông nghiệp rút khỏi ngành (chục ngàn người)	2.211	854	1.886	3.843	3.046	2.837	2.920	2.949
Số lao động nông nghiệp chuyển dịch (chục ngàn người)	4.344	1.240	1.865	4.220	3.781	3.529	3.513	3.470
Mức đóng góp của nhóm bổ sung (%)	-20,9	-77,2	-35,5	-15,1	-27,0	-30,1	-20,5	-19,8
Mức đóng góp của nhóm rút khỏi (%)	30,0	20,8	25,7	34,7	40,7	38,7	43,3	47,5
Mức đóng góp của nhóm chuyển dịch (%)	17,2	30,2	25,4	38,3	50,5	48,1	52,1	55,9
Mức đóng góp thay đổi của nhóm lao động phi nông (%)	73,7	126,2	84,4	42,2	35,9	43,3	25,0	16,4

Chương 9

NGHIÊN CỨU VỀ NIỀM TIN XÃ HỘI TẠI VÙNG ĐÔNG BẮC TRUNG QUỐC (KHU TỰ TRỊ DIÊN BIÊN TỘC TRIỀU TIÊN)

PARK SANG-SOO

Đối với mỗi quốc gia, nếu như quyết định của quốc gia thực sự phản ánh ý nguyện của nhân dân đồng thời nhà nước lấy đó làm cơ sở thực thi và chấp hành hiệu quả các chính sách thì độ tin cậy của người dân với xã hội sẽ ngày càng được nâng cao. Mỗi người dân đều có trách nhiệm trong việc xây dựng nên một “xã hội hài hòa”, bởi vậy, xã hội cần phản ánh khách quan ý kiến nhân dân đồng thời xem xét những ý nguyện đó một cách minh bạch, quyết định nên áp dụng đối sách nào để đáp ứng yêu cầu của quốc dân. Nói cách khác, mỗi người dân cần phải quan tâm đến việc quyết định và thực thi chính sách của đất nước mình, nghiên cứu về thái độ của nhân dân với chính sách quốc gia sẽ giúp chúng ta phán đoán được mức độ tin cậy và hài lòng của nhân dân với xã hội.

Đất nước Trung Quốc với dân số hơn 1,3 tỉ người và 56 dân tộc khác nhau vẫn đang tiếp thu chủ nghĩa Mac-Lenin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình đồng thời ủng hộ nền giáo dục này dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Sau cải cách mở cửa, Đảng Cộng sản Trung Quốc xây dựng nên mô hình kinh tế

thị trường mang đặc trưng Trung Quốc, cải cách về thể chế xã hội đã khiến kinh tế Trung Quốc phát triển mạnh mẽ. Trung Quốc sau thời kì quá độ cố động xây dựng “Nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa” đã bước vào “Giai đoạn chủ nghĩa xã hội chín mươi” đồng thời hướng đến “Xã hội chủ nghĩa cộng sản”. Từ những lí giải này có thể nhận thấy, chỉ cần Đảng Cộng sản Trung Quốc còn tồn tại, đất nước Trung Quốc sẽ kiên định đi theo con đường chủ nghĩa xã hội.

Tuy những điều kể trên có thể cho thấy mức độ tin cậy cao của nhân dân Trung Quốc đối với Đảng Cộng sản, nhưng cũng không loại trừ khả năng niềm tin này có thể sụp đổ. Niềm tin cũng có thể suy giảm nếu Nhà nước thiếu sự giám sát và quản lí công bằng, hoặc xuất hiện việc Nhà nước được hình thành nhằm mưu lợi cho những nhóm lợi ích cụ thể. Bản thân việc dung túng cho hiện tượng tham nhũng, “con ông cháu cha” hình thành và phát triển cũng sẽ gián tiếp hủy hoại công bằng xã hội, khiến niềm tin của nhân dân dù lớn lao cũng sẽ nhanh chóng sụp đổ.

Lấy bối cảnh đó làm cơ sở, chúng tôi tiến hành khảo sát mức độ tin cậy của nhóm người thuộc dân tộc Triều Tiên tại vùng Đông Bắc Trung Quốc trước tác động của người Hán trong xã hội. Trọng tâm là tộc người Triều Tiên truyền thống sinh sống tại vùng Diên Biên.

Về định nghĩa Vốn xã hội

Sự tin cậy là một trong số nhiều yếu tố cấu thành nên vốn xã hội, vì thế trước tiên chúng ta cần tìm hiểu về định nghĩa vốn xã hội. Khái niệm Vốn xã hội được Bourdieu và Coleman dần dần hệ thống hóa

dựa trên nền tảng lí thuyết xã hội học. Về sau khái niệm này được Putnam và Fukuyama mở rộng ý nghĩa đồng thời sử dụng rộng rãi trên các lĩnh vực chính trị học, kinh tế học, kinh doanh học. Bourdieu cho rằng “Vốn xã hội là một tập hợp các nguồn lực thực tế hoặc tiềm năng, khiến cho các mặt đối lập được soi xét, có tác dụng nhận biết thể chế, duy trì mối liên kết giữa các mạng lưới quan hệ”.

Nhưng mạng lưới liên kết thể chế là tất cả mọi nguồn vốn chi viện của tập thể, cũng có nghĩa là bảo lãnh tín dụng được giao phó cho những người có thẩm quyền Coleman (1990). Vốn xã hội cho phép mỗi cá nhân tham dự vào những công việc đặc thù góp phần cấu thành nên xã hội, hoặc trở thành một khía cạnh trong quan hệ xã hội. Putnam (1993) đã thông qua đặc tính của sự tin cậy, quy phạm, mạng lưới... tiến hành kiểm nghiệm thực chứng vốn xã hội. Ông nhấn mạnh tính hiệu quả của xã hội, chính trị và kinh tế. Chỉ cần xuất phát từ quan điểm kinh tế đã nhận thấy vốn xã hội có thể tạo thuận lợi cho đầu tư. Fukuyama (1995) cho rằng, nguồn vốn xã hội là khả năng hợp tác cùng hành động giữa các tập đoàn hay tổ chức có cùng mục đích, những thành viên trong tập thể sẽ cùng nhau hiệp lực khi họ có chung một loại giá trị phi công thức hay phương thức nào đó và giữa họ tồn tại sự tin cậy lẫn nhau.

Cuối cùng, vốn xã hội có mối liên hệ trực tiếp với khái niệm “tin cậy”, nó không chỉ được ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế mà thậm chí còn được dùng để biểu đạt rộng rãi về xã hội, tính lí luận chính trị, tính thực chứng khi nghiên cứu. Vốn xã hội là phương án đối phó với các vấn đề như nghèo đói hay tính công bằng xã hội sẽ phát sinh trong một nền kinh tế xã hội trưởng thành. Vì thế, những thảo luận về bối cảnh có liên quan đến vốn xã hội được xem như là biến số cốt lõi giải quyết các vụ án xã hội. Có thể thấy rõ điều này trong các vấn đề mang

tính biến động như chủ nghĩa dân chủ, tăng trưởng kinh tế, giáo dục, phúc lợi, khu vực... (Lee Jae Yeol, 1998).

Các định nghĩa có liên quan đến khái niệm “tin cậy”

Nhìn chung, sự tin cậy có tiền đề là lòng mong đợi tích cực đối với hành động hoặc chí hướng của người khác, cũng tức là có mối quan hệ tốt đẹp với đối phương, sẵn sàng chấp nhận rủi ro và hết sức giúp đỡ. Khái niệm tin cậy không chỉ đơn giản là tin tưởng vào một ai đó mà còn được các học giả nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực. Tính đến nay còn chưa có một khái niệm thống nhất nào về “tin cậy”. Bởi lẽ tin cậy vốn là một khái niệm có thuộc tính đa chiều. Nói đơn giản, tin cậy là một loại điều kiện để chúng ta và đối phương có thể hình thành nên mối quan hệ nào đó. Cũng có nghĩa, tin cậy sẽ “là một sự tin tưởng chủ quan để chấp nhận rủi ro bị phản bội và cùng giúp đỡ lẫn nhau vì lợi ích chung của đôi bên” (Kim Yong Hak, 2003). Do đó chúng ta mới có thể thông qua sự “tín nhiệm” này để cùng đối phương đạt được lợi ích chung.

Từ năm 1980 trở đi, Coleman (1988), Putnam (1993) đã nghiên cứu về tính tin cậy. Tính đến Fukuyama (1995) đã có những trào lưu thảo luận sôi nổi về tính năng của sự tin cậy, nhất là khi tin cậy trở thành nhân tố tạo nên nền kinh tế dồi dào và một chính phủ hoạt động có hiệu quả. Mặc dù mỗi học giả khi nghiên cứu về vốn xã hội sẽ có những phương pháp tiếp cận khác nhau, nhưng điểm chung trong kết luận của họ về lĩnh vực này đó là không thể thiếu được yếu tố tin cậy. Tin cậy xã hội lấy quan hệ xã hội làm tiền đề, lí do quan trọng nhất để coi tin cậy là kết quả trong mọi lĩnh vực của vốn xã hội; đó là ở hoàn cảnh có tồn tại yếu tố tin cậy, những người liên quan sẽ giúp đỡ và hợp tác với nhau, từ đó giảm bớt chi phí quản lí và giám sát.

Những điều Fukuyama (1995) từng nói về khái niệm tin cậy có thể quy nạp thành 3 điểm. Thứ nhất, tin cậy là sự mong đợi đối phương sẽ tuân theo quy tắc để thực hiện những hành vi trung thực. Thứ hai, tin cậy là quá trình học tập thử thách theo từng năm tháng thông qua truyền thống và sự kế thừa văn hóa trong một cộng đồng. Thứ ba, tin cậy mang tính cách của vốn xã hội, có vai trò như biến số cốt lõi của quốc gia và phát triển xã hội, đặc biệt là phát triển kinh tế.

Bối cảnh nghiên cứu

Độ tin cậy xã hội của Trung Quốc tương đối thấp và thậm chí còn có dấu hiệu bị giảm sút. Do đó, cần có những phương án giải quyết cụ thể nhằm nâng cao độ tin cậy xã hội. Vì Trung Quốc không có sự tin cậy giữa con người với con người, giữa con người với chế độ nên ở một khía cạnh xã hội nhất định đã xuất hiện không ít tính bất ổn.

Trịnh Vĩnh Niên - Hoàng Nghiêm Kiệt (2011) cho rằng cơ chế khủng hoảng niềm tin của Trung Quốc có 3 điểm như sau:

Thứ nhất, nhìn từ khía cạnh chính trị, sự tin cậy giữa các cơ quan chính phủ (quan chức, nhân viên nhà nước) với nhân dân cũng tức là vấn đề tin tưởng giữa quốc gia với xã hội. Nhà nước đánh mất niềm tin của nhân dân vì đã lạm dụng quyền lực để tham nhũng.

Thứ hai, xét từ góc độ kinh tế, sự tin cậy giữa các chủ thể lợi ích là sự tin cậy giữa người tiêu dùng với người cung cấp dịch vụ hoặc hàng hóa. Bởi vì thị trường và hàng hóa dịch vụ tiếp xúc trực tiếp với người dân nên cũng là tiêu điểm bị đánh giá. Từ đó, người dân sẽ càng cảm thấy mạnh mẽ hơn rằng chính phủ không đáng tin cậy như dịch vụ quản lý của doanh nhân.

Thứ ba, nhìn từ góc độ xã hội, tin cậy là vấn đề thiết yếu nhất giữa các thành viên trong xã hội. Ví dụ như thái độ đối lập giữa người bản địa và người ngoại lai tại Bắc Kinh, Trung Quốc đã cho thấy rõ sự thiếu tin cậy giữa các khu vực, các giai cấp. Điều này không chỉ làm tê liệt chức năng hành chính, chính trị trong việc quản lý các tầng lớp xã hội mà còn có thể khiến nhân dân chối bỏ một chính quyền nào đó, thậm chí là phá hủy toàn bộ thể chế chính trị (Craig, S. C. & Maggiotto, M. A, 1982).

Khu vực Đông Bắc Trung Quốc đã trở thành vành đai kinh tế lớn thứ bốn sau ba vành đai kinh tế Đồng bằng châu thổ Trường Giang, Đồng bằng châu thổ sông Chu và Bắc Kinh - Thiên Tân - Đường Sơn. Mặc dù vùng Đông Bắc với nguồn tài nguyên và nhân lực dồi dào luôn được cổ vũ để theo kịp bước phát triển của nền kinh tế Trung Quốc đang ngày một lớn mạnh nhưng so với khu vực khác vẫn có sự cách biệt lớn. Sau khi tiến hành phân tích nguyên nhân một cách sâu sắc về chênh lệch thu nhập trên đầu người giữa mỗi vùng, có thể thấy điều này xảy ra là do chính phủ đã có sự thiên lệch khi tiến hành những chính sách ưu ái đối với từng vùng và bản thân khu vực trọng điểm của mỗi vùng cũng có nhiều khác biệt. Nhà nước Trung Quốc vốn dĩ mong đợi khi những vùng kinh tế chính lớn mạnh sẽ thúc đẩy các vùng kinh tế khác cùng phát triển, xoa dịu sự chênh lệch kinh tế và mất cân bằng giới tính, nhưng trên thực tế điều này không thể được thực hiện đầy đủ.

Vùng Diên Biên Đông Bắc may mắn nằm có được vị trí địa lý cực kì thuận lợi để phát triển kinh tế. Nhưng tộc người Triều Tiên đã nhanh chóng di dân đến Hàn Quốc và những đô thị lớn của Trung Quốc, nên vị thế ban đầu của khu tự trị Diên Biên tộc Triều Tiên đang bị thu hẹp rõ rệt. Ngay cả như vậy, đánh giá về tin cậy xã hội của tộc

người Triều Tiên đối với những chính sách ưu đãi của chính phủ Trung Quốc và giữa các thành viên bản địa đã cung cấp cho bộ phận quản lý nhân sự của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại đây những thông tin hữu ích.

Bảng hỏi

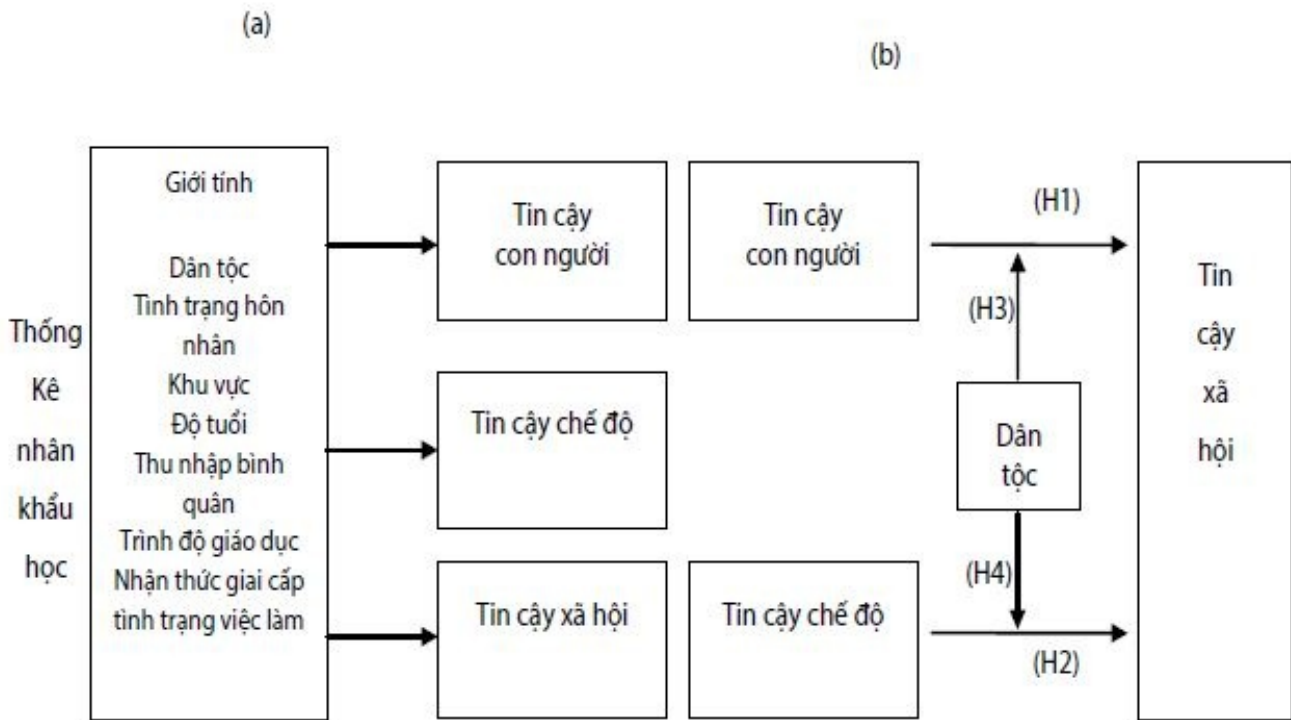
Bài nghiên cứu này được tiến hành với đối tượng là 476 cư dân thuộc tộc Hán và tộc Triều Tiên sinh sống tại vùng Diên Biên tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc thông qua bản điều tra của từng người. Trình tự khảo sát nghiên cứu như sau: Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Nghiên cứu chia làm hai giai đoạn: từ 1-7 đến 11-7- 2012 và từ 1-8 đến 10-8-2012. Nguồn tư liệu chủ yếu có xuất xứ từ vùng Diên Biên. Có tất cả 500 bảng hỏi dành cho cư dân tộc Hán và tộc Triều Tiên, thu về 496 bảng, cuối cùng sử dụng 476 bảng cho công tác nghiên cứu.

Mô hình và giả thiết nghiên cứu

Sự tin cậy chế độ được hình thành từ niềm tin đối với tất cả các đối tượng như bệnh viện, chính quyền trung ương, chính quyền địa phương, đoàn thể nhân dân, tòa án, cảnh sát, đại biểu nhân dân, quân đội v.v... Niềm tin con người được hình thành từ sự tin tưởng dành cho người lạ và người nước ngoài. Bài nghiên cứu sử dụng cách phân tích phân tán và phân tích kiểm nghiệm để kiểm tra đại lượng biến thiên nhân khẩu học. Tin cậy con người và tin cậy chế độ được xem như những đại lượng biến thiên độc lập, kiểm tra mức độ ảnh hưởng của hai đại lượng biến thiên độc lập này đối với xã hội, cuối cùng xem

dân tộc (tộc Hán và tộc Triều Tiên) như những đại lượng biến thiên giả để phân tích về hiệu quả điều chỉnh. Dưới đây là mô hình nghiên cứu và giả thiết nghiên cứu.

Hình 9.1: Mô hình nghiên cứu



- Giả thiết 1: Độ tin cậy con người càng cao thì độ tin cậy xã hội cũng sẽ càng cao.
- Giả thiết 2: Độ tin cậy chế độ càng cao thì độ tin cậy xã hội cũng sẽ càng cao.
- Giả thiết 3: Tồn tại hiệu quả điều chỉnh giữa tin cậy con người và tin cậy xã hội ngay trong một dân tộc.
- Giả thiết 4: Tồn tại hiệu quả điều chỉnh giữa tin cậy chế độ và tin cậy xã hội ngay trong một dân tộc.

Công cụ đo lường

Đối tượng nghiên cứu chủ yếu của lần nghiên cứu này là khu vực Đông Bắc Trung Quốc, phân tích so sánh mức độ tin cậy xã hội – đặc biệt là của tộc người Tiều Tiên và tộc người Hán, từ đó suy đoán về ý thức tin tưởng của hai tộc người. Nội dung bảng hỏi điều tra của bài nghiên cứu này đại thể có 3 phần chính như sau:

Thứ nhất, giới tính, tuổi tác, học lực, mức thu nhập, nhận thức giai cấp, tình trạng hôn nhân, tình trạng công việc... là các đại lượng biến thiên, đồng thời dân tộc cũng được xem như là một đại lượng biến thiên để phù hợp với nền xã hội học mang đặc trưng Trung Quốc. Mặc dù người được khảo sát đa phần là cư dân vùng Diên Biên nhưng xem xét đến tình hình người ngoại lai cũng đang sinh sống tại đây nên chúng tôi phân nơi sinh thành hai loại: sinh ra tại “Khu vực Diên Biên” và “Những vùng khác ngoài Diên Biên”.

Thứ hai, thiết lập ra các thừa số biến lượng mà người viết cho rằng có ảnh hưởng đến mức độ tin cậy xã hội, chủ yếu bao gồm độ tin cậy đối với người ngoại quốc và người mới gặp lần đầu, độ tin cậy đối với các tổ chức chung như quân đội, đại biểu nhân dân, tòa án, đoàn thể nhân dân, bệnh viện... Những cơ quan này chủ yếu đều nằm dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, do đó có thể phản ánh đầy đủ mức độ tin cậy của người dân Trung Quốc đối với Đảng.

Thứ ba, lập ra các biến lượng phụ thuộc, có tác dụng phản ánh vấn đề tin cậy xã hội nói chung. Ở đây chúng tôi sử dụng các câu hỏi của Park Sang Soo (2010) về độ tin cậy xã hội nói chung, lấy dạng câu hỏi như “Bạn cho rằng xã hội hiện tại đáng tin cậy đến mức nào?” làm mẫu, người được điều tra sẽ tùy theo nhận xét của mình mà đánh giá điểm số từ 1 - 10 điểm. Đối với các thừa số biến lượng ảnh hưởng đến độ tin cậy xã hội, người được khảo sát sẽ căn cứ vào 5 đáp án cho sẵn

gồm “Hoàn toàn không tin tưởng”, “Có chút không tin tưởng”, “Bình thường”, “Có chút tin tưởng” và “Hoàn toàn tin tưởng” để chọn ra đáp án phù hợp. Các đáp án này có điểm số từ 1 - 5 và được áp dụng trong quá trình phân tích. Các biến số thống kê nhân khẩu học như giới tính và học lực được sử dụng như các đại lượng biến thiên giả. Đối với điều tra ý thức giai cấp chủ quan, đáp án được phân theo 5 cấp từ “hạ đẳng” đến “thượng đẳng” có điểm số từ 1 - 5 và được áp dụng trong quá trình phân tích. Bảng 9.1 dưới đây là mô hình câu hỏi cụ thể.

Nghiên cứu này sử dụng các thước đo đánh giá về độ tin cậy con người, tin cậy chế độ và tin cậy xã hội để hình thành nên hệ thống câu hỏi. Thước đo về tin cậy chế độ và tin cậy con người đã được các học giả trong ngoài nước khai thác phát triển đồng thời trải qua nhiều lần sử dụng làm câu hỏi trong các nghiên cứu thực chứng. Biểu đồ dưới đây là kết quả điều tra về mức độ tin cậy. Kết quả cho thấy, trị số tin cậy con người Cronbach là 0,768; trị số tin cậy chế độ Cronbach là 0,896. Trị số Cronbach trên 0,6 chứng tỏ các thừa số đại lượng biến thiên đều đảm bảo độ tin cậy.

Bảng 9.1: Giải thích các biến

Loại	Chỉ tiêu	Thang đo	
Biến số thống kê nhân khẩu học	Dân tộc	① Tộc Triều Tiên ② Tộc Hán	
	Giới tính	① Nam ② Nữ	
	Độ tuổi	① Dưới 19t ② 20-29 ③ 30-39 ④ 40-49 ⑤ Trên 50t	
	Trình độ giáo dục	① Không được hưởng nền giáo dục chính quy ② Tiểu học ③ Trung học ④ Trung học phổ thông ⑤ Học nghề ⑥ Đại học ⑦ Viện đại học	
	Tình trạng hôn nhân	① Đã kết hôn ② Chưa kết hôn	
	Thu nhập hàng tháng (RMB)	Dưới 1.500 ② 1.500-2.499 ③ 2.500 - 3.499 ④ 3.500-4.499 ⑤ 4.500 trở lên	
	Chi tiêu hàng tháng (RMB)	① Dưới 1.000 ② 1.000 - 1.999 ③ 2.000 - 2.999 ④ 3.000 - 3.999 ⑤ 4.000 trở lên	
	Nhận thức giai cấp	① Thượng lưu ② Trung thượng lưu ③ Trung lưu ④ Trung hạ đẳng ⑤ Hạ đẳng	
	Tình trạng công việc	Nhân viên chính thức ② Nhân viên tạm thời ③ Thôi việc ④ Làm việc nhà ⑤ Học sinh ⑥ Việc hành chính ⑦ Công việc khác	
	Nơi sinh ra và lớn lên	① Vùng Diên Biên ② Khu vực khác ngoài Diên Biên	
Biến độc lập	Tin cậy con người	Người lạ Người nước ngoài Tòa án	
	Tin cậy chế độ	Cảnh sát Đại biểu nhân dân Chính quyền địa phương Chính quyền TƯ Quân đội Đoàn thể nhân dân Bệnh viện	① Hoàn toàn không tin tưởng ② Có chút không tin tưởng ③ Bình thường ④ Có chút tin tưởng ⑤ Hoàn toàn tin tưởng
	Tin cậy xã hội	Độ tin cậy đối với toàn xã hội	11 thước đo đánh giá

Bảng 9.2: Độ tin cậy của công cụ đo lường

Hạng mục	Cronbach Trị số Cronbach	
Tin cậy con người	Người lạ	0,768
	Người nước ngoài	
	Bệnh viện	
	Chính quyền Trung ương	
	Chính quyền địa phương	
Tin cậy chế độ	Đoàn thể nhân dân	0,896
	Tòa án	
	Cảnh sát	
	Đại biểu nhân dân	
	Quân đội	

Căn cứ vào hệ thống lí luận hoàn chỉnh hiện nay, những bài nghiên cứu gần đây đều phân thành hai loại tin cậy: tin cậy con người (hoặc cá thể người) trong mối quan hệ giữa người với người và tin cậy chế độ, đồng thời tiến hành phân tích trên hai phương diện này. Trên cơ sở đó, bài nghiên cứu đã tiến hành phân tích yếu tố với 22 mục câu hỏi được phân loại thành Con người và Chế độ. Trước mắt, những nghiên cứu về việc biến số thuộc lĩnh vực nhân khẩu xã hội học gây ra loại ảnh hưởng cụ thể nào đối với độ tin cậy xã hội không phải là nhiều, đặc biệt đối với độ tin cậy của dân tộc Triều Tiên lại càng ít ỏi. Do đó, bài nghiên cứu này không phân tích vấn đề theo một khung xác định nghiêm ngặt mà mục đích chính của chúng tôi đó là, bước đầu tiến hành nghiên cứu sơ bộ mang tính thăm dò ảnh hưởng của biến số thuộc lĩnh vực nhân khẩu xã hội học đối với độ tin cậy,

đồng thời sử dụng biến số “dân tộc” của lĩnh vực này để nghiên cứu tác động của nó lên tin cậy xã hội.

Bảng hỏi điều tra thu hồi về đã được chúng tôi sử dụng phần mềm thống kê cho khoa học xã hội SPSS 18.0 xử lý, sau đây là phương pháp và trình tự tiến hành.

Thứ nhất, chúng tôi đưa ra phán đoán về các biến số nhân quả đối với mức độ tin cậy của toàn xã hội, tiếp đó đưa các nhân tố biến lượng này trở về cấp độ đơn giản dễ hiểu nhất và cuối cùng thực hiện phân tích nhân tố. Phương pháp phân tích nhân tố là (principal axis factor), các nhân tố được luân chuyển bằng phép xoay varimax.

Thứ hai, thực hiện phương pháp kiểm định T (T-test) và ANOVA để xác định sự khác biệt giữa các yếu tố dân tộc, giới tính, độ tuổi, thu nhập hàng tháng... đối với độ tin cậy. Thứ ba, coi biến lượng dân tộc như biến lượng giả để tiến hành phân tích hồi quy điều chỉnh. Vì thế, chúng tôi đã thu được những kết quả kiểm nghiệm cho thấy ảnh hưởng của dân tộc lên tin cậy con người, tin cậy chế độ và tin cậy xã hội có tồn tại hiệu quả điều chỉnh.

Phân tích nhân tố

Như Bảng 9.3, chúng tôi tiến hành phân tích nhân tố đối với 10 hạng mục câu hỏi cấu thành nên tin cậy xã hội và thu được hai yếu tố quan trọng. Do “người lạ” và “người nước ngoài” đều lấy “người” làm trọng nên hai hạng mục này được gọi chung là “tin cậy còn người”.

Tòa án, bệnh viện, trường học, chính quyền địa phương, chính quyền trung ương, đoàn thể nhân dân, đại biểu nhân dân, quân đội... đều có tính chất là các cơ quan hành chính nhà nước, nên 8 hạng mục này được gọi chung là “tin cậy chế độ”. Cuối cùng, có 10 thước đo đánh giá đối với mức độ tin cậy trên toàn xã hội nên hạng mục này được gọi tên là “tin cậy xã hội”.

Bảng 9.3: Kết quả phân tích yếu tố

Mục câu hỏi	Nhân tố	
	Tin cậy chế độ	Tin cậy con người
Tòa án	0.836	0.040
Cảnh sát	0.834	0.098
Đại biểu nhân dân	0.803	0.092
Chính quyền địa phương	0.775	0.040
Chính quyền Trung ương	0.750	0.005
Quân đội	0.721	0.062
Đoàn thể nhân dân	0.706	-0.020
Bệnh viện	0.634	0.065
Người lạ	0.022	0.900
Người nước ngoài	0.087	0.896
Trị số riêng	4.63	1.64
Độ thuyết phục (% phân tán)	46.33	16.43
Biến lượng tích lũy (% tích lũy)	46.33	62.75

Phân tích phân tán và kiểm định T

Lấy các nhân tố biến lượng như giới tính, tình trạng hôn nhân, nơi sinh ra và lớn lên... làm thước đo, thông qua phương pháp kiểm định T (T-test) tiến hành so sánh độ tin cậy xã hội của hai phía phải chăng đang tồn tại những khác biệt có ý nghĩa? Do các nhân tố biến lượng thống kê nhân khẩu học còn lại không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa nên bài nghiên cứu này không sử dụng. Theo đó, chúng tôi thu được những kết luận như sau:

Bảng 9.4: Kết quả kiểm định T

	Dân tộc	N	Bình quân	Độ lệch chuẩn	T	Xác suất ý nghĩa
Tin cậy xã hội	Tộc Triều Tiên	256	7,03	2,02	8,146	0,000***
	Tộc Hán	220	5,21	2,73		
	Nam	200	5,77	2,909	-2,979	0,003**
	Nữ	276	6,49	2,19		
	Đã kết hôn	113	7,21	2,864	4,554	0,000***
	Chưa kết hôn	356	5,86	2,333		
	Vùng Diên Biên	298	6,47	2,474	3,135	0,002**
	Các vùng khác	178	5,72	2,586		
Tin cậy con người	Tộc Triều Tiên	256	2,37	0,847	-0,386	0,699
	Tộc Hán	220	2,4	0,93		
	Nam	200	2,31	0,885	-1,736	0,083†
	Nữ	276	2,45	0,883		
	Đã kết hôn	113	2,33	0,937	-0,789	0,431
	Chưa kết hôn	356	2,4	0,872		
	Vùng Diên Biên	298	2,36	0,893	-0,963	0,336
	Các vùng khác	178	2,44	0,874		
Tin cậy chế độ	Tộc Triều Tiên	256	3,51	0,752	3,585	0,000***
	Tộc Hán	220	3,24	0,86		
	Nam	200	3,32	0,8	-1,088	0,277
	Nữ	276	3,41	0,825		
	Đã kết hôn	113	3,53	0,849	0,365	0,043*
	Chưa kết hôn	356	3,33	0,801		
	Vùng Diên Biên	298	3,45	0,798	2,822	0,005**
	Các vùng khác	178	3,24	0,829		

†p < 0,10; *p < 0,05; **p < 0,01; ***p < 0,001

Đầu tiên, tiến hành phương pháp kiểm định T đối với nhân tố biến lượng thống kê nhân khẩu học đó là “Dân tộc”. Kết quả, độ tin cậy xã hội và tin cậy chế độ có sự khác biệt tùy theo dân tộc, nhưng độ tin cậy con người thì không có khác biệt. Độ tin cậy xã hội và tin cậy chế độ của tộc người Triều Tiên cao hơn tộc người Hán.

Sử dụng phương pháp kiểm định T để so sánh giới tính, nhận thấy sự khác biệt giữa tin cậy xã hội và tin cậy con người nhưng tin cậy chế độ lại không có khác biệt. Độ tin cậy xã hội và tin cậy con người của nam cao hơn nữ.

Về tình trạng hôn nhân, độ tin cậy xã hội và tin cậy chế độ có khác biệt nhưng tin cậy con người thì không. Từ Bảng 9.4 có thể nhận thấy, độ tin cậy của những người đã kết hôn cao hơn những người chưa kết hôn.

Tiến hành điều tra tại vùng Diên Biên thuộc Đông Bắc Trung Quốc và những vùng khác, kết quả cho thấy độ tin cậy xã hội và tin cậy chế độ có sự khác biệt theo từng vùng nhưng không có khác biệt với tin cậy con người. Độ tin cậy xã hội và tin cậy chế độ vùng Diên Biên cao hơn so với các vùng khác trong khu vực Đông Bắc, điều này cho thấy khu tự trị tộc người Triều Tiên vùng Diên Biên thuộc hệ thống các khu tự trị dân tộc thiểu số Trung Quốc trên thực tế có sự tin cậy rất lớn đối với các chính sách của chính phủ.

Ngoài ra, các biến số như độ tuổi, trình độ giáo dục, thu nhập bình quân, nhận thức giai cấp, tình trạng lao động... đều thuộc ba phương diện nói trên (tin cậy con người, tin cậy chế độ, tin cậy xã hội) nên chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê một chiều ANOVA để tiến hành so sánh.

Bảng 9.5: Kết quả phân tích phân tán mỗi tương quan giữa độ tuổi với ba loại biến số

	Độ tuổi	N	Bình quân	Độ lệch chuẩn	Giá trị F	Xác suất ý nghĩa
Tin cậy xã hội	Dưới 30 tuổi	352	5,86	2,340	16,207	0,000***
	Trên 30 tuổi	71	6,55	2,827		
	Trên 40 tuổi	53	7,87	2,725		
Tin cậy con người	Dưới 30 tuổi	352	2,39	0,872	3,535	0,030*
	Trên 30 tuổi	71	2,56	0,928		
	Trên 40 tuổi	53	2,13	0,878		
Tin cậy chế độ	Dưới 30 tuổi	352	3,30	0,792	4,632	0,010**
	Trên 30 tuổi	71	3,58	0,762		
	Trên 40 tuổi	53	3,54	0,972		

†p < 0,10; *p < 0,05; **p < 0,01; ***p < 0,001

Trước tiên, về tin cậy xã hội theo độ tuổi, Bảng 9.5 cho thấy có sự khác biệt giữa tin cậy con người và tin cậy chế độ. Độ tuổi càng lớn, độ tin cậy xã hội càng cao, độ tin cậy con người và tin cậy chế độ của những người 30 tuổi cao hơn những người ngoài 20 tuổi và trên 40 tuổi. Điều này chứng tỏ, thái độ nhận thức về tin cậy xã hội giữa các độ tuổi không giống nhau. Độ tuổi càng lớn độ tin cậy xã hội càng cao, nhưng về tin cậy con người và tin cậy chế độ lại có sự khác biệt, đầu tiên độ tin cậy sẽ tăng theo độ tuổi nhưng sau đó lại giảm xuống khi tuổi ngày càng lớn. Cần có hai cách giải thích đánh giá về hiện tượng này. Khi có tuổi, con người sẽ có khuynh hướng muốn ổn định cuộc sống cao hơn so với khi còn trẻ, hay nói cách khác, người trẻ tuổi thường không hài lòng với xã hội và chế độ. Nhưng với hiện tượng độ tin cậy bị giảm sút sau 40 tuổi lại cần có sự giải thích nhất

định.

Bảng 9.6: Kết quả phân tích phân tán mỗi tương quan giữa trình độ văn hóa với ba loại biến số

	Trình độ văn hóa	N	Bình quân	Độ lệch chuẩn	Giá trị F	Xác suất ý nghĩa
Tin cậy xã hội	Cao đẳng trở xuống	60	6,23	2,613	2,067	0,128
	Học nghề	60	5,57	2,965		
	Đại học và trên đại học	356	6,28	2,442		
Tin cậy con người	Cao đẳng trở xuống	60	2,20	0,835	4,742	0,009***
	Học nghề	60	2,15	0,815		
	Đại học và trên đại học	356	2,46	0,896		
Tin cậy chế độ	Cao đẳng trở xuống	60	3,45	0,867	0,676	0,509
	Học nghề	60	3,44	0,698		
	Đại học và trên đại học	356	3,35	0,825		

†p < 0,10; *p < 0,05; **p < 0,01; ***p < 0,001

Ngoài ra, trình độ văn hóa khác nhau cũng có ảnh hưởng nhất định đến độ tin cậy con người.

Bảng 9.7: Kết quả phân tích phân tán mỗi tương quan giữa thu nhập hàng tháng với ba loại biến số

	Thu nhập hàng tháng	N	Bình quân	Độ lệch chuẩn	Giá trị F	Xác suất ý nghĩa
Tin cậy xã hội	1.500 trở xuống	193	5,91	2,443	5,584	0,000***
	1.500-2.499	69	5,74	2,356		
	2.500-3.499	75	5,79	2,632		
	3.500-4.499	54	7,19	2,761		
	4.500 trở lên	85	6,91	2,403		
Tin cậy con người	1.500 trở xuống	193	2,41	0,852	0,735	0,569
	1.500-2.499	69	2,22	0,983		
	2.500-3.499	75	2,42	0,854		
	3.500-4.499	54	2,37	0,907		
	4.500 trở lên	85	2,44	0,898		
Tin cậy chế độ	1.500 trở xuống	193	3,25	0,813	2,694	0,030*
	1.500-2.499	69	3,42	0,845		
	2.500-3.499	75	3,32	0,781		
	3.500-4.499	54	3,56	0,788		
	4.500 trở lên	85	3,52	0,811		

†p < 0,10; *p < 0,05; **p < 0,01; ***p < 0,001

Thu nhập bình quân khác nhau sẽ có ảnh hưởng đến độ tin cậy xã hội và tin cậy chế độ nhưng không có ảnh hưởng đến độ tin cậy con người. Thu nhập càng cao thì độ tin cậy xã hội và tin cậy chế độ cũng càng cao, đặc biệt là giữa những người có thu nhập trên 3.500 RMB/tháng với nhóm có thu nhập dưới 3.500 RMB/tháng. Tuy nhiên, những nhóm thu nhập khác lại có độ tin cậy ngày càng thấp hơn.

Bảng 9.8: Kết quả phân tích phân tán mối tương quan

giữa ý thức giai cấp với ba loại biến số

	Ý thức giai cấp	N	Bình quân	Độ lệch chuẩn	Giá trị F	Xác suất ý nghĩa
Tin cậy xã hội	Trung-thượng lưu	62	7,13	2,849	10,205	0,000***
	Trung lưu	220	6,41	2,151		
	Trung-hạ lưu	194	5,63	2,721		
Tin cậy con người	Trung-thượng lưu	62	2,71	0,960	6,404	0,002**
	Trung lưu	220	2,41	0,873		
	Trung-hạ lưu	194	2,26	0,851		
Tin cậy chế độ	Trung-thượng lưu	62	3,77	0,727	15,577	0,000***
	Trung lưu	220	3,45	0,733		
	Trung-hạ lưu	194	3,16	0,871		

tp < 0,10; *p < 0,05; **p < 0,01; ***p < 0,001

Ý thức giai cấp đều có những tác động khác biệt lên tin cậy xã hội, tin cậy con người và tin cậy chế độ. Những người thuộc tầng lớp trên có sự tin tưởng rất lớn đối với chế độ, con người và xã hội, đồng thời niềm tin này rất sâu sắc. Trong chế độ đa đảng hợp tác dưới sự lãnh đạo chung của Đảng Cộng sản, ý thức giai cấp có mối liên hệ mật thiết giữa việc tiếp thu giáo dục chính trị và nền tảng cuộc sống.

Bảng 9.9: Kết quả phân tích phân tán mối tương quan giữa tình trạng việc làm với ba loại biến số

	Tình trạng việc làm	N	Bình quân	Độ lệch chuẩn	Giá trị F	Xác suất ý nghĩa
Tin cậy xã hội	Nhân viên chính thức	167	6,25	2,723	4,398	0,013*
	Học sinh	269	5,99	2,272		
	Khác	40	7,25	3,176		
Tin cậy con người	Nhân viên chính thức	167	2,34	0,893	0,464	0,629
	Học sinh	269	2,42	0,875		
	Khác	40	2,34	0,937		
Tin cậy chế độ	Nhân viên chính thức	167	3,45	,784	4,474	0,012*
	Học sinh	269	3,29	,810		
	Khác	40	3,64	,903		

†p < 0,10, *p < 0,05, **p < 0,01, ***p < 0,001

Tình trạng việc làm có ảnh hưởng khác biệt đến tin cậy xã hội và tin cậy chế độ. Những nhóm ngành nghề khác có độ tin cậy cao đối với xã hội và chế độ, nhưng về phương diện này, học sinh của các tổ chức giáo dục lại tỏ ra ít tin tưởng nhất. Đối với những nhóm ngành nghề ít có sự tiếp xúc trực tiếp với xã hội như nội trợ, người thất nghiệp, người về hưu... bày tỏ sự tin cậy rất cao đối với chế độ.

Phân tích hồi quy và kết quả thực chứng của hiệu quả điều chỉnh

Phần thứ ba là kết quả nghiên cứu của phương pháp kiểm nghiệm t và phân tích phân tán, lấy kết quả đó làm cơ sở tiến hành phân tích

hồi quy ảnh hưởng của tin cậy con người và tin cậy chế độ đối với tin cậy xã hội. Trước khi tiến hành phân tích hồi quy điều chỉnh, để tránh việc phát sinh nhiều loại cộng tuyến, chúng tôi đã xử lý trung tâm hóa các số liệu thu thập được.

Bảng 9.10: Kết quả thực chứng của phân tích hồi quy

Mô hình	F	Độ lệch chuẩn	β	t	Xác suất ý nghĩa
Tin cậy con người	25,218***	0,126	0,073	1,648	0,100†
Tin cậy chế độ		0,137	0,293	6,649	0,000***

†p < 0,10; *p < 0,05; **p < 0,01; ***p < 0,001

Do ảnh hưởng của tin cậy con người và tin cậy chế độ lên tin cậy xã hội cần có vị trí của một biến số độc lập nên trước tiên chúng tôi tiến hành phân tích hồi quy. Kết quả phân tích như sau: trên mẫu 1, giá trị β của tin cậy con người là 0,073 ($p < 0,1$), có xác suất ý nghĩa về phương diện thống kê, do đó giả thuyết 1 (H1) được sử dụng.

Nói cách khác, độ tin cậy con người càng cao thì độ tin cậy xã hội cũng càng cao. Ngoài ra, giá trị β trên mẫu 1 của biểu 12 là 0,293 ($p < 0,001$), có ý nghĩa về phương diện thống kê nên giả thuyết 2 cũng được thừa nhận: nếu tin cậy chế độ cao thì tin cậy xã hội cũng càng cao.

Bảng 9.11: Kết quả hiệu chỉnh của biến lượng giả đối với tin cậy con người và tin cậy xã hội

		Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3
Tin cậy con người	β	0,073†	0,085*	0,211***
	t	1,648	2,044	3,652
Biến giả (dân tộc)			0,318***	0,320***
	β		7,592	7,689
	t			
Tin cậy con người*	β			-0,179**
Biến giả (dân tộc)	t			(-0,311)
adj R ²		0,093	0,19	0,204
F		25,218***	38,035***	31,471***

Chú thích: N=476.

†p < 0,10; *p < 0,05; **p < 0,01; ***p < 0,001

Biến lượng giả dân tộc: tộc Hán = 0; tộc Triều Tiên = 1

Quan sát bảng 9.11 và bảng 9.12, khi dùng biến lượng giả dân tộc như một biến lượng điều chỉnh để tiến hành kiểm nghiệm thực chứng, ta nhận thấy hiệu quả điều chỉnh có tồn tại giữa tin cậy con người và tin cậy chế độ.

Bảng 9.11 là kết quả nghiệm chứng cho thấy hiệu quả điều chỉnh của biến lượng giả dân tộc đối với tin cậy con người và tin cậy xã hội. Ở giai đoạn 1 (mẫu 1), độ tin cậy con người có ảnh hưởng tích cực (+) đối với tin cậy xã hội, như giả thuyết 1 đã đưa ra. Ở giai đoạn 2 (mẫu 2), tin cậy con người và biến lượng giả khi đưa vào kết quả kiểm nghiệm sẽ cho thấy ảnh hưởng nhất định lên tin cậy xã hội. Giai đoạn 3 (mẫu 3), số liệu tương tác giữa tin cậy con người và biến lượng giả sẽ hiển thị ảnh hưởng tiêu cực (-) lên độ tin cậy xã hội. Qua ba giai đoạn, giá trị R² ngày càng gia tăng cho thấy giả thuyết 3 có cơ sở, nghĩa là tồn tại tác dụng của hiệu quả điều chỉnh. Biến lượng giả thể

hiện tác động âm (-) cho thấy nhận thức về sự tin cậy của tộc người Hán cao hơn tộc người Triều Tiên rất nhiều.

Bảng 9.12: Kết quả nghiên cứu hiệu quả điều chỉnh của biến lượng giả đối với tin cậy chế độ và tin cậy xã hội

		Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3
Tin cậy chế độ	β	0,293***	0,237***	0,131*
	t	6,649	5,611	2,216
Biến giả dân tộc	β		0,318***	0,320***
	t		7,592	7,67
Tin cậy con người *	β			0,148*
Biến giả dân tộc	t			2,53
adj R ²		0,093	0,19	0,199
F		25,218***	38,035***	30,454***

Chú thích: N = 476.

†p < 0,10; *p < 0,05; **p < 0,01; ***p < 0,001

Biến lượng giả dân tộc: tộc Hán = 0; tộc Triều Tiên = 1

Bảng 9.12 là kết quả kiểm nghiệm thực chứng cho thấy sự tồn tại hiệu ứng điều chỉnh của biến lượng giả lên tin cậy chế độ và tin cậy xã hội. Ở giai đoạn 1 (mẫu 1), tin cậy chế độ có tác động tích cực (+) đến tin cậy xã hội, như giả thuyết 2 đã đưa ra. Ở giai đoạn 2, tin cậy chế độ và biến lượng giả khi đưa vào kết quả kiểm nghiệm sẽ cho thấy ảnh hưởng nhất định lên tin cậy xã hội. Ở giai đoạn 3, số liệu tương tác giữa tin cậy con người và biến lượng giả sẽ hiển thị ảnh hưởng tích cực (+) lên độ tin cậy xã hội. Qua ba giai đoạn, giá trị R² ngày càng tăng cao, điều này cũng cho thấy sự tồn tại hiệu ứng điều chỉnh trong giả thuyết 4 là có cơ sở. Biến lượng giả thể hiện tác động dương (+) cho thấy, độ tin cậy chế độ của tộc người Triều Tiên cao hơn hẳn so với tộc người Hán.

Sự không hài lòng và thiếu tin tưởng của nhân dân đối với chính trị - xã hội dù ở mức độ nào cũng sẽ trở thành chất xúc tác khiến chức năng thể chế được linh hoạt hơn (Park Sang Soo, 2004). Bài nghiên cứu đã quan sát so sánh độ tin cậy con người và tin cậy chế độ của tộc người Triều Tiên với tộc người Hán của đất nước Trung Quốc có 56 dân tộc khác nhau.

Tộc người Hán có độ tin cậy con người cao hơn tộc người Triều Tiên, nhưng ngược lại, tộc người Triều Tiên lại có độ tin cậy chế độ khá cao so với tộc người Hán. Nguyên nhân căn bản nằm ở chỗ, vùng Diên Biên là khu tự trị với một số lượng lớn người dân tộc thiểu số sinh sống luôn được hưởng các chính sách ưu đãi của nhà nước. Tuy nhiên, độ tin cậy con người của tộc Triều Tiên lại thấp hơn hẳn so với tộc người Hán, điều này cho thấy dù được Nhà nước ưu ái nhưng bản thân các tộc người thiểu số Trung Quốc vẫn luôn canh cánh trong lòng một nỗi lo lắng. Theo phân tích của chúng tôi, đây chính là một bài toán khó cho tương lai của xã hội Trung Quốc. Không chỉ có ý nghĩa trên lĩnh vực xã hội học, kết quả nghiên cứu hoàn toàn có thể được áp dụng trong kinh doanh, các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Trung Quốc có thể tìm thấy những gợi ý trong phương pháp quản lý nhân lực khi hiểu rõ sự khác biệt về thể chế dân tộc và độ tin cậy con người của mỗi tộc người. Dân tộc và bối cảnh văn hóa là một trong những nhân tố bản địa có vai trò quan trọng cần được nghiên cứu kỹ lưỡng.

Tiến hành khảo sát bài nghiên cứu có ảnh hưởng như thế nào đối với độ tin cậy xã hội vùng Đông Bắc Trung Quốc, mặc dù không thể đưa tất cả các biến số trở thành biến số độc lập để phân tích nhưng

chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu thực chứng dựa trên những biến số thống kê nhân khẩu học và kinh tế - xã hội mang tính tiêu biểu nhất có mối liên hệ tương quan. Dù vậy, bài nghiên cứu này cũng còn một số điểm hạn chế sau đây:

Thứ nhất, độ tin cậy được đo dựa trên giá trị bình quân và nhiều loại so sánh. Tin cậy có thể được định nghĩa như một hiện tượng xã hội hình thành từ bối cảnh văn hóa, chế độ hoặc xã hội. Bởi vậy, chỉ dựa vào những câu hỏi đơn thuần như “có đáng tin không”, “đáng tin đến đâu” để xác định độ tin cậy tất sẽ gặp phải nhiều khó khăn. Cũng tức là, người nghiên cứu trong quá trình giải thích vấn đề này sẽ gặp phải rất nhiều câu hỏi phản biện, điều này là không thể tránh khỏi .

Thứ hai, tại một số cơ quan hành chính nói chung và những trường học có tồn tại sự “tự do” nhất định sẽ có một hình thái thể chế vô hình. Tin cậy con người có nghĩa là tin cậy vào người mới gặp lần đầu hoặc người ở quốc gia khác, điều này được thể hiện ở nhiều mức độ khác nhau, nhưng chúng tôi chưa thể khảo sát ở nhiều khía cạnh. Vì người nghiên cứu mới chỉ lấy tổng giá trị bình quân nên có hạn chế đó là chưa thể hiện hết được những khác biệt của các mặt bên trong.

Điểm cuối cùng đó là, chúng tôi vẫn còn một số điều cần thảo luận lại để có thể đạt đến gần hơn với phương pháp luận phân tích triết để. Vì thế, đối tượng của bài nghiên cứu này nếu có xuất hiện trong các cuộc khảo sát về sau sẽ được tiến hành với một hệ thống lý luận chặt chẽ hơn đồng thời có nhiều khả năng phát hiện thêm các biến số bổ sung, lấy khu vực làm cơ sở phân chia tiến hành khảo sát chuyên sâu về mạng lưới quan hệ xã hội, độ tin cậy xã hội, tin cậy chế độ và tin cậy con người, đó cũng là điều hết sức dễ hiểu.

- Kim Nam Seon (2001), “Điều tra phương pháp phân tích xu hướng nghiên cứu của chủ nghĩa tư bản”, *Nghiên cứu Phát triển Xã hội Địa phương*, 26(2), 27-49.
- Kim Yeong Soo (2006), “Chính sách dân tộc thiểu số của Trung Quốc và tình trạng thực tế của tộc người Triều Tiên Trung Quốc: Lấy tộc người Triều Tiên Trung Quốc vùng biên giới làm trọng tâm”, “Hội thảo lần thứ nhất về tương lai của tiếng Hàn: Lấy trọng tâm là việc giáo dục tiếng Hàn cho Hàn kiều và dân Hàn tị nạn”, Trung tâm nghiên cứu Hàn ngữ trường Đại học nữ sinh Ehwa, 16-25.
- Park Keum Hee (2000), “Hiện trạng và vấn đề giáo dục tộc người Triều Tiên Trung Quốc”, *Nghiên cứu khu vực châu Á Thái Bình Dương*, 3(1), 98-122.
- Park Beong Jin (2007), “Ảnh hưởng của chế độ và sự tham gia xã hội trong việc hình thành tín nhiệm”, *Xã hội Hàn Quốc học*, 14(3), 65-105.
- Park Sang Soo, Seo Un Seok (2005), “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự tín nhiệm xã hội của sinh viên Trung Quốc”, *Nghiên cứu Trung Quốc*, 34, 294-314.
- Park Sang Soo (2011), “Tính chính thể địa phương và xung đột khu vực của người Trung Quốc: tác dụng và phản tác dụng”, Khoa Trung Quốc.
- Park Sook Mi (2001), “Xu hướng chuyển động của cấu trúc tín nhiệm và sự hình thành của nguồn vốn xã hội”, Luận văn tiến sĩ Cao học thuộc Đại học nữ sinh Ehwa.
- Park Sung Rok, Choi Doo Yeol (2010), “Nghiên cứu sự phân bố thu nhập quốc dân bình quân Trung Quốc theo giới tính”, *Nghiên cứu kinh tế Đông Bắc Á*, 24(2), 249-286.
- Park Yeong Shin (1996), “So sánh bệnh thành tích trong học tập và sự tín sợ các thành phần lãnh đạo giữa sinh viên Hàn Quốc,

tộc người Triều Tiên Trung Quốc và sinh viên Hàn Quốc tại nước ngoài”, *Nghiên cứu Tâm lý Giáo dục*, 10(2), 171-195.

- Park Jong Min (2003), “Nguồn vốn xã hội và dân chủ: gia nhập tập thể, tín nhiệm xã hội và tập tính thị dân dân chủ”, *Nghiên cứu Chính phủ học*, 9(1), 120-151
- Park Hee Bong (2002), “Nghiên cứu những nhân tố hình thành nguồn vốn xã hội trong tổ chức”, *Nghiên cứu Chính phủ địa phương*, 6(1), 221-239.
- Yeo Soo Kyeong (2005), “Xung đột và thích ứng của tộc người Triều Tiên cư trú tại Hàn Quốc”, *Nghiên cứu Nhân văn*, số 48, 207-236.
- Oh Hong Seok (2002), “Nghiên cứu những nhân tố hình thành nguồn vốn xã hội trong tổ chức”, *Trung tâm Văn học Nghệ thuật phát triển xã hội địa phương*, 12(2), 25-42.
- Yoo Seok Chun, Chang Mi Hye, Bae Yeong (2002), “Nguồn vốn xã hội và sự tín nhiệm: Hàn Quốc, Nhật Bản, Đan Mạch, Thụy Điển”
- Yoon Ok Jeong (2011), “Nghiên cứu phát triển kinh tế khu vực Đông Bắc Trung Quốc: Hiệu quả tác động tới sự phát triển giao dịch với Hàn Quốc”, *Luận văn Tiến sĩ*, Đại học Kookmin.
- Lim Ji Hyeon (2005), “Yếu tố nhân quả và sự tín nhiệm của xã hội Hàn Quốc”, *Luận án Tiến sĩ*, Đại học Sungkyunkwan.
- Han Shang Bok, Kwon Tae Hwan (1992), “Tộc người Triều Tiên ở vùng biên giới Trung Quốc, cấu trúc xã hội và biến động”, NXB Đại học Seoul.

NHÓM TÁC GIẢ

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

Th.S Phạm Bảo Khánh: Nhận bằng Thạc sĩ về Tài chính tại trường Đại học Nottingham, Vương quốc Anh; chuyên gia về hiện đại hóa và hệ thống thông tin ngân hàng, quản trị công ty; Trưởng phòng Giám sát ngân hàng, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (DIV).

GS. Park Sang-soo: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế Thế giới tại Học viện Kinh tế, Đại học Nhân dân Trung Quốc. Hiện công tác tại Khoa Kinh doanh Quốc tế, Đại học Chungbuk, Hàn Quốc; Hội trưởng Hiệp hội KHXXH Hàn - Trung; Hội trưởng Hiệp hội Kinh tế Đông Bắc Á (Hàn Quốc).

ThS. Nguyễn Mai Thanh: Nhận bằng Thạc sĩ về Kinh tế phát triển tại chương trình hợp tác Việt Nam - Hà Lan, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội; chuyên gia về rủi ro hệ thống ngân hàng và hành vi người gửi tiền; Phó trưởng phòng Nghiên cứu tổng hợp và Hợp tác quốc tế, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (DIV).

TS. Phạm Sỹ Thành: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Học viện Kinh tế, Đại học Nam Khai, Trung Quốc; chuyên gia nghiên cứu về cải cách DNNN của Trung Quốc, Việt Nam, và kinh tế vĩ mô của Trung Quốc. Hiện là giảng viên Trường Đại học KHXXH & NV; Giám đốc Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES), Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

GS. Lưu Thụy: Chuyên ngành Kinh tế vĩ mô; chuyên gia về kinh tế vĩ mô Trung Quốc. Công tác tại Học viện Kinh tế, Trường Đại học

Nhân dân Trung Quốc.

ThS. Đặng Ngọc Trâm: Nhận bằng Thạc sĩ Châu Á học, Khoa Đông Phương học, Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội; chuyên nghiên cứu về mạng sản xuất Đông Á, ngoại thương Trung Quốc, tình hình kinh tế thế giới. Hiện công tác tại Trung tâm Thông tin KHXH và Dự báo Quốc gia, Bộ Kế hoạch-Đầu tư.

(*) Chữ Thần (Chén) trong tên Phong Bính Thần âm Hán Việt có hai cách đọc: Thần và Thìn. Trong cuốn Nữ hoàng tin đồn là Phong Bính Thìn, còn trong 1.000 nụ hôn nồng cháy là Phong Bính Thần vì theo như cách giải thích của chính nhân vật ở trang 32 là Phong trong xuân phong (gió xuân), Bính trong bính trú (sáng ngời) chứ không phải chữ Bính (ngôi thứ ba trong mười can), bởi vậy chữ Chén (Thần, Thìn) chúng tôi chọn chữ Thần (ngày) tên Phong Bính Thần với nghĩa là “Ngày gió xuân tươi sáng”.

(*) Good Will Hunting là một bộ phim tâm lí tình cảm kể về một thanh niên tên Will mồ côi, ham đọc sách, có trí nhớ tốt, là một thiên tài về toán học, lớn lên trong một xóm xình của thành phố Boston, đánh bạn với những thanh niên không có tương lai, suốt ngày chỉ biết cong lưng với công việc phụ hồ, vào quán bar rồi quậy phá và phạm tội.

(**) Oliver Twist (1838) của Charles Dickens là câu chuyện kể về cậu bé mồ côi, lớn lên trong trại tế bần, sau đó có một cuộc đời lang bạt nay đây mai đó, cho đến khi gặp được một tấm lòng cao cả nhận cậu về nuôi.

(*) Đây là câu thơ trong bài thơ Vọng Lư sơn bộc bố (Xa ngắm thác núi Lư) của Lí Bạch - một trong những nhà thơ danh tiếng nhất thời thịnh Đường nói riêng và Trung Hoa nói chung, được hậu bối tôn làm Thi Tiên. Dịch nghĩa: Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây.

(**) Josef von Sternberg (1894-1969) là đạo diễn người Mỹ gốc Áo nổi tiếng ở Hollywood.

(***) Marlene Dietrich (1901-1992) là một diễn viên, ca sĩ người Mỹ gốc Đức từng được đề cử giải Oscar. Bà được coi là diễn viên Đức đầu tiên thành công ở Hollywood.

(****) Greta Garbo (1905-1990) là một diễn viên người Mỹ gốc Thụy Điển và là một trong những diễn viên nổi tiếng nhất trong thời kì vàng son của Hollywood.

(*)' Shanghai Express là bộ phim Mỹ nổi tiếng của đạo diễn Josef von Sternberg, do nữ diễn viên tài sắc Marlene Dietrich thủ vai chính.

(**)' Đây là câu thành ngữ có nghĩa đen là: Một vị tướng khi đã tấn công vào thành trì thì sẽ dẫn đến cả vạn người chết. Ở đây được dùng để ví với tướng mạo của Phong Bính Thần đã đánh gục biết bao trái tim các cô gái.

(***)' Runaway Bride (Cô dâu chạy trốn) là một bộ phim hài Mỹ của đạo diễn Garry Marshall, được công chiếu năm 1999.

(*) Raúl González Blanco (1977) là một cầu thủ bóng đá người Tây Ban Nha chơi ở vị trí tiền đạo. Raúl có một kiểu ăn mừng bàn thắng riêng biệt. Sau mỗi bàn thắng anh đều hôn lên chiếc nhẫn cưới, với ý dành tặng bàn thắng cho vợ anh, Mamen Sanz.

(*) Tuyết liên hoa (hoa sen tuyết) là một loại dược thảo truyền thống quý hiếm của Trung Quốc, xuất xứ từ Tân Cương. Nó phát triển trong các vách đá và giữa các kẽ nứt băng giá, nơi vô cùng lạnh và được bao phủ trong tuyết

quanh năm.

(**) Michelin là một hãng sản xuất vỏ (lốp) xe và nhiều thiết bị khác trong ngành giao thông của Pháp từ cuối thế kỷ 19. Từ đầu thế kỷ 20, vào tháng ba mỗi năm họ cho xuất bản một cuốn guide rouge (cuốn sách hướng dẫn có bìa màu đỏ) nổi tiếng về các khách sạn và tiệm ăn. Nhờ lối làm việc rất nghiêm túc và nhất là nhờ sự sắp hạng tương đối “chí công vô tư”, cuốn guide rouge từ lâu đã nghiêm nhiên trở thành một thứ “thánh kinh về nghệ thuật ẩm thực” ở Pháp và một số nước trên thế giới.

(*) Đây là một bộ phim hành động hài rất nổi tiếng của Mỹ do David Shore đạo diễn.

(**) U2 là một ban nhạc rock đến từ Dublin, Ireland, được thành lập năm 1976 khi các thành viên còn ở tuổi vị thành niên với một kiến thức âm nhạc còn nhiều giới hạn. U2 đã bán được hơn 140 triệu album trên toàn thế giới và đã giành được nhiều giải Grammy hơn bất kì ban nhạc nào khác.

(***) Marguerite Duras (1914-1996) là một nhà văn, đạo diễn người Pháp nổi tiếng.

(*)' Sidney Sheldon (1917-2007) là một tiểu thuyết gia người Mỹ từng đoạt giải của Viện Hàn Lâm nghệ thuật Mỹ, là một kịch gia và một người viết kịch bản phim và chương trình truyền hình chuyên nghiệp.

(**)' OMG - Oh my God.

(*) Na Tra là một vị thần trong thần thoại dân gian của Trung Quốc, do đánh chết Ngao Bính của Đông Hải Long Vương, nên gia đình Na Tra bị bắt, ép phải đền mạng để giữ trọn đạo hiếu, và không làm liên lụy tới gia đình, Na Tra đã lóc thị trả mẹ, lóc xương trả cha.

(*) Alfred Hitchcock (13/8/1899-29/4/1980) một nhà làm phim nổi tiếng người Anh. Ông được xem như một trong những đạo diễn lớn nhất của lịch sử điện ảnh.

(**) William Hogarth (10/11/1697-26/10/1764) họa sĩ nhà phê bình và nghệ sĩ biếm họa người Anh. Hogarth được coi là người khởi xướng nghệ thuật biếm họa trong hội họa phương Tây.

(*) Vì chim trống và chim mái rất chung thủy nên người xưa gọi là chim tương tư. Chúng còn có biệt danh là Hồng Chủy Ngọc, Hồng Chủy Lục Quan Âm, Liên Điểu. Người phương Tây gọi chúng là chim tình yêu. Chúng thuộc bộ Sẻ, họ Họa mi. Khu vực cư trú của chúng trải rộng từ lưu vực sông Trường Giang đến Giang Nam.

(*) Dịch nghĩa: Một nhánh hoa lê đề lên hải đường. Đây là câu thơ trong bài thơ Nhất thụ lê hoa áp hải đường của Tô Đông Pha làm để nói đùa Trương Tiên lấy vợ trẻ. Trương Tiên đã tám mươi tuổi, lấy một người thiếp mười tám tuổi. “Lê hoa” là chỉ Trương Tiên, “hải đường” là chỉ thiếu phụ mười tám tuổi, “áp” là đề lên, áp cũng là áp đảo, vượt trội hơn hẳn.

(**) Phong tao: Lả lơi, làm đom, làm dáng.

(*) Taobao.com là trang web bán lẻ trực tuyến lớn nhất Trung Quốc. Được tập đoàn Alibaba Group đầu tư thành lập năm 2003.

(**) Tên Việt là Người đàn bà đẹp của đạo diễn Garry Marshall do diễn viên Julia Roberts thủ vai chính. Bộ phim là câu chuyện Lọ Lem thời hiện đại. Bối cảnh chính của phim là Hollywood thập niên 1990.

(***) EQ là viết tắt của cụm từ Emotional Quotient - chỉ số cảm xúc.

(*) Milan Kundera (1929) là một nhà văn Tiệp Khắc, hiện mang quốc tịch Pháp. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là tiểu thuyết Đời nhẹ khôn kham.

(*) Michelangelo (1475-1564) là một họa sĩ, nhà điêu khắc, kiến trúc sư, nhà thơ và kỹ sư thời kì Phục hưng ở Ý.

(**) Keith Rupert Murdoch (1931), thường được biết đến với cái tên Rupert Murdoch, là một ông trùm truyền thông toàn cầu người Úc-Mỹ.

(***) Cristiano Ronaldo dos Santos Aveiro (1985) là cầu thủ bóng đá người Bồ Đào Nha, hiện đang thi đấu ở giải vô địch Tây Ban Nha cho câu lạc bộ Real Madrid với vị trí tiền đạo và là đội trưởng của đội tuyển bóng đá Bồ Đào Nha. Cầu thủ này thích chơi trần, được coi là thành viên của đội chơi trần đẹp nhất Euro 2008.

(****) Diệt Tuyệt Sư Thái là một nhân vật trong tiểu thuyết kiếm hiệp Ý Thiên Đồ Long Ký của nhà văn Kim Dung. .sup

(*) “Dục tốc tắc bất đạt” là một vế trong câu nói nổi tiếng của Khổng Tử trích trong “Tử lộ” của Luận ngữ: “Vô dục tốc, vô kiến tiểu lợi. Dục tốc tắc bất đạt, kiến tiểu lợi tắc đại sự bất thành”. Nghĩa là: Chớ muốn mau, chớ thấy lợi nhỏ. Muốn mau thì không đạt, thấy lợi nhỏ thì việc lớn không thành. Ý này được đúc kết trong câu thành ngữ “Dục tốc bất đạt”.

(*) Chu Khải Hoàn là một trong mười phụ nữ châu Á được tôn vinh trong lĩnh vực kinh doanh năm 2006.

1. Chỉ những nhà dòng dõi Nho học.

1. Vải nhuộm sáp là sản phẩm thủ công mỹ nghệ in nhuộm truyền thống của Trung Quốc.

1. Khu bảo tồn thiên nhiên nằm ở độ cao 4.000 mét so với mực nước biển, thuộc miền Bắc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc.

2. Audrey Hepburn (1929 - 1993): diễn viên điện ảnh huyền thoại thập niên 1950, 1960 của Anh. Qua các cuộc bầu chọn, bà thường được xem là một trong những phụ nữ đẹp nhất thế kỷ XX.

1. Trích trong bài thơ Gặp Lý Quy Niên tại Giang Nam của Đỗ Phủ. Trần Trọng San dịch.

1. Sakai Noriko, sinh năm 1971, nữ diễn viên, ca sĩ người Nhật nổi tiếng một thời.

1. Trích trong bài thơ Sương thiên hiểu giác của Phạm Thành Đại - thi nhân đời Nam Tống.

1. Một nhân vật trong huyền sử Trung Quốc. Tương truyền là một mỹ nhân

nổi tiếng và là một trong những nguyên nhân chính gây nên sự sụp đổ của nhà Thương trong lịch sử Trung Quốc.

Con gái lớn, con vợ cả.

Con gái thứ, con vợ lẽ.

Thầy mo, thầy phù thủy.

Lầu hái sao.

Nơi cao không chịu nổi giá lạnh. Con người một khi đã lên tới những vị trí quá cao sẽ phải chịu nổi cô độc hơn hẳn người thường.

Bỉ ỏi

Nguyên văn: “Son hữu mộc hề mộc hữu chi, tâm duyệt quân hề quân bất tri” - Trích Việt nhân ca, bài ca dao lưu truyền ở nước Sở thời Xuân Thu.

Nguyên văn: “Kiêm hà thương thương, bạch lộ vi sương, sở vị y nhân, tại thủy nhất phương”, dịch nghĩa: “Rừng lau bạt ngàn, sương giăng trắng tinh. Người đẹp kia đó, bên bờ sông kia” - trích bài “Kiêm gia” trong Kinh Thi.

Trong tiếng Trung, “càn rõ” và “xòe bốn ngón tay” có cách phát âm giống nhau.

Nguyên văn: “Thiên trường địa cửu hữu thì tận, dĩ hận miên miên thử tuyệt kỳ”, hai câu cuối trong bài Trường hận ca của Bạch Cư Dị – nhà thơ đời Đường.

Lấy ý từ câu thơ “Lê hoa nhất chi xuân đái vũ” - cảnh hoa lê lấm tấm vài hạt mưa xuân, một câu thơ trong Trường hận ca của Bạch Cư Dị đời Đường, miêu tả vẻ đẹp của mỹ nhân khi khóc.

Triều Dương: Ánh mặt trời buổi sớm. Ngoài ra chữ Triều trong hiệu Triều Dương có cùng âm đọc và chữ viết với chữ Triều trong họ của Triều Triệt.

Trong tiếng Trung, từ “Hò Lộ” - tên nhân vật và “hò lô” - một thứ đồ vật có âm đọc giống nhau, khó phân biệt nên Diệp Khuynh Thành đầu óc đơn giản đã hiểu nhầm.

Từ “thụ” và từ “thú” có âm đọc giống nhau nên Diệp Khuynh Thành nghe nhầm.

Hay còn gọi là đèn chong, loại đèn được thắp sáng liên tục, thường dùng cho việc thờ cúng.

Tinh linh của cây đèn

Vui đùa giải trí để trút bỏ phiền muộn.

Chơi chữ, “tiêu khiển” và “Tiểu Thiển” đồng âm, “Cục thị” hiểu nhầm.

Ý chỉ “nhục kế” hay “đỉnh kế” hoặc “Ushnisha” - búi tóc xoắn trên đỉnh đầu

của Đức Phật Thích Ca.

Thuật “tâm ý tương thông”. Sau khi Tiểu Thiển uống máu Thương Hạo, hai người có thể liên hệ với nhau bằng ý nghĩ.

Lấy ý từ hai câu thơ trong bài Sử chí tái thượng của Vương Duy – người

được mệnh danh là Phật Thi đời Đường. Câu thơ đại ý: Tại phong hỏa đài

đốt một cột khói, bốc thẳng lên trời cao trên sa mạc rộng lớn. Con sông

Hoàng Hà uốn khúc quanh co, càng làm nổi bật ánh chiều tà đỏ như máu. Trong tiếng Trung, từ “Tiểu Tiêu” – tên người, và “tiểu tiêu” tức là “cười lên” có âm đọc giống nhau, ban đầu Thiên Thiên hiểu nhầm.

Lấy ý từ trong Kinh Thi, Bân Phong. Tháng Năm, Đại hỏa (tinh) (sao Antares) mọc ở giữa trời vào lúc hoàng hôn, sau đó hạ dần xuống hướng Tây trong suốt tháng Sáu, cũng là tương ứng với thời điểm thời tiết đã dần bớt đi cái nóng của mùa hạ, bắt đầu bước vào mùa thu mát mẻ. Kinh Thi viết: “Thất nguyệt lưu hỏa” ý nói: sang tháng Bảy (thất nguyệt) trời mát dần, sao Đại hỏa xuống thấp, trời đất vào thu thôi.

Trong tiếng Trung “Chiêu Sài” (tên nam chính) và “Chiêu Tài” có âm đọc giống nhau nên cô bé này nghe nhầm.

Thuật ngữ Phật giáo, ý chỉ người lúc nào cũng từ bi đối đãi với tất cả chúng sinh.

Sau cơn mưa trời lại sáng.

Sống.

(1) Henry Ford - Nhà sáng lập hãng ô tô Ford, Thomas Edison - Nhà phát minh vĩ đại của thế kỷ XX, Andrew Carnegie - “vua” ngành công nghiệp thép Mỹ, Wilbur và Orville Wright - hai ông tổ của ngành hàng không.

(2) Cuộc Đại khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933.

(3) Mahatma Gandhi (1869-1948): Còn được người dân Ấn gọi là Thánh Gandhi, người chủ trương giành độc lập từ tay Anh quốc bằng con đường bất bạo động.

(4) Albert Schweitzer (1875-1965): nhạc sĩ, triết gia, lý thuyết gia, nhà hóa học người Đức được giải Nobel Hòa Bình 1952 với công trình triết học 'Reverence for Life', tạm dịch 'Sự kính trọng cuộc sống'.

(5) inch: đơn vị đo chiều dài thông dụng ở Anh, Mỹ, 1 inch = 2,54 cm.

(6) F. W. Woolworth (1852-1919): Cha đẻ của ngành bán lẻ thông qua hệ thống chuỗi cửa hiệu giá rẻ. Nhà sáng lập tập đoàn bán lẻ Woolworth trị giá 65 triệu đô la với hơn 1.000 cửa hiệu vào năm 1919.

(7) Trong tiếng Anh: 'a can do attitude' có thể ví với câu 'nothing is impossible', tạm dịch 'không có gì là không thể'.

(9) Boomerang: một loại vũ khí của thổ dân Úc, có hình bán nguyệt, khi được ném đi sẽ bay theo hình vòng cung và quay trở lại vị trí của người ném.

(10) O. Henry: Bút danh của tác giả người Mỹ chuyên viết chuyện ngắn William Sydney Porter (1862-1910).

(11) Jack London (1876-1916): Nhà thám hiểm, thủy thủ, tiểu thuyết gia lừng danh thế giới người Mỹ, nổi tiếng với tác phẩm Tiếng gọi nơi hoang dã (The Call of the Wild - 1903), Tình yêu Cuộc sống (Love of Life - 1905),...

(12) Charles Dickens (1812 - 1870): Tiểu thuyết gia người Mỹ lừng danh thế giới với các tác phẩm David Copperfield (1849-1850), Little Dorrit (1857), A Tale of Two Cities (1859), Great Expectation (1861),...

(13) Harry Truman (1884 - 1972): Tổng thống thứ 33 của Hoa Kỳ qua hai nhiệm kỳ (1945-1949; 1949-1953).

(14) Những nhà tư tưởng, triết gia lớn của thế giới.

(8) Civil War: Cuộc Nội chiến Mỹ 1861 - 1865.

(1) Kiểu lều truyền thống của người Mông Cổ.

(*) “Phân vượn” đồng âm với “duyên phận”.

(1) Trong tiếng Trung phiên âm của chữ “tình” là “qíng” và “câm” là “qīn” đọc gần giống nhau.

(2) Chữ “câm” có chữ “kim” bên trên, chữ “y” bên dưới.

(3) Niệm Câm có nghĩa là nhớ đến, hoài niệm cái chẵn.

(4) Bản dịch của Trác Văn Quân@thivien.net.

(5) Tương truyền nhà thơ pháp thời Đông Tấn Vương Hiến Chi có một ái thiếp tên gọi Đào Diệp. Mỗi khi nàng qua lại hai bờ Tàn Hoài, Vương Hiến Chi đều rất lo lắng, thường ra tận bên phà tiễn nàng, còn làm bài thơ Đào Diệp ca. Từ đó bên phà trở nên nổi tiếng, lâu dần được gọi là bến Đào Diệp.

(1) Khẩu hình của từ “khung ảnh” và “nhớ tôi” khá giống nhau.

(1) Chữ “nhất” và chữ “y” phát âm giống nhau.

Gia đình Farkle: là gia đình nhân vật chính trong một show truyền hình của Mỹ bao gồm những mẫu truyện hài ngắn có tên Rowan & Martin's Laugh-In. Trong đó, ông bố và bà mẹ Farkle có mái tóc sẫm và thị giác rất tốt, nhưng thật đáng ngạc nhiên khi tất cả những đứa con lại đều có mái tóc màu đỏ và đeo kính cận, giống hệt “người bạn hàng xóm tốt bụng và đáng tin”. Điều này ám chỉ giữa bà vợ nhà Farkle và ông hàng xóm có gì đó hơn là tình bạn, nhưng lại không bao giờ có lời giải thích nào về chuyện này.

Chứng hưng trầm cảm: một bệnh có 2 biểu chứng xuất hiện cùng một lúc ở người bệnh: hưng cảm và trầm cảm. Người mắc bệnh này thần kinh rối loạn, lúc thì quá hưng phấn, vui đến phát cuồng, lúc thì quá ưu sầu, quá suy sụp.

Amaretto: Một loại rượu của Ý làm từ quả hạnh nhân.

Enchilada: Món ăn Mexico, bao gồm bánh mì ngô cuộn thịt gà, pho mát, đậu... phủ bên ngoài là sốt cà chua, ớt hoặc sô-cô-la rồi nướng lên.

Mel Gibson: Diễn viên kiêm đạo diễn, nhà biên kịch, nhà sản xuất phim nổi tiếng của Mỹ.

Hannibal Lecter: Nhân vật phản diện trong bộ phim kinh dị Sự im lặng của bầy cừu. Lecter là một bác sĩ, bị giam giữ trong bệnh viện tâm thần

Maryland vì tội ăn thịt người. Nhờ sự giúp đỡ của hắn mà sinh viên tập sự FBI là Claire Starling đã bắt được tên sát nhân giết người hàng loạt Buffalo Bill và giải thoát cho con gái bà Nghị sĩ. Kết thúc phim, Lecter thoát khỏi bệnh viện tâm thần và trở thành mối nguy hiểm cho xã hội.

một trong những kỳ thi chuẩn hóa cho việc đăng ký vào một số trường Đại học ở Mỹ

Một loại thuốc mọc râu, tóc

Nhân vật trong thần thoại Hy Lạp, vị vua đầy bi kịch của Thebes, đã vô tình giết chết cha đẻ và kết hôn với mẹ

Nguyên văn “short-sheet a bed”: một cách trải ga giường nhằm bẫy người nằm bằng cách gấp đôi tấm khăn trải giường lại sao cho nhìn từ bên ngoài thì giường đã được soạn sửa xong, nhưng thực ra người nằm không thể duỗi thẳng chân.

Alex chơi chữ. Nguyên văn Nina dùng từ “Turgid”, từ này phát âm có âm điệu giống tiếng Nga

nhân vật chính trong cuốn truyện Những cuộc phiêu lưu của Peter Pan, một truyện nổi tiếng trong mảng truyện thiếu nhi của Mỹ. Peter Pan là một cậu bé không bao giờ muốn lớn lên, lúc nào cũng chỉ muốn mình vẫn còn là trẻ con để được chơi đùa thỏa thích và không phải lo nghĩ

thuật ngữ y khoa, là triệu chứng ban đầu cho thấy tim có vấn đề
chất Liti, một loại kim loại. Theo khoa học, pha liti vào nguồn nước uống sẽ có tác dụng điều hòa chứng rối loạn tinh thần cho những người mắc bệnh trầm cảm.

Charity: có nghĩa là Từ thiện.

Đẳng cấp Hướng đạo Đại bàng là cấp hiệu danh dự cao nhất dành cho các hướng đạo sinh căn cứ vào các thành quả đạt được về nghệ thuật chỉ huy, nghĩa vụ công dân, phát triển những đức tính tinh thần và rèn luyện thể chất.

Paul Gauguin: là họa sĩ người Pháp, thuộc hàng đầu của trào lưu hậu ấn tượng. Ông là người rất thích phiêu lưu, mạo hiểm và yêu hội họa. Thời còn trẻ, khi còn ở trong hải quân, ông đã đi vòng quanh thế giới trong vòng 13 tháng. Về sau ông đã bỏ nhiều công việc quan trọng ở hải quân, ngân hàng, chứng khoán để cuối cùng có thể tập trung hoàn toàn vào hội họa.

Chơi chữ, trong tiếng Anh “guy” có nghĩa là “gã”, chỉ người đàn ông trong cách nói không trang trọng.

Loại mũ học sinh nam hoặc sinh viên năm nhất đại học thường hay đội.

“Mày gầm gừ tao á?” là câu thoại của diễn viên nổi tiếng Robert De Niro trong phim kinh dị Tài xế Taxi (Taxi Driver).

Nguyên văn là “Terrible Twos”: Một giai đoạn phát triển của trẻ nhỏ thường xuất hiện quanh độ tuổi lên hai, có khi là sớm hơn, biểu hiện là trẻ không chịu nghe lời và quậy phá.

Jell-O: một thương hiệu đồ tráng miệng vị trái cây của Mỹ được làm từ bột gelatin (dạng rau câu)

Du Pont: một công ty hóa chất nổi tiếng ở Mỹ (ở đây ám chỉ bộ ngực đã được phẫu thuật thẩm mỹ).

Nguyên văn là “play the devil’s advocate”: xảy ra trong tranh luận, khi một người giả làm người phe địch tấn công bạn mình, để bạn mình nghiên cứu cách chống đỡ. Các luật sư luôn làm việc này hàng ngày để xây dựng hệ thống lý luận vững chắc cho mình.

Sigmund Freud: nguyên là một bác sĩ về thần kinh và tâm lý người Áo. Ông được công nhận là người đặt nền móng và phát triển nghiên cứu về lĩnh vực phân tâm học.

Carl Jung: một bác sĩ tâm thần, một nhà tâm lý học người Thụy Sĩ. Ông là nhà tâm lý học hiện đại đầu tiên cho rằng: tinh thần con người là nền tảng của mọi tôn giáo. Tư tưởng của ông gây ảnh hưởng lớn đến nhiều nhà tâm lý học và các phong trào tâm linh hiện đại.

Chơi chữ. Trong tiếng Anh, trẻ trung là “young”, phát âm giống như Jung. Lassie là một chú chó – nhân vật chính trong bộ phim Lassie Come Home (Lassie về nhà). Đây là con chó rất thông minh, đã làm rất nhiều việc giúp chủ của mình (trong đó có cậu bé Timmy) vượt qua nhiều hoàn cảnh khó khăn và nghèo khó.

Alcoholics Anonymous: một tổ chức quốc tế cung cấp các dịch vụ hỗ trợ những người muốn cai rượu bia.

1\ Tên một điệu waltz của nhà soạn nhạc nổi tiếng người Áo Johann Strauss II (1825 - 1899), dịch ra tiếng Anh là Tales from the Vienna Woods (BTV).

1\ Trang web bán hàng online của Trung Quốc (BTV).

2\ Trong tiếng Trung, Lý và Lễ đồng âm. Phi Lễ, Mạc Sầu có nghĩa là vô lễ, đừng buồn (ND).

3\ Sadako là nhân vật trong bộ phim kinh dị có tên là 'The ring' của Nhật (ND).

1\ Trong tiếng Trung, Tạ Ý có nghĩa là lòng biết ơn. Vì thế Tiêu Tinh nói để bày tỏ lòng biết ơn của mình cũng có nghĩa là bày tỏ 'tạ ý' của mình (ND).

1\ Kế thứ nhất trong ba mươi sáu kế binh pháp Tôn Tử, có nghĩa là dùng những lời nói dối và sự nguy trang để che giấu ý định thực sự của mình (BTV).

1\ Hoá thân của Lý Vũ Xuân, ca sĩ nhạc Pop nổi tiếng Trung Quốc, từng giành ngôi quán quân trong cuộc thi tiếng hát Super Girls năm 2005 (ND).

Chơi chữ, “công trụ” phát âm gần như “công chúa”. Công trụ nghĩa là lợn đực, mẫu trụ là lợn nái.

Có ba điều bất hiếu, trong đó không có con nói dối là nặng nhất.

Băng giao là da cá mập hay sa ngư ướp lạnh dẹt thành vại.

Thích Nan Thiên: đáng cứu tinh.

Tức tổng tư lệnh.

Cách xưng tôi khiêm nhường thời cổ đại.

Chữ “Dật” (逸) có mấy nghĩa, trong đó có: (1) chạy trốn, (2) phóng túng, (3) vượt hẳn bình thường, siêu phàm, (4) nhanh, lẹ.

Hay còn gọi là Aksai Chin, hiện là khu vực tranh chấp giữa Trung Quốc và Ấn Độ.

“Á” có nghĩa là “câm”.

Dùng khỏe ứng mệt; trong chiến đấu dùng thế thủ bồi dưỡng lực lượng chờ

quân địch mệt mỏi, mới tiến đánh.

Nước chảy yếu giữa dòng cát.

Bóng đá Trung Quốc thời cổ đại.

Triệu Quát là con trai của Triệu Xa – một danh tướng thời Chiến quốc – thời trai trẻ từng đọc rất nhiều binh thư, là một người khá thông minh, thích nói về quân sự, người khác không nói lại được, cha y đôi khi cũng không tranh luận nổi với y. Do đó, y tỏ ra kiêu ngạo, tự cho mình là giỏi nhất thiên hạ. Vua Triệu cử Triệu Quát ra tiền tuyến nghênh địch, hậu quả 40 vạn quân Triệu chỉ trong chốc lát đã bị tiêu diệt hoàn toàn, bản thân Triệu Quát cũng tử trận thê thảm.

Hòa thị bích: viên ngọc bích của nhà họ Hòa, một viên ngọc nổi danh trong lịch sử Trung Quốc.

“Thiên trì” là “hồ trời”, nằm trên núi Trường Bạch.

Chức quan được lập từ thời nhà Tần, giữ đến đời Hán. Đây là cận thân hoàng đế, phụ trách quản lý xe, kiệu, y phục, đồ dùng của hoàng đế, thậm chí còn chịu trách nhiệm việc chuẩn bị bê cho hoàng đế, nhưng cũng tham gia cả việc trong triều, vì chức quan ở cạnh quân vương, cho nên thường hay phải chuẩn bị là cố vấn ứng đối, địa vị vì thế dần được củng cố.

Tên một bộ sách của Mặc Địch, là người nước Lỗ, thời Chiến Quốc chủ trương thuyết kiêm ái.

Thuyết kiêm ái là học thuyết của Mặc Địch, chủ trương yêu mọi người như nhau, không phân biệt thân và sơ.

Tứ hồ Lop Nor, một hồ nước nổi tiếng ở Tây Vực.

Tứ anh hùng tranh thiên hạ.

Khâu Từ: tên nước cổ, ở Tây Vực, nay là huyện Khố Xa, Tân Cương, Trung Quốc.

Ý nói nghèo không còn gì để ăn phải đi hít gió mà sống.

Tứ Lý Quảng tướng quân.

Tướng quốc nước Tần trong thời Chiến Quốc.

Giao kiếm: “giao” nghĩa là “cắt”; ở đây có nghĩa là dùng một sợi dây màu hồng buộc vào hai đầu ngón tay, tạo thành nút thắt hai bên, sợi dây có thể co vào giãn ra tùy ý. Sau đó đem sợi dây này kê sát lên má tân nương, hai tay khẽ động, như thế là đang “cắt” vào mặt của tân nương. Người ta nói là các cô nương chưa lấy chồng, trên mặt có một lớp lông tơ mỏng, thời khắc được long trọng gả cho nhà chồng chính là thời điểm lớp lông tơ này kết thúc sứ mạng của mình.

Yên chi là từ chỉ chính cung của thiên vu Hung Nô.

Gái sang, trai cũng đua sang với, gái cùng trai thỏa mãn vui đùa, đem hoa thực được tặng cho nhau.

Một vạn chín nghìn chín trăm chín mươi chín.

Hãn huyết bảo mã có nguồn gốc từ Turkmenistan, dai sức và có mồ hôi đỏ

như máu.

Một loại hương liệu của vùng Trung Á, Đông Ấn, không giống thì là như ở Việt Nam.

Trong tiếng Trung, chữ Cẩn và Kim cùng đọc là jin.

Người xưa coi cây thù du là vật thờ cúng, trang sức, trừ tà. Trong sách Tây Kinh tạp ký của Cát Hồng thời Tấn có ghi, sủng phi của Hán Cao Tổ Lưu Bang là Thích phu nhân, mỗi năm đến ngày mừng chín tháng Chín, đầu cài cành thù du, uống rượu hoa cúc, ăn bánh ngọt, ra ngoài hoan yến.

Hán Văn Đế: hoàng đế thứ năm của nhà Tây Hán, trị vì từ năm 202-157 trước Công nguyên.

Hán Cảnh Đế: hoàng đế thứ sáu của nhà Tây Hán, kế nhiệm Hán Văn Đế, trị vì từ năm 157-141 trước Công nguyên.

Đất phong, lãnh địa ăn lộc được vua ban.

Câu nói của Trần Thắng, một thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân thời Tần.

“Nghien” nghĩa là “diễm lệ, xinh đẹp”

Đạo đức từ lễ nghĩa mà ra, lấy mũ áo làm gốc.

Ý nói nếu đốt đèn nổ càng to thì sẽ có chuyện vui đến

“Đào” có nghĩa là “tinh nghịch”

“Khiêm” có nghĩa là “khiêm nhường”

Hàm ý trắng đẹp lại thông minh, lạnh lợi

Loại đàn thời xưa, ít nhất có năm dây, nhiều nhất có hai mươi lăm dây.

Tên một nước cõi Tây nhà Hán, vốn tên là Lô Lan, nay thuộc tỉnh Cam Túc Tục gọi là Tiểu Phương Bàn, nằm khoảng 90km về phía Tây Bắc của thành phố Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc là một trong những cửa ải quan trọng nối liền con đường tơ lụa với địa phận Trung Quốc được thiết lập hai lần vào đời Hán và Đường.

Chức quan to nhà Chu thời xưa: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Trung tể, Tư Đồ Tông bá, Tư mã, Tư khấu, Tư không.

Ba chức quan lớn nhất triều đình thời cổ Trung Hoa, gồm Thái sư, Thái phó, Thái bảo.

Ý đoạn này là phạm trước khi khai chiến, đoán được thắng là do tính toán đầy đủ. Trước khi khai chiến đoán không thắng là do tính toán không chu đáo. Tính nhiều hơn tính ít, hướng hồ không tính gì. Quan sát đủ các mặt đó, ai thắng ai bại có thể đoán trước được.

Triệu Quát là con trai của Triệu Xa – một danh tướng thời Chiến quốc – thời trai trẻ từng đọc rất nhiều binh thư, là một người khá thông minh, thích nói về quân sự, người khác không nói lại được, cha y đôi khi cũng không tranh luận nổi với y. Do đó, y tỏ ra kiêu ngạo, tự cho mình là giỏi nhất thiên hạ.

Vua Triệu cử Triệu Quát ra tiền tuyến nghênh địch, hậu quả 40 vạn quân Triệu chỉ trong chốc lát đã bị tiêu diệt hoàn toàn, bản thân Triệu Quát cũng tử trận thê thảm.

Hòa thị bích: viên ngọc bích của nhà họ Hòa, một viên ngọc nổi danh trong lịch sử Trung Quốc.

“Thiên trì” là “hồ trời”, nằm trên núi Trường Bạch.

Chức quan được lập từ thời nhà Tần, giữ đến đời Hán. Đây là cận thân hoàng đế, phụ trách quản lý xe, kiệu, y phục, đồ dùng của hoàng đế, thậm chí còn chịu trách nhiệm việc chuẩn bị bữa cho hoàng đế, nhưng cũng tham gia cả việc trong triều, vì chức quan ở cạnh quân vương, cho nên thường hay phải chuẩn bị là cố vấn ứng đối, địa vị vì thế dần được nâng trọng.

Tên một bộ sách của Mặc Dịch, là người nước Lỗ, thời Chiến Quốc chủ trương thuyết kiêm ái.

Thuyết kiêm ái là học thuyết của Mặc Dịch, chủ trương yêu mọi người như nhau, không phân biệt thân và sơ.

Tức hồ Lop Nor, một hồ nước nổi tiếng ở Tây Vực.

Tức anh hùng tranh thiên hạ.

Khâu Từ: tên nước cổ, ở Tây Vực, nay là huyện Khố Xa, Tân Cương, Trung Quốc.

Ý nói nghèo không còn gì để ăn phải đi hít gió mà sống.

Tức Lý Quảng tướng quân.

Tướng quốc nước Tần trong thời Chiến Quốc.

Giao kiếm: “giao” nghĩa là “cắt”; ở đây có nghĩa là dùng một sợi dây màu hồng buộc vào hai đầu ngón tay, tạo thành nút thắt hai bên, sợi dây có thể co vào giãn ra tùy ý. Sau đó đem sợi dây này kê sát lên má tân nương, hai tay khẽ động, như thể là đang “cắt” vào mặt của tân nương. Người ta nói là các cô nương chưa lấy chồng, trên mặt có một lớp lông tơ mỏng, thời khắc được long trọng gả cho nhà chồng chính là thời điểm lớp lông tơ này kết thúc sứ mạng của mình.

Yên chi là từ chỉ chính cung của thiên vu Hung Nô.

Gái sang, trai cũng đua sang với, gái cùng trai thỏa mãn vui đùa, đem hoa thực được tặng cho nhau.

Một vạn chín nghìn chín trăm chín mươi chín.

Hãn huyết bảo mã có nguồn gốc từ Turkmenistan, dai sức và có mồ hôi đỏ như máu.

Một loại hương liệu của vùng Trung Á, Đông Ấn, không giống thì là như ở Việt Nam.

Trong tiếng Trung, chữ Cản và Kim cùng đọc là jin.

Người xưa coi cây thù du là vật thờ cúng, trang sức, trừ tà. Trong sách Tây Kinh tạp ký của Cát Hồng thời Tấn có ghi, sủng phi của Hán Cao Tổ Lưu Bang là Thích phu nhân, mỗi năm đến ngày mừng chín tháng Chín, đầu cài cành thù du, uống rượu hoa cúc, ăn bánh ngọt, ra ngoài hoan yến.

Hán Văn Đế: hoàng đế thứ năm của nhà Tây Hán, trị vì từ năm 202-157 trước Công nguyên.

Hán Cảnh Đế: hoàng đế thứ sáu của nhà Tây Hán, kế nhiệm Hán Văn Đế, trị vì từ năm 157-141 trước Công nguyên.

Đất phong, lãnh địa ăn lộc được vua ban.

Câu nói của Trần Thắng, một thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân thời Tần.

“Nghiên” nghĩa là “diễm lệ, xinh đẹp”

Đạo đức từ lễ nghĩa mà ra, lấy mũ áo làm gốc.

Ý nói nếu đốt đèn nổ càng to thì sẽ có chuyện vui đến

“Đào” có nghĩa là “tình nghịch”

“Khiêm” có nghĩa là “khiêm nhường”

Hàm ý trắng đẹp lại thông minh, lanh lợi

Loại đàn thời xưa, ít nhất có năm dây, nhiều nhất có hai mươi lăm dây.

Tên một nước cõi Tây nhà Hán, vốn tên là Lô Lan, nay thuộc tỉnh Cam Túc

Tục gọi là Tiểu Phương Bàn, nằm khoảng 90km về phía Tây Bắc của thành

phố Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc là một trong những cửa ải quan trọng nối liền

con đường tơ lụa với địa phận Trung Quốc được thiết lập hai lần vào đời

Hán và Đường.

Chức quan to nhà Chu thời xưa: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Trung tề,

Tư Đồ Tông bá, Tư mã, Tư khấu, Tư không.

Ba chức quan lớn nhất triều đình thời cổ Trung Hoa, gồm Thái sư, Thái phó,

Thái bảo.

Ý đoạn này là phạm trước khi khai chiến, đoán được thắng là do tính toán

đầy đủ. Trước khi khai chiến đoán không thắng là do tính toán không chu

đáo. Tính nhiều hơn tính ít, hướng hồ không tính gì. Quan sát đủ các mặt đó,

ai thắng ai bại có thể đoán trước được.

Chơi chữ, “công trư” phát âm gần như “công chúa”. Công trư nghĩa là lợn

đực, mẫu trư là lợn cái.

Có ba điều bất hiếu, trong đó không có con nối dõi là nặng nhất.

Băng giao là da cá mập hay sa ngư ướp lạnh dẹt thành vại.

Thích Nan Thiên: đáng cứu tinh.

Tức tổng tư lệnh.

Cách xưng tôi khiêm nhường thời cổ đại.

Chữ “Dật” (逸) có mấy nghĩa, trong đó có: (1) chạy trốn, (2) phóng túng, (3)

vượt hẳn bình thường, siêu phàm, (4) nhanh, lẹ.

Hay còn gọi là Aksai Chin, hiện là khu vực tranh chấp giữa Trung Quốc và

Ấn Độ.

“Á” có nghĩa là “câm”.

Dùng khỏe ứng mệt; trong chiến đấu dùng thế thủ bồi dưỡng lực lượng chờ

quân địch mệt mỏi, mới tiến đánh.

Nước chảy yếu giữa dòng cát.

Bóng đá Trung Quốc thời cổ đại.

HR: Human resources - Hành chính nhân sự

Ngưu âm: là một người không có khái niệm về âm thực. Từ này thường dùng để mang ra ví với những người không biết cách thưởng thức đồ ăn.

1. Từ tiếng Pháp, nghĩa là bảo tàng.
2. Quốc ca của Cộng hòa Pháp.
3. Từ tiếng Pháp, nghĩa là pho mát.
4. Tàu điện ngầm.
5. Bánh sừng bò.
6. Một loại cà phê có nguồn gốc ở Ý.

(1) AA là ai trả phần người ấy.

Saori là nhân vật trong Pokemon.

Turnip Head bé nhỏ là nhân vật trong bộ phim Howl's Moving Castle, một bù nhìn ăn mặc rách rưới trên đầu là một cây cải.

Dùng để ví von người có tài hành tung bí ẩn, không lộ chân tướng.

QQ là chương trình chat của Trung Quốc, tương tự như zing của Việt Nam.

'Chi, hồ, giả, dã' là: trợ từ thường dùng trong cổ văn.

CET (Colleague English Test) là một kỳ thi tiếng Anh của Trung Quốc.

Manugham Tên đầy đủ: William Somerset Maugham : tiểu thuyết gia, kịch gia nổi tiếng của nước Anh.

Rượu xái là loại rượu khoảng 60-70% cồn.

Kinh: Bắc Kinh.

Plato là tình yêu thuần khiết, theo đuổi giao hòa về linh hồn, bài xích nhục dục.

Bình thư: một hình thức văn nghệ dân gian của Trung Quốc, khi kể chuyện câu chuyện dài dùng khăn, quạt làm đạo cụ.

Bệnh đi như rút tơ: xuất phát từ câu: Bệnh đến như núi lở, bệnh đi như rút tơ thể hiện bệnh đến nhanh, nhưng lâu khỏi.

Triêu Triêu Mộ Mộ: Có nghĩa là sớm sớm tối tối, sớm sớm tối tối.

1. Nữ sắc: cô nàng mê trai đẹp.
2. Trong tiếng Trung, hai từ “lạc” và “lỏa” phát âm giống nhau.
3. Vũ hóa phi tiên: lột xác thành tiên.
4. Coser: viết tắt của Cosplay-er, chỉ những người trong hội nhóm co-splay, hóa trang thành các nhân vật truyện tranh hoặc phim hoạt hình của Nhật Bản.
5. Chu dịch: sách dành cho phong thủy, xem quẻ, nó được coi là một phép biện chứng duy vật khá hoàn chỉnh, có logic và không phải mang phạm trù bói toán, mê tín dị đoan.
6. Baidu đại thúc: Baidu là trang tìm kiếm thông tin phổ biến nhất tại Trung Quốc, dân mạng thường gọi với cái tên Baidu đại thúc.
7. Địa Phục Linh: tinh linh dưới lòng đất.
8. Vở kịch Đâu Nga oan của Quan Hán Khanh kể về cảnh ngộ bi thảm của cô gái Đâu Nga, trong đó có chi tiết tuyết rơi giữa tháng Sáu, đến ông trời

cũng thấu hiểu nỗi oan ức, khổ hạnh của Đâu Nga.

9. Chỉ sự tao nhã, phóng khoáng.

10. Cỡ áo ngực.

11. Hội đạp thanh: hội trong Tết Thanh minh. Trước đây, nam nữ thanh niên nhân dịp này đi du xuân nên mới có tên gọi hội Đạp thanh (tức là giẫm lên cỏ).

12. Ma sủng: quái vật thành tinh, nuôi làm sủng vật.

13. Java: một ngôn ngữ lập trình, rất nhiều ứng dụng công nghệ thông tin được viết bằng ngôn ngữ Java, trong đó có game. Ở đây, ý Lục Vi muốn nói mình đang rơi vào vương quốc game Java.

14. Câu này có nghĩa là: cái xấu luôn lấn át cái tốt nhưng cái tốt luôn vững vàng để chống lại. Thiệt luôn luôn thắng tà.

15. Ý nói con người sống trên đời nhiều khi phải làm những chuyện trái với mong muốn của bản thân.

16. Phong trào Ngũ Tứ: phong trào đấu tranh rộng lớn của sinh viên, học sinh, công nhân, thị dân, tầng lớp trí thức Trung Quốc, vì nổ ra đúng vào ngày 4/5/1919 nên được gọi là phong trào Ngũ Tứ.

17. Một chương trình kể chuyện ma quỷ, liêu trai của Đài truyền hình tỉnh Tứ Xuyên.

18. Tên nhân vật trong bộ truyện tranh nổi tiếng của Nhật Bản - Thám tử lừng danh Conan.

19. Đây là một cách biểu thị trạng thái phổ biến trên mạng của giới trẻ, diễn đạt một trạng thái nào đó đang diễn ra.

20. Mặt đối mặt.

21. Phiên bản Q: hình vẽ Chibi đáng yêu.

22. Ngôn ngữ trên mạng được giới trẻ ưa dùng, bắt nguồn từ một icon của cư dân mạng Nhật Bản, ban đầu là ORZ, sau biến thể thành OTZ. Do một bộ phận giới trẻ Đài Loan tỏ ra “sùng bái” văn hóa trẻ Nhật Bản nên ít nhiều họ cũng bị ảnh hưởng. OTZ có nghĩa là: “Trời ơi, tại sao lại như vậy?”

23. Một kênh truyền hình của tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc.

24. 专 và 砖 đồng âm “zhuan” nhưng khác nghĩa, một là “chuyên môn, chuyên ngành”, một là “gạch, thứ có dạng viên gạch”.

25. Trong thần thoại Hy Lạp, sự tích về chiếc hộp Pandora kỳ bí đã để lại cho nhân gian những điều thú vị và hấp dẫn. Theo truyền thuyết, đó là một chiếc hộp mà các vị thần trên đỉnh núi Olympus đã tặng cho nàng Pandora - người phụ nữ đầu tiên đến thế giới loài người. Nàng Pandora đã được các vị thần dặn kỹ rằng không được mở chiếc hộp đó ra. Nhưng với sự tò mò của mình, Pandora đã mở chiếc hộp ra và tất cả những gì trong chiếc hộp kỳ bí đó đã khiến cho tất cả những điều bất hạnh tràn ngập khắp thế gian: thiên tai, bệnh tật, chiến tranh... Và chiếc hộp chỉ còn sót lại một chút “hy vọng” mang tên Pandora cho loài người để họ có thể tiếp tục sống.

26. Khu vực trên bề mặt trái đất mang đặc trưng riêng, có khối không khí mang nhiệt độ và độ ẩm trung bình.
27. Có nghĩa là “một cây hoa lê, một ánh trăng”.
28. Một điểm kinh doanh suối nước nóng.
29. Một bộ phim điện ảnh thuộc thể loại hành động, viễn tưởng của Mỹ.
30. Chim hồng.
31. Nói tiếng bụng.
32. Totem: vật tổ trong tôn giáo nguyên thủy.
33. Trời tạo điều ác, có thể không theo. Tự tạo điều ác, không thể được sống.
34. Tạm dịch: Hội ngộ mưa đào lất phát rơi.\ Vui thay khi thấy hoa lại cười\
Trăng thanh gió mát là vô giá\
Cận thủy viễn sơn đều hữu tình.
35. Cuộc tình tay ba.

1. Phim truyền hình lúc tám giờ tối: Vốn dĩ để chỉ chung loại phim thần tượng hoặc phim tình yêu đau khổ (BTV).
2. Cô lên, những chàng trai tốt, một chương trình của đài truyền hình vệ tinh Đông Phương, là một cuộc thi lựa chọn thanh niên trong toàn quốc (BTV).
3. Huỳnh Hiều Minh, Trần Khôn, Lương Triều Vỹ: là ba diễn viên nam nổi tiếng của Trung Quốc.
4. Cà phê Blue Mountain: Một loại cà phê nổi tiếng được sản xuất ở Blue Mountain (Jamaica) (BTV).
5. Quỳnh Dao: Một tiểu thuyết gia nổi tiếng của Trung Quốc, chuyên viết những tác phẩm tình yêu bi lụy, xót mướt (BTV).
6. Phạm Liễu Nguyên và Bạch Lưu Tô là nhân vật chính trong tiểu thuyết Tình yêu khuyển thành của Trương Ái Linh (BTV).
7. Ngõ hẹp gặp nhau: Thường để chỉ kẻ thù hoặc oan gia khi gặp nhau (BTV).
8. Trương Ái Linh: Một nhà văn hiện đại nổi tiếng của Trung Quốc (BTV).
9. Ánh sao đỏ rực sáng: Một bộ phim được quay năm 1974; nói về một cậu bé Phan Đông Tử mười tuổi, một lòng muốn tham gia vào Hồng quân (BTV).
10. Thím Tường Lâm: Một nhân vật trong tác phẩm Lễ cầu phúc của Lỗ Tấn (BTV).
1. Khánh Hỷ kỳ sự: Một tiểu thuyết võ hiệp của Trung Quốc nằm trong Top mười lăm tiểu thuyết hạng hay nhất, Top năm tiểu thuyết võ hiệp mạng hay nhất (BTV).
2. Làn đầu gặp mặt mà giống như là bạn cũ (BTV).
3. Nguyên là một câu trong bài từ Thước Kiều Tiên, “Nhục tình tự thủy, Giai kỳ như mộng” (Tình mềm tựa nước, Hẹn đẹp như mơ). Ý nói những khoảng thời gian tươi đẹp chỉ có trong giấc mơ mà thôi. Đây cũng là ý tưởng của tác giả khi đặt tên cho tác phẩm này. Trong đó tên Giai Kỳ trùng với cụm từ “thời khắc tươi đẹp” (BTV).

4. Từ “mộng” và chữ “mạnh” trong tiếng Trung Quốc phát âm giống nhau (BTV).
5. Khang sư phụ: Một nhãn hiệu mì ăn liền nổi tiếng của Trung Quốc (BTV).
6. Tây Đường: Một trong sáu thị trấn cổ lớn nhất Giang Nam, thuộc huyện Gia Thiên, tỉnh Chiết Giang (BTV).
7. Từ Tích Lân (1873 - 1907): Người Thiệu Hưng, Chiết Giang, một nhân vật nổi tiếng có đóng góp quan trọng trong công cuộc xây dựng nền giáo dục Trung Quốc (BTV).
8. Mikimoto: Một nhãn hiệu đá quý nổi tiếng của Nhật Bản, được thành lập vào năm 1893 (BTV).
9. “Lầu son rượu thịt thối, ngoài đường người chết lạnh”: Một câu nói trong một tiểu thuyết của Lỗ Tấn, phê phán sâu sắc sự tương phản giữa giàu và nghèo, cảnh giàu sang phú quý và nghèo đói (BTV).
10. Maybach: Một dòng xe nổi tiếng của Đức (BTV).
11. Tứ hợp viện: Là một hình thức cư trú của người Bắc Kinh, xây nhà trên cả bốn hướng, ở giữa là sân chung (BTV).
12. Thỏ khôn ba lỗ: Chỉ người thông minh thường có nhiều nơi ẩn nấp, nhiều người thoát (BTV).
13. Ngay gần mặt nước mà không biết vớt ánh trăng: Ý chỉ không biết nắm cơ hội, nắm bắt thời cơ (BTV).
14. Đài Điều Ngư: Là nhà khách chính phủ ở Bắc Kinh, một quần thể kiến trúc kết hợp giữa nhà khách chính phủ hiện đại và viên hoàng cung cổ đại (BTV).
15. Một câu thơ nổi tiếng của Mã Chí Viễn, câu thơ miêu tả cảnh nhưng thực chất là hoài niệm về những giờ phút tươi đẹp của đời người. Một cây cầu nhỏ, một dòng nước chảy và một mái nhà đã vẽ lên hơi ấm của gia đình và nỗi nhớ nhà (BTV).
16. Trần Dật Phi (1946 - 2005), người Chiết Giang. Ông chuyên về nghiên cứu và sáng tác tranh sơn dầu Trung Quốc, đạt được nhiều thành tựu, trở thành họa sĩ nổi tiếng cả trong và ngoài nước (BTV).
17. Hemès: Một nhãn hiệu thời trang nổi tiếng của Pháp (BTV).
18. Hiệu ứng cánh bướm (Butterfly effect) của nhà khí tượng học và chuyên gia về lý thuyết hỗn loạn Edward Norton Lorenz: là một cụm từ để mô tả khái niệm về độ nhạy cảm của hệ đối với điều kiện gốc (sensitivity on initial conditions). Vẫn được sử dụng như một khái niệm đương đại, đặc biệt là trong các tác phẩm có đề cập tới quan hệ nhân quả hoặc nghịch lý thời gian. Tuy nhiên trong học thuyết “hiệu ứng cánh bướm” của Lorenz thì “một con bướm vỗ cánh ở Brazil có thể gây nên cơn lốc ở Texas”. Có lẽ tác giả có chút nhầm lẫn về địa điểm (BTV).
1. JACK DANIELS: Một loại rượu nổi tiếng hàng đầu của Mỹ, ra đời từ năm 1866 (BTV).

2. Dao Solingen: Một loại dao nấu ăn của người Đức (BTV).
 3. Hai câu thơ trong bài Mật sắc việt khí của Lục Quy Mông. Nghĩa là: Màu men của gốm trong như sương thu tháng chín, sắc xanh của ngàn ngọn núi cao cũng không bằng. Gốm Việt Diệu là loại gốm do các lò gốm ở vùng Thượng Ngu, Từ Diệu, Thiệu Hưng... của vùng Việt Châu chế tác, nổi tiếng (BTV).
 4. Lục Quy Mông (?-881) một thi nhân đời Đường, tự Lỗ Vọng, người huyện Ngô, Tô Châu (BTV).
 5. Cây ngọc trước gió: Cùm từ dùng để miêu tả những người có dáng đẹp đẽ, khí chất phóng khoáng (BTV).
 6. Dương Quá: Nhân vật chính trong tiểu thuyết kiếm hiệp Thần điêu hiệp lữ của nhà văn nổi tiếng Kim Dung, nổi tiếng chung tình, chờ đợi người yêu là Tiểu Long Nữ suốt mười sáu năm mà không thay lòng, đôi lập với Tiên ca là một anh chàng lãng nhãng đa tình (BTV).
 7. Hoa nhài bướm: Còn có tên gọi là hoa gừng, tên khoa học là Hedychium coronarium, có xuất xứ từ vùng nhiệt đới Á châu. Hoa có màu trắng, trông rất thanh cao và trang nhã (BTV).
 8. Hoa hồng anh: Còn được gọi là hoa Ngu Mỹ Nhân, hoa Lệ Xuân, hoa Tiên Nữ... Người ta so sánh nó với mỹ nhân Ngu Cơ thời cổ, nụ hoa cúi đầu như thiếu nữ trầm tư. Mỗi độ hoa nở, trăm hoa đua sắc như tiên giáng trần (BTV).
 9. Khi nhắn tin điện thoại bằng tiếng Trung, có nhiều cách để soạn tin, dùng pinyin (phiên âm) là một cách. Người ta sẽ bấm pinyin quốc t, và lựa chọn những ký tự phù hợp với ý muốn. Một pinyin có thể viết thành nhiều chữ, Giai Kỳ phải chọn chữ là vì thế (BTV).
 10. Rau tễ thái: Một loại rau gần như rau má, có tác dụng giải nhiệt (BTV).
1. Tam đạo lục động: Trong băng đảng xã hội đen, khi làm một việc không thể tha thứ được, cầu xin sự tha tội từ đối phương, sẽ phải tự mình dùng dao chém vào cơ thể ba nhát, từ đó gọi là “Tam đạo lục động”. Đó là một hình thức tự trừng phạt (BTV).
 2. Anna Karenina (tiếng Nga: Анна Каренина): Nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết cùng tên của nhà văn nga Lev Nikolayevich Tolstoy (BTV).
 3. Kiêu hãnh và định kiến là tác phẩm nổi tiếng nhất của nhà văn Anh – Jane Austen (BTV).
 4. Bộ phim hài Sư tử Hà Đông do diễn viên, ca sĩ Trương Bá Chi thủ vai chính (BTV).
 5. Cô nàng ngổ ngáo là một bộ phim rất nổi tiếng của Hàn Quốc, ở Trung Quốc cũng có phiên bản Cô nàng ngổ ngáo (BTV).
 6. Giáp cốt văn là thể chữ sớm nhất trong lịch sử hình thành chữ Hán, nó là các ký tự được khắc trên xương thú và mai rùa, Nguyễn Chính Đông dùng để đặt tên cho con chó của mình (BTV).

7. Bá Vương biệt Cơ: Một bộ phim nói về Kinh kịch nổi tiếng của đạo diễn Trần Khải Ca (BTV).
8. Trần Khải Ca: Đạo diễn nổi tiếng của Trung Quốc với các tác phẩm Bá Vương biệt Cơ, Vô cực, Mai Lan Phương... (BTV).
9. Ca Ca: Một tên gọi khác của Trung Quốc Vĩnh, diễn viên chính trong phim Bá Vương biệt Cơ (BTV).
10. Dịch nghĩa: Hương của hoa mai từ khổ sở, nét mướt mà ra, ý nói với việc phải trải qua nhiều gian khổ mới có được thành công. Câu thơ được trích từ bài Cảnh thế hiện văn (BTV).
11. Giấy Tuyên Thành: Một loại giấy sản xuất ở Tuyên Thành – An Huy, chuyên dùng để viết chữ và vẽ, chất lượng giấy mềm mà dai, khó bị rách và mỗi một, thích hợp dùng để bảo tồn lâu dài (BTV).
12. Trà Mao Tiêm Đô Quân, một trong thập đại danh trà của Trung Quốc, là trà xanh, có xuất xứ ở thành phố Đô Quân, tỉnh Quý Châu. Tương truyền trà được chính Mao Trạch Đông đặt tên (BTV).
13. Tòa tháp thương mại ở Thượng Hải, cao 420,5 mét là tòa tháp cao thứ hai ở Thượng Hải, cao thứ ba ở Trung Quốc đại lục, cao thứ tám trên thế giới (BTV).
14. Tresor: Một dòng nước hoa thuộc nhãn hiệu nước hoa Lancome nổi tiếng của Pháp (BTV).
15. Trong tiếng Trung Quốc phát âm của từ “anh Hòa Bình” và từ “chim bồ câu hòa bình” giống nhau (BTV).
16. Bạch Sùng Hy (1893 - 1966): Là người ở huyện Lâm Quế - Quảng Tây, là thượng tướng quân đội Quốc dân đảng Trung Quốc, là nhà quân sự, còn được gọi là “Tiểu Gia Cát Lượng” (BTV).
17. Bạch Tiên Dũng: Con trai của Bạch Sùng Hy, nhà văn Đài Loan nổi tiếng (BTV).
18. Moet Chandon: Một nhãn hiệu rượu nổi tiếng của Pháp (BTV).
19. Tiffany: Nhãn hiệu đá quý kim cương nổi tiếng ở Mỹ, được thành lập từ năm 1837 (BTV).
20. Cây du: Một loại cây phổ biến ở khu vực ôn đới thuộc bắc bán cầu, được dùng chủ yếu để khai thác lấy gỗ, còn có tên là cây hồng du (BTV).
21. Bến Thượng Hải: Một bộ phim nổi tiếng của Hồng Kông sản xuất năm 1980, với hai nhân vật chính là Hứa Văn Cường và Phùng Trình Trình (BTV).
1. Đồng ngôn vô ký: Theo phong tục mê tín cũ năm mới dán thêm bốn chữ này ở phòng khách, ý chỉ trẻ con nói chuyện không cần kiêng kỵ, cho dù nói những lời không may mắn cũng không ảnh hưởng gì (BTV).
Tràn xả lũ là công trình không thể thiếu ở các hồ chứa nước, có nhiệm vụ xả nước thừa để không chế mực nước cao nhất có thể giữ ở hồ theo thiết kế, đảm bảo an toàn cho đập.

Tích Thất cầm Mạnh Hoạch: Mạnh Hoạch là một tộc trưởng đứng đầu các dân tộc phía Nam Thục Hán. Khổng Minh đã đích thân dẫn quân đến bắt và tha Mạnh Hoạch tổng cộng bảy lần để thu phục nhân tâm các bộ tộc khác. Mạnh Hoạch sau đó thề trung thành với Thục Hán.

Richard III là vở kịch của thi hào người Anh William Shakespear, kể về việc Richard sát hại Henry VI và sau cái chết của Edward IV, Richard đã âm mưu sát hại sáu người kế thừa ngôi vua hợp pháp và xúi bạo loạn để đưa ông ta lên làm vua.

Debug: Thuật ngữ tin học chỉ việc loại bỏ các lỗi trong một chương trình. Nguyên văn “Ngã bản tương tâm bỉ minh nguyệt, Nại hà minh nguyệt chiếu câu cù”, là hai câu thơ trong vở tuồng Tỳ bà ký của tác giả Cao Minh – vở tuồng nổi tiếng nhất cuối thời Nguyên đầu thời Minh.

“Caro blue” trong tiếng Trung đồng âm với cụm từ “cách cách bất nhập”, nghĩa là không hợp nhau.

Lý Bạch (701-762): Nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc, được tôn xưng là Thi tiên.

Mộc Qua nghĩa là đu đủ.

Tên một bước nhảy bắt nguồn từ dân vũ Israel, gồm ba nhịp bước và một nhịp nghỉ.

Ý nói cố ngữ thêm. Trung Quốc có câu thành ngữ “đi gặp Chu Công” nghĩa là đi ngủ.

Một câu thành ngữ của Trung Quốc, ý nói việc thành hay bại cũng do một người. Xuất phát từ điển tích Tiêu Hà vốn là thừa tướng nhà Hán, là người tiên cử Hàn Tín cho Lưu Bang (Hán Cao Tổ) nhưng cũng là người lập mưu để giết chết Hàn Tín.

Trường Sinh Thiên (Mongke Tengri trong tiếng Mông Cổ) là vị thần tối cao của người Mông Cổ.

Tức vũ điệu dân gian Iste Hendek của Thổ Nhĩ Kỳ.

Do từ “đồng ý” phía trên tác giả dùng từ Khẳng (肯) nên nguyên văn câu này là: “Lâm Khẳng (Lincoln) cũng là Khẳng mà Khẳng Đức Cơ (KFC) cũng là Khẳng.” Là một dạng chơi chữ, không có ý nghĩa về mặt nội dung nên người dịch xin được dịch thoát ý để người đọc dễ hiểu hơn.

Từ Mai Quế và từ Hoa Hồng đồng âm với nhau, nên nếu gọi là Mai Quế, vẫn có thể hiểu thành Hoa Hồng.

Trong tiếng Hán, chữ “thệ” 誓 gồm ba chữ 打,折 và 言 ghép lại mà thành. 打折言 nghĩa là “lời nói đã giảm giá”.

Đập Đô Giang là công trình thủy lợi được xây dựng vào năm 256 trước Công Nguyên, thời nhà Tần, nằm ở Thành Đô, Tứ Xuyên. Lý Băng là vị quan lại nhà Tần phụ trách công trình này.

Nguyên văn “Thiên phủ chi quốc”, một tên gọi khác của Tứ Xuyên, Trung Quốc, ý nói nơi đất đai phì nhiêu, màu mỡ.

Vũ điệu cuối cùng.

Hai chữ “Nguyên Sam Tử” và “Viên Sơn Tử” đồng âm với nhau.

Chữ Mai trong từ Mai Quế đồng âm với chữ Một (nghĩa là không có), nên tác giả dùng chữ Hữu (trái nghĩa với Một) Quế để chơi chữ.

Nguyên văn: Diệp Một Miết. Chữ Quế trong từ Mai Quế đồng âm với chữ Quy là rùa, nên tác giả dùng từ Miết là con ba ba để chơi chữ.

Liệt Tử, tên thật là Liệt Ngữ Khâu, là nhà tư tưởng Trung Quốc thời cổ đại. Cuốn Liệt Tử là sách của ông và các đệ tử cũng như những người truyền học thuyết của ông soạn ra.

Ái Nhĩ Lan (phiên âm tiếng Trung của tên nước Ireland), nếu tách riêng từng chữ thì có thể hiểu là: Một bông hoa lan yêu thương bạn.

Nhại hai câu thơ cuối trong bài thơ “Kim lữ y” của nhà thơ Đỗ Thu Nương đời Đường: Hoa xinh phải bẻ liền tay, chớ để lâu ngày lại bẻ cành khô.

Tên tác phẩm đầu tay rất nổi tiếng của Thái Trí Hằng (bút danh Thái Đầu Gấu), được xem là tác phẩm mở màn cho trào lưu văn học mạng ở Đài Loan và Trung Quốc. Bài thơ trên nhại bài thơ trong truyện.

“Đồ ngọc” trong tiếng Trung gọi là “bạch si”.

Cầu thủ ném bóng trong môn bóng chày.

Một Đài tệ vào khoảng 715VND (tại thời điểm năm 2013).

Trong tiếng Trung, từ Hoa hồng đêm và Diệp Mai Quế phát âm giống nhau.

Một nhân vật trong kịch rối Đài Loan, gương mặt chia làm hai phần đen trắng.

Lý Kiến Thành và Lý Thế Dân là hai người con trai của Đường Cao Tổ - hoàng đế sáng lập nhà Đường. Trong cuộc đua tranh giành ngôi vị, Lý Thế Dân đã giết chết Lý Kiến Thành và một người em trai khác là Lý Nguyên Cát để được lên ngôi vua.

IC (Integrated circuit): Vi mạch, là mạch điện chứa các linh kiện bán dẫn và các linh kiện điện tử thụ động, được sử dụng trong lĩnh vực điện tử.

Ở đây tác giả sử dụng cách chơi chữ, nguyên văn câu nói phía trên là “không phải là gọi cảm, mà là ánh trăng bạc lay động giữa màn đêm”, tiếng Hán gọi tắt là “ngân dăng” (bạc: ngân, lay động: dăng), trong tiếng Trung từ “ngân dăng” đồng âm với từ “dâm dăng”. Người dịch xin được dịch thoáng đi một chút để phù hợp với cách chơi chữ trong tiếng Việt cho người đọc dễ hiểu.

Theo truyền thuyết, vua Vũ là người sáng lập ra nhà Hạ trong lịch sử Trung Quốc cổ đại, nổi tiếng với việc trị thủy.

Nghĩa là: Không có người này.

Nguyên văn: “học tử”, là cách gọi người con gái học khóa trên, còn nhân vật nam được gọi là “học đệ”, là cách xưng hô dành cho người con trai học khóa dưới.

Ba họ Thi, Thạch và Sử đều phát âm là “shi”, chỉ khác về âm điệu.

Lâm Giác Dân (1887-1911), nhà hoạt động cách mạng Trung Quốc. Thư gửi

vợ (Dữ thê thư) là tuyệt bút ông viết gửi cho vợ mình là Trần Ý Ánh trước khi tham gia cuộc khởi nghĩa Quảng Châu và hy sinh năm 1911.

Dịch nghĩa: Vợ hiền Ý Ánh, đọc thư như thấy người.

Từ Chí Hoành (志宏) trong tên nhân vật đồng âm với từ Trệ Hồng (滯洪) trong cụm từ Trệ hồng trì (Hồ chứa nước).

Hiệp ước Mã Quan (còn gọi là Hiệp ước Simonoseki) được kí ngày 17.4.1895 giữa Nhật Bản (đại diện là Ito Hirobumi) và nhà Thanh của Trung Quốc (đại diện là Lý Hồng Chương), kết thúc chiến tranh Trung -Nhật lần thứ nhất.

Trịnh Sầu Dư: Nhà thơ Trung Quốc, sống và làm việc tại Đài Loan.

Mayim Mayim là điệu dân vũ Israel nổi tiếng. Trong tiếng Do Thái, mayim nghĩa là nước.

Nguyên văn “Thu phong, thu vũ, sàu sát nhân”, là một câu thơ của nhà thơ Đào Đàm Như thời Thanh, được nhà cách mạng Thu Cận (1875-1907) viết ra trước khi hy sinh.

Câu nói trong di ngôn của nhà lãnh đạo Tôn Trung Sơn.

Trận Trường Bản là trận chiến giữa Lưu Bị và Tào Tháo cuối thời Đông Hán. Trong trận chiến này, danh tướng Triệu Tử Long đã một mình tả xung hữu đột chống lại quân Tào, cứu được A Đẩu con trai Lưu Bị.

Sau khi Triệu Tử Long cứu được A Đẩu trở về, Lưu Bị đã ném đĩa bé xuống đất rồi nói vì đĩa bé này mà ta suýt mất một trung thần.

Từ Chí Ma (1896 – 1931), nhà thơ Trung Quốc nổi tiếng, vị chủ tướng của phong trào thơ tân cách luật. “Tạm biệt Cambrigde” là một trong những bài thơ nổi tiếng của ông.

Tiếng Do Thái là Mayim - Vũ điệu nước.

Tên một bước nhảy có nguồn gốc Bohemian.

Số liệu các nước ngoài Trung Quốc đều dẫn theo số liệu của Nomura (2013) Hành động đầu tiên nhằm cải cách hệ thống hành chính ngay sau khi lên cầm quyền tháng 3/2013, chính phủ của thủ tướng mới đã xóa bỏ Bộ Đường sắt và sáp nhập Bộ này vào một cơ quan khác, phản ánh tình trạng hoạt động vô cùng yếu kém của Bộ Đường sắt trong quá khứ.

Có một lượng trái phiếu được chính phủ thay mặt chính quyền địa phương để phát hành, nhưng số lượng không nhiều.

Số liệu nợ cùng thời gian của các bang của Mỹ là 16% GDP, của Brasil là 12% GDP, của Ấn Độ là 28% GDP

Xem báo cáo “Công tác chính phủ năm 2013”.

Mạng Tân Hoa: Đề cương quy hoạch năm năm lần thứ 12 về phát triển xã hội và kinh tế quốc dân của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, ngày 6/3/2011.

Hồ Cẩm Đào: Báo cáo “Kiên trì đi theo con đường xây dựng Xã hội chủ nghĩa mang nét đặc sắc Trung Quốc phấn đấu xây dựng xã hội khá giả toàn diện” được đưa ra tại Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ

18, Mạng Tân Hoa, ngày 19/11/2012.

Cố Tinh, Đô thị hóa sẽ biến Trung Quốc trở thành thủ lĩnh của thế giới, Mạng đô thị hóa, ngày 10/9/2010.

Mạng Tân Hoa: Sáu nhiệm vụ của kinh tế năm 2012 được nêu rõ trong hội nghị công tác kinh tế của Trung ương), ngày 16/12/2012.

Cục Thống kê Quốc gia: Tỷ lệ đô thị hóa năm 2011 đạt 51,27%, trang web của Cục Thống kê Quốc gia, ngày 17/8/2012.

Trương Kiện Tân, Đoàn Lộc Phong: “Thảo luận về vấn đề lựa chọn con đường đô thị hóa của đất nước tôi”, kỳ 10 năm 2010.

Trương Kiện Tân, Đoàn Lộc Phong: “Thảo luận về vấn đề lựa chọn con đường đô thị hóa của đất nước tôi”, kỳ 10 năm 2010.

Lý Hiểu Hải: “Tổng thuật nghiên cứu mô thức đô thị hóa Trung Quốc”, kỳ 10 năm 2010.

Trương Kiện Tân, Đoàn Lộc Phong: “Thảo luận về vấn đề lựa chọn con đường đô thị hóa của đất nước tôi”, đăng tại “Thời đại công nghiệp” - kỳ 10 năm 2010.

Trước đây, đô thị hóa của Trung Quốc tập trung vào phát triển các thành phố (city). Hiện nay, chiến lược này chú trọng đến việc xây dựng và phát triển đô thị hóa dựa theo các thị trấn (township).

Xem thêm http://www.chinadaily.com.cn/opinion/2012-02/20/content_14643432.htm.

Xem thêm <http://www.ftchinese.com/story/001049719?full=y>.

Số liệu đơn vị hành chính của Trung Quốc dẫn theo NBS năm 2012.

Xem thêm Fang Huilei, Zhang Man, Yu Jing and Zhang Yuzhe, “Scary View from China’s Financing Platforms”, *Caixin Magazine online*, 5/2/2010.

Số liệu nợ cùng thời gian của các bang của Mỹ là 16% GDP, của Brazil là 12% GDP, của Ấn Độ là 28% GDP.

Số liệu nợ cùng thời gian của các bang của Mỹ là 16% GDP, của Brazil là 12% GDP, của Ấn Độ là 28% GDP.

Đến đây, tỉ lệ đòn bẩy tài chính là 51,4% GDP.

Trong cuộc họp Bộ trưởng Tài chính các nước G20 họp vào tháng 7/2013, Bộ trưởng Tài chính Trung Quốc Lâu Kế Vĩ cho biết dự tính thâm hụt ngân sách của Trung Quốc năm 2013 sẽ tăng lên mức kỷ lục 2,1% GDP.

Số liệu PboC.

Hệ số cho biết 1 đơn vị diện tích đất xây được bao nhiêu đơn vị diện tích nhà ở.

Khi tính toán các khả năng này, chúng tôi giữ nguyên tỉ lệ sở hữu nhà ở 80% tại các đô thị Trung Quốc như số liệu năm 2011 (xem thêm Barth và cộng sự, 2012). Bởi lẽ, nếu nâng tỉ lệ sở hữu nhà lên 100% thì vào năm 2011, Trung Quốc đã thiếu hụt 4,14 tỉ m² nhà ở, con số này đương nhiên sẽ được

tính vào phía cầu nhà ở nếu tiếp tục giả định đến 2030 tỉ lệ sở hữu nhà tại các đô thị Trung Quốc tiếp tục ở mức 100%.

Tính theo giá không đổi năm 2009.

Trong chương này, số liệu được chúng tôi sử dụng lấy từ báo cáo “Triển vọng dân số thế giới (bản năm 2012)” của Liên hợp quốc. Các số liệu không phải lấy từ báo cáo này sẽ được trích nguồn riêng biệt.

Công thức tính dân số tăng gấp đôi: $T = 70/\text{tỉ lệ tăng trưởng dân số}$. Giai đoạn 1950 - 1955, tỉ lệ tăng trưởng dân số của Trung Quốc là 1,99%; theo công thức này, để dân số tăng gấp đôi, Trung Quốc cần 35,2 năm.

Tại kì họp thứ 4 Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc khóa I (7/1957), Mã Dần Sơ đã công bố bài viết nổi tiếng của mình mang tên “Lí thuyết dân số mới”. Nội dung chính của bài viết này cho rằng với số liệu tổng điều tra dân số năm 1953 (dân số Trung Quốc là 601,94 triệu người) và tỉ lệ tăng trưởng dân số đạt 2% thì 50 năm sau dân số Trung Quốc sẽ đạt mức 2,6 tỉ người. Từ đây, ông đề nghị chính phủ cần thi hành chính sách kiểm soát dân số chặt chẽ. Quan điểm này ngay khi đó và cả sau này đều dẫn đến những tranh luận trái chiều gay gắt.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là tổng cộng các tỷ suất sinh đặc trưng theo từng nhóm tuổi và là số con trung bình của một bà mẹ tính đến hết tuổi sinh đẻ. TFR phản ánh chính xác nhất mức sinh của dân số ở một địa phương, một khu vực, một nước, vì không bị ảnh hưởng bởi cơ cấu tuổi.

C. P. Blacker: Nhà dân số học người Anh.

Khái niệm “Tỉ lệ tăng trưởng dân số” (Population Growth Rate) được chúng tôi sử dụng ở đây không phải khái niệm “Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên” (Rate of Natural Population Increase).

Năm 2012, số liệu của NBS cho thấy tỉ lệ sinh thô của Trung Quốc vẫn duy trì ở mức thấp 12,1‰.

Số liệu năm 2012 là số liệu NBS

“Giai đoạn dân số vàng” là giai đoạn có số người trong độ tuổi lao động lớn hơn số người không trong độ tuổi lao động tùy theo mức quy định về tuổi lao động của các quốc gia.

Tỉ lệ này càng tiến sát tới 1 có nghĩa là số người tham gia tìm việc hoặc sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động càng thấp hơn so với nhu cầu tuyển dụng của đơn vị sử dụng lao động.

Trung Quốc đầu năm 2013 mới bắt đầu thực hiện những bước đi đầu tiên trong nỗ lực cải cách chế độ hộ khẩu – một rào cản của quá trình đô thị hóa đã tồn tại từ năm 1958.

Tỉ lệ này chưa xét đến yếu tố “tỉ lệ tham gia lao động của mỗi nhóm tuổi” – điều này sẽ được chúng tôi phân tích kĩ hơn ở chương 9.

Người sản xuất hữu hiệu được tính bằng cách lấy quyền số của hiệu suất sản xuất phân theo nhóm tuổi; người tiêu dùng hữu hiệu được tính bằng cách lấy

quyền số của mức tiêu dùng theo nhóm tuổi.

Do chưa có số liệu năm 2012 nên chúng tôi chưa kiểm chứng được mức độ bao phủ của năm này.

Người sản xuất hữu hiệu được tính bằng cách lấy quyền số của hiệu suất sản xuất phân theo nhóm tuổi; người tiêu dùng hữu hiệu được tính bằng cách lấy quyền số của mức tiêu dùng theo nhóm tuổi.

Nghiên cứu của Bloom và đồng nghiệp (2010) đối với Trung Quốc giai đoạn 1965 - 1970 và 1995 - 2000 đã chỉ ra rằng: “Tại các quốc gia châu Á, dân số già hóa hoàn toàn không cản trở sự tăng trưởng của thu nhập bình quân”. Cụ thể, trong 2 giai đoạn này, mức độ tăng lên của kì vọng về tuổi thọ trung bình và tăng lên của tỉ trọng nhóm người trong độ tuổi lao động đều đóng góp 1% đối với tăng trưởng GDP. Nhưng nghiên cứu này chưa tính đến sự suy giảm nguồn cung lao động của Trung Quốc, do đó, kết luận của nghiên cứu có thể không đúng đối với Trung Quốc trong tương lai.

Quy định này đến Hiến pháp sửa đổi năm 1975 thì bị xóa bỏ.

Xem Trần Kim Vĩnh: “Cải cách chế độ hộ tịch Trung Quốc và chuyển dịch dân số thành thị - nông thôn”, đăng trong Thái Phương, Bạch Nam Sinh (Chủ biên) (2006).

Xem Trần Kim Vĩnh: “Cải cách chế độ hộ tịch Trung Quốc và chuyển dịch dân số thành thị - nông thôn”, đăng trong Thái Phương, Bạch Nam Sinh (chủ biên) (2006).

Fragile nghĩa là dễ vỡ

Cổ phiếu ST là cổ phiếu có độ rủi ro cao nhưng lợi nhuận cũng cao

BOT là cụm viết tắt của Build – Operate – Transfer, nghĩa là Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển nhượng

Tam Mao (1943 – 1991), tên thật là Trần Bình là một nữ nhà văn nổi tiếng của Đài Loan (sánh ngang với Quỳnh Dao). Một số tác phẩm nổi tiếng như: Câu chuyện Sahara, Bút ký của bù nhìn rơm, Ký sự về cuộc lưu lãng của Tam Mao...

Tiền Trọng Thu là một nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc

Ở đây sử dụng hiện tượng đồng âm, “Nam Tâm” ở trước là tên một nơi vui chơi, “nam tâm” ở sau có nghĩa là “đàn ông tìm vui”

Trong tiếng Trung Quốc, từ “rau cải” đồng âm với “có tài”.

Trưởng phòng ký túc xá cố tình lái “ai thì” thành “sở hữu”, vì trong tiếng Trung cụm từ này có phát âm tương tự.

Cùng chung cảnh ngộ, dễ đồng tình cảm thông với nhau.

Trích hai câu trong bài “Ly tứ ngũ thủ” của nhà thơ Nguyên Chấn. Nguyên văn: “Đã ra biển, sông hồ coi nhẹ Mây Vu sơn khó có mây hơn Gặp giai nhân, ngó như không

Cách xưng hô của quan lại ngày xưa.

Chồng cũ.

Anh rê.

Câu chữ thê.

Câu nói “khét tiếng” tại Trung Quốc, là ví dụ cho việc con cháu quan chức lợi dụng vị thế “con ông cháu cha” để tung hoành.

Tiếng lóng, có nghĩa là ngốc nghếch, nhà quê.

Nguyên bản là SB, ám chỉ kẻ ngu ngốc. Phía dưới Vi Vũ dùng 2B continued còn có thể hiểu là SB continued.

Ghi chép, nhật nhạn những chuyện xưa.

Màn hình cảm ứng.

Tử Hạo: Trong tiếng Hán, “Tử” có nghĩa là tím, “Hạo” nghĩa là lỏng lẻo, mênh mông.

MM: Chỉ phụ nữ nói chung. Ý Từ Vi Vũ trêu em trai Thanh Khê giống như con gái.

Ý nói việc hỏi han tỉ mỉ cho rõ đầu đuôi ngọn ngành.

Ám chỉ việc vừa có gia đình, vừa có tình nhân bên ngoài.

Tên của anh họ vốn là Từ Khuyết Đức.

Khẩu hiệu quảng cáo chocolate sữa viên M&M.

Khẩu hiệu quảng cáo kem dưỡng da Hazeline.

Khẩu hiệu quảng cáo nước tinh khiết Aquafina.

Khẩu hiệu quảng cáo dầu gội đầu Rejoice.

Khẩu hiệu quảng cáo viên ngậm Doublemint.

Khẩu hiệu quảng cáo bao cao su.

Cửa hàng kinh doanh bốn trong một, kinh doanh xe là chính, bao gồm các dịch vụ: bán xe, bán linh kiện lẻ, chế độ hậu mãi và thông tin phản hồi của khách hàng.

Mưa và sương, còn ví với ân huệ.

* Vương triều hùng mạnh ở Thái Lan, tồn tại trong 150 năm (1782 - 1932).

1. Những năm 1960, luật pháp Thái Lan còn nhiều phân biệt đối với người Thái gốc Hoa, nhất là trong lĩnh vực quân sự, an ninh - ND.

* Người Môn: Dân tộc thiểu số ở miền Nam Myanmar - ND.

1\ . Tại thời điểm cuốn sách được viết.

1\ . Broadway: sân khấu kịch lớn ở Mahattan, New York, Mỹ.

2\ . Thực tế ở Việt Nam máy fax kết hợp với máy điện thoại vẫn rất phổ biến dù xu hướng dùng máy fax tách rời đang tăng lên.

3\ . Pioneer: tập đoàn đa quốc gia Nhật Bản thành lập năm 1938. Ngày nay tập đoàn này nổi tiếng với các ứng dụng công nghệ tiên tiến trong ngành điện tử dân dụng.

4\ . Trận chiến Bulge: một trận chiến nổi tiếng trong Chiến tranh Thế giới thứ 2.

1\ . Enamelon: một nhãn hiệu kem đánh răng của Công ty Enamelon Inc. thành lập năm 1992 tại Mỹ.

1\ Hesiod: nhà thơ, nhà văn cổ Hy Lạp có những tác phẩm được coi như nguồn tư liệu chính về thần thoại Hy Lạp, kỹ thuật trồng trọt, thiên văn cổ Hy Lạp và cách ghi lại thời gian thời cổ đại.

1\ Michael Jordan: siêu sao bóng rổ Mỹ.

2\ Betamax: định dạng băng video có cỡ 12,7 mm ra mắt năm 1975 của Sony

1. Theodore Levitt: nhà kinh tế học người Mỹ, giáo sư trường Harvard, biên tập tờ Harvard Business Review, là người đã tạo nên thuật ngữ “toàn cầu hóa”.

2\ Enron: là một tập đoàn về năng lượng có trụ sở tại Houston, Texas, Mỹ. Trước khi bị phá sản vào cuối năm 2001, Enron có đến 21.000 nhân viên và là một trong những Công ty hàng đầu thế giới về điện, khí tự nhiên, bột giấy, giấy và truyền thông, với thu nhập được công bố năm 2000 là 101 tỷ đô la. Tạp chí Fortune đã trao cho Enron danh hiệu 'Công ty có tính sáng kiến nhất nước Mỹ' trong suốt 6 năm liền. Enron đã trở nên nổi tiếng nhất vào cuối năm 2001, khi có tiết lộ rằng các điều kiện tài chính mà họ báo cáo chủ yếu đều được duy trì nhờ gian lận trong kế toán một cách có kế hoạch, có tổ chức và có hệ thống. Chi nhánh tại châu Âu của Enron đã nộp đơn xin phá sản vào ngày 30 tháng 11 năm 2001 và họ tìm kiếm sự bảo vệ hai ngày sau ngày 2 tháng 12. Lúc đó, đó là vụ phá sản lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ và có đến 4.000 người bị mất việc. Vụ kiện chống lại giám đốc Enron tiếp theo vụ bê bối này đáng chú ý ở điểm các Giám đốc Enron đã thu xếp vụ kiện bằng cách trả những khoản tiền lớn để bồi thường. Ngoài ra, vụ bê bối đã gây ra sự tan rã của Hãng kiểm toán Arthur Andersen, việc này đã có ảnh hưởng lớn đến thế giới kinh doanh như được mô tả sau đây: Enron vẫn còn tồn tại, điều hành một số các tài sản quan trọng và chuẩn bị cho việc bán lại hoặc tạo lợi ích phụ của những gì còn lại. Enron tái xuất hiện từ sau khi phá sản vào tháng 11 năm 2004, sau một trong những vụ phá sản lớn nhất và phức tạp nhất trong lịch sử nước Mỹ. Kể từ đó, Công ty này đã trở thành một biểu tượng phổ biến về gian lận tập đoàn và tham nhũng.

1. 1 inch = 2,54cm.

2\ Chơi chữ qua phát âm.

1. FCC: Federal Communications Commission (Ủy ban Truyền thông Liên bang Mỹ), một tổ chức chính phủ độc lập chịu trách nhiệm điều tiết các hoạt động phát sóng truyền thanh và truyền hình không phải do chính quyền liên bang thực hiện, tất cả các hoạt động viễn thông giữa các bang (viễn thông dây, vệ tinh và cáp) cũng như các hoạt động truyền thông liên lạc quốc tế bắt nguồn hoặc có đích đến là nước Mỹ.

2. Trong nhiều năm trở lại đây, mỗi năm Công ty tư vấn xây dựng nhãn hiệu Interbrand đưa ra một danh sách 100 nhãn hiệu hàng đầu thế giới. Theo danh sách mới nhất của năm 2006 thì Coca-Cola vẫn giữ vững vị trí số 1 (5 năm

liên tiếp) với giá trị nhãn hiệu là 67 tỷ đô la. Nhãn hiệu đứng thứ 100 trong danh sách này là Levi's với giá trị nhãn hiệu là 2,689 tỷ đô la.

3. Swiffer: một dòng sản phẩm tẩy rửa của Procter & Gamble. Những nhãn hiệu nhỏ trong dòng sản phẩm Swiffer gồm có Swiffer WetJet và sản phẩm lau bụi Swiffer dusters. Có tuyên bố rằng người dẫn chương trình trước đây của TechTV là Catherine Schwartz chính là người tạo ra dòng sản phẩm này. Tuy nhiên, sản phẩm Swiffer nguyên thủy gần như là một bản sao trực tiếp của một sản phẩm của Nhật Bản, do vậy lời tuyên bố trên là không có căn cứ.

4. Google: xin xem thêm Google - câu chuyện thần kỳ, Alpha Books và NXB Tri thức, 2006.

5. Gatorade: một đồ uống thể thao không có carbonate do Quaker Oats, Co. tiếp thị. Lúc đầu được sản xuất để dành riêng cho các vận động viên, hiện nay đồ uống này được sử dụng rộng rãi.

6. Gulfstream: Tập đoàn máy bay Gulfstream Aerospace có trụ sở tại Savannah, Georgia, Mỹ, và kể từ năm 2001 là một phần của General Dynamics. Gulfstream được nhiều người coi là một 'Rolls Royce' về máy bay phản lực và máy bay riêng. Các phi công và những người sở hữu máy bay có xu hướng chọn máy bay của Gulfstream vì máy bay của tập đoàn này nổi tiếng vì được coi là “máy bay có công nghệ tiên tiến nhất hiện nay”.

1\ . Độc giả quan tâm có thể tham khảo cuốn “Con người phi thường và cỗ máy IBM”, Alpha Books, 2006.

2\ . Disney tụt xuống vị trí số 8 vào năm 2006, nhường vị trí số 7 cho nhãn hiệu Châu Á Toyota

3\ . Vị trí số 9 trong Danh sách 100 nhãn hiệu mạnh nhất năm 2006 theo xếp hạng của Interbrand thuộc về McDonald's với giá trị nhãn hiệu 27,501 tỷ đô la, đẩy Marlboro với giá trị nhãn hiệu 21,35 tỷ đô la xuống vị trí thứ 12

4\ . Công ty Mỹ UNIVAC khởi đầu là bộ phận máy tính doanh nghiệp của Remington Rand được hình thành nhờ việc mua Công ty Máy tính Eckert-Mauchly (EMCC) vào năm 1950. EMCC là công ty được thành lập và đặt tên theo hai kỹ sư phát minh ra ENIAC. UNIVAC là một từ viết tắt của cụm UNIVERSAL Automatic Computer.

1\ . Ritz-Carlton là nhãn hiệu các khách sạn và khu nghỉ sang trọng tại các thành phố lớn ở Mỹ và những nơi khác, cũng như những điểm nghỉ dưỡng phổ biến như Montego Bay, Jamaica, San Juan, Puerto Rico, Bali, Indonesia và Qatar. Chuỗi các khách sạn và khu nghỉ dưỡng này do The Ritz-Carlton Hotel Company, L.L.C. sở hữu và quản lý. Không nên nhầm nhãn hiệu này với Khách sạn Ritz Hotel, một khách sạn ở London.

2\ . Costco: Costco Wholesale Corporation là chuỗi các câu lạc bộ kho hàng với thẻ thành viên lớn nhất thế giới, có trụ sở tại Issaquah, Washington, Mỹ, kho hàng số 1 của họ ở gần Seattle.

1\ . Tại thời điểm cuốn sách này được viết năm 2004.

2\ . George Orwell: bút danh của Eric Arthur Blair (1903 - 1950), một tác giả, nhà báo người Anh. Là một nhà bình luận chính trị và văn hóa, cũng như là một tiểu thuyết gia thành công, Orwell là một trong những nhà viết luận bằng tiếng Anh được hâm mộ nhất thế kỷ XX. Ông nổi tiếng nhất với hai tiểu thuyết: Animal Farm và 1984 Nineteen Eighty-Four.

3\ . Ally McBeal: một diễn viên Mỹ

4\ . Vivendi Universal (VU) là tên cũ (2000-2006) của Công ty Pháp Vivendi SA, một tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực truyền thông chuyên về âm nhạc, truyền hình và phim ảnh, xuất bản, viễn thông và Internet.

5\ . Beagle: HMS Beagle là tên con thuyền mà Charles Darwin đã sử dụng để đi du lịch khắp nơi, trong các chuyến đi này ông đã có nhiều quan sát quan trọng có ảnh hưởng đến thuyết tiến hóa của ông.

1\ . Tức là lối suy nghĩ theo kiểu tìm cách tích hợp nhiều thứ lại với nhau

2\ . Swiss Army Knife: Dao Swiss Army là một công cụ cầm tay đa chức năng gồm dao, tuốc - nơ - vít và cái mở nút chai v.v... Tất cả nằm phía trong phần tay cầm màu đỏ có hình chữ thập, biểu trưng của Thụy Sĩ. Mẫu dao này trên thực tế thật sự được sử dụng trong quân đội Thụy Sĩ. Cụm từ “dao Swiss Army” thường được hiểu là dao đa năng bỏ túi.

3\ . Thuyền trưởng Ahab: nhân vật chính trong phim Moby Dick dựa trên tiểu thuyết cùng tên của Herman Melville. Đó là một người đã cố gắng giết chết con cá voi Moby Dick rờn rã nhiều năm kể từ khi bị mất một chân trong cuộc chiến với nó. Ahab đã khiến các thủy thủ đoàn và con tàu của mình lâm nguy trong cuộc chiến đấu để giết con cá voi.

4\ . Fred Allen (1894 -1956): tên khai sinh John Florence Sullivan là một nhà hài kịch người Mỹ nổi tiếng nhờ chương trình radio kỳ quặc và sắc sảo từ 1934 đến năm 1949, chương trình đã khiến ông trở thành người khôi hài cấp tiến nhất trong kỷ nguyên cổ điển của truyền thanh Mỹ.

5\ . Forrester Research: Được George F. Colony sáng lập vào năm 1983, Forrester Research là một Công ty độc lập nghiên cứu thị trường và công nghệ. Công ty này cũng cung cấp các dịch vụ tư vấn tiên tiến và có tính ứng dụng cao về các ảnh hưởng của công nghệ tới doanh nghiệp và người tiêu dùng. Trong hơn 23 năm nay, Forrester đã là một nhà tư vấn đáng tin cậy, một nhà chiến lược hàng đầu, thông qua các chương trình nghiên cứu, tư vấn, sự kiện và điều hành đồng đẳng (peer-to-peer), hãng đã giúp các khách hàng trên khắp thế giới đạt được vị trí dẫn đầu trong các thị trường của họ. Forrester có trụ sở chính tại Mỹ. Đến tháng 6 năm 2005, tổng số nhân viên của Công ty đã là hơn 640 người và tổng số các Công ty khách hàng là hơn 1.900. Trong bảy năm liên tiếp, Công ty cũng nằm trong top 75 trong danh sách 200 Công ty nhỏ thành công nhất do tạp chí Forbes bầu chọn.

3\ . Số máy 911 tại Mỹ là số gọi hỗ trợ khẩn cấp.

1\.. Quyết định Carterfone: một quyết định của Ủy ban truyền thông Liên bang Mỹ dựa theo tên gọi của Carterfone, một thiết bị do Thomas Carter phát minh ra. Thiết bị này nối một hệ thống radio di động hai chiều với Mạng lưới Chuyển mạch Công cộng (PSTN)

2\.. IBM gần đây đã chính thức bước ra khỏi thị trường máy tính cá nhân cũng như máy tính xách tay với việc bán lại bộ phận phụ trách các sản phẩm này cho Lenovo (công ty máy tính của Trung Quốc) vào tháng 12 năm 2004.

4\.. Nickelodeon: (gọi tắt là Nick) là một mạng lưới truyền hình cáp dành cho trẻ em. Nơi có mạng lưới truyền hình Nickelodeon đầu tiên là Mỹ, tuy nhiên hiện nay nhiều nước khác cũng đã phát triển mạng lưới này: Nhật Bản, Australia, và Anh.

5\.. Michael Eisner: CEO của hãng Walt Disney từ năm 1984 đến năm 2005

1\.. Sam Walton và Wal-Mart: Xin xem thêm cuốn Sam Walton – Cuộc đời kinh doanh tại Mỹ, Alpha Books và NXB Tri Thức, 2006.

2\.. Các diễn viên nổi tiếng của Hollywood (Mỹ).

3\.. Người dẫn chương trình nổi tiếng của Mỹ có biệt danh “Nữ hoàng talkshow”.

4\.. 50 Cent: ca sỹ nhạc rap của Mỹ.

Cô nương đi theo người có địa vị cao hơn sang nhà chồng làm thiếp, làm lẽ, giống như “của hồi môn”, giá trị thấp.

Các loài chim có thể bơi trên mặt nước, như ngỗng, vịt trời...

Tức thiết yến: Tiệc của hoàng cung, món chính là lưởi rút, ví dụ như món lưởi vịt.

Những từ ngữ thường được dùng trong văn chính luận cổ.

Một hình thức tiểu thuyết phát triển từ thời Tống.

Kỳ phổ: Sách dạy chơi cờ.

Người có kỳ nghệ giỏi nhất một nước.

Thiên nguyên: Điểm chính giữa bàn cờ, ai có sức chơi cờ rất mạnh mới dám đặt nước đầu tiên vào điểm này vì độ rủi ro cao, nhưng nếu chiếm được ưu thế thì thắng rất nhanh.

Mục: Điểm mắt, tượng trưng cho số đất chiếm được trên bàn cờ.

Đây là cách đoán cờ để quyết định người cầm quân đen công bằng nhất vì quân đen đi trước sẽ có ưu thế hơn. Nếu người đoán đoán sai thì người còn lại sẽ cầm quân đen và ngược lại.

Cỏ phụng vĩ: Còn có tên khác là cỏ kim tinh, cỏ seo gà.

Đồ ăn chuyên dùng cho vua, chúa trong cung.

Tiêu bán triều: Một nửa triều đình là họ Tiêu.

Thằng bé phụ trách trông coi ngựa.

Mũ đội đầu hoặc dùng để cố định tóc của đàn ông thời xưa.

Khắc: Đơn vị đo thời gian, một khắc bằng 15 phút.

Một thước bằng 0,33 mét.

Hồ mắt xéch trán trắng: Loại hồ mắt giương lên, ở giữa trán có nhúm lông màu bạc, từng được miêu tả trong Thủy Hử đoạn Võ Tòng đánh hồ.

Chữ Quốc: 国.

Ghế thái sư: Một loại ghế dài của Trung Quốc, thường dành cho gia đình quyền quý (giống với ghế Quý phi).

Bách điều triều phượng: Hàng trăm con chim vây quanh, tôn vinh phượng hoàng.

Địa long: Đường hầm ngầm dưới tầng cung điện, mỗi mùa đông đều đốt củi ở dưới đây để giữ ấm cho cả cung.

Giờ Hợi: 9 – 11 giờ đêm.

Một trong những kỹ thuật diễn tiêu biểu của thể loại tuồng kịch Tần Xoang. Đào kép sẽ dùng roi, gậy, 'chơi đùa' với hai chậu lửa được treo lên cao mà không để lửa tắt.

Bài Vô Y, trích trong tập Tần Phong – Kinh thi.

Dịch thừa: Quan làm việc ở trạm dịch.

Tết hoa: Ngày 15/2 âm lịch.

Giờ Tị: 9 – 11 giờ sáng.

Bộ Công: Một trong Lục bộ thời xưa, chuyên quản lý việc liên quan đến xây dựng công trình (thủy lợi, kiến trúc, giao thông...)

(1) Trong Thế chiến thứ nhất, khoảng 100.000 người Tiệp Khắc tình nguyện gia nhập quân đội Nga, chống lại Đức và Áo để giành độc lập cho Tiệp Khắc. Khi chính quyền Xô Viết được thành lập và ký kết hiệp định với Đức, cánh quân người Tiệp Khắc này bắt đầu di chuyển trở về miền Tây. Anh, Pháp, và Hoa Kỳ muốn dùng họ để chống lại chính quyền Xô Viết.

(2) Một số người Việt Nam đã bị Pháp điều động gửi sang tham dự trong cuộc hành quân ở Vladivostock này.

(3) Trong Thế chiến thứ nhất, các cường quốc đua nhau chế tạo tàu chiến có tốc lực cao và trang bị súng lớn. Hải quân Nhật cũng bành trướng theo xu thế đó.

(4) Do tình hình căng thẳng giữa Nhật và Hoa Kỳ, Hoa Kỳ không muốn Nhật dựa vào đồng minh Anh - Nhật (ký kết năm 1902 và triển hạn năm 1911) để chống lại mình. Để ngăn chặn khả năng đó, lúc đầu Anh đề nghị thêm Hoa Kỳ vào và cải thành hiệp thương giữa ba nước. Hoa Kỳ không chấp thuận đề án này, sau đó Anh thêm Pháp vào để trở thành hiệp định bốn nước.

(5) Có nghĩa là ví dụ nếu trọng tải chiến hạm chủ lực của Hoa Kỳ và Anh là 50.000 tấn thì trọng tải chiến hạm chủ lực của Nhật phải không quá 30.000 tấn, của Pháp và Ý không quá 16.700 tấn.

(6) Còn gọi là Hara Takashi hay Hara Satoshi.

(7) Nhật và Liên Xô ký thỏa hiệp về ngư nghiệp; Nhật cũng đồng ý rút quân khỏi miền Bắc đảo Sakhalin năm 1925 (Nhật chiếm vùng này vào lúc gửi

quân sang Tây-bá-lợi-á).

(8) Hợp tác Quốc - Cộng (giữa quân đội của Tưởng Giới Thạch và của Mao Trạch Đông) xảy ra hai lần và đây là lần đầu tiên. Sau đó, Tưởng Giới Thạch bỏ chính sách hợp tác Quốc - Cộng và đặt ưu tiên vào việc chống lại Mao Trạch Đông. Hợp tác Quốc - Cộng lần thứ hai xảy ra vào năm 1936.

(9) Thủ phạm bị tuyên án tử hình, sau đó được đổi thành tù chung thân, và sau khi được ân xá năm 1940, trở thành một nhân vật hoạt động tích cực cho phong trào ái quốc cực hữu.

(1) Nakamura Takafusa, *Nihon keizai: Sono seicho to kozo* (Kinh tế Nhật Bản: Phát triển và cấu tạo), Tokyo, Tokyo Daigaku Shuppankai, 1985, trang 188 - 189.

(2) Tài liệu trong phần này dựa theo Nakamura Takafusa, sách đã dẫn, trang 174 - 209, và bài thuyết trình của Giáo sư Nakamura tại Đại học Alberta vào ngày 30 tháng 3, 1987, 'Japan in the 1950's and 1960's: Unprecedented Growth' (Nhật Bản vào hai thập niên 1950 và 1960: Một sự phát triển chưa từng có).

(3) Ảnh hưởng của chiến tranh Việt Nam đối với Nhật Bản là chủ đề của cuốn *Fire Across the Sea: The Vietnam War and Japan, 1965 - 1975* (Đám cháy bên kia đại dương: Chiến tranh Việt Nam và Nhật Bản, 1965 - 1975), một công trình nghiên cứu có giá trị của Thomas Havens (Princeton: Princeton University Press, 1987).

(4) Tiếng Nhật là *Tsusansho* (Thông-sản-tĩnh), thường được gọi là MITI (đọc là mi-ti), chữ tắt của tiếng Anh Ministry of International Trade and Industry.

(1) Việc thành lập chính phủ Minh Trị thường được gọi là *Goisshin* (Ngự-nhật-tân), hoặc dựa theo sách cổ của Trung Hoa còn gọi là *Ishin* (Duy Tân). Gần đây, danh từ *Meiji Ishin* (Minh Trị Duy Tân) thường dùng để chỉ quá trình Nhật Bản trở thành một quốc gia cận đại bắt đầu từ cuối đời Tokugawa.

(2) Trong Ngục trung thư và Phan Bội Châu niên biểu, Phan Bội Châu có nhắc đến ông ta qua tên Đại-ôi Trọng-tín.

(3) Số huyện này đến năm 1889 được giảm xuống còn 45 (không kể Hokkaido và Okinawa) và giữ nguyên như vậy cho đến bây giờ.

(4) Năm 1907 cải thành 6 năm tiểu học, và sau Thế chiến thứ hai cải thành 9 năm, tức là xong trung học.

(5) Phan Bội Châu trong các trước tác của mình thỉnh thoảng có nhắc đến Fukuzawa qua tên Dụ-cát với tất cả sự kính trọng.

(6) Ngay từ khi mới đến Nhật, Phan Bội Châu có đến thăm trường Keio Gijuku. Trường Đông-Kinh Nghĩa thực do phong trào Đông du sáng lập ở Hà Nội dựa trên mẫu hình của trường này.

(7) Hiện nay ở trường Keio vẫn còn tòa nhà nơi Fukuzawa diễn thuyết lần đầu tiên (và sau đó các buổi diễn thuyết được tổ chức định kỳ), mang tên là

Enzetsukan (Diễn-thuyết-quán).

(8) Kato sau này thiên về xã hội tiến hóa luận (Social Darwinism) và học thuyết quốc gia thống chế (statism) của Đức.

(9) Sau đó từ này được các học giả Trung Quốc đưa vào tiếng Hán, và khoảng đầu thế kỷ 20 du nhập vào tiếng Hán Việt.

(1) Dựa theo tên dịch tiếng Nhật Saikoku risshihen (Tây quốc lập-chí-biên) của cuốn Self-help do Samuel Smiles trước tác.

(2) Sách dịch của Chomin mang tên là Min'yaku yakkai (Dân-ước ước-giải), xuất bản năm 1882.

(3) Trong hai tự truyện của mình, Phan Bội Châu có nhắc đến sự giúp đỡ của Khuyển-dưỡng Nghị cho những sinh viên Việt Nam du học ở Nhật lúc bấy giờ. Khuyển-dưỡng Nghị cũng là người tài trợ cho Cường Để cho đến khi ông ta bị ám sát năm 1932.

(4) Ngày này được chính phủ Minh Trị quy định là Kigensetsu (Kỷ-nguyên-tiết), tức là ngày lập quốc. Theo thần thoại, Jinmu (Thần-vũ), Thiên hoàng đầu tiên của Nhật, cai trị bắt đầu từ ngày 11 tháng 2 năm 660 (trước Công nguyên). Sau khi Nhật bại trận, lễ kỷ niệm ngày này bị cấm (1948). Đến năm 1966, ngày 2 tháng 11 được đổi tên là Kenkoku kinenbi (Kiến-quốc kỷ-niệm-nhật) và lại trở thành một ngày lễ.

(5) Tức là quyền chỉ huy tối cao.

(6) Có nghĩa là dưới quyền thống trị của Thiên hoàng.

(7) Vào khoảng 1,24 % dân số toàn quốc.

(8) Dùng quặng sắt từ mỏ sắt Đại Trị (Trung Quốc) và mỏ than ở Chikuho (Kyushu).

(9) Thường được gọi là chính biến Giáp Thân.

(10) Nga ký mật ước với nhà Thanh để chống lại Nhật Bản, được quyền xây đường xe lửa xuyên Bắc Mãn Châu để nối liền cảng Vladivostok ở cực Đông, và sau khi lấy được bán đảo Liêu Đông làm nhượng địa (1898), nối dài đường xe lửa này về Nam xuống hải cảng Lữ Thuận và Đại Liên (Talien). Pháp bắt Trung Quốc nhượng quyền khai thác mỏ ở Tây Nam Trung Quốc và được quyền nối dài đường xe lửa từ Việt Nam (Hà Nội) cho đến Côn Minh (Kunming; hoàn thành năm 1910). Đức chiếm được Giao Châu (Chiaochow), một căn cứ hải quân, làm nhượng địa, được quyền xây đường xe lửa và khai mỏ ở Sơn Đông (1897). Để cạnh tranh với Nga, Anh chiếm Uy-hải-vệ, một căn cứ hải quân nằm đối diện với cảng Lữ Thuận, và bán đảo Cửu Long (Kaoloon) - vùng đất liền nằm cạnh Hương Cảng (Hong Kong) - làm nhượng địa.

(11) Theo Yamagata Aritomo, Mãn Châu và Đài Loan nằm ở trên riekisen (lợi-ích tuyến), Triều Tiên nằm trên shakensen (chủ-quyền tuyến) của Nhật Bản.

(12) Ito Hirobumi chủ trương là để Nga thao túng Mãn Châu, và để bù lại

yêu cầu Nga công nhận quyền lợi của Nhật ở Triều Tiên.

(13) Nữ thi sĩ Yosano Akiko (Dữ-tá-dã Xương-tử; 1878 - 1942) làm bài thơ gửi cho người em trai trên chiến trường với những vần thơ yếm chiến như sau: Nguyên văn: A ototo yo kimi o naku Kimi shinitamafu koto nakare

Ryojun no shiro wa horobu tomo Horobizu totemo nanigotoka Tạm dịch: Em ơi chị khóc cho em, Mong em đừng chết nỗi niềm chị đây Dù cho Lữ Thuận quy hàng, Hay không đi nữa, mơ màng làm chi. . .

(14) Bắt đầu từ năm 1897, Triều Tiên cải quốc hiệu là Đại Hàn. Trong sách này, danh xưng Triều Tiên được sử dụng để giữ tính liên tục (ngoại trừ văn kiện này).

(15) Tiếng Nhật gọi là Minami Manshu Tetsudo Kabushiki Kaisha (Nam Mãn Châu Thiết-đạo Châu-thức Hội-xã), hay gọi tắt là Mantetsu (Mãn-thiết).

(16) Số báo in trung bình hằng năm (thống kê năm 1898) của tờ Osaka Asahi Shinbun là 36 triệu và của tờ Tokyo Asahi Shinbun là 14,5 triệu.

(17) Ngày nay thường gọi là chủ nghĩa hiện thực.

(18) Tác phẩm này là mẫu hình đầu tiên của sự thống nhất văn viết và ngôn ngữ nói (genbun itchi: ngôn-văn nhất-trí).

(19) Sau lấy quốc tịch Nhật, cải tên là Koizumi Yakumo (Tiểu-tuyên Bát-vân).

(1) Tương truyền vào thế kỷ 13, khi Marco Polo qua giúp nhà Nguyên, đang đêm ra cầu này, vừa ngắm trăng vừa nhớ về quê mình ở Venice.

(2) Trích dẫn ở sách Ian Nish, Anglo-Japanese Alienation, 1919 - 1952 (Cambridge, 1982), trang 73.

(3) Xem Vĩnh Sinh, Tokutomi Soho (1863 - 1957): The Later Career (Toronto: University of Toronto - York University Joint Centre on Modern East Asia, 1986), trang 147 - 148.

(1) Có người cho là Thiên hoàng Komei bị bỏ thuốc độc.

(2) Bởi vậy có thuyết cho rằng chiếu này do Iwakura tự ý viết ra.

1. Nhà văn Na Uy được trao giải Nobel vào năm 1920 với tác phẩm Markens Grode (Nhựa của đất, 1917).

1. “Doubting Thomas” (Thomas đa nghi): Theo Kinh thánh, Thomas đã nghi ngờ tin vui các môn đệ báo cho ông rằng Chúa đã phục sinh. Tên gọi “Thomas đa nghi” được dùng với hàm ý chỉ những người có tính hay nghi hoặc, không tin vào những chuyện không có bằng chứng rõ ràng, nằm ngoài sức tưởng tượng.

2. Tên một thành phố thuộc bang Pennsylvania, Hoa Kỳ.

3. Elbert Green Hubbard (1856 – 1915): Nhà báo, nghệ sĩ kiêm nhà sản xuất danh tiếng trong giới xuất bản ở Hoa Kỳ, tác giả bài viết gây tiếng vang: “A Message to Garcia”.

1. Tức là quyển The Psychology of Salesmanship của William Walker Atkinson.

1. Ralph Waldo Emerson (1803–1882) là nhà viết tiểu luận, nhà thơ, triết gia người Mỹ. Những bài viết của Emerson (Emerson's Essays) ra đời năm 1841. Tuyển tập này có những bài tiểu luận được viết theo những chủ đề như lịch sử, tính tự lập, tình yêu, tình bạn, nghệ thuật...

1. Lupercal (theo tiếng La-Mã cổ đại có nghĩa là Thần chăn nuôi) được phát hiện trên đồi Palatine gần phế tích cung điện Hoàng đế của triều đại Augustus Caesar – thời đại rất hưng thịnh trong lịch sử La Mã cổ đại. Hang động có chiều cao khoảng 8 mét, được trang trí bằng vỏ sò, hình khảm và đá cẩm thạch. Theo người La Mã cổ đại, đây chính là nơi một con sói cái đã nuôi dưỡng cặp song sinh Romulus và Remus – người sáng lập thành Rome.

2. Drachmas (số nhiều): Đơn vị tiền tệ của La Mã cổ.

1. Tổng chưởng lý (Attorney General): Người đứng đầu cơ quan tư pháp của một địa phương, ở cấp độ cao hơn là Bộ trưởng Bộ Tư pháp của một quốc gia; một chức vụ cao cấp, hoạt động với tư cách người cố vấn pháp lý cho chính phủ.

2. Andrew Carnegie (1835-1919): Ông “vua thép” của Mỹ, sinh tại Scotland. Từ một người không một xu dính túi, ông trở thành tỷ phú và tạo cơ hội cho rất nhiều người khác trở thành triệu phú trong ngành công nghiệp thép.

3. First News đã dịch và xuất bản ở Việt Nam với tựa Cách Nghĩ để Thành Công.

4. Thời kỳ Đại khủng hoảng: Thời kỳ suy thoái kinh tế đầu tiên diễn ra từ năm 1929 đến năm 1933, bắt đầu sau sự sụp đổ của thị trường chứng khoán phố Wall vào ngày 29 tháng 10 năm 1929 (còn được biết đến như Thứ Ba Đen tối). Nó bắt đầu ở Hoa Kỳ và nhanh chóng lan rộng ra toàn châu Âu và khắp nơi trên thế giới.

5. First News đã dịch và xuất bản ở Việt Nam với tựa Tư Duy Tích Cực Tạo Thành Công.

(1) Hedge fund: quỹ đầu tư tư nhân không có tính đại chúng cao, linh hoạt trong đầu tư, ban đầu nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro biến động giá chứng khoán trên thị trường. Còn gọi là quỹ phòng hộ, quỹ phòng vệ /ngừa rủi ro hoặc quỹ đầu cơ. (Toàn bộ chú thích trong sách của Ban biên tập tiếng Việt).

(2) Đây là thành phố ở bang Massachusetts, Hoa Kỳ, nơi có Đại học Harvard, không phải thành phố cùng tên ở Anh (nơi có Đại học Cambridge).

(3) Futures: hợp đồng mua bán hàng hóa theo giá tương lai, được ấn định ngay khi ký hợp đồng và được thanh toán vào ngày giao hàng trong tương lai. Là một loại hợp đồng kỳ hạn (forward contract).

(16) Tổng thống thứ 26 của Hoa Kỳ.

(17) Tổng thống thứ 32 của Hoa Kỳ.

(18) Một thương hiệu thời trang Ý

(19) Công nghệ thông tin

(20) Một loại dụng cụ để bàn lưu trữ thẻ thông tin giao dịch (tên họ người

giao dịch, số điện thoại, địa chỉ,...) xoay vòng quanh một trục.

(21) Mass là cách gọi tắt của Massachusetts.

(22) Nguyên văn: Faculty of Liberal Arts and Sciences. Liberal arts bao gồm cả các ngành khoa học xã hội, nhân văn như ngôn ngữ, văn chương, triết học, lịch sử, kinh tế... và khoa học tự nhiên như toán học, vật lý, hóa học, sinh học,... nhằm đến việc truyền đạt kiến thức tổng quát, phát triển khả năng tri thức, do đó được dịch là các môn khoa học khai phóng.

(23) Tên Trường Đại học ở bang California.

(24) Ông tiêm chống sốc phản vệ.

(25) Tên thật của Người Dơi.

(26) Doanh nghiệp thanh toán điện tử vào loại lớn nhất thế giới.

(27) Tasmanian Devil: Nhân vật truyện tranh nổi tiếng ở Mỹ, lấy theo tên một loài thú túi tuyết chủng ở đảo Tasmania (Australia).

(28) Viết tắt của Los Angeles.

(29) Viết tắt tiếng Anh: công ty trách nhiệm hữu hạn.

(4) Vùng chỏm đông bắc nước Mỹ, gồm 6 bang: Connecticut, Maine, Massachusetts, New Hampshire, Rhode Island và Vermont.

(5) Alpha Epsilon Pi (AEPi hay Epsilon Pi): Hội sinh viên đại học người Do thái ở Mỹ và Canada, thành lập năm 1913.

(6) Một chương trình (phần mềm) phụ đi với chương trình chính để mở rộng thêm các tính năng đặc biệt, “theo yêu cầu” của người sử dụng.

(30) Nguyên là nhân vật trong vở kịch của James Barrie, được chuyển thành truyện và phim.

(31) Vua của Công quốc Monaco.

(32) Jack Kelly (1889–1960), người Mỹ, là ông ngoại của Công tước Albert, từng bị từ chối thi đấu tại giải này năm 1920.

(33) Khoảng 56km

(34) Quái vật giống như khủng long trong nhiều phim giả tưởng khoa học, hình tượng đầu tiên do điện ảnh Nhật Bản tạo ra năm 1954.

(35) Khoảng 48 km/h.

(35) Khoảng 48 km/h.

(37) Phim nói về vụ hỏa hoạn khởi phát ở tầng 81 đúng vào lễ khánh thành tòa cao ốc 135 tầng ở trung tâm San Francisco.

(38) Tập đoàn bán lẻ đồ đạc rẻ tiền của Hà Lan.

(39) Trong phim giả tưởng khoa học Star Trek (Đường tới các vì sao).

(40) Tên tắt của California.

(8) Một dặm = 1609 m.

(9) Nhóm tám trường đại học có uy tín về mặt học thuật và xã hội: Harvard, Brown, Cornell, Yale, Princeton, Đại học bang Pennsylvania, Dartmouth [College], Columbia. Nghĩa đen là Hội Thường xuân.

(41) Crimson chỉ màu đỏ thẫm, là màu của trường Harvard, và cũng là tên

các đội thể thao của trường. Tờ báo của trường có tên là The Harvard Crimson.

(42) Biệt hiệu của Đại học Yale, gọi theo tên của Elihu Yale.

(10) Tác giả chơi chữ: "Greeks for Geeks".

(11) Đại học Harvard (Harvard University) có nhiều trường con và khoa, trong đó có Trường Đại học Harvard (Harvard College), nên chức President của Harvard University được dịch là Giám đốc, còn chức Dean của Harvard College là Hiệu trưởng.

(12) Viết tắt của Practical Extraction and Report Language, một loại ngôn ngữ lập trình và xử lý văn bản.

(13) Một ngôn ngữ lập trình cho máy chủ, để lập các trang web động.

(14) Giống người vượn cổ sống cách đây hàng trăm nghìn năm.

(15) Java là một ngôn ngữ lập trình ứng dụng trên Internet; sql (Structured Query Language, Ngôn ngữ truy vấn có cấu trúc) là một ngôn ngữ truy vấn để truy cập cơ sở dữ liệu quan hệ.

1. Khu chăm sóc đặc biệt.

2. Nhân vật trong tiểu thuyết võ hiệp Tiểu ngạo giang hồ của nhà văn Kim Dung, vốn là một lãng tử mê rượu, giỏi kiếm thuật, từng được Phong Thanh Dương truyền thụ kiếm pháp, về sau yêu Nhậm Doanh Doanh, Thánh cô của Ma giáo.

3. Nhân vật trong tiểu thuyết võ hiệp Thần điêu hiệp lữ của nhà văn Kim Dung, nổi tiếng đẹp trai, chung tình.

1. American born Chinese, chỉ người Trung Quốc sinh ra và sống nhiều năm ở Mỹ.

1. Nhân viên công sở.

1. Dán báo tường: Một hình thức phát biểu của dư luận, thịnh hành vào những năm 50 cho đến đầu những năm 80 thế kỷ trước, nhất là trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa.

1. Đại diện y dược là người phụ trách công tác mở rộng phát triển mạng lưới cung cấp dược phẩm, có những người phụ trách bệnh viện, bạn hàng của họ là bác sĩ, có những người phụ trách hiệu thuốc, bạn hàng của họ là người bán thuốc.

1. Vị trí gen trong nhiễm sắc thể.

1. Người bán ra giá cao, người mua trả giá thấp nhất có thể.

1. Một quần đảo lớn ở Indonesia.

1. Thành ngữ nói đến các tráng sĩ khi bị rắn cắn vào cổ tay thì phải chặt đứt đi để ngăn chặn nọc độc lan ra toàn thân, là phép ẩn dụ ý chỉ hành động dứt khoát, không do dự.

1. Câu trong bài từ Hoán Khê sa của Nạp Lan Tính Đức (1655 - 1685), tưởng niệm người vợ đã mất.

Tương đương với 30 triệu đô la Mỹ hiện nay. - ND

Một hình thức văn xuôi cổ, gò bó của Trung Hoa và cả ở Việt Nam thời phong kiến còn gọi là Văn bát cổ - ND

Được Nguyễn Du chuyển thành câu: “Con tằm đến thác vẫn còn vương tơ” trong truyện Kiều -N.D.

Có nghĩa: Khi nên tàn thành khói, giọt nên cũng khô -N.D.

Dấu (?) là của người dịch.

Còn gọi là cảng Rioyun ở Mãn Châu, bị Nhật và Nga chiếm ngày 2 tháng giêng năm 1905- ND.

Ý nói tướng giặc cờ đen Lưu Vĩnh Phúc sang giúp triều đình nhà Nguyễn chống Pháp chăng? - N.D

Không rõ cây gì, các từ điền đều không có - ND.

Nhân vật chính trong vở Kinh kịch cổ Hoa mộc lan của Trung Hoa.

1. Trích từ bài từ Điệp luyện hoa của Âu Dương Tu (đời Tống).

1. Rượu vang Laleur: Một loại rượu vang rất đắt, nổi tiếng thế giới của Pháp

1. An là “bình an”, Duyệt là “vui vẻ”, Sinh là “sinh ra”, vì thế Phong Bình mới cảm thấy tên của An Duyệt Sinh mang đầy niềm vui.

2. Tiểu thư táo: Biệt danh của Phong Bình khi còn nhỏ, người bạn thân Phương Quân Hạo và anh họ cô Bình hìn đều gọi như vậy.

3. Lolita: Nhân vật trong tiểu thuyết nổi tiếng cùng tên của nhà văn Nga Vladimirs Nabokov, kể lại câu chuyện một giáo sư đại học yêu một cô gái mười hai tuổi. Từng được dựng thành phim, trong phim nhân vật Lolita được sửa thành mười lăm tuổi. Về sau, những nhân vật chính trong phim có khí chất đặc biệt thì được gọi là Lolita hoặc Loli.

1. Vua Salomon trong Kinh thánh nổi tiếng là một người khôn ngoan, thông thái, là người xây dựng ngôi đền đầu tiên của người Do thái ở Jerusalem, sở hữu một kho vàng khổng lồ. Kho báu của Salomon đã được viết thành tiểu thuyết, dựng thành phim

1. Câu thơ Kinh Kha đã ngâm khi tiễn biệt bên bờ sông Dịch, vào nước Tần để hành thích Tần Vương. Kinh Kha một đi không trở lại, nhưng tác giả mượn điển tích và ví von một cách thật hài hước: Phong Bình sẽ quay trở lại nơi này để “rửa hận”.

2. Zoro: Nhân vật người anh hùng trong bộ phim bom tấn Mặt nạ của Zoro.

1. Tiền Chung hư, tên thật là Ngưỡng Tiên, tự là Triết Lương, hiệu là Hòe Tụ, từng dùng bút danh Trung hư Quân, là nhà văn, nhà nghiên cứu văn học nổi tiếng của Trung Quốc.

2. Oscar Wilder (1854-1900) là nhà soạn kịch, nhà thơ, nhà văn nổi tiếng người Ireland.

1. Một hãng kem nổi tiếng - thuộc tập đoàn Nestlé

2. Carat là đơn vị đo khối lượng sử dụng trong ngành đá quý, nó tương đương với 200miligam.

1. Diệc hư (1946 - nay) là nữ nhà văn nổi tiếng người hượng Hải, còn có bút

đanh khác là Y Sa Bôi. Bà tinh thông nhiều lĩnh vực, kiến thức uyên bác nên được mọi người tôn là “sư thái” - mang hàm ý vui đùa, thân thiết.

1 Tiểu lý tàng đao: trong nụ cười ẩn giấu lưỡi đao.

1 Trong tiếng Trung, Cai Cai (猜猜) phát âm gần giống với Thái Thái (菜菜).

1 Có nghĩa: đòi người không thiếu chôn để gặp nhau.

1. Tống Ngọc (301-240TCN), đại phu nước Sở thời Xuân Thu Chiến Quốc nổi tiếng vì rất đẹp trai và tài hoa. Dịch nghĩa: Đêm qua gió thổi vào phòng, gột rửa trái tim con người, xóa hết mọi ưu phiền.

1. Trần Thế Mỹ - một nhân vật trong tích Bao Thanh Thiên xử án, thi đỗ trạng nguyên, vì được chọn làm phò mã, ham vinh hoa phú quý nên đã vứt bỏ vợ con chôn quê nhà.

1. Đồ vật vì ít nên mới trở nên quý hiếm (BTV)

2. Bồn địa Talimu nằm ở Tân Cương, là bồn địa có diện tích lớn nhất Trung Quốc (BTV).

1. 16. Câu chuyện ngọc bích họ Hòa được chép trong sách Hàn Phi Tử.

Người họ Hòa từng dâng khối đá có ngọc quý đến cho Vệ Vương nước Sở và Vũ Vương, nhưng gặp người thợ không biết xem ngọc, coi đó là đá thô, nên bị chặt hai chân. Đến thời Văn Vương, họ Hòa lại ôm đá ngọc khóc ở núi Sở, khóc chảy cả máu mắt. Văn Vương cho xem lại, quả là ngọc báu, mới đặt tên là Ngọc bích họ Hòa. Về sau, nó trở thành quốc bảo của nước Sở và được khắc thành ngọc tử truyền quốc (BTV).

1. Biện pháp chiết trung: Biện pháp điều hòa, đứng ở giữa không theo bên nào. (BTV)

1. Ca sĩ giọng cao nổi tiếng người Nga (BTV).

2. IKEA: Một thương hiệu đồ nội thất nổi tiếng thế giới, có xuất xứ từ Thụy Điển (BTV).

3. Bài từ Ngu mỹ nhân của nhà thơ Tần Quán (1049-1100) – một tác gia nổi tiếng thời Bắc Tống. Dịch nghĩa: Bích đào vốn trồng trên thượng giới, không phải loại hoa bình thường. Nhưng giờ lại nở ở chốn rừng sâu núi thẳm, không biết cành hoa như họa ấy nở vì ai? (BTV)

4. Dịch nghĩa: Rét mướt mưa bay tình vô hạn, chớ nói xuân khó màng, vì chàng thiếp say đâu có sao, chỉ sợ đến khi tỉnh rượu, lại tan nát cõi lòng (BTV).

5. Ca sĩ nổi tiếng Đài Loan (BTV).

6. Vu Đan: Phó viện trưởng Học viện Nghệ thuật và Truyền thông, Đại học sư phạm Bắc Kinh, thạc sĩ văn học cổ đại Trung Quốc, tiến sĩ văn học... Bà có các tác phẩm tiêu biểu như “Luận ngữ tâm đắc”, “Trang tử tâm đắc”... Chương trình “Cuộc đời nghệ thuật của bà được đông đảo khán giả truyền hình mê mọt.

9. Xe Smart là loại ô tô cỡ nhỏ hai chỗ. Xe Karting là loại xe đua cỡ nhỏ có

đặc điểm là bánh xe hở, một chỗ ngồi, rất thấp (BTV).

1. Trong mười loại tạng, đằm (mật) là trước tiên (BTV).

1. Nhị thập ngũ hiếu: Giới trẻ Trung Quốc hay nói, nhị thập tứ hiếu là hai mươi tư tấm gương hiếu thảo với cha mẹ, còn trường hợp thứ hai mươi lăm là “hiếu thuận” với người yêu (BTV).

1: Linus Torvalds (1969): nhà khoa học máy tính người Phần Lan, nổi tiếng với việc phát triển hệ điều hành Linux, một ví dụ nổi bật về phần mềm tự do và phát triển mã nguồn mở. Anh từng là sinh viên trường Đại học Helsinki.

4. Một kiểu bánh mì không có bột nở, khô, đặc và ít ngọt hơn, thường được ăn với bơ và mứt.

5. Pháo đài phòng thủ đầu tiên được xây dựng chạy ngang nước Anh dưới thời trị vì của hoàng đế Hadrian năm 122 sau Công Nguyên.

6. Nguyên văn câu trước Charles nói là “... have a nip”, có nghĩa là uống ngụm nhỏ, nhưng Ellie chơi chữ, dùng “nip” là động từ, có nghĩa là cầu, véo.

7. Bài xì lát (xì dách).

1. Nguyên văn tiếng Pháp: Ngược lại.

2. Lụa Đa-mát (damask) là loại lụa nổi tiếng thời kỳ Trung cổ, tên bắt nguồn từ thành phố Damascus - một thành phố lớn và náo nhiệt (là một phần của con đường tơ lụa) chuyên sản xuất và trao đổi buôn bán tơ lụa.

3. Oliver Cromwell (25/4/1599 - 3/9/1658) là một nhà lãnh đạo chính trị và quân sự người Anh, đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập nền cộng hòa ở Anh và sau đó là Huân tước bảo hộ của Anh, Scotland và Ireland.

Bài từ nổi tiếng của Lục Du (1125-1209), nhà thơ thời Nam Tống. Bài từ xuất phát từ bi kịch của cuộc đời ông. Ông kết hôn với người em họ Đường Uyển. Mẹ ông không thích Đường Uyển và cũng không tán thành cuộc hôn nhân này nên đã chia cách họ. Mười năm sau, hai người gặp lại nhau ở Thâm Viên, Lục Du viết lên tường một bài từ rất bi phần là Thoa đầu phượng.

Không lâu sau, Đường Uyển chết, Lục Du vẫn còn lưu luyến mãi, viết bài thơ tình nổi tiếng Thâm viên được truyền tụng đến nay.

Bài thơ của Tô Thức (Tô Đông Pha) (1037-1101), nhà văn, nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc đời Tống.

Tên tập truyện của nữ văn sĩ nổi tiếng Quỳnh Dao.

Còn gọi là Nguyệt Lão, vị thần chuyên quản việc hôn nhân theo truyền thuyết Trung Quốc.

Nhà vật lý học nổi tiếng, người Hoa đầu tiên được nhận giải Nobel. Ông kết hôn với Ông Phàm (28 tuổi) năm ông 82 tuổi.

Liễu Hạ Huệ (720-621 TCN): người nước Lỗ, thời Xuân Thu, nổi tiếng là một chính nhân quân tử.

Nhân vật nữ không có thực trong Xạ điêu tam bộ khúc (Anh hùng xạ điêu, Thần điêu hiệp lữ, Y thiên Đồ Long ký) của Kim Dung.

Một hình phạt dã man thời phong kiến: tứ chi của phạm nhân bị cột vào bốn

sợi dây buộc vào bốn con ngựa, con ngựa thứ năm cột vào cổ phạm nhân.

rai : 1 ha = 6,25 rai, 1 rai = 1.600m²

tapioca : Các sản phẩm sơ chế từ sắn (như sắn lát, bột sắn...)

giáp: Một cách đo lường thời gian ở một số nước Á Đông, 1 giáp bằng 12 năm

Soi : Hẻm

easy open : Loại hộp có móc khoén ở trên nắp, ể giật lên và mở hộp dễ dàng
Kinh lạc là đường khí huyết vận hành trong cơ thể, đường chính của nó gọi là kinh, nhánh của nó gọi là lạc, kinh với lạc liên kết đan xen ngang dọc, liên thông trên dưới trong ngoài, là cái lưới liên lạc toàn thân.

Nửa khắc: Tầm mười lăm phút.

Mắt hạnh: Mắt hình quả hạnh đào, là kiểu mắt tròn và có phần đuôi mắt dài, hình mẫu mắt lý tưởng của các cô gái.

Nguyên mật: Chiếc khăn lụa dính máu của người con gái trong lần đầu tiên vào đêm động phòng.

Bình thê: Trong chế độ một chồng nhiều vợ, có từ hơn một chính thất trở nên thì gọi là bình thê. Có nghĩa là cả hai (hoặc nhiều) bà vợ đều là vợ cả, chính thất.

Chữ “Hầu” trong Hầu phủ đọc đồng âm với từ “con khi”.

Nhu động: Cử động như giun đất bò.

Chữ Xuyên tiếng Trung viết là: 川|.

Tức là gọi trai bao.

A hoàn bồi giá: Là a hoàn của nhà mẹ đẻ được gả đi theo khi tiểu thư lấy chồng.

Đường huynh: Anh họ đẳng nội.

Trong tiếng Trung, Sính Đình có nghĩa là tha thướt (chỉ người con gái xinh đẹp thướt tha).

Khé đất: Văn tự ruộng đất.

Cáo mệnh: Phụ nữ được phong hiệu.

Văn phòng tứ bảo là bốn vật dụng thiết yếu của người học thư pháp, bao gồm: Bút, nghiên, giấy và mực.

Bệnh tiêu khát: Trong Đông y chỉ chứng uống nhiều nước, tiểu tiện nhiều, bao gồm các bệnh đái đường, tháo nhạt... Thời cổ đại chưa có khái niệm về bệnh tiểu đường.

Viên phòng: Chỉ việc bắt đầu cuộc sống vợ chồng.

Đây là hai câu thơ trong bài “Ý Hoài” kỳ thứ mười lăm của Hoàng Cảnh Nhân (Nhà thơ thời Thanh). Dịch nghĩa là: Sao đêm nay đã không còn là sao của đêm trước, vì ai mà vẫn đứng trong gió sương này?

kinh lạc: Đông y chỉ mạch chủ và mạch nhánh.

Hung hữu thành trúc: Làm gì cũng phải có tính toán kĩ càng.

Quý nhĩ tiện mục: Trọng những gì mình nghe thấy hơn là nhìn thấy.

Mục vô dư tử: Chỉ trong mắt không có ai, là người tự cao tự đại.

Tử hư ô hữu: Chỉ chuyện tào lao, chuyện bịa.

Hữu mục cộng đồ: Chuyện ai cũng biết, ai có mắt cũng thấy.

Đồ vật tự nhân: Nhìn vật lại nhớ tới người.

Nhân trung kì kí: Chỉ người tài, người xuất chúng.

Kí tự long vân: Chỉ thần đồng, anh tài.

Văn chất bản bản: Nho nhã, lễ phép.

Bản bản hữu lễ: Cũng cùng nghĩa với văn chất bản bản.

Cầm(琴)sát(瑟)tỳ(琵琶)bà(琶) là bốn loại nhạc cụ, phía trên bốn chữ này đều có bộ hai chữ vương, tổng cộng là tám chữ Vương (Bát đại vương).

Đào phi kí: Phi tần bỏ trốn.

Thứ tử: Con của thiếp thất.

Đích tử: Con của chính thất.

Bả tổng: Một chức quan.

Sát có nghĩa là hung dữ.

Quê Cầm: Tên của Vương thị.

Lôi Phong: Một chiến sĩ của Quân giải phóng Nhân dân Trung Quốc, anh được miêu tả là người vị tha, khiêm tốn, hết lòng vì Đảng và chủ tịch Mao Trạch Đông, anh còn trở thành đề tài cho cuộc vận động toàn quốc có tên “Noi theo tấm gương đồng chí Lôi Phong”.

Tứ năm hành tinh: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ xếp thẳng hàng. Hay còn gọi là ngũ tinh tụ.

biên tu: Là một chức quan.

Hai câu đầu trong Hậu đình hoa (Hoa nở sân sau) của Triệu Mãnh (Đời Nguyên). Nghĩa là: Một chiếc thuyền lá trên khe suối, bên bờ phù dung nở rộ.

Đây là một câu đối với ý là: “Ánh trăng trên mặt nước khiến màn đêm trở nên đẹp lung linh, hoa mai bên suối như được trang điểm nhẹ nhàng.”

Đông xưởng là một trong bốn cơ quan giám sát được Hoàng đế thời nhà Minh thành lập nhằm giám sát hành vi, cử chỉ của các quan lại thuộc mọi cấp. Bốn cơ quan đó gồm: Cẩm y vệ, Đông xưởng, Tây xưởng và Nội hành xưởng. Danh từ chung để gọi bốn cơ quan đó là Xưởng vệ.

Ngỗ tác: Tên một chức lại để xét nghiệm tử thi.

Tống Từ (tiếng Trung: 宋慈) (1186 - 1249), tự Huệ Phủ, người huyện Kiến Dương, tỉnh Phúc Kiến thời Tống. Ông là nhà pháp y học trứ danh đời cổ xưa của Trung Quốc và cũng là của thế giới. Ông viết quyển “Tẩy Oan Tập Lục” (洗冤集录), một quyển sách chuyên môn về pháp y học sớm nhất trên toàn thế giới.

Phong quan: là vân ngang nằm giữa đốt thứ nhất và đốt thứ hai của ngón cái trong lòng bàn tay.

Nhị công chúa An Ninh.

Ý chỉ việc lập gia đình riêng sau khi hủy hôn.

Chữ 好 Hảo (Tốt) được ghép bởi hai chữ 女 (Nữ, con gái) và chữ 子 (Nam, con trai).

Chủng đậu: Nghĩa là cách chủng ngừa đậu mùa.

Quan phu: Ở đây chỉ người góa vợ.

Là câu nói của Triệu Vân trong Tam Quốc Diễn Nghĩa. Cả câu là: “Đại trượng phu chỉ hoạn công danh bất lập, hà hoạn vô thê”. Ý muốn nói rằng: Thứ mà đàn ông cần quan tâm là công danh sự nghiệp, chứ không phải việc thành gia lập thất.

Văn Tử Hằng đọc phiên âm giống với Văn Tử Hanh. Mà Văn Tử trong lời của Tử San có nghĩa là con muỗi, còn “hanh” là kêu rên. Nên Tưởng Nhược Nam mới ví von như vậy.

Là chứng bị khí hư và ngoại tà xâm nhập, biểu hiện trên lâm sàng đều có triệu chứng khí hư như thở gấp, ngại nói, tự chảy mồ hôi và biểu chứng sốt rét, đau mình, đau đầu, ngạt mũi.

Trong y học cổ truyền, bệnh viêm tắc động mạch chi dưới được mô tả trong phạm vi các chứng “Thoát thư”, “Thoát cốt thư”, “Mạch tỳ”, “Thập chỉ linh lạc”.

Tam phục thiên: Khoảng thời gian từ tháng Sáu đến tháng Chín dương lịch.

Đông y gọi các thứ bệnh đau buồn trong lòng là can khí.

Tương phi trúc: Trong lịch sử Trung Quốc, vào thời Ngũ Đế có Nga Hoàng và Nữ Anh đều là con gái của Đế Nghiêu và cùng là vợ của Đế Thuấn. Lần Đế Thuấn đến đất Thương Ngô bên bờ sông Tương thì ngã bệnh qua đời, hai bà ngồi cạnh mộ bên bờ sông Tương khóc ròng rã suốt bảy ngày bảy đêm. Chỗ nước mắt của hai bà rơi xuống mọc ra bụi trúc nên người đời gọi luôn đó là “Tương phi trúc”, sau khi khóc than thì Nga Hoàng cùng Nữ Anh đều trảm mình xuống sông để tuần tiết theo chồng.

Loại cảm ứng này là...

Sự kiện Phong trào Nghĩa Hòa Đoàn năm 1900. Sau khi Liên quân tám nước Anh, Pháp, Nhật, Nga, Đức, Mỹ, Italia, Áo đánh vào Bắc Kinh, Từ Hy Thái Hậu đã bắt lặc, chấp nhận ký bản Hiệp ước Tân Sửu với 11 nước Anh, Pháp, Nhật, Nga, Đức, Mỹ, Italia, Áo, Tây Ban Nha, Bỉ, Hà Lan. Đây là một hiệp ước bất bình đẳng, là hiệp ước bán nước nhục nhã xưa nay chưa từng có của xã hội Trung Quốc.

Điều may mắn không đến hai lần cùng lúc, tai họa không bao giờ đến một mình.

Pardon: là “Xin lỗi?”, ý hỏi một cách lịch sự đối phương vừa nói gì khi không nghe rõ.

Bandari: nhóm nhạc nổi tiếng của Thụy Sĩ được thành lập vào năm 1990.

Bandari tạo riêng cho mình một nét nhạc rất độc đáo: đưa thiên nhiên vào âm nhạc.

Shakespeare (1564-1616): nhà văn, nhà viết kịch vĩ đại người Anh.

Wordsworth (1770-1850): nhà thơ lãng mạn người Anh.

Chỉ vợ chồng không hợp nhau.

Valentin Louis Georges Eugène Marcel Proust (10/7/1871 - 18/11/1922): nhà văn người Pháp, được biết đến nhiều nhất với tác phẩm Đi tìm thời gian đã mất (*À la recherche du temps perdu*).

Chính xác.

Vì điều gì?

Hiểu không?

Thì sao cơ?

Nhân Vương kinh, hay còn gọi là Bát Nhã Nhân Vương kinh, tên đầy đủ là Bát Nhã Nhân Vương hộ quốc thần bảo ký kinh, là một bộ kinh bao gồm khoảng 40 bài kinh Đại thừa được gọi chung dưới tên này với nội dung, mục đích hướng dẫn hành giả đạt được trí Bát Nhã, thành tựu Bát Nhã Ba La Mật Đa. Bộ kinh này là một phần quan trọng của bộ Kinh Phương đẳng, được ghi lại từ thế kỷ thứ nhất trước công nguyên đến khoảng thế kỷ thứ năm trước công nguyên.

Thiên điều: là một loại cây thân thảo, có nguồn gốc từ các nước miền Nam châu Phi và châu Mỹ nhiệt đới. Hoa bao gồm ba lá đài màu da cam rực rỡ, ba cánh hoa màu lam ánh tím. Tràng hoa màu lam sẫm, nhụy màu trắng. Hai trong số ba cánh hoa hợp lại thành tuyến mật hình mũi tên.

Vương Lão Cát: một loại đồ uống giải nhiệt của Trung Quốc, thành phần gồm: tiên thảo, đàn hoa, hoa cúc, kim ngân hoa, hạ khô thảo, cam thảo.

Bài hát chủ đạo trong một bộ phim truyền hình về tình yêu học đường lần đầu tiên được làm theo thể sitcom, có trong album Mùa đông ở Bắc Kinh do hãng Warner Music phát hành vào 1/1/2010.

“Lá sen xanh biếc liền trời thăm. Nắng chiếu hoa sen lạ sắc hồng.” Hai câu thơ trích trong Hiếu xuất Tĩnh Từ Tự tổng Lâm Tử Phương (Buổi sớm ra chùa Tĩnh Từ tiền Lâm Tử Phương) của nhà thơ Dương Vạn Lý thời Nam Tống, Trung Quốc.

“Hồng nhan thâm thoát xuân qua, Hoa tàn người vắng ai mà biết ai.” Trích bài Táng hoa từ (Bài từ chôn hoa) trong tiểu thuyết nhà của Tào Tuyết Cần đời Thanh, Trung Quốc.

Blue trong tiếng Anh vừa có nghĩa là màu xanh da trời vừa có nghĩa là nỗi buồn.

Sherry, cô không sao chứ?

CBD: viết tắt của Central Business District, khu trung tâm hành chính và thương mại của một quốc gia hay một thành phố.

Immanuel Kant (1724 - 1804): triết gia nổi tiếng người Đức.

Câu lưu: một hình thức bắt giữ tạm thời, trong khoảng một thời gian ngắn để điều tra.

Cây cầu độc mộc: chỉ chiếc cầu làm từ thân cây khô, bắc qua sông, qua rạch.
Viêm Đế: một vị vua huyền thoại của các dân tộc, chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa, một trong Tam Hoàng và được coi là anh hùng văn hóa Trung Hoa. Câu nói này ý chỉ Trung Hoa là một đất nước trọng văn hóa, lễ nghĩa.

Tiếng địa phương của người Tứ Xuyên, tương đương với “kiểu quái gì”.
Penthouse là căn hộ nằm trên tầng cao nhất của một tòa nhà, người ta còn gọi là căn hộ thông tầng.

Sát thủ chuyên nghiệp.

Tử kinh: là một loài cây thân gỗ, các lá to và dày cùng các hoa đỏ ánh tía nổi bật. Hoa tử kinh cũng là biểu tượng trên lá cờ Hồng Kông.

Đã bắt hạnh rồi thì cũng phải bắt hạnh một cách tốt nhất.

(1) Một kiểu nhân vật trong truyện manga, bề ngoài hiền lành nhưng trong lòng rất xấu xa.

(2) Ý chỉ khái niệm “ngược” trong truyện ngôn tình.

(3) Viết tắt của Central Business District: khu trung tâm hành chính và thương mại của một quốc gia hay thành phố.

(4) Một vị thuốc giúp thanh nhiệt, giải độc, lợi yết hầu.

(5) Ý của câu thành ngữ này là chỉ lâu đài gần bờ nước sẽ được ánh trăng chiếu sáng trước tiên, thường dùng để ví với việc ở gần thì được ưu tiên.

Hiện nay, người ta vẫn thường dùng câu: “Cận thủy lâu đài” để ví với việc ở gần thì được ưu tiên trước.

(6) Grandet: nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết 'Eugénie Grandet' của Honoré de Balzac, nổi tiếng vì sự giàu có, khôn ngoan và đặc biệt là vô cùng keo kiệt.

(7) Trong thần thoại Hy Lạp, Medusa là một con quỷ trong ba chị em quỷ có tên chung là Gorgon.

(8) Có nghĩa là cảm giác không chân thực.

(9) Ý chỉ người có nhiều tài năng.

(10) Nữ nhà văn Trung Quốc với những tác phẩm tiêu biểu như: 'Bá vương biệt cơ, Thanh xà, Cây cầu sinh tử...'

(11) Có nghĩa là: sống ngày nào vui ngày ấy.

(12) Viết tắt của tên Cố Bình An: Gu Ping An.

(13) Có nghĩa là: Cố công chúa, / Em đồng ý lấy anh nhé? / Thảm

Thu Cúc: Tên nhân vật chính trong bộ phim Thu Cúc đi kiện của đạo diễn Trương Nghệ Mu.

Chu Bát Bì: Tên địa chủ gian ác trong tác phẩm Bán dạ kê khứu của nhà văn Cao Ngọc Bảo. Tên địa chủ này thường giả tiếng gà gáy để bắt người ở dậy sớm làm việc.

Nhân vật “Tiểu Thanh” trong Bạch xà truyện.

THÔI SÁO Vua Tuyên Vương nước Tề thích nghe sáo, và lúc nào muốn

nghe, bắt ba trăm người cùng thổi một loạt. Trong ba trăm người ấy, có Đông Quách tiên sinh không biết thổi sáo, nhưng cũng lạm dự vào đây để kiếm lương ăn. Đến khi vua Tuyên Vương mất, vua Mẫn Vương nối ngôi, cũng thích nghe sáo. Nhưng chỉ muốn nghe riêng từng người một mà thôi. Đông Quách tiên sinh thấy thế, tìm đường trốn trước. (Hàn Phi Tử)

Lâm Ngữ Đường (10/10/1895 – 26/3/1976), tên chữ Ngọc Đường, là nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc. Ông được xem là người có công lớn trong việc giới thiệu văn hóa Trung Quốc ra thế giới, với những cuốn sách bằng tiếng Anh, nói về nghệ thuật, văn hóa và nhân sinh quan của người Trung Quốc.

“Such a fruitcake ! ” là một câu chữ có nghĩa là “Đồ gay!” hoặc “Đồ điên!” Thái tang tử - Tân Khí Tật Nguyên văn Niên thiếu bất thức sâu tư vị, ái thượng tầng lầu. Ái thượng tầng lầu, vi phú tân từ cường thuyết sâu. Nhi kim thức tân sâu tư vị, dục thuyết hoàn hưu. Dục thuyết hoàn hưu, khước đạo thiên lương hảo cá thu Văn dịch Người đang còn trẻ thì không rõ cảm giác ưu sâu, thích đăng cao nhìn về nơi xa. Thích đăng cao nhìn về nơi xa, vì ngâm phú tân từ mà miễn cưỡng nói sâu. Mà hiện tại ném hết cảm giác ưu sâu muốn nói rồi lại không nói gì. Muốn nói mà không nói gì, lại chỉ nói: “Mùa thu mát mẻ làm sao!”

Tương: Tên gọi khác của tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc

Công tước xứ Windsor: Chuyện tình của Edward VIII nước Anh và những ngày hạnh phúc bên người phụ nữ của mình - Wallis Simpson.

“Ngư Dương bè cổ động địa lai” trong tác phẩm “Trường hận ca” của Bạch Cư Dị. Vu Dương và Ngư Dương đều có phiên âm là Yu Yang.

Raphael, Titian là những họa sỹ nổi tiếng thời kì phục hưng ở Tây Âu.

Albrecht Dürer (1471- 1528): Họa sỹ người Đức

Năm sản xuất của xe.

Tên viết tắt của loại xe Thunderbird do hãng Ford sản xuất.

Dòng xe ô-tô đặc trưng của Mỹ có vẻ ngoài được thiết kế nam tính và mạnh mẽ, là biểu tượng và phong cách của người Mỹ những năm 70-80 thế kỷ trước, tiêu biểu với các dòng Ford Mustang, Chevrolet Camaro và Dodge Challenger/Charger...

Một loại dầu chống gỉ.

Một môn thể thao được cải biên từ bóng chày để dành cho trẻ con chơi.

Thú có vú thuộc họ Dasypodidae ở miền nam Bắc Mỹ và Nam Mỹ.

Một cách gọi xe Cadillac.

Chỉ những người ở khu vực Đông Bắc của Mỹ

Một ban nhạc rock của Mỹ được thành lập vào năm 1995, đã từng có ba albums liên tiếp xếp hạng nhất trên Billboard 200.

Chữ cái đầu của một từ chửi bậy trong tiếng Anh, còn dùng để chỉ hành động quan hệ tình dục.

Ở đây Nathan dùng câu nói “If it harelips the governor” có nghĩa là bất chấp

hậu quả, một câu mà người Texas hay nói.

Nekkid Boobs and Butts Club (tiếng Anh)

Kiểu tóc chia nhọn giữa đầu, hai bên được cạo sạch tóc.

Tên một công ty của Canada được thành lập năm 1930, cung cấp miễn phí dịch vụ chào đón những gia đình sắp có sự thay đổi trong lối sống, như là chuyển nhà, tổ chức đám cưới, sắp sinh con, v.v...

Một loại nút thắt có thể trượt đi trên dây để điều chỉnh độ rộng của vòng dây.

Kí hiệu của Thang độ Fujita hay Thang độ Fujita–Pearson, một thang đo sức gió và khu vực ảnh hưởng của lốc xoáy được lập bởi nhà khí tượng học Fujita Tetsuya của Đại học Chicago năm 1971. Chúng gồm 6 cấp độ từ 0 đến 5. Cấp 0 là cấp thấp nhất.

Internal Revenue Service: Tổng cục thuế Mỹ

Một loại thuốc kháng sinh dành cho trẻ em

Big D: biệt danh của Dallas

Mullet có nghĩa là cá đoi (tiếng Anh)

Đơn vị km/h

Một món ăn Mexico làm từ ngũ cốc, thịt băm, ớt, dầu, rồi đem hấp.

Một loại xe ô-tô mà các hàng ghế sau ghế lái xe có thể bỏ ra hoặc gấp lại, và khoang chứa đồ sau ghế hành khách cũng được nới rộng hơn so với các loại xe khác, mục đích ban đầu của dòng xe này là để chở đồ.

Điểm khác biệt giữa trò bóng bầu dục cờ và bóng bầu dục thông thường là thay vì giành bóng trực tiếp từ đối thủ, người ta gỡ lá cờ trên thân người cầm bóng.

Một kiểu ghi điểm trong môn bóng bầu dục.

Một ban nhạc Alternative rock của Mỹ.

(1) Một số người sẽ nhầm lẫn khái niệm cổ tức với khái niệm lợi nhuận mà chúng ta đang thảo luận trong chương này. Lợi nhuận là số tiền mà công ty kiếm được hàng năm sau khi đã trừ đi tất cả các chi phí và thuế. Cổ tức là khoản tiền mà công ty trả cho các cổ đông trên cơ sở lợi nhuận chia theo cổ phần mà họ đóng góp. Một công ty có thể có lợi nhuận khổng lồ tuy nhiên không nhất thiết phải trả cổ tức.

(1) Đây là một chỉ số quan trọng trong chính sách kinh tế - tiền tệ của một quốc gia.

(1). Stephen King: nhà văn chuyên viết truyện kinh dị nổi tiếng của Mỹ.

(*) Danh sách này không bao gồm các công ty đã sáp nhập vào công ty khác.

(1) Home run: khái niệm trong bóng chày, cú đánh cho phép người đánh chạy quanh ghi điểm mà khỏi phải dừng lại.

(2) Trong cuốn sách này, chúng ta sẽ gặp một số vấn đề phức tạp xuất hiện khi các công ty chia nhỏ cổ phiếu của họ - chia một cổ phiếu thành hai cổ phiếu, chia một cổ phiếu thành ba, v.v... Nếu bạn đầu tư 1.000 đô la vào 100 cổ phiếu của công ty X, mỗi cổ phiếu có giá 10 đô la, sau đó một cổ phiếu

được chia nhỏ thành hai cổ phiếu, và bạn nghiêm nhiên có 200 cổ phiếu với giá 5 đô la một cổ phiếu. Hai năm sau, giả định giá cổ phiếu tăng lên 10 đô la và bạn sẽ có số tiền lớn gấp đôi. Tuy nhiên, với một người không biết gì về chia nhỏ cổ phiếu, anh ta sẽ cho rằng bạn chẳng được thêm gì, vì cổ phiếu bạn mua với giá 10 đô la lại bán ra với giá 10 đô la. Trong trường hợp của Subaru, cổ phiếu thực sự chưa bao giờ được bán với giá 312 đô la. Cổ phiếu đã được chia nhỏ từ một cổ phiếu thành tám cổ phiếu trước khi giá tăng, vì vậy thực chất giá cổ phiếu tại thời điểm đó chỉ có 39 đô la ($312:8$). Để phù hợp với mức giá này, tất cả các số liệu trước khi chia nhỏ đều phải chia cho 8. Đặc biệt mức giá thấp 2 đô la vào năm 1977 sau khi được “điều chỉnh chia nhỏ” chỉ còn 25 xu một cổ phiếu ($2:8=0,25$ đô la), mặc dù thực chất cổ phiếu không bao giờ bán ở mức giá 25 xu. Các công ty nói chung không muốn giá cổ phiếu của họ tính theo đô la quá cao, đó là lý do vì sao các công ty chia nhỏ cổ phiếu.

(1) Trong nguyên văn tiếng Trung là “Hạ ca”, cách gọi này thường dùng để chỉ tôn trọng trong các bậc đàn anh, chính vì thế khi Phúc Sinh nghe thấy liền có cảm giác Hạ Trường Ninh là xã hội đen (BTV)

(2) Vương Hy Phượng, còn gọi là Phượng ốt – một nhân vật nổi tiếng sắc sảo, ghe gớm trong tiểu thuyết Hồng lâu mộng của Tào Tuyết Cần (BTV)

(3) Thím Tường Lâm là nhân vật trong truyện ngắn Lễ cầu phúc của Lỗ Tấn (BTV)

(1) Trong hệ thống giáo dục Trung Quốc có một trường dạy cho những người trưởng thành. Đối tượng đến học là những người đã thành niên nhưng chưa có đầy đủ kiến thức của các cấp. Trường này dạy đủ trình độ các cấp như cao đẳng, đại học, thạc sĩ (BTV)

(2) Tôm chân mềm: Chỉ người nhát gan (BTV)

(1) Nạp Tây: Một dân tộc thiểu số ở vùng Lệ Giang, sống chủ yếu ở khu vực thành cổ của thành phố Lệ Giang, tỉnh Vân Nam (BTV)

(2) Đào Tiềm (365-427) từng than rằng: “Ngã khởi năng vị ngũ đầu mẽ chiết yêu” (Sao ta lại có thể vì năm đấu gạo mà chịu khom lưng). Người đời sau dùng điển này để chỉ việc người quân tử không chịu vì lợi lộc mà luôn cúi kẻ tiểu nhân, có quyền thế, hoặc con người luôn phải canh cánh nỗi lo cơm áo gạo tiền (BTV)

(3) Biện Hòa: Xưa nước Sở có người tên Biện Hòa, tìm được viên đá ngọc quý bèn dâng cho Sở Lệ Vương, Lệ Vương đưa cho thợ làm ngọc xem, thợ nói: “chỉ là đá”. Vương bèn sai chặt chân trái Hòa. Lệ Vương mất, Hòa lại dâng lên Vũ Vương, Vũ Vương đưa cho thợ làm ngọc, lại nói rằng: “chỉ là đá”. Vũ Vương sai người chặt chân phải của Hòa. Vũ Vương chết, Văn Vương kế vị, Hòa ôm đá ngọc đến chân núi Sở khóc ba ngày ba đêm, lệ cạn mà chảy ra máu. Văn Vương nghe thấy, sai người hỏi nguyên do, bèn cho thợ làm ngọc xem kỹ, gia công được kho báu, bèn cho đặt là Ngọc Biện Hòa.

Về sau, những viên ngọc tuyệt thế đều được gọi là ngọc Biện Hòa (BTV)

(4) Thổ ty: Chức quan thế tập của thủ lĩnh các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc thời Nguyên, Minh, Thanh; ở Việt Nam thời trước cách mạng tháng Tám (BTV)

(1) Trích trong sách Liệt tử, thiên Hoàng đế, có nghĩa là: Ai coi trọng bề ngoài thì nội tâm nhất định sẽ kém cõi (ND)

(1) Trích trong “Thư gửi Trần Bá Chi” của Khưu Trì (464-508, tác gia thời Nam Bắc Triều) dịch nghĩa: Mùa xuân tháng ba, cỏ cây Giang Nam tươi tốt, hoa cỏ sinh sôi, bầy oanh chao liệng (BTV)

(2) Trà viên thường có hai loại, một là nơi trồng trà, hai là nơi uống trà giải trí. Trà viên ở trong truyện bao gồm cả hai hình thức trên (BTV)

(3) Trích trong bài từ Thoa đầu phong của Lục Du, nghĩa là: Đôi tay xinh đẹp của nàng nâng chén rượu ngon. Bài từ được làm khi Lục Du và người vợ bị bắt ép phải ly biệt là Đường Uyển trùng phùng ở vườn thăm, ông đề bài từ lên tường, Đường Uyển cũng họa lại một bài, không lâu sau nàng u uất mà chết (BTV)

(4) Thâu đắc phù sinh bán nhật nhân: Câu thơ trong bài Đề Hạc Lâm tự bích (Đề trên tường chùa Hạc Lâm) của nhà thơ đời Đường, Lý Thiệp, nghĩa câu thơ là giải thoát bản thân khỏi sự phiền não, buồn chán để bản thân tới một nơi thoát tục, tu dưỡng tâm hồn (ND)

(1) Trích trong sách Mạch Tử, thiên Cáo Tử thứ mười lăm, có nghĩa là: Phàm những người nhận nhiệm vụ của trời ban thì bản thân phải chịu vất vả, tôi rèn tâm chí trước tiên (ND)

(2) Super Boy: Một cuộc thi giọng hát hay dành cho nam giới của đài truyền hình Hồ Nam, tổ chức hai năm một lần (ND)

(1) Những trợ từ trong Hán văn cổ (BTV)

(2) Ba Y: Trong tiếng của dân tộc Duy Ngô Nhĩ và Kazakhstan có nghĩa là tài chủ, chỉ những người tiêu tiền (ND)

(3) Túy Ông đình ký: Một bài văn nổi tiếng của Âu Dương tu (BTV)

(4) Effendi: Một nhà vật nổi tiếng thông minh, tài trí trong truyền thuyết của dân tộc Đột Quyết ở Tân Cương (BTV)

(1) Lúc này tình cảm và cách nhìn nhận của Ninh Phúc Sinh đối với Hạ Trường Ninh có sự thay đổi, nên người dịch cũng thay đổi ngôi thứ ba (ND)

(1) Là ép thành từng bánh hình tròn (BTV)

(1) Trong tiếng Trung, cụm từ “ăn đậu phụ” còn chỉ hành vi thân mật nam và nữ (BTV)

(1) Nghĩa là sau khi thất bại liền cảm thấy bất lực. Sau này dùng để chỉ tính cách mạnh mẽ, ương ngạnh trở nên dịu dàng, mềm mỏng (ND)

(1) Trong tiếng Trung, từ “cổ lên” có nghĩa đen là “thêm dầu” (BTV)

(2) Diệt Tuyệt sư thái: Chương môn phái Nga My trong tiểu thuyết Ý Thiên Đồ Long Ký của Kim Dung. Trong ngôn ngữ giới trẻ Trung Quốc phụ nữ

được gọi là Diệt Tuyệt sư thái thường có học vị Tiên sĩ, tính tình nghiêm khắc (BTV)

(3) Đê Tô Công là một trong mười cảnh đẹp của Tây Hồ. Con đê rộng ba mươi sáu mét, phong cảnh rất đẹp (ND)

(4) Đôn Hoàng: Là một thị xã thuộc thành phố Tửu Tuyên, tỉnh Cam Túc (ND)

(5) Tả quyển là những sách vở còn lại ở di chỉ Đôn Hoàng. Tục văn hay còn gọi là thông tục văn, thường là những sáng tác thơ, văn, ca phú (ND)

(6) Đoàn từ: Một hình thức nghệ thuật dân gian vừa hát vừa nói, lưu hành ở các tỉnh miền Nam, Trung Quốc vào thời Thanh (ND)

(1) Em Lâm: Ý chỉ Lâm Đại Ngọc, một nhân vật trong tiểu thuyết Hồng Lâu Mộng là tri âm tri kỷ của Giả Bảo Ngọc (ND)

(2) Châu Bát Bì: Là một địa chủ ác bá, một nhân vật phản diện điển hình dưới ngòi bút của nhà văn nổi tiếng Cao Ngọc Bảo, tên thật là Châu Xuân Phú (ND)

(1) Câu thơ của Ngô Xương Thạc – bậc thầy về thơ pháp, kim thạch thời cận đại; nghĩa là “hoa mai mười dặm thơm cả biển thuyêt, giữa chốn đầy hoa mai, tựa mình như nhành lan” (BTV)

(2) Ninh Phúc Sinh xử xiên dáng vẻ Chanh Đa giống như Phan Kim Liên chờ Tây Môn Khánh (BTV)

(3) Hoàng phong vĩ hậu châm, tối độc phụ nhân tâm: Ong vàng kim châm sau đuôi, còn ác độc nhất chính là trái tim phụ nữ (ND)

(4) Vương Bảo Xuyên, nhân vật thời cổ đại, là con gái của tể tướng Vương Doãn dưới triều Đường ý Tông, không nghe lời cha mẹ dạy, lấy Tiết Quý Bình nghèo khó. Sau khi bị đuổi ra khỏi nhà, Tiết Quý Bình xung quân, Vương Bảo Xuyên một mình sống khổ cực suốt mười tám năm ở Hàn Dao. Sau này Tiết Quý Bình trở thành quan lớn trong triều đã đón Vương Bảo Xuyên về phủ, nhưng nàng chỉ hưởng cuộc sống hạnh phúc đúng mười tám ngày thì chết (BTV)

(5) Chữ bằng do hai bộ nhục tạo thành, ở đây Hạ Trường Ninh chơi chữ, nhục có nghĩa là thịt (ND)

(1) Bàn giặt quần áo: trước đây khi chồng có lỗi với vợ thường bị vợ phạt quỳ trước bàn giặt quần áo

(1) Tahiti: Tahiti là đảo lớn nhất của của Polynésie thuộc Pháp, nằm ở phía nam Thái Bình Dương. Đây là trung tâm kinh tế văn hóa và chính trị của Polynésie thuộc Pháp (ND)

(1) Cho tôm vào rượu, tôm sẽ say cho đến chết (ND)

(1) Câu chuyện về ngư phủ và vị thần trong Nghìn lẻ một đêm (BTV)

(2) Rượu nước hai: Rượu nước đầu là loại 75 độ, rượu nước hai có nồng độ nhẹ hơn

(3) Trong tiếng Trung từ “mất mặt” có nghĩa là không biết xấu hổ, không có

thể diện, nghĩa mặt chữ là “đánh mắt mặt” vì thể Phúc Sinh mới mắng Hạ Trường Ninh là đồ không cần mặt mũi, không cần da (BTV)

(1) Ngụ ý câu này là: Phật là bậc đại từ, đại bi và đại năng, là đáng giác ngộ, vì thế đâu cần nén hương của con người. Trong trường hợp này, Ninh Phúc Sinh vừa tự cổ vũ bản thân, vừa thâm mắng Ngũ Nguyệt Vy không xứng để cô phải tranh giành (BTV).

Quasimodo: Anh gù trong tiểu thuyết Nhà thờ Đức Bà Paris, còn được biết đến với tên “Thằng gù ở nhà thờ Đức Bà”.

Hai nữ minh tinh nổi tiếng của thập niên 80, 90 thế kỷ trước.

Hai người phụ nữ được biết đến với gương mặt không mấy xinh đẹp.

Nê và Nghê là hai từ đồng âm.

Nam uống hoócmon và chuyển đổi giới tính thành nữ.

“Ăn dấm” còn có nghĩa bóng là “ghen”.

“Trường hận ca” của Bạch Cư Dị.

Vong Xuyên: dòng sông dưới Địa ngục.

Gia, nghĩa gốc là ông, ở đây dùng để chỉ người có địa vị cao.

Dùng thủ đoạn phi pháp đối phó với chuyện phi pháp.

Người mặc áo xanh.

Đệm cối.

Cái bóng, ở đây ý chỉ về cái bóng đã xuất hiện bên Tinh Hồn lúc mới tới thế giới này.

Phòng gác, phòng bên.

Kẻ biết võ.

Nam chính trong bộ phim “Bá Vương Biệt Cơ”, thừa nhỏ Trình Diệp Y bị bán tới đoàn kịch, trưởng đoàn đã đào tạo Trình Diệp Y thành hoa đán (diễn viên nam đóng vai nữ trong kịch).

Vật dụng trong thư phòng: Giấy, nghiên, bút, mực.

Bài thơ “Oán tình” của Lý Bạch, Tản Đà dịch.

Một tổ hợp gồm nhà, sân, vườn.

Loại cây song tử điệp ở miền Đông Bắc, Trung Quốc.

Ông ngoại.

Trích đoạn trong bài “Liên vũ độc ẩm” của Đào Uyên Minh.

Tử khí đông lai nghĩa là “Mây tía từ phía đông đến”, mây tía chỉ sự may mắn phúc trạch.

Câu này ám chỉ những người con trai chuyên sống dựa dẫm vào con gái, là một câu mang nghĩa xấu.

Người điên.

Cách gọi anh em thân thiết trong nhà.

Con do chính thất sinh ra.

Tiểu di: Dì út.

Chỗ ngồi đặc biệt sang trọng.

Con trai của thân vương hay con trai của Thái tử cũng đều gọi là “Thế tử”.
Y phục theo hình con rắn dùng cho các vị thân vương, hoàng tử.

Trang phục hoàng cung.

Cây ngọc đón gió.

Trúng tiếng sét ái tình.

Mãng bào tứ trảo: Áo bào theo hình mãnh xà bốn vuốt, biểu thị cho địa vị thân vương.

Trước đây Vĩnh Dạ xưng hô không rõ giới tính là dụng ý của tác giả.

Mình chàng đi xuống sông. Vĩnh Dạ có trăng song hành.

Đình xây giữa hồ.

Loại côn trùng có độc.

“Hồng” trong “hồng bài”, “quan” trong “tiểu quan”, “hồng quan” được hiểu là nam kỹ có địa vị nhất.

Hồng Hạnh là một nhân vật thời cổ đại của Trung Quốc đã trèo tường ra ngoài ngoại tình.

Người không có con là bất hiếu với tổ tiên.

Người bỏ tiền ra thuê.

Tiểu đình nằm cách cổng thành mười dặm.

Thái tử phi tương lai.

Trích bài thơ “Giang tuyết” của Liễu Tông Nguyên.

Miếng ngọc tròn, ở giữa rỗng như đồng xu, từ tâm hướng ra có một khe hồng.

Chữ “phẩm” 品

Thiệp ghi ngày tháng năm sinh.

Chữ Tù: 囚

Chữ Khôn: 困 (nghĩa là “nhốt”).

Bằng 1/10 của một đấu.

Cầm sống: Vẫn chuộc lại được; Cầm chết: bán đứt.

Người thuê mình.

Y phục ngày xưa thường có nhiều lớp, trung y là lớp áo mặc ở giữa.

Dịch nghĩa: Ráng chiều rơi xuống, cùng cánh cò đơn chiếc đều bay.

Cúng tế vào mùa thu.

Những vật tổ được coi như biểu tượng của một gia đình hoặc một tộc người.

Kim kê độc lập: Một thế võ mà người thi triển co một chân, đứng trên một chân.

Y phục mang lại sự may mắn.

Nhân vật Lỗ Chí Thâm trong Thủy Hử.

Lâu Hái Sao.

Thời phong kiến, họ đặt ra thất xuất đối với một người vợ để bó buộc người phụ nữ trong khuôn khổ gia đình. Thất xuất gồm có: Không con, tà dâm, không thờ cha mẹ chồng, lảm điều, trộm cắp, ghen tuông, bị bệnh khó chữa.

Mình chàng đi xuống sông. Vĩnh Dạ có trăng song hành.

Mãng phục: Một thứ phẩm phục, trên áo thêu như rồng nhưng kém rồng một vuốt.

Chữ ‘hồi’: 回

Nơi ngắm mặt trời lặn.

Cách gọi trang trọng.

Lều bày tỏ lòng hiếu kính với Tiên hoàng dành cho các quan.

Ngõ phía Đông.

Nơi giặt quần áo.

(1) Dụng tâm lương khô: thành ngữ, ý muốn nói đến việc lao tâm khổ tứ, chịu khó suy nghĩ về chuyện gì đó.

(1) BA: người quản lý.

(1) Thành ngữ “thêu hoa trên gấm”: ý chỉ việc làm thừa thãi.

(2) Estée Lauder và Shiseido là hai nhãn hiệu mỹ phẩm nổi tiếng của Mỹ và Nhật Bản.

(3) Đồng sự: thành viên hội đồng quản trị.

(4) Sữa tươi tưới lên đầu: nguyên văn là “thế hồ quán đỉnh”, trong Phật giáo chỉ sự giác ngộ một cách triệt để.

(5) Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn: là thuyết trong Phật giáo, có nghĩa là: Trên trời, dưới đất chỉ một mình ta mà thôi.

(1) Tổng giám tài vụ: tiếng Anh là CFO, trong tiếng Việt là giám đốc tài chính.

(1) Brunch: bữa ăn giữa bữa sáng và bữa trưa.

(2) CBD viết tắt của từ Central Business District, khu trung tâm hành chính và thương mại của một quốc gia hay một thành phố.

(3) Bộ phim này có tên là _Cuộc sống tươi đẹp (Life is beautiful),_ tác phẩm điện ảnh kinh điển của Ý năm 1998. Phim đoạt ba giải Oscar và năm mươi hai giải thưởng khác.

(1) Thế thái viêm lương: lòng người thay đổi, thói đời đen bạc.

CBD: viết tắt của Central business district. Ngày nay, CBD được hiểu là khu vực có xu hướng phát triển mang tính chuyên môn hóa cao, là trung tâm bán lẻ, trung tâm thương vụ, trung tâm dịch vụ và cũng là trung tâm văn hóa, hành chính, thông tin...

(1) Đập nôi chìm thuyền có nghĩa “quyết đánh đến cùng”, dựa theo điển tích: Hạng Vũ đem quân đi đánh Cự Lộc, sau khi qua sông, ông ra lệnh chìm hết thuyền, đập vỡ hết nôi niêu để binh sĩ thấy không có đường lui, phải quyết tâm đánh thắng.

(1) Kỳ kinh bát mạch: Theo người xưa, bốn khí dương từ trên đi xuống (thiên khí) và bốn khí âm (địa khí) từ dưới đi lên, tám dòng khí hóa trên giao lưu qua cơ thể con người, tạo thành tám kinh, gọi là “kỳ kinh bát mạch”. Kỳ kinh bát mạch gồm: Nhâm mạch, Đốc mạch, Dương duy mạch, Âm duy

mạch, Dương kiều (kiểu) mạch, Âm kiều (kiểu) mạch, Xung mạch và Đái (Đới) mạch. Trong tám mạch, trừ hai mạch Nhâm và Đốc có huyết riêng, còn sáu mạch khác không có huyết riêng, có thể dùng một số huyết của các kinh chính (huyết hội với tám mạch) để điều hòa mạch khí của sáu mạch này.

(1) Long Island là một hòn đảo nằm ở phía đông nam New York, Hoa Kỳ.

(2) Cửa hàng flagship: Trong lĩnh vực thời trang, flagship có vai trò như một lời tuyên ngôn và thể hiện rõ nhất tính cách thương hiệu. Flagship thường có mặt bằng rộng hơn hẳn các cửa hàng trong cùng hệ thống. Bên cạnh việc bán hàng, vai trò quan trọng hơn của flagship chính là thể hiện sức mạnh, cá tính thương hiệu qua show window, trưng bày sản phẩm, hiệu ứng âm thanh, ánh sáng, kiến trúc nội, ngoại thất...

(1) Địa lão thiên hoang: dài đằng đẵng.

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com